



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



NGÂN HÀNG THẾ GIỚI

SỔ TAY
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
PHÁT TRIỂN CÁC TRƯỜNG SƯ PHẠM ĐỂ NÂNG
CAO NĂNG LỰC ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN, CÁN BỘ
QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG (ETEP)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1336/QĐ-BGDĐT ngày 19/4/2017
của Bộ trưởng Bộ GDĐT)*

Cơ quan chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Hà Nội, tháng 4 năm 2017

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BDTX	Bồi dưỡng thường xuyên
CBQLCSGD	Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục
CBQLCSGD PTCC	Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông cốt cán
CĐT	Chỉ định thầu
CHCT	Chào hàng cạnh tranh
CNTT	Công nghệ thông tin
CPVN	Chính phủ Việt Nam
CSVC	Cơ sở vật chất
DLI	Chỉ số liên kết giải ngân
DTTS	Dân tộc thiểu số
ĐTBD	Đào tạo, bồi dưỡng
ĐHSP	Đại học sư phạm
ĐHSP chủ chốt	Các trường Đại học sư phạm được lựa chọn (bao gồm HVQLGD)
ĐKTC	Điều khoản tham chiếu
ĐTRR	Đấu thầu rộng rãi
ETEP	Chương trình phát triển các trường sư phạm
GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
GS&ĐG	Giám sát và đánh giá
GV	Giáo viên
GVCC	Giáo viên cốt cán
GVPT	Giáo viên phổ thông
GV&CBQLCSGDPT	Giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông
HSDT	Hồ sơ dự thầu
HSDX	Hồ sơ đề xuất
HSMQT	Hồ sơ mời quan tâm
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSQT	Hồ sơ quan tâm
HSYC	Hồ sơ yêu cầu
HVQLGD	Học viện Quản lý giáo dục
IDA	Hiệp hội Phát triển Quốc tế

IVA	Cơ quan thẩm định độc lập
MSĐT	Mua sắm đấu thầu
MSTT	Mua sắm trực tiếp
KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
KHLCNT	Kế hoạch lựa chọn nhà thầu
LMS	Hệ thống quản lý học tập
LLKH	Lý lịch khoa học
NHTG	Ngân hàng thế giới
NHNN	Ngân hàng nhà nước Việt Nam
NTEP	Chương trình quốc gia về phát triển các trường SP
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
OM	Sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình
PAP	Kế hoạch Hành động của Chương trình
PforR	Chương trình dựa trên kết quả
PMU	Ban Quản lý Chương trình
PT	Phổ thông
QLCT	Quản lý Chương trình
SEQAP	Chương trình Đảm bảo chất lượng Giáo dục trường học
SORT	Hệ thống Xếp hạng rủi ro
TC	Tài chính
TEIDI	Chỉ số phát triển các trường sư phạm
TEMIS	Hệ thống thông tin quản lý bồi dưỡng giáo viên
TTGDTX	Trung tâm giáo dục thường xuyên
ĐHSP	Trường đại học sư phạm
TC	Tài chính
TVCN	Tư vấn cá nhân
TVTC	Tư vấn tổ chức
USD	Đôla Mỹ
VND	Đồng Việt Nam
XDCB	Xây dựng cơ bản

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	1
PHẦN THỨ NHẤT: NỘI DUNG HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	1
CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN CÁC TRƯỜNG SƯ PHẠM ĐỂ NÂNG CAO NĂNG LỰC ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG (ETEP)	2
1. KHÁI QUÁT CHUNG.....	2
2. MỤC ĐÍCH CỦA SỔ TAY HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH (OM)	6
3. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ETEP	6
3.1. Tên Chương trình.....	7
3.2. Vốn/nguồn vốn của Chương trình.	7
3.3. Thời gian thực hiện Chương trình.....	7
3.4. Mục tiêu của Chương trình.	7
3.5. Phạm vi của Chương trình.	7
3.6. Đối tượng thụ hưởng của Chương trình.....	7
3.7. Các kết quả chủ yếu của Chương trình.	8
3.8. Các thành phần và tiểu thành phần của Chương trình.	14
CHƯƠNG 2. KIỂM Đếm VÀ THẨM ĐỊNH CÁC CHỈ SỐ LIÊN KẾT GIẢI NGÂN	22
1. GIỚI THIỆU CHUNG	22
2. MỤC ĐÍCH KIỂM Đếm, THẨM ĐỊNH DLI.....	22
3. CƠ QUAN TIỀN HÀNH KIỂM Đếm, THẨM ĐỊNH.....	22
4. NGUYÊN TẮC CHUNG KHI TIỀN HÀNH KIỂM Đếm, THẨM ĐỊNH.....	23
5. NỘI DUNG VÀ QUY TRÌNH THỰC HIỆN	23
5.1. DLI 1: Năng lực của các trường SP được nâng cao dựa vào đánh giá theo chỉ số TEIDI để hỗ trợ hệ thống BDTX mới cho GV&CBQLCSGD PT.....	23
5.2. DLI 2: Các hệ thống được hoàn thiện để (i) đánh giá xem GV&CBQL CSGD PT có đạt chuẩn nghề nghiệp mới hay không; (ii) theo dõi và lưu lại đánh giá về các chương trình BDTX; và (iii) đánh giá nhu cầu BDTX của GV&CBQLCSGD PT.	26
5.3. DLI 3: Số giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PTCC được lựa chọn và bồi dưỡng để BDTX tại trường phổ thông cho GV&các CBQLCSGD PT khác.....	31
5.4. DLI 4: Giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PTCC thực hiện BDTX ngay tại trường phổ thông cho GV&các CBQLCSGD PT khác.	34
5.5. DLI 5: Số GV&CBQLCSGD PT hài lòng với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX có tính tương tác qua hệ thống CNTT.....	36
CHƯƠNG 3. TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....	411
1. CƠ SỞ PHÁP LÝ.....	411
2. NGUYÊN TẮC TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN QLCT	411
2.1. Nguyên tắc tổ chức	411
2.2. Nguyên tắc hoạt động	42
2.3. Chức năng, nhiệm vụ của PMU	42
2.4. Cơ cấu tổ chức và hoạt động của các Ban Quản lý Chương trình	488
2.5. Nhân sự Ban quản lý thực hiện Chương trình.....	49
3. PHỐI HỢP TRONG QUẢN LÝ VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CT	50
4. SƠ ĐỒ TỔ CHỨC, QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH	51
CHƯƠNG 4. QUẢN LÝ ĐẦU THẦU VÀ QUẢN LÝ HỢP ĐỒNG.....	51
1. QUẢN LÝ ĐẦU THẦU	52
1.1 Khung pháp lý.....	52
1.2 Kế hoạch hành động để giảm thiểu rủi ro trong đấu thầu.....	52
1.3 Vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan tới hoạt động đấu thầu của ETEP	53
1.4 Những quy định chung.....	54
1.5 Các hình thức lựa chọn nhà thầu trong khuôn khổ ETEP.....	56
1.6 Các bước triển khai quy trình đấu thầu.....	56
1.7 Đấu thầu qua mạng.....	66
2. QUẢN LÝ HỢP ĐỒNG.....	66

2.1 Khung pháp lý.....	66
2.2 Trách nhiệm của các bên liên quan đến quản lý hợp đồng	66
3. CƠ CHẾ BÁO CÁO.....	68
4. HỆ THỐNG LƯU TRỮ TÀI LIỆU	68
CHƯƠNG 5. QUẢN LÝ TÀI CHÍNH.....	70
1. KHUNG PHÁP LÝ.....	70
2. YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CHƯƠNG TRÌNH	70
3. NGUYÊN TẮC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH.....	71
4. CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH.....	72
5. NGUỒN VỐN ETEP	72
5.1. Các nguồn vốn của Chương trình	72
5.2. Phân bổ vốn cho các thành phần Chương trình	72
5.3 Phân bổ nguồn vốn NHTG theo DLI.....	72
5.4. Phân bổ theo loại vốn:	74
6. CHUYỂN VỐN DỰA TRÊN KẾT QUẢ CHO CÁC ĐƠN VỊ THỤ HƯỞNG.....	75
6.1. Bộ Tài chính sẽ phân bổ nguồn vốn tài trợ cho Bộ GD&ĐT	75
6.2. Các trường ĐHSPT chủ chốt và PMU được tài trợ bởi vốn của Chương trình	75
7. QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU KIỆN VÀ QUY TRÌNH GIẢI NGÂN KHOẢN TÍN DỤNG CỦA NHTG	77
7.1. Đặc điểm của công cụ PforR	77
7.2. Phân loại Chi số liên kết giải ngân (DLI)	77
8. GIẢI NGÂN HÀNG NĂM DỰA TRÊN CHỈ SỐ DLI	79
9. TẠM ỨNG VÀ GIẢI NGÂN CỦA CHƯƠNG TRÌNH.....	80
9.1 Tạm ứng.....	80
9.2. Cơ chế giải ngân Chương trình.....	81
9.3. Hoàn trả tín dụng Chương trình.....	81
10. QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA CHƯƠNG TRÌNH	82
10.1. Các yêu cầu về Kế hoạch hành động Chương trình đối với quản lý tài chính.....	82
10.2. Cơ chế thể chế trong quản lý tài chính Chương trình	82
11. LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH	84
11.1. Về cân đối nguồn vốn	84
11.2. Lập, phân bổ và giao dự toán.....	84
12. DÒNG VỐN (GIẢI NGÂN)	87
12.1. Mở tài khoản.....	87
12.2. Cơ chế chuyển vốn.....	87
12.3. Phương thức giải ngân vốn	87
12.4. Quản lý giải ngân.....	90
12.5. Thủ tục thanh toán	91
13. NỘI DUNG VÀ ĐỊNH MỨC CHI TIÊU	91
13.1. Nội dung chi và mức chi từ nguồn kinh phí sự nghiệp.....	91
13.2. Nội dung chi và mức chi từ nguồn vốn đầu tư phát triển.....	94
14. KẾ TOÁN CHƯƠNG TRÌNH	94
14.1. Nhiệm vụ của Kế toán	95
14.2. Yêu cầu đối với công tác kế toán.....	95
14.3. Báo cáo tài chính.....	96
15. HẠCH TOÁN NGÂN SÁCH VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO	96
15.1. Hạch toán ngân sách	96
15.2. Lập báo cáo tài chính	97
16. KIỂM TOÁN.....	98
16.1. Kiểm toán độc lập.....	98
16.2. Kiểm toán nội bộ.....	99
CHƯƠNG 6. PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC NGHỀ NGHIỆP CHO GIÁO VIÊN, CBQLCSGD PHỔ THÔNG	101
1. PHÁT TRIỂN NGHỀ NGHIỆP CHO GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG	103
1.1. Phát triển chương trình, tài liệu bồi dưỡng GV phổ thông cốt cán.....	103
1.2. Lựa chọn và tổ chức bồi dưỡng giáo viên cốt cán	106

1.3. Phát triển chương trình, tài liệu bồi dưỡng thường xuyên cho GV đại trà	108
1.4. Phát triển chương trình, tài liệu bồi dưỡng trực tuyến cho GV đại trà	110
1.5. GVPT đại trà tự học, tự bồi dưỡng tại trường/địa phương với sự hỗ trợ của GVCC và giảng viên sư phạm chủ chốt.....	112
2. PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC LÃNH ĐẠO VÀ QUẢN LÝ TRƯỜNG HỌC CBQLCSGDPT.....	114
2.1. Phát triển chương trình, tài liệu bồi dưỡng CBQLCSGDPT cốt cán.....	114
2.2. Lựa chọn và tổ chức bồi dưỡng CBQLCSGDPT cốt cán.	117
2.3. Phát triển chương trình, tài liệu bồi dưỡng cho CBQLCSGD PT đại trà.	118
2.4. Phát triển chương trình, tài liệu bồi dưỡng trực tuyến cho CBQLCSGDPT đại trà.	120
2.5.CBQLCSGDPT tự học, tự bồi dưỡng với sự hỗ trợ của CBQL CSGDPT CC và giảng viên QLGD chủ chốt	122
3.CÁC HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ BỒI DƯỠNG GV&CBQLCSGDPT	124
3.1.Phát triển chương trình, giáo trình đào tạo giáo viên.....	125
3.2. Phát triển chương trình Thạc sĩ tiên tiến về quản trị trường phổ thông.....	126
3.3. Hỗ trợ cho GV&CBQLCSGDPT ở vùng khó khăn, vùng hạn chế tiếp cận Internet có cơ hội tiếp cận tài liệu và các khóa bồi dưỡng	128
CHƯƠNG 7. PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG BỒI DƯỠNG GV&CBQLCSGDPT QUA MẠNG..	129
1. GIỚI THIỆU VỀ HỆ THỐNG BỒI DƯỠNG GV&CBQLCSGDPT QUA MẠNG.....	129
1.1. Các yêu cầu/đặc điểm chung của hệ thống.	130
1.2. Mô hình hoạt động của hệ thống.....	132
1.3. Mô hình chức năng	135
1.4. Mô hình triển khai.....	139
2. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN TRONG KHUÔN KHỔ CHƯƠNG TRÌNH	141
2.1.Nghiên cứu, xây dựng và triển khai hệ thống.....	141
2.2.Tập huấn triển khai hệ thống	142
2.3.Phát triển hệ thống nguồn học liệu mở	143
2.4.Triển khai các khóa bồi dưỡng trực tuyến	145
2.5.Giám sát và đánh giá.....	148
CHƯƠNG 8. PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC CÁC TRƯỞNG SƯ PHẠM CHỦ CHỐT NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG GV&CBQLCS GD PT	150
I. GIỚI THIỆU	150
II. TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN CÁC TRƯỞNG SƯ PHẠM CHỦ CHỐT	150
2.1. Phát triển năng lực giảng viên sư phạm chủ chốt	151
2.2. Phát triển năng lực giảng viên sư phạm.....	153
2.3. Phát triển năng lực giảng viên QLGD cốt cán.....	154
2.4. Phát triển năng lực giảng viên QLGD	155
2.5. Tăng cường năng lực ứng dụng CNTT trong đào tạo, bồi dưỡng GV&CBQL	157
III. BỘ CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC TRƯỞNG SƯ PHẠM.....	161
3.1. Mục đích xây dựng bộ chỉ số TEIDI	161
3.2. Định hướng xây dựng bộ chỉ số TEIDI	162
3.3. Cấu trúc của bộ chỉ số TEIDI	163
3.4. Hướng dẫn đánh giá theo TEIDI hàng năm	164
IV. THỎA THUẬN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	166
V. ĐỔI MỚI TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG CỦA CÁC TRƯỞNG SƯ PHẠM	168
CHƯƠNG 9. KIỂM SOÁT VÀ PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG	170
1. KHUNG PHÁP LÝ.....	170
2. KIỂM SOÁT VÀ PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG.....	170
2.1.Yêu cầu về thiết lập quyền điều tra được thống nhất giữa NHTG và Chính phủ	170
2.2.Hướng dẫn về phòng chống gian lận và tham nhũng của NHTG	171
2.3.Mục đích và các nguyên tắc chung.....	172
2.4.Hành động của Bên vay trong việc phòng chống gian lận và tham nhũng có liên quan đến Chương trình	172

2.5.Chế tài và các biện pháp có liên quan của Ngân hàng trong trường hợp có gian lận và tham nhũng	173
2.6.Điều khoản khác	174
3. CÔNG KHAI, MINH BẠCH.....	175
3.1.Mục đích và nguyên tắc chung	175
3.2.Các hình thức công khai, minh bạch thông tin trong khuôn khổ chương trình ETEP	176
3.3.Nội dung công khai, minh bạch trong khuôn khổ chương trình ETEP.....	177
3.4.Giải quyết khiếu nại, khiếu tố.....	178
3.5.Liên lạc/góp ý cho chương trình	179
3.6.Truyền thông.....	179
CHƯƠNG 10. QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG	181
1. KHUNG PHÁP LÝ.....	181
2. SÀNG LỌC MÔI TRƯỜNG	182
3. LẬP KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	183
4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	183
4.1.Trách nhiệm PMU	183
4.2.Trách nhiệm Ban Quản lý Chương trình các trường ĐHSP chủ chốt.....	184
4.1.Trách nhiệm Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp thành phố/quận/huyện.....	184
4.2.Trách nhiệm Nhà thầu.....	184
5. GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH THI CÔNG.....	184
5.1. Quản lý Công trường thi công	184
5.2. Quy tắc ứng xử của công nhân.....	197
CHƯƠNG 11. QUẢN LÝ CÁC TÁC ĐỘNG XÃ HỘI.....	199
1. MỤC TIÊU.....	199
2. KHUNG PHÁP LÝ	199
3. THAM VẤN CÁC BÊN LIÊN QUAN.....	201
3.1. Lý do cần thực hiện tham vấn.....	201
3.2. Phương pháp tham vấn	201
3.3. Các bên thực hiện tham vấn.....	203
3.4. Công bố thông tin về Chương trình	204
3.5. Chuyển kết quả tham vấn thành hành động.....	204
4. LỒNG GHÉP VẤN ĐỀ VỀ GIỚI VÀ DTTS	205
4.1. Đối tượng mục tiêu	205
4.2. Thời điểm và cách thức lồng ghép vấn đề giới và DTTS	205
5. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ	206
6. PHỐI HỢP CÁC BÊN Ở MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG.....	207
7. KINH PHÍ THỰC HIỆN.....	207
CHƯƠNG 12. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH	208
1. MỤC ĐÍCH GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ.....	208
1.1. Giám sát và đánh giá ở cấp trường	208
1.2. Giám sát và đánh giá ở cấp Trung ương.....	208
2. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ.....	209
2.1. Hoạt động GS&ĐG cấp trường ở các trường ĐHSP chủ chốt.....	209
2.2. Hoạt động giám sát và đánh giá của BQL Chương trình Trung ương.....	213
3. CÁC HÌNH THỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ	218
3.1. Giám sát.....	218
3.2. Đánh giá.....	219
4. TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI VIỆC GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ	220
4.1. Ban quản lý Chương trình ETEP (PMU):.....	220
4.2. Các trường ĐHSP chủ chốt.....	220
4.3. Các Sở GD&ĐT.....	221
4.4. Đoàn công tác hỗ trợ thực hiện Chương trình	221
4.5. Các bên liên quan trong hệ thống báo cáo GS&ĐG của chương trình ETEP.....	222
PHẦN THỨ HAI: CÁC PHỤ LỤC	224

PHẦN THỨ NHẤT

NỘI DUNG HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN CÁC TRƯỜNG SƯ PHẠM ĐỂ NÂNG CAO NĂNG LỰC ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG (ETEP)

CHƯƠNG 1

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN CÁC TRƯỜNG SƯ PHẠM ĐỂ NÂNG CAO NĂNG LỰC ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

1. KHÁI QUÁT CHUNG

Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông (GV&CBQLCSGDPT) là nhân tố trung tâm trong quá trình đổi mới căn bản toàn diện giáo dục phổ thông. Thành công của đổi mới phụ thuộc chủ yếu vào sự sẵn sàng của đội ngũ GV&CBQLCSGDPT. Một trong những nguyên tắc nền tảng là GV&CBQLCSGDPT cần được chuẩn bị tốt về năng lực nghề nghiệp để đáp ứng linh hoạt bối cảnh giáo dục mới và không ngừng thay đổi. Nói cách khác, cần có chuẩn năng lực nghề nghiệp mới và hỗ trợ cho GV&CBQLCSGDPT đạt chuẩn mới này để họ có thể chủ động đáp ứng những yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông.

Để đạt được chuẩn năng lực nghề nghiệp mới này, đội ngũ GV&CBQLCSGDPT cần được hỗ trợ bồi dưỡng thường xuyên (BDTX) ngay tại trường phổ thông. Trên cơ sở xem xét bản chất của những thay đổi dự kiến trong phương pháp giảng dạy và trách nhiệm chuyên môn, các nghiên cứu đã chỉ ra rằng công tác BDTX tại trường phổ thông (trực tiếp hay trực tuyến) có tác động rất lớn tới phát triển năng lực GV&CBQLCSGDPT. Hình thức bồi dưỡng, hỗ trợ này giúp GV&CBQLCSGDPT chủ động ứng phó với những thay đổi của thực tiễn giáo dục và nhu cầu đa dạng của học sinh phổ thông. Bằng việc “mang chương trình đào tạo đến cho GV&CBQLCSGDPT”, hoạt động BDTX có thể giúp GV trau dồi hiệu quả các phương pháp và năng lực chuyên môn mới, giúp CBQLCSGDPT có đủ năng lực quản lý và lãnh đạo nhà trường trong bối cảnh đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông.

Hệ thống sư phạm của Việt Nam có nhiều điểm mạnh nhưng chưa thực sự sẵn sàng để giúp đội ngũ GV&CBQLCSGDPT đạt được các chuẩn năng lực và kỹ năng mới cũng như đảm bảo cho chương trình BDTX tại cơ sở có chất lượng và có tính đáp ứng cao nhất; các cơ sở đào tạo và bồi dưỡng GV&CBQLCSGDPT vẫn chưa hoạt động một cách đồng bộ nhằm đáp ứng nhu cầu mới của GV&CBQLCSGDPT.

Từ tình hình trên, ngày 29 tháng 4 năm 2016, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 732/QĐ-TTg phê duyệt “Đề án Đào tạo và Bồi dưỡng đội ngũ Nhà giáo và Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông giai đoạn 2016-2020, định hướng đến

năm 2025” (viết tắt tiếng Anh là NTEP).

NTEP là chiến lược toàn diện nhằm gắn kết công tác đào tạo và bồi dưỡng giáo viên với yêu cầu mới của giáo dục phổ thông. Chương trình NTEP đề xuất một số biện pháp chính sách như đào tạo chính quy đối với giáo viên mới, đào tạo lại một số giáo viên nhằm bổ sung bằng cấp, đào tạo tại chức tại các cơ sở đào tạo với những mục tiêu cụ thể và BDTX nhằm hỗ trợ và đào tạo và bồi dưỡng giáo viên tại trường lớp.

NTEP được thiết kế xung quanh sáu “nhóm giải pháp”.¹ Mỗi nhóm giải pháp là một tập hợp các chiến lược được nhóm lại theo loại hình chức năng hoặc theo loại hình đào tạo và bồi dưỡng giáo viên:

- Nâng cao năng lực quản lý và lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giáo viên bằng cách: i) cập nhật và tiếp tục xây dựng khung thể chế và các chính sách liên quan nhằm hỗ trợ công tác đào tạo và bồi dưỡng giáo viên; ii) nâng cao năng lực của các cơ quan phụ trách đào tạo và bồi dưỡng giáo viên cấp quốc gia và cấp tỉnh và iii) xây dựng hệ thống thông tin quản lý đào tạo và bồi dưỡng giáo viên trên nền tảng CNTT.

- Đổi mới đào tạo giáo viên bằng cách (i) giúp các cơ sở đào tạo giáo viên chuẩn bị các chương trình giảng dạy, nội dung đào tạo, cơ chế phân bổ mới, và các hệ thống hỗ trợ cho giáo sinh; (ii) xây dựng các tiêu chuẩn đầu ra cho tất cả các chương trình đào tạo, (iii) xây dựng bộ công cụ đánh giá cho giáo sinh, và (iv) thực hiện các hoạt động nghiên cứu liên quan.

- Xây dựng và cung cấp các chương trình phát triển nghề nghiệp thường xuyên cho giáo viên cán bộ quản lý bằng cách: (i) phát triển các loại chương trình học tập điện tử mới để thực hiện bồi dưỡng thường xuyên, (ii) đào tạo các chuyên gia giáo dục cấp quốc gia để có thể hỗ trợ cải tiến chương trình bồi dưỡng thường xuyên, (iii) thành lập nhóm giáo viên cốt cán và hiệu trưởng cốt cán ở địa phương, (iv) cung cấp các chương trình và công cụ hỗ trợ giáo viên cốt cán và hiệu trưởng cốt cán để triển khai tại nhà trường; (v) phát triển các chương trình và công cụ hỗ trợ giáo viên cốt cán và hiệu trưởng cốt cán để triển khai chương trình bồi dưỡng thường xuyên tại nhà trường; và (vi) phát triển các cơ chế có hệ thống hơn để đánh giá chất lượng và tác động của các chương trình bồi dưỡng thường xuyên.

- Xây dựng năng lực cho đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý của các trường sư phạm bằng cách: (i) cung cấp các chương trình và các khóa đào tạo phù hợp; (ii) tổ chức các hội nghị và/hoặc hội thảo tập huấn cấp quốc gia và quốc tế; (iii) tham gia trao đổi giao lưu về học giả và học thuật và (iv) rà soát đánh giá và đổi mới các quy chế về tuyển dụng, vị trí công việc và các quy trình thủ tục nhân sự khác;

¹ Nhiều mục tiêu trong số các mục tiêu này được thiết lập sau khi hoàn tất và phê duyệt chương trình tái cơ cấu và hợp lý hóa mạng lưới các trường sư phạm.

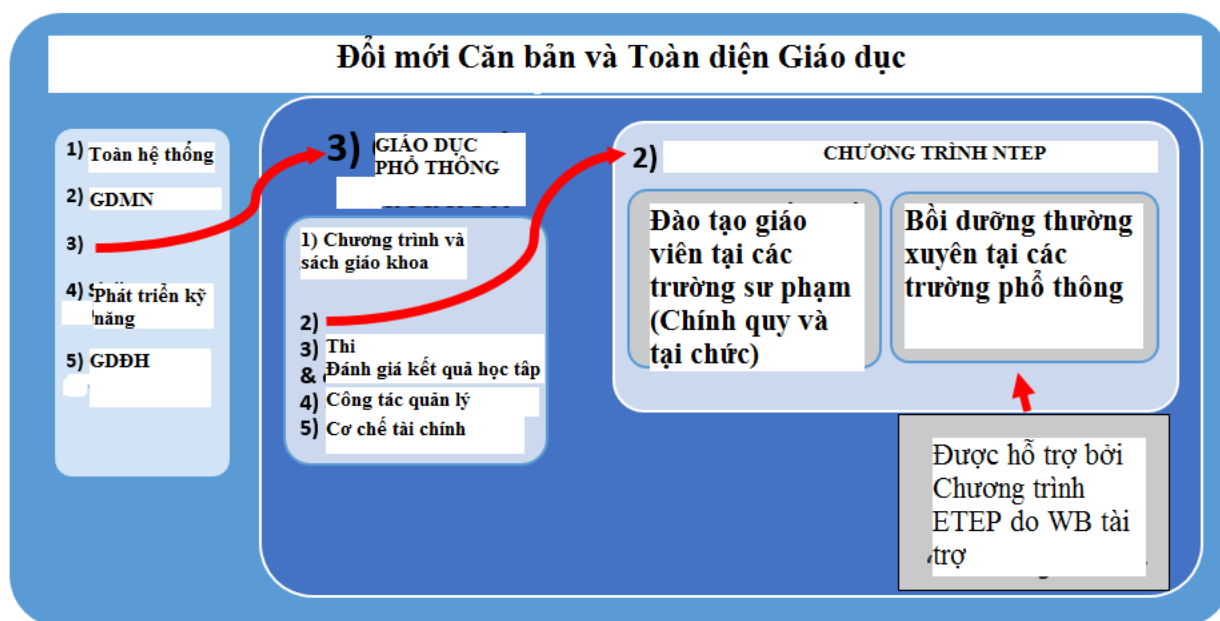
- Cải thiện môi trường học tập và cơ sở vật chất/trang thiết bị cho các trường sư phạm: (i) nâng cấp và cải tạo các lớp học, trung tâm CNTT, trung tâm thực hành giảng dạy, phòng thí nghiệm và cơ sở vật chất CNTT hỗ trợ đào tạo từ xa và trực tuyến tại 8 trường Đại học Sư phạm (ĐHSP) chủ chốt; (ii) hỗ trợ xây dựng các thư viện điện tử cho 8 trường ĐHSP chủ chốt và (iii) cải thiện điều kiện cơ sở vật chất của các trường sư phạm khác;

- Tăng cường xã hội hóa và hợp tác quốc tế về đào tạo và bồi dưỡng thông qua các hội thảo, hội nghị, giao lưu và diễn đàn.

Đề án NTEP do Chính phủ phê duyệt rất phù hợp với Chiến lược hỗ trợ giáo dục của Ngân hàng Thế giới (NHTG) tại Việt Nam. Trên cơ sở đó, NHTG và Chính phủ đã thống nhất tài trợ cho “Chương trình Phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông” (tiếng Anh là: Enhancing Teacher Education Program - ETEP).

Đề cập tới các thành tố khác nhau của NTEP, Chính phủ và NHTG đồng ý rằng Chương trình Phát triển các trường sư phạm (ETEP) sẽ tập trung vào việc phát triển nghề nghiệp chuyên môn thường xuyên. Các thay đổi dự kiến đối với phương pháp giảng dạy của giáo viên, cũng như những kết quả của nhiều nghiên cứu về phát triển nghề nghiệp của giáo viên đã chỉ ra hỗ trợ bồi dưỡng thường xuyên tại cơ sở (bồi dưỡng trực tiếp và trực tuyến) có ảnh hưởng rất lớn đến năng lực và hành vi của giáo viên. Bằng cách "hỗ trợ đào tạo giáo viên", BDTX tại cơ sở có thể giúp giáo viên áp dụng các phương pháp mới và phát triển các năng lực mới. Trên bình diện quốc tế, đây được xem là phương pháp hay nhất để bồi dưỡng và hỗ trợ giáo viên.

Mối quan hệ giữa ETEP và NTEP thể hiện ở bảng dưới đây:



Như đã nêu ở trên, ETEP là một thành phần của chương trình NTEP. Có thể mong đợi một số hoạt động của ETEP góp phần vào việc đạt được các mục tiêu NTEP và các hoạt động thuộc các hợp phần khác của NTEP cũng góp phần vào kết quả đạt được của ETEP.

Chương trình ETEP sẽ hỗ trợ NTEP từ nguồn tín dụng của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA) trị giá (tương đương) 95 triệu đôla Mỹ. ETEP sẽ áp dụng hình thức tài trợ song song kết hợp 2 công cụ: (i) phương thức tài trợ chương trình dựa trên kết quả đầu ra (PforR) trị giá (tương đương) 92 triệu đôla Mỹ nhằm hỗ trợ việc thực hiện chiến lược BDTX dành cho giáo viên của Chính phủ (một nội dung của NTEP) và (ii) phương thức Tài trợ Dự án Đầu tư (IPF) trị giá (tương đương) 3 triệu đôla Mỹ nhằm tài trợ các nội dung quan trọng của khoản hỗ trợ kỹ thuật. Cơ chế giải ngân PforR sẽ dựa trên kết quả của quá trình nâng cao năng lực, bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên.

Dự toán tài chính dự kiến cho NTEP là 255 triệu USD trong 5 năm (2017-2022). Bảng dưới đây cho thấy sự hỗ trợ nguồn lực của ETEP nhằm thực hiện Đề án NTEP của Chính phủ:

Nguồn đầu tư	Dự kiến vốn đầu tư (triệu USD)	% tổng vốn đầu tư
Chính phủ	160	63
Chương trình ETEP	95	37
Tổng vốn NTEP	255	100

Chương trình Phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ GV&CBQLCSGDPT do NHTG tài trợ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục đầu tư tại Quyết định số 956/QĐ-TTg ngày 30/5/2016. Văn kiện Chương trình đã được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) phê duyệt tại Quyết định số 1822/QĐ-BGDĐT ngày 31/5/2016. Hiệp định tài trợ cho Chương trình được Chính phủ và Ngân hàng thế giới ký ngày 06/02/2017 (số 5878-VN).

Chương trình được thực hiện theo mô hình tài trợ dựa trên kết quả (PforR). Bộ GD&ĐT là cơ quan chủ quản và điều phối Chương trình. Bộ GD&ĐT có trách nhiệm chỉ đạo các bên liên quan tham gia đạt được các kết quả theo mục tiêu của Chương trình.

Chương trình tập trung vào lĩnh vực tăng cường năng lực cho các trường ĐHSPT chủ chốt và Học viện Quản lý Giáo dục (gọi chung là các trường ĐHSPT

chủ chốt), thông qua các hoạt động nhằm phát triển năng lực nghề nghiệp cho GV&CBQLCSGDPT theo chuẩn nghề nghiệp GV và chuẩn hiệu trưởng trường phổ thông mới; hỗ trợ các trường ĐHSP chủ chốt để các trường đáp ứng hiệu quả hơn các nhu cầu mới trong đào tạo sinh viên sư phạm. Bên cạnh đó, Chương trình cũng sẽ hỗ trợ tăng cường năng lực thể chế thông qua nghiên cứu xây dựng một số chính sách liên quan đến đào tạo GV mới, đào tạo lại và bồi dưỡng phát triển năng lực nghề nghiệp cho GV&CBQLCSGD PT.

2. MỤC ĐÍCH CỦA SỔ TAY HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH (OM)

Sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình (OM) sẽ do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành để đảm bảo hiệu lực của Hiệp định Tài trợ vốn vay, trong đó quy định rằng Bên nhận thông qua Bộ GD&ĐT xây dựng một Sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình với hình thức và nội dung phù hợp, bao gồm các thoả thuận, chính sách, hướng dẫn và thủ tục chi tiết để thực hiện Chương trình. OM sẽ được trình Ngân hàng Thế giới (NHTG) phê duyệt.

Mục đích của Sổ tay:

- Đảm bảo Hiệp định vay có hiệu lực:
- Đảm bảo việc quản lý, tổ chức, giám sát và đánh giá thực hiện Chương trình theo đúng các quy định được nêu trong các văn kiện Chương trình, cụ thể là: Hiệp định vay vốn được Nhà nước Việt Nam và NHTG ký kết; Văn kiện Chương trình phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông, do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT phê duyệt (FS); Các luật và văn bản quy phạm pháp luật liên quan còn hiệu lực của Chính phủ Việt Nam; Tài liệu thẩm định Dự án- Báo cáo số: PAD1138.
- Giúp Ban quản lý Chương trình TW và các Ban Quản lý Chương trình của các trường ĐHSP chủ chốt trong công tác quản lý, tổ chức và giám sát thực hiện Chương trình một cách hiệu quả.
- Là cơ sở để các cơ quan liên quan của Chính phủ và NHTG chỉ đạo, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình. Các cơ quan kiểm toán độc lập, kiểm đếm độc lập,... dựa vào OM để kiểm toán, kiểm đếm Chương trình.

Trong quá trình thực hiện Chương trình, OM có thể được chỉnh sửa, cập nhật để phù hợp với yêu cầu thực tế. Việc chỉnh sửa, cập nhật OM phải tuân thủ theo qui trình qui định.

3. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN CÁC

TRƯỜNG SƯ PHẠM ĐỂ NÂNG CAO NĂNG LỰC ĐỘI NGŨ GV&CBQL CSGD PT (CHƯƠNG TRÌNH ETEP).

3.1. Tên Chương trình

Chương trình phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông.

(Tên tiếng Anh: Enhancing Teacher Education Program – ETEP).

3.2. Vốn/nguồn vốn của Chương trình.

Tổng vốn của Chương trình: 100.000.000 USD.

Trong đó: - Vốn vay WB: 95.000.000 USD;

- Vốn đối ứng của Chính phủ: 5.000.000 USD.

3.3. Thời gian thực hiện Chương trình.

Thời gian thực hiện Chương trình: 5 năm (từ 2017 đến 2021).

3.4. Mục tiêu của Chương trình.

3.4.1. Mục tiêu chung:

Phát triển các trường sư phạm được lựa chọn và cơ quan quản lý giáo dục để tăng cường chất lượng GV&CBQLCSGD PT, thông qua phát triển nghề nghiệp theo nhu cầu thực tiễn, đáp ứng nhu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục.

3.4.2. Mục tiêu cụ thể:

a) Hỗ trợ nâng cao năng lực và phát huy vai trò của các trường ĐHSP chủ chốt trong đào tạo và bồi dưỡng GV&CBQLCSGD PT.

b) Hỗ trợ tăng cường năng lực quản lý, hoạch định chính sách của cơ quan quản lý giáo dục các cấp.

c) Hỗ trợ các trường ĐHSP chủ chốt trong hoạt động hỗ trợ phát triển chuyên môn của GV&CBQLCSGD PT.

3.5. Phạm vi của Chương trình.

Chương trình tác động đến tất cả các cơ quan quản lý giáo dục và các cơ sở giáo dục trong toàn quốc, nhưng tập trung chủ yếu vào các trường/khoa ĐHSP được lựa chọn tham gia Chương trình và HVQLGD.

3.6. Đối tượng thụ hưởng của Chương trình.

3.6.1. Các đối tượng thụ hưởng trực tiếp:

a) GV&CBQL các trường phổ thông và các TTGDTX;

b) Các trường ĐHSP/HVQLGD được lựa chọn;

c) Cán bộ quản lý, chỉ đạo về đào tạo, bồi dưỡng GV&CBQLCSGD PT.

3.6.2. Các đối tượng thụ hưởng gián tiếp.

a) Học sinh các trường phổ thông/Học viên các TTGDTX;

b) Sinh viên các trường ĐHSP/HVQLGD được lựa chọn;

c) Các trường ĐHSP khác ngoài các trường ĐHSP chủ chốt tham gia Chương trình;

d) Cán bộ Sở GD&ĐT các tỉnh và Phòng GD&ĐT các huyện, thị, thành phố.

3.7. Các kết quả chủ yếu của Chương trình.

3.7.1. Các kết quả chủ yếu như sau:

a) Tăng cường năng lực đào tạo, bồi dưỡng GV&CBQLCSGD PT cho các trường sư phạm được lựa chọn;

b) Tổ chức bồi dưỡng thường xuyên, liên tục, ngay tại chỗ cho GV&CBQLCSGD PT được thực hiện có chất lượng, đảm bảo tiến độ;

c) Hỗ trợ các trường sư phạm phát triển hệ thống nguồn học liệu mở cho GV&CBQLCSGD PT trên nền tảng CNTT được thực hiện kịp thời, có chất lượng;

d) Đánh giá nhu cầu, chất lượng, hiệu quả của chương trình bồi dưỡng GV&CBQLCSGD PT trên hệ thống TEMIS được thực hiện có hiệu quả, chính xác và kịp thời.

3.7.2. Các nhóm kết quả theo chỉ số liên kết giải ngân (DLIs).

Chương trình ETEP áp dụng phương thức tài trợ chương trình, dựa trên kết quả đầu ra (PforR) nhằm đạt được các chỉ số liên kết giải ngân (DLIs), với 4 nhóm kết quả: (i) Nâng cao năng lực của các trường ĐHSP được lựa chọn và phát huy hiệu quả của đội ngũ GV&CB QLCSGD PT; (ii) Xây dựng hệ thống đánh giá nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của GV&CBQLCSGD PT làm cơ sở để xây dựng chương trình BDTX; (iii) BDTX, liên tục, tại cơ sở cho đội ngũ GV&CB QLCSGD PT; (iv) Tăng số lượng GV&CBQLCSGDPT được tiếp cận các chương trình BDTX và tư liệu học tập thông qua hệ thống CNTT.

Phương thức tài trợ PforR là công cụ phù hợp cho chương trình ETEP. PforR sẽ hướng các cơ quan quản lý giáo dục vào những kết quả cụ thể mang tính xúc tác, thúc đẩy toàn bộ quá trình cải cách. Bằng việc khuyến khích đạt được các kết quả thông qua cơ chế tài trợ chiến lược dựa trên kết quả, PforR sẽ tạo động lực để Bộ GD&ĐT chú trọng hơn vào kết quả đầu ra thay vì các yếu tố đầu vào, đồng thời vẫn hỗ trợ việc thực hiện chương trình NTEP của Chính phủ.

PforR là công cụ phù hợp trong điều kiện các hệ thống của quốc gia có thể đảm bảo công tác kiểm soát và đảm bảo chất lượng một cách thỏa đáng. Kinh nghiệm và quá trình thực hiện các dự án giáo dục trước đây đã nâng cao năng lực thực hiện các chương trình lớn của cơ quan quản lý giáo dục. Nhờ vậy, yêu cầu đối với các biện pháp kiểm soát bổ sung bên cạnh các hệ thống của quốc gia ngày càng ít hơn.

Ngoài chức năng là phương thức tài trợ chiến lược cho các kết quả chủ chốt, PforR còn là công cụ củng cố năng lực của Bộ GD&ĐT trong việc thực hiện và quản lý công cuộc cải cách giáo dục thông qua chính các hệ thống và quy trình thủ tục hiện có. Đánh giá của NHTG cho thấy các hệ thống quốc gia đang áp dụng trong ngành giáo dục cho việc thực hiện chương trình ETEP là thỏa đáng, tuy nhiên vẫn cần được các cơ quan chính phủ hoàn thiện hơn nữa. Phương pháp tiếp cận PforR có thể hỗ trợ quá trình này nhằm đảm bảo Chính phủ Việt Nam có thể nội địa hóa và tiếp tục vận hành hệ thống ngay cả sau khi chương trình kết thúc.

Việc ưu tiên sử dụng hệ thống quốc gia của chương trình PforR sẽ giúp đơn giản hóa quy trình giải ngân, quản lý tài chính và đấu thầu mua sắm, từ đó tiết kiệm công sức, nguồn lực và thời gian trong khi vẫn đảm bảo tiến độ thực hiện chương trình. Ngoài ra, cách tiếp cận này còn có một ưu điểm khác là giúp ngành giáo dục tận dụng hiệu quả hơn thế mạnh chuyên môn của Ngân hàng Thế giới.

Văn phòng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng như Bộ Tài chính đều bày tỏ sự ủng hộ đối với việc lựa chọn phương thức PforR cho các dự án mà NHTG tài trợ. Theo các cơ quan này, PforR sẽ ràng buộc các cơ quan chuyên môn chứng minh tính hiệu quả của nguồn vốn ODA dựa trên khuôn khổ chương trình thống nhất và gắn kết. Hơn nữa, do các chương trình PforR sử dụng hệ thống quốc gia nên sẽ giúp giảm chi phí giao dịch, thúc đẩy quy trình giải ngân thường xuyên và kịp thời cũng như ít phát sinh các vấn đề trong quá trình thực hiện.

Mặc dù công cụ PforR có những ưu điểm rõ rệt, nhưng Chương trình ETEP được đề xuất sử dụng phương thức tài trợ hỗn hợp bao gồm Tài trợ Dự án Đầu tư cho hợp phần hỗ trợ kỹ thuật. Phương thức tài trợ hỗn hợp là chiến lược toàn diện làm tăng khả năng thành công của chương trình. Sử dụng công cụ tài trợ PforR sẽ tạo động lực thực hiện công tác BDTX một cách hệ thống, sử dụng tài trợ dự án đầu tư cho hợp phần hỗ trợ kỹ thuật sẽ giúp xây dựng năng lực kỹ thuật, quản lý và tài chính cần thiết cho việc đạt được các mục tiêu của Chương trình ETEP.

Phương thức tài trợ PforR tập trung giải ngân theo các chỉ số liên kết giải ngân (DLI). ETEP có 5 chỉ số liên kết giải ngân, gắn liền với 4 nhóm kết quả, tương ứng với các hoạt động của các thành phần như sau:

Chỉ số liên kết giải ngân (DLI)	Nhóm kết quả	Liên quan đến các Thành phần và hoạt động của Chương trình
	Thành phần I: Tăng cường năng lực cho các trường ĐHSP chủ chốt để đào tạo có chất lượng và bồi dưỡng phát triển chuyên môn thường xuyên cho GV&CBQLCSGD PT. (Áp dụng phương thức tài trợ chương trình dựa trên kết quả đầu ra (PforR) trị giá (tương đương) 92 triệu đôla Mỹ nhằm hỗ trợ việc thực hiện chiến lược BDTX dành cho giáo viên của Chính phủ).	
Chỉ số giải ngân 1: Năng lực của các trường ĐHSP chủ chốt được nâng cao, dựa vào đánh giá chỉ số phát triển năng lực trường SP (TEIDI) để hỗ trợ hệ thống BDTX mới cho GV&CB QL CSGD PT đáp ứng chuẩn nghề nghiệp mới.	Nhóm kết quả 1: Về nâng cao năng lực của các trường ĐHSP được lựa chọn và phát huy hiệu quả của đội ngũ GV&CB QLCSGD PT. - Thỏa Thuận Thực hiện Chương trình (PA) được ký kết giữa 8 trường ĐHSP chủ chốt với Bộ GD&ĐT. Các Thỏa thuận này quy định chi tiết các hoạt động nhằm nâng cao năng lực của các trường SP để đạt được các mục tiêu theo TEIDI và đóng góp vào việc đạt được các DLI. - Từng trường SP tự đánh giá hàng năm theo TEIDI và Bộ GD&ĐT công bố kết quả đánh giá theo TEIDI của các trường trên trang web của Bộ.	- Hoạt động 1.1.1: Đổi mới các chương trình đào tạo GV&CBQLCSGD PT. - Hoạt động 1.1.2: Đổi mới các CT và tài liệu bồi dưỡng GV&CBQL CSGD PT. - Hoạt động 1.1.3: Bồi dưỡng tăng cường năng lực cho giảng viên của các trường ĐHSP chủ chốt. - Hoạt động 1.1.4: Hỗ trợ nâng cấp/sửa chữa CSVG, thiết bị phục vụ đào tạo, bồi dưỡng GV & CBQLCSGD PT, ưu tiên phát triển CNTT. - Hoạt động 1.3.1: Hỗ trợ các trường ĐHSP chủ chốt nâng cấp đường truyền internet, các Website, phát triển phần mềm và phát triển mạng xã hội phục vụ bồi dưỡng tăng cường năng lực cho GV&CBQLCSGD PT.

Chỉ số giải ngân 2: Các hệ thống được hoàn thiện để: (i) đánh giá xem GV&CBQL CSGD PT có đạt chuẩn nghề nghiệp hay không; (ii) theo dõi và lưu lại đánh giá về các chương trình BDTX; (iii) Đánh giá nhu cầu BDTX của GV&CBQLCSGD PT.	Nhóm kết quả 2: Về xây dựng hệ thống đánh giá nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của GV&CBQLCSGD PT làm cơ sở để xây dựng chương trình BDTX. - Bộ GD&ĐT ban hành văn bản về hướng dẫn quy trình/thủ tục đánh giá GV&CBQLCSGD PT hiệu quả hơn dựa theo chuẩn nghề nghiệp mới. - Bộ GD&ĐT thiết lập hệ thống Thông tin quản lý đào tạo và bồi dưỡng giáo viên (TEMIS) để (i) theo dõi xem GV&CBQLCSGDPT có đạt chuẩn nghề nghiệp mới hay không; (ii) ghi lại đánh giá của GV&CBQLCSGDPT về chất lượng của các chương trình BDTX qua mạng; và (iii) đánh giá nhu cầu BDTX của GV&CBQLCSGD PT. - Bộ GD&ĐT công bố các báo cáo hàng năm trích xuất từ hệ thống TEMIS về tình hình phân đầu đạt chuẩn nghề nghiệp mới và đánh giá của GV&CBQLCSGDPT về các chương trình BDTX qua mạng và việc đánh giá nhu cầu BDTX của các Sở GD&ĐT.	- Hoạt động 1.4.1: Cập nhật các cơ chế đánh giá hiệu quả hoạt động của GV&CBQLGDPT. - Hoạt động 1.4.4: Bộ GD&ĐT Xây dựng hệ thống thông tin quản lý bồi dưỡng GV&CBQL CSGD PT (TEMIS). - Hoạt động 1.4.2: Tập huấn, bồi dưỡng cán bộ các sở GD&ĐT để triển khai hệ thống TEMIS của Chương trình. - Hoạt động 1.4.3: Giám sát, đánh giá quá trình học tập trực tuyến của GV&CBQLCSGD PT.
--	---	--

Chỉ số giải ngân 3: Số GVCC&CBQLCS GDPTCC được lựa chọn và bồi dưỡng để hỗ trợ thường xuyên, tại chỗ về chuyên môn, nghiệp vụ cho GV&CB QLCSGD PT khác.	Nhóm kết quả 3: Về BDTX, liên tục, tại cơ sở cho đội ngũ GV&CB QLCSGD PT. - Bộ GD&ĐT ban hành văn bản về các quy tắc lựa chọn, xác định vai trò, trách nhiệm và điều kiện làm việc của GVCC &CBQLCSGD PTCC. - Các trường SP bồi dưỡng cơ bản cho ít nhất 28.000 GVCC và 4.000 CBQLCSGD PT CC. - 28.000 GVCC và 4.000 CBQL CSGD PTCC triển khai BDTX ngay tại trường phổ thông cho các GV & CB QLCSGD PT khác hàng năm.	- Hoạt động 1.4.1: Cập nhật các cơ chế đánh giá hiệu quả hoạt động của GV&CBQLGDPT. - Hoạt động 1.2.3 và 1.2.5: Tổ chức các khóa bồi dưỡng phát triển chuyên môn, nghề nghiệp cho GVPTCC, CBQLCSGDPT và cấp chứng chỉ. - Hoạt động 1.2.4 và 1.2.6: Giảng viên SP và giảng viên QLGD được lựa chọn làm tư vấn chuyên môn, để hỗ trợ thường xuyên cho GVPTCC&CBQLCSGD PT CC, dựa trên nền tảng CNTT.
Chỉ số giải ngân 4: Số GV&CBQLCSGD PT được bồi dưỡng phát triển chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên, ngay tại trường PT bởi các GVPT cốt cán và hiệu trưởng cốt cán.		- Hoạt động 1.2.1 và 1.2.2: Phát triển chương trình, tài liệu bồi dưỡng, tập huấn cho GV&CB QLCSGDPT (qua mạng). - Hoạt động 1.3.2: Triển khai các khóa học trực tuyến, BDTX, liên tục, tại trường cho GV&CBQLCSGD PT. - Hoạt động 1.3.3. GVCC &CBQL CSGDPTCC hỗ trợ bồi dưỡng GV&CBQL CSGD PT khác tại trường/ địa phương. - Hoạt động 1.3.4. In và cung cấp tài liệu bồi dưỡng cho GV&CBQLCSGD PT ở vùng khó khăn, hạn chế tiếp cận internet, có động HS DTTS.

Chỉ số giải ngân 5: Số GV & CBQLCS GD PT hài lòng với các dịch vụ BDTX tương tác qua hệ thống CNTT.	Nhóm kết quả 4: Về tăng số lượng GV & CB QLCSGD PT được tiếp cận các chương trình BDTX và tư liệu học tập thông qua hệ thống CNTT. - Bộ GD&ĐT thiết lập hệ thống Quản lý học tập Trực tuyến (LMS) để cung cấp các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX có tính tương tác thông qua hệ thống LMS cho GV & CBQLCSGD PT. - Tối thiểu 480.000 GV & CBQLCSGD PT hài lòng với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX có tính tương tác qua mạng hàng năm.	- Hoạt động 1.4.4. Bộ GD&ĐT Xây dựng hệ thống phần mềm học tập trực tuyến (LMS). - Hoạt động 1.4.2. Tập huấn, bồi dưỡng cán bộ các sở GD&ĐT để triển khai hệ thống LMS của Chương trình. - Hoạt động 1.4.3. Giám sát, đánh giá quá trình học tập trực tuyến của GV& CBQLCSGD PT.
	Thành phần II: Hỗ trợ kỹ thuật – tăng cường năng lực thực hiện Chương trình. (Áp dụng phương thức tài trợ Dự án Đầu tư (IPF) trị giá (tương đương) 3 triệu đôla Mỹ nhằm cung cấp hỗ trợ kỹ thuật để củng cố các hệ thống quốc gia phục vụ cho việc triển khai ETEP và các lĩnh vực kỹ thuật liên quan đến BDTX (ví dụ các chương trình hỗ trợ trực tuyến dành cho giáo viên).	

3.8. Các thành phần và tiểu thành phần của Chương trình.

Để đạt được các chỉ số liên kết giải ngân (DLIs), Chương trình tổ chức các hoạt động theo các thành phần và tiểu thành phần sau đây.

3.8.1. Thành phần 1: Tăng cường năng lực cho các trường ĐHSP chủ chốt để đào tạo và bồi dưỡng phát triển chuyên môn thường xuyên cho GV&CBQLCSGD PT.

a) Tiểu thành phần 1.1. Tăng cường năng lực các trường ĐHSP chủ chốt về chất lượng đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, thiết bị, năng lực quản trị và sự kết nối với cơ quan quản lý, CSGDPT.

Tiểu thành phần này chủ yếu nhằm đạt được DLI1.

i) Hoạt động 1.1.1: Đổi mới các chương trình đào tạo GV&CBQLCSGD PT.

- *Đổi mới các chương trình, giáo trình đào tạo GV:*

Kết quả cần đạt: Khoảng 50 chương trình đào tạo cử nhân sư phạm các cấp tiểu học, THCS, THPT được xây dựng và ban hành. Mỗi chương trình sẽ được xây dựng theo môn học, hoạt động giáo dục phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông. Các chương trình có chuẩn đầu ra đáp ứng năng lực theo chuẩn nghề nghiệp của GVPT. Chương trình được thiết kế theo hướng tiếp cận đào tạo dựa trên năng lực, linh hoạt, tăng phần tự chọn cho các đối tượng sẽ là GV giảng dạy ở các vùng, miền, địa phương khác nhau, phù hợp với thực tiễn giáo dục phổ thông Việt Nam. Một số giáo trình dùng chung được biên soạn.

- *Xây dựng chương trình tiên tiến đào tạo thạc sĩ QLGD phổ thông.*

Kết quả cần đạt: 01 chương trình tiên tiến đào tạo thạc sĩ QLGD phổ thông được xây dựng và ban hành. Chương trình đáp ứng yêu cầu phát triển năng lực nghiên cứu và thực hành quản lý giáo dục của CBQLCSGD PT ở mức độ cao, tiếp cận với xu hướng phát triển về quản lý và quản trị giáo dục của khu vực và quốc tế. Chương trình được thiết kế linh hoạt, tăng phần tự chọn cho các đối tượng (CBQLCSGD tiểu học, THCS, THPT), phù hợp với thực tiễn quản lý, quản trị trường học Việt Nam.

ii) Hoạt động 1.1.2: Đổi mới các Chương trình và tài liệu bồi dưỡng GV&CB QLCSGD PT.

- *Hỗ trợ đổi mới chương trình, tài liệu bồi dưỡng GVPT cốt cán.*

Kết quả cần đạt: Chương trình, tài liệu bồi dưỡng GV cốt cán cho 3 cấp/bậc học, được xây dựng theo module. Mỗi cấp học 9 module (30 tiết/module). Nội dung bồi dưỡng được lựa chọn trên cơ sở nhu cầu bồi dưỡng của GVCC theo

hướng đáp ứng chuẩn nghề nghiệp GV mới ở mức cao, đồng thời bồi dưỡng kỹ năng hỗ trợ phát triển năng lực nghề nghiệp thường xuyên, liên tục, tại chỗ cho các GV khác.

- *Hỗ trợ đổi mới chương trình, tài liệu bồi dưỡng CBQLCSGD PT cốt cán.*

Kết quả cần đạt: Chương trình, tài liệu bồi dưỡng CBQLCSGD PT cốt cán cho 3 cấp/bậc học, được xây dựng theo module. Mỗi cấp học 9 module (30 tiết/module). Nội dung bồi dưỡng được lựa chọn trên cơ sở nhu cầu bồi dưỡng của CBQLCSGD PT cốt cán, theo hướng đáp ứng chuẩn hiệu trưởng trường PT mới ở mức cao, đồng thời bồi dưỡng kỹ năng hỗ trợ phát triển năng lực nghề nghiệp thường xuyên, liên tục, tại chỗ cho các CBQLCSGD PT khác.

iii) Hoạt động 1.1.3: Bồi dưỡng tăng cường năng lực cho giảng viên của các trường ĐHSP chủ chốt.

- *Các hội nghị/hội thảo nhằm tăng cường năng lực giảng viên các trường ĐHSP chủ chốt.*

Kết quả cần đạt: Hội thảo, hội nghị có sự tham gia của giảng viên ĐHSP chủ chốt nhằm tăng cường năng lực giảng viên về đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục được tổ chức (mỗi trường tổ chức ít nhất 01 hội thảo quốc tế, 02 hội thảo cấp quốc gia; mỗi khoa/đơn vị nghiên cứu trong trường tổ chức ít nhất 02 hội thảo trong 1 năm).

- *Tập huấn trong nước và nước ngoài cho giảng viên của các trường ĐHSP chủ chốt.*

Kết quả cần đạt: Khoảng 280 giảng viên SP chủ chốt và 80 giảng viên QLGD chủ chốt được tập huấn ở trong nước và nước ngoài về tăng cường năng lực nghề nghiệp; giảng viên SP của các trường ĐHSP chủ chốt được tham gia các khóa tập huấn bồi dưỡng trong nước về tăng cường một số năng lực nghề nghiệp cơ bản, cần thiết để phục vụ đổi mới đào tạo, bồi dưỡng GV&CBQLCSGD PT.

- *Tái cấu trúc trường ĐHSP chủ chốt.*

Kết quả cần đạt: Các trường ĐHSP chủ chốt được tái cấu trúc theo hướng hiện đại, linh hoạt, tự chủ cao, gắn với thực tiễn đổi mới giáo dục phổ thông nhằm tăng cường chất lượng, hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng GV&CBQLCSGD PT theo kế hoạch hoặc đề án của từng trường đề xuất trong Thỏa thuận được phê duyệt.

iv) Hoạt động 1.1.4: Hỗ trợ nâng cấp/sửa chữa CSVC, thiết bị phục vụ đào tạo, bồi dưỡng GV và CBQLCSGD PT, ưu tiên phát triển CNTT.

- *Hỗ trợ nâng cấp/sửa chữa CSVC và thiết bị theo các hạng mục đầu tư*

XDCEB và đồ gổ cho Thư viện điện tử; Trung tâm nghiên cứu sản xuất học liệu, Trung tâm bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và các phòng học trực tuyến của các trường ĐHSP chủ chốt.

Kết quả cần đạt: Các phòng Thư viện điện tử; Trung tâm nghiên cứu sản xuất học liệu, Trung tâm bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và các phòng học trực tuyến được nâng cấp/sửa chữa, trang bị thiết bị theo kế hoạch hoặc đề án của từng trường đề xuất trong Thỏa thuận được phê duyệt.

- *Hỗ trợ nâng cấp/sửa chữa CSVC, thiết bị theo các hạng mục đầu tư XDCEB và đồ gổ cho Trung tâm điều hành và tích hợp dữ liệu đào tạo, bồi dưỡng GV& CBQLCSGD PT của Bộ GD&ĐT (trung tâm nguồn).*

Kết quả cần đạt: Trung tâm nguồn của Bộ GD&ĐT được nâng cấp CSVC và trang thiết bị để tham gia vận hành hệ thống CNTT trong khuôn khổ Chương trình và kết nối với các hệ thống khác.

- *Hỗ trợ đầu tư hệ thống thiết bị CNTT, đường truyền internet phục vụ đào tạo, bồi dưỡng GV và CBQLCSGD PT trực tuyến.*

Kết quả cần đạt: Thiết bị hệ thống CNTT được mua sắm và trang bị cho trung tâm nguồn và các trường ĐHSP chủ chốt; đường truyền được nâng cấp, cùng với hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì đến các đơn vị được cung cấp.

b) Tiểu thành phần 1.2: Các trường ĐHSP chủ chốt tổ chức BDTX, liên tục, tại chỗ cho GV&CBQLCSGD PT.

Tiểu thành phần này chủ yếu nhằm đạt được DLI1, DLI3, DLI4.

i) Hoạt động 1.2.1: Phát triển chương trình, tài liệu bồi dưỡng, tập huấn cho GVPT (qua mạng).

Kết quả cần đạt: Chương trình, tài liệu bồi dưỡng GV phổ thông được biên soạn theo các module. Mỗi cấp học 08 module (2 module bắt buộc và 6 module tự chọn).

ii) Hoạt động 1.2.2: Phát triển chương trình, tài liệu bồi dưỡng cho CBQLCSGD PT (qua mạng).

Kết quả cần đạt: Chương trình, tài liệu bồi dưỡng CBQLCSGD PT được biên soạn theo các module. Mỗi cấp học 08 module (2 module bắt buộc và 6 module tự chọn).

iii) Hoạt động 1.2.3: Tổ chức các khóa bồi dưỡng phát triển chuyên môn, nghề nghiệp cho GVPTCC và cấp chứng chỉ.

Kết quả cần đạt: Khoảng 28.000 GVPTCC được tập huấn, bồi dưỡng 9 module (mỗi năm 03 module, liên tục trong 3 năm). Các trường ĐHSP chủ chốt

trực tiếp bồi dưỡng GV cốt cán. Giáo viên cốt cán có nhiệm vụ hỗ trợ việc tự bồi dưỡng thường xuyên, liên tục, ngay tại chỗ của các giáo viên khác tại trường phổ thông hàng năm.

iv) Hoạt động 1.2.4: Giảng viên SP được lựa chọn làm tư vấn chuyên môn, để hỗ trợ thường xuyên cho GVPTCC, dựa trên nền tảng CNTT và trực tiếp hỗ trợ GVPTCC tại trường.

Kết quả cần đạt: khoảng 280 giảng viên SP được lựa chọn, thực hiện nhiệm vụ tư vấn chuyên môn, hỗ trợ thường xuyên cho GVPTCC, dựa trên nền tảng CNTT và trực tiếp hỗ trợ GVPTCC tại trường.

v) Hoạt động 1.2.5: Tổ chức các khóa bồi dưỡng chuyên môn, phát triển nghề nghiệp cho CBQLCSGD PT cốt cán và cấp chứng chỉ.

Kết quả cần đạt: Khoảng 4.000 CBQLCSGD PTCC được tập huấn, bồi dưỡng 9 module (mỗi năm 03 module, liên tục trong 3 năm). Cán bộ QLCSGDPT cốt cán có nhiệm vụ bồi dưỡng lại thường xuyên, liên tục, ngay tại chỗ cho các CBQLCSGD PT khác.

vi) Hoạt động 1.2.6: Giảng viên QLGD được lựa chọn làm tư vấn chuyên môn để hỗ trợ thường xuyên cho CBQLCSGD PTCC, dựa trên nền tảng CNTT và trực tiếp hỗ trợ CBQLCSGD PTCC tại trường.

Kết quả cần đạt: Khoảng 80 giảng viên QLGD được lựa chọn theo tiêu chí, qui trình của Bộ GD&ĐT ban hành, thực hiện nhiệm vụ tư vấn chuyên môn để hỗ trợ thường xuyên cho CBQLCSGD PTCC, dựa trên nền tảng CNTT và trực tiếp hỗ trợ CBQLCSGD PTCC tại trường.

c) Tiểu thành phần 1.3: Hỗ trợ các trường ĐHSP chủ chốt phát triển Hệ thống nguồn học liệu mở, dựa trên nền tảng CNTT cho GV&CBQLCSGD PT.

Tiểu thành phần này chủ yếu nhằm đạt được DLI 1 và DLI 4.

i) Hoạt động 1.3.1. Hỗ trợ các trường ĐHSP chủ chốt để nâng cấp đường truyền internet, các Website, phát triển phần mềm và phát triển mạng xã hội phục vụ bồi dưỡng tăng cường năng lực cho GV&CBQLCSGD PT.

- *Nâng cấp các đường truyền internet, các Website, phát triển phần mềm để phục vụ bồi dưỡng tăng cường năng lực cho GV&CBQLCSGD PT.*

Kết quả cần đạt: Đường truyền internet, các Website, các phần mềm dùng chung của trung tâm nguồn của Bộ GD&ĐT và các trường ĐHSP chủ chốt được phát triển trên hệ thống LMS và TEMIS.

- *Phát triển mạng xã hội phục vụ BDTX GV và CBQLCSGD PT.*

Kết quả cần đạt: Mạng xã hội được thiết lập và vận hành tốt để phục vụ cho hoạt động BDTX GV & CBQLCSGD PT trong khuôn khổ Chương trình.

*ii) Hoạt động 1.3.2. Triển khai các khóa học trực tuyến, bồi dưỡng **thường***

xuyên, liên tục, tại trường cho GV và CBQLCSGD PT.

- *E-learning/số hóa các chương trình, tài liệu bồi dưỡng GVPT.*

Kết quả cần đạt: Các tài liệu bồi dưỡng trực tuyến cho GVPT theo module được E-learning/số hóa và được đưa lên hệ thống LMS để phục vụ giáo viên học tập qua mạng.

- *E-learning/số hóa các chương trình, tài liệu bồi dưỡng CBQLCSGD PT.*

Kết quả cần đạt: Các tài liệu bồi dưỡng trực tuyến cho CBQLCSGD PT theo module được E-learning/số hóa và được đưa lên hệ thống LMS để phục vụ CBQLGDPT học tập qua mạng.

iii) *Hoạt động 1.3.3. GVCC&CBQLCSGD PTCC hỗ trợ bồi dưỡng GV&CBQLCSGD PT khác tại trường/địa phương.*

- *GVCC hỗ trợ BDTX, tại chỗ cho các GV khác tại trường.*

Kết quả cần đạt: khoảng 800.000 GV được bồi dưỡng trực tuyến thông qua hệ thống LMS với sự hỗ trợ của các GVPTCC và giảng viên của các trường ĐHSP chủ chốt.

- *CBQLCSGD PTCC hỗ trợ BDTX tại chỗ lại cho các CBQLCSGD PT khác tại cụm trường.*

Kết quả cần đạt: khoảng 70.000 CBQLCSGD PT được bồi dưỡng trực tuyến thông qua hệ thống LMS với sự hỗ trợ của các CBQLCSGD PTCC và giảng viên QLGD của các trường ĐHSP chủ chốt.

(iv) *Hoạt động 1.3.4. In và cung cấp tài liệu bồi dưỡng cho GV&CBQLCSGD PT ở vùng khó khăn, hạn chế tiếp cận internet, có đông học sinh dân tộc thiểu số.*

Kết quả cần đạt: Chương trình, tài liệu BDGV và CBQLCSGD PT và tài liệu hướng dẫn khác được in và cung cấp cho thư viện các trường PT ở vùng khó khăn, hạn chế tiếp cận internet, có đông HS DTTS.

d) *Tiểu thành phần 1.4: Đánh giá nhu cầu, chất lượng và hiệu quả của chương trình bồi dưỡng GV&CBQLGDPT.*

Tiểu thành phần này chủ yếu nhằm đạt được DLI 2 và DLI 5.

i) *Hoạt động 1.4.1. Cập nhật các cơ chế đánh giá hiệu quả hoạt động của giáo viên và CBQLGDPT.*

- *Rà soát và cập nhật chuẩn nghề nghiệp giáo viên mới.*

Kết quả cần đạt: Chuẩn nghề nghiệp GVPT mới và các văn bản liên quan được rà soát, cập nhật để hỗ trợ cho xây dựng và ban hành văn bản hướng dẫn đánh giá GV và xây dựng các chương trình, tài liệu bồi dưỡng GVPT dựa trên chuẩn nghề nghiệp GVPT mới.

- *Rà soát và cập nhật chuẩn hiệu trưởng mới.*

Kết quả cần đạt: Chuẩn hiệu trưởng trường PT mới và các văn bản liên

quan được rà soát, cập nhật để hỗ trợ cho xây dựng và ban hành văn bản hướng dẫn đánh giá Hiệu trưởng trường PT và xây dựng các chương trình, tài liệu bồi dưỡng CBQLCSGDPT dựa trên chuẩn hiệu trưởng trường PT mới;

- *Rà soát, cập nhật các văn bản liên quan đến tiêu chí, quy trình lựa chọn, nhiệm vụ của GVPTCC, CBQLCSGD PTCC.*

Kết quả cần đạt: các văn bản liên quan đến tiêu chí, quy trình lựa chọn, nhiệm vụ của GVPTCC, CBQLCSGD PTCC được rà soát, cập nhật để xây dựng và ban hành văn bản hướng dẫn tiêu chí, quy trình lựa chọn, nhiệm vụ của GVPTCC, CBQLCSGD PTCC trong khuôn khổ Chương trình ETEP.

- *Rà soát, cập nhật các văn bản liên quan đến tiêu chí, quy trình lựa chọn, nhiệm vụ của giảng viên SP tham gia bồi dưỡng GVPTCC và CBQLCSGDPTCC.*

Kết quả cần đạt: các văn bản liên quan đến tiêu chí, quy trình lựa chọn, nhiệm vụ của giảng viên SP tham gia bồi dưỡng GV được rà soát, cập nhật để xây dựng và ban hành văn bản hướng dẫn tiêu chí, quy trình lựa chọn, nhiệm vụ của giảng viên SP tham gia bồi dưỡng GVPTCC, CBQLCSGD PTCC trong khuôn khổ Chương trình ETEP.

- *Xây dựng cơ chế phối hợp trong công tác BDTX GV và CBQLCSGD PT.*

Kết quả cần đạt: Văn bản hướng dẫn cơ chế phối hợp trong công tác bồi dưỡng GV & CBQLCSGDPT trong khuôn khổ Chương trình ETEP được xây dựng và ban hành.

ii) Hoạt động 1.4.2. Tập huấn, bồi dưỡng cán bộ các sở GD&ĐT để triển khai hệ thống TEMIS và LMS của Chương trình.

Kết quả cần đạt: Tài liệu tập huấn bồi dưỡng về quản lý và vận hành hệ thống TEMIS và LMS được xây dựng. Các khóa/lớp tập huấn về quản lý và vận hành hệ thống TEMIS và LMS được triển khai (khoảng 630 cán bộ Sở GD&ĐT được tập huấn bồi dưỡng).

iii) Hoạt động 1.4.3. Giám sát, đánh giá quá trình học tập trực tuyến của GV&CBQLCSGD PT.

- *Giám sát đánh giá quá trình học tập trực tuyến thường xuyên và theo định kỳ hàng năm của các trường ĐHSPT chủ chốt và các Sở GD&ĐT.*

Kết quả cần đạt: Công tác GSDG thường xuyên, định kỳ hàng năm của Ban QLCT và các trường ĐHSPT chủ chốt, có sự kết hợp với các Sở GD&ĐT được thực hiện.

- *Đánh giá độc lập quá trình học tập trực tuyến của GV&CBQLCSGD PT*

trên phạm vi toàn quốc theo bộ công cụ, qui trình và thể chế đánh giá mới.

Kết quả cần đạt: Đơn vị thẩm định độc lập được PMU thuê tuyển để *Đánh giá độc lập quá trình học tập trực tuyến của GV&CBQLCSGD PT trên phạm vi toàn quốc theo bộ công cụ, qui trình và thể chế đánh giá mới.* Báo cáo giám sát, đánh giá và phản ánh về nhu cầu, chất lượng và hiệu quả của các chương trình bồi dưỡng trực tuyến cho GV& CBQLGDPT được lập và gửi về trường ĐHSP chủ chốt và PMU theo qui định.

- *Xây dựng các báo cáo đánh giá quá trình học tập trực tuyến của GV&CBQLCSGD PT trên hệ thống TEMIS.*

Kết quả cần đạt: Báo cáo đánh giá quá trình học tập trực tuyến của GV&CBQLCSGD PT của các Sở GD&ĐT trên hệ thống TEMIS được lập và gửi về trường ĐHSP chủ chốt và PMU theo qui định.

iv) Hoạt động 1.4.4. Xây dựng hệ thống phần mềm học tập trực tuyến (LMS) và phần mềm hệ thống thông tin quản lý bồi dưỡng GV&CBQLCSGD PT (TEMIS).

- *Xây dựng và triển khai vận hành hệ thống phần mềm học tập trực tuyến (LMS).*

Kết quả cần đạt: Hệ thống phần mềm học tập trực tuyến (LMS) được xây dựng, cài đặt, vận hành và bảo trì kịp thời. Tất cả GV&CBQLCSGD đều có thể tiếp cận với các khóa/lớp bồi dưỡng, được cung cấp dưới những hình thức khác nhau thông qua hệ thống LMS, với các phương tiện điện tử. Những người quản lý, vận hành LMS được tập huấn, BDTX.

- *Xây dựng và triển khai sử dụng hệ thống phần mềm quản lý ĐTBĐGV (TEMIS).*

Kết quả cần đạt: Hệ thống phần mềm quản lý ĐTBĐGV (TEMIS) được xây dựng, cài đặt, vận hành và bảo trì kịp thời. Hệ thống này sẽ theo dõi hồ sơ bồi dưỡng của GV&CBQLCSGD PT. Những người quản lý, vận hành TEMIS được tập huấn, bồi dưỡng thường xuyên.

e) Tiểu thành phần 5: Quản lý và giám sát thực hiện chương trình.

Kết quả cần đạt: Công tác quản lý, điều hành, giám sát thực hiện Chương trình được thực hiện đúng qui định, tuân thủ theo các văn kiện Chương trình, Sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình và theo các văn bản qui phạm pháp luật, các quy định hiện hành của Chính phủ...

3.8.2. Thành phần II: Hỗ trợ kỹ thuật – tăng cường năng lực thực hiện Chương trình.

Thành phần này nhằm đạt được kết quả của cả 5 DLI.

a) Hoạt động 1. Các hoạt động nghiên cứu xây dựng thể chế để hỗ trợ thực

hiện Chương trình.

Kết quả cần đạt: Các nghiên cứu được triển khai thực hiện: (i) Bộ chỉ số phát triển năng lực các trường ĐHSP (TEIDI); (ii) Mẫu thỏa thuận và hướng dẫn xây dựng, thực hiện thỏa thuận của các trường ĐHSP chủ chốt; (iii) Khung năng lực giảng viên SP; (iv) cơ chế tài chính áp dụng cho Chương trình ETEP; (v) Các nghiên cứu về: Xây dựng và triển khai sử dụng bộ công cụ đánh giá nhu cầu BD và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho GV&CBQLCSGD PT; xây dựng và triển khai sử dụng bộ công cụ đánh giá chất lượng và hiệu quả các chương trình BD dựa trên nền tảng CNTT và hệ thống đánh giá mới; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý chất lượng BD của toàn thể đội ngũ GV&CBQLCSGD PT và cập nhật dữ liệu theo năm; xây dựng hướng dẫn của Bộ GD&ĐT về quản lý, vận hành và duy trì, bảo dưỡng hệ thống TEMIS và LMS sau khi hoàn thiện; (vi) các nghiên cứu về xây dựng các chương trình phát triển năng lực cho GVPT và hiệu trưởng trường PT, giảng viên SP...

b) Hoạt động 2. Các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật thông qua tư vấn.

Kết quả cần đạt: Đội ngũ CGTV quốc tế và Việt Nam có chất lượng về các lĩnh vực của Chương trình được thuê tuyển; Các nghiên cứu về các lĩnh vực: TEIDI, LMS, TEMIS, chương trình ĐTGVPT, chương trình đào tạo thạc sĩ QLGDPT, chương trình BDGV&CBQLCSGD PTCC và đại trà được triển khai; Các hoạt động: kiểm toán độc lập, kiểm đếm độc lập theo DLI, tăng cường năng lực kiểm toán nội bộ, tăng cường năng lực quản lý môi trường... được triển khai.

Các Phụ lục kèm theo chương 1:

- 1.1 Kế hoạch hoạt động tổng thể theo thành phần và tiểu thành phần;
- 1.2 Khung kế hoạch hoạt động tổng thể của Chương trình;
- 1.3 Kế hoạch hoạt động tổng thể theo chỉ số giải ngân (DLI).

CHƯƠNG 2

KIỂM ĐẾM VÀ THẨM ĐỊNH CÁC CHỈ SỐ LIÊN KẾT GIẢI NGÂN

1. GIỚI THIỆU CHUNG

Chương trình Phát triển các trường sư phạm để nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông, vay vốn của Ngân hàng Thế giới (NHTG) là Dự án – Chương trình được tổ chức thực hiện theo hình thức PforR. NHTG giải ngân theo các chỉ số liên kết giải ngân (DLIs) của Chương trình. Công cụ tài chính của Chương trình dựa trên kết quả được gọi là PforR, có các đặc điểm như sau:

- Giải ngân các nguồn vốn từ Trung ương đến các trường tham gia không dựa trên số liệu chi tiêu kế toán mà dựa trên việc đạt được các kết quả đạt được trong Thỏa thuận thực hiện chương trình được ký kết giữa Bộ GD&ĐT và các trường ĐHSP chủ chốt trên cơ sở thực hiện chỉ số giải ngân (DLI) của Chương trình. Việc phân bổ kinh phí cho các trường ĐHSP chủ chốt sẽ dựa trên kết quả hoạt động thực tế đo lường bằng các chỉ số, tương đương như chỉ số giải ngân, đề ra trong Thỏa thuận thực hiện chương trình.

- Các trường sư phạm tiếp nhận tài trợ từ Trung ương phải thực hiện đầy đủ các nội dung của Kế hoạch hành động cùng với các thủ tục lập kế hoạch và đầu tư thông thường của trường trong quá trình thực hiện Chương trình.

- Các chỉ số giải ngân DLIs của Chương trình là các chỉ số có thể đo lường các kết quả chủ yếu, có thể định lượng và thẩm định được.

- Kết quả đầu ra theo DLI được kiểm đếm hàng năm, bởi một cơ quan kiểm đếm độc lập (IVA), do PMU tuyển thông qua đấu thầu cạnh tranh quốc tế.

2. MỤC ĐÍCH KIỂM ĐẾM, THẨM ĐỊNH DLI

Kiểm đếm độc lập là hoạt động bắt buộc phải thực hiện hàng năm theo qui định của Văn kiện Chương trình, nhằm mục đích:

- Giúp Bộ GD&ĐT, NHTG và các bên liên quan khác giám sát việc thực hiện Chương trình của các Ban QLCT;

- Giúp cơ quan chủ quản và các Ban QLCT trong công tác quản lý, điều hành chương trình đảm bảo tiến độ, kết quả và hiệu quả của Chương trình;

- Kết quả kiểm đếm được thể hiện qua báo cáo kiểm đếm hàng năm, làm căn cứ để NHTG giải ngân các hoạt động theo các DLIs của Chương trình.

3. CƠ QUAN TIẾN HÀNH KIỂM ĐẾM, THẨM ĐỊNH

Theo qui định của Văn kiện Chương trình, PMU thuê một công ty kiểm đếm độc lập (IVA), thông qua đấu thầu cạnh tranh quốc tế. Điều khoản tham chiếu (TOR), hồ sơ mời thầu và hợp đồng kiểm đếm cần phải được NHTG có ý

kiến đồng thuận.

4. NGUYÊN TẮC CHUNG KHI TIẾN HÀNH KIỂM ĐẾM, THẨM ĐỊNH

Nguyên tắc chung của kiểm đếm là:

- Đảm bảo tính độc lập, khách quan trong suốt quá trình kiểm đếm. Các lĩnh vực/hoạt động, các minh chứng kiểm đếm phải đầy đủ, rõ ràng, công khai theo qui định.

- Đảm bảo thực hiện nghiêm các yêu cầu về phòng chống gian lận và tham nhũng trong chương 9 của Hướng dẫn này.

5. NỘI DUNG VÀ QUY TRÌNH THỰC HIỆN

5.1. DLI 1: Năng lực của các trường SP được nâng cao dựa vào đánh giá theo chỉ số TEIDI để hỗ trợ hệ thống BDTX mới cho GV&CBQLCSGD PT

5.1.1. Chỉ số của năm thứ nhất và năm thứ 2:

Tên chỉ số: Thoả thuận thực hiện Chương trình (Performance Agreement) được ký kết giữa 8 trường SP chủ chốt với Bộ GD&ĐT.

Mô tả chỉ số: Các Thoả thuận thực hiện Chương trình sẽ quy định chi tiết các hoạt động nhằm nâng cao năng lực của các trường SP để đạt được mục tiêu đặt ra theo đánh giá TEIDI và các hoạt động đóng góp vào việc đạt được các DLI khác. Để có thể thiết lập và ký kết được các Thoả thuận thực hiện Chương trình, các trường SP sẽ phải: (i) tiến hành đánh giá điểm TEIDI cơ sở và dùng kết quả đánh giá cơ sở đó để xác định mục tiêu phát triển nhà trường cho từng năm/giai đoạn trong Chương trình; từ đó (ii) lập kế hoạch thực hiện cho các năm/giai đoạn tương ứng; Ngoài ra, các trường SP cũng cần (iii) lập kế hoạch thực hiện nhiệm vụ được giao trong Chương trình để đưa vào Thoả thuận.

Tổng số 8 Thoả thuận (PA) cần được ký kết trong hai (2) năm/giai đoạn đầu và mỗi Thoả thuận được định giá 1.125.000 USD, như vậy mức vốn phân bổ tối đa là 9 triệu USD. Tuy nhiên, ít nhất bốn (4) Thoả thuận phải được ký kết trong năm/giai đoạn đầu tiên, nghĩa là để đủ điều kiện giải ngân trong năm/giai đoạn đầu tiên, ít nhất bốn (4) Thoả thuận phải được ký kết. Nếu không, việc giải ngân của NHTG sẽ tạm dừng cho đến khi ít nhất bốn (4) Thoả thuận được ký kết xong. Mỗi Thoả thuận được ký thêm sau khi 4 Thoả thuận đầu tiên được ký được định giá 750.000USD và được giải ngân theo tỷ lệ trong vòng 2 năm/giai đoạn đầu tiên. Tuy nhiên, nếu trong năm thứ nhất cả 8 Thoả thuận được ký kết xong và thoả mãn yêu cầu chất lượng về quy trình, nội dung và cấu trúc như được mô tả dưới đây thì sẽ được giải ngân toàn bộ cho chỉ số này, tương ứng với mức giải ngân cho cả 8 Thoả thuận.

Bất kỳ số tiền nào còn lại chưa được giải ngân trong 2 năm/giai đoạn đầu sẽ

được tạm dừng giải ngân cho đến khi các Thỏa thuận tương ứng được ký kết trong các năm/giai đoạn tiếp theo.

Yêu cầu về chất lượng khi thẩm định:

- Thỏa thuận cần bao gồm nhưng không giới hạn ở các nội dung sau:

(i) Mục tiêu tổng thể và các chỉ tiêu cần đạt cho mỗi năm/giai đoạn phù hợp với mục tiêu và các chỉ tiêu kết quả Chương trình đã đề ra; (ii) Kế hoạch thực hiện Chương trình theo từng năm/giai đoạn của trường, (iii) Nguồn lực cần thiết để thực hiện các hoạt động đề ra trong kế hoạch; (iv) Giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình và cơ chế báo cáo; (v) Cam kết bố trí nguồn lực của Bộ GD&ĐT; và (vi) Vai trò, trách nhiệm của các bên trong Thỏa thuận (*tham khảo Chương 8 về Thỏa thuận thực hiện Chương trình*).

- Yêu cầu chi tiết hơn về chất lượng đối với Thỏa thuận thực hiện Chương trình được ký kết giữa trường ĐHSP và Bộ GD&ĐT sẽ được cụ thể hoá trong Hợp đồng kiểm đếm, thẩm định kết quả thực hiện Chương trình với Cơ quan Thẩm định độc lập tại thời điểm lập và ký kết hợp đồng.

Dữ liệu/minh chứng: Văn bản (bản sao có chứng thực) Thỏa thuận có chữ ký và dấu của các bên tham gia ký kết (trường SP và Bộ GD&ĐT).

Nguồn cung cấp: Các trường SP

Thủ tục: Các bản sao có chứng thực của Thỏa thuận được gửi về PMU ngay sau khi được ký kết. Giám đốc PMU có trách nhiệm lưu giữ và nộp các văn bản này lên lãnh đạo Bộ GD&ĐT và NHTG để tiến hành thủ tục thẩm định. IVA sau đó sẽ thực hiện việc thẩm định theo hướng dẫn và điều khoản tham chiếu trong hợp đồng kiểm đếm, thẩm định kết quả.

Thời hạn hoàn thành thẩm định (dự kiến): Quý I năm 2018 cho giai đoạn 1, và quý I năm 2019 cho giai đoạn 2. Các mốc thời gian chính xác sẽ được xác định khi ký kết Hợp đồng kiểm đếm, thẩm định với đơn vị độc lập.

5.1.2. Chỉ số của các năm thứ 3, 4, và 5

Tên chỉ số: Từng trường SP tự đánh giá hàng năm theo TEIDI và Bộ GD&ĐT công bố kết quả đánh giá này trên trang web của Bộ.

Mô tả chỉ số: Các trường SP sử dụng bộ công cụ và hướng dẫn quy trình đánh giá theo TEIDI để tiến hành tự đánh giá cho các năm thứ 3, 4, và 5 của Chương trình. DLI này được coi là hoàn thành khi các trường SP công bố báo cáo TEIDI hàng năm trên trang web của Bộ, trình bày đầy đủ các kết quả đánh giá của tất cả các lĩnh vực theo TEIDI về trường. Việc công bố đánh giá TEIDI hàng năm của mỗi trường SP được định giá ở mức 750.000USD cho mỗi báo cáo được công bố và NHTG sẽ giải ngân số tiền này trong năm/giai đoạn bất kỳ tùy thuộc vào số lượng báo cáo TEIDI được công bố. Không có yêu cầu tối thiểu

trong trường hợp này. Số tiền còn lại của mỗi giai đoạn sẽ không được chuyển tiếp sang năm/giai đoạn sau, nhưng có thể tái phân bổ hoặc huỷ bỏ.

Yêu cầu khi thẩm định đối với báo cáo đánh giá theo TEIDI:

- Quy trình thực hiện: phải được tiến hành công khai, minh bạch, có sự tham vấn của các bên liên quan trong và ngoài các trường ĐHSP chủ chốt.

- Nội dung báo cáo: bao gồm nhưng không giới hạn bởi các nội dung sau (i) Giới thiệu tóm tắt về bối cảnh của trường (cập nhật), bối cảnh tham gia Chương trình của trường, (ii) Mục đích thực hiện đánh giá theo TEIDI, (iii) Mô tả quy trình đánh giá theo TEIDI và phương pháp thực hiện, (iv) Kết quả tự đánh giá theo TEIDI của trường bao gồm các minh chứng, (v) Khuyến nghị về các hành động cần thực hiện để nâng cao năng lực của trường phục vụ kỳ đánh giá TEIDI tiếp theo, và (vi) Kết luận. (*Tham khảo Chương 8 về Bộ công cụ, Quy trình và Báo cáo đánh giá theo TEIDI*)

- Tham vấn các bên liên quan về kết quả báo cáo đánh giá theo TEIDI:

Sau khi có bản thảo Báo cáo tự đánh giá theo TEIDI, các trường ĐHSP cần tổ chức hội thảo tham vấn các bên liên quan về kết quả tự đánh giá theo TEIDI của trường nhằm mục đích kiểm chứng độ tin cậy và có được sự đồng thuận của các bên liên quan về quy trình và kết quả tự đánh giá. Các bên liên quan bao gồm nhưng không giới hạn: Đại diện Ban giám hiệu/Ban giám đốc, đại diện các phòng, ban chức năng, các trung tâm và các khoa trực thuộc trường, đại diện giảng viên và cán bộ nghiên cứu, đại diện các tổ chức đoàn thể trong trường, sinh viên, đại diện Bộ GD&ĐT và đại diện của NHTG. Minh chứng là biên bản kết luận hội nghị tham vấn có chữ ký và đóng dấu của Hiệu trưởng nhà trường/Giám đốc Học viện. Nếu kết luận hội nghị là các bên liên quan đồng thuận với kết quả báo cáo đánh giá theo TEIDI thì bước tiếp theo là chuyển báo cáo tới cơ quan Thẩm định độc lập để thẩm định. Còn nếu các bên còn chưa đồng thuận với kết quả báo cáo và có ý kiến đề nghị chỉnh sửa thêm thì trường cần rà soát, chỉnh sửa báo cáo trước khi chuyển báo cáo tới Cơ quan thẩm định độc lập để tiến hành thẩm định

- Công bố báo cáo: Sau khi cơ quan Thẩm định độc lập xác nhận kết quả thẩm định báo cáo đánh giá theo TEIDI, các trường ĐHSP cần gửi báo cáo lên Bộ GD&ĐT để công bố trên website của Bộ.

- Yêu cầu chi tiết hơn về chất lượng báo cáo tự đánh giá theo TEIDI sẽ được cụ thể hoá trong Hợp đồng kiểm đếm, thẩm định kết quả thực hiện Chương trình với cơ quan Thẩm định độc lập tại thời điểm lập và ký kết hợp đồng.

Dữ liệu/minh chứng: Báo cáo TEIDI hàng năm của từng trường SP, kèm theo các văn bản giấy tờ, minh chứng được thu thập trong quá trình tự đánh giá

theo TEIDI và tham vấn kết quả tự đánh giá với các bên liên quan trong và ngoài trường SP. Chi tiết về các minh chứng đi kèm này sẽ được cụ thể hoá khi thực hiện hợp đồng thẩm định và thông báo cho các đơn vị thực hiện và cơ quan hữu quan.

Nguồn cung cấp: Các trường SP, website Bộ GD&ĐT

Thủ tục: Giám đốc PMU gửi báo cáo/công văn lên lãnh đạo Bộ GD&ĐT và NHTG sau khi báo cáo đánh giá theo TEIDI của các trường SP được công bố trên website của Bộ GD&ĐT để tiến hành thủ tục thẩm định. Sau đó IVA sẽ thực hiện việc thẩm định theo hướng dẫn và điều khoản tham chiếu trong hợp đồng kiểm đếm, thẩm định kết quả.

Thời hạn hoàn thành thẩm định (dự kiến): Quý I năm 2020 cho giai đoạn 3, quý I năm 2021 cho giai đoạn 4, và quý I năm 2022 cho giai đoạn 5. Các mốc thời gian chính xác sẽ được xác định khi ký kết Hợp đồng kiểm đếm, thẩm định với đơn vị độc lập.

5.2. DLI 2: Các hệ thống được hoàn thiện để (i) đánh giá xem GV&CBQL CSGD PT có đạt chuẩn nghề nghiệp mới hay không; (ii) theo dõi và lưu lại đánh giá về các chương trình BDTX; và (iii) đánh giá nhu cầu BDTX của GV&CBQLCSGD PT.

5.2.1. Chỉ số của năm thứ nhất

Tên chỉ số: Bộ GD&ĐT ban hành Thông tư về Hướng dẫn và quy trình/thủ tục đánh giá GV&CBQLCSGD PT hiệu quả hơn dựa trên chuẩn nghề nghiệp mới.

Mô tả chỉ số: DLI này sẽ đạt được khi Bộ GD&ĐT ban hành Thông tư về Hướng dẫn và quy trình/thủ tục đánh giá GV&CBQLCSGD PT theo chuẩn nghề nghiệp mới. Bộ GD&ĐT cần chính thức hoá chuẩn nghề nghiệp GV&CBQLCSGD PT trước khi ban hành thông tư nói trên. Nếu kết quả thẩm định là đạt yêu cầu thì cơ quan thực hiện sẽ được giải ngân với số tiền là 2 triệu USD, nếu chỉ tiêu này không hoàn thành trong năm/giai đoạn thứ nhất như đã chỉ định thì vốn phân bổ sẽ được tái phân bổ hoặc huỷ bỏ.

Yêu cầu khi thẩm định:

- *Quá trình xây dựng Thông tư:* Theo yêu cầu của NHTG, trong quá trình xây dựng Thông tư về Hướng dẫn quy trình/thủ tục đánh giá GV&CBQLCSGD PT theo chuẩn nghề nghiệp mới, NHTG cần được lấy ý kiến phản hồi và tham gia vào một số khâu then chốt trong quá trình soạn thảo Thông tư, bao gồm nhưng không giới hạn bởi: (i) Thuê tư vấn và thành lập tổ/ban soạn thảo, và (ii) Tham vấn các bên liên quan sau khi đã có bản dự thảo Thông tư, đặc biệt với những đối tượng chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi Thông tư này.

- Quá trình tham vấn các bên liên quan, đặc biệt với những đối tượng chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi Thông tư cần được tiến hành một cách minh bạch, rộng rãi; bản dự thảo của Thông tư cần được đưa lên website của Bộ trong vòng ít nhất 60 ngày trước khi phê duyệt và ban hành Thông tư để lấy ý kiến đóng góp.

- Các minh chứng của từng bước trong suốt quá trình soạn thảo Thông tư cần được lưu giữ để gửi kèm bản sao Thông tư sau khi hoàn thiện nhằm phục vụ công tác kiểm đếm và thẩm định kết quả. Cơ quan thẩm định độc lập sẽ xem xét tất cả các minh chứng đi kèm trong quá trình thẩm định kết quả.

- Yêu cầu chi tiết hơn của NHTG đối với việc thẩm định kết quả xây dựng Thông tư về Hướng dẫn quy trình/thủ tục đánh giá GV&CBQLCSGD PT theo chuẩn nghề nghiệp mới sẽ được cụ thể hoá trong Hợp đồng Kiểm đếm, thẩm định kết quả thực hiện Chương trình với cơ quan Thẩm định độc lập tại thời điểm lập và ký kết hợp đồng

Dữ liệu/minh chứng: Văn bản (bản sao) Thông tư về Hướng dẫn quy trình/thủ tục đánh giá GV&CBQLCSGD PT theo chuẩn nghề nghiệp mới được lãnh đạo Bộ GD&ĐT ký ban hành và các minh chứng đi kèm được thu thập trong quá trình xây dựng và ban hành Thông tư. Chi tiết về các minh chứng đi kèm này sẽ được cụ thể hoá khi thực hiện hợp đồng thẩm định và thông báo cho các đơn vị thực hiện và cơ quan hữu quan.

Nguồn cung cấp: Bộ GD&ĐT (đơn vị chủ trì xây dựng thông tư)

Thủ tục: Giám đốc PMU gửi bản sao (có chứng thực) của Thông tư về Hướng dẫn quy trình/thủ tục đánh giá GV&CBQLCSGD PT theo chuẩn nghề nghiệp mới ngay sau khi thông tư được ký ban hành tới NHTG để tiến hành các thủ tục thẩm định. Sau đó IVA sẽ thực hiện việc thẩm định theo hướng dẫn và điều khoản tham chiếu trong hợp đồng kiểm đếm, thẩm định kết quả.

Thời hạn hoàn thành thẩm định (dự kiến): Quý I năm 2018.

5.2.2. Chỉ số của năm thứ 2:

Tên chỉ số: Bộ GD&ĐT thiết lập hệ thống thông tin quản lý đào tạo và bồi dưỡng giáo viên (TEMIS) để (i) theo dõi xem GV&CBQLCSGD PT có đạt chuẩn nghề nghiệp mới hay không; (ii) ghi lại đánh giá của GV&CBQLCSGD PT về chất lượng của các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX.

Mô tả chỉ số: DLI này sẽ đạt được khi Bộ GD&ĐT thiết lập được hệ thống thông tin quản lý đào tạo và bồi dưỡng giáo viên (TEMIS) cho phép trích xuất các báo cáo về tình hình đạt chuẩn nghề nghiệp mới của GV&CBQLCSGD PT. Hệ thống TEMIS cũng ghi lại đánh giá của GV&CBQLCSGD PT về các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX. Ngoài ra, hệ thống còn cho phép theo dõi và đánh giá nhu cầu BDTX của GV&CBQLCSGD PT. Nếu kết quả thẩm định là

chỉ tiêu này được hoàn thành thì cơ quan thực hiện sẽ được giải ngân số tiền tương ứng là 4 triệu USD, còn nếu chỉ tiêu không hoàn thành trong năm/giai đoạn đã chỉ định thì vốn phân bổ sẽ được tái phân bổ hoặc huỷ bỏ.

Yêu cầu khi thẩm định:

- Thoả mãn các yêu cầu chung được mô tả trong Chương 7 của Sổ tay Hướng dẫn thực hiện Chương trình này.

- Quá trình xây dựng hệ thống: Theo yêu cầu của NHTG, trong quá trình xây dựng Hệ thống Thông tin Quản lý Đào tạo và Bồi dưỡng giáo viên (TEMIS) Ngân hàng cần được xin ý kiến đóng góp và tham gia trong quá trình xây dựng hệ thống, bao gồm nhưng không giới hạn ở các bước sau: (i) Mời thầu, lựa chọn nhà thầu và soạn thảo hợp đồng tư vấn, (ii) Chạy thử hệ thống và bàn giao sản phẩm.

- Bộ GD&ĐT cần ban hành văn bản quy định hệ thống thông tin sẽ được bàn giao để quản lý, vận hành và bảo trì, bảo dưỡng cho cơ quan nào và theo phương thức nào sau khi được xây dựng và chạy thử xong. Văn bản chính thức (có chữ ký của lãnh đạo Bộ sẽ là minh chứng dùng để kiểm đếm, thẩm định kết quả).

- Các minh chứng cần thiết khi kiểm đếm và thẩm định kết quả bao gồm nhưng không giới hạn bởi: (i) Hồ sơ mời thầu, hợp đồng và biên bản thanh lý hợp đồng với nhà thầu, (ii) Thiết kế, kiến trúc, hệ thống, (iii) Báo cáo hoàn thiện hệ thống, (iv) Biên bản vận hành thử hệ thống và chứng nhận vượt qua các phép thử cần thiết kiểm thử tính năng (unit test), kiểm thử tích hợp hệ thống (SIT), kiểm thử hiệu suất, kiểm thử bảo mật, kiểm thử các quy trình vận hành hệ thống, kiểm thử chấp nhận người sử dụng, v.v...), (v) Văn bản của Bộ GD&ĐT về quản lý, vận hành, và duy trì, bảo dưỡng hệ thống sau khi hoàn thiện, và (vi) các văn bản, giấy tờ, chứng nhận khác đi kèm khi bàn giao hệ thống.

- Yêu cầu chi tiết hơn đối với việc thẩm định kết quả xây dựng hệ thống TEMIS sẽ được cụ thể hoá trong Hợp đồng kiểm đếm, thẩm định kết quả thực hiện Chương trình với cơ quan Thẩm định độc lập tại thời điểm lập và ký kết hợp đồng.

(Tham khảo thêm Chương 7 về hệ thống TEMIS)

Dữ liệu/minh chứng: Toàn bộ hồ sơ, giấy tờ, minh chứng liên quan đến quá trình xây dựng hệ thống như đã nêu ở phần yêu cầu.

Nguồn cung cấp: Nhà thầu, PMU

Thủ tục: Ngay sau khi hệ thống được xây dựng xong, giám đốc PMU thu thập toàn bộ dữ liệu và minh chứng về quá trình xây dựng hệ thống và gửi báo cáo hoàn thiện xây dựng hệ thống lên Bộ GD&ĐT và NHTG để tiến hành các

thủ tục thẩm định. Sau đó IVA sẽ thực hiện việc thẩm định theo hướng dẫn và điều khoản tham chiếu trong hợp đồng kiểm đếm, thẩm định kết quả.

Thời hạn hoàn thành thẩm định (dự kiến): Quý I năm 2019.

5.2.3. Chỉ số của các năm thứ 3, 4 và 5:

Tên chỉ số: Bộ GD&ĐT công bố báo cáo hàng năm trích xuất từ hệ thống TEMIS về tình hình đạt chuẩn nghề nghiệp mới của GV&CBQLCSGD PT và đánh giá của họ về các hình thức hỗ trợ, chương trình BDTX qua mạng và việc đánh giá nhu cầu BDTX của các sở GD&ĐT.

Mô tả chỉ số: DLI này sẽ đạt được khi các trường ĐHSP chủ chốt phối hợp với các Sở GD&ĐT công bố báo cáo hàng năm trích xuất từ hệ thống TEMIS. Báo cáo cần phản ánh được tình hình của tỉnh về các nội dung sau: (1) việc đạt chuẩn nghề nghiệp mới của GV&CBQLCSGD PT, (2) đánh giá của GV&CBQLCSGD PT về các chương trình BDTX và các hình thức hỗ trợ khác được triển khai trực tuyến/quan mạng, và (3) đánh giá nhu cầu BDTX của GV&CBQLCSGD PT trong tỉnh. Số liệu báo cáo cần được phân tách theo giới và dân tộc.

Số vốn tương ứng được phân bổ các năm từ 3-5 là 2 triệu USD, 4 triệu USD và 6 triệu USD, như vậy tổng số vốn phân bổ cho chỉ số này là 12 triệu USD.

Mỗi báo cáo hàng năm xuất từ hệ thống TEMIS của một Sở GD&ĐT bất kỳ được định giá ở mức 133.333 USD và số tiền giải ngân hàng năm phụ thuộc vào số lượng báo cáo hàng năm được công bố trên website của Bộ GD&ĐT (tối đa là con số đã được đồng ý cho mỗi năm/giai đoạn) như sau:

a. **Năm/Giai đoạn 3:** Ít nhất 15 Sở GD&ĐT công bố báo cáo xuất trích từ hệ thống TEMIS trên website của Bộ GD&ĐT với tổng số tiền giải ngân tương ứng có thể đạt là 2 triệu USD. Số tiền còn lại chưa được giải ngân sẽ được giải ngân tiếp trong các năm/giai đoạn sau.

b. **Năm/Giai đoạn 4:** Ít nhất 30 Sở GD&ĐT công bố báo cáo trích xuất từ hệ thống TEMIS trên website của Bộ GD&ĐT với tổng số tiền giải ngân tương ứng có thể đạt là 4 triệu USD. Tuy nhiên, nếu còn lại số tiền nào chưa được giải ngân từ năm/giai đoạn trước, số tiền này sẽ được dùng để giải ngân nếu trên 30 báo cáo hàng năm được công bố (ở mức 133.333 USD cho một báo cáo cho đến khi số tiền còn lại được giải ngân hết).

c. **Năm/Giai đoạn 5:** Ít nhất 45 Sở GD&ĐT công bố báo cáo trích xuất từ hệ thống TEMIS trên website của Bộ GD&ĐT. Tuy nhiên, nếu còn lại số tiền nào chưa được giải ngân từ năm/giai đoạn trước, số tiền này sẽ được dùng để giải ngân nếu trên 30 báo cáo hàng năm được công bố (ở mức 133.333USD cho một báo cáo cho đến khi số tiền còn lại được giải ngân hết).

Đối với năm/giai đoạn 3 và 4: Nếu chỉ tiêu hàng năm không đạt được, số tiền còn lại chưa giải ngân sẽ được dùng để giải ngân cho các năm/giai đoạn tiếp theo. Số tiền còn lại sau năm/giai đoạn 5 sẽ bị huỷ bỏ hoặc tái phân bổ.

Yêu cầu khi thẩm định:

- Báo cáo hàng năm xuất từ hệ thống TEMIS cần bao gồm nhưng không giới hạn bởi các nội dung sau: (i) tỷ lệ đạt chuẩn nghề nghiệp mới theo từng bậc của GV&CBQLCSGD PT, (ii) đánh giá, phản hồi của GV&CBQLCSGD PT về chất lượng của các chương trình BDTX qua mạng về giảng viên và sự hỗ trợ của giảng viên qua mạng, bài giảng điện tử, tài liệu và nội dung học tập hỗ trợ qua mạng, sự phù hợp của nội dung học tập với nhu cầu của người học, kiểm tra đánh giá, và các vấn đề kỹ thuật, v.v..., và (iii) tổng hợp, đánh giá nhu cầu BDTX của GV&CBQLCSGD PT (về nội dung BD, hình thức tổ chức BD, v.v...).

- Phân tách số liệu theo giới và dân tộc: Với mỗi mục (i), (ii) và (iii) tương ứng ở trên, số liệu cần được phân tách theo giới và dân tộc như sau:

- i. Tỷ lệ giáo viên là nữ đạt chuẩn nghề nghiệp mới (tổng số, tách theo từng bậc học);

- ii. Tỷ lệ CBQLCSGD PT là nữ đạt chuẩn mới (tổng số, tách theo từng bậc học);

- iii. Tỷ lệ giáo viên là người DTTS đạt chuẩn nghề nghiệp mới (tổng số, tách theo tỷ lệ vừa là nữ vừa là người DTTS, tách theo từng bậc học);

- iv. Tỷ lệ CBQLCSGD PT là người DTTS đạt chuẩn nghề nghiệp mới (tổng số, tách theo tỷ lệ vừa là nữ, vừa là người DTTS, tách theo từng bậc học);

- v. Về đánh giá, phản hồi của GV&CBQLCSGD PT: Sau khi có kết quả đánh giá tổng thể (tổng số phản hồi, tỷ lệ đánh giá theo từng mục đánh giá, v.v...), số liệu cần được phân tách và phân tích theo: số lượng phản hồi là nữ giáo viên, nữ CBQLCSGD PT; số lượng phản hồi là người DTTS, số lượng phản hồi vừa là nữ, vừa là người DTTS.

- vi. Về nhu cầu BDTX của GV&CBQLCSGD PT: Sau khi có khảo sát và đánh giá nhu cầu BDTX, số liệu cần được nhóm theo số lượng phản hồi là nữ giáo viên, nữ CBQLCSGD PT, số lượng phản hồi là giáo viên, CBQLCSGD PT người DTTS, và số lượng phản hồi của giáo viên, CBQLCSGD PT vừa là nữ vừa là người DTTS. Sau đó, số liệu cần được phân tích để rút ra kết luận về sự khác biệt trong nhu cầu BDTX của giáo viên nữ, giáo viên người DTTS, CBQLCSGD PT là nữ, CBQLCSGD PT là người DTTS.

Dữ liệu/minh chứng: Văn bản báo cáo với các nội dung như đã mô tả ở phần yêu cầu.

Nguồn cung cấp: Các Sở GD&ĐT

Thủ tục: Giám đốc PMU thu thập báo cáo, rà soát, và chứng thực các báo cáo này do các Sở GD&ĐT gửi lên. Các báo cáo sau đó sẽ được nộp lên Bộ GD&ĐT và NHTG để tiến hành các thủ tục thẩm định. Sau đó IVA sẽ thực hiện việc thẩm định theo hướng dẫn và điều khoản tham chiếu trong hợp đồng kiểm đếm, thẩm định kết quả.

Thời hạn hoàn thành thẩm định (dự kiến): Quý I năm 2020 cho năm thứ 3, quý I năm 2021 cho năm thứ 4, và quý I năm 2022 cho năm thứ 5.

5.3. DLI 3: Số giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PTCC được lựa chọn và bồi dưỡng để BTDX tại trường phổ thông cho GV&các CBQLCSGD PT khác.

5.3.1. Chỉ số của năm thứ nhất:

Tên chỉ số: Bộ GD&ĐT ban hành Thông tư về các quy tắc lựa chọn, xác định vai trò, trách nhiệm và điều kiện làm việc của giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PTCC.

Mô tả chỉ số: DLI này sẽ đạt được khi Bộ GD&ĐT ban hành Thông tư về nguyên tắc, quy định lựa chọn, xác định vai trò, trách nhiệm và điều kiện làm việc của giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PTCC với chất lượng được NHTG chấp thuận. Các nguyên tắc và quy định này sẽ đảm bảo rằng giáo viên nữ và giáo viên DTTS không chịu bất kỳ hình thức phân biệt đối xử nào. Nếu kết quả thẩm định là DLI đã được hoàn thành thì cơ quan thực hiện sẽ được giải ngân với Số tiền tương ứng là 2 triệu USD, còn nếu chỉ tiêu này không hoàn thành trong năm/giai đoạn đã chỉ định thì vốn phân bổ sẽ được tái phân bổ hoặc hủy bỏ.

Yêu cầu khi thẩm định:

- Quy trình xây dựng Thông tư: Trong quá trình xây dựng Thông tư về nguyên tắc, quy định lựa chọn, xác định vai trò, trách nhiệm và điều kiện làm việc của giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PTCC, NHTG cần được xin ý kiến phản hồi và tham gia vào một số khâu then chốt trong quá trình soạn thảo Thông tư, bao gồm nhưng không giới hạn bởi: (i) Thuê tư vấn và thành lập tổ/ban soạn thảo, và (ii) Tham vấn các bên liên quan sau khi đã có bản dự thảo Thông tư, đặc biệt với những đối tượng chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi Thông tư này.

- Quá trình tham vấn các bên liên quan, đặc biệt với những đối tượng chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi Thông tư cần được tiến hành một cách minh bạch, rộng rãi; bản dự thảo của Thông tư cần được đưa lên website của Bộ trong vòng ít nhất 60 ngày trước khi phê duyệt và ban hành Thông tư để lấy ý kiến đóng góp.

- Các minh chứng của từng bước trong suốt quá trình soạn thảo Thông tư

cần được lưu giữ để gửi kèm bản sao Thông tư sau khi hoàn thiện nhằm phục vụ công tác kiểm đếm và thẩm định kết quả. Cơ quan thẩm định độc lập sẽ xem xét tất cả các minh chứng đi kèm trong quá trình thẩm định kết quả.

- Yêu cầu chi tiết hơn đối với việc thẩm định kết quả xây dựng Thông tư về nguyên tắc, quy định lựa chọn, xác định vai trò, trách nhiệm và điều kiện làm việc của giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PTCC sẽ được cụ thể hoá trong Hợp đồng kiểm đếm, thẩm định kết quả thực hiện Chương trình với Cơ quan Thẩm định độc lập tại thời điểm lập và ký kết hợp đồng.

Dữ liệu/minh chứng: Văn bản (bản sao) thông tư đã được lãnh đạo Bộ GD&ĐT ký ban hành, và các minh chứng đi kèm được thu thập trong quá trình xây dựng và ban hành Thông tư. Chi tiết về các minh chứng đi kèm này sẽ được cụ thể hoá khi thực hiện hợp đồng thẩm định và thông báo cho các đơn vị thực hiện và cơ quan hữu quan.

Nguồn cung cấp: Bộ GD&ĐT (đơn vị chủ trì xây dựng thông tư)

Thủ tục: Giám đốc PMU gửi bản sao (có chứng thực) của Thông tư về các quy tắc lựa chọn, xác định vai trò, trách nhiệm và điều kiện làm việc của giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PTCC ngay sau khi thông tư được ký ban hành tới NHTG để tiến hành các thủ tục thẩm định. Sau đó IVA sẽ thực hiện việc thẩm định theo hướng dẫn và điều khoản tham chiếu trong hợp đồng kiểm đếm, thẩm định kết quả.

Thời hạn hoàn thành thẩm định (dự kiến): Quý I năm 2018.

5.3.2. *Chỉ số của các năm thứ 2, 3, 4, và 5:*

Tên chỉ số: Các trường SP bồi dưỡng cho ít nhất 28.000 giáo viên cốt cán và 4.000 CBQLCSGD PTCC.

Mô tả chỉ số: Chỉ số này sẽ đạt được khi mỗi năm, mỗi giáo viên cốt cán hoặc CBQLCSGD PTCC hoàn thành ít nhất 2 trong số các mô-đun bồi dưỡng cần thiết. Như vậy, giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PTCC cần hoàn thành ít nhất 6 mô-đun trong tổng số các module bồi dưỡng trong vòng 3 năm/Giai đoạn trong Chương trình để được cấp chứng chỉ. Do đó, số lần giải ngân cho mỗi giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PTCC trong suốt Chương trình sẽ là 3 lần. Số lượng giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PTCC được giải ngân trong mỗi đợt sẽ phụ thuộc vào số lượng giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PTCC hoàn thành ít nhất 2 module bồi dưỡng tại các trường SP. Các module được các trường sư phạm cung cấp bằng một hình thức phù hợp tùy theo nội dung của từng module. Giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PTCC cần có khả năng triển khai việc BDTX GV&CBQLCSGD PT khác tại trường phổ thông sau khi hoàn thành 2 module đầu tiên ở trường sư phạm. Mỗi giáo viên cốt cán hay CBQLCSGD PTCC hoàn

thành 2 trên tổng số 6 module bồi dưỡng được định giá ở mức 233USD và số tiền giải ngân hàng năm phụ thuộc vào tổng số giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PTCC hoàn thành số module bồi dưỡng tương ứng trong mỗi năm/giai đoạn. Tổng số vốn phân bổ tối đa cộng dồn có thể dùng để giải ngân cho chỉ số này là 20 triệu USD.

Số liệu sẽ được phân tách theo số giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PTCC là nữ và là người DTTS được bồi dưỡng cơ bản bởi các trường SP để đảm bảo không chịu bất kỳ hình thức phân biệt đối xử nào.

Yêu cầu khi thẩm định:

- Cơ quan thẩm định độc lập sẽ căn cứ vào Bảng chỉ số giải ngân theo từng năm, giai đoạn để tiến hành kiểm đếm kết quả thực hiện DLI này, cụ thể là số giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PTCC được bồi dưỡng để triển khai nhiệm vụ BDTX cho GV&CBQLCSGD PT khác tại trường phổ thông. Việc bồi dưỡng giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PTCC sẽ được thực hiện qua các module bồi dưỡng.

- Với những module được bồi dưỡng cho giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PTCC, minh chứng phục vụ việc kiểm đếm kết quả bao gồm nhưng không giới hạn bởi (i) nội dung, chương trình, kế hoạch triển khai bồi dưỡng; (ii) tài liệu bồi dưỡng dành cho giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PTCC; (iii) phiếu báo giảng và danh sách điểm danh người học (hoặc các hình thức khác nhằm mục đích tương tự); (iv) kết quả kiểm tra đánh giá người học; (v) kết quả đánh giá khoá học của người học; và các minh chứng khác có liên quan.

- Yêu cầu chi tiết hơn của NHTG về phương pháp, tiêu chí kiểm đếm số lượng và thẩm định chất lượng của công tác bồi dưỡng giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PTCC sẽ được cụ thể hoá khi hợp đồng kiểm đếm, thẩm định kết quả thực hiện DLI này được ký kết.

Phương pháp phân tách số liệu: Tham khảo mục 5.2.3, DLI2; ngoài ra nhà thầu xây dựng hệ thống TEMIS/LMS sẽ được yêu cầu tích hợp các chức năng phân tách số liệu tự động khi xây dựng hệ thống.

Dữ liệu/minh chứng: Dữ liệu lưu trữ trên hệ thống LMS, TEMIS đối với những mô-đun được thực hiện qua mạng; dữ liệu, minh chứng do các trường SP và các Sở GD&ĐT cung cấp. Chi tiết về số lượng và loại dữ liệu/minh chứng cần có để kiểm đếm, thẩm định sẽ được chi tiết hoá khi thực hiện hợp đồng thẩm định và thông báo cho các đơn vị thực hiện và cơ quan hữu quan.

Nguồn cung cấp: Hệ thống LMS, TEMIS; các trường SP, các Sở GD&ĐT

Thủ tục: Giám đốc PMU của Bộ GD&ĐT sẽ thu thập minh chứng từ các trường SP và từ hệ thống TEMIS về số lượng mô-đun bồi dưỡng được hoàn

thành bởi giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PTCC, nộp báo cáo lên Bộ GD&ĐT và NHTG để tiến hành thủ tục kiểm đếm, thẩm định. IVA sau đó sẽ thực hiện kiểm toán hoạt động độc lập về công tác bồi dưỡng giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PTCC của các trường SP để xác định xem công tác bồi dưỡng này có đáp ứng yêu cầu theo hướng dẫn và điều khoản tham chiếu trong hợp đồng kiểm đếm, thẩm định kết quả hay không.

Thời hạn hoàn thành thẩm định (dự kiến): Quý I năm 2019 cho năm thứ 2, quý I năm 2020 cho năm thứ 3, quý I năm 2021 cho năm thứ 4 và quý I năm 2022 cho năm thứ 5.

5.4. DLI 4: Giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PTCC thực hiện BDTX ngay tại trường phổ thông cho GV&các CBQLCSGD PT khác.

5.4.1. *Chỉ số này không có cho năm thứ nhất*

5.4.2. *Chỉ số của các năm 2, 3, 4, và 5*

Tên chỉ số: 28.000 giáo viên cốt cán và 4.000 CBQLCSGD PTCC triển khai BDTX ngay tại trường phổ thông cho các GV&CBQLCSGD PT khác.

Mô tả chỉ số: DLI này sẽ đạt được khi mỗi giáo viên cốt cán hay CBQLCSGD PTCC thực hiện kế hoạch hàng năm về triển khai BDTX tại trường phổ thông hoặc trong cụm trường. Đầu mỗi năm học, giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PTCC lập một kế hoạch BDTX hàng năm, kế hoạch này phải được hiệu trưởng của trường phổ thông hoặc các cơ quan của sở GD&ĐT tương ứng phê duyệt và phải được ghi lại trên hệ thống TEMIS. Cuối mỗi năm học, hiệu trưởng và các cơ quan của Sở GD&ĐT sẽ xác nhận xem các kế hoạch BDTX này có được thực hiện như đã đề ra hay không.

Số liệu cần được phân tách theo giới và dân tộc đối với giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PTCC, cũng như theo giới và dân tộc của giáo viên và học sinh trong từng trường phổ thông.

Mỗi giáo viên cốt cán hay CBQLCSGD PTCC thực hiện kế hoạch bồi dưỡng hàng năm được định giá ở mức 200USD và số tiền giải ngân hàng năm phụ thuộc vào tổng số giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PTCC hoàn thành triển khai kế hoạch bồi dưỡng trong năm/giai đoạn đó, theo các thông số hàng năm như sau:

- **Năm/Giai đoạn 2:** Ít nhất 6.000 giáo viên cốt cán và 900 CBQLCSGD PTCC thực hiện kế hoạch BDTX hàng năm. Số tiền còn lại chưa được giải ngân của năm/giai đoạn này sẽ được dùng để giải ngân trong các năm/giai đoạn sau.

- **Năm/Giai đoạn 3:** Ít nhất 12.000 giáo viên cốt cán và 1.800 CBQLCSGD PTCC thực hiện kế hoạch BDTX hàng năm. Tuy nhiên nếu còn

lại số tiền chưa được giải ngân từ giai đoạn trước thì số tiền này sẽ được giải ngân nếu trên 12.000 giáo viên cốt cán và trên 1.800 CBQLCSGD PTCC thực hiện kế hoạch BDTX hàng năm (ở mức 200USD cho mỗi giáo viên cốt cán hoặc CBQLCSGD PTCC cho đến khi số tiền này được giải ngân hết). Số tiền còn lại nếu chưa được giải ngân của năm/giai đoạn này sẽ được dùng để giải ngân trong các năm/giai đoạn sau.

- **Năm/Giai đoạn 4:** Ít nhất 18.000 giáo viên cốt cán và 2.700 CBQLCSGD PTCC thực hiện kế hoạch BDTX hàng năm. Tuy nhiên, nếu còn lại số tiền chưa được giải ngân từ giai đoạn trước thì số tiền này sẽ được giải ngân nếu trên 18.000 giáo viên cốt cán và trên 2.700 CBQLCSGD PTCC thực hiện kế hoạch BDTX hàng năm (ở mức 200USD cho mỗi giáo viên cốt cán hoặc CBQLCSGD PTCC cho đến khi số tiền này được giải ngân hết). Số tiền còn lại nếu chưa được giải ngân của năm/giai đoạn này sẽ được dùng để giải ngân trong năm/giai đoạn sau.

- **Năm/Giai đoạn 5:** Ít nhất 25.000 giáo viên cốt cán và 3.600 CBQLCSGD PTCC thực hiện kế hoạch BDTX hàng năm. Bất kỳ số tiền nào còn lại chưa được giải ngân sau năm/giai đoạn 5 sẽ được tái phân bổ hoặc hủy bỏ.

Yêu cầu khi thẩm định:

Phương pháp, tiêu chí kiểm đếm số lượng:

- Cơ quan thẩm định độc lập sẽ căn cứ vào Bảng chỉ số giải ngân theo từng năm, giai đoạn để tiến hành kiểm đếm kết quả thực hiện DLI này, cụ thể là số giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PTCC thực hiện và hoàn thành việc BDTX cho các GV&CBQLCSGD PT khác thông qua một kế hoạch BDTX hàng năm của từng giáo viên cốt cán hoặc CBQLCSGD PTCC. Cơ quan thẩm định độc lập sẽ căn cứ vào các minh chứng gồm: bản kế hoạch BDTX tại trường của giáo viên cốt cán và kế hoạch BDTX tại cụm trường của CBQLCSGD PTCC có sự phê duyệt của Hiệu trưởng (trong trường hợp GVCC bồi dưỡng GV) và phòng/Sở GD&ĐT (trong trường hợp CBQLCSGD PTCC bồi dưỡng CBQLCSGD PT) và các trường sư phạm trọng điểm tương ứng, xác nhận của hiệu trưởng trường phổ thông hoặc phòng/Sở GD&ĐT tương ứng sau khi thực hiện và hoàn thành các kế hoạch BDTX này, và các minh chứng khác đi kèm.

Phương pháp và tiêu chí đánh giá chất lượng thực hiện BDTX tại trường phổ thông:

- Cơ quan thẩm định độc lập sẽ sử dụng phương pháp khảo sát mẫu ngẫu

nhiên trên khoảng 1%² số giáo viên và CBQLCSGD PT được BDTX tại trường phổ thông để đánh giá chất lượng công tác này. Mô tả cụ thể hơn về phương pháp thẩm định chất lượng BDTX sẽ được làm rõ trong hợp đồng với cơ quan thẩm định độc lập tại thời điểm ký kết hợp đồng.

- Tiêu chí đánh giá chất lượng sẽ do các trường ĐHSP xây dựng ngay từ khi các trường thực hiện việc bồi dưỡng cho giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PTCC ở những mô-đun đầu tiên. Tiêu chí này sẽ được gửi tới các bên liên quan, trong đó có NHTG, để góp ý, chỉnh sửa trước khi chính thức đưa vào sử dụng.

Phương pháp phân tách số liệu: Tham khảo mục 5.2.3, DLI2; ngoài ra nhà thầu xây dựng hệ thống TEMIS sẽ được yêu cầu tích hợp các chức năng phân tách số liệu tự động khi xây dựng hệ thống.

Dữ liệu/minh chứng: Dữ liệu lưu trữ trên hệ thống TEMIS do các trường ĐHSP chủ chốt phối hợp với các Sở GD&ĐT chịu trách nhiệm báo cáo hàng năm

Nguồn cung cấp: Hệ thống TEMIS

Thủ tục: Giám đốc PMU của Bộ GD&ĐT sẽ nộp một báo cáo tổng hợp về số lượng giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PTCC đã thực thi kế hoạch BDTX hàng năm lên Bộ GD&ĐT và NHTG dựa trên các báo cáo TEMIS của từng địa phương. Sau khi Bộ GD&ĐT và NHTG nhận được báo cáo sẽ tiến hành các thủ tục kiểm đếm, thẩm định. IVA sẽ thực hiện kiểm toán hoạt động độc lập về việc thực hiện kế hoạch BDTX tại trường phổ thông của giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PTCC để xác định xem công tác bồi dưỡng này có đáp ứng yêu cầu theo hướng dẫn và điều khoản tham chiếu trong hợp đồng kiểm đếm, thẩm định kết quả hay không.

Thời hạn hoàn thành thẩm định (dự kiến): Quý I năm 2019 cho năm thứ 2, quý I năm 2020 cho năm thứ 3, quý I năm 2021 cho năm thứ 4, và quý I năm 2022 cho năm thứ 5.

5.5. DLI 5: Số GV&CBQLCSGD PT hài lòng với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX có tính tương tác qua hệ thống CNTT.

5.5.1. Chỉ số này không có cho năm thứ nhất.

5.5.2. Chỉ số của năm thứ 2:

Tên chỉ số: Bộ GD&ĐT thiết lập hệ thống Quản lý học tập Trực tuyến (LMS) để cung cấp các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX có tính tương tác dựa thông qua CNTT cho GV&CBQLCSGD PT.

²Tỷ lệ này có thể thay đổi tại thời điểm kiểm đếm và thẩm định kết quả để phù hợp với thực tế tại thời điểm đó

Mô tả chỉ số: DLI này sẽ đạt được khi Bộ GD&ĐT hoàn thành việc xây dựng hệ thống LMS, đây là một nền tảng CNTT và truyền thông để cung cấp các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX có tính tương tác qua mạng. Các trường SP là cơ quan chịu trách nhiệm về nội dung và hình thức tổ chức các khoá BDTX qua mạng này (tham khảo Chương 7 để biết thêm chi tiết về hệ thống LMS). Số tiền phân bổ cho chỉ tiêu này nếu được hoàn thành là 2 triệu USD.

Yêu cầu khi thẩm định:

- Thoả mãn các yêu cầu chung được mô tả trong Chương 7 của Sổ tay Hướng dẫn thực hiện Chương trình này.

- Trong quá trình xây dựng Hệ thống quản lý học tập trực tuyến (LMS), NHTG cần được xin ý kiến đóng góp và tham gia trong quá trình xây dựng hệ thống, bao gồm nhưng không giới hạn ở các bước sau: (i) Mời thầu, lựa chọn nhà thầu, và soạn thảo hợp đồng tư vấn, (ii) Chạy thử hệ thống và bàn giao sản phẩm.

- Bộ GD&ĐT cần ban hành văn bản quy định hệ thống sẽ được bàn giao để quản lý, vận hành và duy trì, bảo dưỡng cho cơ quan nào và theo phương thức nào sau khi được xây dựng xong. Văn bản chính thức (có chữ ký của lãnh đạo Bộ sẽ là minh chứng dùng để kiểm đếm, thẩm định kết quả).

- Các minh chứng cần thiết khi kiểm đếm và thẩm định kết quả bao gồm nhưng không giới hạn bởi: (i) Hồ sơ mời thầu, hợp đồng và biên bản thanh lý hợp đồng với nhà thầu, (ii) Thiết kế, kiến trúc, hệ thống, (iii) Báo cáo hoàn thiện hệ thống, (iv) Biên bản vận hành thử hệ thống và chứng nhận vượt qua các phép thử cần thiết (kiểm thử tính năng (unit test), kiểm thử tích hợp hệ thống (SIT), kiểm thử hiệu suất, kiểm thử bảo mật, kiểm thử các quy trình vận hành hệ thống, kiểm thử chấp nhận người sử dụng, v.v...), (v) Văn bản của Bộ GD&ĐT về quản lý, vận hành, và duy trì, bảo dưỡng hệ thống sau khi hoàn thiện, và (vi) các văn bản, giấy tờ, chứng nhận khác đi kèm khi bàn giao hệ thống.

- Yêu cầu chi tiết hơn đối với việc thẩm định kết quả xây dựng hệ thống LMS sẽ được cụ thể hoá trong Hợp đồng kiểm đếm, thẩm định kết quả thực hiện Chương trình với Cơ quan thẩm định độc lập tại thời điểm lập và ký kết hợp đồng.

(Tham khảo thêm Chương 7 về hệ thống LMS)

Dữ liệu/minh chứng: Toàn bộ hồ sơ, giấy tờ, minh chứng liên quan đến quá trình xây dựng hệ thống như đã nêu ở phần yêu cầu.

Nguồn cung cấp: Nhà thầu, PMU

Đơn vị thực hiện: Cơ quan thẩm định độc lập (IVA)

Thủ tục: Ngay sau khi hệ thống được xây dựng xong, giám đốc PMU thu thập toàn bộ dữ liệu và minh chứng về quá trình xây dựng hệ thống và gửi báo cáo hoàn thiện xây dựng hệ thống lên Bộ GD&ĐT và NHTG để tiến hành các thủ tục thẩm định. Sau đó, IVA sẽ thực hiện việc thẩm định theo hướng dẫn và điều khoản tham chiếu trong hợp đồng kiểm đếm, thẩm định kết quả.

Thời hạn hoàn thành thẩm định (dự kiến): Quý I năm 2019.

5.5.3. Chỉ số của các năm thứ 3, 4, và 5:

Tên chỉ số: Ít nhất 480.000 GV&CBQLCSGDPT hài lòng với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX có tính tương tác qua mạng.

Mô tả chỉ số: DLI này sẽ đạt được khi số lượng GV&CBQLCSGD PT nói trên bày tỏ sự hài lòng với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX trực tuyến có tính tương tác. Sự hài lòng này sẽ được đo bằng một chỉ số hỗn hợp trên hai phương diện. Thứ nhất là về các hình thức hỗ trợ tương tác, ví dụ mạng xã hội dành cho giáo viên, giáo án được làm thành các video, đầu mối trợ giúp, giải đáp thắc mắc, các không gian cho phép giáo viên trao đổi, thảo luận, quan sát giờ học qua máy quay video. Lưu ý rằng tất cả các hình thức hỗ trợ này không thể hoàn thiện cùng lúc. Thứ hai, là về chất lượng của các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX trực tuyến có tính tương tác theo các tiêu chí: (i) sự sẵn có của các chương trình; (ii) sự phù hợp nhu cầu giúp người tham gia đạt được chuẩn nghề nghiệp; (iii) sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học; và (iv) đóng góp vào việc nâng cao kết quả học tập của học sinh.

Số liệu cần được phân tách theo giới và dân tộc đối với số GV&CBQLCSGD PT. Báo cáo tổng hợp sẽ được trích xuất theo từng Sở GD&ĐT và ở cấp quốc gia.

Đối với các giai đoạn 3,4 và 5, mỗi giáo viên hay CBQLCSGD PT hài lòng với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX được định giá ở mức 12.50USD và số tiền giải ngân hàng năm phụ thuộc vào số lượng GV&CBQLCSGD PT hài lòng với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX. Số tiền còn lại nếu chưa được giải ngân của năm/giai đoạn này sẽ được dùng để giải ngân trong các năm/giai đoạn sau.

- **Năm/Giai đoạn 3:** Ít nhất 160.000 GV&CBQLCSGD PT hài lòng với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX. Số tiền còn lại nếu chưa được giải ngân của năm/giai đoạn này sẽ được dùng để giải ngân trong các năm/giai đoạn sau.

- **Năm/Giai đoạn 4:** Ít nhất 320.000 GV&CBQLCSGD PT hài lòng với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX. Tuy nhiên, nếu còn lại số tiền chưa được giải ngân từ năm/giai đoạn trước thì số tiền này sẽ được giải ngân nếu trên

320.000 giáo viên và CBQLCSGD PT hài lòng với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX (ở mức 12.50USD cho mỗi GV&CBQLCSGD PT cho đến khi số tiền còn lại này được giải ngân hết). Số tiền còn lại nếu chưa được giải ngân của năm/giai đoạn này sẽ được dùng để giải ngân trong năm/giai đoạn sau.

- **Năm/Giai đoạn 5:** Ít nhất 480.000 GV&CBQLCSGD PT hài lòng với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX. Tuy nhiên, nếu còn lại số tiền chưa được giải ngân từ năm/giai đoạn trước thì số tiền này sẽ được giải ngân nếu trên 480.000 GV&CBQLCSGD PT hài lòng với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX (ở mức 12.50USD cho mỗi GV&CBQLCSGD PT cho đến khi số tiền còn lại này được giải ngân hết). Bất kỳ số tiền nào còn lại chưa được giải ngân sau năm/giai đoạn 5 sẽ được tái phân bổ hoặc huỷ bỏ.

Yêu cầu khi thẩm định:

Phương pháp kiểm đếm số lượng GV&CBQLCSGD PT hài lòng với các hình thức hỗ trợ và BDTX qua mạng: Cơ quan thẩm định độc lập sẽ căn cứ vào dữ liệu trên hệ thống LMS về số lượng GV&CBQLCSGD PT cho biết họ hài lòng với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX qua mạng thông qua khảo sát tự động sau khi họ đã trải nghiệm các hoạt động hỗ trợ BDTX qua mạng và nhận được chứng chỉ hoàn thành các chương trình BDTX qua mạng. Các chương trình BDTX qua mạng là các khoá học, mô-đun học tập trực tuyến theo chủ đề, nội dung đáp ứng nhu cầu BDTX của GV&CBQLCSGD PT. Còn các hình thức hỗ trợ BDTX qua mạng bao gồm nhưng không giới hạn bởi (i) việc hỏi-đáp qua mạng giữa giảng viên các trường sư phạm với học viên và giữa học viên với nhau, (ii) các chat room để chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm giữa các cộng đồng GV&CBQLCSGD PT; và (iii) kho học liệu chung về các nghiên cứu, tri thức cập nhật, video giờ giảng mẫu, v.v... được chia sẻ và sử dụng qua hệ thống; v.v... Chi tiết về các dữ liệu liên quan đến các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX qua mạng được sử dụng để kiểm đếm sẽ được cụ thể hoá khi xây dựng hệ thống LMS.

Phương pháp phân tách số liệu: Tham khảo mục 5.2.3, DLI#2; ngoài ra nhà thầu xây dựng hệ thống LMS sẽ được yêu cầu tích hợp các chức năng phân tách số liệu tự động khi xây dựng hệ thống.

Dữ liệu/minh chứng: Dữ liệu lưu trữ trên hệ thống LMS và TEMIS do các Sở GD&ĐT chịu trách nhiệm báo cáo hàng năm

Nguồn cung cấp: Hệ thống LMS, TEMIS

Đơn vị thực hiện: Cơ quan thẩm định độc lập (IVA)

Thủ tục: Giám đốc PMU của Bộ GD&ĐT sẽ nộp các minh chứng về số lượng GV&CBQLCSGD PT hài lòng với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX có tính tương tác qua hệ thống CNTT mà họ nhận được lên Bộ GD&ĐT

và NHTG để tiến hành các thủ tục kiểm đếm, thẩm định. IVA sau đó sẽ tiến hành khảo sát và thẩm định, đánh giá các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX có tính tương tác qua hệ thống CNTT để khẳng định xem kết quả khảo sát có đáp ứng yêu cầu theo hướng dẫn và điều khoản tham chiếu trong hợp đồng kiểm đếm, thẩm định kết quả hay không.

Thời hạn hoàn thành thẩm định (dự kiến): Quý I năm 2020 cho năm thứ 3, quý I năm 2021 cho năm thứ 4, và quý I năm 2022 cho năm thứ 5.

CHƯƠNG 3

TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. CƠ SỞ PHÁP LÝ

Việc tổ chức và quản lý thực hiện Chương trình được dựa trên các văn bản sau:

1.1. Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 10/3/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

1.2. Quyết định số 956/QĐ-TTg ngày 30/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án “Chương trình phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông”, vốn vay NHTG;

1.3. Quyết định số 1822/QĐ-BGDĐT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT phê duyệt Văn kiện” Chương trình phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông”, vốn vay ưu đãi của NHTG;

1.4. Quyết định số 1831/QĐ-BGDĐT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về thành lập Ban Quản lý “Chương trình phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông”;

1.5. Quyết định số 5336/QĐ-BGDĐT ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý Chương trình phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông.

1.6. Hiệp định Tài trợ được đàm phán và ký tắt ngày 01/6/2016 giữa Việt Nam và NHTG.

1.7. Hiệp định Tài trợ được ký kết chính thức ngày 06/02/2017 giữa Chính phủ Việt Nam và NHTG (Hiệp định số 5878 - VN).

1.8. Tài liệu thẩm định Chương trình-Báo cáo số: PAD 1138 ngày 22/4/2017.

2. NGUYÊN TẮC TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN QLCT

2.1. Nguyên tắc tổ chức

- PMU chịu sự quản lý trực tiếp của Bộ GD&ĐT.
- PMU có tư cách pháp nhân, có con dấu, có tài khoản tại kho bạc Nhà nước và Ngân hàng theo qui định của pháp luật; có văn phòng làm việc được trang bị đủ phương tiện làm việc theo qui định.
- Các tổ chức Đảng, đoàn thể của PMU được thành lập và hoạt động theo qui định của pháp luật và các qui định tại điều lệ của Đảng CSVN, Tổng Liên

đoàn lao động VN, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh.

2.2. Nguyên tắc hoạt động

- Tuân thủ pháp luật VN và các Điều ước quốc tế mà VN là một bên tham gia và các cam kết đã được cấp có thẩm quyền ký với Nhà tài trợ; đảm bảo sự thống nhất quản lý Nhà nước của Chính phủ về sử dụng nguồn vốn ODA và vay ưu đãi nước ngoài của các Nhà tài trợ;
- Quản lý triển khai các hoạt động theo Văn kiện Chương trình, đã được phê duyệt theo Quyết định 1822/QĐ-BDGDĐT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;
- Quản lý tài chính, quản lý đấu thầu... theo các qui định hiện hành của Chính phủ, được trình bày cụ thể trong các chương của Sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình;
- Thực hiện chế độ họp, giao ban hàng tháng, họp đột xuất (nếu cần) và ghi biên bản các cuộc họp;
- Chịu sự kiểm tra, giám sát các cơ quan có thẩm quyền theo qui định của pháp luật; đảm bảo công khai, minh bạch, thực hiện phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí.

2.3. Chức năng, nhiệm vụ của PMU

a) Quản lý quá trình chuẩn bị thực hiện Chương trình.

PMU xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch chuẩn bị thực hiện Chương trình đối với các hoạt động đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Lập kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch.

Lập kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết hàng năm thực hiện Chương trình (bao gồm: kế hoạch hoạt động, Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kế hoạch tài chính gửi các đơn vị chức năng thẩm định, trình Lãnh đạo Bộ GD&ĐT phê duyệt. Kế hoạch hoạt động chi tiết phải đảm bảo phù hợp với Hiệp định vay vốn cũng như kế hoạch hàng năm được Bộ GD&ĐT phê duyệt, đảm bảo tiến độ thực hiện Chương trình.

Tổ chức các hoạt động theo kế hoạch đã được Bộ GD&ĐT phê duyệt. Phối hợp với NHTG điều hành, sử dụng hiệu quả các nguồn lực của Chương trình, đảm bảo theo đúng mục tiêu, đối tượng, tiến độ và chất lượng.

c) Quản lý đấu thầu và quản lý hợp đồng.

- PMU thực hiện các hoạt động đấu thầu, quản lý hợp đồng theo qui định của pháp luật Việt Nam và các qui định của Bộ GD&ĐT và được ủy quyền theo qui định tại Quyết định số 5336/QĐ-BGDĐT ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Các trường ĐHSP chủ chốt được ủy quyền quyết định và chịu trách

nhiệm thực hiện các hoạt động đấu thầu và quản lý hợp đồng theo qui định tại Quyết định số 5336/QĐ-BGDĐT, ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

d) Quản lý tài chính và giải ngân.

- PMU thực hiện quản lý tài chính, tài sản và thực hiện các thủ tục giải ngân dưới sự giám sát của Bộ GD&ĐT theo qui định của pháp luật VN; được ủy quyền theo qui định tại Quyết định số 5336/QĐ-BGDĐT ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Theo phê duyệt của Lãnh đạo Bộ GD&ĐT hoặc ủy quyền theo qui định tại quyết định số 5336/QĐ-BGDĐT ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, PMU và các trường ĐHSP chủ chốt chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí chi cho các hoạt động của Chương trình nêu tại quyết định số 956/QĐ-TTg ngày 30/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình ETEP và Quyết định số 1822/QĐ-BGDĐT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT phê duyệt văn kiện Chương trình ETEP.

e) Công tác hành chính, điều phối và trách nhiệm giải trình của PMU.

- Tổ chức văn phòng và quản lý nhân sự PMU;
- Thiết lập hệ thống thông tin nội bộ; thu thập và lưu trữ đầy đủ thông tin, dữ liệu, hồ sơ, tài liệu, sổ sách, chứng từ của Chương trình, báo cáo của các nhà thầu, những thay đổi trong chính sách, pháp luật của Việt Nam và các qui định của Nhà tài trợ liên quan đến công tác quản lý Chương trình;

- Công khai hóa nội dung, tổ chức bộ máy, tiến độ thực hiện và ngân sách của Chương trình;

- Cung cấp các thông tin chính xác và trung thực cho các cơ quan bảo vệ pháp luật, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, kiểm đếm, nhà tài trợ, các cơ quan thông tin đại chúng và cá nhân có liên quan trong khuôn khổ nhiệm vụ và trách nhiệm được giao, ngoại trừ những thông tin được giới hạn phổ biến theo luật định;

- Liên hệ với Nhà tài trợ và phối hợp với các đơn vị chức năng, các chương trình, dự án khác thuộc Bộ GD&ĐT.

f) Công tác theo dõi, đánh giá và báo cáo tình hình thực hiện Chương trình.

- Chấp hành đúng chế độ báo cáo theo qui định tại qui chế quản lý và sử dụng nguồn ODA, ban hành kèm theo Nghị định số 16/2016/ND-CP ngày 10/3/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

- Thuê tư vấn tiến hành đánh giá ban đầu, giữa kỳ và kết thúc Chương trình; làm đầu mối phối hợp với nhà tài trợ, cơ quan quản lý có thẩm quyền GS&ĐG Chương trình; tổ chức thực hiện các quyết định về giám sát, đánh giá

của Bộ GD&ĐT, NHTG và các cơ quan có thẩm quyền theo qui định của pháp luật;

- Đề xuất và thực hiện các thủ tục đề nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt nội dung điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của Chương trình.

g) Công tác nghiệm thu, bàn giao, quyết toán Chương trình.

- Hoàn thành báo cáo kết thúc và báo cáo quyết toán Chương trình, trình Lãnh đạo Bộ GD&ĐT phê duyệt trong thời gian 6 tháng sau khi kết thúc hoạt động của chương trình;

- Chuẩn bị để Bộ GD&ĐT nghiệm thu và bàn giao các sản phẩm của Chương trình; bàn giao tài sản của PMU theo quyết định của Lãnh đạo Bộ GD&ĐT;

- Trường hợp chưa thể kết thúc các công việc theo thời hạn qui định, Ban QLCT phải có văn bản báo cáo Lãnh đạo Bộ GD&ĐT quyết định gia hạn thời gian và bố trí kinh phí hoạt động của PMU trong thời gian gia hạn theo qui định hiện hành của pháp luật VN và NHTG.

h) Các nhiệm vụ đặc thù.

PMU thực hiện các nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ khác trong khuôn khổ Chương trình do Lãnh đạo Bộ GD&ĐT ủy quyền/giao và chịu trách nhiệm theo các qui định của pháp luật và Điều ước quốc tế ký với NHTG. Một số nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Quản lý hợp phần hỗ trợ kỹ thuật:

Chương trình ETEP có 2 hợp phần với 2 phương thức quản lý song song : Hợp phần 1 thực hiện theo phương thức quản lý chương trình dựa trên kết quả đầu ra (PforR), hợp phần 2 – hỗ trợ kỹ thuật, thực hiện theo phương thức quản lý dự án đầu tư (IPF). Ban quản lý Chương trình cần đảm bảo quản lý hỗ trợ kỹ thuật đúng qui định của Chính phủ và NHTG.

- Quản lý Kế hoạch hành động của Chương trình (PAP).

Kế hoạch hành động của Chương trình đã được cam kết thực hiện. Ban QLCT có trách nhiệm quản lý và thực hiện theo nội dung và tiến độ như sau:

Mô tả Hành động	Chỉ số giải ngân	Thỏa thuận	Ngày đến hạn	Bên đại diện	Đo lường sự hoàn thành
Kỹ thuật. (i) Bộ GD&ĐT chịu trách nhiệm thiết kế và ban hành cơ chế được Hiệp	☐	☒	Trong	Bộ	Ban hành thông

Mô tả Hành động	Chỉ số giải ngân	Thỏa thuận	Ngày đến hạn	Bên đại diện	Đo lường sự hoàn thành
hội Phát triển Quốc tế chấp nhận nhằm điều phối các sáng kiến và hoạt động bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên của các trường sư phạm và các cơ quan quản lý giáo viên ở cấp trung ương và địa phương. (ii) Bộ GD&ĐT sẽ xây dựng và thực hiện Kế hoạch Nâng cao Năng lực cho các trường ĐHSP chủ chốt nhằm đảm bảo hỗ trợ công tác bồi dưỡng thường xuyên bền vững tại cơ sở. Nội dung và hình thức của Kế hoạch cần được Hiệp hội chấp nhận. (iii) Bộ GD&ĐT sẽ tiến hành nghiên cứu - theo điều khoản tham chiếu được Hiệp hội chấp nhận - nhằm xác định các phương án và đề xuất cơ chế kinh phí cho hoạt động bồi dưỡng thường xuyên giáo viên.			vòng 12 tháng kể từ ngày hiệu lực của khoản tín dụng Kế hoạch sẽ được xây dựng trong vòng 12 tháng kể từ ngày hiệu lực của khoản tín dụng và thực hiện trong suốt thời gian diễn ra Chương trình. Trong vòng 36 tháng kể từ ngày hiệu lực của khoản tín dụng	GD&ĐT	tư về bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên, bao gồm quy định về cơ chế phối hợp. Kế hoạch Xây dựng Năng lực được xây dựng, dự toán và triển khai [cùng với các trường ĐHSP chủ chốt] Bộ GD&ĐT xác nhận kết quả nghiên cứu
Quản trị. (i) Bộ GD&ĐT và các trường ĐHSP chủ chốt phải công khai thông tin về các hoạt động của Chương trình cho công chúng, bao gồm các thông tin tài chính trong suốt quá	☐	☒	Các báo cáo đầu tiên về tình hình	Bộ GD&ĐT	Bảng chứng về việc công bố thông tin

Mô tả Hành động	Chỉ số giải ngân	Thỏa thuận	Ngày đến hạn	Bên đại diện	Đo lường sự hoàn thành
trình thực hiện Chương trình; (ii) Các trường ĐHSP chủ chốt sẽ duy trì hệ thống tiếp nhận, ghi chép và theo sát các khiếu nại, bao gồm cả những khiếu nại ẩn danh; (iii) Thanh tra Bộ GD&ĐT sẽ duy trì cơ sở dữ liệu về các khiếu nại và tố cáo do các đơn vị chuyển sang và theo sát việc giải quyết khiếu nại tố cáo này.			công bố được đề trình lên NHTG trong tháng 3, 2017 Các bằng chứng và báo cáo liên quan sẽ được gửi hàng năm Cơ sở dữ liệu đã được thiết lập	Các trường ĐHSP chủ chốt Bộ GD&ĐT	Nhật ký các khiếu nại và báo cáo Cơ sở dữ liệu đã được xác minh
Quản lý tài chính. (i) Chính phủ Việt Nam sẽ (a) rà soát năng lực kiểm toán nội bộ của các trường ĐHSP chủ chốt; và (b) xây dựng và thực hiện - hoặc thúc đẩy thực hiện - kế hoạch nâng cao năng lực cho bộ phận kiểm toán nội bộ của các trường ĐHSP chủ chốt. (ii) Bộ GD&ĐT và Bộ Tài chính cần ban hành hướng dẫn về việc lập/phân bổ ngân sách dựa trên kết quả thực hiện.	☐	☒	Trong vòng 2 năm kể từ ngày hiệu lực của khoản tín dụng Trong vòng 6 tháng kể từ ngày hiệu lực của khoản tín dụng	Bộ GD&ĐT /Bộ Tài chính	Đánh giá năng lực kiểm toán nội bộ và xây dựng, thực hiện kế hoạch nâng cao năng lực cho bộ phận kiểm toán nội bộ của các trường ĐHSP chủ chốt cùng dự toán chi phí được phê duyệt [phối hợp cùng các trường ĐHSP chủ chốt]
Mua sắm Đầu thầu. Hình thức đấu thầu cạnh tranh sẽ được áp dụng theo quy định mới của Chính phủ Việt Nam và kèm theo các yêu cầu bổ sung sau: (i) Tất cả các hồ sơ đề xuất về thiết kế chi	☐	☒	Triển khai thực hiện trong giai đoạn Chương	Bộ GD&ĐT	

Mô tả Hành động	Chỉ số giải ngân	Thỏa thuận	Ngày đến hạn	Bên đại diện	Đo lường sự hoàn thành
tiết, giám sát thi công và hồ sơ dự thầu đối với các công trình xây lắp, dù là trong phạm vi hay vượt quá dự toán chi phí, đều phải được đánh giá; không được phép từ chối các hồ sơ đề xuất và hồ sơ dự thầu chỉ dựa trên các sai lệch nhỏ, không thực chất; (ii) Hình thức đấu thầu cạnh tranh sẽ được áp dụng hàng năm cho ít nhất 60% hợp đồng tư vấn và 85% hợp đồng công trình; không có hợp đồng nào có dự toán chi phí vượt ngưỡng xác định theo phương pháp DC/SSS đề ra trong luật mua sắm công được trao thầu trên cơ sở DC/SSS; và (iii) Các doanh nghiệp có tên trong danh sách cấm của địa phương, quốc gia hay của Ngân hàng Thế giới sẽ không được phép tham gia đấu thầu.			trình		
Xã hội. Bộ GD&ĐT sẽ xây dựng hướng dẫn, với nội dung và hình thức được Hiệp hội chấp nhận, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác tham vấn và thông báo về việc tham gia của đối tượng thụ hưởng là giáo viên, CBQLCSGDPT, bao gồm các nhóm dân tộc thiểu số (DTTS) và dễ bị tổn thương trong suốt quá trình thực hiện Chương trình ETEP. Nguyên tắc chỉ đạo, sẽ được triển khai bởi các trường ĐHSP chủ chốt tham gia Chương trình, cần bao hàm đầy đủ các chính sách ưu tiên và quy định hiện hành liên quan đến người DTTS thông qua quá trình tham vấn tự do trước khi thực hiện Chương trình và trên cơ sở tiếp cận đầy đủ thông tin.	☐	☒	Trong vòng 6 tháng kể từ ngày hiệu lực của khoản tín dụng	Bộ GD&ĐT	Chính thức ban hành hướng dẫn
Sổ tay Thực hiện Chương trình. (i) Chính phủ và các cơ quan thực hiện có liên quan sẽ xây dựng Sổ tay Thực hiện Chương trình. (ii) Chính phủ và các cơ quan thực hiện sẽ triển khai các hoạt động của Chương trình theo Sổ tay thực hiện Chương trình.	☐	☒	Trước khi khoản tín dụng có hiệu lực Trong suốt thời gian thực hiện CT	Bộ GD&ĐT	Sổ tay Thực hiện Chương trình đã phê chuẩn được chuyển đến cho Ngân hàng Các đoàn giám sát sẽ đánh giá chất lượng thực hiện.

- Kiểm đếm theo các chỉ số liên kết giải ngân (DLI).

Kết quả đầu ra của Chương trình thể hiện qua các chỉ số liên kết giải ngân (DLI), được kiểm đếm bởi cơ quan kiểm đếm độc lập (IVA). Ban QLCT tổ chức đấu thầu, thuê tuyển theo qui định của dự án đầu tư (IPF). Ban QLCT có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ các hồ sơ, minh chứng... để phục vụ kiểm đếm và hỗ trợ cơ quan kiểm đếm khi cần thiết. Các chi tiết cụ thể được ghi trong hợp đồng kiểm đếm.

- Phối hợp với các đoàn làm việc của NHTG.

NHTG có các cuộc làm việc với Chương trình để hỗ trợ kỹ thuật, giám sát, tìm hiểu thực tế... Ban QLCT có nhiệm vụ chuẩn bị kế hoạch, nội dung, tài liệu, bố trí thời gian địa điểm, thông báo đến các cá nhân và tổ chức liên quan... theo yêu cầu của đoàn để cuộc làm việc đảm bảo thời gian, kế hoạch, đối tượng tham dự... để đạt được kết quả tốt.

2.4. Cơ cấu tổ chức và hoạt động của các Ban quản lý chương trình

- *Cơ cấu tổ chức PMU*

Ban quản lý Chương trình bao gồm: Giám đốc PMU; kế toán trưởng, các điều phối viên, tư vấn và hợp đồng lao động được Bộ GD&ĐT cử hoặc ký hợp đồng lao động tham gia Chương trình theo quy định của pháp luật hiện hành.

Các bộ phận chức năng của Chương trình gồm:

a. Bộ phận Chuyên môn, giúp Giám đốc PMU triển khai các hoạt động: phát triển các trường SP; phát triển các chuẩn/tiêu chuẩn nghề nghiệp; xây dựng chương trình, giáo trình, tài liệu và tổ chức ĐTBĐ GV&CBQLCSGD PT; ứng dụng CNTT và truyền thông trong ĐTBĐ thuộc thành phần 1 và thành phần 2, tại Quyết định 1822/QĐ-BDG&ĐT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

b. Bộ phận Kế hoạch Tài chính, giúp Giám đốc PMU triển khai các hoạt động: kế hoạch, tài chính – kế toán, đấu thầu, giám sát đánh giá Chương trình và các công tác khác do Giám đốc phân công;

c. Bộ phận Hành chính – Nhân sự, giúp Giám đốc PMU triển khai các hoạt động: hành chính, nhân sự, văn thư, lưu trữ, phiên dịch, tổng hợp, truyền thông, quản trị nội bộ và các công tác khác do Giám đốc phân công.

Mỗi bộ phận chức năng nêu trên của Chương trình có 01 cán bộ phụ trách, do Giám đốc bổ nhiệm sau khi xin ý kiến của Lãnh đạo Bộ GD&ĐT.

- *Cơ cấu Ban QLCT cấp trường ĐHSP chủ chốt.*

Các trường ĐHSP và HVQLGD tham gia Chương trình thành lập Ban QLCT cấp trường ĐHSP chủ chốt. Ban QLCT cấp trường do Hiệu trưởng/Giám đốc ra quyết định thành lập trên tinh thần gọn nhẹ (khoảng 5 đến 7 người), bám sát vào các công tác trong khuôn khổ Chương trình được Bộ GD&ĐT giao cho trường/học viện thực hiện trong thỏa thuận được ký giữa Bộ GD&ĐT với Hiệu

trưởng nhà trường. Ban QLCT cấp trường có các vị trí chủ chốt như sau: trưởng ban, phụ trách tài chính, phụ trách đầu thầu, phụ trách chuyên môn, phụ trách giám sát đánh giá.

2.5. Nhân sự Ban Quản lý thực hiện Chương trình.

- Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quyết định bổ nhiệm và điều động, biệt phái Giám đốc, Kế toán trưởng và các điều phối viên của Chương trình.

- Nhiệm vụ của các thành viên Ban QLCT.

a. Giám đốc Ban QLCT.

- Chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và pháp luật về toàn bộ các hoạt động của Ban QLCT; tổ chức triển khai thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ban QLCT

- Thành lập các bộ phận chức năng của Ban QLCT; ban hành quyết định bổ nhiệm cán bộ phụ trách các bộ phận, sáp nhập, chia tách các bộ phận (nếu cần) sau khi được sự đồng ý của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; phân công, giám sát và kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của các bộ phận;

- Làm việc với đối tác nước ngoài và các cơ quan có thẩm quyền trong nước về các vấn đề liên quan đến hoạt động của CT theo qui định của pháp luật;

- Chủ tài khoản Chương trình; quản lý tài chính của Chương trình hiệu quả và đúng qui định; phê duyệt theo ủy quyền và ký kết các hợp đồng trong phạm vi Chương trình.

b. Kế toán trưởng.

Chịu trách nhiệm trước Giám đốc và Lãnh đạo Bộ GD&ĐT về công tác tài chính, kế toán của Ban QLCT; giúp Giám đốc kiểm soát các giao dịch chi tiêu, đảm bảo quản lý các nguồn tài chính của Chương trình tuân thủ qui định của pháp luật Việt Nam và NHTG; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo qui định của Luật kế toán và các văn bản qui phạm pháp luật có liên quan.

c. Các điều phối viên.

Chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ theo quyết định của Lãnh đạo Bộ GD&ĐT và phân công của Giám đốc Ban QLCT.

d. Các tư vấn và lao động hợp đồng.

Chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ theo các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng lao động và phân công của Giám đốc Ban QLCT.

Các chức danh và vị trí công tác trong Ban QLCT có bản mô tả công việc (TOR) do Giám đốc ban hành sau khi có ý kiến của Lãnh đạo Bộ GD&ĐT, NHTG. TOR được gửi đến các cơ quan, đơn vị có liên quan của Bộ GD&ĐT để quản lý, theo dõi.

3. PHỐI HỢP TRONG QUẢN LÝ VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Để quản lý, triển khai thực hiện Chương trình hiệu quả PMU cần đảm bảo các mối quan hệ phối hợp chủ yếu sau:

- Báo cáo, giải trình với các cơ quan liên quan thuộc Chính phủ.

Trong quá trình xây dựng, trình phê duyệt, ký kết các văn kiện Chương trình và triển khai thực hiện Chương trình... Ban QLCT có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ GD&ĐT chuẩn bị các văn bản, hồ sơ, báo cáo, giải trình theo qui định... để các cơ quan liên quan thuộc Chính phủ như Bộ Ngoại giao, Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, Bộ tư pháp, Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chủ tịch nước, Ngân hàng Nhà nước chỉ đạo và giám sát Chương trình.

Phối hợp với các cơ quan quản lý, chỉ đạo và các Dự án liên quan thuộc Bộ GD&ĐT.

- Các cơ quan liên quan thuộc Bộ GD&ĐT như các Vụ (GDDH, GD Tiểu học, GD Trung học, GDTX, GDDT, KHTC...), các Cục (CSVN, TBTH và đồ chơi trẻ em, Nhà giáo và CBQLCSGD, Khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục, CNTT), Thanh tra Bộ, Ban Quản lý các dự án Bộ GD&ĐT và các Dự án (Đổi mới chương trình GDPT, Phát triển GDTHPT giai đoạn 2, GDTHCS vùng KKN)... được bộ trưởng giao nhiệm vụ phối hợp, hỗ trợ, giám sát, kiểm tra việc thực hiện Chương trình của Ban QLCT. Ban QLCT phải xây dựng mối quan hệ thường xuyên, chặt chẽ với các cơ quan này để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- Phối hợp với các Sở/phòng GD&ĐT.

Các Sở/phòng GD&ĐT là các đơn vị thụ hưởng kết quả của Chương trình, có trách nhiệm phối hợp với Ban QLCT và các trường ĐHSP chủ chốt trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình trong một số hoạt động chính như: Chọn cử, quản lý và giao nhiệm vụ cho GVCC, CBQLCSGD PTCC của địa phương mình; theo dõi và giám sát quá trình BD của GV&CBQLCSGD PT qua mạng; lập báo cáo giám sát đáng giá và trích xuất báo cáo trên hệ thống TEMIS theo hướng dẫn; đề xuất danh sách chuyên gia tư vấn cấp Sở để Ban QLCT xem xét, ký hợp đồng tư vấn giúp Sở GD&ĐT và Ban QLCT; chọn cử cán bộ tham gia các khóa/lớp tập huấn về quản lý sử dụng hệ thống học tập qua mạng; tiếp nhận, quản lý và sử dụng hiệu quả các chương trình, tài liệu BD GV&CBQLCSGD PT được trang bị cho thư viện các trường học ở vùng sâu, xa, khó khăn trong tiếp cận Internet...

- Phối hợp với các trường phổ thông.

Thông qua các Sở/phòng GD&ĐT, Ban QLCTTW, Các trường ĐHSP chủ chốt phối hợp với các trường phổ thông trong hỗ trợ kỹ thuật, giám sát và triển

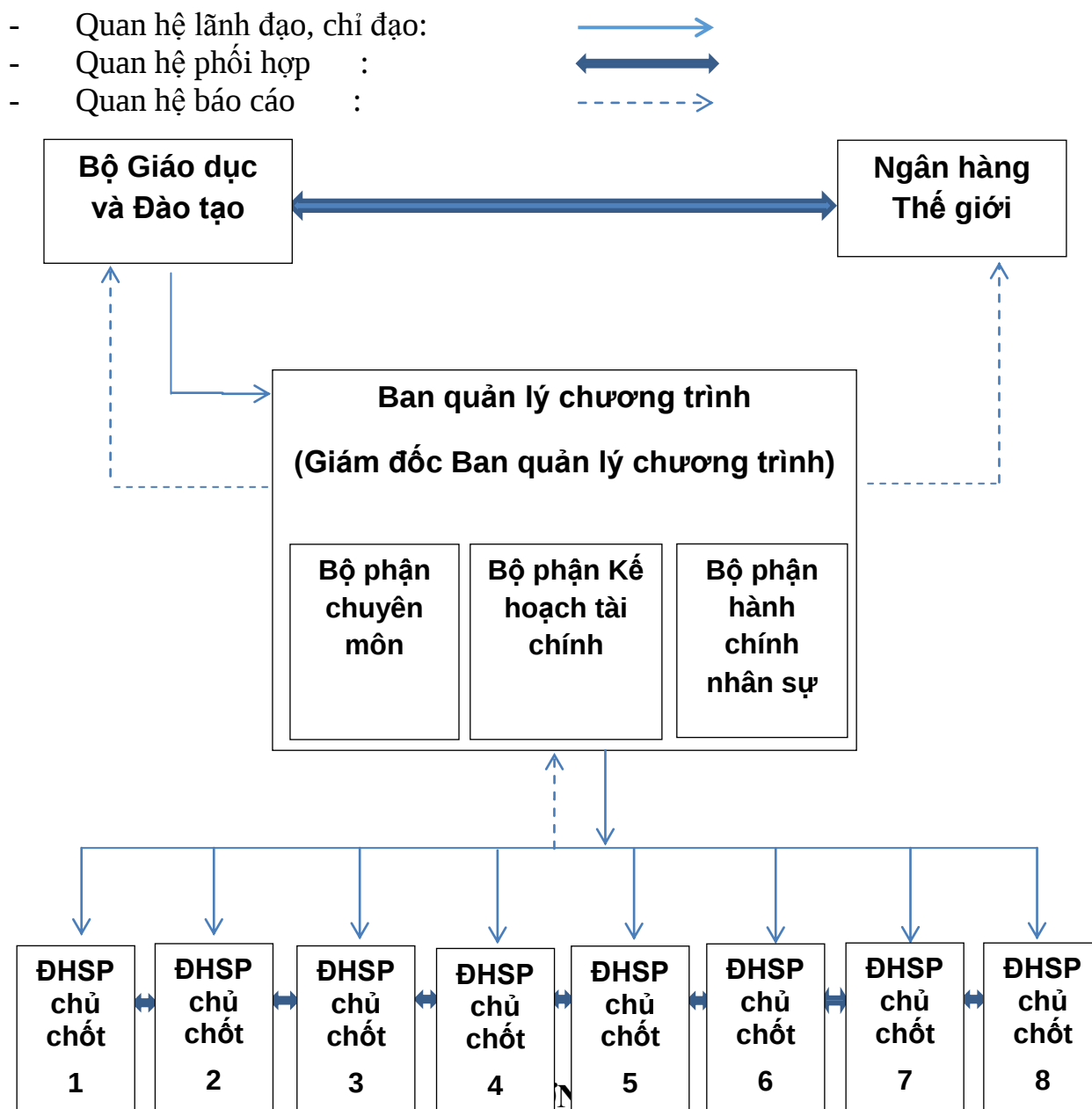
khai các hoạt động trong khuôn khổ CT: chọn cử GV&CBQL CSGDPT cốt cán; chọn cử GV và CBQLGDPT giỏi tham gia các hoạt động phát triển chương trình, tài liệu BDGV&CBQLGDPT khi cần thiết; tổ chức, theo dõi, giám sát và lập báo cáo về các khóa/lớp BD cốt cán và đại trà qua mạng...

- Phối hợp với Ban giám hiệu/Ban giám đốc và Ban QLCT của các trường ĐHSP chủ chốt.

Ban QLCTTW phối hợp với Hiệu trưởng/giám đốc các trường/học viên tham gia CT, BQLCT các trường ĐHSP chủ chốt thực hiện nhiệm vụ theo qui chế tổ chức và hoạt động do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành và theo Hợp đồng thỏa thuận thực hiện CT được Bộ GD&ĐT ký với các trường ĐHSP chủ chốt.

4. SƠ ĐỒ TỔ CHỨC, QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH

Việc tổ chức, quản lý Chương trình được thể hiện theo sơ đồ sau:



QUẢN LÝ ĐẦU THẦU VÀ QUẢN LÝ HỢP ĐỒNG

ETEP là Chương trình được thực hiện theo hình thức PforR, theo đó, mọi hoạt động đấu thầu sử dụng nguồn vốn của Chương trình đều phải tuân thủ theo các quy định pháp luật của Chính phủ Việt Nam.

1. QUẢN LÝ ĐẦU THẦU

1.1 Khung pháp lý

Khung pháp lý của hoạt động đấu thầu trong khuôn khổ ETEP bao gồm:

a) Hiệp định Tín dụng số 5878-VN được ký ngày 6/2/2017 giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA);

b) Quyết định số 956/QĐ-TTg ngày 30/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông (Tên tiếng Anh: Enhancing Teacher Education Program – viết tắt là ETEP) do NHTG tài trợ;

c) Quyết định số 1822/QĐ-BGDĐT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT phê duyệt Văn kiện Chương trình ETEP;

d) Quyết định số 5336/QĐ-BGDĐT ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý Chương trình ETEP;

e) Sổ tay Hướng dẫn thực hiện Chương trình và;

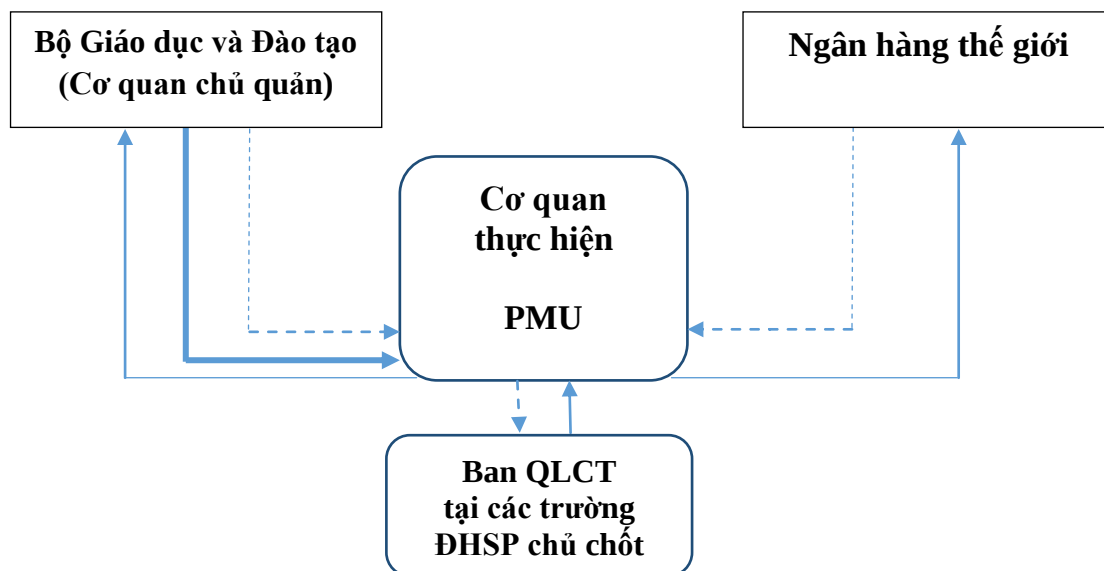
f) Các văn bản pháp luật hiện hành của Chính phủ liên quan đến đấu thầu, quản lý hợp đồng và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có). (*Xem Phụ lục 4.1: Danh mục các văn bản pháp luật hiện hành của Chính phủ liên quan đến đấu thầu và quản lý hợp đồng*).

1.2 Kế hoạch hành động để giảm thiểu rủi ro trong đấu thầu

Các hệ thống đấu thầu sẽ được tăng cường thông qua việc: (i) Tất cả các đề xuất về thiết kế chi tiết, giám sát thi công và hồ sơ dự thầu đối với các công trình xây lắp và hàng hóa, dù là trong phạm vi hay vượt quá dự toán chi phí, đều được đánh giá; không được phép loại các hồ sơ đề xuất và hồ sơ dự thầu chỉ dựa trên các sai lệch nhỏ, không cơ bản; (ii) ít nhất 60% hợp đồng tư vấn và 85% hợp đồng công trình xây lắp và hàng hóa được đấu thầu cạnh tranh hàng năm; không được trao hợp đồng cho nhà thầu có giá thầu vượt ngưỡng chỉ định thầu theo quy định của Luật Đấu thầu; (iii) các công ty/hãng/cá nhân có tên trong danh sách cấm tham gia đấu thầu của NHTG và/hoặc Chính phủ sẽ không được tham gia đấu thầu; (iv) các trường ĐHSP chủ chốt phải bổ nhiệm hay chỉ định cán bộ có chuyên môn và kinh nghiệm đấu thầu và quản lý hợp đồng tham gia BQL Chương trình tại cấp trường; Bộ GD&ĐT có trách nhiệm tập huấn, đào tạo về

đấu thầu và quản lý hợp đồng hàng năm cho BQL Chương trình các trường.

1.3 Vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan tới hoạt động đấu thầu của ETEP



Sơ đồ 4.1. Vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan tới hoạt động đấu thầu của ETEP

- Hướng dẫn, hỗ trợ, giám sát, phối hợp
- Báo cáo, trình các văn bản/tài liệu
- Quản lý, chỉ đạo, giám sát (thẩm định, phê duyệt các văn bản/tài liệu theo quy định)

1.3.1. *Cơ quan chủ quản* (Bộ GD&ĐT) chịu trách nhiệm (i) phê duyệt các tài liệu liên quan đến đấu thầu theo quy định; hướng dẫn PMU giải quyết các tình huống phát sinh trong đấu thầu.

1.3.2. *NHTG*: NHTG sẽ hỗ trợ PMU trong quá trình thực hiện các hoạt động đấu thầu theo quy định tại Hiệp định Tín dụng và Kế hoạch hành động của Chương trình.

1.3.3. *Các cơ quan thực hiện*: PMU và các trường ĐHSP chủ chốt.

a) PMU chịu trách nhiệm: (i) Tổ chức thực hiện hoạt động đấu thầu và quản lý hợp đồng trong phạm vi được giao; (ii) Trình các văn bản/tài liệu đấu thầu lên Bộ GD&ĐT để thẩm định và phê duyệt, bao gồm (1) KHLCNT, (2) Hồ sơ mời quan tâm (HSMQT), Hồ sơ mời thầu (HSMT), Hồ sơ yêu cầu (HSYC) (3) Báo cáo đánh giá HSQT (danh sách ngắn, báo cáo đánh giá HSDT/HSDX,...) (4) Kết quả lựa chọn nhà thầu; (iii) Phê duyệt các tài liệu đấu thầu đối với các gói thầu được ủy quyền theo quy chế hoạt động; (iv) Báo cáo Bộ GD&ĐT và NHTG tiến độ thực hiện hoạt động đấu thầu của ETEP theo định

kỳ và theo yêu cầu; (v) Báo cáo Bộ GD&ĐT và NHTG các khiếu nại/tình huống phát sinh trong đấu thầu để được hướng dẫn giải quyết.

b) *Các trường DHSP chủ chốt* chịu trách nhiệm: (i) Thực hiện hoạt động đấu thầu và quản lý hợp đồng theo đúng các điều khoản về đấu thầu nêu trong Thỏa thuận thực hiện.

1.4 Những quy định chung

1.4.1. Tư cách hợp lệ của nhà thầu

BQL Chương trình phải tuân thủ quy định về các hành vi bị cấm và cách xử lý vi phạm về đấu thầu do CPVN quy định trong *Chương XI Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 (sau đây gọi là Luật Đấu thầu)* và *Mục I Chương XIII Nghị định 63/2014/NĐ-CP*. Danh sách các công ty/hãng/cá nhân bị cấm tham gia đấu thầu được đăng công khai trên trang web của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH&ĐT) tại địa chỉ <http://muasamcong.mpi.gov.vn/> và của NHTG tại địa chỉ <http://www.worldbank.org/debarr>.

Tư cách hợp lệ của nhà thầu được quy định tại *Điều 5 Luật Đấu thầu*, cụ thể như sau:

a. Nhà thầu, nhà đầu tư là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

i) Có đăng ký thành lập, hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu, nhà đầu tư đang hoạt động cấp;

ii) Hạch toán tài chính độc lập;

iii) Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật;

iv) Đã đăng ký trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

v) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại Điều 6 của Luật này;

vi) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu;

vii) Có tên trong danh sách ngăn đối với trường hợp đã lựa chọn được danh sách ngăn Phải liên danh với nhà thầu trong nước hoặc sử dụng nhà thầu phụ trong nước đối với nhà thầu nước ngoài khi tham dự thầu quốc tế tại Việt Nam, trừ trường hợp nhà thầu trong nước không đủ năng lực tham gia vào bất kỳ phần công việc nào của gói thầu.

b. Nhà thầu, nhà đầu tư là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

i) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân;

- ii) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp theo quy định của pháp luật;
- iii) Đăng ký hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật;
- iv) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- v) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu.

c. Nhà thầu, nhà đầu tư có tư cách hợp lệ theo quy định trên được tham dự thầu với tư cách độc lập hoặc liên danh; trường hợp liên danh phải có văn bản thỏa thuận giữa các thành viên, trong đó quy định rõ trách nhiệm của thành viên đứng đầu liên danh và trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên trong liên danh.

1.4.2. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu

Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu được quy định tại *Điều 6 Luật Đấu thầu và Mục 2 Chương I Nghị định 63/2014/NĐ-CP*, cụ thể như sau:

a) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu hỗn hợp phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật, lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công cho gói thầu đó, trừ trường hợp các nội dung công việc này là một phần của gói thầu hỗn hợp.

b) Nhà thầu tư vấn có thể tham gia cung cấp một hoặc nhiều dịch vụ tư vấn cho cùng một dự án, gói thầu bao gồm: Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, lập báo cáo nghiên cứu khả thi, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật, lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, tư vấn giám sát.

c) Nhà thầu được đánh giá độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với nhà thầu khác; với nhà thầu tư vấn; với chủ đầu tư, bên mời thầu quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều 6 của Luật Đấu thầu khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

i. Không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý đối với đơn vị sự nghiệp;

ii. Nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% của nhau;

iii. Nhà thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của nhau khi cùng tham dự thầu trong một gói thầu đối với đấu thầu hạn chế;

iv. Nhà thầu tham dự thầu với nhà thầu tư vấn cho gói thầu đó không có cổ phần hoặc vốn góp của nhau; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên.

d. Trường hợp đối với tập đoàn kinh tế nhà nước, nếu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu là ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của tập đoàn và là đầu ra của công ty này, đồng thời là đầu vào của công ty kia trong tập đoàn thì tập đoàn, các công ty con của tập đoàn được phép tham dự quá trình lựa chọn nhà thầu của nhau. Trường hợp sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu là đầu ra của công ty này, đồng thời là đầu vào của công ty kia trong tập đoàn và là duy nhất trên thị

trường thì thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

1.4.3. Công khai thông tin đấu thầu

Việc công khai thông tin về đấu thầu được thực hiện theo quy định tại *Luật đấu thầu, Điều 7, 8 Nghị định 63/2014/NĐ-CP* và các văn bản hướng dẫn kèm theo.

Những thông tin đấu thầu cần được công khai bao gồm: KHLCNT, thông báo mời thầu, danh sách ngân, kết quả lựa chọn nhà thầu, v.v...

Thông tin đấu thầu nêu trên phải được công khai trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia (<http://muasamcong.mpi.gov.vn>) và báo đấu thầu. Ngoài ra, thông tin đấu thầu có thể được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng khác.

1.5 Các hình thức lựa chọn nhà thầu trong khuôn khổ ETEP

Hoạt động mua sắm đấu thầu của ETEP bao gồm: (i) Dịch vụ tư vấn; (ii) Mua sắm hàng hoá, dịch vụ phi tư vấn và xây lắp.

Các hình thức lựa chọn nhà thầu được áp dụng trong khuôn khổ ETEP bao gồm:

1.5.1. Dịch vụ tư vấn

- a. Đấu thầu rộng rãi (ĐTRR)
- b. Chỉ định thầu (CĐT)
- c. Tự thực hiện

1.5.2. Hàng hoá, dịch vụ phi tư vấn và xây lắp

- a. Đấu thầu rộng rãi (ĐTRR)
- b. Chào hàng cạnh tranh (CHCT)
- c. Chỉ định thầu (CĐT)
- d. Mua sắm trực tiếp (MSTT)
- e. Tự thực hiện

Khi xây dựng gói thầu, không được chia nhỏ dự toán gói thầu để áp dụng hình thức đấu thầu kém cạnh tranh hơn hoặc hạn chế sự tham gia của các nhà thầu.

1.6 Các bước triển khai quy trình đấu thầu

1.6.1. Lập KHLCNT

KHLCNT của ETEP bao gồm (i) KHLCNT đối với các gói thầu do PMU thực hiện; và (ii) KHLCNT đối với các gói thầu do các trường ĐHSP chủ chốt thực hiện.

- a. Các căn cứ để lập KHLCNT bao gồm:

- i. Hiệp định Tín dụng số 5878-VN được ký ngày 6/2/2017 giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA);

- ii. Quyết định số 956/QĐ-TTg ngày 30/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình ETEP (Tên tiếng Anh: Enhancing Teacher Education Program – viết tắt là ETEP) do NHTG tài trợ;

- iii. Kế hoạch hoạt động của Chương trình;
- iv. Kế hoạch tài chính của Chương trình;
- v. Thiết kế và dự toán gói thầu.

b. Nội dung KHLCNT:

- i) Tên gói thầu;
- ii) Giá gói thầu;
- iii) Nguồn vốn;
- iv) Hình thức và phương thức lựa chọn nhà thầu;
- v) Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu;
- vi) Loại hợp đồng;
- vii) Thời gian thực hiện hợp đồng.

c. Trình duyệt KHLCNT

KHLCNT của ETEP được xây dựng, cập nhật, điều chỉnh hàng năm theo tiến độ triển khai thực tế và phải được Bộ GD&ĐT phê duyệt trước khi thực hiện.

1.6.2. Tổ chức lựa chọn nhà thầu cho dịch vụ tư vấn

Nhà thầu tư vấn có thể là cá nhân hoặc tổ chức.

Việc lựa chọn nhà thầu tư vấn trong khuôn khổ ETEP được thực hiện theo hình thức đấu thầu rộng rãi (có hoặc không áp dụng thủ tục lựa chọn danh sách ngắn) hoặc hình thức chỉ định thầu đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn có giá không quá 500 triệu đồng hoặc tự thực hiện. Một số lưu ý chung khi tổ chức lựa chọn nhà thầu tư vấn:

- Khi xây dựng gói thầu, không được phép cố tình chia nhỏ gói thầu để áp dụng chỉ định thầu.
- Tổng thời gian thực hiện lựa chọn nhà thầu theo hình thức chỉ định thầu không quá 45 ngày kể từ ngày phê duyệt HSYC và không quá 90 ngày đối với gói thầu có quy mô lớn và phức tạp.
- Hình thức chỉ định thầu rút gọn được quy định tại *Điều 56 Nghị định 63/2014/NĐ-CP*.
- Hình thức tự thực hiện được quy định tại *Điều 25 và khoản 5 Điều 38 Luật Đấu thầu; mục 4 Điều 61, 62 Nghị định 63/2014/NĐ-CP*.

a. Lựa chọn nhà thầu tư vấn là tổ chức

Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu, có thể áp dụng thủ tục lựa chọn danh sách ngắn nhằm lựa chọn các nhà thầu có đủ năng lực và kinh nghiệm theo yêu cầu của gói thầu để mời tham gia đấu thầu. Việc áp dụng thủ tục lựa chọn danh sách ngắn do người có thẩm quyền quyết định và phải được ghi rõ trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu (*Điều 33 Nghị định 63/2014/NĐ-CP*).

Quy trình lựa chọn nhà thầu tư vấn là tổ chức theo hình thức đấu thầu rộng rãi và hình thức chỉ định thầu được tóm tắt trong các bảng dưới đây.

Bảng 4.1. Quy trình lựa chọn nhà thầu tư vấn là tổ chức theo hình thức đấu thầu rộng rãi áp dụng thủ tục lựa chọn danh sách ngắn

TT	Quy trình thực hiện (Mục 1 Chương III Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Thời gian thực hiện dự kiến
1	Lập HSMQT	15 ngày
2	Thẩm định và phê duyệt HSMQT	Tối đa 30 ngày
3	Thông báo mời quan tâm	03-05 ngày
4	Phát hành HSMQT/Chuẩn bị HSQT	Tối thiểu 10 ngày đối với đấu thầu trong nước, 20 ngày đối với đấu thầu quốc tế
5	Tiếp nhận và mở HSQT	01 ngày
6	Đánh giá HSQT	Tối đa 20 ngày đối với đấu thầu trong nước, 30 ngày đối với đấu thầu quốc tế
7	Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá HSQT	Tối đa 30 ngày
8	Công khai danh sách ngắn	03 ngày
9	Lập HSMT	30 ngày (Trong trường hợp NHTG xem xét ĐKTC: 35 ngày)
10	Thẩm định và phê duyệt HSMT	Tối đa 30 ngày
11	Gửi thư mời thầu và HSMT đến các nhà thầu có tên trong danh sách ngắn	02 ngày
12	Phát hành HSMT/Chuẩn bị HSDT	Tối thiểu 20 ngày đối với đấu thầu trong nước, 40 ngày đối với đấu thầu quốc tế
13	Tiếp nhận HSDT và mở HSDX về kỹ thuật	01 ngày
14	Đánh giá HSDX về kỹ thuật	Tối đa 30 ngày đối với đấu thầu trong nước, 40 ngày đối với đấu thầu quốc tế
15	Thẩm định, phê duyệt kết quả đánh giá HSDX kỹ thuật	Tối đa 30 ngày
16	Mở HSDX về tài chính	01 ngày

17	Đánh giá HSDX về tài chính	Tối đa 30 ngày đối với đấu thầu trong nước, 40 ngày đối với đấu thầu quốc tế
18	Thương thảo hợp đồng	05 ngày
19	Thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu	Tối đa 35 ngày
20	Hoàn thiện, ký kết hợp đồng	03 ngày

Bảng 4.2. Quy trình lựa chọn nhà thầu là tổ chức theo hình thức đấu thầu rộng rãi không áp dụng thủ tục lựa chọn danh sách ngắn

TT	Quy trình thực hiện (Mục 1 Chương III Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Thời gian thực hiện dự kiến
1	Lập HSMT	30 ngày (Trong trường hợp NHTG xem xét ĐKTC: 35 ngày)
2	Thẩm định và phê duyệt HSMT	Tối đa 30 ngày
3	Thông báo mời thầu	03-05 ngày
4	Phát hành HSMT/Chuẩn bị HSDT	Tối thiểu 20 ngày đối với đấu thầu trong nước, 40 ngày đối với đấu thầu quốc tế
5	Tiếp nhận HSDT và mở HSDX về kỹ thuật	01 ngày
6	Đánh giá HSDX về kỹ thuật	Tối đa 30 ngày đối với đấu thầu trong nước, 40 ngày đối với đấu thầu quốc tế
7	Thẩm định, phê duyệt kết quả đánh giá HSDX kỹ thuật	Tối đa 30 ngày
8	Mở HSDX về tài chính	01 ngày
9	Đánh giá HSDX về tài chính	Tối đa 30 ngày đối với đấu thầu trong nước, 40 ngày đối với đấu thầu quốc tế
10	Thương thảo hợp đồng	05 ngày
11	Thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu	Tối đa 35 ngày
12	Hoàn thiện, ký kết hợp đồng	03 ngày

Bảng 4.3. Quy trình lựa chọn nhà thầu tư vấn là tổ chức theo hình thức chỉ định thầu

STT	Quy trình thực hiện (Điểm a Khoản 2 Điều 38 Luật Đấu thầu và Điều 55 Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Thời gian thực hiện dự kiến
1	Lập HSYC	07 ngày
2	Thẩm định và phê duyệt HSYC	Tối đa 30 ngày
3	Phát hành HSYC/Chuẩn bị HSDX	Tối thiểu 05 ngày làm việc
4	Đánh giá HSDX	Tối đa 30 ngày đối với đấu thầu trong nước; 40 ngày đối với đấu thầu quốc tế
5	Thương thảo hợp đồng	02 ngày
6	Thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu	Tối đa 35 ngày
7	Hoàn thiện, ký kết hợp đồng	02 ngày

b. Lựa chọn nhà thầu tư vấn là cá nhân

Tư vấn cá nhân có thể bao gồm một hoặc một nhóm chuyên gia. Trường hợp tư vấn là nhóm chuyên gia thì các chuyên gia phải cử đại diện để giao dịch với bên mời thầu. (Khoản 2 Điều 42 Nghị định 63/2014/NĐ-CP).

Đối với nhà thầu tư vấn là cá nhân, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu là tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ lý lịch khoa học (LLKH). Nhà thầu có hồ sơ LLKH tốt nhất và đáp ứng yêu cầu của điều khoản tham chiếu được xếp thứ nhất. (Điều 40, Luật đấu thầu).

Điều khoản tham chiếu (ĐKTC) gồm những nội dung:

- i) Mô tả tóm tắt về ETEP;
- ii) Yêu cầu về phạm vi, khối lượng, chất lượng và thời gian thực hiện hợp đồng;
- iii) Yêu cầu về năng lực, trình độ và kinh nghiệm của chuyên gia tư vấn;
- iv) Các điều kiện và địa điểm thực hiện hợp đồng;
- v) Các nội dung cần thiết khác (nếu có). (Khoản 1, Điều 42, Nghị định 63/2014/NĐ-CP).

Quy trình lựa chọn nhà thầu là cá nhân theo hình thức đấu thầu rộng rãi và chỉ định thầu được tóm tắt trong các bảng dưới đây.

Bảng 4.4. Quy trình lựa chọn nhà thầu là cá nhân theo hình thức đấu thầu rộng rãi

TT	Quy trình thực hiện (Khoản 6 Điều 38 Luật Đấu thầu, Mục 2 Chương III Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Thời gian thực hiện dự kiến
1	Lập ĐKTC, danh sách TVCN	30 ngày (Trong trường hợp NHTG xem xét ĐKTC: 35 ngày)
2	Thẩm định và phê duyệt ĐKTC và danh sách TVCN	10 ngày
3	Gửi thư mời TVCN nộp hồ sơ LLKH	03 - 05 ngày
4	TVCN chuẩn bị và nộp lý hồ sơ LLKH	Tối thiểu 10 ngày đối với TVCN trong nước, 20 ngày đối với TVCN quốc tế
5	Đánh giá hồ sơ LLKH	Tối đa 20 ngày đối với TVCN trong nước, 30 ngày đối với TVCN quốc tế
6	Thương thảo, hoàn thiện hợp đồng	05 ngày
7	Thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu	10 ngày
8	Ký kết hợp đồng	02 ngày

Bảng 4.5. Quy trình lựa chọn nhà thầu là cá nhân theo hình thức chỉ định thầu

ST T	Quy trình thực hiện (Điểm a Khoản 2 Điều 38 Luật Đấu thầu và Điều 55 Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Thời gian thực hiện dự kiến
1	Lập ĐKTC	30 ngày
2	Thẩm định và phê duyệt ĐKTC	05 ngày
3	Gửi thư mời TVCN nộp hồ sơ LLKH	03 - 05 ngày
4	TVCN chuẩn bị và nộp lý hồ sơ LLKH	Tối thiểu 10 ngày đối với TVCN trong nước, 20 ngày đối với TVCN quốc tế
5	Đánh giá hồ sơ LLKH	Tối đa 20 ngày đối với đấu thầu trong nước; 30 ngày đối với

ST T	Quy trình thực hiện (<i>Điểm a Khoản 2 Điều 38 Luật Đấu thầu và Điều 55 Nghị định 63/2014/NĐ-CP</i>)	Thời gian thực hiện dự kiến
		đấu thầu quốc tế
6	Thương thảo hợp đồng	02 ngày
7	Thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu	Tối đa 05 ngày
8	Hoàn thiện, ký kết hợp đồng	02 ngày

1.6.3. Quy trình lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu hàng hóa, dịch vụ phi tư vấn và xây lắp

Các gói thầu hàng hóa, dịch vụ phi tư vấn và xây lắp trong khuôn khổ ETEP sẽ được thực hiện theo các hình thức (a) đấu thầu rộng rãi, (b) chào hàng cạnh tranh, (c) mua sắm trực tiếp và (d) chỉ định thầu.

a. Đấu thầu rộng rãi

Đấu thầu rộng rãi là hình thức lựa chọn nhà thầu không hạn chế số lượng nhà thầu tham dự (*Điều 20 Mục 1 Chương II Luật Đấu thầu*).

Phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ được áp dụng đối với các gói thầu sử dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế cung cấp hàng hóa và dịch vụ phi tư vấn, có giá trị gói thầu không quá 10 tỷ đồng; gói thầu xây lắp, hỗn hợp có giá trị gói thầu không quá 20 tỷ đồng (*Khoản 1a, 2, 3 Điều 28 Mục 2 Chương II Luật Đấu thầu, Điều 63 Nghị định 63/2014/NĐ-CP*).

Phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ được áp dụng đối với các gói thầu sử dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp (*Điều 29 Mục 2 Chương II Luật Đấu thầu*).

Quy trình thực hiện đấu thầu rộng rãi, phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ được tóm tắt trong bảng sau:

Bảng 4.6. Quy trình thực hiện đấu thầu rộng rãi, phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ

STT	Quy trình thực hiện (<i>Khoản 1 Điều 38 Luật Đấu thầu; Mục 1 Chương II Nghị định 63/2014/NĐ-CP</i>)	Thời gian thực hiện dự kiến
1	Lập HSMT	30 ngày
2	Thẩm định và phê duyệt HSMT	Tối đa 30 ngày
3	Mời thầu	03-05 ngày
4	Phát hành HSMT/Chuẩn bị HSDT	Tối thiểu 20 ngày đối với đấu thầu

STT	Quy trình thực hiện (Khoản 1 Điều 38 Luật Đấu thầu; Mục 1 Chương II Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Thời gian thực hiện dự kiến
		rộng rãi trong nước); 40 ngày đối với đấu thầu rộng rãi quốc tế
5	Mở thầu	01 ngày
6	Đánh giá HSDT	Tối đa 45 ngày đối với đấu thầu rộng rãi trong nước; 60 ngày đối với đấu thầu rộng rãi quốc tế
7	Thương thảo hợp đồng	03 ngày
8	Thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.	Tối đa 35 ngày
9	Hoàn thiện, ký kết hợp đồng	03 ngày

Quy trình thực hiện đấu thầu rộng rãi, phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ được tóm tắt trong bảng sau:

Bảng 4.7. Quy trình thực hiện đấu thầu rộng rãi, phương thức
một giai đoạn hai túi hồ sơ

STT	Quy trình thực hiện (Khoản 1 Điều 38 Luật Đấu thầu; Mục 2 Chương II Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Thời gian thực hiện dự kiến
1	Lựa chọn danh sách ngân (nếu cần thiết)	Tối đa 36 ngày đối với đấu thầu rộng rãi trong nước; 56 ngày đối với đấu thầu rộng rãi quốc tế
2	Lập HSMT	45 ngày
3	Thẩm định và phê duyệt HSMT	Tối đa 30 ngày
4	Mời thầu	03 - 05 ngày
5	Phát hành HSMT; Chuẩn bị HSDT	Tối thiểu 20 ngày đối với đấu thầu rộng rãi trong nước; 40 ngày đối với đấu thầu rộng rãi quốc tế
6	Mở HSDX về kỹ thuật	01 ngày
7	Đánh giá HSDX về kỹ thuật	Tối đa 30 ngày đối với đấu thầu rộng rãi trong nước; 40 ngày đối với đấu thầu rộng rãi quốc tế
8	Thẩm định, phê duyệt kết quả đánh giá HSDX về kỹ thuật	Tối đa 30 ngày
9	Mở và đánh giá HSDX về tài chính	Tối đa 30 ngày đối với đấu thầu rộng rãi trong nước; 40 ngày đối với đấu thầu rộng rãi quốc tế

STT	Quy trình thực hiện (Khoản 1 Điều 38 Luật Đấu thầu; Mục 2 Chương II Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Thời gian thực hiện dự kiến
10	Thương thảo hợp đồng	03 ngày
11	Thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu	Tối đa 35 ngày
12	Hoàn thiện, ký kết hợp đồng	03 ngày

b. Quy trình lựa chọn nhà thầu theo hình thức chào hàng cạnh tranh

Hình thức chào hàng cạnh tranh thông thường được áp dụng trong các trường hợp quy định tại Điều 23 Luật Đấu thầu.

Các gói thầu có giá trị không quá 05 tỷ đồng được áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh thông thường theo quy định tại Khoản 1 Điều 57 Nghị định 63/2014/NĐ-CP.

Quy trình **chào hàng cạnh tranh** được tóm tắt trong bảng sau:

Bảng 4.8. Quy trình chào hàng cạnh tranh

STT	Quy trình thực hiện (Điều 58, Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Thời gian thực hiện dự kiến
1	Lập HSYC	10 ngày
2	Thẩm định và phê duyệt HSYC	Tối đa 30 ngày
3	Đăng tải thông báo mời chào hàng	03 - 05 ngày
4	Phát hành HSYC/Chuẩn bị HSĐX	Tối thiểu 05 ngày làm việc
5	Mở HSĐX	01 ngày
6	Đánh giá HSĐX	Tối đa 30 ngày đối với đấu thầu trong nước, 40 ngày đối với đấu thầu quốc tế
7	Thương thảo hợp đồng	02 ngày
8	Thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu	Tối đa 35 ngày
9	Hoàn thiện, ký kết hợp đồng	01 Ngày

Chào hàng cạnh tranh theo quy trình rút gọn áp dụng đối với các gói thầu:

- i) Dịch vụ phi tư vấn, đơn giản, có giá trị không quá 500 triệu đồng;
- ii) Gói thầu mua sắm hàng hóa thông dụng, sẵn có trên thị trường với đặc tính kỹ thuật được tiêu chuẩn hóa và tương đương nhau về chất lượng; gói thầu xây lắp công trình đơn giản, đã có thiết kế, bản vẽ thi công được phê duyệt có giá trị không quá 01 tỷ đồng;
- iii) Gói thầu đối với mua sắm thường xuyên có giá trị không quá 200 triệu đồng.

Quy trình chào hàng cạnh tranh rút gọn được quy định tại *Điều 59 Nghị định 63/2014/NĐ-CP*.

c. Lựa chọn nhà thầu theo hình thức chỉ định thầu

Hình thức chỉ định thầu được áp dụng trong các trường hợp quy định tại *Điểm c, d, e Khoản 1; Điểm b, c, d, đ, e Khoản 2 và Khoản 3 Điều 22 Luật Đấu thầu*.

Hạn mức áp dụng chỉ định thầu đối với các gói thầu nêu tại *Điểm e Khoản 1 Điều 22 Luật Đấu thầu* được quy định tại *Điều 54 Nghị định 63/2014/NĐ-CP* như sau:

- i) Không quá 500 triệu đồng đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, dịch vụ công; không quá 01 tỷ đồng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp;
- ii) Không quá 100 triệu đồng đối với gói thầu thuộc dự toán mua sắm thường xuyên.

Lưu ý: Không được phép cố tình chia nhỏ gói thầu để áp dụng chỉ định thầu.

Quy trình thực hiện **chỉ định thầu** được tóm tắt trong bảng sau:

Bảng 4.9. Quy trình thực hiện chỉ định thầu

STT	Quy trình thực hiện (Điểm a Khoản 2 Điều 38 Luật Đấu thầu và Điều 55 Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Thời gian thực hiện dự kiến
1	Lập HSYC	07 ngày
2	Thẩm định và phê duyệt HSYC	Tối đa 30 ngày
3	Phát hành HSYC/Chuẩn bị HSDX	Tối thiểu 05 ngày làm việc
4	Đánh giá HSDX	Tối đa 30 ngày đối với đấu thầu trong nước; 40 ngày đối với đấu thầu quốc tế
5	Thương thảo hợp đồng	02 ngày
6	Thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu	Tối đa 30 ngày

STT	Quy trình thực hiện (Điểm a Khoản 2 Điều 38 Luật Đấu thầu và Điều 55 Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Thời gian thực hiện dự kiến
7	Hoàn thiện, ký kết hợp đồng	02 ngày

Lưu ý, tổng thời gian thực hiện lựa chọn nhà thầu theo hình thức chỉ định thầu không quá 45 ngày kể từ ngày phê duyệt HSYC và không quá 90 ngày đối với gói thầu có quy mô lớn và phức tạp.

Quy trình chỉ định thầu rút gọn được quy định tại *Điều 56 Nghị định 63/2014/NĐ-CP*.

d. Quy trình lựa chọn nhà thầu theo hình thức mua sắm trực tiếp

Hình thức mua sắm trực tiếp được áp dụng trong các trường hợp quy định tại *Điều 24 Luật Đấu thầu và Mục 3 Điều 60 Nghị định 63/2014/NĐ-CP*.

e. Quy trình lựa chọn nhà thầu theo hình thức tự thực hiện

Hình thức tự thực hiện được áp dụng trong các trường hợp quy định tại *Điều 25 và khoản 5 Điều 38 Luật Đấu thầu; mục 4 Điều 61, 62 Nghị định 63/2014/NĐ-CP*.

1.7 Tổ chức đấu thầu qua mạng

Việc lựa chọn nhà thầu có thể thực hiện qua mạng đối với các gói thầu dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu là đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh trong nước theo phương thức đấu thầu một giai đoạn một túi hồ sơ quy định tại *Chương VII Luật Đấu thầu và Chương VIII Nghị định 63/2014/NĐ-CP*.

Chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu qua mạng được quy định chi tiết tại *Thông tư liên tịch số 07/2015/TTLT-BKHĐT-BTC*.

2. QUẢN LÝ HỢP ĐỒNG

2.1 Khung pháp lý

Quản lý hợp đồng phải tuân thủ theo luật, các quy định hiện hành và hướng dẫn của Chính phủ.

Danh mục các văn bản pháp luật hiện hành của Chính phủ liên quan đến quản lý hợp đồng và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) được nêu tại Phụ lục 4.1.

2.2 Trách nhiệm của các bên liên quan đến quản lý hợp đồng

PMU/các trường ĐHSPT chủ chốt sẽ chịu trách nhiệm (i) giám sát việc thực hiện hợp đồng của các nhà thầu/nhà cung cấp/tư vấn để bảo đảm rằng hợp đồng được triển khai theo đúng các điều kiện và điều khoản đã ký; (ii) giám sát tiến độ triển khai để đảm bảo việc chuyển giao/cung cấp hàng hóa và việc thanh toán được thực hiện đúng hạn.

2.2.1. Các loại hợp đồng

Có bốn loại hợp đồng, bao gồm (i) Hợp đồng trọn gói; (ii) Hợp đồng theo thời gian; (iii) Hợp đồng theo đơn giá cố định; (iv) Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh. Quy định chi tiết về các loại hợp đồng được nêu tại *Điều 62 Luật Đấu thầu và Chương IX Nghị định 63/2014/NĐ-CP*.

Loại hợp đồng	Mô tả
Hợp đồng trọn gói	Hợp đồng trọn gói là hợp đồng có giá cố định trong suốt thời gian thực hiện đối với toàn bộ nội dung công việc trong hợp đồng. Nguyên tắc thanh toán: Việc thanh toán đối với hợp đồng trọn gói được thực hiện nhiều lần trong quá trình thực hiện hoặc thanh toán một lần khi hoàn thành hợp đồng. Tổng số tiền mà nhà thầu được thanh toán cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng bằng đúng giá ghi trong hợp đồng. Chi tiết nguyên tắc thanh toán được quy định tại <i>Điều 95 Nghị định 63/2014/NĐ-CP</i>.
Hợp đồng theo thời gian	Hợp đồng theo thời gian là hợp đồng áp dụng cho gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn. Giá hợp đồng được tính trên cơ sở thời gian làm việc theo tháng, tuần, ngày, giờ và các khoản chi phí ngoài thù lao. Nhà thầu được thanh toán theo thời gian làm việc thực tế trên cơ sở mức thù lao tương ứng với các chức danh và công việc ghi trong hợp đồng. Nguyên tắc thanh toán: a) Mức thù lao cho chuyên gia được tính bằng cách lấy lương của chuyên gia và các chi phí liên quan đến lương hoặc được điều chỉnh theo quy định nhân với thời gian làm việc thực tế. Trường hợp thời gian làm việc thực tế của chuyên gia ít hơn hoặc nhiều hơn so với thời gian trong hợp đồng đã ký, việc thanh toán căn cứ theo thời gian làm việc thực tế mà chuyên gia đã thực hiện; b) Các khoản chi phí liên quan như chi phí đi lại, khảo sát, thông tin liên lạc, v.v... thì thanh toán theo phương thức quy định trong hợp đồng. Chi tiết nguyên tắc thanh toán được quy định tại <i>Điều 98 Nghị định 63/2014/NĐ-CP</i>.
Hợp đồng theo đơn giá cố định	Hợp đồng theo đơn giá cố định là hợp đồng có đơn giá không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện đối với toàn bộ nội dung công việc trong hợp đồng. Nhà thầu được thanh toán theo số lượng, khối lượng công việc thực tế được nghiệm thu theo quy định trên cơ sở đơn giá cố định trong hợp đồng. Chi tiết nguyên tắc thanh toán được quy định tại <i>Mục 1 Điều 96 Nghị định 63/2014/NĐ-CP</i>.
Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh	Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh là hợp đồng có đơn giá có thể được điều chỉnh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng đối với toàn bộ

giá điều chỉnh	nội dung công việc trong hợp đồng. Nhà thầu được thanh toán theo số lượng, khối lượng công việc thực tế được nghiệm thu theo quy định trên cơ sở đơn giá ghi trong hợp đồng hoặc đơn giá đã được điều chỉnh. Chi tiết nguyên tắc thanh toán được quy định tại <i>Mục 1 Điều 97 Nghị định 63/2014/NĐ-CP</i> .
----------------	---

2.2.2. Điều chỉnh hợp đồng

PMU/các trường ĐHSP chủ chốt hoặc các nhà thầu/nhà cung cấp/tư vấn có thể đề xuất điều chỉnh hoặc bổ sung hợp đồng khi cần thiết.

Việc điều chỉnh hợp đồng phải được quy định cụ thể bằng văn bản và chỉ được áp dụng trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực. Việc điều chỉnh hợp đồng chỉ áp dụng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh và hợp đồng theo thời gian.

Quy định cụ thể về việc điều chỉnh hợp đồng được nêu tại *Điều 67 Luật Đấu thầu, Điều 93 Nghị định 63/2014/NĐ-CP* và các văn bản pháp luật hiện hành khác có liên quan.

3. CƠ CHẾ BÁO CÁO

Các trường ĐHSP chủ chốt chịu trách nhiệm báo cáo PMU về tiến độ thực hiện hoạt động đấu thầu. Báo cáo tiến độ bao gồm những nội dung: (i) thông tin chung (Stt, mã số, tên hợp đồng, giá gói thầu, hình thức và phương thức lựa chọn nhà thầu, Bộ GD-ĐT phê duyệt); (ii) thông tin về lựa chọn nhà thầu (ngày quảng cáo, ngày mở thầu, tên các nhà thầu tham gia và giá dự thầu, tên các nhà thầu bị loại và lý do bị loại); (iii) thông tin về hợp đồng (ngày ký, tên đơn vị trúng thầu, giá trị hợp đồng, điều chỉnh (nếu có), thời gian thực hiện, ngày hoàn thành hợp đồng..

Các trường ĐHSP chủ chốt cần nộp báo cáo tiến độ định kỳ 6 tháng lên PMU trong vòng 7 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

PMU sẽ tổng hợp các báo cáo của các trường ĐHSP chủ chốt và báo cáo của PMU thành báo cáo chung. Ngoài ra, PMU sẽ lập và nộp các báo cáo theo yêu cầu của các cơ quan có liên quan như NHTG, Bộ GD&ĐT, Bộ KH&ĐT, v.v...

Mẫu báo cáo tiến độ thực hiện các hoạt động đấu thầu trong khuôn khổ ETEP được nêu trong phụ lục 4.2.

4. HỆ THỐNG LƯU TRỮ TÀI LIỆU

Các tài liệu liên quan đến đấu thầu phải được lưu trữ cẩn thận trong thời gian ít nhất là ba (03) năm kể từ thời điểm quyết toán hoàn thành ETEP. Việc lưu trữ tài liệu cần phải đảm bảo tính bảo mật và theo hệ thống để giảm thiểu việc mất mát hoặc truy cập tài liệu trái phép. Quy định về việc lưu trữ tài liệu

đấu thầu được nêu tại *Điều 10 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP*, các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan và các văn bản bổ sung, sửa đổi (nếu có).

Các phụ lục:

1. Phụ lục số 4.1. Danh mục các văn bản pháp luật hiện hành của Chính phủ liên quan đến đấu thầu và quản lý hợp đồng.
2. Phụ lục số 4.2. Mẫu báo cáo hoạt động đấu thầu và quản lý hợp đồng

CHƯƠNG 5

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

1. KHUNG PHÁP LÝ

Khung pháp lý của hoạt động quản lý tài chính trong khuôn khổ ETEP bao gồm:

Hiệp định Tài trợ số 5878-VN được đàm phán và ký kết ngày 6/2/2017 giữa Ngân hàng nhà nước Việt Nam và NHTG);

Quyết định số 956/QĐ-TTg ngày 30/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông (Tên tiếng Anh: Enhancing Teacher Education Program – viết tắt là ETEP) do NHTG tài trợ;

Quyết định số 1822/QĐ-BGDĐT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT phê duyệt Văn kiện Chương trình Phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông (ETEP).

Sở tay Hướng dẫn thực hiện Chương trình;

Các văn bản pháp luật hiện hành của Chính phủ liên quan đến quản lý tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có). (Xem Phụ lục 5.1: Danh mục các văn bản pháp luật hiện hành của Chính phủ liên quan quản lý tài chính).

2. YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CHƯƠNG TRÌNH

- Quản lý tài chính cần bao quát toàn bộ các nguồn vốn của Chương trình và nhu cầu vốn cho từng giai đoạn triển khai;
- Căn cứ kế hoạch thực hiện của Chương trình để lập kế hoạch tài chính cho từng giai đoạn;
- Thực hiện các quy định của CPVN về mua sắm, đấu thầu và quy trình giải ngân, thanh toán;
- Quản lý tài chính đối với Chương trình được thực hiện theo các quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật; Thông tư số 111/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 quy định về quản lý tài chính đối với các Chương trình, dự án sử dụng vốn phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;
- Đảm bảo các nguồn vốn được sử dụng đúng mục tiêu, đúng đối tượng và không vượt quá ngân sách đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Đảm bảo đáp ứng kịp thời nguồn lực tài chính cho việc triển khai các hoạt động của các thành phần Chương trình, thanh toán đầy đủ, kịp thời theo

đúng các quy định kiểm soát chi;

- Lập, điều phối và tổng hợp các báo cáo tài chính theo yêu cầu của Chính phủ và NHTG.

3. NGUYÊN TẮC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Việc quản lý tài chính trong khuôn khổ Chương trình cần được thực hiện theo đúng các điều khoản của luật pháp Việt Nam và quy định của Chính phủ về vấn đề này.

Quản lý tài chính cũng cần tuân thủ những nguyên tắc sau:

- Nguồn vốn vay ODA cho Chương trình được Ngân sách Trung ương thực hiện cấp phát cho Bộ GD&ĐT, các trường Đại học sư phạm chủ chốt/Học viện quản lý giáo dục phải được quản lý và sử dụng theo các quy định hiện hành có liên quan;

- Bộ Tài chính thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài chính đối với các Chương trình, Dự án ODA theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính;

- Cơ quan chủ quản Chương trình (Bộ GD&ĐT) và các cơ quan chủ chương trình, chủ đầu tư (PMU và các trường ĐHSP) chịu trách nhiệm về việc thực hiện Chương trình theo đúng các quy định của CPVN về quản lý tài chính, bao gồm lập kế hoạch tài chính, hạch toán kế toán, kiểm toán, quyết toán, quản lý tài sản Dự án, báo cáo, v.v.và tuân thủ quy định của NHTG về kiểm toán, giải ngân nguồn vốn của NHTG.

- Ngân sách phân bổ cho Chương trình sẽ được sử dụng đúng mục đích đã định, đảm bảo các nguyên tắc kinh tế, hiệu quả, tiết kiệm, minh bạch và trách nhiệm giải trình. Chương trình sẽ tuân thủ các quy định về quản lý, sử dụng kinh phí theo Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

- Hệ thống tổ chức và các hoạt động lập kế hoạch đấu thầu, thẩm định hồ sơ, trao hợp đồng, quản lý hợp đồng, hoạt động đấu thầu mua sắm hàng hóa, xây dựng công trình, dịch vụ và các chỉ tiêu hợp lệ khác cần đảm bảo ở mức hợp lý rằng Chương trình sẽ đạt được các mục tiêu đặt ra thông qua quá trình và thủ tục đấu thầu đó.

- Hệ thống tổ chức dự toán ngân sách, kế toán, kiểm soát nội bộ, dòng vốn, báo cáo tài chính, kiểm toán ngân sách và nguồn lực của Chương trình cần đảm bảo ở mức hợp lý rằng ngân sách và tài sản của Chương trình được sử dụng đúng theo quy định.

- Chương trình cần được thực hiện phù hợp với các điều khoản của Hướng dẫn về Phòng chống gian lận và tham nhũng trong Chương trình Tín dụng Dựa trên Kết quả (Ban hành ngày 1/2/2012) và các quy định liên quan của luật pháp

của CPVN.

- Các hành động để tăng cường tính minh bạch, đấu thầu, kiểm toán nội bộ và môi trường - xã hội được nêu trong Kế hoạch hành động giảm thiểu rủi ro của Chương trình.

4. CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH

Cơ chế tài chính trong nước áp dụng cho Chương trình như sau:

Chương trình sử dụng vốn ODA của NHTG dành cho lĩnh vực giáo dục phổ thông (PT) là lĩnh vực dịch vụ công do nhà nước thực hiện. Do đó, cơ chế tài chính trong nước đề xuất áp dụng là cơ chế cấp phát vốn ngân sách nhà nước cho Bộ GD&ĐT và các trường SP để thực hiện các hoạt động của Chương trình và để đạt được các kết quả đã được thống nhất với NHTG. Trong đó:

- Tối đa 95 triệu USD vốn vay NHTG sẽ được giải ngân cho các Thành phần, kết quả đạt được của Chương trình theo phương thức giải ngân theo kết quả.

- Nguồn vốn của Chương trình sẽ được giải ngân dựa trên kết quả nhằm đáp ứng các nhu cầu vốn cho quá trình phát triển sự nghiệp giáo dục của Việt Nam. Thông qua phương thức cho vay mới này, chương trình sẽ trực tiếp hỗ trợ để thực hiện Đề án đào tạo và bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông trong Giai đoạn 2016 – 2020, hỗ trợ trực tiếp cho hệ thống ĐTBĐ giáo viên, CBQLCSGD nhằm đạt được các kết quả cụ thể và lấy đó làm căn cứ để giải ngân. Phương pháp tài trợ mới này hướng sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính của NHTG mạnh mẽ hơn cho việc phát triển thể chế, đặc biệt là năng lực giám sát kết quả và tăng cường tính minh bạch hệ thống chỉ tiêu của Việt Nam.

- Nguồn vốn vay của NHTG được chuyển vào tài khoản ngoại tệ tại Hội sở của NHNN Việt Nam và được chuyển thành tiền VND để phân bổ cho các đơn vị thực hiện Chương trình và được sử dụng theo Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định hiện hành của Chính phủ.

- Vốn đối ứng 5 triệu USD của Chương trình là vốn cấp phát từ ngân sách trung ương cho Chương trình.

5. NGUỒN VỐN ETEP

5.1. Các nguồn vốn của Chương trình

Tổng vốn của Chương trình là: 100.000.000 USD (tương đương 2.150 tỷ VND)
Trong đó:

- Vốn vay ưu đãi của IDA: 95.000.000 USD (tương đương 2.042,5 tỷ

VND).

- Vốn đối ứng: 5.000.000 USD (tương đương 107,5 tỷ VND)

Quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng tại thời điểm tháng 12/2015: 1USD = 21.500VND)

5.2. Phân bổ vốn cho các thành phần Chương trình

- Thành phần I: Hỗ trợ các trường sư phạm ĐTBĐ phát triển chuyên môn theo nhu cầu của GV& CBQLCSGD: 97.000.000 USD.

Trong đó:

- Vốn IDA: 92.000.000 USD
- Vốn đối ứng: 5.000.000 USD

- Thành phần II: Hỗ trợ kỹ thuật: 3.000.000 USD.

Trong đó:

- Vốn IDA: 3.000.000 USD

5.3 Phân bổ nguồn vốn NHTG theo DLI

Bảng 5.1: Phân bổ nguồn vốn NHTG theo DLI

<i>DLI</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Vốn phân bổ cho từng DLI</i>	<i>Giá trị DLI tối đa được giải ngân (USD)</i>
1	Năng lực của các trường SP được nâng cao để hỗ trợ hệ thống Bồi dưỡng Thường Xuyên mới cho GV& CBQLCSGDPT.	28.4 %	27.000.000
2	Các hệ thống được hoàn thiện để (i) đánh giá xem giáo viên và CBQLCSGDPT có đạt chuẩn nghề nghiệp mới hay không; (ii) theo dõi và lưu lại đánh giá về các chương trình BDTX; và (iii) đánh giá nhu cầu BDTX của giáo viên và CBQLCSGDPT.	18,90%	18.000.000
3	Số Giáo viên cốt cán và hiệu trưởng cốt cán được lựa chọn và bồi dưỡng để hỗ trợ phát triển thường xuyên, tại chỗ chuyên môn, nghề nghiệp cho giáo viên và các CBQLCSGD khác.	23,20%	22.000.000
4	Giáo viên cốt cán và CBQLCSGDPT cốt cán thực hiện BDTX ngay tại trường phổ thông cho giáo viên và các CBQLCSGDPT khác.	14,70%	14.000.000
5	Số GV&CBQLCSGDPT hài lòng với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX có tính tương tác qua hệ thống CNTT.	14,80%	14.000.000
	Tổng cộng	100,00%	95.000.000

5.4. Phân bổ theo loại vốn

Chi phí của Chương trình được phân loại theo vốn sự nghiệp và vốn đầu tư XDCB.

Bảng 5.2: Tổng vốn của Chương trình phân bổ theo loại vốn (.000 USD)

Các thành phần	Tổng vốn chương trình	Trong đó	
		Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư
I. Thành phần I: Tăng cường năng lực cho các trường sư phạm để đào tạo có chất lượng và bồi dưỡng phát triển chuyên môn thường xuyên cho GV& CBQLCSGD PT	97.000	51.000	46.000
1.1. Tiểu thành phần 1. Tăng cường năng lực các trường sư phạm được lựa chọn về chất lượng đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, thiết bị, năng lực quản trị và sự kết nối với cơ quan quản lý, cơ sở GDPT.	50.000	9.000	41.000
1.2. Tiểu thành phần 2. Tổ chức BDTX, liên tục, ngay tại chỗ cho GV & CBQLCSGD PT.	35.400	35.400	
1.3. Tiểu thành phần 3. Phát triển Hệ thống nguồn học liệu mở dựa trên nền tảng CNTT cho GV&CBQLCSGD PT.	5.130	2.130	3.000
1.4. Tiểu thành phần 4. Đánh giá nhu cầu, chất lượng và hiệu quả chương trình bồi dưỡng GV&CBQLCSGD PT.	2.370	370	2.000
1.5. Tiểu thành phần 5. Quản lý, GS&ĐG Chương trình	4.100	4.100	
Thành phần 2. Hỗ trợ kỹ thuật	3.000	3.000	

Các thành phần	Tổng vốn chương trình	Trong đó	
		Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư
- Xây dựng năng lực			
TỔNG chi phí	100.000	54.000	46.000

Chi phí vốn đầu tư của Chương trình bao gồm các chi phí đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng công trình, mua sắm hàng hóa, trang thiết bị trong phạm vi tài trợ vốn của Chương trình; Vốn sự nghiệp về cơ bản sử dụng cho các hạng mục không phải xây dựng cơ bản bao gồm: (i) chi phí đào tạo – bồi dưỡng; (ii) chi phí xây dựng chương trình – giáo trình; chi phí cho các nghiên cứu; chi phí cho các hội thảo; chi phí cho thuê mướn tư vấn; chi phí quản lý Chương trình; (iii) chi phí của một số dịch vụ tư vấn cần thiết trong suốt chu kỳ Chương trình.

6. CHUYỂN VỐN DỰA TRÊN KẾT QUẢ CHO CÁC ĐƠN VỊ THỤ HƯỞNG

Phân bổ vốn của chương trình về Bộ GD&ĐT và các trường ĐHSP chủ chốt

6.1. Bộ Tài chính sẽ phân bổ nguồn vốn tài trợ cho Bộ GD&ĐT và Bộ GD&ĐT phân bổ cho Ban quản lý Chương trình (PMU) và các trường ĐHSP chủ chốt. Bộ GD&ĐT sẽ quyết định mức phân bổ cụ thể dựa trên đề xuất nêu trong Thỏa thuận thực hiện được PMU ký với các trường ĐHSP chủ chốt, theo đó các trường ĐHSP chủ chốt sẽ nhận kinh phí đúng như quy định trong Thỏa thuận thực hiện Chương trình. Các hoạt động nêu trong Thỏa thuận thực hiện Chương trình phải tương ứng với các Chỉ số liên kết giải ngân và bộ chỉ số TEIDI của mỗi trường. Việc phân bổ kinh phí cho các trường ĐHSP chủ chốt sẽ dựa trên kết quả hoạt động thực tế đo lường bằng các chỉ số, tương đương như Chỉ số liên kết giải ngân, đề ra trong Thỏa thuận Thực hiện Chương trình. Tài khoản tiếp nhận kinh phí Chương trình của PMU và các trường ĐHSP chủ chốt sẽ được mở tại Kho bạc Nhà nước để quản lý quy trình phân bổ ngân sách cũng như việc thực hiện và báo cáo của PMU và các trường ĐHSP chủ chốt;

6.2. Các trường ĐHSP chủ chốt và PMU được tài trợ bởi vốn của Chương trình để thực hiện các hoạt động trong Bảng Phân bổ theo Danh mục Hoạt động như sau:

Bảng 5.3: Bảng Phân bổ theo Danh mục hoạt động

TT	Thành phần	Tổng vốn chương trình	Cơ quan thực hiện
1	Thành phần I: Tăng cường năng lực cho các trường sư phạm để đào tạo có chất lượng và bồi dưỡng phát triển chuyên môn thường xuyên cho GV&CBQLCSGD	97	
1.1	<i>Tiểu Thành phần 1.</i> Tăng cường năng lực các trường sư phạm được lựa chọn về chất lượng đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, thiết bị, năng lực quản trị và sự kết nối với cơ quan quản lý, cơ sở GDPT.	50	TTUs/NIE M/PMU
1.2	<i>Tiểu thành phần 2:</i> Các trường sư phạm tổ chức BDTX liên tục, ngay tại chỗ cho GV&CBQLCSGD PT	35,4	TTUs/NIE M/PMU
1.3	<i>Tiểu thành phần 3:</i> Hỗ trợ các trường sư phạm phát triển Hệ thống nguồn học liệu mở dựa trên nền tảng CNTT cho GV&CBQLCSGD PT	5,130	TTUs/NIE M/PMU
1.4	<i>Tiểu thành phần 4:</i> Đánh giá nhu cầu, chất lượng và hiệu quả của chương trình bồi dưỡng GV&CBQLCSGD PT	2,37	PMU
1.5	<i>Tiểu thành phần 5:</i> Quản lý và giám sát thực hiện Chương trình	4,10	PMU
2	Thành phần II. Hỗ trợ kỹ thuật - Tăng cường năng lực	3,0	
	Hỗ trợ kỹ thuật	3,0	PMU
	Tổng số	100	

• Đây là phân bổ dự kiến, mức phân bổ cụ thể cho PMU và cho mỗi trường sư phạm chủ chốt/HVQLGD theo từng thành phần và DLIs sẽ được quy định cụ thể trong Thỏa thuận thực hiện Chương trình được ký kết giữa Bộ GD&ĐT thông qua PMU và các trường ĐHSPT chủ chốt trên cơ sở thực hiện Chỉ số liên kết giải ngân (DLIs) của Chương trình.

7. QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU KIỆN VÀ QUY TRÌNH GIẢI NGÂN KHOẢN TÍN DỤNG CỦA NHTG

Công cụ tài chính dựa trên kết quả của NHTG được gọi là PforR.

7.1. Đặc điểm của công cụ PforR:

- Giải ngân các nguồn vốn từ Trung ương đến các trường tham gia không dựa trên số liệu chỉ tiêu kế toán mà dựa trên việc đạt được các kết quả đạt được trong Thỏa thuận thực hiện Chương trình được ký kết giữa Bộ GD&ĐT thông qua PMU và các trường ĐHSP chủ chốt trên cơ sở thực hiện Chỉ số liên kết giải ngân (DLIs) của Chương trình.

- Các đơn vị thực hiện Chương trình tiếp nhận kinh phí tài trợ phải thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kế hoạch hoạt động, KHLCNT, Kế hoạch tài chính đã được Bộ GD&ĐT phê duyệt hàng năm cùng với các thủ tục lập kế hoạch và đầu tư thông thường trong quá trình thực hiện Chương trình.

- Các Chỉ số liên kết giải ngân DLIs của Chương trình là các chỉ số có thể đo lường các kết quả chủ yếu, có thể định lượng và thẩm định được. Ngoài phần tiền tạm ứng, tiền từ NHTG được giải ngân mỗi năm dựa trên việc kiểm đếm cho mỗi DLI đã được hoàn thành.

7.2. Phân loại Chỉ số liên kết giải ngân (DLI):

DLIs có thể là một hoặc kết hợp cả ba loại sau đây. Theo đó, giải ngân cũng sẽ phụ thuộc vào loại DLI, cụ thể:

- a) Theo tỉ lệ: nghĩa là số tiền giải ngân là tương ứng với tỉ lệ thực hiện, cho tới mức phân bổ tối đa. Ví dụ, nếu DLI là tỉ lệ và các trường đạt 50% kế hoạch, các trường được 50% phân bổ cho DLI đó cho năm đó. Nếu DLI không tỉ lệ, các trường được phân bổ toàn bộ hoặc không có gì;

- b) Chuyển tiếp: nghĩa là nếu DLI chuyển tiếp và các cơ quan thực hiện không đạt được mục tiêu của mình trong năm nay, phân bổ đó có thể được cộng thêm vào số tiền tối đa được phân bổ cho cùng DLI trong năm đạt được DLI đó (trong khung thời gian của Chương trình). Nếu DLI không được chuyển tiếp, số tiền phân bổ sẽ bị mất nếu mục tiêu không đạt được. Phân bổ DLI chưa đạt sẽ được phân bổ lại cho các chương trình thông qua Đánh giá Chương trình Giữa kỳ. (Trong ba năm qua sau đánh giá Chương trình giữa kỳ, các phân bổ chưa đạt cho DLI không chuyển tiếp sẽ được xử lý thông qua thỏa thuận giữa CPVN và NHTG); Ví dụ: nếu DLI là chuyển tiếp và các tỉnh đạt được 50%, các tỉnh được 50% phân bổ cho DLI đó cho năm đó. 50% giá trị phân bổ còn lại tương ứng với DLI đó sẽ được cộng dồn vào giải ngân của năm tiếp theo nếu đạt được DLI chuyển tiếp đó;

- c) Liên kết: nếu DLI A được liên kết với DLI B thì DLI A sẽ không được phân bổ kinh phí nếu DLI B là không đạt được trong năm đó.

d) Việc giải ngân dựa trên DLI được thực hiện trong năm sau của năm đạt được mục tiêu. Ví dụ: số tiền giải ngân cho năm 2017 sẽ được chuyển cho trường trong năm 2018 và tương tự. Việc đạt được DLI được dựa trên kết quả vào 31 tháng 12 mỗi năm. Kết quả đạt được sau 31 tháng 12 không được phép cộng vào DLI của năm đó mà vào năm sau nếu DLI là chuyển tiếp.

Bảng 5.4: Bảng tóm tắt các Chỉ số liên kết giải ngân (DLI)

	Chỉ số liên kết giải ngân	Loại DLI	Ước tính số vốn giải ngân (Triệu USD)
Nhóm kết quả 1: Nâng cao năng lực của các trường ĐHSP chủ chốt và phát huy hiệu quả của đội ngũ giáo viên	DLI 1.: Năng lực các trường ĐHSP được nâng cao dựa vào đánh giá chỉ số TEIDI để hỗ trợ hệ thống BDTX mới cho GV&CBQLCSGD PT.	Theo tỉ lệ, Chuyển tiếp	27.000.000
Nhóm kết quả 2: Xây dựng hệ thống đánh giá nhu cầu ĐTBĐ của GV&CBQLCSGD làm cơ sở xây dựng chương trình BDTX	DLI.2: Các hệ thống được hoàn thiện để (i) đánh giá xem GV/CBQL CSGD có đạt chuẩn nghề nghiệp mới hay không; (ii) theo dõi và lưu lại đánh giá về các chương trình BDTX và (iii) Đánh giá nhu cầu BDTX của GV/CBQL CSGD PT	Theo tỉ lệ, Chuyển tiếp	18.000.000
Nhóm kết quả 3: BDTX tại cơ sở cho đội ngũ GV&CBQLCSGD	DLI.3:Số GVCC/CBQL CSGD PTCC được lựa chọn và bồi dưỡng để hỗ trợ BDTX, liên tục, tại chỗ cho GV/CBQLCSGD PT khác	Theo tỉ lệ, Chuyển tiếp	22.000.000
	DLI.4: Giáo viên cốt cán và CB QLCSGD PTCC thực hiện BDTX ngay tại trường phổ thông cho GV&CBQL CSGD PT khác	Theo tỉ lệ, Chuyển tiếp	14.000.000
Nhóm kết quả 4: Tăng số lượng GV&CBQL CSGD được tiếp cận các chương trình BDTX và tư liệu học tập thông qua hệ thống CNTT.	DLI.5: Số GV/CBQL CSGD PT hài lòng với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX có tính tương tác qua Hệ thống CNTT	Theo tỉ lệ, Chuyển tiếp	14.000.000

e. Trong 5 năm từ 2017 đến 2021, NHTG sẽ giải ngân khoản tín dụng theo mức xác định cho mỗi năm, trên cơ sở các Kết quả mà Bên vay đạt được so với các Chỉ số liên kết giải ngân (Disbursement Linked Indicators) hàng năm và các quy định khác được thỏa thuận tại Hiệp định tài trợ.

f. Khoản tín dụng tương đương 95 triệu USD sẽ được NHTG giải ngân theo mức dự kiến cho từng năm (năm 2017: 11 triệu USD; năm 2018: 16.38 triệu USD; năm 2019: 19.76 triệu USD; năm 2020: 23.14 triệu USD; năm 2021: 24.72 triệu USD), sau khi Bộ GD&ĐT và các trường ĐHSP chủ chốt đã đáp ứng được các DLI nêu ở Bảng 5 trên. Trường hợp các Chỉ số liên kết giải ngân được thực hiện vượt mức hoặc dưới mức dự kiến cho các năm (như xác định trong Hiệp định tài trợ) khoản giải ngân thực tế của từng năm sẽ được điều chỉnh tương ứng.

Để thực hiện khối lượng công việc đáp ứng các Chỉ số liên kết giải ngân hàng năm, NHTG có thể tạm ứng tối đa tương đương 25% trị giá Khoản tín dụng (triệu USD). Căn cứ vào Kế hoạch sử dụng vốn hàng năm do PMU và các trường ĐHSP chủ chốt lập Bộ GD&ĐT phối hợp với Bộ Tài chính xác định số vốn cần tạm ứng theo yêu cầu hàng năm và đề nghị NHTG cấp. Sau khi các DLI tương ứng với số vốn tạm ứng đã đạt được, khoản tạm ứng này sẽ được khấu trừ (thu hồi) vào tổng số vốn cần giải ngân cho DLI đó.

Sau ngày kết thúc hiệu lực Hiệp định tài trợ (Ngày 30/6/2022), nếu số dư tín dụng đã rút vượt quá tổng số kết quả thực hiện Chương trình theo DLIs, thì Bên vay phải trả lại cho NHTG phần chênh lệch.

Quy trình giải ngân từ NHTG tới CPVN và các cơ quan thực hiện của Chính phủ được thể hiện trong Phần 5.10.4 của Chương này.

8. GIẢI NGÂN HÀNG NĂM DỰA TRÊN CHỈ SỐ DLI

Cuối tháng 2 hàng năm, Bộ GD&ĐT sẽ cung cấp báo cáo minh chứng cho việc đạt được các Chỉ số liên kết giải ngân được lựa chọn (áp dụng cho giai đoạn từ 1/1 đến 31/12 năm trước). Một IVA có nhiệm vụ thẩm định kết quả đạt được trước ngày 31/5 hàng năm và cung cấp Báo cáo thẩm định kết quả Chương trình ETEP cho Bộ GD&ĐT và NHTG.

IVA sẽ thẩm định các chỉ tiêu của Chỉ số liên kết giải ngân thông qua tài liệu và kiểm tra thực tế nhằm khẳng định tính chính xác và chất lượng của các thông tin được báo cáo, chứng thực đề nghị giải ngân của Bộ GD&ĐT. Theo thông lệ kiểm toán kết quả, việc kiểm tra thực tế sẽ được tiến hành dựa trên mẫu và yếu tố tần suất. Báo cáo thẩm định kết quả chủ yếu sẽ được sử dụng để xác định khoản giải ngân hợp lệ dựa trên các kết quả đạt được. Nếu NHTG nhận

thấy đề nghị giải ngân đáp ứng các điều kiện của khoản tín dụng thì kinh phí tài trợ sẽ được giải ngân qua Bộ Tài chính.

Bảng.....

Đơn vị tính: triệu USD

Mô tả DLI	Tổng vốn phân bổ cho DLI (Triệu US\$)	Tương đương % Tổng tài trợ	Chỉ số DLI cơ sở	Khung thời gian đạt kết quả				
				Năm/ Giai đoạn 1	Năm/ Giai đoạn 2	Năm/ Giai đoạn 3	Năm/ Giai đoạn 4	Năm/ Giai đoạn 5
DLI 1: Năng lực của các trường SP được nâng cao dựa vào đánh giá chỉ số TEIDI để hỗ trợ hệ thống BDTX mới cho GV&CBQLCSGD PT								
Vốn phân bổ:	27	26 %		9	6	6	6	
DLI 2: Các hệ thống được hoàn thiện để (i) đánh giá xem GV& CBQLCSGD PT có đạt chuẩn nghề nghiệp mới hay không; (ii) theo dõi và lưu lại đánh giá về các chương trình BDTX; và (iii) đánh giá nhu cầu BDTX của GV&CBQLCSGD PT.								
Vốn phân bổ:	18	20 %		2	4	2	4	6
DLI 3: Số giáo viên cốt cán và hiệu trưởng cốt cán được lựa chọn và bồi dưỡng để hỗ trợ BDTX, liên tục, tại chỗ cho GV&các CBQLCSGD PT khác.								
Vốn phân bổ:	22	24 %		2	20			
DLI 4: Giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PTCC thực hiện BDTX ngay tại trường phổ thông cho giáo viên và các CBQLCSGD PT khác.								
Vốn phân bổ:	14	15 %	0	N/A	1,380	2,760	4,140	5,720
DLI 5: Số GV& CBQLCSGD PT hài lòng với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX có tính tương tác qua hệ thống CNTT.								
Vốn phân bổ:	14	15 %		N/A	2	2	4	6
Tổng Tài trợ:	95	100%		11	16,38	19,76	23,14	24,72

9. TẠM ỨNG VÀ GIẢI NGÂN CỦA CHƯƠNG TRÌNH

9.1 Tạm ứng:

Bên Vay thông báo với NHTG về việc cần được tạm ứng kinh phí cho các hoạt động của năm thứ nhất. Ngân hàng có thể tạm ứng tối đa 25% tổng nguồn vốn tài trợ của Chương trình cho Bộ Tài chính (Điều khoản về “Tạm ứng”). Sau khi xem xét kế hoạch đề xuất cho năm thứ nhất của các trường ĐHSP chủ chốt/HVQLGD, Bộ GD&ĐT và Bộ Tài chính sẽ cùng quyết định số tiền đề nghị tạm ứng. Khi đạt được (các) Chỉ số liên kết giải ngân tương ứng, khoản tiền đã

tạm ứng sẽ được trừ khỏi tổng số tiền cần giải ngân nhờ việc đạt được (các) Chỉ số liên kết giải ngân đó. Ngân hàng yêu cầu Bên vay hoàn trả (một phần hoặc toàn bộ) các khoản tạm ứng nếu không đạt được Chỉ số liên kết giải ngân tương ứng (hoặc chỉ đạt được một phần) trước ngày đóng tín dụng, ngay khi có thông báo của NHTG.

9.2. Cơ chế giải ngân Chương trình:

Bộ Tài chính sẽ phân bổ nguồn vốn tài trợ cho Bộ GD&ĐT, Bộ GD&ĐT sẽ phân bổ nguồn vốn tài trợ cho PMU các trường ĐHSP chủ chốt thông qua hệ thống kho bạc. Bộ GD&ĐT sẽ quyết định mức phân bổ cụ thể dựa trên đề xuất nêu trong Hợp đồng thực hiện ký với các trường ĐHSP chủ chốt, theo đó các trường ĐHSP chủ chốt sẽ nhận kinh phí đúng như quy định trong Thỏa thuận thực hiện Chương trình (tức là khi đạt được những chỉ tiêu nhất định). Các hoạt động nêu trong Thỏa thuận thực hiện Chương trình phải tương ứng với các Chỉ số liên kết giải ngân.

Cuối tháng 2 hàng năm, Bộ GD&ĐT sẽ cung cấp minh chứng cho việc đạt được các Chỉ số liên kết giải ngân được lựa chọn (áp dụng cho giai đoạn từ 1/1 đến 31/12 năm trước). IVA có nhiệm vụ thẩm định kết quả đạt được trước ngày 31/5 hàng năm và cung cấp Báo cáo thẩm định kết quả Chương trình ETEP cho Bộ GD&ĐT và NHTG. Nhằm chứng thực đề nghị giải ngân của Bộ GD&ĐT, IVA sẽ thẩm định các chỉ tiêu của Chỉ số liên kết giải ngân thông qua tài liệu và kiểm tra thực tế nhằm khẳng định tính chính xác và chất lượng của các thông tin được báo cáo. Theo thông lệ kiểm toán, việc kiểm tra thực tế sẽ được tiến hành dựa trên mẫu và yếu tố tần suất. Báo cáo thẩm định kết quả chủ yếu sẽ được sử dụng để xác định khoản giải ngân hợp lệ dựa trên các kết quả đạt được. Nếu NHTG nhận thấy đề nghị giải ngân đáp ứng các điều kiện của khoản tín dụng, kinh phí tài trợ sẽ được giải ngân qua tài khoản của Bộ Tài chính mở tại Sở giao dịch của NHNN Việt Nam.

9.3. Hoàn trả tín dụng Chương trình:

Nếu sau ngày đóng khoản tín dụng, NHTG nhận thấy dư nợ tín dụng đã rút vượt quá tổng tài trợ cho Chương trình, không bao gồm các khoản đồng tài trợ do NHTG hay các nhà tài trợ khác cung cấp theo một hiệp định cho vay, tín dụng hoặc viện trợ không hoàn lại khác, Bên vay sẽ phải hoàn trả cho NHTG phần chênh lệch đó ngay khi nhận được thông báo từ phía Ngân hàng. NHTG sau đó sẽ trừ phần được hoàn trả khỏi Tổng dư nợ tín dụng đã rút.

Số liệu năm cơ sở và Thẩm định số liệu. Mặc dù các trường ĐHSP chủ chốt và Bộ GD&ĐT đã có số liệu cơ sở, IVA sẽ vẫn tiến hành đánh giá các Chỉ số liên kết giải ngân liên quan để thẩm định số liệu và thiết lập bộ chỉ số đầu kỳ

dùng để đánh giá hiệu quả Chương trình sau này.

Thẩm định kết quả: Kết quả sẽ được thẩm định thông qua Kiểm đếm độc lập DLIs, thẩm định quy trình thủ tục và kiểm tra thực tế nhằm kiểm tra tính chính xác và chất lượng của các thông tin được báo cáo. Theo thông lệ kiểm đếm độc lập, việc kiểm tra thực tế sẽ được tiến hành dựa trên mẫu và yếu tố tần suất. Cách thức lấy mẫu sẽ được nêu chi tiết tại Quy trình thẩm định tại phần 2 - phụ lục của Sổ tay.

10. QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA CHƯƠNG TRÌNH

10.1. Các yêu cầu về Kế hoạch hành động Chương trình đối với quản lý tài chính.

Kế hoạch hành động giảm thiểu rủi ro của Chương trình quy định phía Việt Nam sẽ thực hiện các hoạt động sau để giảm thiểu rủi ro về mặt tài chính của Chương trình, bao gồm:

a. Trong vòng 2 năm kể từ ngày Hiệp định tài trợ Chương trình có hiệu lực, Bộ GD&ĐT sẽ hoàn thành các hoạt động sau (a) rà soát năng lực kiểm toán nội bộ của các trường ĐHSP chủ chốt; và (b) chuẩn bị và thực hiện - hoặc thúc đẩy thực hiện - kế hoạch nâng cao năng lực cho bộ phận kiểm toán nội bộ của các trường ĐHSP chủ chốt. Các hoạt động này nhằm đánh giá, phát triển năng lực kiểm toán nội bộ của các đơn vị triển khai Chương trình; xây dựng và thực hiện kế hoạch nâng cao năng lực cho bộ phận kiểm toán nội bộ của các trường ĐHSP chủ chốt.

b. Trong vòng 6 tháng kể từ ngày Hiệp định tài trợ Chương trình có hiệu lực, Bộ Tài chính sẽ chủ trì, phối hợp với Bộ GD&ĐT ban hành văn bản hướng dẫn về cơ chế tài chính giải ngân dựa trên kết quả đầu ra áp dụng cho Chương trình nhằm đảm bảo vốn của Chương trình được cung cấp đầy đủ, kịp thời phục vụ công tác triển khai Chương trình và đảm bảo vốn của Chương trình được quản lý, sử dụng đúng mục tiêu, đúng quy định về quản lý tài chính.

10.2. Cơ chế thể chế trong quản lý tài chính Chương trình

a. Bộ GD&ĐT có trách nhiệm (hoặc ủy quyền cho các đơn vị):

- Trên cơ sở văn bản của Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính hướng dẫn các Bộ, ngành và địa phương kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội và mục tiêu, yêu cầu, nội dung, thời gian, tiến độ lập kế hoạch đầu tư công năm sau, các ĐHSP/PMU sẽ lập kế hoạch gửi Bộ GD&ĐT (trước ngày 20/7/). Bộ GD&ĐT sẽ báo cáo Bộ Kế hoạch & Đầu tư và Bộ Tài chính trước ngày 31/7 hàng năm.

- Trên cơ sở quyết định giao vốn hàng năm của Bộ Kế hoạch & Đầu tư, Bộ Tài chính Bộ GD&ĐT giao vốn tổng thể và chi tiết, nhập TABMIS vốn chi

tiết cho Chương trình.

- Tổng hợp kết quả thực hiện bộ Chỉ số liên kết giải ngân do các ĐHSP/PMU báo cáo, lập đề xuất số tiền giải ngân và gửi Đơn vị thẩm định độc lập để thẩm định Bộ Chỉ số liên kết giải ngân theo các tiêu chí đã đề ra và kiểm chứng sự phù hợp của đề xuất giải ngân với kết quả thực hiện.

- Căn cứ vào tỷ lệ tạm ứng của NHTG cho CPVN theo Hiệp định tín dụng ký kết và kết quả thẩm định bộ Chỉ số liên kết giải ngân, kiểm chứng sự phù hợp đề xuất giải ngân hàng năm của Đơn vị thẩm định độc lập: xác định, đề xuất với Bộ Tài chính về hạn mức giải ngân hàng năm của Chương trình để Bộ Tài chính kiểm tra, xem xét và gửi NHTG đề nghị chấp thuận.

- Căn cứ hạn mức giải ngân hàng năm được Bộ Tài chính chấp thuận; căn cứ kế hoạch thực hiện năm được Bộ GD&ĐT phê duyệt và công văn đề nghị chuyển tiền của các ĐHSP/PMU theo nhu cầu giải ngân thực tế kèm theo hồ sơ tài liệu, chứng từ phù hợp các khoản tạm ứng và giải ngân: chuẩn bị đơn rút vốn gửi Bộ Tài chính và NHTG để chuyển vốn về tài khoản chỉ định.

- Trình Báo cáo tài chính được kiểm toán của Chương trình cho Bộ Tài chính và NHTG.

b. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

- Quản lý nguồn vốn vay theo Thông tư số 111/2016/TT-BTC ngày 30/06/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý tài chính đối với các Chương trình sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vay ưu đãi nước ngoài của các nhà tài trợ.

- Cung cấp các hướng dẫn về dòng vốn cho Chương trình;
- Mở một tài khoản chỉ định tại NHNN để nhận khoản tiền giải ngân từ NHTG;

- Căn cứ vào tỷ lệ tạm ứng của NHTG cho CPVN theo Hiệp định tín dụng ký kết và công văn của Bộ GD&ĐT đề xuất hạn mức giải ngân hàng năm của Chương trình dựa trên kết quả thẩm định bộ Chỉ số liên kết giải ngân, kiểm chứng sự phù hợp đề xuất giải ngân hàng năm của Đơn vị thẩm định độc lập), Bộ Tài chính kiểm tra, xem xét và đề nghị NHTG chấp thuận số liệu giải ngân theo kết quả DLI hàng năm của Chương trình.

- Trên cơ sở nhu cầu giải ngân thực tế kèm theo hồ sơ tài liệu, chứng từ phù hợp các khoản tạm ứng và giải ngân, Bộ GD&ĐT sẽ kiểm tra, xem xét, lập đơn rút vốn gửi Bộ Tài chính và NHTG để chuyển vốn về tài khoản chỉ định và chuyển vốn cho Bộ GD&ĐT để phân bổ cho các ĐHSP và PMU;

- Hàng năm lập báo cáo tiếp nhận và chuyển vốn của Tài khoản chỉ định để phục vụ công tác kiểm toán Báo cáo tài chính của Chương trình.

- Kiểm tra, xem xét và ký đơn rút vốn gửi NHTG.
- c. Kho bạc Nhà nước Trung ương và Kho bạc Nhà nước tỉnh là cơ quan kiểm soát chi đối với vốn Chương trình của các PMU và các trường ĐHSP:
 - Quản lý vốn chuyển dựa trên kết quả thực hiện tại một tài khoản tiền gửi về vốn vay, viện trợ nước ngoài do PMU và các ĐHSP mở chỉ sử dụng cho đúng mục đích này;
 - Khi nhận được các đề nghị giải ngân từ PMU/ĐHSP: thực hiện kiểm soát chi và giải ngân theo quy định hiện hành của Nhà nước và Chương trình.
 - Hoàn thành các yêu cầu về kiểm tra trước khi thực hiện các giao dịch;
 - Trên cơ sở quyết định giao kế hoạch vốn của Bộ Kế hoạch & Đầu tư, văn bản giao vốn kế hoạch năm của Bộ GD&ĐT, Bộ Tài chính thẩm tra phân bổ kế hoạch và gửi lại Bộ GD&ĐT và gửi Kho bạc Nhà nước để triển khai thực hiện.
 - Bộ Tài chính duyệt TABMIS trên cơ sở văn bản phân khai vốn chi tiết Chương trình của Bộ GD&ĐT, có văn bản gửi Kho bạc Nhà nước (KBNN), sau đó KBNN sẽ có văn bản thông báo xuống các KBNN địa phương và Sở Giao dịch làm cơ sở giải ngân kế hoạch.
 - Nhập hồ sơ giao dịch của tài khoản đặc biệt dành cho vốn chuyển dựa trên kết quả thực hiện vào phần mềm kế toán TABMIS.

11. LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH

11.1. Về cân đối nguồn vốn

- Phần vốn cấp phát: Bố trí trong dự toán chi đầu tư phát triển và vốn chi thường xuyên của NSTW hàng năm và giao cho Bộ GD&ĐT, các trường ĐHSP chủ chốt thực hiện.
- Nguồn vốn đối ứng.
- Nguồn vốn do các đơn vị tham gia Chương trình đóng góp (nếu có)

11.2. Lập, phân bổ và giao dự toán

Văn bản pháp lý chủ đạo quy định việc quản lý tài chính là Luật Ngân sách Nhà nước sửa đổi được Quốc hội thông qua năm 2015 và bắt đầu có hiệu lực từ năm ngân sách 2017. Luật Ngân sách Nhà nước sửa đổi đã củng cố khuôn khổ pháp lý trong lĩnh vực quản lý tài chính, theo đó quyền hạn và trách nhiệm của các bên liên quan trong quy trình ngân sách đã được quy định rõ. Quy trình lập ngân sách được thực hiện từ tháng 7 đến tháng 12 hàng năm khi quyết định phân bổ ngân sách được Vụ Kế hoạch - Tài chính của Bộ GD&ĐT nhập vào Hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và Kho bạc (TABMIS)³.

³TABMIS là hệ thống phần mềm được Kho bạc Nhà nước sử dụng để theo dõi các khoản chi tiêu công.

NHTG đánh giá rằng rủi ro được xác định liên quan đến quy trình lập kế hoạch ngân sách là không đảm bảo có đủ nguồn vốn cho các hoạt động của Chương trình và các trường ĐHSP chủ chốt một cách kịp thời. Để giảm thiểu rủi ro này, Chương trình sẽ áp dụng quy trình phân bổ dựa trên kết quả hoạt động trong đó Bộ GD&ĐT sẽ ký Thỏa thuận thực hiện Chương trình với mỗi trường ĐHSP chủ chốt. Việc phân bổ kinh phí cho các trường ĐHSP chủ chốt sẽ dựa trên kết quả hoạt động thực tế đo lường bằng các chỉ số, tương đương như Chỉ số liên kết giải ngân, đề ra trong Thỏa thuận thực hiện Chương trình. Tài khoản tiếp nhận kinh phí Chương trình sẽ được mở tại Kho bạc Nhà nước để quản lý quy trình phân bổ ngân sách cũng như việc thực hiện và báo cáo của các trường ĐHSP chủ chốt.

Việc lập, quyết định, phân bổ, giao dự toán các nguồn vốn của Chương trình thực hiện theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước.

a) Căn cứ lập kế hoạch

- Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch tổng thể của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Thỏa thuận tài trợ đã được ký kết giữa Bộ GD&ĐT với các trường ĐHSP chủ chốt, vào thời điểm lập dự toán NSNN, PMU và các trường ĐHSP chủ chốt lập dự toán chi Chương trình (vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp), chi tiết các hợp phần và tỷ lệ tài trợ theo quy định. PMU tổng hợp báo cáo và gửi Bộ GD&ĐT tổng hợp.

- Căn cứ khả năng tạm ứng, giải ngân trong năm kế hoạch của nhà tài trợ, căn cứ đề nghị của PMU và các trường ĐHSP chủ chốt, PMU, Bộ GD&ĐT xây dựng phương án phân bổ cho từng đơn vị thực hiện Chương trình (chi tiết vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp) gửi Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền quyết định giao dự toán chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên từ nguồn vốn ngoài nước cho Bộ GD&ĐT thực hiện Chương trình ETEP.

- Căn cứ dự toán chi đầu tư phát triển và chi sự nghiệp được giao hàng năm, Bộ GD&ĐT giao dự toán cho các đơn vị thực hiện, chi tiết theo nguồn vốn đầu tư, sự nghiệp. Bộ GD&ĐT là đơn vị dự toán cấp I. Bộ GD&ĐT sẽ giao dự toán cho các trường sư phạm chủ chốt, PMU (Đơn vị dự toán cấp II). Bộ GD&ĐT phải hoàn tất việc giao dự toán cho các đơn vị thực hiện Chương trình trước ngày 31/12 năm trước năm kế hoạch.

b) Để liên kết việc phân bổ kế hoạch với giải ngân dựa trên kết quả, việc đánh giá các kết quả và kế hoạch của các khoản đầu tư tiếp theo sau đó sẽ phải

được đặt trong mối liên hệ kết nối và cần được phối hợp giữa các trường ĐHSP/HVQLGD và Bộ GD&ĐT.

c) Kế hoạch vốn cần ước tính trên cơ sở các chỉ số liên kết giải ngân (DLIs) sẽ được thực hiện. Các trường ĐHSP/HVQLGD phải đảm bảo rằng việc giám sát, tổng hợp các kết quả (đối với các chỉ số liên kết giải ngân DLIs) đã được hoàn thiện theo đúng yêu cầu. Số liệu giám sát của các đơn vị thụ hưởng sau đó sẽ được Bộ GD&ĐT và NHTG thẩm định theo đánh giá độc lập với sự kiểm định của một cơ quan Kiểm tra độc lập (Verifier).

d) Nếu các kết quả đạt được là đầy đủ so với yêu cầu của một mốc giải ngân (ví dụ như đạt được một chỉ số liên kết giải ngân DLI) thì NHTG sẽ giải ngân với số tiền tương ứng.

e) Đối với phần vốn đối ứng của Chương trình: việc lập, quyết định, phân bổ, giao dự toán vốn thực hiện theo quy định hiện hành.

f) Nội dung Kế hoạch tài chính: bao gồm:

Tổng vốn Chương trình phân bổ cho PMU và các trường : gồm

- Các hoạt động sử dụng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (trình bày theo thành phần dự án, phù hợp với Biểu tóm tắt kế hoạch hoạt động, Thỏa thuận thực hiện);

- Các hoạt động sử dụng nguồn vốn hành chính sự nghiệp :

- + *Chi phục vụ chuyên môn* (trình bày theo thành phần dự án, phù hợp với Biểu tóm tắt kế hoạch hoạt động, Thỏa thuận thực hiện: (i) Mua sắm trang thiết bị dạy học, thiết bị thí nghiệm, ... (chi tiết theo gói thầu); (ii) Tập huấn, đào tạo, hội thảo, ... (chi tiết từng cuộc); (iii) Nghiên cứu, khảo sát, đánh giá (chi tiết từng cuộc /gói thầu); (iv) Dịch vụ tư vấn phục vụ chuyên môn (chi tiết theo từng vị trí tư vấn cá nhân, từng gói thầu tư vấn hãng); (v) BDTX cho GVCC/CBQL; (vi) Các hoạt động khác (ghi rõ nội dung từng hoạt động);

- + *Chi cho các hoạt động quản lý Chương trình, gồm:* Chi cho con người (Cán bộ kiêm nhiệm; Tư vấn quốc tế/trong nước; Lao động hợp đồng; Mua sắm tài sản; Tập huấn, đào tạo, hội thảo, ... (chi tiết từng cuộc); Chi quản lý hành chính ...

- Lũy kế thực hiện đến 31/12 năm trước
- Đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo
- Ước thực hiện năm báo cáo
- Kế hoạch năm sau

12. DÒNG VỐN (GIẢI NGÂN)

12.1. Mở tài khoản

- Bộ Tài chính mở Tài khoản ngoại tệ tại NHNN (Sở Giao dịch) để tiếp nhận vốn NHTG giải ngân cho Chương trình.
- PMU (Bộ GD&ĐT), các đơn vị thực hiện của chương trình cấp các trường ĐHSP: mỗi đơn vị mở tài khoản nguồn của chương trình tiếp nhận vốn vay NHTG bằng VNĐ tại Sở Giao dịch Kho bạc Nhà nước;
- Các đơn vị thực hiện chịu trách nhiệm chi tiêu và quản lý vốn tại TK nguồn của chương trình theo quy định hiện hành và được kiểm soát chi tại cơ quan Kho bạc Nhà nước

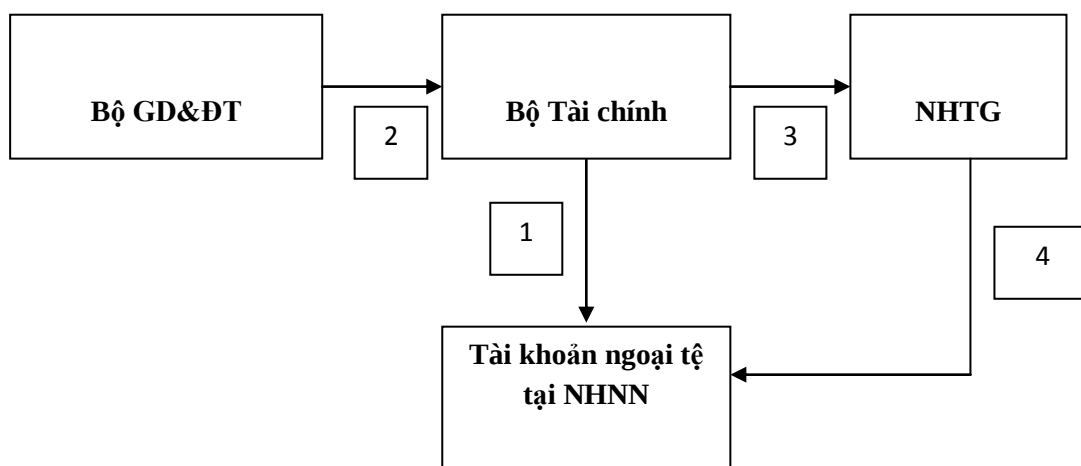
12.2. Cơ chế chuyển vốn

- Sau khi hoàn tất các thủ tục xác minh kết quả và được chấp nhận bởi NHTG, Bộ GD&ĐT lập Đơn rút vốn theo quy định tại thỏa thuận vay NHTG. NHTG giải ngân về Tài khoản ngoại tệ của Chương trình.
- Sau khi vốn NHTG đã được rút về Tài khoản ngoại tệ tại NHNN (Sở Giao dịch) để tiếp nhận vốn NHTG giải ngân cho Chương trình, căn cứ đề nghị của Bộ GD&ĐT thông qua PMU, thông báo giao dự toán vốn ngoài nước cho Chương trình của Bộ GD&ĐT cho các hoạt động tại PMU và các trường SP, căn cứ kế hoạch sử dụng vốn được duyệt của các cơ quan tham gia Chương trình, Bộ Tài chính đề nghị Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) mua lại ngoại tệ, chuyển tiền Đồng Việt Nam về tài khoản nguồn của các đơn vị mở tại hệ thống Kho bạc Nhà nước.
- Các đơn vị thực hiện Chương trình nhận số tiền VNĐ quy đổi từ số vốn ngoại tệ do NHTG giải ngân cho các hợp phần của dự án để chi cho các hoạt động theo cơ chế cấp phát.
- Việc chi tiêu từ nguồn vốn NHTG được thực hiện thông qua hệ thống Kho bạc Nhà nước và thực hiện kiểm soát chi, tuân thủ các quy định tại Hiệp định Tài trợ số 5878-VN và các quy định về quản lý ngân sách nhà nước, vốn ODA hiện hành.

12.3. Phương thức giải ngân vốn

12.3.1. Quy trình giải ngân, chuyển vốn Khoản vốn vay của NHTG và quản lý tài chính của Chương trình:

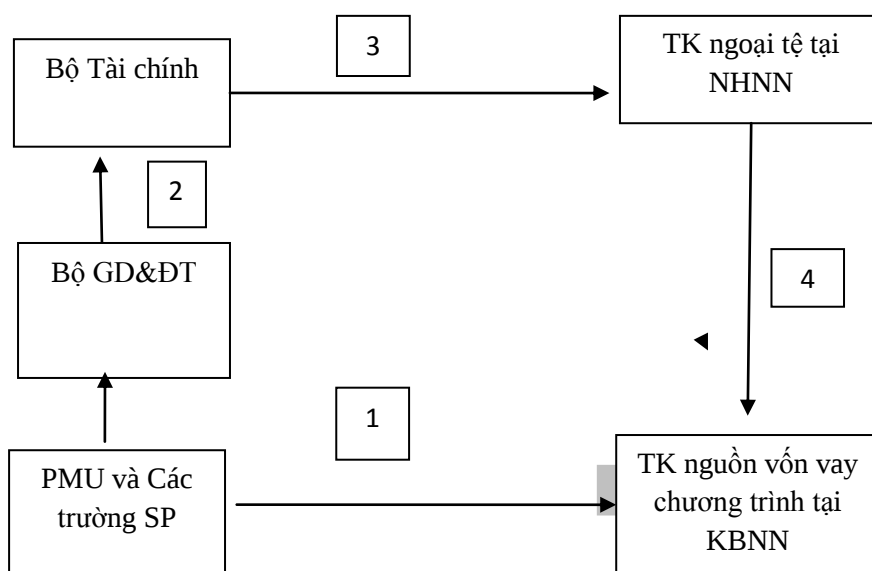
Thủ tục rút vốn tạm ứng và theo kết quả về tài khoản ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:



Sơ đồ 5.1. Sơ đồ thủ tục rút vốn tạm ứng về tài khoản ngoại tệ của Bộ Tài chính tại NHNN

- **Bước 1:** Bộ Tài chính mở tài khoản ngoại tệ tại NHNN Việt Nam.
- **Bước 2:** Căn cứ vào Hiệp định tài trợ và Kết quả thực hiện so với Chỉ số liên kết giải ngân (DLI) mà Bên vay đạt được hàng năm, PMU đề xuất giải ngân tạm ứng hoặc theo kết quả theo quy định tại Hiệp định vay NHTG gửi Bộ Tài chính.
- **Bước 3:** Bộ Tài chính xem xét và ký đơn xin rút vốn (điện tử) gửi NHTG.
- **Bước 4:** NHTG giải ngân vốn vào tài khoản ngoại tệ tại NHNN VN.

12.3.2. Thủ tục mở tài khoản và rút vốn về tài khoản nguồn vốn vay của NHTG về Kho bạc Nhà nước Trung ương và Kho bạc nhà nước tỉnh (đối với các trường ĐHSP/HVQLGD):



Sơ đồ 5.2. Sơ đồ thủ tục mở tài khoản và tiếp nhận nguồn vốn ETEP của các trường Đại học sư phạm

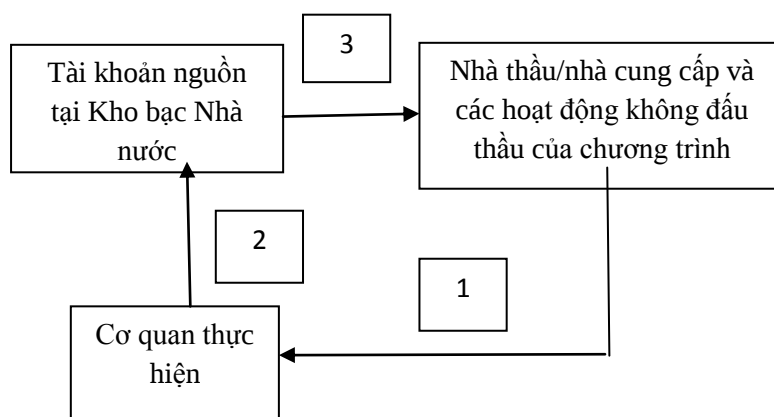
- **Bước 1:** PMU và các trường ĐHSP/HVQLGD có tài khoản nguồn tiếp nhận vốn vay của Chương trình bằng VNĐ tại Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị giao dịch.

- **Bước 2:** Căn cứ vào thông báo giao dự toán vốn ngoài nước cho Chương trình của Bộ và của từng các trường ĐHSP/HVQLGD, căn cứ kế hoạch sử dụng vốn của các đơn vị tham gia Chương trình, Bộ GD&ĐT đề nghị Bộ Tài chính chuyển tiền (hình thức giao dự toán cho Đơn vị dự toán cấp 1).

- **Bước 3:** Căn cứ đề nghị của Bộ GD&ĐT, thông báo giao dự toán vốn ngoài nước cho Chương trình của Bộ và của các trường ĐHSP/HVQLGD, căn cứ kế hoạch sử dụng vốn của các đơn vị tham gia Chương trình, Bộ Tài chính đề nghị Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) mua lại ngoại tệ, chuyển tiền Đồng Việt Nam về tài khoản của Bộ GD&ĐT để Bộ GD&ĐT giao dự toán cho các đơn vị thực hiện Chương trình mở tại hệ thống Kho bạc Nhà nước.

- **Bước 4:** Ngân hàng nhà nước mua lại ngoại tệ và chuyển tiền đồng Việt Nam về tài khoản của PMU và các trường sư phạm tại Kho bạc Nhà nước

12.3.3. Thủ tục rút vốn từ tài khoản nguồn vốn vay của Chương trình tại Kho bạc Nhà nước Trung ương và cơ quan kho bạc nhà nước:



Sơ đồ 5.3. Quy trình rút vốn từ tài khoản Kho bạc Nhà nước để thanh toán cho nhà thầu

- **Bước 1:** Các cơ quan thực hiện Chương trình tiến hành các hoạt động của Chương trình, đấu thầu mua sắm theo quy định. Nhà thầu/nhà cung cấp gửi hồ sơ xin thanh toán theo mẫu (quy định trong phần Kiểm soát chi) đến các cơ quan thực hiện Chương trình.

- **Bước 2:** Cơ quan thực hiện (bao gồm PMU; các trường ĐHSP/HVQLGD...) gửi đề nghị thanh toán, hồ sơ kiểm soát chi đến KBNN.

- **Bước 3:** Kho bạc thực hiện việc kiểm soát chi và trích tiền từ TK nguồn chuyển trả cho Nhà thầu/nhà cung cấp, thanh toán cho các hoạt động không đấu

thầu.

12.4. Quản lý giải ngân

- Vốn của Chương trình sẽ được Bộ Tài chính chuyển cho PMU, các trường sư phạm và HVQLGD qua hệ thống tài khoản Kho bạc Nhà nước. Tất cả các khoản vốn mà Bộ Tài chính chuyển cho Bộ GD&ĐT để phân bổ các các đơn vị thực hiện là các khoản cấp phát không hoàn lại.

- NHTG có thể cung cấp cho Bộ Tài chính khoản tạm ứng (vốn được chuyển khi các DLIs chưa hoàn thành) lên tới 25% tổng khoản tài trợ của Chương trình (“tạm ứng”). PMU sẽ tổng hợp nhu cầu kinh phí tạm ứng từ các trường sư phạm và HVQLGD trên cơ sở dự toán kinh phí của các Thỏa thuận thực hiện ETEP cùng với đề nghị tạm ứng của các đơn vị và báo cáo Bộ GD&ĐT chuyển cho Bộ Tài chính để đề nghị chuyển kinh phí. Khi các DLIs đã được hoàn thành thì khoản tạm ứng đó sẽ được sử dụng cho việc đạt được các DLIs khác. Vì vậy, ngân sách do các cơ quan thực hiện đề xuất cho năm thứ hai và các năm tiếp theo sẽ tính đến khoản kinh phí nhận được cho các DLIs đã hoàn thành và khoản kinh phí cần có để hoàn thành các DLIs dự kiến cho giai đoạn dự toán mới. Nếu các khoản tạm ứng và các khoản giải ngân chưa đủ để các cơ quan thực hiện hoàn thành các DLIs dự kiến, Chính phủ có thể phải tạm ứng trước vốn cho tới khi các DLIs được hoàn thành và được nhận thanh toán. Nếu các DLIs chưa được hoàn thành trước ngày kết thúc Chương trình (hoặc chỉ được hoàn thành một phần) NHTG sẽ yêu cầu hoàn lại (một phần) khoản tài trợ.

- Vốn tạm ứng của Chương trình được tài trợ cho PMU và các trường sư phạm và HVQLGD trên cơ sở kế hoạch tài chính năm thứ nhất của Chương trình. Kế hoạch tài chính năm thứ nhất của Chương trình được lập để thực hiện các hoạt động tạo ra kết quả và Chỉ số liên kết giải ngân của năm thứ nhất và chuẩn bị cho kết quả và Chỉ số liên kết giải ngân của năm tiếp theo.

- Đánh giá và thẩm định về các DLIs đạt được và việc lập kế hoạch đầu tư cho các DLIs tiếp theo sẽ do PMU điều phối. Điều này sẽ tạo cơ sở để đề xuất ngân sách cho năm tiếp theo. Một mốc chính trong quy trình này là ngày 31/8 hàng năm khi Bộ TC/Bộ KH&ĐT cần thông tin về nguồn vốn ODA sẵn có để đưa vào Ngân sách nhà nước cho các năm sau. Để đáp ứng yêu cầu nói trên, các trường sư phạm và HVQLGD thông qua PMU sẽ cần bảo đảm rằng đến thời điểm đó các DLIs đã hoàn thành và đã được báo cáo và thẩm định. Dữ liệu theo dõi của các trường sư phạm và HVQLGD sẽ được Bộ GD&ĐT tổng hợp, sau đó là quá trình thẩm tra/thẩm định độc lập thông qua Cơ quan kiểm đếm kết quả được lựa chọn của Chương trình. NHTG sẽ giải ngân vốn tương ứng với các kết quả đã đạt được và đã được thẩm định/thẩm tra.

- Chương trình có một bộ gồm 5 chỉ số liên kết giải ngân (DLIs). Mỗi DLIs trong số đó được đánh giá thông qua việc đạt được một hoặc nhiều hơn các kết quả của Chương trình và giá trị vốn tương ứng. NHTG giải ngân vốn của Chương trình cho Bộ Tài chính dựa trên kết quả thực hiện tổng hợp của tất cả các trường ĐHSP/HVQLGD và MOET. Bộ Tài chính sẽ giải ngân cho Bộ GD&ĐT và các đơn vị thụ hưởng dựa trên kết quả thực hiện của Chương trình.

- Về cơ chế bồi hoàn vốn của Chương trình: Trong trường hợp IVA đưa ra kết quả thực hiện Chương trình không đạt so với kết quả giải ngân (DLIs) đã được thỏa thuận với NHTG thì Chính phủ có trách nhiệm hoàn trả lại vốn cho NHTG.

12.5. Thủ tục thanh toán

- Các cơ quan thực hiện phải duy trì tài khoản đầy đủ của tất cả các hoạt động tài chính của Chương trình theo quy định của pháp luật, quy định, hướng dẫn, tiêu chuẩn và thủ tục của CPVN.

- PMU, các trường và Kho bạc Nhà nước Trung ương/Kho bạc Nhà nước tỉnh sẽ vận hành hệ thống kế toán điện tử TABMIS để duy trì các tài khoản của Chương trình.

13. NỘI DUNG VÀ ĐỊNH MỨC CHI TIÊU

Nội dung chi tiêu: Các nội dung chi được xác định tại Văn kiện Chương trình đã được phê duyệt tại Quyết định số 1822/QĐ-BGDĐT ngày 31/5/2016 của Bộ GD&ĐT phê duyệt Văn kiện Chương trình ETEP sử dụng vốn vay ưu đãi của NHTG; Sổ tay hướng dẫn thực hiện chương trình (OM) đã được phê duyệt và Hiệp định Tài trợ được đàm phán và ký kết ngày 06/02/2017 giữa Việt Nam và NHTG.

Định mức chi tiêu: các quy định hiện hành của CPVN đối với việc chi tiêu vốn NSNN và vốn vay ODA. Cụ thể như sau:

13.1. Nội dung chi và mức chi từ nguồn kinh phí sự nghiệp.

13.1.1. Chi đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo, tham quan học tập, nâng cao năng lực cho cán bộ và giảng viên, giáo viên, CBQLGD tham gia thực hiện Chương trình.

- Đối tượng đào tạo, tập huấn bao gồm:

Cán bộ quản lý nhà nước các cấp thuộc các ngành Giáo dục và Đào tạo và các ban ngành đoàn thể khác có liên quan tại Trung ương và địa phương tham gia triển khai thực hiện Chương trình; Cán bộ, giảng viên thuộc các đơn vị sự nghiệp bao gồm các viện nghiên cứu, trường đại học, các tổ chức chính trị xã hội tham gia thực hiện Chương trình; Các tuyên truyền viên, cộng tác viên trong thời gian chuẩn bị và thực hiện Chương trình tại các trường phổ thông được nêu

trong Chương trình.

- Nội dung chi và mức chi:
 - Biên soạn và in ấn tài liệu, giáo trình, chi văn phòng phẩm, vật tư thực hành.
 - Thuê hội trường, thuê trang thiết bị phục vụ, các đạo cụ phục vụ cho biểu diễn, thực hành; giải khát, in, cấp chứng chỉ; và các chi phí thực tế phát sinh khác.
 - Tiền đi lại, tiền ở, phiên dịch (nếu có), chi bồi dưỡng cho giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật.
 - Tiền công tác phí theo chế độ quy định (tiền tàu xe đi lại, phụ cấp lưu trú, tiền ăn, tiền thuê chỗ ở nơi đến) cho học viên, đại biểu.
 - Cơ quan, đơn vị chủ trì cần thông báo rõ trong giấy triệu tập cho cơ quan, đơn vị cử người tham gia đào tạo, tập huấn biết để tránh thanh toán chồng chéo.
 - Mức chi tổ chức hội nghị, hội thảo áp dụng theo Thông tư 219/2009/TT-BTC ngày 19/11/2009 của Bộ Tài chính Quy định một số định mức chi tiêu áp dụng cho các Chương trình/chương trình sử dụng nguồn vốn Hỗ trợ phát triển chính thức; Thông tư 192/2011/TT-BTC ngày 09/03/2012 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 219/2009/TT-BTC ngày 19/11/2009 của Bộ Tài chính quy định một số định mức chi tiêu áp dụng cho các Chương trình/chương trình sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức; Thông tư số 02/2015/TT-BTC ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội quy định mức lương chuyên gia đối với chuyên gia tư vấn trong nước; Quyết định số 1467/QĐ-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính về việc bãi bỏ một phần quy định tại thông tư số 219/2009/TT-BTC và Thông tư số 192/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính.

13.1.2. Công tác theo dõi và đánh giá thực hiện Chương trình.

- Nội dung chi và mức chi:
 - Tập huấn nghiệp vụ theo dõi, kiểm tra, giám sát và điều tra đánh giá cho cán bộ, điều tra viên các cấp. Mức chi áp dụng như tổ chức lớp đào tạo, tập huấn trong theo Thông tư 219/2009/TT-BTC và Thông tư 192/2011/TT-BTC nêu trên.
 - Khảo sát, thu thập số liệu, xử lý số liệu, cung cấp thông tin và báo cáo áp dụng theo Thông tư số 106/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính về việc Quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia.
 - Bộ GD&ĐT tổ chức thực hiện công tác theo dõi , kiểm tra, giám sát và điều tra đánh giá Chương trình (hỗ trợ tiền công tác phí, tiền ở, đi lại).
- Nhiệm vụ của các ngành, các cấp:

Bộ GD&ĐT chủ trì quy định chính sách; thông qua PMU tập huấn cho cán bộ các cấp; đôn đốc, kiểm tra, hỗ trợ kỹ thuật; xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia; tổng hợp, báo cáo và chia sẻ thông tin của Chương trình.

PMU tập huấn cho cán bộ các cấp; đôn đốc, kiểm tra, hỗ trợ kỹ thuật; chia sẻ thông tin, sử dụng kết quả theo dõi và đánh giá.

Các trường ĐHSP thực hiện công tác theo dõi và đánh giá Chương trình tại trường và trên địa bàn được phân công; nhận báo cáo của cấp dưới, tổng hợp và báo cáo theo quy định; cập nhật, lưu trữ, chia sẻ thông tin.

13.1.3. Chi phí quản lý chương trình

Cấp Trung ương bao gồm: Văn phòng phẩm; thanh toán dịch vụ công cộng; thông tin liên lạc; hội nghị; hội thảo; thuê văn phòng làm việc, chi phục vụ công tác kiểm tra của PMU; phụ cấp cho các cán bộ kiêm nhiệm theo quy định; lương và các khoản theo lương cho cán bộ hợp đồng, chuyên gia tư vấn ... của PMU.

Cấp trường: Văn phòng phẩm; thanh toán dịch vụ công cộng; thông tin liên lạc; hội nghị đánh giá, sơ kết, tổng kết; hội thảo; họp giao ban trực tuyến với PMU; kinh phí hướng dẫn về chuyên môn kỹ thuật, kiểm tra, giám sát, chỉ đạo thực hiện Chương trình tại các trường; phụ cấp cho các cán bộ kiêm nhiệm theo quy định; lương và các khoản theo lương cho cán bộ hợp đồng, tư vấn quản lý của Ban QLCT của trường.

Định mức chi tiêu cho công tác quản lý chương trình thực hiện theo Thông tư 219/2009/TT-BTC ngày 19/11/2009 của Bộ Tài chính Quy định một số định mức chi tiêu áp dụng cho các Chương trình/chương trình sử dụng nguồn vốn Hỗ trợ phát triển chính thức; Thông tư 192/2011/TT-BTC ngày 09/03/2012 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 219/2009/TT-BTC ngày 19/11/2009 của Bộ Tài chính quy định một số định mức chi tiêu áp dụng cho các Chương trình/chương trình sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức; Thông tư số 02/2015/TT-BTC ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định mức lương chuyên gia đối với chuyên gia tư vấn trong nước; Quyết định số 1467/QĐ-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính về việc bãi bỏ một phần quy định tại Thông tư số 219/2009/TT-BTC và Thông tư số 192/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính.

13.1.4. Chi phí Xây dựng các chương trình và giáo trình đào tạo dùng chung, xây dựng chương trình và tài liệu cho bồi dưỡng giáo viên cốt cán dùng chung

Nội dung và mức chi cho công tác Xây dựng các chương trình và giáo trình đào tạo dùng chung, xây dựng chương trình và tài liệu cho bồi dưỡng giáo viên cốt cán dùng chung trong khuôn khổ Chương trình ETEP được áp dụng quy định tại Thông tư số 123/2009/TT-BTC ngày 17/06/2009 của Bộ Tài chính Quy định

nội dung, mức chi xây dựng chương trình khung và biên soạn giáo trình cho các ngành đào tạo Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp.

13.1.5. Chi phí xây dựng mới, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật CNTT, các hệ thống thông tin phục vụ công tác chuyên môn của Chương trình, xây dựng mới, nâng cấp phần mềm

Nội dung và mức chi cho công tác xây dựng mới, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật CNTT các hệ thống thông tin phục vụ công tác chuyên môn của Chương trình, xây dựng mới, nâng cấp phần mềm được áp dụng quy định tại Thông tư liên tịch số 19/2012/TT-BTC ngày 15/02/2012 của Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT, Bộ Thông tin Truyền thông Hướng dẫn quản lý sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia về ứng dụng CNTT trong hoạt động cơ quan nhà nước.

13.2. Nội dung chi và mức chi từ nguồn vốn đầu tư phát triển

Đối với các hoạt động mua sắm hàng hóa, trang thiết bị, các công trình XDCCB tại cấp các đơn vị thực hiện Chương trình.

- Nội dung chi:

Các chi phí đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng công trình, mua sắm hàng hóa, trang thiết bị trong phạm vi tài trợ vốn của Chương trình ETEP, theo Thỏa thuận thực hiện ký kết giữa Bộ GD&ĐT với các trường ĐHSP, theo kế hoạch phát triển của các trường ĐHSP được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Mức chi:

Ngân sách Chương trình hỗ trợ 100% vốn vay từ NHTG và nguồn vốn hợp pháp khác (đóng góp của trường – nếu có).

Bộ GD&ĐT hoặc cơ quan được Bộ ủy quyền phê duyệt thiết kế mẫu và giá thành xây dựng công trình theo quy định hiện hành. Quy trình đấu thầu mua sắm thực hiện vốn đầu tư phát triển của Chương trình thực hiện theo hướng dẫn tại Chương 4. Quản lý đấu thầu và quản lý hợp đồng

14. KẾ TOÁN CHƯƠNG TRÌNH

NHTG đánh giá về công tác kế toán và báo cáo tài chính, năng lực của Kho bạc Nhà nước và các đơn vị thực hiện (trường ĐHSP chủ chốt và các Vụ, Cục liên quan trong Bộ GD&ĐT) là phù hợp nhờ có hệ thống TABMIS và hệ thống kế toán (được triển khai tại các trường ĐHSP chủ chốt) vận hành hiệu quả cũng như đội ngũ cán bộ kế toán đủ năng lực và trình độ thực hiện công tác kế toán và báo cáo. Trong khuôn khổ Chương trình, các trường ĐHSP chủ chốt được đề xuất lập báo cáo tài chính và nộp lên Bộ GD&ĐT để tổng hợp. Tần suất, thời hạn và hình thức của báo cáo tài chính sẽ tuân thủ hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và nêu rõ trong Thỏa thuận thực hiện Chương trình giữa Bộ GD&ĐT và các trường

ĐHSP chủ chốt. Cơ quan thẩm định độc lập (IVA) cũng sẽ được lựa chọn nhằm xác minh kết quả do các trường ĐHSP chủ chốt báo cáo.

Phần này được sử dụng để hướng dẫn công tác kế toán cho các đơn vị thực hiện Chương trình ở cấp trung ương và cấp trường ĐHSP. Các đơn vị thực hiện Chương trình cần:

- Lựa chọn chính sách kế toán thích hợp và áp dụng chính sách kế toán đó một cách nhất quán.
- Đảm bảo các nguyên tắc kế toán thích hợp được tuân thủ;
- Mở sổ sách kế toán riêng để hạch toán vốn của Chương trình;
- Không hạch toán vào sổ sách kế toán của Chương trình các chi phí gián tiếp của Chương trình như lương, phụ cấp lương của các cán bộ, giảng viên, chi phí khấu hao các cơ sở vật chất hiện có của các trường. Tuy nhiên, vào cuối năm các đơn vị thực hiện chương trình ETEP cần tổng hợp vào báo cáo tài chính năm phần chi phí gián tiếp phân bổ để thực hiện Chương trình này. Tỷ lệ phân bổ sẽ theo thực tế và quyết định của lãnh đạo đơn vị thực hiện.

14.1. Nhiệm vụ của Kế toán:

Kế toán dự án có các nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Thu thập thông tin: Thu thập, ghi chép, tính toán và phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời tình hình luân chuyển, sử dụng tài sản và các nguồn vốn của dự án, quản lý việc sử dụng các nguồn vốn của dự án đúng mục đích, đúng cơ cấu vốn và đạt hiệu quả cao.
- Kết hợp chặt chẽ với bộ phận lập kế hoạch, kỹ thuật để xây dựng kế hoạch vốn hàng năm, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các mục tiêu của dự án, kiểm tra kết quả hoạt động và các khoản chi phí của dự án, thực hiện phân tích và đánh giá hiệu quả của dự án.
- Lập và nộp báo cáo tài chính hàng quý (nếu cần), hàng năm và khi kết thúc dự án, thực hiện quyết toán vốn từng phần dự án hoặc toàn bộ dự án theo chế độ quản lý tài chính hiện hành của Nhà nước.

14.2. Yêu cầu đối với công tác kế toán:

- Đầy đủ: Phản ánh đầy đủ nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh vào chứng từ kế toán, sổ kế toán và báo cáo tài chính.
- Kịp thời: Phản ánh kịp thời, đúng thời gian quy định thông tin, số liệu kế toán
- Chính xác: Phản ánh rõ ràng, dễ hiểu và chính xác thông tin, số liệu kế toán.
- Trung thực: Phản ánh trung thực hiện trạng, bản chất sự việc, nội dung và giá trị của nghiệp vụ kinh tế, tài chính.

- Liên tục: Thông tin, số liệu kế toán được phản ánh liên tục từ khi phát sinh đến khi kết thúc hoạt động kinh tế, tài chính; liên tục từ khi thành lập đơn vị kế toán đến khi chấm dứt hoạt động; số liệu kế toán phản ánh kỳ này phải lũy kế theo số liệu kế toán kỳ trước.

- Có hệ thống: Phân loại, sắp xếp thông tin, số liệu kế toán theo trình tự, có hệ thống và có thể so sánh được.

14.3. Báo cáo tài chính:

Trong quá trình thực hiện dự án, các cơ quan thực hiện Chương trình phải lập và nộp báo cáo tài chính các cơ quan có liên quan của Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Chương trình sử dụng mẫu biểu báo cáo quy định trong Chế độ kế toán thích hợp: (đơn vị chủ đầu tư hay đơn vị hành chính sự nghiệp)

Thời hạn nộp báo cáo tài chính: báo cáo quý nộp chậm nhất là 20 ngày sau ngày kết thúc quý báo cáo; báo cáo năm nộp chậm nhất là 30 ngày sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

15. HẠCH TOÁN NGÂN SÁCH VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

15.1. Hạch toán ngân sách

Đối với phần vốn NHTG, Bộ Tài chính thực hiện ghi thu NSNN, ghi chi hỗ trợ ngân sách có mục tiêu cho các địa phương và cấp phát cho Bộ GD&ĐT theo quy định tại Thông tư số 107/2008/TT-BTC ngày 18/11/2008 hướng dẫn bổ sung một số điểm về quản lý, điều hành ngân sách Nhà nước, Quyết định số 2752/QĐ-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính ban hành quy chế ghi chép, hạch toán kế toán các khoản vay, viện trợ, trả nợ nước ngoài của Chính phủ trong điều kiện vận hành TABMIS và các quy định khác có liên quan.

Để thực hiện ghi thu, ghi chi NSNN, trong vòng 15 ngày kể từ khi chuyển vốn vào các tài khoản nguồn vốn NHTG, Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Tài chính Đối ngoại) tiến hành ghi thu ghi chi ngân sách cấp phát cho Bộ GD&ĐT, các trường ĐHSP. Hết năm kế hoạch, nếu vốn thực hiện Chương trình từ nguồn vốn vay NHTG chưa sử dụng hết, các cơ quan, đơn vị được tiếp tục sử dụng cho các hoạt động của Chương trình vào năm sau, không được sử dụng cho mục tiêu khác.

Quyết toán NSNN hàng năm: thực hiện theo các quy định hiện hành đối với nguồn vốn NSNN, cụ thể như sau:

- Các trường ĐHSP lập báo cáo quyết toán phần kinh phí của Đơn vị dự toán cấp 2 (vốn đầu tư và chi thường xuyên) theo quy định hiện hành, tổng hợp vào quyết toán ngân sách Bộ GD&ĐT hàng năm.

- PMU, Bộ GD&ĐT thực hiện chương trình quyết toán phần kinh phí do

Bộ trực tiếp thực hiện theo quy định và tổng hợp vào quyết toán của Bộ mình.

15.2. Lập báo cáo tài chính

Hàng năm Bộ GD&ĐT sẽ lập báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định trong khuôn khổ GS&ĐG kết quả nêu trên. Báo cáo tài chính hợp nhất đề cập các hoạt động mà ETEP hỗ trợ, các chi tiêu và nguồn kinh phí. Báo cáo được lập theo chuẩn mực kế toán công VN. Mỗi trường ĐHSP chủ chốt sẽ lập báo cáo tài chính về các hoạt động đã triển khai và nộp cho Bộ GD&ĐT để tổng hợp và kiểm toán. Các trường phải nộp báo cáo tài chính hàng năm cho Bộ GD&ĐT trước ngày 15/2 hàng năm để Bộ GD&ĐT tổng hợp vào báo cáo tài chính hợp nhất của Chương trình và nộp cho cơ quan kiểm toán độc lập trước ngày 28/2. Cơ quan kiểm toán độc lập sẽ thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Chương trình. Bộ GD&ĐT sẽ cung cấp các báo cáo tài chính cùng với Báo cáo kiểm toán của Chương trình cho NHTG trong vòng sáu (6) tháng sau khi kết thúc năm tài chính.

a) PMU và mỗi trường Đại học Sư phạm sẽ lập các báo cáo tài chính cho hợp phần mà mình thực hiện và trình PMU tổng hợp và kiểm toán. Các báo cáo tài chính phải bao gồm tất cả các hoạt động của Chương trình, chi phí và nguồn vốn phù hợp với quy định của Việt Nam. Các báo cáo tài chính của Chương trình phải được hoàn thành vào ngày 28 tháng 2 của năm sau để sẵn sàng cho kiểm toán.

b) Báo cáo tài chính định kỳ (6 tháng 1 lần): Các trường, PMU đối với Hợp phần 1/PMU đối với Hợp phần Hỗ trợ kỹ thuật/Bộ Tài chính đối với tài khoản chỉ định sẽ thực hiện báo cáo 6 tháng 1 lần và thời hạn nộp Báo cáo cho NHTG chậm nhất sau 90 ngày. (Mẫu báo cáo theo Phụ lục số 5.6)

c) Nội dung và phạm vi của các báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính chương trình của các trường được lập cho mỗi kỳ kiểm toán từ 1/1 đến 31/12 hàng năm (theo quy định của NHTG) từng ĐHSP/HVQLGD/PMU lập báo cáo tài chính của chương trình, gồm: (1) Báo cáo tài chính của Chương trình và (2) báo cáo nguồn vốn sử dụng vốn của các trường. PMU sẽ tổng hợp báo cáo tài chính và báo cáo nguồn vốn của các trường.

d) Nội dung các báo cáo tài chính của Chương trình dự kiến tối thiểu phải bao gồm nội dung sau đây:

- Tóm tắt tất cả nguồn vốn cũng như các khoản chi tiêu để đối chiếu với một hệ thống phân loại mà đáp ứng được các mục tiêu của Chương trình cả về năm tài chính hiện tại và cộng dồn cho đến nay;

- Báo cáo tổng hợp về phân bổ và thực hiện ngân sách hàng năm của Chương trình;

- Báo cáo sử dụng nguồn vốn theo các hoạt động của Chương trình do các trường thực hiện

- Báo cáo tài khoản/các tài khoản phụ tiền gửi ngoại tệ;
- Các chính sách kế toán đã được áp dụng và các thuyết minh; và
- Tuyên bố/xác nhận quản lý rằng nguồn vốn của Chương trình đã được chi tiêu phù hợp với các mục đích dự kiến.

e) PMU phải lập báo cáo tài chính của Chương trình để báo cáo về việc sử dụng vốn của Chương trình.

f) PMU hàng năm phải lập Báo cáo tài chính tổng hợp của Chương trình (tổng hợp báo cáo chi phí và nguồn vốn từ Báo cáo tài chính của các trường ĐHSP/PMU). Các báo cáo tài chính của Chương trình phải được hoàn thành vào ngày 28 tháng 2 của năm sau để sẵn sàng cho kiểm toán.

g) Một công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán về các báo tài chính hàng năm của Chương trình. Các ý kiến kiểm toán bao gồm ý kiến về quan điểm trung thực và hợp lý của báo cáo tài chính, ý kiến về tuân thủ Chương trình cùng với các quy định của Hiệp định tài trợ, các quy định hiện hành và các cam kết, ý kiến về tính hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Chương trình. Báo cáo kiểm toán, thư quản lý, cùng với các báo cáo tài chính của Chương trình đã được kiểm toán sẽ được trình lên NHTG vào hoặc trước ngày 31 tháng 7 năm sau, theo quy định trong Hiệp định Tài trợ. Bộ GD&ĐT sẽ chịu trách nhiệm theo dõi việc thực hiện của các cơ quan thực hiện về các kiến nghị của công ty kiểm toán độc lập.

16. KIỂM TOÁN

16.1. Kiểm toán độc lập

a) Việc kiểm toán tài chính sẽ được thực hiện theo điều khoản tham chiếu về kiểm toán trong OM này và do công ty kiểm toán độc lập đảm nhiệm. Cơ quan thẩm định kết quả độc lập cũng sẽ đóng vai trò giám sát các Chỉ số liên kết giải ngân và các kết quả đầu ra của Chương trình.

b) Một công ty kiểm toán độc lập sẽ được thuê để thực hiện kiểm toán tài chính đối với các Báo cáo tài chính của Chương trình. Thực hiện kiểm toán tài chính phù hợp với các điều khoản tham chiếu đã được thống nhất nêu trong Sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình.

c) Công tác kế toán và kiểm soát nội bộ đối với các hợp phần của Chương trình và của các đơn vị thực hiện theo quy định:

- Hệ thống kế toán áp dụng cho PMU sẽ được xây dựng trên cơ sở các quy định của Luật kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho đơn vị chủ Chương trình ban hành theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

d) Mục tiêu kiểm toán báo cáo tài chính:

Mục tiêu của việc kiểm toán các báo cáo tài chính của chương trình (PFS) cho phép kiểm toán viên:

- Đưa ra các ý kiến độc lập về báo cáo tài chính của chương trình cho từng năm/giai đoạn cho đến khi kết thúc, phù hợp với các chuẩn mực kế toán được áp dụng;

- Đưa ra ý kiến về việc tuân thủ luật pháp, các quy định và thỏa thuận tài trợ mà có ảnh hưởng trực tiếp và có tác động tài chính trọng yếu đến báo cáo tài chính của đơn vị và;

- Đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ về tính tuân thủ các yêu cầu có thể có tác động tài chính trọng yếu và trực tiếp đến báo cáo tài chính.

Điều khoản tham chiếu của Kiểm toán tài chính độc lập được nêu tại phần 2, Phụ lục Chương 5.

16.2. Kiểm toán nội bộ

a) NHTG đã tiến hành đánh giá hệ thống quản lý tài chính của Chương trình ETEP và kết luận cơ chế hiện tại có thể đảm bảo nguồn vốn tài trợ được sử dụng đúng mục đích dựa trên nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, tốn ít chi phí, minh bạch và có trách nhiệm. Tuy nhiên, rủi ro quản lý tài chính tổng thể của Chương trình sau khi xem xét các biện pháp giảm thiểu được đánh giá là Cao.

Các trường ĐHSP chủ chốt cần duy trì bộ phận kiểm soát nội bộ và ban hành chính thức Quy chế chi tiêu nội bộ. Mặc dù khuôn khổ quản lý chi tiêu và hệ thống kiểm soát nội bộ của mỗi trường đã có đủ nhưng tính toàn diện và chất lượng của các quy trình kiểm soát quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của các trường vẫn còn nhiều khác biệt. Trong khuôn khổ Chương trình, Quy chế chi tiêu nội bộ của các trường ĐHSP chủ chốt sẽ được rà soát dựa trên tiêu chí nội dung của Quy chế phải phục vụ cho mục đích sử dụng của trường và mục đích tham chiếu của Bộ GD&ĐT khi rà soát hay phê duyệt các Quy chế này. Thực trạng thiếu bộ phận Kiểm toán nội bộ và năng lực yếu kém của hệ thống Thanh tra giáo dục dẫn đến những bất cập trong công tác quản lý của các chương trình, dự án là một rủi ro thuộc mức cao của ETEP. Do đó, một khoản hỗ trợ kỹ thuật sẽ được cung cấp trong khuôn khổ chương trình nhằm xây dựng năng lực cho bộ phận kiểm toán nội bộ của tất cả các trường ĐHSP chủ chốt trong vòng 2 năm kể từ khi ký kết Hiệp định Tài trợ.

b) Các trường TTLs/NIEM có trách nhiệm phân công nhóm cán bộ có năng lực (bộ phận kiểm toán nội bộ của trường) phối hợp làm việc cùng với tư vấn hỗ trợ kỹ thuật để thực hiện việc xây dựng và thực hiện cơ chế kiểm toán nội bộ cho

các trường. Bộ phận kiểm toán nội bộ của trường phải đảm bảo tính độc lập, có năng lực chuyên môn, thực hiện kiểm toán nội bộ và báo cáo cho Hội đồng nhà trường. Bộ phận kiểm toán nội bộ tiến hành kiểm toán nội bộ theo hướng dẫn của tư vấn Hỗ trợ kỹ thuật của Chương trình và được NHTG đồng ý.

c) Trong nhiệm vụ này, mục tiêu chính của dịch vụ tư vấn là xây dựng năng lực cho công tác kiểm toán nội bộ của PMU và TTLs/NIEM để đảm bảo thực hiện công tác kiểm toán cho Chương trình do PMU và TTLs/NIEM quản lý và thực hiện. Bên cạnh đó, dịch vụ tư vấn cũng cung cấp kiểm toán nội bộ cho Chương trình ETEP trong giai đoạn 2017- 2018 và chuyển giao việc thực hiện kiểm toán nội bộ cho PMU và TTLs/NIEM trong giai đoạn 2018-2019.

d) Mục tiêu của kiểm toán nội bộ gồm:

- Giúp cho Chương trình đạt được các mục tiêu phát triển bằng cách đưa ra một phương pháp luận có hệ thống và nguyên tắc để đánh giá và cải thiện tính hiệu quả của quản lý rủi ro, kiểm soát và các quy trình quản lý. Cụ thể, Kiểm toán nội bộ phải:

- Đảm bảo rằng việc xây dựng và vận hành các hệ thống quản lý rủi ro, kiểm soát và quản lý hành chính có hiệu quả

- Đưa ra các kiến nghị cải thiện quản lý rủi ro, kiểm soát và quản lý hành chính và giám sát việc thực hiện các biện pháp khắc phục.

- Đảm bảo việc tuân thủ các quy định và thủ tục liên quan của Chính phủ và Ngân hàng.

** Kèm theo chương 5 có 6 phụ lục:*

5.1. Danh mục các văn bản pháp luật hiện hành liên quan đến QLTC.

5.2. Qui chế thẩm định kết quả hàng năm cho đơn vị thẩm định độc lập.

5.3. Điều khoản tham chiếu kiểm toán độc lập.

5.4. Điều khoản tham chiếu kiểm đếm độc lập.

5.5. Mẫu báo cáo tài chính năm.

5.6. Mẫu báo cáo kiểm toán nội bộ hợp nhất.

CHƯƠNG 6

PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC NGHỀ NGHIỆP CHO GIÁO VIÊN, CBQLCSGD PHỔ THÔNG

Nguyên tắc

1) Phát triển năng lực nghề nghiệp cho GV&CBQLCSGDPT đáp ứng yêu cầu đổi mới tổng thể GDPT

Phát triển năng lực nghề nghiệp cho giáo viên và CBQLCSGD PT là một trong những phần quan trọng nhất của cải cách tổng thể giáo dục phổ thông, do vậy trọng tâm của ETEP tập trung vào một lựa chọn chiến lược hỗ trợ tốt có tác dụng xúc tác nhất cho thành công của cải cách GDPT. Những thay đổi dự kiến trong phương pháp giảng dạy, cũng như kết quả nghiên cứu về năng lực chuyên môn của giáo viên đều hướng đến công tác BDTX như là nhân tố tạo ra chuyển biến lớn về năng lực và hành vi của giáo viên và CBQLCSGD PT. Bằng cách “cung cấp tập huấn cho giáo viên”, chương trình BDTX được tăng cường (cung cấp tập huấn tập trung và trực tuyến) có thể giúp giáo viên áp dụng các phương pháp mới hiệu quả hơn và nắm vững được những năng lực mới. Hơn nữa, chương trình BDTX được thiết kế nhằm đáp ứng nhu cầu về bồi dưỡng và hỗ trợ của từng giáo viên/CBQLCSGDPT hoặc các giáo viên/CBQLCSGDPT trong mỗi trường một cách đặc biệt hiệu quả do đáp ứng các điều kiện cụ thể về giảng dạy và giáo dục.

Về cơ bản, đổi mới căn bản và toàn diện, đặc biệt là chương trình giáo dục phổ thông mới giáo dục đòi hỏi giáo viên phải ngày càng trở nên chuyên nghiệp, tức là áp dụng được các phương pháp và kiến thức cho phù hợp với những vấn đề tức thời nảy sinh trên lớp hoặc ở nhà trường. Đào tạo và hỗ trợ giáo viên đòi hỏi sự tương tác lớn giữa các chuyên gia, sự trao đổi qua lại, hướng dẫn chuyển giao kinh nghiệm và huấn luyện cũng như tư vấn kịp thời để giải quyết các vấn đề đã được xác định. Như vậy, nhân tố chính hỗ trợ giáo viên trong giai đoạn mới này chính là chất lượng của BDTX

2) GVCC và CBQLCSGDPTCC là nhân tố thúc đẩy thay đổi tại các trường phổ thông ở các địa phương

Theo mô hình của ETEP, các GVCC và CBQLCSGD CC sẽ đảm nhận vai trò mang tính chính thức và dài hạn, chịu trách nhiệm điều phối, tổ chức và thực hiện hoạt động BDTX tại các trường phổ thông. Đội ngũ này cũng sẽ hỗ trợ giáo viên phản hồi trong các cuộc khảo sát đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng. Do đó, GVCC và CBQLCSGD CC là vai trò mang tính lâu dài. Thực chất GVCC & CBQLCSGD CC sẽ là nhân tố gắn kết hệ thống BDTX được cải thiện, làm cầu nối giữa các trường ĐHSP, chính quyền địa phương và đội ngũ giáo viên,

CBQLCSGDPT các trường phổ thông. Các trường ĐHSP chủ chốt sẽ tổ chức bồi dưỡng và quan trọng hơn là thường xuyên hỗ trợ các GVCC& CBQLCSGD CC sau khi họ hoàn thành đào tạo và thực hiện nhiệm vụ tại trường của mình. Các trường phổ thông và Sở GD&ĐT sẽ chịu trách nhiệm lựa chọn và quản lý GVCC&CBQLCSGD CC (trong đó Sở GD&ĐT phụ trách chung còn ban giám hiệu trường sẽ quản lý công việc hàng ngày). Ngoài ra, GVCC& CBQLCSGD CC còn có thể hỗ trợ công tác đổi mới phương thức và nội dung; đào tạo và bồi dưỡng của các trường ĐHSP chủ chốt của Bộ GD&ĐT/Cục NG&QLCSGD, Sở GD&ĐT và các đơn vị đối tác khác nhằm phát huy tối đa tác động của Chương trình ETEP.

3) Hỗ trợ bồi dưỡng thường xuyên cho GV&CBQLCSGDPT thông qua học tập dựa trên CNTT

ETEP sẽ hỗ trợ việc xây dựng hệ thống trực tuyến dành riêng cho đào tạo và bồi dưỡng giáo viên làm cơ sở phát triển một số công cụ và ứng dụng thuận tiện cho giáo viên và CBQLCSGDPT. Hệ thống TEMIS sẽ theo dõi hồ sơ giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp mới. Hệ thống trực tuyến sẽ bao gồm các trung tâm hỗ trợ tại chỗ; ứng dụng soạn bài, tư liệu lớp học mang tính sáng tạo và dễ tiếp cận, công cụ phân tích dữ liệu và các tiện ích khác. Bên cạnh đó, hệ thống LMS sẽ cho phép giáo viên xây dựng kế hoạch đào tạo và tiếp cận các khóa học trực tuyến theo nhịp độ cá nhân và có hướng dẫn. Tính năng truyền phát video tạo điều kiện học tập có tương tác và quan sát lớp học. Ứng dụng truyền thông xã hội sẽ cho phép giáo viên trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm và giao lưu với các đồng nghiệp.⁴

4) Các trường ĐHSP chủ chốt là lực lượng trực tiếp cung cấp các khóa BDTX và hỗ trợ GVCC&CBQLCSGD CC

Bộ GD&ĐT đã lựa chọn 8 trường ĐHSP⁵ để thực hiện hoạt động BDTX cho giáo viên thông qua hình thức đào tạo trực tiếp và trực tuyến. Theo đó, các trường ĐHSP chủ chốt này sẽ cung cấp hướng dẫn kỹ thuật và tổ chức cần thiết nhằm đảm bảo giáo viên được BDTX theo nhu cầu của mỗi cá nhân và phù hợp với yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục. Các trường ĐHSP sẽ bồi dưỡng đội ngũ GVCC& CBQLCSGDPT thành các chuyên gia nhằm đảm bảo hoạt động BDTX sâu sát ở cấp trường.

⁴ Một vấn đề cản trở việc học tập hiệu quả và chuyên nghiệp là tình trạng thiếu thời gian tham gia và/hoặc hoàn thành khóa học vì giáo viên còn phải hoàn thành công việc giảng dạy. Nghỉ hè là khoảng thời gian duy nhất các giáo viên có thể tạm gác công việc giảng dạy và dành thời gian cho việc đào tạo tập trung. Giải pháp về ứng dụng trên điện thoại di động cho phép giáo viên tham gia khóa học mọi lúc, mọi nơi sẽ giải quyết đáng kể rào cản này.

⁵ 8 trường ĐHSP chủ chốt tham gia ETEP: Trường ĐHSP Hà Nội, Trường ĐHSPHN 2; Trường ĐHSP-ĐH Thái Nguyên; Trường ĐH Vinh; Trường ĐHSP-ĐH Huế; Trường ĐHSP-ĐH Đà Nẵng; Trường ĐHSP Tp.Hồ Chí Minh và Học viện QLGD.

Để đảm bảo tính thống nhất của các chương trình bồi dưỡng GV&CBQLCSGD, Trường ĐHSP Hà Nội chủ trì trình phương án đổi mới chương trình, tài liệu bồi dưỡng giáo viên phổ thông; HVQLGD chủ trì trình phương án đổi mới chương trình tài liệu bồi dưỡng CBQLGD theo lộ trình của ETEP. Kế hoạch phân công nhiệm vụ cho các trường cần đảm bảo phát huy thế mạnh nhân sự và lịch sử/kinh nghiệm từng trường.

Các chương trình bồi dưỡng GVPTCC phải đồng tâm với các chương trình bồi dưỡng GVPT đại trà, các chương trình bồi dưỡng CBQLCSGD PTCC phải đồng tâm với các chương trình bồi dưỡng CBQLCSGD PT đại trà.

Năng lực nghề nghiệp của GV&CBQLCSGD PT được hình thành và phát triển trên cơ sở quá trình đào tạo ở trường ĐHSP và quá trình rèn luyện bồi dưỡng liên tục trong các trải nghiệm hoạt động thực tiễn nghề nghiệp. Chính vì vậy, phát triển năng lực các trường ĐHSP chủ chốt phải đồng thời phát triển cả chương trình đào tạo và chương trình bồi dưỡng.

1. PHÁT TRIỂN NGHỀ NGHIỆP CHO GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG

1.1. Phát triển chương trình, tài liệu bồi dưỡng GV phổ thông cốt cán.

Hoạt động này nhằm đạt được DLI 1 và LDI 3, tiểu thành phần 1: Năng lực các trường ĐHSP được nâng cao để hỗ trợ hệ thống bồi dưỡng thường xuyên (BDTX) mới cho GVPT và đánh giá nhu cầu BDTX của GVPT.

1.1.1. Kết quả cần đạt

3 chương trình, tài liệu bồi dưỡng GV cốt cán⁶ cho 3 cấp học được xây dựng: (i) Chương trình, tài liệu bồi dưỡng GV cốt cán tiểu học; (ii) Chương trình, tài liệu bồi dưỡng GV cốt cán THCS; (iii) Chương trình, tài liệu bồi dưỡng GV cốt cán THPT.

1.1.2. Yêu cầu

Phát triển chương trình tài liệu bồi dưỡng GV phổ thông cốt cán cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- Chương trình tài liệu bồi dưỡng căn cứ vào:
 - + Chuẩn NNGV mới;
 - + CT, SGK phổ thông mới;
 - + Nhu cầu người học.

- Thời lượng học tập: Chương trình bồi dưỡng được thực hiện trong 3 năm, mỗi năm không quá thời lượng bồi dưỡng thường xuyên của GV phổ thông

⁶Tiêu chuẩn, quy trình chọn giáo viên phổ thông cốt cán dự kiến được ban hành năm 2017.

theo quy định hiện hành.

- Mỗi chương trình gồm các nội dung chính sau:
 - a. Căn cứ;
 - b. Mục tiêu;
 - c. Đối tượng;
 - d. Thời lượng;
 - e. Nội dung chính (các Module, mục, tiểu mục mỗi chuyên đề) (*);
 - f. Hướng dẫn phát triển tài liệu và tổ chức thực hiện chương trình;
 - g. Kiểm tra Đánh giá kết quả học tập;
 - h. Tài liệu tham khảo.

(*) Ghi chú: Gợi ý định hướng một số nội dung cần đưa vào chương trình bồi dưỡng, mang tính đặc trưng của Chương trình ETEP như sau:

- Khung năng lực NNGV theo chuẩn NNGV mới;
- Hỗ trợ GV phát triển năng nghề nghiệp, bao gồm tự học qua hệ thống học tập trực tuyến (LMS) của ETEP;
- Một số năng lực dạy học đáp ứng yêu cầu chương trình GDPT mới theo từng cấp học

Khung 1 dưới đây là một số ví dụ:

Khung 1. Một số năng lực nghề nghiệp Giáo viên hiện nay cần được phát triển để đáp ứng yêu cầu đổi mới Chương trình GDPT:

- Những môn học tích hợp mới, dạy học tích hợp;
- Dạy học trải nghiệm: sử dụng các sự kiện làm điểm bắt đầu, không phải điểm kết thúc khi dạy học;
- Khuyến khích học tập thông qua thực hành;
- Đổi mới phương pháp dạy học;
- Tăng cường ứng dụng CNTT trong dạy học, giáo dục HS
- Đặt kỳ vọng cao đối với tất cả học sinh của mình;
- Không ngừng tự đánh giá;
- Tìm kiếm kiến thức trong nước và quốc tế về dựa trên bằng chứng để hỗ trợ hoạt động giảng dạy;
- Cộng tác với giáo viên khác - chia sẻ kiến thức, phản hồi và làm người cố vấn, hướng dẫn; và
- Thiết lập mối quan hệ vững chắc với học sinh, cũng như gia đình học sinh và cộng đồng.

Bộ chương trình, tài liệu bồi dưỡng GVCC của mỗi cấp học gồm có 9

Module, mỗi Module 30 tiết. Các Module có cấu trúc thống nhất và tối thiểu có các phần sau: mục tiêu, kết quả dự kiến, tóm tắt nội dung, nội dung chi tiết, bài tập thực hành, hướng dẫn sử dụng tài liệu và tài liệu tham khảo. Nội dung mỗi Module cần bám sát các yêu cầu cần có về năng lực nghề nghiệp của giáo viên đáp ứng yêu cầu của thực tiễn đổi mới chương trình sách giáo khoa phổ thông và đổi mới căn bản toàn diện nền giáo dục Việt Nam. Mỗi Module cần đảm bảo tỷ lệ nhất định những nội dung có tính thực hành, thảo luận vận dụng giải quyết các tình huống cụ thể gắn với thực tiễn giáo dục phổ thông.

Mỗi Module cần có ngân hàng câu hỏi và đề kiểm tra dưới dạng tự luận và trắc nghiệm.

1.1.3. Quy trình thực hiện

Gợi ý các bước phát triển chương trình và tài liệu bồi dưỡng GVCC như sau:

- **Bước 1:** Các trường ra Quyết định thành lập Hội đồng biên soạn/phát triển CT tài liệu, có đại diện của 7 trường ĐHSP thụ hưởng ETEP.

- **Bước 2:** Khảo sát, phân tích nhu cầu học tập của GVCC (dựa vào chuẩn NNGV mới, yêu cầu phát triển năng lực và nhiệm vụ của GVCC); kinh nghiệm quốc tế về xây dựng đội ngũ giáo viên cốt cán.

- **Bước 3:** Xác định mục tiêu, nội dung chương trình, biên soạn và thử nghiệm, chỉnh lý chương trình sau thử nghiệm. Xác định tiêu đề, nội dung từng Module tài liệu bồi dưỡng, biên soạn và thử nghiệm, chỉnh lý từng Module tài liệu bồi dưỡng sau thử nghiệm Chương trình và tài liệu bồi dưỡng sẽ được nghiệm thu cấp cơ sở, cấp Bộ và trình Bộ GD&ĐT phê duyệt, ban hành. Chương trình và tài liệu bồi dưỡng sẽ được công bố trên website của trường và website của ETEP sau khi Bộ GD&ĐT phê duyệt.

- **Bước 4:** Hàng năm, sau các khóa bồi dưỡng, các tài liệu được đánh giá, điều chỉnh bổ sung. Sau một chu kỳ bồi dưỡng, các chương trình tài liệu được đánh giá, điều chỉnh bổ sung.

1.1.4. Phân công tổ chức thực hiện

Trường ĐHSP Hà Nội là đơn vị chủ trì, phối hợp với 6 trường ĐHSP chủ chốt khác để xây dựng phương án thực hiện các hoạt động. Nhiệm vụ của đơn vị chủ trì: 1) Trao đổi với các trường về định hướng thực hiện; 2) Đề xuất phương án (gồm mục tiêu, kết quả cần đạt, hoạt động công việc/nhiệm vụ cần thực hiện); biện pháp thực hiện; dự kiến phân công nhiệm vụ thực hiện cho các trường, tiến độ chi tiết cho các hoạt động; 3) Thảo luận với các trường và PMU để thống nhất phương án đã nêu và 4) Lập Báo cáo nêu rõ phương án đã thống nhất gửi về

PMU cùng với biên bản thảo luận.

PMU đưa phương án đã thống nhất vào Thỏa thuận thực hiện nhiệm vụ giữa Bộ và các trường thụ hưởng ETEP. Các trường có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ theo phân công trong Thỏa thuận.

PMU hỗ trợ kỹ thuật và giám sát việc thực hiện.

1.1.5. Thời gian thực hiện

Q4/2017-Q4/2018.

1.2. Lựa chọn và tổ chức bồi dưỡng giáo viên cốt cán

Hoạt động này nhằm đạt được DLI.3: Số GVCC/CBQLCSGD cốt cán được lựa chọn và bồi dưỡng để hỗ trợ bồi dưỡng thường xuyên, liên tục, tại chỗ cho GV/CBQLCSGDPT khác. Giáo viên PTCC được các trường ĐHSP thụ hưởng ETEP bồi dưỡng trực tiếp.

1.2.1. Kết quả cần đạt

Khoảng 28.000 GVPT cốt cán ở các trường phổ thông các cấp trong cả nước được lựa chọn theo tiêu chuẩn quy định. 28.000 GVPT cốt cán này được tham gia các khóa bồi dưỡng chuyên môn, phát triển nghề nghiệp và được cấp chứng chỉ GVPT cốt cán của ETEP.

Các khóa bồi dưỡng GVPT cốt cán được thực hiện bởi các trường ĐHSP chủ chốt thuộc ETEP theo dự kiến phân công vùng miền dưới đây và theo chương trình, tài liệu được xây dựng trong mục 1.2 đã được Bộ GD&ĐT phê duyệt ban hành.

1.2.2. Yêu cầu

Lựa chọn và tổ chức bồi dưỡng GVPT cốt cán cần đảm bảo các yêu cầu sau đây:

Tiêu chuẩn lựa chọn giáo viên phổ thông cốt cán:

- Giáo viên PT cốt cán được lựa chọn theo Tiêu chuẩn đã được ban hành. Về cơ bản phải là các GVPT đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên của cấp học tương ứng ở mức cao; có khả năng hỗ trợ đồng nghiệp; đã tham gia các hoạt động bồi dưỡng GV; làm chủ được CNTT trong hoạt động giáo dục và đào tạo.

- Mỗi trường phổ thông chọn 01 GV cốt cán. Các trường phổ thông ở vùng khó khăn có từ 02 điểm trường trở lên hoặc liên cấp chọn 02 GV cốt cán. Đối với các phòng chức năng chuyên môn của Sở GD&ĐT và các phòng GD&ĐT, mỗi đơn vị chọn từ 01 đến 02 cán bộ chỉ đạo chuyên môn tham gia bồi dưỡng cùng GVPT cốt cán.

1.2.3. Quy trình lựa chọn giáo viên phổ thông cốt cán

- **Bước 1:** Bộ GD&ĐT/ PMU gửi thông báo về các trường ĐH thụ hưởng ETEP và các Sở GD&ĐT nêu rõ tiêu chuẩn, qui trình lựa chọn GVPT cốt cán, có kèm theo bảng phân công tổ chức thực hiện.

- **Bước 2:** Các Sở GD&ĐT căn cứ vào tình hình cụ thể địa phương mình, ra Quyết định danh sách GVPT cốt cán, gửi danh sách đó về Bộ GD&ĐT/PMU và trường đại học thụ hưởng ETEP phụ trách.

- **Bước 3:** PMU và các trường ĐHSP chủ chốt thụ hưởng ETEP xem xét, duyệt danh sách và thông báo về các Sở GD&ĐT.

Bồi dưỡng giáo viên phổ thông cốt cán:

Mỗi GVPT cốt cán cần hoàn thành tổng số 9 Module bồi dưỡng trong 3 năm, mỗi năm 03 Module.

Sau khi hoàn thành chương trình bồi dưỡng GVPT cốt cán, mỗi học viên sẽ được cấp chứng chỉ là GVPT cốt cán của ETEP.

Chứng chỉ sẽ do ETEP và trường ĐHSP phụ trách bồi dưỡng cấp cho học viên theo mẫu thống nhất.

1.2.4. Tổ chức thực hiện

Bộ GD&ĐT sẽ ban hành Kế hoạch bồi dưỡng (đối tượng, thời gian, nội dung, phương thức, phân công trường ĐHSP phụ trách hoạt động bồi dưỡng GVPT cốt cán của các Sở GD&ĐT).

Căn cứ vào Kế hoạch bồi dưỡng của Bộ GD&ĐT, các trường ĐHSP thụ hưởng ETEP lập kế hoạch và thông báo về các Sở GD&ĐT do mình phụ trách. Các Sở GD&ĐT lập danh sách các GVPT cốt cán của Sở gửi về trường ĐHSP phụ trách và theo dõi giám sát hoạt động bồi dưỡng GVPT cốt cán và báo cáo định kỳ về PMU.

Để đảm bảo chất lượng bồi dưỡng, các trường ĐHSP nên chia lớp theo địa bàn, không quá 50 học viên/lớp và bố trí 02 giảng viên/lớp.

Các trường ĐHSP thụ hưởng ETEP tổ chức bồi dưỡng cho các GVPT cốt cán của các Sở GD&ĐT theo dự kiến phân công dưới đây:

- Trường ĐHSP Hà Nội: Phụ trách các Sở GD&ĐT vùng Đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh, bao gồm các Sở GD&ĐT: Hà Nội, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình.

- Trường ĐHSP Hà Nội 2: Phụ trách một số Sở GD&ĐT vùng trung du và

miền núi phía Bắc, bao gồm các Sở GD&ĐT: Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc.

- Trường ĐHSP - ĐH Thái Nguyên: Phụ trách một số Sở GD&ĐT vùng trung du và miền núi phía Bắc còn lại bao gồm các Sở GD&ĐT: Thái Nguyên, Bắc Kạn, Cao Bằng, Lạng Sơn, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình.

- Trường ĐH Vinh: Phụ trách một số Sở GD&ĐT khu vực Bắc Trung Bộ gồm các Sở GD&ĐT: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh

- Trường ĐHSP - ĐH Huế: Phụ trách các Sở GD&ĐT vùng Duyên Hải miền Trung bao gồm các Sở GD&ĐT: Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.

- Trường ĐHSP - ĐH Đà Nẵng: Phụ trách các Sở GD&ĐT Tây Nguyên và Đà Nẵng bao gồm các Sở GD&ĐT: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng và Đà Nẵng.

- Trường ĐHSP TPHCM: Phụ trách các Sở GD&ĐT:
 - + Vùng miền Đông Nam Bộ bao gồm các Sở GD&ĐT: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Tp Hồ Chí Minh.
 - + Vùng Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm các Sở GD&ĐT: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

PMU hỗ trợ kỹ thuật, giám sát, đánh giá thực hiện.

1.2.5. Thời gian thực hiện

Q4/2018 – Q4/2020.

1.3. Phát triển chương trình, tài liệu bồi dưỡng thường xuyên cho GV đại trà

1.3.1. Kết quả cần đạt

3 chương trình, tài liệu bồi dưỡng GV đại trà gồm: i) Chương trình, tài liệu bồi dưỡng GV đại trà cấp tiểu học; ii) Chương trình, tài liệu bồi dưỡng GV đại trà cấp THCS; iii) Chương trình, tài liệu bồi dưỡng GV đại trà cấp THPT.

1.3.2. Yêu cầu

Chương trình và tài liệu bồi dưỡng GVPT đại trà được thiết kế đồng tâm với chương trình và tài liệu bồi dưỡng GVPT cốt cán.

- Chương trình căn cứ vào:
 - + Yêu cầu về năng lực nghề nghiệp theo Chuẩn NNGVPT mới;

- + Yêu cầu CT, SGK mới;
- + Nhu cầu nâng cao năng lực nghề nghiệp của người học.
- Mỗi chương trình của một cấp học gồm 8 Module trong đó có 2 Module bắt buộc và 6 Module tự chọn (*).
- Thời lượng học tập: Chương trình được thực hiện trong 3 năm, mỗi năm không quá thời lượng bồi dưỡng thường xuyên của GVPT theo quy định hiện hành.
- Mỗi chương trình gồm các nội dung chính sau:
 - a. Căn cứ XD chương trình;
 - b. Mục tiêu;
 - c. Đối tượng;
 - d. Thời lượng;
 - e. Nội dung chính (các Module, mục, tiểu mục mỗi chuyên đề) (*);
 - f. Hướng dẫn phát triển tài liệu và tổ chức thực hiện chương trình;
 - g. Đánh giá kết quả học tập;
 - h. Tài liệu tham khảo.

(*) Ghi chú: Định hướng phát triển nội dung trong module bắt buộc:

- Bám sát các năng lực NNGV theo chuẩn NNGVPT mới;
- Hướng dẫn GV tự học để phát triển NLNN thông qua hệ thống học tập trực tuyến của ETEP.

Bộ tài liệu bồi dưỡng GVPT đại trà bao gồm 8 Module, mỗi Module 30 tiết. Các Module có cấu trúc thống nhất và có các phần chính như sau: mục tiêu, kết quả dự kiến, tóm tắt nội dung, nội dung chi tiết, bài tập thực hành, hướng dẫn sử dụng tài liệu và tài liệu tham khảo. Nội dung mỗi Module cần bám sát các yêu cầu đổi mới dạy học theo chương trình sách giáo khoa phổ thông mới và thực tiễn giáo dục phổ thông. Mỗi Module cần có những nội dung có tính thực hành, vận dụng giải quyết các tình huống cụ thể gắn với giáo dục phổ thông.

Mỗi Module cần có các câu hỏi, bài tập dưới dạng tự luận và trắc nghiệm.

1.3.3. Quy trình thực hiện:

Phát triển chương trình và tài liệu bồi dưỡng giáo viên đại trà cần tuân thủ các bước sau:

- **Bước 1:** Các trường ra Quyết định thành lập Hội đồng biên soạn/phát triển CT tài liệu, có đại diện của 7 trường ĐHSP thụ hưởng ETEP.
- **Bước 2:** Khảo sát, phân tích nhu cầu học tập của GVPT (dựa vào chuẩn

NNGVPT mới và yêu cầu phát triển NLNN của GV) cũng như nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế.

- **Bước 3:** Xác định mục tiêu, nội dung chương trình, biên soạn và thử nghiệm, chỉnh lý chương trình sau thử nghiệm, triển khai đại trà. Xác định tiêu đề, nội dung từng Module tài liệu bồi dưỡng, biên soạn và thử nghiệm, chỉnh lý từng Module tài liệu bồi dưỡng sau thử nghiệm.

Chương trình và tài liệu của các Module bồi dưỡng sau khi được nghiệm thu cấp cơ sở và cấp Bộ sẽ được trình Bộ GD&ĐT phê duyệt và ban hành, được công bố trên website của trường và website của ETEP.

- **Bước 4:** Hàng năm, sau các khóa bồi dưỡng, các tài liệu được đánh giá, điều chỉnh bổ sung. Sau một chu kỳ bồi dưỡng, các chương trình tài liệu được đánh giá, điều chỉnh bổ sung.

1.3.4. Phân công tổ chức thực hiện

Trường ĐHSP Hà Nội là đơn vị chủ trì, xây dựng phương án phối hợp với 7 trường ĐHSP chủ chốt để thực hiện các hoạt động của tiểu thành phần này. Nhiệm vụ của đơn vị chủ trì: 1) Trao đổi với các trường về định hướng thực hiện; 2) Đề xuất phương án (gồm mục tiêu, kết quả cần đạt, hoạt động công việc/nhiệm vụ cần thực hiện); biện pháp thực hiện; dự kiến phân công nhiệm vụ thực hiện cho các trường, tiến độ chi tiết cho các hoạt động; 3) Thảo luận với các trường và PMU để thống nhất phương án đã nêu và 4) Lập báo cáo nêu rõ phương án đã thống nhất gửi về PMU cùng với biên bản thảo luận.

PMU đưa phương án đã thống nhất vào Thỏa thuận thực hiện nhiệm vụ giữa Bộ và các trường thụ hưởng ETEP. 7 trường ĐHSP có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ theo phân công, được ghi trong Thỏa thuận thực hiện nhiệm vụ giữa Bộ và các trường thụ hưởng ETEP.

PMU Hỗ trợ kỹ thuật và giám sát thực hiện.

1.3.4. Thời gian thực hiện:

Q4/2017-Q4/2018.

1.4. Phát triển chương trình, tài liệu bồi dưỡng trực tuyến cho GV đại trà

Hoạt động này nhằm đạt được DLI1: Năng lực các trường ĐHSP được nâng cao để hỗ trợ hệ thống bồi dưỡng thường xuyên (BDTX) mới cho GV&CBQLCSGD PT

1.4.1. Kết quả cần đạt

3 bộ chương trình, tài liệu bồi dưỡng trực tuyến cho GV đại trà được phát triển và được đưa lên website của ETEP gồm:

- Chương trình, tài liệu bồi dưỡng trực tuyến cho GV cấp tiểu học;
- Chương trình, tài liệu bồi dưỡng trực tuyến cho GV cấp THCS;
- Chương trình, tài liệu bồi dưỡng trực tuyến cho GV cấp THPT.

1.4.2. Yêu cầu

Yêu cầu kỹ thuật đối với tài liệu :

Mỗi Module 30 tiết là một tập hợp các bài học được thiết kế theo từng chủ đề (topic) đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn của một khóa học đại trà trực tuyến mở (MOOC – Massive Open Online Course). Các bài học phải được xây dựng với một chiến lược sư phạm và kịch bản dạy học chi tiết tương ứng với tiêu chuẩn của một khóa học giảng dạy truyền thống, đáp ứng chuẩn eLearning và đa dạng dưới nhiều hình thức video clip, bài giảng tương tác, sách nói, bài trình chiếu và ebook được thiết kế với các công cụ biên tập và xuất bản nội dung (editing toolkits) và phải được upload lên hệ thống LMS để phục vụ công tác đào tạo và được sao ra File mềm để lưu trữ. Các bài học cần tích hợp khả năng gắn kết và tương tác giữa học viên với giảng viên, trợ giảng qua hình thức diễn đàn trao đổi nhằm tạo nên những cộng đồng người dùng quan tâm chung và riêng. Các bài học cần thiết kế nhằm đáp ứng tốt các hoạt động tự học (self-study), học nhóm (group-based learning) và học cộng tác (collaborative learning).

+ Phần bài giảng điện tử (Lecture): bài giảng được xây dựng dưới dạng video minh họa chương trình giảng dạy của giáo viên cho từng Module, các video này phải được upload lên hệ thống LMS để phục vụ công tác đào tạo bồi dưỡng và được sao ra File mềm để lưu trữ. Mỗi Module được xây dựng thành 1 video, video phải đạt tiêu chuẩn chất lượng HD, thời lượng mỗi video không quá 35 phút.

+ Phần thực hành: Thiết kế phần thực hành, các tình huống và phát triển nội dung thực hành đưa lên LMS để học viên trả lời thực hành theo các định dạng câu hỏi đáp (quiz) để học viên giải quyết thông qua việc vận dụng các kiến thức trong bài giảng.

+ Ngân hàng câu hỏi (Exam): Xây dựng bộ ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm và các đề kiểm tra gắn với nội dung của mỗi Module.

1.4.3. Quy trình thực hiện

Phát triển chương trình và tài liệu bồi dưỡng trực tuyến cho giáo viên PT cần tuân thủ:

+ Phát triển chương trình, tài liệu BD trực tuyến cho GV đại trà tuân thủ qui trình như tổ chức biên soạn chương trình, tài liệu BDGV đại trà như nêu ở trên.

+ Chương trình, tài liệu bồi dưỡng trực tuyến cho giáo viên phổ thông sẽ được tổ chức nghiệm thu cấp cơ sở, cấp Bộ và Bộ GD&ĐT phê duyệt, ban hành, đưa lên website của các trường thụ hưởng ETEP và website của ETEP.

Nội dung Chương trình, tài liệu bồi dưỡng trực tuyến cho giáo viên phổ thông sẽ được đánh giá, điều chỉnh bổ sung sau các khóa bồi dưỡng.

1.4.4. Phân công tổ chức thực hiện.

Trường ĐHSP Hà Nội là đơn vị chủ trì, xây dựng phương án phối hợp với 7 trường ĐHSP chủ chốt để thực hiện các hoạt động của tiểu thành phần này. Nhiệm vụ của đơn vị chủ trì: 1) Trao đổi với các trường về định hướng thực hiện; 2) Đề xuất phương án (gồm mục tiêu, kết quả cần đạt, hoạt động công việc/nhiệm vụ cần thực hiện); biện pháp thực hiện; dự kiến phân công nhiệm vụ thực hiện cho các trường, tiến độ chi tiết cho các hoạt động; 3) Thảo luận với các trường và PMU để thống nhất phương án đã nêu và 4) Lập báo cáo nêu rõ phương án đã thống nhất gửi về PMU cùng với biên bản thảo luận.

PMU đưa phương án đã thống nhất vào Thỏa thuận thực hiện nhiệm vụ giữa Bộ và các trường thụ hưởng ETEP. 7 trường ĐHSP có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ theo phân công trong Thỏa thuận thực hiện nhiệm vụ giữa Bộ và các trường thụ hưởng ETEP.

PMU Hỗ trợ kỹ thuật và giám sát thực hiện.

1.4.5. Thời gian thực hiện

Q4/2017 –Q4/2018.

1.5. GVPT đại trà tự học, tự bồi dưỡng tại trường/địa phương với sự hỗ trợ của GVCC và giảng viên sư phạm chủ chốt

1.5.1. Kết quả cần đạt

Khoảng 800.000 GVPT các cấp trong phạm vi cả nước được bồi dưỡng theo các chương trình, tài liệu bồi dưỡng được phát triển ở các mục 1.3 và 1.4 nêu trên.

Mỗi GVPT phải hoàn thành 5 Module trong 3 năm, trong đó 2 Module bắt buộc và 3/6 Module tự chọn (mỗi năm hoàn thành 1-2 Module).

Sau khi hoàn thành các module bồi dưỡng, học viên sẽ được trường ĐHSP phụ trách bồi dưỡng cấp chứng nhận hoàn thành chương trình bồi dưỡng.

1.5.2. Yêu cầu

Các học viên hài lòng với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX có

tính tương tác qua hệ thống CNTT và vận dụng được các nội dung bồi dưỡng vào thực tiễn giáo dục ở địa phương.

GVPTCC lập kế hoạch và thực hiện việc hỗ trợ bồi dưỡng cho các GVPT khác tại trường. Có sự phối hợp giữa các trường ĐHSP (theo vùng) và Sở/phòng GD&ĐT, trường phổ thông trong bồi dưỡng GVPT qua hệ thống LMS và TEMIS.

1.5.3. Quy trình thực hiện

- Bước 1. Hàng năm, Bộ GD&ĐT có văn bản hướng dẫn về nhiệm vụ bồi dưỡng thường xuyên cho GV&CBQLCSGDPT, trong đó đề ra các nhiệm vụ cụ thể của các Sở GD&ĐT phải phối hợp với ETEP để thực hiện các nhiệm vụ bồi dưỡng.

- Bước 2. PMU gửi thông báo về các Sở GD&ĐT, trong thông báo nêu rõ mục đích yêu cầu và thời gian thực hiện khóa bồi dưỡng GVPT đại trà.

- Bước 3. Các Sở GD&ĐT triển khai thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng thường xuyên cho GVPT, huy động lực lượng GVPT cốt cán thực hiện kế hoạch hàng năm về triển khai BDTX tại trường/cụm trường phổ thông. Các Sở GD&ĐT căn cứ vào tình hình cụ thể từng trường/cụm trường phổ thông ra Quyết định về các lớp bồi dưỡng GVPT đại trà với thời gian địa điểm xác định và Quyết định về danh sách các GVPT cốt cán hỗ trợ trong quá trình bồi dưỡng. Các Sở GD&ĐT theo dõi giám sát hoạt động bồi dưỡng thường xuyên GVPT và báo cáo định kỳ về PMU

Về tổ chức:

Đội ngũ giáo viên phổ thông cốt cán có nhiệm vụ hỗ trợ thường xuyên liên tục các giáo viên phổ thông đại trà phát triển năng lực chuyên môn ngay tại trường để có thể đạt chuẩn nghề nghiệp mới ở mức cao hơn trong tương lai.

Đối với quá trình bồi dưỡng trực tuyến của các giáo viên đại trà, đội ngũ giáo viên phổ thông cốt cán thường xuyên hỗ trợ theo phương thức sau:

Mỗi trường/liên trường tiểu học là một lớp bồi dưỡng với GVPT cốt cán/nhóm GVPT cốt cán tại trường/liên trường đó.

Mỗi trường/liên trường trung học cơ sở là một lớp bồi dưỡng với GVPT cốt cán /nhóm GVPT cốt cán tại trường/liên trường đó.

Mỗi trường/liên trường trung học phổ thông là một/một số lớp bồi dưỡng với GVPT cốt cán/nhóm GVPT cốt cán tại trường/liên trường đó.

Các trường phổ thông bố trí các hoạt động của nhà trường hợp lý để toàn thể giáo viên tham gia bồi dưỡng đầy đủ.

Giảng viên sư phạm chủ chốt hỗ trợ GVPTCC. Trong quá trình GVPTCC thực hiện bồi dưỡng GVPT khác tại trường phổ thông, trong quá trình bồi dưỡng/tự bồi dưỡng, nếu có những vấn đề nảy sinh cần trao đổi giúp đỡ thì các bước hỗ trợ như sau:

- **Bước 1:** Giáo viên cốt cán/nhóm giáo viên cốt cán phụ trách lớp học sẽ hướng dẫn giải đáp trực tiếp hoặc trên hệ thống Website của ETEP nếu vấn đề đó giáo viên cốt cán/nhóm giáo viên cốt cán trả lời thấu đáo.

- **Bước 2:** Nếu vấn đề đó giáo viên cốt cán/ nhóm giáo viên cốt cán khó trả lời hoàn chỉnh, câu hỏi đó được gửi tới giảng viên/nhóm giảng viên sư phạm chủ chốt trên Website của ETEP. Khi đó giảng viên/nhóm giảng viên sư phạm chủ chốt giải đáp các thắc mắc của học viên theo cách trực tuyến trên website của ETEP hoặc trực tiếp tại địa phương (theo kế hoạch thống nhất giữa trường đại học sư phạm với địa phương).

- **Bước 3:** Nếu vấn đề học viên thắc mắc có tính điển hình thì sau khi trả lời trực tiếp với nhóm học viên đó, câu hỏi và giải đáp sẽ được đưa lên website của ETEP để có thể dùng chung.

Mỗi tuần nhóm giảng viên sư phạm chủ chốt sẽ bố trí thời gian trả lời các thắc mắc của học viên trên website của ETEP.

1.5.4. Phân công thực hiện

Các trường phổ thông các cấp tổ chức thực hiện bồi dưỡng theo kế hoạch được duyệt với sự hỗ trợ của đội ngũ giáo viên cốt cán.

Các trường ĐHSP thụ hưởng ETEP cử nhóm giảng viên chủ chốt hướng dẫn giải đáp thắc mắc trên website của ETEP.

PMU hỗ trợ kĩ thuật và giám sát việc thực hiện.

1.5.5. Thời gian thực hiện:

Q1/2019 - Q4/2021.

2. PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC LÃNH ĐẠO VÀ QUẢN LÝ TRƯỜNG HỌC CHO CÁN BỘ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

2.1. Phát triển chương trình, tài liệu bồi dưỡng CBQLCSGDPT cốt cán.

Hoạt động này nhằm đạt được DLI 1, Tiêu thành phần 1: Năng lực các trường ĐHSP được nâng cao để hỗ trợ hệ thống bồi dưỡng thường xuyên (BDTX) mới cho GVPT.

2.1.1. Kết quả cần đạt

3 chương trình, tài liệu bồi dưỡng CBQLCSGD PT cốt cán⁷: 1) Chương trình, tài liệu bồi dưỡng CBQLCSGD PT cốt cán tiểu học; 2) Chương trình, tài

⁷ Tiêu chuẩn và quy trình lựa chọn CBQLCSGD phổ thông cốt cán dự kiến được ban hành trong năm 2017

liệu bồi dưỡng CBQLCSGD PT cốt cán THCS và 3) Chương trình, tài liệu bồi dưỡng CBQLCSGD PT cốt cán THPT.

2.1.2. Yêu cầu

Phát triển chương trình bồi dưỡng CBQLCSGDPT cốt cán cần tuân thủ yêu cầu sau:

- Đáp ứng nhu cầu người học theo chuẩn Hiệu trưởng trường PT mới⁸. Chương trình hướng đến phát triển năng lực lãnh đạo và quản lý trường phổ thông nhằm phát triển phẩm chất, năng lực các lãnh đạo trường học theo định hướng đổi mới căn bản, toàn diện GD phổ thông.

- Chương trình, tài liệu được biên soạn để phục vụ hỗ trợ, hướng dẫn đồng nghiệp thực hiện hoạt động quản lý trường học.

- Mỗi chương trình gồm 9 Module (mỗi Module 30 tiết, trong mỗi Module có các nội dung phù hợp với vùng miền chiếm khoảng 20%).

(*) Ghi chú: Gợi ý định hướng một số nội dung cần đưa vào chương trình bồi dưỡng, mang tính đặc trưng của Chương trình ETEP như sau:

- Yêu cầu phát triển năng lực lãnh đạo và quản lý trường phổ thông theo chuẩn Hiệu trưởng mới;

- Hỗ trợ đồng nghiệp và CBQLCSGDPT tại địa phương tự học tự phát triển năng lực lãnh đạo và quản lý nhà trường, bao gồm qua các chương trình gặp gỡ trực tiếp hoặc qua hệ thống học tập trực tuyến của ETEP;

Khung 2 dưới đây là một số ví dụ:

Khung 2. Một số năng lực lãnh đạo và quản lý trường phổ thông CBQLCSGD hiện nay cần được phát triển để đáp ứng yêu cầu đổi mới GDPT:

- Hoạch định Chiến lược, Tuyên ngôn sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi (Mission, Vision, and Core Values) của nhà trường
- Lãnh đạo giảng dạy và học tập (Instructional Leaderships)
- Phát triển năng lực nghề nghiệp thường xuyên tại chỗ cho giáo viên (CPD)
- Phát triển chương trình nhà trường theo yêu cầu đổi mới Chương trình GDPT
- Xây dựng văn hóa trường học (School Culture)
- Các quy trình lấy học sinh làm trung tâm (Student-centered processes)
- Lãnh đạo phát triển tổ chức trường học hiệu quả
- Quản lý chất lượng giáo dục
- Quản lý các nguồn lực phát triển nhà trường phục vụ nâng cao kết quả giáo dục học sinh
- Tham gia phát triển giáo dục cộng đồng và huy động cộng đồng và gia đình tham gia giáo dục HS

⁸ Chuẩn hiệu trưởng và hướng dẫn đánh giá theo Chuẩn hiệu trưởng trường phổ thông dự kiến được ban hành trong năm 2017

- Mỗi chương trình được cấu trúc sau:
 - a. Căn cứ xây dựng chương trình
 - b. Mục tiêu
 - c. Đối tượng
 - d. Thời lượng
 - e. Nội dung chính (các Module, mục, tiểu mục mỗi chuyên đề) (*)
 - f. Hướng dẫn phát triển tài liệu và tổ chức thực hiện chương trình
 - g. Đánh giá kết quả học tập
 - h. Tài liệu tham khảo

2.1.3. Quy trình thực hiện:

Phát triển chương trình và tài liệu cần tuân thủ các bước sau:

- **Bước 1.** Thành lập Hội đồng biên soạn, có quyết định thành lập Hội đồng biên soạn chương trình, có đại diện của 8 trường ĐHSP chủ chốt.
- **Bước 2.** Khảo sát, phân tích nhu cầu học tập của CBQLCSGDPT CC (dựa vào chuẩn Hiệu trưởng mới và yêu cầu phát triển năng lực lãnh đạo và quản lý trường học của CBQLCSGDPT CC) và kinh nghiệm quốc tế. Có báo cáo kết quả khảo sát và kinh nghiệm quốc tế.
- **Bước 3.** Xác định mục tiêu, nội dung, thử nghiệm, chỉnh lý chương trình sau thử nghiệm; triển khai đại trà.
- **Bước 4.** Biên soạn và thẩm định tài liệu theo chương trình đã nghiệm thu.

Chương trình và tài liệu bồi dưỡng sẽ được nghiệm thu cấp cơ sở, cấp Bộ và trình Bộ GD&ĐT phê duyệt, ban hành. Chương trình và tài liệu bồi dưỡng sẽ được công bố trên website của trường và website của ETEP sau khi Bộ GD&ĐT phê duyệt.

- **Bước 5.** Đánh giá, điều chỉnh nội dung tài liệu sau các khóa bồi dưỡng.

Hàng năm, sau các khóa bồi dưỡng, các chương trình, tài liệu được đánh giá, điều chỉnh bổ sung.

2.1.4. Phân công tổ chức thực hiện

Học viện QLGD là đơn vị chủ trì, xây dựng phương án phối hợp với 7 trường ĐHSP chủ chốt còn lại thực hiện. Nhiệm vụ của đơn vị chủ trì: 1) Trao đổi với các trường về định hướng thực hiện; 2) Đề xuất phương án (gồm mục tiêu, kết quả cần đạt, hoạt động công việc/nhiệm vụ cần thực hiện; Biện pháp thực hiện; dự kiến phân công nhiệm vụ thực hiện trong các trường, tiến độ chi tiết cho các hoạt động; 3) Thảo luận với các trường và PMU để thống nhất

phương án đã nêu và 4) Lập Báo cáo và biên bản thảo luận gửi về PMU.

7 trường ĐHSP chủ chốt có trách nhiệm cử giảng viên đảm bảo các yêu cầu tham gia. Học viện QLGD phối hợp với các trường xây dựng phương án tổ chức thực hiện. PMU đưa phương án đã được các trường thống nhất đề xuất vào Thỏa thuận thực hiện nhiệm vụ giữa Bộ và các trường thụ hưởng ETEP.

Học viện QLGD và 7 trường ĐHSP có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ theo phân công trong Thỏa thuận thực hiện nhiệm vụ giữa Bộ và các trường thụ hưởng ETEP.

PMU hỗ trợ kỹ thuật và giám sát thực hiện.

2.1.5. Thời gian thực hiện

Q3/2017-Q3/2018.

2.2. Lựa chọn và tổ chức bồi dưỡng CBQLCSGDPT cốt cán.

Hoạt động này nhằm đạt được DLI.3: Số GVCC/CBQLCSGDPT cốt cán được lựa chọn và bồi dưỡng để hỗ trợ bồi dưỡng thường xuyên, liên tục, tại chỗ cho GV/CBQLCSGD PT khác

2.2.1. Kết quả cần đạt

4.000 CBQLCSGD phổ thông cốt cán được lựa chọn, tham gia các khóa bồi dưỡng và được cấp chứng chỉ CBQLCSGDPT cốt cán (trong khuôn khổ ETEP). Các khóa bồi dưỡng này được thực hiện bởi giảng viên QLGD chủ chốt của HVQLGD và 7 trường ĐHSP chủ chốt của ETEP. Chương trình, tài liệu xây dựng trong mục 2.2 đã được Bộ GD&ĐT phê duyệt ban hành.

2.2.2. Yêu cầu

Tiêu chuẩn lựa chọn CBQLCSGDPT cốt cán:

CBQLCSGDPT cốt cán được lựa chọn theo Tiêu chuẩn đã được ban hành. Về cơ bản phải là các CBQLCSGDPT đạt chuẩn Hiệu trưởng cấp học tương ứng ở mức cao; có khả năng hỗ trợ đồng nghiệp; đã tham gia các hoạt động bồi dưỡng CBQLCSGD PT; làm chủ được CNTT trong hoạt động giáo dục và đào tạo.

Mỗi cụm 7 trường phổ thông cùng cấp chọn 01 *CBQLCSGD PT cốt cán*, riêng các trường ở vùng khó khăn (có từ 02 điểm trường trở lên) thì 6 trường chọn 01 CBQLCSGDPT cốt cán.

Yêu cầu tổ chức bồi dưỡng: 50 học viên/lớp; 2 giảng viên/lớp.

Mỗi CBQLCSGDPT cốt cán sẽ phải hoàn thành 9 Module, trong 3 năm liên tục (mỗi năm 3 module). Sau khi hoàn thành mỗi Module có chứng nhận hoàn

thành (để tích lũy). Mỗi CBQLCSGDPT cốt cán sẽ được cấp chứng chỉ là CBQLCSGDPT cốt cán của ETEP sau khi hoàn thành 9 Module. Chứng chỉ sẽ do ETEP và Học viện QLGD cùng cấp cho học viên theo mẫu thống nhất.

2.2.3. Quy trình lựa chọn CBQLCSGD PT cốt cán

- Bước 1. PMU gửi thông báo về các trường ĐHSP chủ chốt thụ hưởng ETEP và Sở GD&ĐT, nêu rõ tiêu chuẩn, qui trình lựa chọn CBQLCSGDPT cốt cán có kèm theo bảng phân công tổ chức thực hiện và thời gian biểu thực hiện.

- Bước 2. Các Sở GD&ĐT căn cứ vào tình hình cụ thể của từng trường phổ thông, ra Quyết định danh sách CBQLCSGDPT cốt cán, gửi danh sách đó về PMU và Học viện Quản lý giáo dục.

- Bước 3. PMU và HVQLGD căn cứ tiêu chuẩn lựa chọn CBQLCSGD PT cốt cán tiến hành duyệt danh sách và gửi danh sách được duyệt về các Sở GD&ĐT để cử CBQLCSGDPT cốt cán tham dự bồi dưỡng. Các Sở GD&ĐT theo dõi giám sát hoạt động bồi dưỡng CBQLCSGD PT cốt cán và báo cáo định kỳ về PMU.

2.2.4. Phân công tổ chức bồi dưỡng CBQLCSGD cốt cán.

Học viện QLGD là đơn vị chủ trì phương án phối hợp với ít nhất 1 trường ĐHSP và với các Sở GD&ĐT ở các vùng/khu vực phù hợp để BD tăng cường năng lực cho CBQLCSGD cốt cán của vùng/khu vực đó, đồng thời huy động giảng viên là CBQLGD địa phương (của các Sở GD&ĐT, Hiệu trưởng trường phổ thông đủ tiêu chuẩn giảng viên) cùng tham gia.

PMU hỗ trợ kỹ thuật, giám sát việc thực hiện.

2.2.5. Thời gian thực hiện:

Q2/2018 –Q3/2020.

2.3. Phát triển chương trình, tài liệu bồi dưỡng cho CBQLCSGD PT đại trà.

2.3.1. Kết quả cần đạt:

3 bộ chương trình, tài liệu bồi dưỡng CBQLCSGD PT đại trà gồm: 1) Bộ chương trình, tài liệu bồi dưỡng CBQLCSGD PT đại trà cấp tiểu học; 2) Bộ chương trình, tài liệu bồi dưỡng CBQLCSGD PT đại trà cấp THCS; và 3) Bộ chương trình, tài liệu bồi dưỡng CBQLCSGD PT đại trà cấp THPT.

2.3.2. Yêu cầu

Chương trình và tài liệu được thiết kế đồng tâm với chương trình và tài liệu bồi dưỡng CBQLCSGD cốt cán, cụ thể:

- Chương trình căn cứ:

- + Nhu cầu nâng cao năng lực CBQLCSGD theo chuẩn hiệu trưởng mới.
- + Xu thế phát triển năng lực lãnh đạo, quản lý trường phổ thông, tập trung vào phát triển năng lực cho CBQLGDPT theo định hướng đổi mới căn bản, toàn diện GD.

- + CT, SGK PT mới

- Thời lượng học tập:

Chương trình gồm 8 module, trong đó có 2 module bắt buộc và 6 module tự chọn.

Mỗi CBQLCSGD học 5 module, bao gồm 2 module bắt buộc và chọn 3 trong 6 module tự chọn.

Chương trình được thực hiện trong 3 năm liên tục. Mỗi năm học từ 1 đến 2 module và không quá thời lượng bồi dưỡng thường xuyên của CBQLCSGD phổ thông theo quy định hiện hành.

- Mỗi chương trình gồm các nội dung chính sau:

- a. Căn cứ xây dựng chương trình;

- b. Mục tiêu;

- c. Đối tượng;

- d. Thời lượng;

- e. Nội dung chính (các Module, mục, tiểu mục mỗi chuyên đề); (*)

- f. Hướng dẫn phát triển tài liệu và tổ chức thực hiện chương trình;

- g. Đánh giá kết quả học tập;

- h. Tài liệu tham khảo.

() Gợi ý định hướng phát triển nội dung trong Module bắt buộc như sau:*

- Bám sát các năng lực của CBQLCSGD theo chuẩn hiệu trưởng mới

- Hướng dẫn CBQLCSGD tự học phát triển năng lực lãnh đạo, quản lý trường PT qua hệ thống học tập trực tuyến của ETEP.

Bộ tài liệu bồi dưỡng CBQLCSGD đại trà bao gồm 8 Module, mỗi Module 30 tiết. Các Module có cấu trúc thống nhất và có các phần chính như sau: mục tiêu, kết quả dự kiến, tóm tắt nội dung, nội dung chi tiết, bài tập thực hành, hướng dẫn sử dụng tài liệu và tài liệu tham khảo. Nội dung mỗi Module cần bám sát các yêu cầu đổi mới quản lý nhà trường phổ thông khi thực hiện chương trình sách giáo khoa phổ thông mới. Mỗi Module cần có những nội dung có tính thực hành, vận dụng giải quyết các tình huống cụ thể gắn với thực tiễn quản lý nhà trường phổ thông.

Mỗi Module cần có các câu hỏi, bài tập dưới dạng tự luận và trắc nghiệm.

2.3.3. Quy trình thực hiện:

Phát triển chương trình và tài liệu cần tuân thủ các bước sau:

- **Bước 1:** HVQLGD ra Quyết định thành lập Hội đồng biên soạn/phát triển CT tài liệu, có đại diện của 7 trường ĐHSP chủ chốt tham gia.

- **Bước 2:** Khảo sát, phân tích nhu cầu học tập của CBQLCSGD (dựa vào chuẩn hiệu trưởng PT mới và yêu cầu phát triển NL lãnh đạo và quản lý trường PT của CBQLCSGDPT và kinh nghiệm quốc tế).

- **Bước 3:** Xác định mục tiêu, nội dung, biên soạn và thử nghiệm, chỉnh lý chương trình sau thử nghiệm; triển khai đại trà.

Chương trình và tài liệu của các Module bồi dưỡng sau khi được nghiệm thu cấp cơ sở và cấp Bộ sẽ được trình Bộ GD&ĐT phê duyệt và ban hành, được công bố trên website của HVQLGD, 7 trường ĐHSP chủ chốt và trên website của ETEP.

- **Bước 4:** Đánh giá, điều chỉnh nội dung tài liệu sau các khóa bồi dưỡng.

2.3.4. Phân công tổ chức thực hiện.

Học viện QLGD là đơn vị chủ trì xây dựng phương án phối hợp với 7 trường ĐHSP chủ chốt triển khai thực hiện việc phát triển các chương trình, tài liệu BD.

Nhiệm vụ của đơn vị chủ trì: 1) Trao đổi với các trường về định hướng thực hiện; 2) Đề xuất phương án (gồm mục tiêu, kết quả cần đạt, hoạt động công việc/nhiệm vụ cần thực hiện); biện pháp thực hiện; dự kiến phân công nhiệm vụ thực hiện cho các trường, tiến độ chi tiết cho các hoạt động; 3) Thảo luận với các trường và PMU để thống nhất phương án đã nêu và 4) Lập báo cáo nêu rõ phương án đã thống nhất gửi về PMU cùng với biên bản thảo luận.

PMU đưa phương án đã thống nhất vào Thỏa thuận thực hiện nhiệm vụ giữa Bộ và các trường thụ hưởng ETEP. 7 trường ĐHSP có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ theo phân công, được ghi trong Thỏa thuận thực hiện nhiệm vụ giữa Bộ và các trường thụ hưởng ETEP.

PMU hỗ trợ kỹ thuật và giám sát việc thực hiện.

2.3.5. Thời gian thực hiện

Q4/2017 –Q4/2018.

2.4. Phát triển chương trình, tài liệu bồi dưỡng trực tuyến cho CBQLCSGDPT đại trà.

Hoạt động này nhằm đạt được DLI 1: Năng lực các trường ĐHSP được nâng cao để hỗ trợ hệ thống bồi dưỡng thường xuyên (BDTX) mới cho GV&CBQLCSGD PT và DLI 3: số GVCC và CBQLCSGDPTCC được lựa chọn và bồi dưỡng để hỗ trợ BDTX, liên tục, tại chỗ cho GV& CBQLCSGDPT khác.

2.4.1. Kết quả cần đạt:

3 bộ chương trình chương trình, tài liệu bồi dưỡng trực tuyến cho CBQLCSGD PT được phát triển và được đưa lên Website của ETEP, gồm:

- Chương trình, tài liệu bồi dưỡng CBQLCSGDPT trực tuyến cấp tiểu học;
- Chương trình, tài liệu bồi dưỡng CBQLCSGDPT trực tuyến cấp THCS;
- Chương trình, tài liệu bồi dưỡng CBQLCSGDPT trực tuyến cấp THPT.

2.4.2. Yêu cầu

Phát triển chương trình, tài liệu bồi dưỡng trực tuyến cho CBQLCSGDPT được biên soạn tại mục 2.3 (chương 6).

Yêu cầu kỹ thuật đối với tài liệu :

Mỗi Module 30 tiết là một tập hợp các bài học được thiết kế theo từng chủ đề (topic) đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn của một khóa học đại trà trực tuyến mở (MOOC – Massive Open Online Course). Các bài học phải được xây dựng với một chiến lược sư phạm và kịch bản dạy học chi tiết tương ứng với tiêu chuẩn của một khóa học giảng dạy truyền thống, đáp ứng chuẩn eLearning và đa dạng dưới nhiều hình thức videoclip, bài giảng tương tác, sách nói, bài trình chiếu và ebook được thiết kế với các công cụ biên tập và xuất bản nội dung (editing toolkits) và phải được upload lên hệ thống LMS để phục vụ công tác đào tạo và được sao ra File mềm để lưu trữ. Các bài học cần tích hợp khả năng gắn kết và tương tác giữa học viên với giảng viên, trợ giảng qua hình thức diễn đàn trao đổi nhằm tạo nên những cộng đồng người dùng quan tâm chung và riêng. Các bài học cần thiết kế nhằm đáp ứng tốt các hoạt động tự học (seft-study), học nhóm (group-based learning) và học cộng tác (collaborative learning).

+ Phần bài giảng điện tử (Lecture): bài giảng được xây dựng dưới dạng video minh họa chương trình giảng dạy của giáo viên cho từng Module, các video này phải được upload lên hệ thống LMS để phục vụ công tác đào tạo bồi dưỡng và được sao ra File mềm để lưu trữ. Mỗi Module được xây dựng thành 1 video, video phải đạt tiêu chuẩn chất lượng HD, thời lượng mỗi video không quá 35 phút.

+ Phần thực hành: Thiết kế phần thực hành, các tình huống khác nhau của nội dung thực hành đưa lên LMS để học viên trả lời thực hành theo các định

dạng câu hỏi đáp (quiz) để học viên giải quyết thông qua việc vận dụng các kiến thức trong bài giảng.

+ Ngân hàng câu hỏi (Exam): Xây dựng bộ ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm và các đề kiểm tra gắn với nội dung của mỗi Module.

2.4.3. Quy trình thực hiện:

Phát triển chương trình và tài liệu BD trực tuyến cho CBQLCSGDPT đại trà cần tuân thủ:

+ Phát triển chương trình, tài liệu BD trực tuyến cho CBQLCSGDPT đại trà tuân thủ qui trình như tổ chức biên soạn chương trình, tài liệu BD CBQLCSGDPT đại trà như nêu ở trên.

+ Chương trình và tài liệu bồi dưỡng trực tuyến cho CBQLCSGDPT đại trà sẽ được tổ chức nghiệm thu cấp cơ sở, cấp Bộ và Bộ GD&ĐT phê duyệt, ban hành, đưa lên website của các trường thụ hưởng ETEP và website của ETEP.

+ Nội dung Chương trình, tài liệu được đánh giá, điều chỉnh bổ sung sau các khóa bồi dưỡng.

2.4.4. Phân công tổ chức thực hiện

Học viện QLGD chủ trì thực hiện, phối hợp với 7 trường ĐHSP chủ chốt thực hiện các hoạt động. Nhiệm vụ của đơn vị chủ trì: 1) Trao đổi với các trường về định hướng thực hiện; 2) Đề xuất phương án (gồm mục tiêu, kết quả cần đạt, hoạt động công việc/nhiệm vụ cần thực hiện); biện pháp thực hiện; dự kiến phân công nhiệm vụ thực hiện cho các trường, tiến độ chi tiết cho các hoạt động; 3) Thảo luận với các trường và PMU để thống nhất phương án đã nêu và 4) Lập Báo cáo nêu rõ phương án đã thống nhất gửi về PMU cùng với biên bản thảo luận.

PMU đưa phương án đã thống nhất vào Thỏa thuận thực hiện nhiệm vụ giữa Bộ và các trường thụ hưởng ETEP. 7 trường ĐHSP có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ theo phân công trong Thỏa thuận thực hiện nhiệm vụ giữa Bộ và các trường thụ hưởng ETEP.

PMU hỗ trợ kỹ thuật và giám sát thực hiện.

2.4.5. Thời gian thực hiện: Q4/2017 –Q4/2018.

2.5. CBQLCSGDPT tự học, tự bồi dưỡng với sự hỗ trợ của CBQLCSGD PT CC và giảng viên QLGD chủ chốt

2.5.1. Kết quả cần đạt

Bồi dưỡng được khoảng 70.000 CBQLCSGD phổ thông các cấp trong phạm vi cả nước theo chương trình, tài liệu bồi dưỡng được HVQLGD và 7 trường ĐHSP trong ETEP xây dựng và đã được Bộ GD&ĐT phê duyệt và ban

hành.

Mỗi CBQLCSGDPT phải hoàn thành tổng số 5 Module, trong đó 2 Module bắt buộc và 3/6 Module tự chọn. Mỗi năm phải hoàn thành ít nhất 1-2 Module.

Sau khi hoàn thành Module học viên sẽ được cấp chứng nhận hoàn thành Module do Học viện QLGD hoặc trường ĐHSP phụ trách bồi dưỡng cấp.

2.5.2 Yêu cầu

Các học viên hài lòng về khóa bồi dưỡng và vận dụng được các nội dung bồi dưỡng vào thực tiễn QLGD ở địa phương.

Học viện QLGD và các trường ĐHSP chủ chốt phối hợp chặt chẽ trong quá trình tổ chức BD để đảm bảo kế hoạch, chương trình BD được thực hiện nghiêm, có chất lượng, CBQLGDPT hài lòng, tích cực tham gia tự bồi dưỡng qua mạng.

2.5.3. Quy trình thực hiện.

- Bước 1. Hàng năm, Bộ GD&ĐT có văn bản hướng dẫn về nhiệm vụ *bồi dưỡng thường xuyên* cho GV&CBQLCSGDPT, trong đó đề ra các nhiệm vụ cụ thể của các Sở GD&ĐT phải phối hợp với ETEP để thực hiện các nhiệm vụ bồi dưỡng.

- Bước 2. PMU gửi thông báo về các Sở GD&ĐT, trong thông báo nêu rõ mục đích yêu cầu và thời gian thực hiện khóa bồi dưỡng CBQLCSGDPT đại trà.

- Bước 3. Các Sở GD&ĐT triển khai thực hiện nhiệm vụ *bồi dưỡng thường xuyên* cho GV&CBQLCSGDPT, huy động lực lượng CBQLCSGDPT cốt cán thực hiện kế hoạch hàng năm về triển khai BDTX tại trường/cụm trường phổ thông. Các Sở GD&ĐT căn cứ vào tình hình cụ thể từng trường/cụm trường phổ thông, ra Quyết định về các lớp bồi dưỡng CBQLCSGDPT đại trà với thời gian địa điểm xác định và quyết định về danh sách các CBQLCSGDPT cốt cán hỗ trợ trong quá trình BD qua mạng. Các Sở GD&ĐT theo dõi giám sát hoạt động bồi dưỡng CBQLCSGD PT và báo cáo định kỳ về PMU.

Về tổ chức:

- Mỗi cụm trường tiểu học và THCS là một đơn vị bồi dưỡng, dưới sự hỗ trợ của CBQLCSGDPT/nhóm CBQLCSGDPT cốt cán của cụm trường thuộc huyện đó. Phòng GD&ĐT quản lý và chỉ đạo bồi dưỡng.

- Mỗi cụm trường THPT là một đơn vị bồi dưỡng, dưới sự hỗ trợ của CBQLCSGDPT/nhóm CBQLCSGDPT cốt cán của cụm trường đó. Sở GD&ĐT quản lý và chỉ đạo bồi dưỡng.

- Các trường phổ thông bố trí các hoạt động của nhà trường hợp lý để các CBQLCSGD tham gia bồi dưỡng đầy đủ.

Giảng viên QLGD chủ chốt và CBQLCSGDPT cốt cán hỗ trợ các CBQLGDPT khác trong quá trình bồi dưỡng qua mạng. Trong quá trình bồi dưỡng/tự bồi dưỡng, nếu có những vấn đề nảy sinh cần trao đổi giúp đỡ thì các bước hỗ trợ như sau:

- **Bước 1:** CBQLCSGD cốt cán/nhóm CBQLCSGD cốt cán phụ trách lớp học sẽ hướng dẫn giải đáp trực tiếp hoặc trên hệ thống website của ETEP nếu vấn đề đó CBQLCSGD cốt cán/nhóm CBQLCSGD cốt cán trả lời thấu đáo.

- **Bước 2:** Nếu vấn đề đó CBQLCSGD cốt cán/nhóm CBQLCSGD cốt cán khó trả lời hoàn chỉnh, câu hỏi đó được gửi tới giảng viên/nhóm giảng viên QLGD chủ chốt trên website của ETEP. Khi đó giảng viên/nhóm giảng viên QLGD chủ chốt giải đáp các thắc mắc của học viên theo cách trực tuyến trên Website của ETEP hoặc trực tiếp tại địa phương (theo kế hoạch thống nhất giữa trường đại học sư phạm với địa phương).

- **Bước 3:** Nếu vấn đề học viên thắc mắc có tính điển hình thì sau khi trả lời trực tiếp với nhóm học viên đó, câu hỏi và giải đáp sẽ được đưa lên website của ETEP để có thể dùng chung.

Mỗi tuần nhóm giảng viên CBQL chủ chốt sẽ bố trí thời gian trả lời các thắc mắc của học viên trên website của ETEP.

2.5.4. Phân công thực hiện.

HVQLGD chủ trì, phối hợp với các trường ĐHSP chủ chốt ở các vùng, miền theo địa bàn phù hợp tổ chức thực hiện.

PMU hỗ trợ kỹ thuật và giám sát việc thực hiện.

2.5.5. Thời gian thực hiện

Q1/2018 –Q4/2021.

3. CÁC HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ BỒI DƯỠNG GV&CBQLCSGDPT

Các hoạt động phát triển chương trình và tổ chức bồi dưỡng thường xuyên GV sẽ được tăng hiệu quả và bền vững nếu như được gắn kết với đổi mới các chương trình đào tạo cử nhân sư phạm hiện nay tại các trường ĐHSP.

Tương tự như vậy, các hoạt động phát triển chương trình và tổ chức bồi dưỡng thường xuyên CBQLCSGDPT cũng cần sẽ được gắn kết với đổi mới chương trình đào tạo Thạc sĩ về quản lý giáo dục hiện nay⁹. Chương trình này cần được đổi mới theo hướng đổi mới quản trị nhà trường, tăng cường tự

⁹ Hiện nay CBQLCSGDPT hầu hết là cử nhân sư phạm và đa số tiếp tục học tập theo chương trình thạc sĩ Quản lý giáo dục, do vậy ETEP sẽ chỉ hỗ trợ phát triển một chương trình thạc sĩ về Quản trị trường phổ thông, không hỗ trợ chương trình cử nhân về quản lý giáo dục

chủ và trách nhiệm giải trình, lấy học sinh làm trung tâm.

3.1. Phát triển chương trình, giáo trình đào tạo giáo viên

(Nội dung này thuộc Tiểu thành phần 1, Hoạt động 1.1.1. Đổi mới chương trình giáo trình đào tạo bồi dưỡng GV&CBGQCSGDPT, nhằm đạt được DLI 1).

3.1.1 . Kết quả cần đạt

a) Chương trình đào tạo đại học của các ngành (khoảng 50 chương trình) thuộc các nhóm sau đây được phát triển theo định hướng phát triển năng lực nghề nghiệp thích ứng/phù hợp với bối cảnh đổi mới căn bản toàn diện giáo dục Việt Nam:

- Các chương trình đào tạo giáo viên THPT.
- Các chương trình đào tạo giáo viên THCS.
- Các chương trình đào tạo giáo viên TH.
- Chương trình đào tạo các ngành đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho giáo dục phổ thông.

b) Giáo trình một số học phần cốt lõi; có tính ứng dụng thực tiễn cao được phát triển.

3.1.2 . Yêu cầu:

Chương trình, giáo trình hướng đến phát triển năng lực nghề nghiệp giáo viên phổ thông tương lai theo chuẩn NNGV mới¹⁰: Đảm bảo học tập kết hợp với nghiên cứu, lý thuyết gắn với thực hành.

Chương trình đào tạo được thiết kế linh hoạt, có tỷ lệ các học phần tự chọn hợp lý để SV có thể phát triển các năng lực phù hợp với bản thân. Chương trình đào tạo cần nêu rõ: tên chương trình; trình độ đào tạo; ngành đào tạo; mã ngành; loại hình đào tạo.

3.1.3 . Quy trình thực hiện:

Việc phát triển các chương trình đào tạo giáo viên phải tuân thủ quy trình phát triển chương trình đào tạo đại học hiện hành¹¹. Tuy nhiên, với yêu cầu đảm bảo sự đồng bộ trong quá trình triển khai ETEP, các trường cần chú trọng các hoạt động sau:

- Các trường ra Quyết định thành lập Hội đồng biên soạn/phát triển các chương trình đào tạo được phân công có đại diện của 7 trường ĐHSP trong ETEP.
- Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và trong nước về đào tạo và phát triển

¹⁰ Chuẩn NNGV mới và hướng dẫn sử dụng chuẩn NNGV dự kiến sẽ được ban hành trong năm 2017

¹¹Theo quy định tại Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 04 năm 2015

Chương trình đào tạo giáo viên; nghiên cứu CT, SGK phổ thông và chuẩn NNGV mới để đề xuất các vấn đề về mục tiêu, nội dung, phương thức đào tạo của các ngành.

- Phát triển và thử nghiệm chương trình đào tạo có sự tham gia của 7 trường ĐHSP trong ETEP.

- Đánh giá, nghiệm thu chương trình đào tạo có sự tham gia của 7 trường ĐHSP trong ETEP. Sau nghiệm thu chương trình đào tạo sẽ được công bố trên website của trường và website của ETEP.

- Phát triển các giáo trình với các học phần cốt lõi, có tính ứng dụng thực tiễn và có sự tham gia của 7 trường ĐHSP trong ETEP.

3.1.4 . Phân công tổ chức thực hiện:

Trường ĐHSP Hà Nội là đơn vị chủ trì, xây dựng phương án phối hợp với 7 trường ĐHSP chủ chốt để thực hiện các hoạt động của tiểu thành phần này. Nhiệm vụ của đơn vị chủ trì: 1) Trao đổi với các trường về các chương trình cần được phát triển; 2) Đề xuất phương án (gồm mục tiêu, kết quả cần đạt, hoạt động/công việc/nhiệm vụ cần thực hiện); biện pháp thực hiện; dự kiến phân công nhiệm vụ thực hiện cho các trường, tiến độ chi tiết cho các hoạt động; 3) Thảo luận với các trường và PMU để thống nhất phương án đã nêu và 4) Lập Báo cáo nêu rõ phương án đã thống nhất gửi về PMU cùng với biên bản thảo luận.

PMU đưa phương án đã được thống nhất vào Thỏa thuận thực hiện nhiệm vụ giữa Bộ và các trường thụ hưởng ETEP. 7 trường ĐHSP chủ chốt có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ theo phân công trong Thỏa thuận thực hiện nhiệm vụ giữa Bộ và các trường thụ hưởng ETEP. PMU định hướng, hỗ trợ kỹ thuật và giám sát thực hiện.

3.1.5. Thời gian thực hiện: Q4/2017-Q4/2018.

3.2. Phát triển chương trình Thạc sĩ tiên tiến về quản trị trường phổ thông

(Nội dung này thuộc Tiểu thành phần 1, Hoạt động 1.1.1. Đổi mới chương trình tài liệu đào tạo bồi dưỡng GV&CBGQCSGDPT, mục a, nhằm đạt được DLI 1)

3.2.1. Kết quả cần đạt:

Một chương trình và giáo trình đào tạo *Thạc sĩ tiên tiến về quản trị trường phổ thông* cập nhật theo các chương trình đào tạo thạc sĩ quản trị trường học quốc tế được xây dựng.

3.2.2. Yêu cầu

Chương trình hướng đến phát triển năng lực lãnh đạo quản lý trường phổ

thông trong môi trường đổi mới căn bản, toàn diện và phù hợp với những đổi mới chương trình giáo dục ở từng cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và các đổi mới về lãnh đạo trường học theo xu hướng quốc tế.

Chương trình thiết kế linh hoạt, có các học phần tự chọn để người học có thể thực hiện được các công việc phù hợp với nhu cầu và sở trường của bản thân như quản lý các trường công lập hoặc trường ngoài công lập.

Chương trình hướng tới việc phát triển ở người học các năng lực làm việc độc lập, sáng tạo, phát huy trí tuệ tập thể, xây dựng, thẩm định kế hoạch, phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc về quản lý trường học, năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về những quyết định quản lý; năng lực tự học kết hợp nghiên cứu thực hành sự phạm ứng dụng trong lãnh đạo các trường học và xây dựng tổ chức học tập.

Thời gian đào tạo: một năm rưỡi đến hai năm (>18 tháng)

3.2.3. Quy trình thực hiện

Tuân thủ quy trình phát triển chương trình đào tạo sau đại học¹². Để đảm bảo yêu cầu của Chương trình ETEP, trong quá trình triển khai cần chú trọng hơn tới các hoạt động sau:

- Thành lập Hội đồng biên soạn CT có đại diện của các trường ĐHSP chủ chốt.
- Nghiên cứu, dự báo nhu cầu học tập Thạc sĩ tiên tiến về quản trị trường phổ thông; Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và trong nước; hợp tác với 1 trường đại học nước ngoài có uy tín về đào tạo Thạc sĩ quản trị đại học; có báo cáo kết quả khảo sát và kinh nghiệm quốc tế.
- Phát triển và thử nghiệm chương trình có sự tham gia của các trường ĐHSP trong ETEP.
- Đánh giá, nghiệm thu chương trình: Chương trình sẽ được trường tổ chức nghiệm thu sau khi đã thống nhất với PMU. Thủ trưởng cơ sở đào tạo ký quyết định ban hành chương trình đào tạo trên cơ sở đề nghị của hội đồng khoa học và đào tạo; công bố công khai chương trình đào tạo, mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo thực hiện trên website của trường và website của ETEP.

¹² Theo quy định tại Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 04 năm 2015 Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

- Biên soạn và nghiệm thu giáo trình có sự tham gia của các trường ĐHSP chủ chốt.

3.2.4. Phân công tổ chức thực hiện

- Học viện QLGD là đơn vị chủ trì, phối hợp với 7 trường ĐHSP chủ chốt thực hiện. 7 trường ĐHSP có trách nhiệm cử chuyên gia đảm bảo các yêu cầu tham gia. Học viện QLGD xây dựng phương án phối hợp với các trường và ghi phương án này trong Thỏa thuận thực hiện nhiệm vụ.

- PMU định hướng, hỗ trợ kỹ thuật và giám sát thực hiện.

3.2.5. Thời gian thực hiện: Q3/2017-Q4/2018

3.3. Hỗ trợ cho GV&CBQLCSGDPT ở vùng khó khăn, vùng hạn chế tiếp cận Internet có cơ hội tiếp cận tài liệu và các khóa bồi dưỡng

3.3.1. Kết quả cần đạt

Cung cấp học liệu cho GV&CBQLCSGDPT ở vùng khó khăn, hạn chế tiếp cận Internet có cơ hội tiếp cận tài liệu và các khóa bồi dưỡng, gồm: (1) Học liệu bồi dưỡng cho GV và CBQLCSGDPT cốt cán và (2) Học liệu bồi dưỡng cho GV& CBQLCSGDPT đại trà được cấp cho thư viện các trường ở vùng khó khăn, hạn chế tiếp cận internet, có đông HS DTTS.

3.3.2. Thời gian

Q4/2018- Q4/2020

CHƯƠNG 7

PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG QUA MẠNG

1. GIỚI THIỆU VỀ HỆ THỐNG BỒI DƯỠNG GV&CBQL CSGDPT QUA MẠNG

Hệ thống bồi dưỡng GV&CBQL CSGDPT qua mạng là một hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) tích hợp được nghiên cứu, xây dựng và triển khai nhằm hỗ trợ công tác bồi dưỡng đội ngũ GV&CBQL CSGDPT một cách lâu dài, thường xuyên, liên tục và ngay tại chỗ.

Nhiệm vụ chính của hệ thống là triển khai các khóa bồi dưỡng trực tuyến (elearning) cho toàn bộ GV&CBQL CSGDPT, nhờ đó các GV&CBQL sẽ được tiếp cận với nhiều nội dung phát triển chuyên môn đa dạng, phong phú, đáp ứng nhu cầu thiết thực của họ (Hệ thống LMS). Bên cạnh đó, một hệ thống thông tin quản lý quá trình bồi dưỡng (Hệ thống TEMIS) giúp đánh giá nhu cầu, chất lượng, hiệu quả hoạt động bồi dưỡng dựa trên chuẩn nghề nghiệp mới, sẽ được xây dựng. Hệ thống này cũng giúp thu thập và cung cấp các thông tin đầu vào làm cơ sở để các trường đại học xây dựng các chương trình đào tạo, bồi dưỡng phù hợp và ứng dụng trong thực tế. Ngoài ra, các tính năng hỗ trợ đồng nghiệp như diễn đàn, trang mạng, dự giờ trực tuyến, các ứng dụng hỗ trợ qua điện thoại thông minh, máy tính bảng và các loại máy tính cá nhân sẽ được xây dựng, tích hợp vào hệ thống để hình thành nên một mạng xã hội dành riêng cho GV&CBQL CSGDPT, giúp các GV&CBQL có thể trao đổi, tương tác với đồng nghiệp, với chuyên gia, để trao đổi ý tưởng, thảo luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ hoặc chia sẻ tài liệu, tri thức...

Bộ GD&ĐT đang triển khai 2 hệ thống CNTT dành riêng cho việc bồi dưỡng đội ngũ GV&CBQL là <http://truonghocketnoi.vn> và <http://taphuan.moet.edu.vn>. Trong suốt thời gian qua, hai hệ thống đã có những đóng góp không nhỏ cho thành công của các hoạt động bồi dưỡng qua mạng.

Quan điểm chỉ đạo của Bộ GD&ĐT là nghiên cứu, tích hợp, xây dựng và phát một hệ thống CNTT thống nhất, hoàn chỉnh, đủ năng lực phục vụ cho các hoạt động bồi dưỡng cập nhật cũng như lâu dài; Bộ GD&ĐT sẽ tiến hành lựa chọn một đơn vị có năng lực, phù hợp, có trách nhiệm quản lý và quản trị hệ thống dùng chung, đảm bảo cho hệ thống luôn vận hành tốt, an ninh và an toàn. Các chương trình, dự án cần sự phối hợp nguồn lực nghiên cứu, xây dựng và triển khai nhằm tránh các lãng phí về thời gian cũng như đầu tư. Trong thời gian thực hiện, các chương trình, dự án có cấu phần bồi dưỡng đội ngũ sẽ khai thác và

sử dụng hệ thống để điều phối các hoạt động của chương trình, dự án nhằm đảm bảo tính hiệu quả, thiết thực.

Hiện nay, nhiều chương trình, dự án của Bộ đang có các cấu phần bồi dưỡng đội ngũ GV&CBQL CSGDPT, trong đó có dự án RGEP và Chương trình ETEP cùng được hỗ trợ bởi Ngân hàng thế giới. Dự án RGEP sẽ hỗ trợ việc đổi mới sách giáo khoa GDPT được thực hiện cuốn chiếu bắt đầu từ năm 2018, Chương trình ETEP sẽ hỗ trợ việc bồi dưỡng thường xuyên, liên tục, ngay tại chỗ và lâu dài cho đội ngũ GV&CBQL CSGDPT. Hai Chương trình và Dự án này có trách nhiệm phải thực hiện sự chỉ đạo của Bộ GD&ĐT như nêu trên.

1.1. Các yêu cầu/đặc điểm chung của hệ thống.

a. Yêu cầu về thành phần chức năng.

Hệ thống CNTT tích hợp gồm 02 thành phần được nghiên cứu, xây dựng và triển khai bao gồm: (i) Thành phần hệ thống Quản lý học tập trực tuyến (Hệ thống LMS) tích hợp với mạng xã hội dành cho GV&CBQLGD; (ii) Thành phần hệ thống thông tin quản lý đào tạo, bồi dưỡng (Hệ thống TEMIS). Mô tả chi tiết về chức năng của các thành phần được trình bày trong phần sau.

b. Yêu cầu về tiến độ

Chương trình ETEP được triển khai thực hiện trong 05 năm, dự kiến từ năm 2017 đến hết năm 2021. Trong năm thứ nhất (2017), các nghiên cứu về phân tích và thiết kế hệ thống, bao gồm các nghiên cứu về cơ sở hạ tầng, các nghiên cứu về mô tả và thiết kế yêu cầu kỹ thuật của hệ thống sẽ được triển khai dưới sự tư vấn của các chuyên gia tư vấn trong nước và quốc tế. Trong giai đoạn này, các gói thầu tư vấn hăng về xây dựng và triển khai hệ thống, các gói thầu về mua sắm thiết bị hạ tầng về CNTT cũng được tổ chức nhằm mục tiêu trong năm thứ hai (2018) có thể vận hành để kiểm tra tính đồng bộ, phù hợp của hệ thống. Từ cuối năm thứ hai (năm 2018), các khóa bồi dưỡng trực tuyến dành cho đội ngũ GV&CBQLCSGDPT cốt cán có thể được triển khai. Trong các năm tiếp theo (2019, 2020, 2021) toàn bộ đội ngũ GV&CBQL CSGDPT có thể được tham gia các khóa bồi dưỡng trực tuyến thường xuyên, liên tục trên hệ thống.

c. Yêu cầu về người dùng

Trong khuôn khổ của Chương trình ETEP, hệ thống CNTT tích hợp phải cung cấp được tài khoản cho khoảng 800.000 giáo viên và 70.000 cán bộ quản lý của các cơ sở giáo dục phổ thông thuộc 03 cấp học (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) khai thác và sử dụng hệ thống. Tuy nhiên yêu cầu của DLIs chỉ cần 600.000 người có sử dụng, 480.000 người hài lòng về hệ thống.

Tất cả GV&CBQL CSGDPT có thể truy cập và học ở bất cứ nơi nào, trong bất kỳ khoảng thời gian nào và trên bất cứ thiết bị nào phù hợp (Điện thoại thông

minh, máy tính bảng, máy tính xách tay,...) với điều kiện có kết nối Internet. Trong tương lai, hệ thống sẽ có thể mở rộng cho tất cả các bậc học và toàn bộ đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ngành giáo dục.

d. Yêu cầu về thiết kế và công nghệ

Người sử dụng hệ thống là đội ngũ GV&CBQL CSGDPT đến từ nhiều cấp học, từ nhiều khu vực, vùng miền khác nhau trong cả nước, bởi vậy hệ thống cần phải được thiết kế một cách đơn giản, thân thiện để mọi người có thể dễ dàng sử dụng mà không cần phải đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật nhiều.

Hệ thống phải được thiết kế dưới dạng các ứng dụng internet (web-based) và ứng dụng di động (mobile app), tương thích với các hệ điều hành iOS, Android, Windows phone,...

Về ngôn ngữ, hệ thống phải được thiết kế đa ngôn ngữ, trước mắt hỗ trợ ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh. Người sử dụng có thể tùy chọn thông qua nút lựa chọn ngôn ngữ hoặc sử dụng cơ chế dịch tự động.

e. Yêu cầu về hình thức tổ chức dạy học

Hệ thống cho phép triển khai đa dạng các hình thức tổ chức dạy học qua mạng như học theo yêu cầu (push learning), học theo nhu cầu (pull learning), học theo dự án (project based learning), học theo nhóm (collaborative/group-based learning),... để các giảng viên có thể chủ động áp dụng nhiều phương pháp học tập phù hợp với từng nội dung giảng dạy.

Trong khuôn khổ thực hiện Chương trình, nhiều khóa học trực tuyến (bao gồm chương trình, giáo trình, tài liệu e-learning,...) mang tính tương tác cao cho phép tất cả GV&CBQL CSGDPT có thể tự học, tự bồi dưỡng theo nhu cầu phát triển chuyên môn. Ngoài ra, GV&CBQL CSGDPT có thể căn cứ vào lịch biểu đã sắp xếp của các khóa học trực tuyến để tham gia trao đổi, giải đáp, hướng dẫn... trực tiếp với các giảng viên, chuyên gia đến từ các trường sư phạm/học viện chủ chốt, với đội ngũ GV&CBQL CSGDPT cốt cán đến từ các trường phổ thông. Trong quá trình học tập và công tác, tất cả các GV&CBQL, các giảng viên, chuyên gia đều có thể thực hiện các trao đổi, thảo luận, chia sẻ và hỗ trợ lẫn nhau thông qua các tính năng của mạng xã hội dành riêng cho GV&CBQL được xây dựng trong Hệ thống.

f. Yêu cầu về báo cáo

Hệ thống CNTT tích hợp phải cho các báo cáo cụ thể hàng năm về số số lượng GV&CBQL CSGDPT được hưởng lợi từ các chương trình bồi dưỡng trực tuyến. Hệ thống phải cho các báo cáo hàng năm về:

- Kết quả đạt chuẩn nghề nghiệp của GV&CBQL CSGDPT (gồm tự đánh giá của GV&CBQL; đánh giá của lãnh đạo nhà trường; biểu thống kê mức độ

đạt chuẩn của trường, phòng, Sở).

- Mô tả và phân tích về nhu cầu bồi dưỡng phát triển chuyên môn của GV&CBQL.

- Các kế hoạch bồi dưỡng: của cá nhân GV&CBQL, của trường, phòng, Sở nhằm nâng cao năng lực còn yếu, còn thiếu.

- Kết quả tham gia các khóa bồi dưỡng trực tuyến của cá nhân GV&CBQL, của trường, phòng, Sở.

- Kết quả đánh giá của người được hưởng lợi về các chương trình bồi dưỡng trực tuyến.

Các báo cáo phải được tùy chỉnh theo yêu cầu của GV&CBQL CSGDPT, GV&CBQLCSGDPT cốt cán, chuyên viên/cán bộ sở GD-ĐT, cán bộ các trường SP, cán bộ của Bộ GD&ĐT cũng như các chủ thể chức năng khác trong bồi dưỡng GV&CBQLCSGDPT.

Các báo cáo tùy chỉnh này sẽ được bảo mật và phân quyền truy cập, quản lý, chỉ đạo ở các mức độ phù hợp.

Số liệu của báo cáo cần phân tách theo giới và dân tộc đối với GV&CBQLCSGDPT.

g. Yêu cầu về mức độ hài lòng

Hệ thống CNTT tích hợp phải được nghiên cứu, xây dựng và triển khai nhằm đảm bảo đa số người sử dụng (GV&CBQL CSGDPT) hài lòng.

Mức độ hài lòng có thể được xem xét ở hai phương diện. Phương diện thứ nhất là đa dạng về các hình thức hỗ trợ tương tác (chẳng hạn như có mạng xã hội dành cho GV&CBQL; có giáo án dạng văn bản, giáo án dạng video, giáo án dạng trò chơi,... có các đầu mối trợ giúp, giải đáp thắc mắc,... có không gian để GV&CBQL có thể trao đổi, thảo luận, quan sát giờ học qua máy quay video,...). Thứ hai là chất lượng của các chương trình bồi dưỡng liên quan đến nhiều vấn đề (chẳng hạn như sự sẵn có; sự phù hợp với nhu cầu; sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học; đóng góp vào nâng cao kết quả học tập của học sinh,...).

h. Yêu cầu khác

Nghiên cứu để kết nối và kế thừa được các nguồn lực (người dùng, học liệu) của các hệ thống CNTT của Bộ GD&ĐT đã sử dụng trong đào tạo, bồi dưỡng như hệ thống <http://truonghocketnoi.edu.vn> và hệ thống <http://taphuan.moet.edu.vn>. Đồng thời cập nhật với xu thế mới của thế giới trong sử dụng Quản lý học tập trực tuyến (Hệ thống LMS) tích hợp với phân mạng xã hội dành cho GV&CBQLGD và hệ thống thông tin quản lý bồi dưỡng (Hệ thống TEMIS).

1.2. Mô hình hoạt động của hệ thống

Người dùng chính của hệ thống bao gồm: Học viên (giáo viên, giáo viên cốt cán, cán bộ quản lý/hiệu trưởng, cán bộ quản lý/hiệu trưởng cốt cán), Giảng viên của các trường đại học/học viện chủ chốt, Các cơ quan quản lý giáo dục. Mỗi đối tượng người dùng có các vai trò và trách nhiệm như sau:

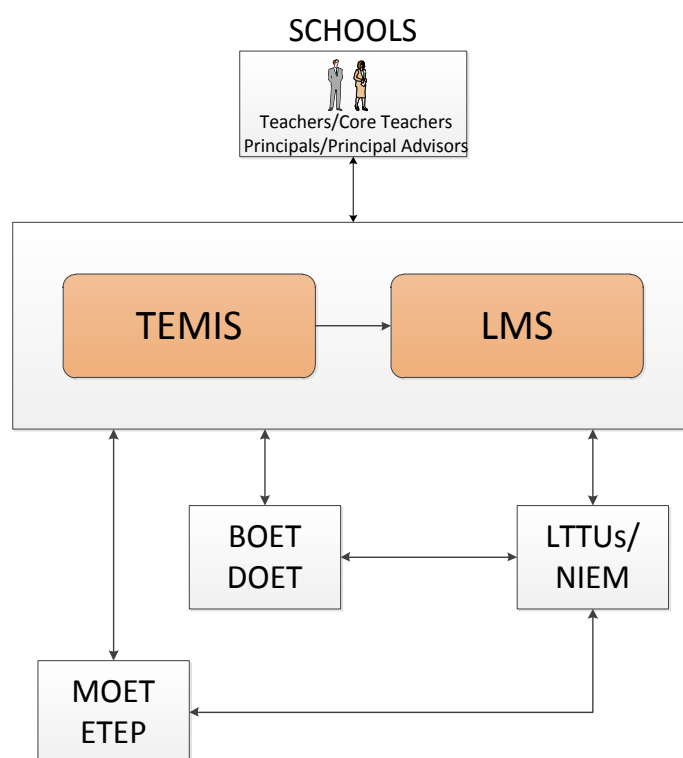
Các trường đại học/học viện chủ chốt (LTTUs/NIEM)

Mạng lưới các trường đại học/học viện chủ chốt đóng vai trò quan trọng cho sự vận hành thành công hệ thống LMS/TEMIS. Các trường này sẽ:

- Sử dụng hệ thống LMS/TEMIS thực hiện việc tổ chức quản lý các khoá học trực tuyến trong công tác bồi dưỡng giáo viên
- Hỗ trợ từ xa với các học viên/học viên cốt cán qua các công cụ giảng dạy, tương tác và mạng xã hội được thiết lập trong hệ thống LMS/TEMIS.
- Thực hiện các nghiên cứu ứng dụng để hỗ trợ cho việc quản lý và đánh giá khoá học.
- Đánh giá các báo cáo của hệ thống, theo dõi và tương tác với học viên qua mạng xã hội, nâng cao chất lượng học liệu, khoá học.
- Phát triển các khoá học online độc lập dựa trên kết quả nghiên cứu nhu cầu độc lập.
- Đóng góp trong việc phát triển nội dung các học liệu, khoá học phù hợp, dựa trên nhu cầu bồi dưỡng của các học viên và các cơ quan quản lý giáo dục.

Trong khuôn khổ Chương trình, các trường đại học/học viện sẽ đóng vai trò chủ chốt trong việc tạo ra các khoá học trực tuyến và học liệu điện tử. Các đơn vị này sẽ đáp ứng các yêu cầu/nhu cầu đào tạo từ Học viên, Bộ GD&ĐT hoặc Sở GD&ĐT để phát triển các khoá học trực tuyến và học liệu điện tử chính thức bao gồm các học liệu được cá nhân hoá.

Nhóm phát triển nội dung của các trường đại học/học viện sẽ được tham dự các khoá học nâng cao năng lực về kỹ năng thiết kế kịch bản sư phạm điện tử, kỹ năng chụp ảnh, quay video, kỹ năng thiết kế đa phương tiện,... Mỗi nhóm sẽ làm việc chặt chẽ với các khoa và giảng viên chuyên ngành để thiết kế và phát triển các khoá học trực tuyến một cách hiệu quả, hữu ích.



Hình 7.1: Mô hình hoạt động của Hệ thống CNTT tích hợp

Học viên

Trách nhiệm chính của học viên là sử dụng hệ thống để thực hiện hoạt động bồi dưỡng thường xuyên khi sử dụng hệ thống học viên sẽ:

- Tham gia các khoá học và các hoạt động học tập, trao đổi với giảng viên qua hệ thống LMS;
- Truy nhập học liệu và khoá học cả chính thức và không chính thức dựa trên nhu cầu học tập, thực hiện yêu cầu tự học tập;
- Đánh giá, cập nhật và cung cấp nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng qua hệ thống TEMIS
- Thực hiện hoạt động tự đánh giá và gửi kết quả thông qua hệ thống;
- Tham gia cộng đồng mạng xã hội học tập dành cho GV và CBQL được tích hợp trong LMS để hỗ trợ, trao đổi, chia sẻ, theo dõi và cập nhật thông tin.

GV&CBQL cốt cán

Trách nhiệm chính của GV&CBQL cốt cán là sử dụng hệ thống để hỗ trợ tại chỗ hoặc trực tuyến học viên là các GV&CBQL khác tham gia học tập, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn. Khi sử dụng hệ thống LMS/TEMIS, học viên là GV&CBQL cốt cán sẽ:

- Tham gia khoá đào tạo về sử dụng hệ thống tại các trường ĐHSP
- Đào tạo và hỗ trợ các GV&CBQL tại trường trong việc sử dụng hệ

thống.

- Tham gia hỗ trợ và đóng góp cho mạng xã hội học tập tích hợp trong hệ thống.

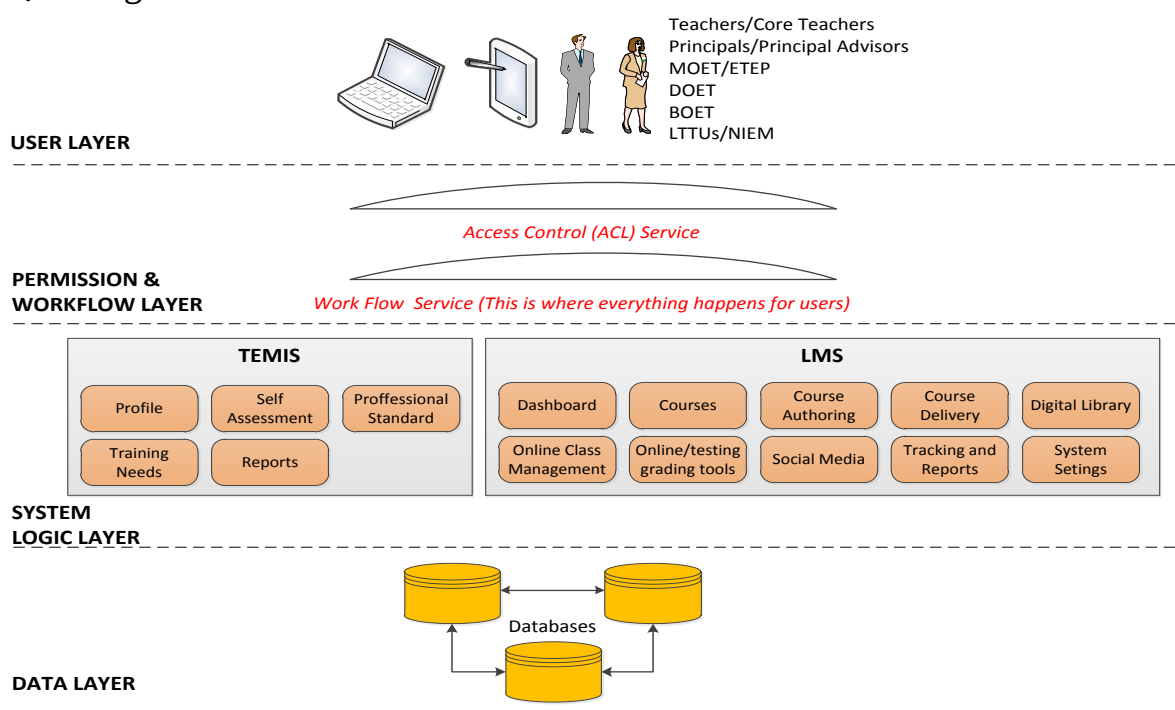
- Sử dụng hệ thống như những người dùng là GV&CBQL khác để thực hiện hoạt động bồi dưỡng thường xuyên theo yêu cầu.

Các cơ quan QLGD

Bao gồm Ban quản lý Chương trình (PMU), Bộ GD&ĐT (MOET), Sở GD&ĐT (DOET), Phòng giáo dục (BOET), các trường đại học/học viện (LTTUs/NIEM) và các trường phổ thông (SCHOOLS) tùy thuộc vào chức năng, quyền hạn được phân cấp sẽ thực hiện quản lý việc đào tạo, bồi dưỡng trực tuyến thông qua Hệ thống LMS, tập hợp các nhu cầu, nguyện vọng, kiến nghị của học viên (GV&CBQL) thông qua Hệ thống TEMIS để sản xuất và cải thiện nội dung, chương trình, tổ chức học tập và bồi dưỡng. Các cơ quan QLGD cũng thông qua hệ thống sẽ có bức tranh toàn cảnh về thực trạng chất lượng của toàn thể đội ngũ GV&CBQL dựa trên chuẩn nghề nghiệp mới.

1.3. Mô hình chức năng

Hệ thống CNTT tích hợp gồm 02 thành phần chính là (i) Hệ thống LMS-LCMS có tích hợp các công cụ giao tiếp và mạng xã hội học tập dành cho giáo viên; (ii) Hệ thống TEMIS; Hệ thống sẽ có cơ chế xác thực yêu cầu người dùng đăng nhập vào chỉ một lần với một tài khoản và mật khẩu để truy cập và sử dụng các tính năng của LMS và TEMIS. Mô hình chức năng của hệ thống được thể hiện trong hình 7.2.



Hình 7.2: Mô hình kiến trúc của Hệ thống

Hệ thống LMS

Là hệ thống cung cấp, quản lý và hỗ trợ việc học tập trực tuyến của các học viên. Hệ thống này bao gồm quản lý, phân phối nội dung học tập (LCMS) và hệ thống quản lý quá trình học tập (LMS). Các thành phần chính của hệ thống bao gồm:

Bảng thông tin tổng hợp

Đây là nơi người dùng vào ngay khi đăng nhập. Hiện thị các thông tin quan trọng của từng người dùng khác nhau. Ví dụ, đối với học viên sẽ hiện thị các thông tin liên quan đến quá trình, tiến độ học tập, các thông báo/nhắc nhở, các chia sẻ trao đổi của học viên trên mạng xã hội học tập... Đối với giảng viên sẽ hiện thị thông tin liên quan đến tiến độ học tập của các học viên của mình, các câu hỏi thắc mắc của học viên...

Quản lý nội dung học tập

Cho phép tạo ra, quản lý, quản trị các nội dung học tập đã được chuẩn hóa thành các đơn vị kiến thức nhằm đóng gói, chia sẻ được bởi các phần mềm công cụ đa năng và các kho dữ liệu học tập.

Quản lý khóa học

Hiện thị các khóa học mà người dùng tham gia; cho phép người dùng quản lý khóa học trực tuyến với công cụ lọc để đảm bảo người dùng có thể tiếp cận thông tin cần thiết một cách nhanh nhất.

Quản lý hồ sơ người dùng LMS

Cho phép quản lý hồ sơ người dùng của hệ thống LMS với nhiều nội dung quản lý sẽ được bổ sung, cập nhật trong suốt quá trình khai thác và sử dụng hệ thống của các người dùng.

Công cụ soạn mẫu giáo án

Cho phép người dùng là giảng viên phát triển giáo án trực tuyến theo các chương trình, bao gồm hỗ trợ giảng viên trong thiết lập các mục tiêu học tập, thiết kế phương pháp đánh giá, thiết lập các tính năng chia sẻ và tự đánh giá. Để tạo ra các mẫu có sẵn cho việc tạo khóa học trực tuyến.

Công cụ tạo khóa học

Cho phép người dùng là người phát triển nội dung có khả năng tạo, xoá, sửa các học liệu, khóa học trực tuyến. Sử dụng công cụ này người dùng có thể sử dụng, sửa các mẫu có sẵn để tạo ra các khóa học trực tuyến. Công cụ cho phép người phát triển nội dung có thể lấy nguyên liệu từ thư viện điện tử để có thể làm nguyên liệu cho việc tạo ra các khóa học theo yêu cầu.

Công cụ xuất bản nội dung

Công cụ này quản lý việc xuất bản nội dung, nội dung là các học liệu, hoặc khoá học chỉ được xuất bản (cho người dùng nhìn thấy) khi được duyệt (quy trình duyệt nội dung và quyền duyệt nội dung sẽ được xác định).

Công cụ hỗ trợ khoá học

Hỗ trợ giảng viên các tác vụ quản lý khoá học. Cho phép tạo, sửa, xoá và gửi các thông báo, lịch học, bài kiểm tra đánh giá trình độ...

Công cụ liên lạc:

Cho phép giảng viên, học viên và các người dùng tham gia hệ thống trao đổi với nhau qua email, inbox, chat, diễn đàn, blogs. Người dùng có thể tạo sửa xoá các mẫu email, gửi các tin nhắn nội bộ hệ thống, có thể chat với nhau, tạo các group chat để trao đổi...

Cộng đồng/Mạng xã hội giành cho GV&CBQL

Là môi trường tương tác, hỗ trợ, trao đổi, chia sẻ thường xuyên, liên tục, ngay tại chỗ của Giảng viên, Học viên, GV&CBQL trong quá trình học tập, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn. Mạng xã hội bao gồm bộ công cụ với các chức năng cơ bản như Post (khóa học, các bài viết về giáo dục), Like, Comment, Follow, Group, Fanpage,... Các chức năng này cho phép GV&CBQL có thể tiếp cận để đóng góp và khai thác thông tin là nguồn tri thức mở của hệ thống. Các chức năng này cũng cho phép GV&CBQL thực hiện việc trao đổi ý tưởng, chia sẻ giáo án, video, các ví dụ trong quá trình giảng dạy, v.v... theo nhóm nhỏ hoặc trên quy mô rộng, mở cho tất cả GV&CBQL khác.

Đây cũng là kênh để quảng bá, phát triển và thu nhận các thông tin về ngành của các Cơ quan QLGD.

Công cụ theo dõi và báo cáo

Công cụ này cho phép tổng hợp các báo cáo về thời gian tham dự, tiến độ học tập, chất lượng học tập của học viên. Thông tin sẽ được thu thập từ các hoạt động học tập trực tuyến, các bài kiểm tra, kết quả của các bài tập lớn... Công cụ này sẽ kết nối với hệ thống TEMIS là lưu vào lịch sử học tập của người dùng.

Thư viện điện tử

Là nguồn học liệu hỗ trợ việc tự học và là nguồn nguyên liệu để tạo các khoá trực tuyến. Cho phép người dùng tự tạo và tải các học liệu lên thư viện. Các trường ĐHSP và HVQLGD cũng có thể tạo ra một trang học liệu riêng của từng trường.

Công cụ khảo sát và phản hồi

Cho phép thu thập các phản hồi từ học viên, người tham gia hệ thống. Qua công cụ tạo khảo sát phản hồi. Cho phép người dùng có thể tạo, sửa, xoá một

khảo sát, mẫu lấy ý kiến. Báo cáo kết quả khảo sát và ý kiến phản hồi sẽ được tổng hợp tự động.

Công cụ cài đặt cấu hình hệ thống

Cho phép người quản lý hệ thống cũng như người dùng ở các cấp khác nhau cài đặt cấu hình cho hệ thống hoạt động phù hợp. Ở mức quản trị có thể cài đặt về xác thực người dùng, xác thực khoá học... Ở mức người dùng thường có thể cài đặt tùy biến các chức năng.

Hệ thống TEMIS

Hệ thống TEMIS là hệ thống thông tin quản lý quá trình bồi dưỡng của các học viên. Hệ thống cho phép GV&CBQL (học viên) điền các thông tin là nhu cầu bồi dưỡng và hỗ trợ cũng như phản hồi về chất lượng hỗ trợ bồi dưỡng thường xuyên của hệ thống. Hệ thống cũng bao gồm dữ liệu về chuẩn nghề nghiệp sửa đổi và cung cấp thông tin đầu vào quan trọng để giáo viên xây dựng kế hoạch bồi dưỡng nhằm cải thiện kết quả đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp. Ngoài ra hệ thống TEMIS còn cho phép tổng hợp kết quả một cách dễ dàng, giúp các trường đại học/học viện chủ chốt và các trường khác xây dựng phương án đào tạo, bồi dưỡng tương ứng. Các chức năng của hệ thống TEMIS có thể bao gồm:

Hồ sơ người dùng

Chức năng này cho phép người dùng được cấp quyền có thể tạo, sửa, xóa các thông tin người dùng như thông tin cá nhân, quá trình học tập, quá trình làm việc, mức chuẩn nghề nghiệp hiện thời, lộ trình nâng cao chuẩn nghề nghiệp, các khoá học bồi dưỡng thường xuyên đã thực hiện và kết quả....

Tự đánh giá

Chức năng này cho phép người dùng được cấp quyền có thể tạo, sửa, xóa bản tự đánh giá của bản thân, có thể tự đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp và gửi cho cấp quản lý trực tiếp để duyệt. Quy trình đánh giá phải được thiết kế để có thể cấu hình thay đổi một cách mềm dẻo.

Chuẩn nghề nghiệp

Chức năng này cho phép người dùng được cấp quyền có thể tạo, sửa, xóa các bộ chuẩn nghề nghiệp khác nhau cho từng vị trí/ngạch bậc của giáo viên.

Nhu cầu bồi dưỡng

Chức năng này cho phép người dùng được cấp quyền (MOET, DOET, BOET) có thể tạo, sửa, xoá các yêu cầu bồi dưỡng thường xuyên (Push PD needs). Cho phép người dùng là học viên có thể tạo, sửa, xoá các nhu cầu bồi dưỡng thường xuyên (Pull PD needs). Tự động gợi ý nhu cầu bồi dưỡng thường xuyên dựa trên việc phân tích dữ liệu lịch sử của các học viên khi sử dụng hệ thống.

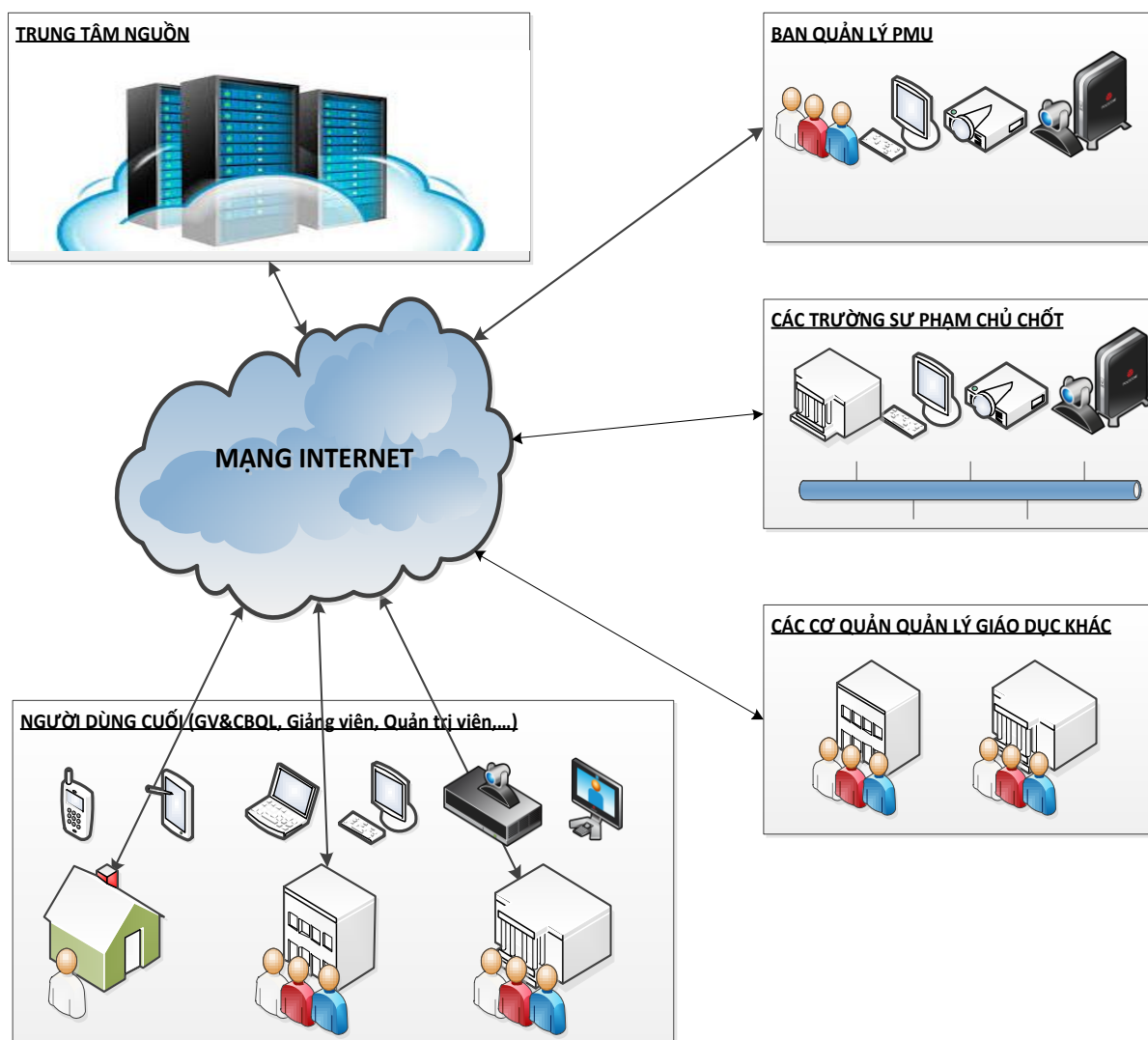
Báo cáo

Chức năng này cho phép người dùng được cấp quyền có thể tạo, sửa, xoá các báo cáo một thường sử dụng/thông dụng. Đồng thời phải cung cấp khả năng để người dùng có thể tạo được báo cáo một cách tùy biến.

1.4. Mô hình triển khai

Hệ thống CNTT tích hợp được cài đặt và triển khai theo công nghệ CDN (Content Delivery Network) tại một Trung tâm tích hợp dữ liệu (trung tâm nguồn) gồm có nhiều máy chủ mạnh được cấu hình phân tải tự động nhằm đảm bảo nhiều người dùng có thể truy cập đồng thời. Để thực hiện tốt sự phân tải cũng như đảm bảo tính an toàn, an ninh dữ liệu, các máy chủ của hệ thống được cấu hình phân tán ở 3 trung tâm IDC tại 3 miền Bắc, Trung, Nam của một trong các nhà cung cấp dịch vụ hạ tầng internet lớn. Trong thời gian thực hiện Chương trình, BQL Chương trình (PMU) phối hợp với Cục CNTT, Cục Nhà giáo và CBQL của Bộ GD&ĐT trong việc quản lý, vận hành và điều phối các hoạt động liên quan của hệ thống.

Khi kết thúc chương trình, Trung tâm nguồn được bàn giao cho đơn vị sự nghiệp của Bộ GD&ĐT (có thể là một đơn vị thuộc Cục CNTT, Cục Nhà giáo và CBQL hoặc một đơn vị khác được Bộ GD&ĐT giao nhiệm vụ). Để đảm bảo tính bền vững, đơn vị này sẽ là đầu mối của Bộ GD&ĐT tiếp tục thực hiện các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên qua mạng của Bộ GD&ĐT.



Hình 7.3: Mô hình triển khai Hệ thống

Tại mỗi trường sự phạm tham gia chương trình: một hệ thống cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ đào tạo, bồi dưỡng GV&CBQL, ưu tiên phát triển CNTT được bổ sung nâng cấp dựa trên đánh giá và đề xuất của các chuyên gia CNTT đầu ngành trong và ngoài nước. Danh mục các nội dung đầu tư có thể bao gồm: thiết bị hạ tầng CNTT, thiết bị trung tâm sản xuất học liệu điện tử, thiết bị thư viện điện tử, thiết bị trung tâm rèn luyện nghiệp vụ sự phạm, thiết bị các phòng học đa phương tiện, các phòng học trực tuyến và phòng máy tính.

Người dùng cuối (GV&CBQL, Giảng viên, các Cơ quan QLGD) thông qua các thiết bị đầu cuối như máy tính, máy tính bảng, smart phone,... sử dụng các trình duyệt hoặc các ứng dụng đã được cài đặt để truy cập vào hệ thống mọi lúc, mọi nơi (tại nhà, tại các trường phổ thông, các phòng giáo dục, các sở giáo dục và tại các trường đại học/học viện). Có thể sử dụng hệ thống các phòng học trực tuyến đã được trang bị bởi các chương trình, dự án khác thuộc Bộ GD&ĐT.

2. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN TRONG KHUÔN KHỔ CHƯƠNG TRÌNH

Để thực hiện chương trình một cách có hiệu quả và thành công, một loạt các hoạt động, nhóm hoạt động liên quan sẽ được tổ chức triển khai, cụ thể bao gồm:

2.1. Nghiên cứu, xây dựng và triển khai hệ thống

Hoạt động 1: Xây dựng hệ thống phần mềm dành cho bồi dưỡng GV&CBQL CSGDPT qua mạng

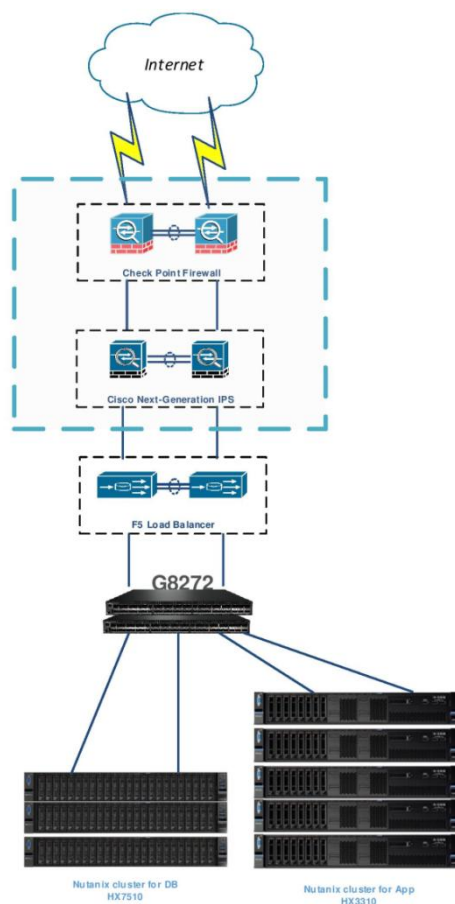
Hệ thống CNTT tích hợp dành cho bồi dưỡng GV&CBQLCSGDPT qua mạng là hệ thống dùng cho các hoạt động bồi dưỡng thường xuyên của Bộ GD&ĐT. Hệ thống bao gồm hệ thống phần mềm và hệ thống phần cứng (hạ tầng CNTT) đảm bảo sự vận hành khai thác cho toàn bộ GV&CBQL CSGDPT của cả nước.

Hệ thống này được xây dựng để phục vụ cho các hoạt động bồi dưỡng GV&CBQL CSGDPT của 2 dự án/chương trình RGEP và ETEP (cùng do WB tài trợ). PMU của 2 dự án/chương trình tổ chức thực hiện, WB hỗ trợ và giám sát.

Theo kế hoạch, bắt đầu từ quý 2 năm 2018, hệ thống phần mềm cần phải được cài đặt để vận hành thử nghiệm nhằm kiểm tra sự phù hợp và đồng bộ với hệ thống phần cứng được lắp đặt trong cùng thời điểm.

Trong quý 3 năm 2018, đơn vị trúng thầu phải tiến hành các thủ tục cài đặt, hướng dẫn khai thác sử dụng hệ thống cho các cán bộ, chuyên gia tư vấn của PMU và các đơn vị liên quan thuộc Bộ GD&ĐT. Các thủ tục nghiệm thu được thực hiện trong quý 4 năm 2018.

Trong thời gian Chương trình đang có hiệu lực, đơn vị trúng thầu chịu trách nhiệm thực hiện các hoạt động bảo dưỡng, bảo hành, điều chỉnh và cập nhật chương trình nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động thông suốt, ổn định và đáp ứng đầy đủ các mục đích cũng như yêu cầu đã đặt ra trong phân tích và thiết kế hệ thống. Thời gian thực hiện bắt đầu từ khi cài đặt đến hết thời gian của Chương trình.



Hình 7.4: Sơ đồ logic của hệ thống thiết bị IDC

2.2. Tập huấn triển khai hệ thống

Hoạt động 2: Tập huấn, hướng dẫn sử dụng và khai thác Hệ thống bồi dưỡng GV&CBQL CSGDPT qua mạng

Hệ thống bồi dưỡng GV&CBQL CSGDPT qua mạng cần được PMU tổ chức tập huấn, hướng dẫn sử dụng và khai thác hệ thống cho các đối tượng người dùng.

Đối với PMU và các cơ quan liên quan thuộc Bộ GD&ĐT

Việc tập huấn, hướng dẫn được thực hiện bởi đơn vị trúng thầu nghiên cứu, xây dựng và phát triển hệ thống. Hoạt động này sẽ triển khai ngay sau khi cài đặt, bàn giao phần mềm (xem thêm ở hoạt động 1).

Đối với đội ngũ giảng viên các trường đại học/học viện chủ chốt

PMU sẽ tổ chức tập huấn, hướng dẫn sử dụng và khai thác hệ thống cho đội ngũ giảng viên cốt cán thuộc các trường đại học/học viện chủ chốt, đội ngũ cốt cán này sẽ tiếp tục tập huấn lại cho tất cả các giảng viên khác thuộc trường (xem thêm ở hoạt động 2).

Đối với đội ngũ cán bộ Sở, Phòng

PMU sẽ tổ chức các khóa tập huấn cho 630 cán bộ, chuyên viên của các Sở, Phòng giáo dục đến từ 63 tỉnh thành trong cả nước về việc sử dụng và khai thác hệ thống. Các khóa tập huấn có thời gian 02-03 ngày, diễn ra liên tục trong 03 năm 2018 – 2020. Giảng viên là các chuyên gia có kinh nghiệm trong nước do PMU mời.

Đối với đội ngũ GV&CBQL cốt cán

Nội dung hướng dẫn sử dụng và khai thác hệ thống bồi dưỡng GV&CBQL CSGDPT qua mạng sẽ là một phần trong các module bồi dưỡng trực tiếp cho đội ngũ GV&CBQL CSGDPT tại các trường sư phạm/học viện chủ chốt. Tại đây các GV&CBQL CSGDPT còn được chia sẻ thêm các kinh nghiệm hỗ trợ người khác thông qua hệ thống bởi các chuyên gia, các giảng viên đến từ các trường sư phạm/học viện. Nội dung chi tiết của các khóa học này cần được xây dựng thành các tài liệu elearning để đưa lên hệ thống và trở thành các tài liệu, học liệu mở cho phép mọi GV&CBQL CSGDPT có thể tham khảo và tự học. Nội dung đào tạo này cần hoàn thành trong năm 2018.

Đối với đội ngũ GV&CBQL đại trà

Đội ngũ GV&CBQL CSGDPT cốt cán sau khi được tập huấn sẽ tiến hành tập huấn, hướng dẫn lại cho các GV&CBQL khác tại từng trường phổ thông. Tài liệu tập huấn sẽ là các nội dung chương trình, tài liệu, học liệu mở đã được triển khai trên hệ thống. Nội dung này cần hoàn thành trong năm 2018, 2019 để GV&CBQL của tất cả các GV&CBQL CSGDPT có thể sử dụng được hệ thống trong hoạt động phát triển chuyên môn nghề nghiệp.

2.3. Phát triển hệ thống nguồn học liệu mở

Hoạt động 3. Hỗ trợ các trường sư phạm chủ chốt phát triển các website, phòng học ảo, phần mềm để ứng dụng CNTT vào đào tạo, bồi dưỡng GV&CBQL CSGDPT; phát triển mạng xã hội phục vụ bồi dưỡng GV&CBQL CSGDPT

Đây là hoạt động do các trường đại học/học viện chủ chốt lập kế hoạch và triển khai. PMU hỗ trợ kỹ thuật và giám sát.

Các nội dung cụ thể của hoạt động như sau:

a. Phát triển các website phục vụ bồi dưỡng phát triển chuyên môn

Hệ thống CNTT tích hợp trong Chương trình ETEP là một cổng thông tin, một hệ sinh thái phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho GV&CBQL cơ sở giáo dục phổ thông. Dựa trên cơ sở module W-CMC (Web Content Management System) của Hệ thống, các trường đại học/học viện chủ chốt tiến hành phát triển các website phục vụ bồi dưỡng phát triển chuyên môn dành cho GV&CBQL. Trên các website này thông tin về các trường

đại học/học viện, thông tin về các khóa học trực tuyến, các giảng viên, các sản phẩm, dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn,... của các trường đại học/học viện có thể được công bố, cho phép tất cả các GV&CBQL CSGD và giảng viên các trường sư phạm, các đối tượng quan tâm có thể tìm kiếm, tiếp cận dễ dàng trong học tập, nghiên cứu và tham khảo.

Thời gian thực hiện: 2018-2019.

b. Tuyển chọn, phát triển và cung cấp các chương trình, học liệu mở tương tác

Các trường đại học/học viện chủ chốt cũng tiến hành tuyển chọn, biên tập các chương trình, tài liệu, học liệu mà các trường đã có, phù hợp với việc phát triển chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên của GV&CBQL CSGDPT trong thời gian qua. Các chương trình, tài liệu, học liệu sau khi tuyển chọn và biên tập sẽ được đăng tải như là nguồn học liệu mở, được cung cấp tự do trên Hệ thống. Một số tài liệu, học liệu sẽ được phát triển thành các chương trình, các khóa học trực tuyến với học liệu mở, mang tính tương tác cao, đáp ứng các yêu cầu của chương trình bồi dưỡng thường xuyên mới được cung cấp trên hệ thống, hỗ trợ GV&CBQL CSGDPT có thể tiếp cận, tự học nhằm phát triển chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên, liên tục dưới sự hướng dẫn của các chuyên gia đến từ các trường đại học/học viện chủ chốt.

Thời gian thực hiện: 2018-2020.

c. Phát triển mạng xã hội phục vụ bồi dưỡng GV&CBQL CSGDPT

Các trường đại học/học viện chủ chốt bố trí một đội ngũ cán bộ, chuyên gia làm Ban quản trị và biên tập website, thường xuyên cung cấp bài viết, trao đổi ý tưởng, thảo luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ, hoặc chia sẻ tài liệu và tri thức để phát triển và duy trì mạng xã hội dành cho GV&CBQL CSGDPT được hình thành trên cơ sở của Hệ thống CNTT tích hợp.

Thời gian thực hiện: 2019 – 2021.

Hoạt động 4: Xây dựng các khóa học trực tuyến mang tính tương tác và phù hợp với nhu cầu của người học

Thông qua hệ thống TEMIS, GV&CBQL CSGDPT cung cấp nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng phát triển chuyên môn nghề nghiệp của bản thân theo yêu cầu của Chương trình bồi dưỡng thường xuyên của Bộ GD&ĐT. PMU tập hợp báo cáo từ các trường đại học/học viện chủ chốt, các Sở GD&ĐT; sau đó điều phối cho các trường đại học/học viện chủ chốt tiến hành các hoạt động nghiên cứu, xây dựng và triển khai các khóa học trực tuyến (bao gồm chương trình, giáo trình, tài liệu học

tập elearning,...) mang tính tương tác, cho phép tất cả GV&CBQL CSGDPT có thể tham gia tự học, tự bồi dưỡng với sự hỗ trợ của các chuyên gia từ các trường đại học/học viện chủ chốt, Bộ GD&ĐT cũng như sự hỗ trợ đồng đẳng từ các đồng nghiệp khác trên phạm vi toàn quốc.

Các nội dung cụ thể của hoạt động này bao gồm:

a. Thu thập nhu cầu của người học

Người học cung cấp thông tin về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng theo yêu cầu của Chương trình bồi dưỡng thường xuyên của Bộ GD&ĐT thông qua hệ thống TEMIS. Các trường đại học/học viện chủ chốt, các Sở GD&ĐT tổng hợp và xây dựng báo cáo hàng năm. Báo cáo cuối cùng được gửi cho PMU.

Thời gian thực hiện: Quý 4 hàng năm, bắt đầu từ 2018.

b. Điều phối việc nghiên cứu, xây dựng các khóa học trực tuyến

PMU tập hợp nhu cầu và lựa chọn các trường đại học/học viện phù hợp, có kinh nghiệm và năng lực nghiên cứu, xây dựng các khóa học trực tuyến. Mỗi khóa học trực tuyến bao gồm chương trình, giáo trình, tài liệu học tập elearning,.. mang tính tương tác cao được PMU hợp đồng với các trường đại học/học viện như là các đề tài nghiên cứu cấp cơ sở. Dự kiến sẽ có khoảng 70 khóa học trực tuyến được nghiên cứu, xây dựng và cung cấp tự do trên Hệ thống.

Thời gian thực hiện: 2019 – 2020.

c. Triển khai các khóa học trực tuyến trên hệ thống

Các khóa học trực tuyến (bao gồm chương trình, giáo trình, tài liệu elearning,...) mang tính tương tác cao được các trường đại học/học viện chủ chốt triển khai trên hệ thống CNTT tích hợp, cho phép GV&CBQL CSGDPT tự học, tự bồi dưỡng dưới sự hướng dẫn của các chuyên gia đến từ các trường.

Thời gian thực hiện: 2019-2020

2.4. Triển khai các khóa bồi dưỡng trực tuyến

Hoạt động 5: Phát triển chương trình, tài liệu, học liệu để GV&CBQL cốt cán hỗ trợ cho GV&CBQL CSGDPT đại trà tại các trường phổ thông

Toàn bộ chương trình, tài liệu bồi dưỡng GV&CBQL CSGDPT đại trà (GV: 24 module, mỗi cấp học 8 module, CBQL: 24 module, mỗi cấp học 8 module) trong khuôn khổ của Chương trình ETEP sẽ được xây dựng theo tiêu chuẩn kỹ thuật của chương trình, tài liệu học tập trực tuyến (bao gồm chương trình, giáo trình, tài liệu elearning,...) và đưa lên Hệ thống CNTT tích hợp (hệ thống LMS) để phục vụ GV&CBQL CSGDPT học tập qua mạng.

Do các chương trình, tài liệu, học liệu này được xây dựng giúp cho GV&CBQL CSGDPT tự học tập và bồi dưỡng qua mạng dưới sự hướng dẫn và

trợ giúp của GV&CBQL CSGDPT cốt cán. Bởi vậy vấn đề tương tác của người học với nội dung học tập cần được quan tâm. Một số kỹ thuật nhằm tăng cường sự tương tác với nội dung học tập có thể được sử dụng bao gồm:

a. Sử dụng các liên kết cho các khái niệm bổ sung, giải thích hoặc các định nghĩa

Các liên kết để tham khảo thêm có thể cải thiện kỹ năng học tập và cung cấp giá trị gia tăng cho các nội dung của chủ đề.

b. Kết hợp đồ họa tương tác như hình ảnh động hoặc mô phỏng

Các hình ảnh tương tác có thể giúp người học trải nghiệm một quá trình học tập mạng tính thực hành cao, qua đó có thể tăng tốc tiến trình học tập. Hình ảnh tương tác cũng giúp thể hiện trực quan hơn các khái niệm cần được trình bày.

c. Cung cấp nhiều tùy chọn/lựa chọn cho người học

Môi trường học tập trực tuyến có nhiều người học khác nhau và phong cách học tập cũng khác nhau. Ví dụ, hầu hết mọi người học tập thông qua việc tương tác với văn bản hay hình ảnh, tức là thông qua việc nhìn (xem). Tuy nhiên cũng có một số người học tốt thông qua âm thanh. Bằng cách kết hợp nhiều khía cạnh, cho phép người học các tùy chọn/lựa chọn để đáp ứng tốt nhất nhu cầu học tập của họ.

d. Kết hợp trắc nghiệm, kiểm tra, đánh giá kỹ năng

Điều này cho phép người học xác minh rằng họ đã hiểu rõ nội dung và người thiết kế nội dung học tập cũng có thể xác minh được rằng tài liệu đã đạt được mục tiêu đào tạo. Ngoài ra, các kết quả thu nhận được còn giúp người thiết kế nội dung học tập tạo ra các công cụ giúp người học có thể quay trở lại các chủ điểm mà học chưa hiểu trong khóa học, qua đó có thể học lại.

e. Tạo các hoạt động vui chơi như trò chơi hoặc các phương pháp giáo dục khác của việc học tập tương tác

Có thể kết hợp các hoạt động vui chơi vào khóa đào tạo để làm cho nó trở nên vui vẻ. Ngoài ra, sử dụng trò chơi hoặc các phương pháp giáo dục khác còn giúp tăng kinh nghiệm, kỹ năng trong học tập. Tuy nhiên không nên quá nhiều vì có thể làm mờ đi chủ đề chính của khóa học.

f. Giữ các hoạt động tập trung vào các mục tiêu khóa học

Cần đảm bảo rằng tất cả các hoạt động mang tính tương tác phải luôn xoay quanh nội dung của các chủ đề chính mà người học cần trong khóa học. Cần tránh thiết kế các hoạt động không tập trung vào mục tiêu của khóa học vì nó chính là tác nhân làm sao nhãng người học trong việc tiếp cận mục tiêu học tập.

Theo kế hoạch của Chương trình, các trường đại học/học viện sẽ chủ trì

việc phát triển chương trình, tài liệu dành cho việc bồi dưỡng. Chuyên gia tư vấn trong nước và quốc tế hỗ trợ kỹ thuật về tiêu chuẩn, yêu cầu của chương trình, tài liệu học tập trực tuyến, tương tác.

PMU phối hợp với các đơn vị quản lý nhà nước về đào tạo, bồi dưỡng GV, CBQLCSGD của Bộ GD&ĐT hỗ trợ kỹ thuật, giám sát thực hiện.

Thời gian triển khai: 2018-2020.

Hoạt động 6: Triển khai các khóa bồi dưỡng trực tuyến cho toàn bộ GV&CBQL CSGDPT.

Khoảng 800.000 GV và 70.000 CBQL CSGDPT được bồi dưỡng trực tuyến thông qua hệ thống LMS với sự hỗ trợ của các GV&CBQL CSGDPT cốt cán và giảng viên, chuyên gia từ các trường đại học/học viện.

Mỗi khóa học trực tuyến tương ứng với một module trong chương trình đào tạo, bồi dưỡng dành cho GV&CBQL CSGDPT. Hệ thống LMS được thiết kế để phục vụ đồng thời 32.000 người học, vì vậy mỗi khóa học có thể được tổ chức thành nhiều đợt học khác nhau, mỗi đợt có thể dành cho các GV&CBQL CSGDPT của 03 tỉnh tương ứng với 3 vùng địa lý Bắc – Trung - Nam. Các đợt học có thể bố trí trùng thời gian với nhau nhưng phải khác nhau thời điểm dành cho hoạt động trao đổi, giải đáp trực tiếp giữa giảng viên và tất cả các học viên tham gia khóa học.

Quy trình để một khóa học trực tuyến được triển khai như sau:

a. Sắp xếp lịch học

PMU tổ chức khóa học và chịu trách nhiệm sắp xếp lịch học cho khóa học. Lịch học chi tiết được gửi các Sở GD&ĐT để các sở thông báo tới từng GV&CBQL CSGDPT trực thuộc yêu cầu tham gia khóa học. Lịch học cũng được thông báo cho các trường đại học/học viện chủ chốt để bố trí và sắp xếp đội ngũ giảng viên tham gia hướng dẫn, thông báo cho đội ngũ GV&CBQL CSGDPT cốt cán để theo dõi giám sát, trao đổi và hỗ trợ quá trình học tập.

b. Đăng ký học

Các GV&CBQL CSGDPT sau khi nhận được thông báo và lịch học cần tiến hành các thủ tục đăng ký học nhằm xác nhận với Hệ thống LMS và tiếp nhận các chương trình, giáo trình, tài liệu hỗ trợ học tập đã được cung cấp sẵn. Đội ngũ GV&CBQL cốt cán cần giám sát, nhắc nhở và hỗ trợ các GV&CBQL khác hoàn thành các nội dung theo sự phân công của Sở, Phòng.

c. Tổ chức học tập

Các hoạt động học tập được tổ chức theo lịch học đã được sắp xếp. Một số

hoạt động đòi hỏi sự tham gia đồng thời của toàn bộ GV&CBQL CSGDPT đã đăng ký học như hoạt động khai giảng lớp học; hoạt động trao đổi, giải đáp thắc mắc giữa giảng viên và tất cả các học viên hoặc hoạt động kiểm tra đánh giá. Ngoài ra tùy từng nội dung và yêu cầu có thể tổ chức các buổi trao đổi, giải đáp hoặc hướng dẫn học tập theo từng nhóm dưới sự hướng dẫn của GV&CBQL CSGDPT cốt cán.

d. Kiểm tra và đánh giá

Tùy thuộc vào nội dung và yêu cầu của mỗi khóa học trực tuyến mà hoạt động kiểm tra, đánh giá sẽ được thiết kế và tổ chức. Chủ yếu hoạt động này sẽ được tổ chức theo hình thức trắc nghiệm khách quan với ngân hàng câu hỏi đã được PMU tổ chức xây dựng trong quá trình chuẩn bị tài liệu cho khóa học.

e. Hỗ trợ người học

Trong quá trình bồi dưỡng và tự bồi dưỡng cũng như quá trình công tác giảng dạy, GV&CBQL CSGDPT sẽ nhận được sự hỗ trợ của đội ngũ giảng viên, chuyên gia từ các trường sư phạm và đội ngũ GV&CBQL CSGDPT cốt cán thông qua các công cụ trợ giúp từ hệ thống như các diễn đàn, các trang mạng, các ứng dụng dự giờ trực tuyến, các ứng dụng hỗ trợ qua điện thoại thông minh, máy tính bảng và các loại máy tính cá nhân.

Thời gian thực hiện các khóa học: 2020, 2021.

2.5. Giám sát và đánh giá

Hoạt động 7: Giám sát, đánh giá của đội ngũ GV&CBQL CSGDPT

Bắt đầu từ năm 2018, đội ngũ GV&CBQL CSGDPT tham gia hệ thống TEMIS để tự đánh giá bản thân về vấn đề đạt chuẩn nghề nghiệp mới. Cũng trong năm 2018 và các năm tiếp theo, đội ngũ GV&CBQL CSGDPT cốt cán cần xây dựng kế hoạch bồi dưỡng và phát triển năng lực chuyên môn cho các GV&CBQL CSGDPT khác trong phạm vi phụ trách. Các kế hoạch này cần được thể hiện trên Hệ thống CNTT tích hợp để xây dựng các báo cáo đánh giá cuối mỗi năm học cho hiệu trưởng và các cơ quan QLGD các cấp. Hệ thống cũng giúp ghi nhận các nội dung tham gia bồi dưỡng, phát triển năng lực của đội ngũ GV&CBQL CSGDPT và trích xuất các báo cáo về tình hình phấn đấu đạt chuẩn nghề nghiệp mới của đội ngũ này.

Trong quá trình tham gia bồi dưỡng, phát triển năng lực chuyên môn, các GV&CBQL CSGDPT được khuyến khích tham gia đánh giá và bày tỏ mức độ hài lòng về các hình thức hỗ trợ tương tác và chất lượng của các chương trình bồi dưỡng thường xuyên trên mạng. Cuối năm, hệ thống cần trích xuất các báo cáo kết quả. Các kết quả này sẽ là những chỉ số DLIs quan trọng tạo nên sự

thành công của cả Chương trình.

Ngoài ra, đội ngũ GV&CBQL CSGDPT còn được tham gia đánh giá về nhu cầu bồi dưỡng thường xuyên hàng năm. Thông tin về nhu cầu này được Hệ thống ghi nhận và cung cấp cho các trường đại học/học viện, các cơ quan QLGD xây dựng, phát triển các chương trình đào tạo, bồi dưỡng mới chất lượng hơn đáp ứng nhu cầu thiết thực của người học.

Hoạt động 8: Giám sát, đánh giá của các cơ quan quản lý giáo dục

Toàn bộ các hoạt động của mọi người sử dụng sẽ được Hệ thống ghi nhận và báo cáo. Các kết quả đạt được trong bồi dưỡng, phát triển chuyên môn nghề nghiệp của GV&CBQL CSGDPT được thừa nhận và cấp phát chứng chỉ bởi Bộ GD&ĐT. Các hoạt động hỗ trợ, chia sẻ người học tích cực, hiệu quả của các GV&CBQL, các giảng viên, chuyên viên được tuyên dương và được sử dụng làm cơ sở cho các hoạt động thi đua khen thưởng các cấp.

Việc sử dụng và khai thác thông tin, báo cáo của Hệ thống được phân quyền, phân cấp cho các cơ quan QLGD. Thông qua Hệ thống, các cơ quan QLGD có được một bức tranh toàn cảnh về chất lượng, về nhu cầu của đội ngũ GV&CBQL trong phạm vi đơn vị. Hệ thống có thể có các phân tích, tổng hợp số liệu, báo cáo để cơ quan QLGD các cấp xây dựng các chiến lược, định hướng phát triển tốt, phù hợp với thực tiễn.

CHƯƠNG 8

PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC CÁC TRƯỜNG SƯ PHẠM CHỦ CHỐT NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

I. Giới thiệu

Bộ GD&ĐT chọn HVQLGD và 7 Trường ĐHSP¹³ để thúc đẩy việc bồi dưỡng thường xuyên cho đội ngũ GV&CBQLCSGDPT dưới hình thức trực tiếp và trực tuyến. Theo cách đó, những trường ĐHSP chủ chốt này sẽ cung cấp những hướng dẫn kỹ thuật và thể chế để đảm bảo đội ngũ GV&CBQLCSGDPT được bồi dưỡng thường xuyên phù hợp với cả nhu cầu riêng và những yêu cầu của đổi mới căn bản và toàn diện. Các trường này sẽ tập huấn các GV&CBQLCSGDPT cốt cán để đảm bảo phương thức bồi dưỡng “theo hình thức thác nước” không bị giảm hiệu quả khi xuống đến cấp trường. Việc hỗ trợ giáo viên cốt cán sẽ cho phép giáo viên trong cùng một trường tương tác chặt chẽ hơn; hệ thống bồi dưỡng trực tuyến sẽ thúc đẩy sự tương tác ở cấp quốc gia. Hệ thống trực tuyến cũng sẽ thúc đẩy việc chuyển giao tri thức, tiếp cận với những chương trình đào tạo bồi dưỡng tiên tiến và sự phát triển chương trình dựa trên bằng chứng. Các trường ĐHSP chủ chốt sẽ là những khách hàng đầu tiên và quan trọng của những hệ thống đánh giá được cải tiến.

Chính phủ chọn những trường đại học này vì 3 lý do. Trước hết, Bộ GD&ĐT chỉ chọn trong số các trường ĐHSP Quốc gia (có 14 trường) bởi vì những trường ĐHSP này có năng lực kỹ thuật, học thuật và thể chế hơn hẳn so với 110 các trường ĐH/CĐSP khác ở Việt Nam¹⁴. Hơn thế, Bộ GD&ĐT quyết định rằng làm việc với tất cả 14 trường ĐHSP Quốc gia từ ngay bước khởi đầu của dự án sẽ là không hợp lý. Cuối cùng, Bộ GD&ĐT lựa chọn những trường ĐHSP này căn cứ vào vị trí địa lý của các trường. Những trường này nằm ở các vị trí thuận lợi để phục vụ cho 7 khu vực của Việt Nam theo cách hợp lý¹⁵.

Một mối quan ngại được nhóm đánh giá kỹ thuật nêu ra là các trường ĐHSP có thể sẽ lưỡng lự trong việc thay đổi chức năng nhiệm vụ của mình. Phần lớn các trường tập trung vào mảng đào tạo giáo viên trung học cơ sở và đào tạo lại. Bộ GD&ĐT và một số Sở GD&ĐT ký hợp đồng với các khoa riêng biệt

¹³ Có khoảng 110 cơ sở trên toàn quốc cung cấp việc đào tạo và bồi dưỡng giáo viên và CBQLCSGD: Các trường ĐHSP quốc gia, khoa sư phạm trong các trường đại học, trường CĐSP tỉnh, khoa sư phạm trong các trường cao đẳng và các đơn vị đào tạo dành cho cán bộ quản lý giáo dục.

¹⁴ Bộ GD&ĐT hiện đang phát triển chương trình tái tổ chức mạng lưới các đơn vị đào tạo sư phạm.

¹⁵ Bảy trường ĐHSP và HVQLGD đào tạo, hỗ trợ và thực hiện nghiên cứu về GV và CBQLCSGD. Các trường này cũng sẽ chịu trách nhiệm về việc đào tạo bồi dưỡng và hỗ trợ GV và CBQLCSGD cốt cán.

để thiết kế hay cung cấp khóa đào tạo, nhưng hiếm khi ở cấp độ trường. Bộ GD&ĐT giải thích về mối quan ngại này theo 2 cách. Thứ nhất, Thỏa thuận thực hiện chương trình ký với các trường Đại học chủ chốt sẽ thúc đẩy những cơ sở này chú trọng vào việc đáp ứng những kết quả đã được xác định trong chương trình ETEP. Thỏa thuận thực hiện chương trình quy định rằng kế hoạch cải tiến trường do các trường ĐH chủ chốt chuẩn bị và thực hiện cần phải đáp ứng những tiêu chí nhất định để các cơ sở này có thể nhận kinh phí.

Thứ hai, Bộ GD&ĐT lên kế hoạch phát triển bộ Chỉ số phát triển các trường sư phạm để đo năng lực những đơn vị này trong việc thực hiện những chức năng chủ chốt nhất định. Sự tiến bộ theo bộ chỉ số này là một trong số các Chỉ số liên kết giải ngân của Chương trình phát triển các trường sư phạm và là khía cạnh quyết định của Thỏa thuận thực hiện chương trình. Những yếu tố này đưa ra những giải thích thỏa đáng về mối quan ngại.

II. Tăng cường năng lực đội ngũ giảng viên các trường sư phạm chủ chốt

2.1. Phát triển năng lực giảng viên sư phạm chủ chốt .

Hoạt động này nhằm đạt được DLI 1: Năng lực các trường ĐHSP được nâng cao để hỗ trợ hệ thống BDTX mới cho GV&CBQLCSGDPT.

2.1.1. Kết quả cần đạt, nhiệm vụ của giảng viên sư phạm:

Khoảng 280 giảng viên SP chủ chốt được lựa chọn từ các trường ĐHSP chủ chốt thụ hưởng ETEP theo tiêu chuẩn do Bộ GD&ĐT quy định¹⁶. Số giảng viên sư phạm chủ chốt này được bồi dưỡng tăng cường năng lực trong nước/nước ngoài về một số vấn đề mới, hiện đại về cách tiếp cận, mô hình, phương thức đào tạo bồi dưỡng giáo viên và phát triển nghề nghiệp của GV trên tiếp cận nghiên cứu kinh nghiệm bồi dưỡng giảng viên sư phạm của quốc tế, tác động của cách mạng công nghiệp 4.0 và yêu cầu đổi mới giáo dục đào tạo Việt Nam.

Nhiệm vụ của 280 giảng viên sư phạm chủ chốt là hỗ trợ giáo viên phổ thông cốt cán trong quá trình BDTX, liên tục tại trường phổ thông cho các giáo viên khác và làm nòng cốt trong hoạt động tăng cường năng lực cho giảng viên SP của các trường sư phạm.

Giảng viên sư phạm chủ chốt được lựa chọn phải cam kết phục vụ Chương trình sau khi được bồi dưỡng.

2.1.2. Yêu cầu:

Các giảng viên sư phạm chủ chốt được lựa chọn cần đạt các yêu cầu sau:

a. Là giảng viên chính hoặc có học vị Tiến sĩ trở lên, có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp tốt; có năng lực nghiên cứu khoa học tốt đặc biệt là khoa

¹⁶Tiêu chuẩn, quy trình lựa chọn giảng viên sư phạm chủ chốt dự kiến sẽ được ban hành trong năm 2017

học giáo dục; có khả năng làm việc nhóm tốt.

b. Am hiểu về đào tạo, bồi dưỡng giáo viên phổ thông, các vấn đề của giáo dục phổ thông, đặc biệt là đổi mới CT, SGK GDPT; có kinh nghiệm hoạt động phối hợp với địa phương (Sở/Phòng GD&ĐT, các trường phổ thông) trong phát triển năng lực nghề nghiệp cho GV phổ thông.

c. Có khả năng thiết kế và thực hiện các bài giảng bồi dưỡng giáo viên phổ thông. Sử dụng thành thạo CNTT trong hoạt động nghề nghiệp như: thiết kế bài giảng e-learning, xây dựng học liệu điện tử, quản lý khóa học trực tuyến....

d. Giảng viên sư phạm chủ chốt cần được chọn cân đối từ các trường thụ hưởng ETEP, các nhóm chuyên môn và các bậc học.

2.1.3. Quy trình thực hiện:

a) Lựa chọn danh sách GV sư phạm chủ chốt.

Bước 1: PMU gửi thông báo cho các trường ĐHSP thụ hưởng ETEP nêu rõ tiêu chuẩn giảng viên sư phạm chủ chốt và dự kiến số lượng của mỗi trường.

Bước 2: Các trường thông báo cho các giảng viên. Các giảng viên đăng ký theo mẫu hồ sơ của PMU.

Bước 3: Các trường lựa chọn, lập danh sách theo thứ tự ưu tiên và gửi danh sách về PMU.

Bước 4: PMU lựa chọn, lập danh sách GV sư phạm chủ chốt, cân đối từ các trường thụ hưởng ETEP, các nhóm chuyên môn và các bậc học, trình Bộ GD&ĐT ra Quyết định danh sách giảng viên sư phạm chủ chốt.

b) Tổ chức thực hiện: Tổ chức bồi dưỡng trong nước các trường ĐHSP thụ hưởng ETEP chủ động triển khai thực hiện. PMU hỗ trợ triển khai một số hoạt động như: tổ chức hội thảo, hội nghị chuyên đề; mời chuyên gia ngoài nước tập huấn một số nội dung về: đổi mới quản trị đại học, phát triển nghề nghiệp cho giáo viên phổ thông, bồi dưỡng theo hình thức trực tuyến,...

Tổ chức bồi dưỡng ở nước ngoài do PMU thực hiện thông qua đấu thầu lựa chọn Nhà cung cấp dịch vụ đào tạo ngắn hạn ở nước ngoài. PMU hỗ trợ các trường trong kết nối với các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài để các Trường xây dựng kế hoạch cử giảng viên chủ chốt đi bồi dưỡng bằng ngân sách của Trường.

2.1.4. Phân công thực hiện:

PMU và các trường ĐHSP chủ chốt tổ chức thực hiện.

PMU hỗ trợ kỹ thuật và giám sát việc thực hiện.

2.1.5. Thời gian thực hiện: Q3/2017 - Q4/2018.

2.2. Phát triển năng lực giảng viên sư phạm

2.2.1 Kết quả cần đạt, nhiệm vụ của giảng viên sư phạm:

Khoảng 1600 GV sư phạm của các trường ĐHSP thụ hưởng ETEP được lựa chọn và bồi dưỡng về một số vấn đề mới, hiện đại, cách tiếp cận, mô hình, phương thức đào tạo bồi dưỡng giáo viên và về phát triển nghề nghiệp GV phổ thông trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo, đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông cũng như xu thế đổi mới phát triển nghề nghiệp giáo viên và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 trên thế giới.

Cụ thể 1.600 giảng viên sư phạm được:

- Tham gia các hội thảo, tập huấn trong nước, có hướng dẫn của chuyên gia trong nước/quốc tế nhằm tăng cường năng lực theo chuẩn năng lực giảng viên sư phạm, đặc biệt là về các lĩnh vực: phát triển chương trình, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và khoa học sư phạm ứng dụng,...

- Tạo cơ hội tham gia các hoạt động liên quan đến đổi mới GDPT và nắm tình hình thực tế giáo dục phổ thông.

- Tạo cơ hội giao lưu, trao đổi kinh nghiệm với đồng nghiệp ở các trường ĐHSP khác.

- Giảng viên sư phạm được lựa chọn phải cam kết thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình sau khi được bồi dưỡng.

2.1.2. Yêu cầu

Lựa chọn giảng viên sư phạm cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- a. Là giảng viên sư phạm có học vị Tiến sĩ trở lên, có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp tốt và khả năng hợp tác, làm việc theo nhóm.

- b. Có hiểu biết và kinh nghiệm về đào tạo bồi dưỡng GV phổ thông và các vấn đề của giáo dục phổ thông hiện nay.

- c. Sử dụng tốt CNTT trong giáo dục; có khả năng hỗ trợ người học trong quá trình học trực tuyến.

Số lượng 1.600 giảng viên sư phạm cần cân đối giữa các trường thụ hưởng ETEP, giữa các nhóm chuyên môn và giữa các cấp học.

2.1.3. Tổ chức thực hiện

a) Lựa chọn danh sách

Bước 1: PMU thông báo cho các trường ĐHSP thụ hưởng về số lượng giảng viên sư phạm của từng trường cùng tiêu chuẩn lựa chọn.

Bước 2. Các trường thụ hưởng ETEP thông báo cho các đơn vị (khoa, phòng, tổ chuyên môn,...) trong toàn trường về số lượng giảng viên sư phạm của từng đơn vị được giao và tiêu chuẩn lựa chọn. Các đơn vị trong trường dự kiến

các giảng viên sư phạm của đơn vị mình.

Bước 3: Các trường ra quyết định danh sách giảng viên sư phạm của trường theo số lượng Bộ GD&ĐT/PMU giao chỉ tiêu.

Bước 4. Các trường ra quyết định danh sách giảng viên sư phạm của trường về PMU.

b) Tổ chức bồi dưỡng.

Các trường ĐHSP thụ hưởng ETEP chủ động tổ chức bồi dưỡng tăng cường năng lực cho các giảng viên sư phạm của trường mình.

PMU hỗ trợ kỹ thuật, giám sát, đánh giá thực hiện việc bồi dưỡng.

2.2.2 Thời gian thực hiện:

Q3/2017 - Q4/2018.

2.3. Phát triển năng lực giảng viên QLGD cốt cán

Hoạt động này nhằm đạt được DLI 1: Năng lực các trường ĐHSP được nâng cao để hỗ trợ hệ thống bồi dưỡng thường xuyên (BDTX) mới cho GV&CBQLCSGDPT.

2.3.1. Kết quả cần đạt, nhiệm vụ của giảng viên QLGD cốt cán

Khoảng 80 giảng viên QLGD cốt cán được lựa chọn từ các trường ĐHSP chủ chốt thụ hưởng ETEP theo tiêu chuẩn do Bộ GD&ĐT qui định¹⁷. Số giảng viên này được bồi dưỡng tăng cường năng lực trong nước/nước ngoài về một số vấn đề mới, hiện đại về cách tiếp cận, mô hình, phương thức đào tạo bồi dưỡng giáo viên và phát triển nghề nghiệp của GV trên tiếp cận nghiên cứu kinh nghiệm QLGD, tác động của cách mạng công nghiệp 4.0 và yêu cầu đổi mới giáo dục đào tạo Việt Nam.

Nhiệm vụ của 80 giảng viên QLGD cốt cán là hỗ trợ giáo viên phổ thông cốt cán trong quá trình BDTX, liên tục tại trường phổ thông cho các giáo viên khác và làm nòng cốt trong hoạt động tăng cường năng lực cho giảng viên QLGD của các trường sư phạm.

Giảng viên QLGD cốt cán được lựa chọn phải cam kết phục vụ Chương trình sau khi được bồi dưỡng.

2.3.2. Yêu cầu:

Các giảng viên QLGD cốt cán được lựa chọn cần đạt các yêu cầu sau:

a. Là giảng viên chính hoặc có học vị Tiến sĩ trở lên, có phẩm chất chính trị

¹⁷Tiêu chuẩn, quy trình lựa chọn giảng viên sư phạm chủ chốt dự kiến sẽ được ban hành trong năm 2017

và đạo đức nghề nghiệp tốt; có năng lực nghiên cứu khoa học tốt đặc biệt là khoa học giáo dục; có khả năng làm việc nhóm tốt.

b. Am hiểu về đào tạo bồi dưỡng CBQLGD phổ thông, các vấn đề của giáo dục phổ thông, đặc biệt là đổi mới CT, SGK GDPT và đổi mới quản lý nhà trường phổ thông; có kinh nghiệm hoạt động phối hợp với địa phương (Sở/Phòng GD&ĐT, các trường phổ thông) trong phát triển năng lực nghề nghiệp cho GV và CBQLGD phổ thông.

e. Có khả năng thiết kế và thực hiện các bài giảng bồi dưỡng CBQLGD phổ thông. Sử dụng thành thạo CNTT trong hoạt động nghề nghiệp như: thiết kế bài giảng e-learning, xây dựng học liệu điện tử, quản lý khóa học trực tuyến....

c. Giảng viên QLGD cốt cán cần được chọn cân đối từ các trường thụ hưởng ETEP, các nhóm chuyên môn và các bậc học.

1.3.2. Quy trình thực hiện

a) Lựa chọn danh sách GV QLGD cốt cán.

Bước 1: PMU gửi thông báo cho các trường ĐHSP thụ hưởng ETEP nêu rõ tiêu chuẩn QLGD cốt cán và dự kiến số lượng của mỗi trường.

Bước 2: Các trường thông báo cho các giảng viên. Các giảng viên đăng ký theo mẫu hồ sơ của PMU.

Bước 3: Các trường lựa chọn, lập danh sách theo thứ tự ưu tiên và gửi danh sách về PMU.

Bước 4: PMU lựa chọn, lập danh sách GV sự phạm chủ chốt, cân đối từ các trường thụ hưởng ETEP, các nhóm chuyên môn và các bậc học, trình Bộ GD&ĐT ra Quyết định danh sách giảng viên QLGD cốt cán.

b) Tổ chức thực hiện

Tổ chức bồi dưỡng trong nước các trường ĐHSP thụ hưởng ETEP chủ động triển khai thực hiện.

Tổ chức bồi dưỡng ở nước ngoài do PMU thực hiện thông qua đấu thầu lựa chọn Nhà cung cấp dịch vụ đào tạo ngắn hạn ở nước ngoài.

2.3.3. Phân công thực hiện

PMU và các trường ĐHSP chủ chốt tổ chức thực hiện.

PMU hỗ trợ kỹ thuật và giám sát việc thực hiện.

2.3.4. Thời gian thực hiện

Q3/2017 - Q4/2018.

2.4. Phát triển năng lực giảng viên QLGD

Hoạt động này nhằm đạt được DLI 1: Năng lực các trường ĐHSP được

nâng cao để hỗ trợ hệ thống bồi dưỡng thường xuyên (BDTX) mới cho GV&CBQLCSGD PT.

2.4.1. Kết quả cần đạt

Khoảng 250 giảng viên QLGD các trường ĐHSP chủ chốt được bồi dưỡng một số vấn đề mới, hiện đại về cách tiếp cận, mô hình, phương thức và nội dung trong phát triển năng lực lãnh đạo và quản lý trường phổ thông.

2.4.2. Yêu cầu

Lựa chọn giảng viên QLGD tuân thủ các tiêu chí sau:

- Là giảng viên, có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp tốt, ưu tiên những người có học vị Tiến sĩ (nếu là giảng viên trường sư phạm) hoặc có kinh nghiệm quản lý giáo dục phổ thông (nếu là CBQLGD phổ thông).
- Trực tiếp giảng dạy các khóa bồi dưỡng CBQLCSGD phổ thông (trường Tiểu học/THCS/THPT) trong vòng 3 năm trở lại đây, trình độ chuyên môn nghiệp vụ tốt.
- Đã tham gia các hoạt động phối hợp với địa phương (Sở/Phòng GD&ĐT) trong phát triển năng lực nghề nghiệp cho CBQLCSGD;
- Có khả năng thiết kế và thực hiện bài giảng bồi dưỡng CBQL trường phổ thông;
- Am hiểu về quản lý giáo dục phổ thông và đổi mới quản lý giáo dục phổ thông;
- Sử dụng tốt CNTT trong dạy học;
- Có năng lực nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục;
- Có khả năng làm việc nhóm, hợp tác.
- Sau khi hoàn thành khóa tập huấn giảng viên QLGD sẽ được cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình bồi dưỡng giảng viên QLGD. Chứng nhận do Học viện QLGD cấp.

2.4.3. Quy trình thực hiện:

a) Lựa chọn danh sách.

- **Bước 1:** PMU thông báo cho các trường ĐHSP thụ hưởng ETEP về số lượng giảng viên CBQL của từng trường cùng tiêu chuẩn lựa chọn.
- **Bước 2:** Các trường thụ hưởng ETEP thông báo cho các đơn vị (khoa, phòng, tổ bộ môn...) trong toàn trường về số lượng giảng viên CBQL được giao và tiêu chuẩn lựa chọn. Các đơn vị trong trường giới thiệu các giảng viên CBQL và các giảng viên đăng ký kèm theo CV (mẫu do PMU cung cấp).
- **Bước 3:** Các trường ra Quyết định danh sách giảng viên CBQL của trường theo số lượng Bộ GD&ĐT/PMU giao chỉ tiêu, gửi Quyết định danh sách

giảng viên CBQL của trường mình về PMU.

- **Bước 4:** PMU chuyển danh sách giảng viên CBQL cho HVQLGD để tổ chức bồi dưỡng.

b) Tổ chức bồi dưỡng

HVQLGD chủ động tổ chức bồi dưỡng tăng cường năng lực cho các giảng viên CBQL của HV và 7 trường ĐHSP thụ hưởng ETEP.

HVQLGD và 7 trường ĐHSP cử giảng viên CBQL chủ chốt tham gia giảng dạy.

2.4.4. Phân công thực hiện

HVQLGD tổ chức bồi dưỡng cho các giảng viên QLGD theo danh sách được PMU duyệt.

Học viện QLGD xây dựng phương án phối hợp với các trường và ghi phương án này trong Thỏa thuận.

PMU Hỗ trợ kỹ thuật và giám sát, đánh giá thực hiện.

2.4.5. Thời gian thực hiện

Q3/2017-Q2/2018.

2.5. Tăng cường năng lực ứng dụng CNTT trong đào tạo, bồi dưỡng GV&CBQL

Hoạt động này nhằm đạt được DLI 1: Năng lực các trường ĐHSP được nâng cao để hỗ trợ hệ thống bồi dưỡng thường xuyên (BDTX) mới cho GV&CBQLCSGD PT. Các hoạt động cụ thể bao gồm:

2.5.1. Tập huấn, bồi dưỡng tăng cường năng lực ứng dụng CNTT trong dạy và học trực tuyến cho giảng viên

Trong hoạt động này, 100% giảng viên của các trường đại học/học viện chủ chốt được tăng cường năng lực CNTT nói chung và năng lực ứng dụng CNTT trong đào tạo và bồi dưỡng. Đặc biệt là năng lực ứng dụng CNTT trong đào tạo và bồi dưỡng theo hình thức e-learning. Các nội dung được đào tạo dự kiến có thể bao gồm:

- Các kiến thức và kỹ năng cơ bản liên quan tới elearning;
- Các kiến thức và kỹ năng cơ bản liên quan tới học liệu điện tử và phương pháp, quy trình xây dựng và đánh giá chất lượng một học liệu điện tử;
- Phương pháp phân tích đối tượng người học, phân tích nhu cầu người học...
- Khai thác và sử dụng Hệ thống CNTT tích hợp của Chương trình,...

Các nội dung chính của hoạt động này bao gồm:

a. Xây dựng chương trình và biên soạn tài liệu

Nội dung này do PMU thực hiện nhằm đảm bảo tính thống nhất trong toàn bộ hệ thống. Thời gian thực hiện dự kiến trong quý 3 năm 2017.

b. Tổ chức tập huấn cho đội ngũ giảng viên cốt cán

Đội ngũ giảng viên cốt cán được tập hợp đào tạo trong khoảng thời gian 01 tuần. Giảng viên là các chuyên gia có kinh nghiệm trong nước do PMU mời. Thời gian thực hiện dự kiến trong quý 4 năm 2017.

c. Tổ chức tập huấn cho toàn bộ đội ngũ giảng viên của các trường đại học/học viện chủ chốt.

Nội dung này do các trường đại học/học viện chủ chốt tổ chức các lớp tập huấn lại cho toàn bộ giảng viên của trường bởi đội ngũ giảng viên cốt cán. Thời gian thực hiện trong 2 năm 2018 và 2019 theo các nội dung và kế hoạch Thỏa thuận thực hiện Chương trình.

2.5.2. Tập huấn, bồi dưỡng tăng cường năng lực chuyên gia elearning cho giảng viên/chuyên viên

Một số giảng viên/chuyên viên của các trường đại học/học viện được bồi dưỡng, tăng cường năng lực chuyên gia e-learning theo các cấp độ khác nhau:

a) Chuyên gia thiết kế kịch bản sư phạm (Instructional Designer): dành cho các giảng viên có năng lực, kinh nghiệm chuyên môn tốt và đam mê ứng dụng CNTT trong giảng dạy và bồi dưỡng. Mỗi trường đại học/học viện giới thiệu 3-5 người chuyên trách về thiết kế kịch bản sư phạm để tham gia tập huấn nâng cao năng lực. Các nội dung tập huấn có thể bao gồm:

- Kiến thức về các mô hình thiết kế kịch bản sư phạm;
- Kiến thức cơ bản về đa phương tiện;
- Sử dụng các mô hình để thiết kế kịch bản sư phạm chi tiết;
- Sử dụng công nghệ để truyền đạt kiến thức,...

b) Chuyên gia thiết kế học liệu đa phương tiện (Multimedia Designer): dành cho các giảng viên/chuyên viên CNTT hoặc các giảng viên khác. Mỗi trường đại học/học viện giới thiệu 3-5 người chuyên trách về thiết kế học liệu đa phương tiện để tham gia tập huấn nâng cao năng lực. Các nội dung tập huấn có thể bao gồm:

- Các kiến thức cơ bản về lập trình: sự kiện, hành động, cấu trúc điều khiển...

- Sử dụng các công cụ xử lý đồ họa (Photoshop, After Effect, Illustrator...)
- Sử dụng các công cụ xử lý âm thanh (Goldwave, Audition, Audacity...)
- Sử dụng các công cụ xây dựng học liệu (Authoring tool) như Captivate, Storyline...

c) *Chuyên gia vận hành Studio và quay phim (Cameraman & Studio Operator)*: dành cho các chuyên viên/kỹ thuật viên. Mỗi trường đại học/học viện giới thiệu 3-5 người chuyên trách về vận hành Studio và quay phim để tham gia tập huấn nâng cao năng lực. Các nội dung tập huấn có thể bao gồm: Điều khiển các thiết bị trong studio; Quay phim trong nhà và ngoài trời; Ghi âm trong nhà và ngoài trời; Chụp ảnh,... Các nội dung chính của hoạt động này:

Xây dựng chương trình và biên soạn tài liệu

Nội dung này do PMU thực hiện nhằm đảm bảo tính thống nhất trong toàn bộ hệ thống. Thời gian thực hiện trong quý 1 năm 2018.

Tổ chức tập huấn cho đội ngũ giảng viên/chuyên viên

Đội ngũ giảng viên/chuyên viên tham gia tập huấn được tập hợp đào tạo trong khoảng thời gian 01 tuần. Giảng viên là các chuyên gia có kinh nghiệm trong nước do PMU mời. Thời gian thực hiện dự kiến trong năm 2018.

2.5.3. Hỗ trợ nâng cấp/sửa chữa CSVC, thiết bị phục vụ đào tạo, bồi dưỡng GV&CBQL CSGDPT, ưu tiên phát triển CNTT.

Nội dung hoạt động hỗ trợ này có thể bao gồm:

a. Đầu tư, xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu của Hệ thống đào tạo, bồi dưỡng GV&CBQL CSGDPT qua mạng

Trung tâm tích hợp dữ liệu của Hệ thống đào tạo, bồi dưỡng GV&CBQL CSGDPT qua mạng là trung tâm quản lý, điều phối và vận hành mọi hoạt động của Hệ thống CNTT tích hợp. Trong thời gian thực hiện Chương trình, Trung tâm tích hợp dữ liệu là trung tâm nguồn của hệ thống và thuộc sự quản lý trực tiếp của PMU để phục vụ các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, kiểm đếm của Chương trình trên cơ sở có sự phối hợp điều hành của Cục CNTT và Cục Nhà giáo.

Nhằm đảm bảo tính hiệu quả, tốc độ, an toàn và an ninh dữ liệu, hệ thống thông tin của Trung tâm tích hợp dữ liệu bao gồm các máy chủ và các thiết bị phụ trợ sẽ được thuê chỗ và cấu hình phân tán tại 3 trung tâm IDC ở 3 miền Bắc, Trung, Nam của một trong các nhà cung cấp dịch vụ hạ tầng internet lớn trong nước.

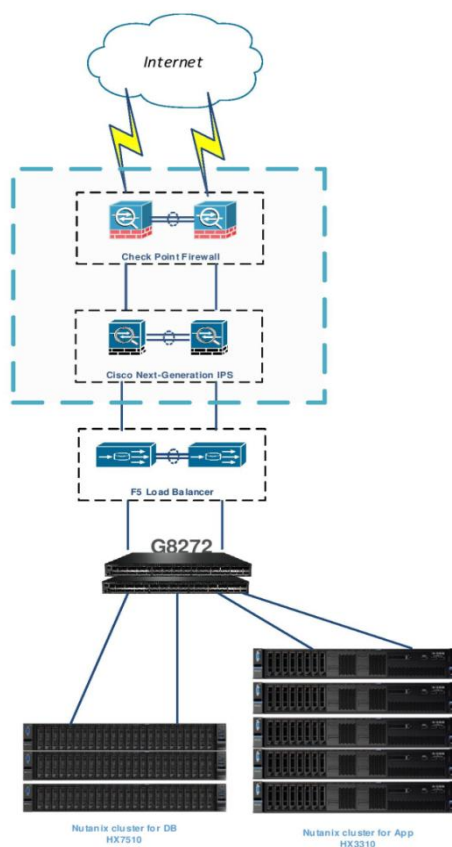
Chủng loại của các trang thiết bị ở mỗi IDC có thể bao gồm:

- Thiết bị mạng: gồm thiết bị cân bằng tải (load balancing), thiết bị chuyển mạch và tìm đường (routing & switching),...
- Thiết bị an ninh: gồm thiết bị tường lửa (firewall), thiết bị phát hiện và phòng chống xâm nhập (IPS & IDS),...
- Thiết bị máy chủ và lưu trữ: gồm các máy chủ ứng dụng (application

servers), các thiết bị lưu trữ (database storages),... với cấu hình cao.

Sơ đồ logic của hệ thống thiết bị ở mỗi IDC có thể được mô tả như hình 7.4.

Để phù hợp với tiến độ các hoạt động khác của Chương trình, nội dung đầu tư, xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu có thể được chia thành 2 giai đoạn. Giai đoạn đầu tư ban đầu nhằm đảm bảo phục vụ ít nhất cho 32.000 GV&CBQL CSGDPT cốt cán. Giai đoạn hai bổ sung, tăng cường năng lực nhằm phục vụ đầy đủ cho toàn bộ đội ngũ GV&CBQL CSGDPT toàn quốc.



Hình 7.4: Sơ đồ logic của hệ thống thiết bị IDC

Theo kế hoạch, trong quý 4 năm 2018, đơn vị trúng thầu phải tiến hành các thủ tục hướng dẫn quản trị, vận hành hệ thống cho các cán bộ, chuyên gia tư vấn của PMU và các đơn vị liên quan thuộc Bộ GD&ĐT. Các thủ tục nghiệm thu được thực hiện trong tháng 12 năm 2018.

b. Hỗ trợ các trường đại học/học viện chủ chốt nâng cấp/sửa chữa CSV, thiết bị phục vụ đào tạo, bồi dưỡng GV&CBQL CSGDPT

Các trường đại học/học viện chủ chốt được hỗ trợ nâng cấp/sửa chữa CSV, thiết bị nhằm phục vụ cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng GV&CBQL CSGDPT đáp ứng yêu cầu đổi mới toàn diện GD&ĐT. Các nội dung của hoạt động này bao gồm:

Xây dựng kế hoạch/đề án nâng cấp/sửa chữa CSV, thiết bị

PMU hướng dẫn và hỗ trợ các trường đại học/học viện chủ chốt xây dựng kế hoạch/đề án về Nâng cấp/sửa chữa CSVN, thiết bị phục vụ đào tạo, bồi dưỡng GV&CBQL CSGDPT. Mỗi kế hoạch/đề án phù hợp với nguồn lực của Chương trình và thực trạng, nhiệm vụ đào tạo và bồi dưỡng GV&CBQL CSGDPT mà mỗi trường đại học/học viện chủ chốt được giao thực hiện theo Hợp đồng thỏa thuận thực hiện Chương trình (PA).

Các nội dung thực hiện của kế hoạch/đề án có thể bao gồm:

- Nâng cấp/sửa chữa CSVN và thiết bị theo các hạng mục đầu tư XDCT và đồ gỗ cho thư viện điện tử; trung tâm nghiên cứu/sản xuất học liệu, trung tâm bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và các phòng học;
- Bổ sung trang thiết bị CNTT, phần mềm cho hạ tầng mạng, đường truyền internet, thư viện điện tử kết nối trong hệ thống các trường sư phạm, trung tâm nghiên cứu/sản xuất học liệu, trung tâm bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và các phòng học đa phương tiện, phòng học từ xa, phòng thi đánh giá năng lực, phòng học kết nối trực tuyến với các trường phổ thông và các trường sư phạm trong hệ thống,...;
- Phát triển các phần mềm ứng dụng tăng cường năng lực đào tạo, nghiên cứu khoa học, quản lý,...

Nội dung này được thực hiện xong trong quý 2, quý 3 năm 2017.

Thẩm định, phê duyệt kế hoạch/đề án nâng cấp/sửa chữa CSVN, thiết bị

Căn cứ vào nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng được giao, PMU, Bộ GD&ĐT sẽ xem xét thẩm định và ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch/đề án, mức kinh phí đầu tư cho mỗi trường đại học/học viện. Phần nội dung của kế hoạch/đề án được phê duyệt sẽ được trình bày chi tiết trong Hợp đồng thỏa thuận thực hiện Chương trình (PA) ký kết giữa Bộ GD&ĐT và các trường đại học/học viện chủ chốt.

Thời gian thực hiện: Quý 3 năm 2017.

Tổ chức các hoạt động của kế hoạch/đề án

Các trường đại học/học viện chủ chốt tổ chức thực hiện các hoạt động trong kế hoạch/đề án đã được phê duyệt theo đúng nội dung trong Hợp đồng thỏa thuận thực hiện Chương trình (PA). PMU chịu trách nhiệm hỗ trợ và giám sát thực hiện.

Thời gian thực hiện: trong các năm 2018, 2019, 2020.

III. BỘ CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC TRƯỜNG SƯ PHẠM

3.1. Mục đích xây dựng bộ chỉ số TEIDI

Bộ chỉ số phát triển năng lực các trường ĐHTS chủ chốt (tên tiếng Anh:

Teacher Education Institution Development Index, viết tắt là TEIDI) là công cụ để đo lường sự phát triển năng lực của các trường ĐHSP chủ chốt trong việc cung cấp dịch vụ chất lượng cao về đào tạo, bồi dưỡng phát triển chuyên môn cho sinh viên sư phạm, giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục phổ thông. Công cụ này bao gồm các tiêu chuẩn, tiêu chí, chỉ số để đánh giá chất lượng và hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng của các trường ĐHSP chủ chốt một cách toàn diện. Mỗi tiêu chuẩn bao gồm các chỉ số có liên quan và khi minh chứng được thu thập, các chỉ số TEIDI có thể cho kết quả đo lường sự phát triển năng lực trường sư phạm.

Ngoài chức năng đánh giá năng lực phát triển các trường ĐHSP chủ chốt, xác định điểm cơ sở, từ đó thực hiện đánh giá các trường hàng năm, các kết quả đánh giá thông qua bộ chỉ số TEIDI còn cung cấp cơ sở khoa học cho việc xây dựng chuẩn trường sư phạm, từ đó giúp giải quyết bài toán về quy hoạch lại mạng lưới các cơ sở đào tạo giáo viên. Đặc biệt, kết quả đánh giá thông qua bộ chỉ số TEIDI còn giúp các trường ĐHSP chủ chốt xác định được những điểm mạnh, những tồn tại và xây dựng chiến lược đổi mới nhà trường phù hợp với đặc điểm riêng của từng trường cũng như đặc trưng của vùng miền. Các kết quả thu được từ việc đánh giá theo bộ chỉ số TEIDI cũng sẽ giúp các trường nâng cao năng lực đào tạo, bồi dưỡng; thể chế hóa thành công mối quan hệ giữa các trường trong hệ thống sư phạm và giữa trường sư phạm với các trường phổ thông, các cơ quan quản lý giáo dục các cấp; đồng thời xây dựng được phương án sử dụng đội ngũ chuyên gia cùng tham gia vào quá trình đào tạo, bồi dưỡng GV&CBQLCSGD phổ thông đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

3.2. Định hướng xây dựng bộ chỉ số TEIDI

Bộ chỉ số TEIDI được xây dựng trên cơ sở kế thừa những tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ số từ các bộ công cụ như: Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục đại học của Việt Nam, bộ tiêu chuẩn AUN kiểm định chất lượng giáo dục đại học các nước ASEAN và bộ chỉ số TEIDI của Ấn Độ. Nội dung các chỉ số, chỉ báo, mức đánh giá và nguồn minh chứng sẽ làm rõ những đặc thù của các trường sư phạm. Bộ chỉ số đảm bảo sự cân bằng giữa các chỉ số định tính và các chỉ số định lượng. Một số chỉ số mang tính định tính cũng sẽ thể hiện tính định lượng cụ thể trong quá trình hướng dẫn đánh giá. Ngoài ra, phần hướng dẫn sử dụng cũng sẽ xây dựng hệ tham chiếu đặc thù cho lĩnh vực đào tạo giáo viên (ví dụ như mạng lưới trường thực hành sư phạm, nghiên cứu khoa học giáo dục, đội ngũ giảng viên, môi trường sư phạm, chương trình đào tạo, mối quan hệ và phục vụ cộng đồng,...). Hệ tham chiếu này sẽ hướng dẫn các trường ĐHSP chủ chốt

đạt được mục tiêu phát triển các chỉ số cụ thể trong bộ chỉ số TEIDI gắn với mục tiêu của Chương trình ETEP. Mục tiêu này phải được thể hiện trong Thỏa thuận thực hiện của các trường. Bản hướng dẫn phải chỉ rõ bước làm và công việc cụ thể (nghĩa là lượng hóa được và quy trình hóa được).

3.3. Cấu trúc của bộ chỉ số TEIDI

Bộ chỉ số TEIDI sử dụng cách tiếp cận toàn diện cho việc lập kế hoạch, quản lý và quản trị của các trường ĐHSP chủ chốt và xác định những điểm mạnh và điểm yếu về năng lực đào tạo và bồi dưỡng của từng trường. Bộ chỉ số này sẽ giúp xác định nhu cầu giảng viên, yêu cầu tổ chức, mức độ sẵn sàng, hiệu quả của hệ thống cung ứng dịch vụ giáo dục. Đặc biệt, bộ chỉ số còn tập trung vào việc cung cấp chương trình và tài liệu bồi dưỡng thường xuyên cho GV&CBQLCSGD phổ thông của các nhóm thiệt thòi, dân tộc thiểu số, vùng khó khăn và những nơi không có điều kiện tiếp cận mạng internet. Như vậy, có thể nói bộ chỉ số TEIDI là công cụ để đánh giá tính hiệu quả và bền vững của việc phát triển các trường ĐHSP chủ chốt thuộc Chương trình ETEP, từ đó hỗ trợ được các hoạt động tái cấu trúc hệ thống đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông và hội nhập quốc tế.

Bộ chỉ số TEIDI thể hiện rõ hai yếu tố cơ bản sau đây: (i) Đánh giá những lĩnh vực đặc thù đối với trường sư phạm (chủ yếu về giảng dạy, nghiên cứu và dịch vụ); và (ii) Đánh giá phát triển trường sư phạm (phục vụ cho quá trình bồi dưỡng thường xuyên). Nói cách khác, bộ chỉ số sẽ tập trung vào những tiêu chí đặc thù có thể đo lường được chính xác, khách quan những điểm mạnh, tồn tại và thách thức của các trường sư phạm, từ đó giúp các trường xây dựng chiến lược phát triển phù hợp. Những lĩnh vực đặc thù sư phạm như: Mối quan hệ giữa trường sư phạm với các trường phổ thông; nghiên cứu khoa học giáo dục; xây dựng môi trường, văn hóa sư phạm; phương pháp sư phạm và vấn đề am hiểu giáo dục phổ thông của giảng viên; hệ thống kết nối trực tuyến với các trường thực hành sư phạm; dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng và nghiên cứu. Những tồn tại của các trường ĐHSP chủ chốt cũng được chỉ ra với trọng số đánh giá ở mức cao, đó là: Năng lực đội ngũ giảng viên; xây dựng chiến lược hỗ trợ nghiên cứu và phát triển; hợp tác với vùng/địa phương, kết nối với giáo dục phổ thông; bồi dưỡng thường xuyên; hỗ trợ sinh viên trong quá trình đào tạo và sau tốt nghiệp; hệ thống đảm bảo chất lượng; hệ thống giám sát, đánh giá sinh viên sau tốt nghiệp; quốc tế hóa (liên kết đào tạo và nghiên cứu, trao đổi học thuật); chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học giáo dục; cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống đào tạo, bồi dưỡng trực tuyến; xây dựng nguồn tài chính bền vững.

Tuy nhiên, trên thực tế khi sử dụng bộ chỉ số TEIDI cần lưu ý một số khó khăn sau đây: (i) Bộ chỉ số được sử dụng để đánh giá năng lực phát triển của các trường sư phạm thuộc nhiều loại hình trường khác nhau ở Việt Nam; (ii) Bộ chỉ số TEIDI khó có thể đánh giá toàn diện các lĩnh vực của trường sư phạm một cách thống nhất, đồng bộ; (iii) Các trường phải sử dụng cùng một lúc nhiều bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng. Một số tiêu chí, chỉ số khó có thể được tách riêng dành cho các ngành đào tạo giáo viên (ví dụ như đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, nguồn học liệu, thư viện,...) hoặc cho các trường sư phạm có các ngành đào tạo ngoài sư phạm.

Các tiêu chuẩn được đưa vào bộ chỉ số TEIDI đó là: (1) Tầm nhìn chiến lược và quản lý chất lượng; (2) Chương trình đào tạo; (3) Nghiên cứu, phát triển và đổi mới; (4) Hoạt động đối ngoại; (5) Môi trường và các nguồn lực; (6) Hỗ trợ dạy học; (7) Hỗ trợ người học. Mỗi tiêu chuẩn trong bộ chỉ số TEIDI bao gồm định nghĩa, giải thích về tiêu chuẩn (để người đọc hiểu rõ), các tiêu chí và chỉ số cụ thể, nguồn minh chứng (ví dụ kế hoạch chiến lược là minh chứng cho tầm nhìn chiến lược), tại sao tiêu chuẩn này lại quan trọng đối với các trường ĐHSP chủ chốt, và các câu hỏi chẩn đoán để định hướng cho quá trình tự đánh giá và đánh giá ngoài.

Trong khuôn khổ Chương trình ETEP, các trường ĐHSP chủ chốt sẽ được hỗ trợ phát triển các chỉ số liên quan đến các vấn đề chủ yếu sau đây: (i) Phát triển chương trình đào tạo, bồi dưỡng, trong đó hỗ trợ biên soạn một số giáo trình sử dụng chung; (ii) Bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên chủ chốt; (iii) Tái cấu trúc nhà trường; (iv) Nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin; (v) Hỗ trợ xây dựng các chính sách nghiên cứu khoa học, đặc biệt là khoa học giáo dục.

3.4. Hướng dẫn đánh giá theo TEIDI hàng năm

3.4.1. Quy trình thực hiện

Quy trình thực hiện phải được tiến hành công khai, minh bạch, có sự tham vấn của các bên liên quan trong và ngoài các trường ĐHSP chủ chốt. Sau khi bộ công cụ đánh giá và hướng dẫn sử dụng TEIDI được xây dựng xong, Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ ban hành Quyết định sử dụng TEIDI để các trường ĐHSP chủ chốt trong Chương trình ETEP tự đánh giá từ năm 2017 đến năm 2022. Trước khi triển khai đánh giá theo TEIDI, Ban quản lý Chương trình ETEP sẽ xây dựng kế hoạch bồi dưỡng cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của các trường ĐHSP chủ chốt hiểu biết đầy đủ và hệ thống về bộ chỉ số này. Các bước thực hiện đánh giá theo bộ chỉ số TEIDI: (1) Tự đánh giá của từng trường; (2) Thẩm

định kết quả tự đánh giá do cơ quan thẩm định độc lập IVA thực hiện; (3) Ban quản lý Chương trình ETEP ra quyết định công nhận kết quả tự đánh giá của các trường. Chi tiết về bộ công cụ và quy trình đánh giá theo bộ chỉ số TEIDI sẽ được cụ thể hoá trong hợp đồng kiểm đếm, thẩm định kết quả thực hiện Chương trình ETEP với IVA tại thời điểm lập và ký kết thỏa thuận thực hiện.

Lộ trình hoàn thiện bộ chỉ số, bộ công cụ đánh giá và hướng dẫn sử dụng TEIDI được xác định như sau: (1) Xây dựng khung bộ chỉ số gồm 7 tiêu chuẩn, 20 tiêu chí và 64 chỉ số (tháng 1/2017); (2) Hoàn thiện bộ chỉ số (định nghĩa, giải thích, minh chứng, câu hỏi chẩn đoán) và bộ công cụ đánh giá (cuối tháng 3/2017); (3) Hoàn thiện tài liệu hướng dẫn sử dụng bộ chỉ số (cuối tháng 4/2017).

3.4.2. Nội dung báo cáo

Nội dung báo cáo bao gồm (nhưng không giới hạn) các nội dung sau đây: (i) Giới thiệu tóm tắt về bối cảnh của trường (cập nhật), bối cảnh tham gia Chương trình ETEP của trường; (ii) Mục đích thực hiện đánh giá theo TEIDI; (iii) Mô tả quy trình đánh giá theo TEIDI và phương pháp thực hiện; (iv) Kết quả tự đánh giá theo TEIDI của trường bao gồm các minh chứng; (v) Khuyến nghị về các hành động cần thực hiện để nâng cao năng lực của trường phục vụ kỳ đánh giá TEIDI tiếp theo; (vi) Kết luận và (vii) Phụ lục (số liệu tổng quan về nhà trường).

3.4.3. Công bố báo cáo

Năng lực của các trường ĐHSP chủ chốt được nâng cao dựa vào đánh giá theo bộ chỉ số TEIDI để hỗ trợ hệ thống bồi dưỡng thường xuyên chuyên môn nghiệp vụ mới cho GV&CBQLCSGD phổ thông. Đây cũng là cơ hội để các trường hiện đại hóa về chương trình đào tạo, bồi dưỡng; phát triển các nghiên cứu phục vụ quá trình đào tạo, bồi dưỡng; tăng cường năng lực thực hành, thực tế cho sinh viên; tăng cường cơ sở vật chất hỗ trợ quá trình dạy và học, đặc biệt là vấn đề ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong đào tạo, bồi dưỡng. Các trường ĐHSP chủ chốt thực hiện đánh giá các chỉ số TEIDI cơ sở (điểm số của năm 2017) và ký các Thỏa thuận thực hiện chương trình với Bộ GD&ĐT tạo trong hai năm đầu tiên của Chương trình ETEP. Kể từ năm thứ ba, các trường sẽ thực hiện đánh giá hàng năm theo bộ chỉ số TEIDI. Sau khi cơ quan thẩm định độc lập xác nhận kết quả thẩm định báo cáo đánh giá theo TEIDI, các trường ĐHSP chủ chốt cần gửi báo cáo lên Bộ GD&ĐT để công bố công khai trên trang web của Bộ. Thời gian các trường thực hiện tự kiểm đếm và báo cáo kết quả hàng năm là quý 1 và quý 2 của năm sau năm thực hiện kiểm

đếm.

3.4.4. Phương pháp đánh giá theo TEIDI

Mục tiêu của đánh giá theo bộ chỉ số TEIDI là giúp các trường ĐHSP chủ chốt nâng cao năng lực của mình, do vậy các chỉ số, tiêu chí và tiêu chuẩn sẽ không đánh giá ở mức đạt hay không đạt mà sẽ xác định các điểm số cụ thể để đo lường sự phát triển các lĩnh vực tương ứng của từng trường qua từng năm thực hiện Chương trình. Các tiêu chí của tiêu chuẩn trong bộ chỉ số TEIDI được đánh giá theo thang đánh giá 7 mức (tương ứng với 7 điểm) như sau: (1) Mức 1: Hoàn toàn không đáp ứng yêu cầu của chỉ số; (2) Mức 2: Chưa đáp ứng yêu cầu chỉ số, cần có thêm nhiều cải tiến, đổi mới; (3) Mức 3: Chưa đáp ứng yêu cầu chỉ số nhưng chỉ cần một vài cải tiến nhỏ sẽ đáp ứng được yêu cầu; (4) Mức 4: Đáp ứng đầy đủ yêu cầu của chỉ số; (5) Mức 5: Đáp ứng cao hơn yêu cầu của chỉ số; (6) Mức 6: Thực hiện tốt như một hình mẫu của quốc gia; (7) Mức 7: Thực hiện xuất sắc (đạt mức của các trường hàng đầu thế giới). Kết quả thống kê về điểm số (sau khi đánh giá) và mức điểm cần đạt (năm tiếp theo) của từng chỉ số, tiêu chí và tiêu chuẩn sẽ được thể hiện ở trong Thỏa thuận thực hiện Chương trình ETEP của từng trường ĐHSP chủ chốt.

Phụ lục 8.1: Khung bộ chỉ số TEIDI (7 tiêu chuẩn, 20 tiêu chí và 64 chỉ số).

IV. THỎA THUẬN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Thỏa thuận thực hiện (Performance Agreement, viết tắt là PA) cần bao gồm (nhưng không giới hạn) ở các nội dung sau đây: (i) Mục tiêu tổng thể và các chỉ tiêu cần đạt cho mỗi năm/giai đoạn phù hợp với mục tiêu và các chỉ tiêu kết quả Chương trình đã đề ra; (ii) Kế hoạch thực hiện Chương trình theo từng năm/giai đoạn của trường; (iii) Nguồn lực cần thiết để thực hiện các hoạt động đề ra trong kế hoạch; (iv) Giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình và cơ chế báo cáo; (v) Cam kết bố trí nguồn lực của Bộ GD&ĐT; (vi) Vai trò, trách nhiệm của các bên trong Thỏa thuận thực hiện.

Dựa trên kết quả đánh giá theo bộ chỉ số TEIDI, Chương trình ETEP sẽ hỗ trợ các trường sư phạm thực hiện các công việc chủ yếu như: tái cấu trúc nhà trường; đổi mới chương trình đào tạo, bồi dưỡng; nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên; cải thiện cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ thông tin; phát triển nghiên cứu khoa học giáo dục và chuyển giao; phát triển dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng; phát triển mối quan hệ hợp tác (vùng/địa phương và quốc tế); hỗ trợ người học; phục vụ cộng đồng;... Trong khuôn khổ Chương trình ETEP, việc thực hiện những chỉ số nào là phụ thuộc vào thực trạng năng lực và nhu cầu của từng trường ĐHSP chủ chốt. Điều này phải được thể hiện và cam kết trong Thỏa

thuận thực hiện được ký với từng trường, trong đó có tham chiếu đến các chỉ số giải ngân của Chương trình.

Trong Thỏa thuận thực hiện Chương trình cũng cần mô tả ngắn gọn những mong đợi của Bộ GD&ĐT về vấn đề tái cấu trúc hệ thống sư phạm. Đồng thời, cần có khuyến cáo về khả năng mâu thuẫn trong mục tiêu thực hiện và các biện pháp giảm thiểu rủi ro khi các trường ĐHSP chủ chốt không tự đánh giá đúng năng lực của mình. Chương trình ETEP sẽ hỗ trợ các trường phát triển những lĩnh vực/tiêu chuẩn mà các trường còn yếu (theo kết quả đánh giá theo bộ chỉ số TEIDI). Do vậy, nếu các trường ĐHSP chủ chốt tự đánh giá một vài lĩnh vực/tiêu chuẩn nào đó cao hơn thực tế thì có thể không được Chương trình ETEP đưa vào danh mục ưu tiên cho việc đầu tư. Đây là khuyến cáo để các trường ĐHSP chủ chốt cần xác định quan điểm là phải đánh giá đúng năng lực của trường mình, tránh tình trạng thực hiện việc tự đánh giá một cách hình thức, đối phó.

Lộ trình hoàn thiện mẫu thỏa thuận thực hiện Chương trình được xác định như sau: (1) Xây dựng mẫu thỏa thuận và xác định những nội dung chính trong thỏa thuận thực hiện (tháng 3/2017); (2) Đánh giá cơ sở theo TEIDI và xác định những lĩnh vực cần phát triển của từng trường (tháng 5/2017); (3) Hoàn thiện thỏa thuận thực hiện và được Ngân hàng Thế giới đồng ý cho đánh giá (đầu tháng 06/2017); (4) Đoàn công tác của Ngân hàng Thế giới hỗ trợ các trường ĐHSP chủ chốt triển khai tự đánh giá (cuối tháng 6/2017).

Mẫu thỏa thuận thực hiện được trình bày chi tiết trong Phụ lục 8.2 của Sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình này. Mẫu thỏa thuận này mang tính chất định hướng làm cơ sở cho việc xây dựng Thỏa thuận thực hiện chương trình một cách chi tiết. Các trường ĐHSP chủ chốt sẽ nhận được hỗ trợ kỹ thuật của các chuyên gia quốc tế và trong nước để chi tiết hoá và xây dựng hoàn chỉnh Thỏa thuận này sau khi đã có kết quả đánh giá TEIDI cơ sở (thực hiện vào tháng 5/2017) và các trường ĐHSP chủ chốt đã xác định được mục tiêu phát triển nhà trường theo các chỉ số trong TEIDI.

Mỗi thỏa thuận thực hiện sẽ bao gồm các mục tiêu, đầu vào và cột mốc quan trọng. Tuy nhiên, dự kiến hầu hết các thỏa thuận thực hiện Chương trình sẽ bao gồm các hoạt động nhằm đạt được các mục tiêu TEIDI và góp phần đạt được DLIs.

Hoạt động 1:

Hỗ trợ kỹ thuật cho việc xây dựng các chương trình và tài liệu phát triển nghề nghiệp cho giáo viên cốt cán, cán bộ quản lý giáo dục cốt cán và các giáo viên phổ thông và cán bộ quản lý giáo dục

Hoạt động 2:

- Nâng cao năng lực cho giảng viên của LTTUs.
- + Hội thảo/tập huấn về nâng cao năng lực cho các giảng viên của LTTUs
- + Đào tạo trong nước và nước ngoài cho giảng viên của LTTUs.

Hoạt động 3:

- Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý của LTTUs.
- + Hội thảo/tập huấn về nâng cao năng lực cho các cán bộ quản lý của LTTUs
- + Đào tạo trong nước và nước ngoài cho cán bộ quản lý của LTTUs.

Hoạt động 4:

- Nâng cao năng lực cho công tác nghiên cứu của LTTUs.
- + Sách, báo xuất bản
- + Đào tạo trong nước và nước ngoài cho giảng viên và cán bộ nghiên cứu của LTTUs

Hoạt động 5:

Nâng cấp/sửa chữa cơ sở vật chất , trang thiết bị để phát triển đào tạo và nghề nghiệp cho giáo viên và cán bộ QLCSGD và ưu tiên ICT.

V. ĐỔI MỚI TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG CỦA CÁC TRƯỜNG SƯ PHẠM

Bộ chỉ số TEIDI cũng được sử dụng để định hướng cho các trường ĐHSP chủ chốt xây dựng “Đề án tái cấu trúc nhà trường” trong đó có mục tiêu nhằm thiết lập hệ thống tổ chức và quản lý mới các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng GV&CBQLCSGD đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Việc nâng cao hiệu quả của hoạt động tổ chức, quản lý các hoạt động đào tạo và bồi dưỡng trong các trường ĐHSP chủ chốt thể hiện ở một số nội dung cụ thể như sau:

5.1. Đổi mới quản trị và quản lý trường đại học với một số nhiệm vụ sau đây:

(i) Tìm hiểu mô hình quản trị (cơ cấu tổ chức, nguồn tài chính, quyền tự chủ, mối quan hệ trường đại học - thế giới việc làm) của một số trường đại học trên thế giới, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam; (ii) Đề xuất mô hình quản trị mới cho các trường sư phạm tại Việt Nam theo hướng tăng cường tính tự chủ, trách nhiệm giải trình về sản phẩm đào tạo; (iii) Rà soát lại vị trí việc làm, chức năng, nhiệm vụ và tiêu chuẩn chức danh của giảng viên (bao gồm cả vai trò của giáo sư, phó giáo sư), nhân viên cũng như của cán bộ quản lý các cấp tổ, khoa/phòng, ban, quy định bổ nhiệm cán bộ; quy trình quản lý tài chính; đánh giá sinh viên; quản lý trường đại học; vai trò quản lý ở các khoa (để phát huy tính sáng tạo của trường đại học); (iv) Xác định rõ mối quan hệ giữa các tổ chức

trong trường sư phạm như: Đảng ủy, Hội đồng trường, Ban giám hiệu; (v) Quốc tế hóa giáo dục đại học; (vi) Quy hoạch mạng lưới các cơ sở đào tạo giáo viên.

5.2. Phát triển chương trình đào tạo và bồi dưỡng với một số nhiệm vụ cốt lõi sau đây: Phát triển chương trình mới đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông; mối quan hệ giữa khoa giáo dục với các khoa học chuyên ngành trong đào tạo giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; định hướng các trường sư phạm tập trung vào nhiệm vụ bồi dưỡng trong thời gian tới (đổi mới chương trình bồi dưỡng theo hướng dịch vụ phục vụ nhu cầu của địa phương và cá nhân người học); tự chủ tài chính; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên theo bộ chuẩn giảng viên sư phạm; hỗ trợ sinh viên sau tốt nghiệp (là trách nhiệm của trường sư phạm đối với sản phẩm đào tạo); đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu hội nhập khu vực ASEAN và quốc tế.

5.3. Xây dựng mối quan hệ với các bên liên quan trong và ngoài Trường: Các đơn vị trong Trường; cơ quan quản lý nhà nước; Sở GD&ĐT; trường phổ thông; viện nghiên cứu; doanh nghiệp; cộng đồng. Các nhiệm vụ cụ thể là: (i) Xây dựng cơ chế phối hợp giữa trường sư phạm với các cơ quan quản lý giáo dục các cấp nhất là với các sở giáo dục và đào tạo và các trường phổ thông; (ii) Xây dựng cơ chế ràng buộc trách nhiệm giữa trường sư phạm với sản phẩm đào tạo, các cơ quan sử dụng lao động, các cơ sở đào tạo giáo viên khác và sự phát triển của cộng đồng (địa phương).

CHƯƠNG 9

KIỂM SOÁT VÀ PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG

1. KHUNG PHÁP LÝ

- Luật Phòng, chống tham nhũng số 55/2005/QH11 của Quốc hội (ngày 29/11/2005) đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 01/2007/QH12 (ngày 04/8/2007) và Luật số 27/2012/QH13 (23/11/2012);
- Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 của Quốc hội ngày 11 tháng 11 năm 2011;
- Luật Giáo dục số 38/2005/QH11 của Quốc hội ngày 14 tháng 6 năm 2005;
- Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 của Quốc hội ngày 29/6/2006;
- Luật tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13 của Quốc hội ngày 06/4/2016 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2018);
- Nghị định số 59/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 17/6/2013 quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng;
- Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;
- Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ GD&ĐT ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

2. KIỂM SOÁT VÀ PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG

Các đơn vị thực hiện của Chương trình ETEP đồng ý với các hoạt động nêu ra trong Kế hoạch hành động của Chương trình nhằm tăng cường tính minh bạch và giảm thiểu nguy cơ gian lận và tham nhũng. Các hoạt động này bao gồm: (i) Công khai thông tin tài chính đầy đủ, chính xác; (ii) Duy trì cơ sở dữ liệu về tham vấn cộng đồng, tình trạng tham nhũng, hoạt động ủy thác, mua sắm, các khiếu nại liên quan đến việc triển khai Chương trình và phản hồi đối với các khiếu nại đó, ý kiến đóng góp của người hưởng lợi Chương trình với các cơ quan thực hiện và phản hồi các ý kiến. Thanh tra Bộ GD&ĐT sẽ tập hợp thông tin ở cấp quốc gia và gửi báo cáo cho Ngân hàng Thế giới trên cơ sở định kỳ.

2.1. Yêu cầu về thiết lập quyền điều tra được thống nhất giữa NHTG và Chính phủ

Bộ GD&ĐT và NHTG đã thống nhất tuân thủ “*Hướng dẫn về phòng chống gian lận và tham nhũng*” của NHTG. Theo đó, khi có dấu hiệu gian lận và tham nhũng, NHTG sẽ có quyền tiến hành điều tra độc lập đối với toàn bộ nguồn vốn thực hiện ETEP, bao gồm khoản tín dụng của NHTG, vốn đối ứng và các nguồn vốn khác. Các cơ quan chức năng của Việt Nam sẽ hợp tác đầy đủ với NHTG và thực hiện tất cả các biện pháp phù hợp để bảo đảm sự hợp tác đầy đủ của tất cả những cá nhân và tổ chức liên quan (tùy theo phán quyết của Việt Nam) trong các cuộc điều tra đó, bao gồm cung cấp cho NHTG các thông tin liên quan, cho phép NHTG tiếp cận các cơ quan, nhà thầu, cá nhân, hồ sơ và tài liệu liên quan đến vụ việc). Việc điều tra của NHTG sẽ tuân thủ luật pháp và quy định của Việt Nam.

Bộ GD&ĐT yêu cầu các trường ĐHSP chủ chốt có trách nhiệm hợp tác với NHTG khi các hoạt động điều tra diễn ra trên cơ sở tuân thủ luật pháp quốc gia và cam kết của Việt Nam nêu trên.

Thỏa thuận này được thực hiện nhằm bảo đảm rằng khoản tín dụng sẽ được sử dụng cho mục đích phù hợp của ETEP, với sự minh bạch và để chứng minh cam kết nghiêm túc của Việt Nam trong việc phòng chống gian lận và tham nhũng.

2.2. Hướng dẫn về phòng chống gian lận và tham nhũng của NHTG

Hiệp định vay¹⁸ quy định về khoản vay¹⁹ điều chỉnh mối quan hệ pháp lý giữa Bên vay²⁰ và Ngân hàng²¹ có liên quan đến Chương trình²² được nhận

¹⁸Các dẫn chiếu trong Hướng dẫn này tới “Hiệp định Vay” bao gồm bất cứ Hiệp định Bảo lãnh nào có quy định về việc bảo lãnh của Quốc gia thành viên cho một khoản vay từ IBRD; Hiệp định tài trợ có quy định về một khoản tín dụng của IDA hoặc một khoản cấp của IDA; hiệp định có quy định về một khoản ứng trước cho việc chuẩn bị dự án hoặc một khoản cấp của Quỹ phát triển thể chế (IDF); Hiệp định Khoản cấp Quỹ tín thác hoặc Hiệp định vay có quy định về một khoản cấp quỹ tín thác hoặc khoản vay do bên tiếp nhận thực hiện trong các trường hợp mà hướng dẫn này được áp dụng đối với hiệp định đó; và Hiệp định Chương trình với một cơ quan thực hiện Chương trình có liên quan đến bất cứ bên nào được nêu ở trên.

¹⁹Các dẫn chiếu tới “Khoản vay” hoặc “các Khoản vay” bao gồm các khoản vay từ IBRD cũng như các khoản tín dụng và khoản cấp từ IDA, các khoản ứng trước cho việc chuẩn bị dự án, các khoản cấp từ IDF, và các khoản cấp quỹ tín thác hoặc khoản vay do bên tiếp nhận thực hiện đối với các chương trình mà hướng dẫn này được áp dụng theo hiệp định quy định về khoản cấp hoặc/và khoản vay đó. Hướng dẫn này không áp dụng đối với hoạt động cho vay đầu tư (sẽ được áp dụng theo hướng dẫn riêng) hoặc đối với hoạt động cho vay theo chính sách phát triển.

²⁰Các dẫn chiếu trong hướng dẫn này tới “Bên vay” bao gồm bên tiếp nhận một khoản tín dụng hoặc khoản cấp từ IDA, hoặc khoản cấp hoặc khoản vay từ quỹ tín thác. Trong một số trường hợp, khoản vay từ IBRD có thể được cấp cho một tổ chức mà không phải là quốc gia thành viên. Trong trường hợp như vậy, các dẫn chiếu trong Hướng dẫn này tới “Bên vay” bao gồm cả quốc gia thành viên với tư cách là Bên Bảo lãnh cho khoản vay, trừ khi bối cảnh có yêu cầu khác. Trong một số trường hợp, Chương trình, hoặc một phần của Chương trình, sẽ được thực hiện bởi một tổ chức thực hiện Chương trình mà Ngân hàng đã cùng giao kết một Hiệp định Chương trình. Trong trường hợp như vậy, các dẫn chiếu trong hướng dẫn này tới “Bên vay” bao gồm tổ chức thực hiện Chương trình như đã được định nghĩa trong Hiệp định vay.

khoản vay. Trách nhiệm thực hiện Chương trình theo Hiệp định vay thuộc về Bên vay. Ngân hàng, về phần mình, có nghĩa vụ về quản lý tài chính theo Hiệp định vay nhằm “dàn xếp để đảm bảo rằng các khoản tiền của bất cứ khoản vay nào cũng chỉ được sử dụng cho các mục đích mà nhờ đó khoản vay đó được cấp, với sự lưu ý thích đáng khi xem xét đến mặt kinh tế và hiệu quả, mà không bị ảnh hưởng bởi hoặc phải xem xét đến yếu tố chính trị hay yếu tố phi kinh tế khác.”²³ Hướng dẫn này cấu thành một phần quan trọng của việc dàn xếp trên và được áp dụng cho việc chuẩn bị và thực hiện Chương trình theo quy định trong Hiệp định vay.

Các hành vi cấu thành gian lận và tham nhũng được định nghĩa chi tiết tại Phụ lục 9.

2.3. Mục đích và các nguyên tắc chung

Hướng dẫn này đề cập đến gian lận và tham nhũng có thể xảy ra liên quan tới việc chuẩn bị và thực hiện các chương trình do Ngân hàng tái thiết và Phát triển Quốc tế (IBRD) hoặc Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA) cho vay toàn phần hoặc một phần thông qua Chương trình giải ngân dựa trên kết quả. Hướng dẫn này đưa ra các nguyên tắc chung, các yêu cầu và các chế tài có thể áp dụng đối với Chương trình này.

Tất cả các cá nhân và tổ chức tham gia các chương trình được thực hiện thông qua Chương trình giải ngân dựa trên kết quả đều phải tuân thủ tiêu chuẩn đạo đức cao nhất. Đặc biệt, tất cả các cá nhân và tổ chức này đều phải có biện pháp thích hợp để phòng chống gian lận và tham nhũng, và kiềm chế để không thực hiện các hành vi gian lận và tham nhũng, có liên quan đến Chương trình này.

2.4. Hành động của Bên vay trong việc phòng chống gian lận và tham nhũng có liên quan đến Chương trình

Để xúc tiến mục đích nêu trên và các nguyên tắc chung, trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa Bên vay và Ngân hàng, Bên vay sẽ:

- i. Thực hiện mọi biện pháp phù hợp nhằm đảm bảo Chương trình được thực hiện theo hướng dẫn này;
- ii. Thực hiện mọi biện pháp phù hợp nhằm phòng ngừa gian lận và tham nhũng có liên quan đến Chương trình, bao gồm (nhưng không giới hạn bởi) việc thông qua và thực hiện các biện pháp quản lý tài chính và hành chính phù hợp và bố trí về mặt thể chế nhằm đảm bảo số tiền của khoản vay chỉ được sử dụng cho mục đích mà do đó khoản vay được cấp;

²¹Các dẫn chiếu trong hướng dẫn này tới “Ngân hàng” bao gồm cả IBRD và IDA.

²²Các dẫn chiếu trong hướng dẫn này tới “Chương trình” có nghĩa là Chương trình được định nghĩa theo Hiệp định vay.

²³Hiệp định thành lập IBRD, Điều III, Mục 5 (b); Hiệp định thành lập IDA, Điều V, Mục 1(g).

iii. Nhanh chóng thông báo cho Ngân hàng tất cả các cáo buộc đáng tin và quan trọng hoặc các dấu hiệu khác về gian lận và tham nhũng có liên quan đến Chương trình mà bên vay biết được, cùng với các hoạt động điều tra và các hành động khác mà bên vay dự định thực hiện đối với chúng;

iv. Trừ phi có thỏa thuận khác với Ngân hàng liên quan đến một vụ việc cụ thể, tiến hành biện pháp kịp thời và phù hợp để điều tra các cáo buộc và dấu hiệu đó; báo cáo cho Ngân hàng về biện pháp đã thực hiện trong việc điều tra này, tại các thời điểm có thể do Bên vay và Ngân hàng thỏa thuận; và nhanh chóng báo cáo kết quả điều tra cho Ngân hàng ngay khi hoàn tất việc điều tra này;

v. Nếu bên vay hoặc Ngân hàng xác định được rằng bất cứ cá nhân hoặc tổ chức nào có tham gia vào gian lận và tham nhũng có liên quan đến Chương trình, thì phải thực hiện biện pháp kịp thời và phù hợp, sao cho thỏa đáng đối với Ngân hàng, để khắc phục hoặc bằng cách thức khác giải quyết tình hình đó và ngăn chặn tái diễn;

vi. Hợp tác đầy đủ với đại diện của Ngân hàng trong bất cứ hoạt động điều tra nào do Ngân hàng thực hiện đối với các cáo buộc hoặc dấu hiệu khác về gian lận và tham nhũng có liên quan đến Chương trình, và thực hiện mọi biện pháp phù hợp nhằm đảm bảo sự hợp tác đầy đủ của các cá nhân và tổ chức có liên quan thuộc thẩm quyền quyết định của bên vay trong cuộc điều tra đó, bao gồm cả, trong từng vụ việc, việc cho phép Ngân hàng gặp các cá nhân có liên quan và kiểm tra tất cả các tài khoản, hồ sơ và các tài liệu khác có liên quan của họ, và kiểm toán chúng bởi Ngân hàng hoặc nhân danh Ngân hàng; và

vii. Đảm bảo rằng bất cứ cá nhân hoặc tổ chức nào bị Ngân hàng cấm hoặc đình chỉ đều không được giao hợp đồng, hoặc bằng cách thức khác được phép tham gia²⁴ vào Chương trình trong thời hạn bị cấm hoặc bị đình chỉ này.

2.5. Chế tài và các biện pháp có liên quan của Ngân hàng trong trường hợp có gian lận và tham nhũng

Để xúc tiến mục đích nêu trên và các nguyên tắc chung, trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa Bên vay và Ngân hàng, Ngân hàng sẽ:

i. Nhanh chóng thông báo cho Bên vay tất cả các cáo buộc đáng tin cậy và quan trọng hoặc các dấu hiệu khác về gian lận và tham nhũng có liên quan đến Chương trình mà Ngân hàng biết được, phù hợp với các chính sách và thủ tục của Ngân hàng;

ii. Có quyền tiến hành điều tra các cáo buộc hoặc các dấu hiệu khác này một cách độc lập hoặc có phối hợp với Bên vay;

²⁴Đối với mục đích của khoản 6(g), việc tham gia không bao gồm việc thực hiện theo các hợp đồng được giao kết hoặc theo các cam kết được bắt đầu trước ngày của Hiệp định vay.

iii. Báo cáo cho Bên vay về kết quả của cuộc điều tra đó, phù hợp với các chính sách và thủ tục của Ngân hàng; và

iv. Có quyền áp dụng chế tài, theo các chính sách và thủ tục về chế tài có hiệu lực của Ngân hàng, đối với bất cứ cá nhân hoặc tổ chức nào mà không phải là Quốc gia thành Viên²⁵ - bao gồm (nhưng không giới hạn bởi) việc công bố công khai rằng cá nhân hoặc tổ chức này không đủ điều kiện, trong thời hạn không xác định hoặc trong thời hạn cụ thể, để: (i) được giao hợp đồng do Ngân hàng tài trợ; (ii) được hưởng lợi từ hợp đồng do Ngân hàng tài trợ, về mặt tài chính hoặc mặt khác, ví dụ như là nhà thầu phụ; và (iii) bằng cách thức khác tham gia chuẩn bị hoặc thực hiện Chương trình hoặc bất cứ dự án hoặc chương trình nào khác do Ngân hàng tài trợ toàn bộ hoặc một phần - nếu tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng xác định được cá nhân hoặc tổ chức đó đã gian lận và tham nhũng có liên quan đến Chương trình²⁶.

Ngân hàng cũng có quyền áp dụng chế tài đối với các cá nhân hoặc tổ chức mà không phải là quốc gia thành viên nếu:

- Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng xác định được rằng cá nhân hoặc tổ chức đó đã gian lận và tham nhũng có liên quan tới bất cứ hoạt động nào khác được Ngân hàng tài trợ;

- Nhà tài trợ khác, mà Ngân hàng có giao kết một thỏa thuận về việc thực thi chung các phán quyết về việc cấm tham gia, đã công bố rằng cá nhân hoặc tổ chức đó không đủ điều kiện tiếp nhận tiền từ khoản tài trợ của nhà tài trợ này hoặc mặt khác tham gia vào việc chuẩn bị hoặc thực hiện bất cứ dự án nào do nhà tài trợ này tài trợ toàn bộ hoặc một phần, bởi nhà tài trợ đó xác định được rằng cá nhân hoặc tổ chức đó đã có hành vi gian lận, tham nhũng, ép buộc, hoặc cấu kết có liên quan đến việc sử dụng tiền từ khoản tài trợ của nhà tài trợ này;

- Cơ quan dịch vụ chung của Ngân hàng phát hiện rằng cá nhân hoặc tổ chức này không có trách nhiệm khi thấy có gian lận và tham nhũng xảy ra có liên quan tới hoạt động mua sắm chung của nhóm Ngân hàng Thế giới theo chính sách về tiêu chuẩn đủ điều kiện đối với Nhà thầu của Ngân hàng; hoặc

- Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng xác định được rằng cá nhân hoặc tổ chức này đã vi phạm một điều khoản quan trọng trong các điều kiện và điều khoản của Chương trình công bố tự nguyện của Ngân hàng.

2.6. Điều khoản khác

²⁵Đối với mục đích của hướng dẫn này, “quốc gia thành viên” gồm có (i) các quan chức và nhân viên của chính phủ quốc gia hoặc bất cứ cơ quan chính trị hoặc hành chính nào của chính phủ quốc gia, và (ii) các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước và không có quyền tự chủ.

²⁶Chế tài này có thể cũng bao gồm, nhưng không giới hạn bởi, việc hoàn trả giá trị của khoản vay có liên quan đến hành vi bị áp dụng chế tài. Ngân hàng có thể công bố danh tính của bất cứ cá nhân hoặc tổ chức nào bị tuyên bố là không đủ điều kiện theo khoản 7(c).

Quy định của Hướng dẫn này không làm hạn chế bất cứ quyền, biện pháp chế tài hoặc trách nhiệm nào khác của Ngân hàng hoặc Chính phủ Việt Nam theo Hiệp định vay hoặc bất cứ tài liệu nào khác mà Ngân hàng và Chính phủ Việt Nam đều là các bên trong các tài liệu đó.

3. CÔNG KHAI, MINH BẠCH

3.1. Mục đích và nguyên tắc chung:

Pháp luật Việt Nam đã xác định việc thực hiện công khai, minh bạch là một trong những nguyên tắc hoạt động của bộ máy nhà nước. Trong suốt quá trình thực hiện chương trình ETEP, PMU và BQLCT tại các trường ĐHSP chủ chốt phải sẽ công bố thông tin về các hoạt động của Chương trình cho công chúng (bao gồm cả thông tin tài chính), công khai hoạt động của mình kịp thời và minh bạch, trừ nội dung thuộc bí mật nhà nước và các nội dung khác theo các quy định hiện hành của Chính phủ.

Áp dụng đồng bộ các giải pháp công khai, minh bạch trong các lĩnh vực có liên quan để đạt được các mục đích sau:

- Hệ thống quản trị của Chương trình ETEP sẽ được củng cố nếu: (i) các đơn vị thực hiện công bố công khai thông tin về việc triển khai chương trình, bao gồm các thông tin tài chính trong quá trình thực hiện; (ii) các đơn vị thực hiện duy trì hệ thống tiếp nhận, lưu trữ và xử lý khiếu nại, kể cả các khiếu nại khuyết danh; và (iii) Thanh tra Bộ GD&ĐT duy trì cơ sở dữ liệu về khiếu nại và tố cáo từ tất cả các đơn vị liên quan đến quá trình thực hiện và giám sát việc xử lý.

- Công tác quản lý Chương trình ETEP giữa Chính phủ và NHTG hài hoà, đơn giản và rõ ràng về mặt thủ tục nhằm nâng cao hiệu quả tài trợ, tính minh bạch. Việc phân định rõ trách nhiệm và quyền hạn ở từng cấp (cấp TW, cấp Sở, cấp trường) sẽ giúp cho công tác quản lý Chương trình thực hiện hiệu quả hơn;

- Việc áp dụng các tiêu chí và định mức phân bổ tài chính cho các trường ĐHSP chủ chốt sẽ tạo điều kiện để phân bổ tài chính một cách công bằng, công khai, minh bạch, giảm sự chênh lệch phân bổ về vốn và góp phần thực hiện tốt công tác phòng, chống tham nhũng;

- Tăng cường vai trò và trách nhiệm của Bộ GD&ĐT, các Sở GD&ĐT, PMU và BQLCT tại các trường ĐHSP chủ chốt.

- Tăng cường công khai, minh bạch, hạn chế rủi ro tham nhũng trong hoạt động đấu thầu; giảm bớt thủ tục hành chính, giảm bớt áp lực công việc hàng ngày về xử lý các gói thầu cụ thể lên cơ quan cấp thẩm quyền.

- Tạo kênh trao đổi, thu thập ý kiến thường xuyên của nhóm người hưởng

lợi trong dự án (giáo viên, học sinh, v.v.) và những đối tượng quan tâm trong quá trình thực hiện dự án.

3.2. Các hình thức công khai, minh bạch thông tin trong khuôn khổ chương trình ETEP:

Trách nhiệm và hình thức công khai thông tin trong hoạt động của PMU và BQLCT tại các trường ĐHSP cần phải được quy định chung trong các văn bản quy phạm pháp luật hoặc các văn bản quản lý như: Quy chế làm việc của PMU/BQLCT tại các trường ĐHSP hoặc Quy chế thực hiện công khai, minh bạch trong hoạt động của PMU/BQLCT tại các trường ĐHSP. Trong trường hợp không được quy định, thì Giám đốc BQLCT/Hiệu trưởng trường ĐHSP chủ chốt sẽ quyết định việc lựa chọn hình thức công khai sao cho phù hợp để tránh công khai mang tính hình thức (ví dụ như trên trang thông tin điện tử nội bộ, bằng văn bản...) và phải đáp ứng một số yêu cầu nhất định để tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng hoặc những người có liên quan tiếp cận được thông tin công khai một cách dễ dàng và kịp thời; đặc biệt là lưu ý đối với các đối tượng DTTS, ở vùng sâu vùng xa.

Các hình thức công khai thông tin bắt buộc bao gồm ít nhất:

- Công bố tại cuộc họp của PMU/BQLCT tại các trường ĐHSP chủ chốt;
- Niêm yết tại trụ sở làm việc;
- Thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan;
- Phát hành ấn phẩm/tờ rơi;
- Công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng (Đài truyền hình TW/ địa phương, Đài tiếng nói Việt Nam/địa phương, ...);
- Đưa lên trang thông tin điện tử (trang thông tin điện tử nội bộ của các đơn vị; trang thông tin điện tử về đấu thầu, tài chính; hệ thống quản lý LMS& TEMIS của CT...);
- Cung cấp theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Ngoài những trường hợp pháp luật có quy định về hình thức công khai, người đứng đầu của PMU và BQLCT tại các trường ĐHSP chủ chốt có trách nhiệm lựa chọn một hoặc một số hình thức công khai bắt buộc ở trên. PMU khuyến khích các trường tận dụng tương tác truyền thông xã hội để thu nhận được các ý kiến đóng góp nhằm tăng hiệu quả của chương trình. PMU/BQLCT tại các trường ĐHSP chủ chốt cũng cần có hướng dẫn về hình thức công khai, cách thức tiếp cận thông tin công khai cho các đối tượng hoặc những người có liên quan để biết.

3.3. Nội dung công khai, minh bạch trong khuôn khổ chương trình ETEP:

PMU và BQLCT tại các trường ĐHSP có trách nhiệm công khai thông tin do mình tạo ra và các thông tin do mình nhận được để trực tiếp thực hiện các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Thông tin được cung cấp phải đầy đủ và chính xác. Trong trường hợp phát hiện thông tin đã cung cấp không chính xác hoặc không đầy đủ thì phải đính chính hoặc cung cấp bổ sung thông tin.

3.3.1. Thông tin chung

Một số lĩnh vực cần được công khai, minh bạch và cần đặc biệt nhấn mạnh nhằm giúp phòng ngừa và phát hiện tham nhũng sớm trong hoạt động nội bộ của PMU và BQLCT tại các trường ĐHSP chủ chốt bao gồm: quy chế tổ chức hoạt động của PMU và BQLCT tại các trường ĐHSP chủ chốt; công tác cán bộ (bao gồm cả việc tuyển dụng, quản lý, sử dụng và khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, nhân viên; quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp...); quản lý và sử dụng tài sản, ngân sách nhà nước và vốn ODA, và trách nhiệm những người đứng đầu của các đơn vị khi để xảy ra tham nhũng.

3.3.2. Công tác đấu thầu

Phần lớn các hoạt động của chương trình ETEP sẽ được thực hiện thông qua đấu thầu theo các quy định và hướng dẫn của Chính phủ Việt Nam. Việc thực hiện mua sắm hàng hóa, dịch vụ phi tư vấn và tuyển chọn tư vấn đảm bảo tính cạnh tranh, minh bạch và sẽ góp phần tiết kiệm cho ngân sách nhà nước một khoản kinh phí đáng kể, nhất là hạn chế phát sinh sử dụng nguồn dự phòng.

Việc công khai thông tin về đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Luật đấu thầu, Nghị định 63/2014/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn kèm theo.

PMU và BQLCT tại các trường ĐHSP chủ chốt phải bảo đảm công khai, minh bạch trong công tác đấu thầu, thực hiện nghiêm túc việc cung cấp các thông tin về đấu thầu để đăng tải trên tờ báo về đấu thầu và trang thông tin điện tử về đấu thầu của cơ quan quản lý nhà nước về đấu thầu (<http://muasamcong.mpi.gov.vn>), có thể đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng khác để tạo thuận tiện trong việc tiếp cận của các tổ chức, cá nhân quan tâm. Thời hạn cung cấp thông tin và các nội dung liên quan khác theo quy định hiện hành về đấu thầu.

3.3.3. Công tác quản lý tài chính

PMU và BQLCT tại các trường ĐHSP có trách nhiệm công khai và minh bạch về các khoản thu, chi ngân sách nhà nước/vốn ODA và quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước, tài sản có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước/vốn ODA theo quy định;

PMU có trách nhiệm công khai và minh bạch về phương án phân bổ kinh

phí cho các hoạt động của PMU và các trường ĐHSP chủ chốt. Bên cạnh đó, cần phải công khai các nội dung, quy chế hoạt động và cơ chế tài chính trong khuôn khổ Chương trình (đặc biệt là đối với Chương trình PforR), kết quả thực hiện về tài chính và hoạt động của Chương trình.

3.3.4. Công khai các nội dung hoạt động khác của chương trình

- Kết quả đánh giá TEIDI của các trường ĐHSP chủ chốt;
- Các chương trình đào tạo cử nhân sư phạm, thạc sĩ quản lý trường phổ thông;
- Các hoạt động và kết quả bồi dưỡng giáo viên cốt cán, CBQLCSGD cốt cán trên hệ thống LMS và bồi dưỡng trực tiếp;
- Kết quả đánh giá của người học và các Sở GD&ĐT đối với các kết quả bồi dưỡng trên hệ thống TEMIS.

3.4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo

- Công khai và minh bạch kết quả giải quyết các khiếu nại, tranh chấp, tố tụng; công khai báo cáo về kiểm soát và phòng ngừa tham nhũng theo các yêu cầu của các cơ quan liên quan.

- PMU và các trường ĐHSP chủ chốt thường xuyên duy trì hệ thống tiếp nhận, ghi chép và theo sát các khiếu nại, bao gồm cả những khiếu nại ẩn danh. Bộ GD&ĐT đã thành lập một bộ phận theo dõi các vấn đề khiếu nại liên quan đến các cơ quan thuộc Bộ GD&ĐT, bao gồm các trường ĐHSP chủ chốt. Thanh tra Bộ GD&ĐT duy trì cơ sở dữ liệu về các khiếu nại và tố cáo do các đơn vị chuyển sang và theo sát việc giải quyết khiếu nại tố cáo này.

- Các kiến nghị về đấu thầu sẽ được giải quyết theo các thủ tục quy định tại *Chương VII Luật Đấu thầu* và *Mục 2 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP* và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan. PMU/các trường ĐHSP chủ chốt chịu trách nhiệm giải quyết các kiến nghị. Bộ GD&ĐT xem xét, giải quyết các kháng cáo. Đối với các kiến nghị nặc danh, khuyến khích PMU/các trường ĐHSP chủ chốt xem xét.

- Cộng đồng và các cá nhân bị ảnh hưởng bởi Chương trình có thể nộp đơn khiếu nại đến Ban Thanh tra độc lập của NHTG theo quy trình. Ban Giải quyết Khiếu nại của NHTG (GRS) đảm bảo rằng các khiếu nại nhận được sẽ nhanh chóng được xem xét để giải quyết các mối lo ngại liên quan đến dự án. Cộng đồng và các cá nhân bị ảnh hưởng bởi dự án có thể nộp đơn khiếu nại đến Ban Thanh tra độc lập của NHTG, Ban này sẽ xác định xem tác hại có xảy ra, hoặc có thể xảy ra, do việc NHTG không tuân thủ các chính sách và thủ tục của mình. Khiếu nại có thể được nộp tại bất cứ thời điểm nào sau khi mối lo ngại đã được phản ánh trực tiếp với NHTG và Ban lãnh đạo của Ngân hàng đã có cơ hội để

phản hồi. Để biết thông tin về cách thức nộp đơn khiếu nại tới Ban Giải quyết Khiếu nại của NHTG (GRS), vui lòng truy cập <http://www.worldbank.org/GRS>. Để biết thông tin về cách thức nộp đơn khiếu nại lên Ban Thanh tra của NHTG, vui lòng truy cập www.inspectionpanel.org

3.5. Liên lạc/góp ý cho chương trình

Các cá nhân/đơn vị có thể liên hệ trực tiếp với PMU theo địa chỉ sau:

Ban Quản lý Chương trình ETEP

Đ/chỉ: Số 25 Tạ Quang Bửu, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Email: nthong@moet.edu.vn ; etep@moet.edu.vn

Ngoài ra, để biết thêm thông tin về Chương trình và góp ý cho các hoạt động của chương trình, có thể truy cập Cổng thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và đào tạo tại địa chỉ <http://www.moet.edu.vn>.

3.6. Truyền thông

Truyền thông trong khuôn khổ Chương trình ETEP là một hoạt động trong tiểu thành phần 5 (quản lý và giám sát chương trình). Các hoạt động truyền thông bao gồm:

- Tuyên truyền về chương trình qua các phương tiện thông tin đại chúng gồm: truyền hình (VTV1, VTV2, VTV7,...), đài báo TW, địa phương và ngành, tạp chí TW/ngành, internet/mạng xã hội...
- Giới thiệu về các hoạt động của chương trình đặc biệt liên quan đến vấn đề giới và DTTS thông qua phương tiện truyền thông (poster, tờ rơi,... chủ yếu sử dụng hình ảnh minh họa, ít chữ), xây dựng các đoạn băng giới thiệu các hoạt động của chương trình,...

PMU có kế hoạch dài hạn và trong từng năm học phối hợp với Trung tâm truyền hình GD, báo Giáo dục và thời đại, các Tạp chí của Bộ GD&ĐT và các cơ quan báo chí, truyền thông khác đặc biệt là Đài truyền hình TW, địa phương, Việt Nam thông tấn xã,... để lan tỏa ảnh hưởng của chương trình.

PMU và BQLCT tại các trường ĐHSPT chủ chốt thực hiện các hoạt động truyền thông trong từng giai đoạn, thường xuyên cung cấp các thông tin chính thức về các hoạt động của chương trình, các kết quả đạt được cũng như các gương điển hình cho các cơ quan báo chí và truyền thông. Có thể mời các phóng viên tham gia các hoạt động của chương trình hoặc của từng trường ĐHSPT chủ chốt nhằm tạo điều kiện cho phóng viên báo chí và truyền thông để họ thu thập tư liệu và viết bài giới thiệu về các hoạt động của ETEP cũng như các trường ĐHSPT chủ chốt.

Có phương hướng giải quyết một số vấn đề thách thức chính như:

- Sự kết nối giữa các bên liên quan để thúc đẩy truyền thông phát triển:

giữa các trường ĐHSP chủ chốt, giữa BQL CT với cơ quan báo chí,...

- Động lực cho giáo viên cao tuổi, đặc biệt là những người ở vùng sâu vùng xa và khó khăn tham gia chương trình.

Kèm theo chương 9 có 1 phụ lục:

Phụ lục 9.1. Định nghĩa các hành vi cấu thành gian lận và tham nhũng

CHƯƠNG 10

QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

1. KHUNG PHÁP LÝ

Các văn bản pháp lý và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được áp dụng trong quá trình thực hiện Chương trình bao gồm:

1. Luật Bảo vệ Môi trường Việt Nam số 55/2014/QH13 năm 2014 được Quốc hội thông qua ngày 23/6/2014;

2. Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 13/11/2008;

3. Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 18/6/2014;

4. Luật di sản văn hóa số 28/2001/QH10 được Quốc hội thông qua ngày 9/6/2001;

5. Luật di sản văn hóa sửa đổi, bổ sung số 32/2009/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 18/6/2009;

6. Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 Quy định về Quy hoạch bảo vệ môi trường, Đánh giá môi trường chiến lược, Đánh giá tác động môi trường và Kế hoạch bảo vệ môi trường;

7. Nghị định 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

8. Nghị định 59/2007/NĐ-CP ngày 9 tháng 4 năm 2007 về Quản lý chất thải rắn;

9. Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 Quy định về Quản lý chất thải và phế liệu;

10. Nghị định số 46/2016/NĐ-CP về xử phạt hành chính đối với các hành vi vi phạm an toàn giao thông;

11. Thông tư 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 về Đánh giá môi trường chiến lược, Đánh giá tác động môi trường và Kế hoạch bảo vệ môi trường;

12. Thông tư 36/2015/TT-BTNMT Quy định về quản lý chất thải nguy hại;

13. Chỉ thị số 02/2008/CT-BXD về vệ sinh và an toàn lao động trong các đơn vị xây dựng;

14. Thông tư số 22/2010/TT-BXD về quy định an toàn lao động trong xây dựng;

15. Quyết định số 35/2005/QĐ-BGTVT – Quy định về kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu vào Việt Nam;

16. Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT – Tiêu chuẩn vệ sinh lao động;
17. Quyết định 22/2006/QĐ-BTNMT ngày 18/12/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc bắt buộc áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường;
18. Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế về việc Ban hành 21 Tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.
19. Tiêu chuẩn Môi trường Việt Nam về chất lượng không khí, nước mặt, nước ngầm, đất, tiêu chuẩn về phát thải, nước thải, tiêu chuẩn về xả thải. Những tiêu chuẩn này bao gồm (a) QCVN 05:2013/BTNMT: –Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; (b) QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh; (c) QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn; (d) QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt; (e) QCVN 09-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm; (f) QCVN 14-2008: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt; (g) QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung; QCVN 18:2014/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn trong xây dựng.

2. SÀNG LỌC MÔI TRƯỜNG

Các hoạt động nâng cấp các công trình xây dựng có thể gây ra một số tác động môi trường bất lợi liên quan đến các công trình dân dụng, ví dụ như tiếng ồn, bụi, độ rung, chất thải và các rủi ro về an toàn và sức khỏe. Tuy nhiên do các hoạt động này chủ yếu diễn ra trong khuôn viên nhà trường nên tác động tiêu cực tiềm tàng là không đáng kể. Các tác động tiêu cực có thể được giảm thiểu thông qua công tác tổ chức thi công và/hoặc quy tắc thực hành về môi trường như là các điều khoản môi trường trong hồ sơ mời thầu và hợp đồng xây dựng phù hợp dưới sự giám sát của các đơn vị có trách nhiệm và cộng đồng địa phương. Trong quá trình nâng cấp cơ sở vật chất, một lượng nhỏ chất thải (chất thải rắn và nước thải) có thể phát sinh từ hoạt động hàng ngày của giáo viên, sinh viên và cán bộ công nhân viên các trường ĐHSP chủ chốt và HVQLGD. Chất thải sẽ được xử lý thông qua các hệ thống xử lý và thu gom chất thải dưới sự giám sát của đơn vị có trách nhiệm và phù hợp với quy định về xử lý chất thải.

Ngoài ra, để bảo đảm an toàn và vệ sinh môi trường trong hoạt động, thiết kế để nâng cấp cơ sở vật chất giáo dục hiện có yêu cầu phải tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng bao gồm hệ thống thông gió, thùng rác, ánh sáng, thiết bị chống hỏa hoạn, công trình vệ sinh,...

Chương trình ETEP được xếp loại vào Phân loại Môi trường nhóm “B”. Do vậy, sẽ không cần phải thực hiện chuẩn bị báo cáo Đánh giá tác động Môi trường, thay vào đó sẽ phải chuẩn bị Kế hoạch bảo vệ môi trường cho các tiểu dự án.

3. LẬP KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Dự kiến tất cả các hoạt động nâng cấp các công trình trong khuôn khổ Chương trình này KHÔNG phải lập báo cáo Đánh giá tác động môi trường (EIA) theo Luật Bảo vệ môi trường nhưng lại YÊU CẦU lập Kế hoạch bảo vệ môi trường (EPP), Chuyên gia môi trường- xã hội của BQL Chương trình ETEP cấp trường phải đảm bảo lập Kế hoạch bảo vệ môi trường cho các hoạt động nâng cấp công trình và trình các cơ quan liên quan xem xét và phê duyệt.

Nội dung Kế hoạch bảo vệ môi trường: Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 quy định các Kế hoạch bảo vệ môi trường sẽ phải cung cấp thông tin về địa điểm dự án, loại dự án; nguyên liệu và nhiên liệu sử dụng, dự báo về chất thải thải ra và các tác động khác về môi trường; các biện pháp xử lý chất thải và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và cơ chế thực hiện Kế hoạch bảo vệ môi trường. Hướng dẫn chi tiết về lập Kế hoạch bảo vệ môi trường được quy định trong Thông tư 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ TN & MT có hiệu lực từ ngày 15/7/2015.

UBND quận/huyện xem xét và xác nhận các dự án nhỏ được thực hiện trong phạm vi ranh giới hành chính của quận/huyện và Sở TN& MT xem xét và xác nhận các dự án nhỏ được thực hiện tại hai huyện trở lên trong phạm vi tỉnh.

Kế hoạch bảo vệ môi trường phải được lưu vào trong các file hồ sơ dự án thành phần.

Giai đoạn thiết kế chi tiết sau khi đã có EPP được lập, Kỹ sư cần xem xét lồng ghép các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường và các giải pháp thân thiện về môi trường vào thiết kế kỹ thuật, bao gồm cảnh quan, cây xanh, mỹ quan, sử dụng thiết bị tiết kiệm năng lượng, các biện pháp đảm bảo an toàn...

Kế hoạch bảo vệ môi trường cùng với Quy tắc môi trường thực tiễn phải được đưa vào Hồ sơ mời thầu xây lắp và Hồ sơ mời thầu tư vấn giám sát và các Hợp đồng xây lắp như một nội dung Nhà thầu và Tư vấn giám sát phải tuân thủ và giám sát trong quá trình thi công.

4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Trách nhiệm PMU

PMU sẽ chịu trách nhiệm tăng cường năng lực môi trường cho các cán bộ môi trường của Ban QLCT tại các trường ĐHSP chủ chốt, tư vấn giám sát xây dựng và kỹ sư hiện trường của nhà thầu. Thực hiện công tác giám sát tuân thủ

môi trường ở cấp độ chương trình và chuẩn bị các báo cáo giám sát định kỳ trình NHTG.

4.2. Trách nhiệm Ban Quản lý Chương trình các trường ĐHSP chủ chốt

Chuẩn bị Kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2014. Lồng ghép các điều khoản môi trường vào trong hồ sơ mời thầu và hợp đồng xây dựng và thực hiện công tác giám sát tuân thủ của nhà thầu với các điều khoản môi trường. Chuẩn bị các báo cáo giám sát định kỳ để trình Ban QLCT của Bộ GDĐT.

4.1. Trách nhiệm Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp thành phố/quận/huyện

Xem xét và phê duyệt Kế hoạch bảo vệ môi trường và thực hiện giám sát tuân thủ với Kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2014.

4.2. Trách nhiệm Nhà thầu

Nhà thầu, hoặc một đại diện được chỉ định, có trách nhiệm thiết lập và duy trì liên hệ với Ban QLCT hoặc cơ quan có thẩm quyền và người dân địa phương và thông báo kịp thời cho những đối tượng này về những vấn đề trong thi công có khả năng sẽ ảnh hưởng đến họ. Hoạt động này có thể bao gồm thường xuyên và đều đặn phát bản tin và tham gia các cuộc họp theo yêu cầu của Ban QLCT với đại diện của các nhóm dân cư địa phương. Nhà thầu và bất kỳ đại diện hoặc Nhà thầu phụ nào sẽ được ràng buộc bằng hợp đồng về việc tuân thủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường được đặt ra.

Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm thực hiện hoạt động xây dựng và nâng cấp, kể cả các biện pháp an toàn nơi làm việc, và sẽ bảo đảm có đủ nguồn lực để thực hiện hoạt động đó trong suốt giai đoạn thi công.

Nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho người dân địa phương có khả năng bị ảnh hưởng bởi những hoạt động này tối thiểu 14 ngày trước khi tiến hành công việc, cũng như nộp đơn xin các loại giấy phép phù hợp.

5. GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH THI CÔNG

5.1. Quản lý công trường thi công

Phần này mô tả những yêu cầu cơ bản đối với mọi Nhà thầu thực hiện việc thi công và sửa chữa nhỏ. Những yêu cầu này sẽ được đưa vào tất cả các hồ sơ mời thầu và hợp đồng xây lắp. Nhà thầu được yêu cầu phải giảm thiểu, ở mức có thể chấp nhận được bất kỳ tác động môi trường bất lợi nào mà hoạt động thi công của họ gây ra.

Bảng: Quy tắc Môi trường thực tiễn

Vấn đề/Rủi ro	Biện pháp giảm thiểu	Các quy chuẩn và tiêu chuẩn áp dụng
Phát thải bụi	• Nhà thầu có trách nhiệm tuân thủ luật pháp liên quan của Việt Nam về đảm bảo chất lượng không khí xung quanh. • Nhà thầu sẽ đảm bảo việc phát thải bụi được tối thiểu và không được coi là một phiền phức đối với người dân địa phương và sẽ thực hiện chương trình kiểm soát bụi nhằm đảm bảo môi trường an toàn lao động và tối thiểu việc xáo trộn khu vực dân cư/nhà ở xung quanh. • Nhà thầu sẽ thực hiện các biện pháp khử bụi (ví dụ xử dụng xe tưới nước làm ẩm đường, che phủ khu đề nguyên vật liệu...) theo yêu cầu. • Vật liệu vận chuyển sẽ được che phủ hợp lý và an toàn trong suốt quá trình vận chuyển để ngăn ngừa sự phát tán đất, cát, vật liệu và bụi. • Đất trần và vật liệu dự trữ sẽ được bảo vệ chống lại xói mòn gió và vị trí của khu vực lưu trữ sẽ được xem xét các hướng gió thịnh hành và vị trí của các nguồn tiếp nhận nhạy cảm.	QCVN 05:2013/BTNMT
Ô nhiễm không khí	• Tất cả các phương tiện phải tuân thủ các quy định của Việt Nam về giới hạn cho phép phát thải khí thải. • Các phương tiện tại Việt Nam phải trải qua kiểm tra khí thải định kỳ và đạt chứng nhận “Giấy chứng nhận phù hợp kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường” theo Quyết định 35/2005/QĐ-BGTVT. • Không đốt rác hay vật liệu trên công	QCVN 05:2013/BTNMT Quyết định 35/2005/QĐ- BGTVT

Vấn đề/Rủi ro	Biện pháp giảm thiểu	Các quy chuẩn và tiêu chuẩn áp dụng
	trường.	
Tiếng ồn và rung chấn	- Nhà thầu có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Việt Nam về kiểm soát tiếng ồn và rung chấn. - Các phương tiện tại Việt Nam phải trải qua kiểm tra khí thải định kỳ và đạt chứng nhận “Giấy chứng nhận phù hợp kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường” theo Quyết định 35/2005/QĐ-BGTVT; để tránh phát ra tiếng ồn vượt mức từ các phương tiện được bảo trì kém. - Khi cần thiết, các biện pháp để giảm thiểu tiếng ồn tới ngưỡng chấp nhận được phải được áp dụng và có thể bao gồm bộ phận tiêu âm, giảm thanh, các tấm hấp thu âm thanh hay sắp xếp các máy móc ồn quá mức trong những khu vực bảo tồn âm.	QCVN 26:2010/BTNMT QCVN 27:2010/BTNMT
Ô nhiễm nước	- Nhà thầu phải tuân thủ các luật phát liên quan của Việt Nam về xả nước thải và các nguồn nước. - Nhà vệ sinh di động hay được xây dựng phải được cung cấp trên công trường cho các công nhân xây dựng. Nước thải từ nhà vệ sinh cũng như từ bếp, nhà tắm, giặt... sẽ được xả vào bể lưu để loại bỏ từ công trường hay xả vào hệ thống thoát nước thành phố; không nên xả trực tiếp vào bất cứ nguồn nước nào. - Nước thải vượt quá chỉ tiêu cho phép trong các quy chuẩn/tiêu chuẩn Việt Nam liên quan phải được thu gom vào bể lưu và được loại bỏ khỏi công trường bởi đơn vị thu gom rác thải được cấp phép. - Trước khi thi công, tất cả các giấy phép/cho phép xử lý nước thải và/hay hợp	QCVN 14:2008/BTNMT QCVN 08- MT:2015/BTNMT QCVN 09- MT:2015/BTNMT

Vấn đề/Rủi ro	Biện pháp giảm thiểu	Các quy chuẩn và tiêu chuẩn áp dụng
	đồng xử lý nước thải đã được thu thập. • Khi hoàn thành công việc xây dựng, bể thu gom nước thải và các bể tự hoại sẽ được che phủ và niêm phong hiệu quả.	
Kiểm soát bồi lắng và thoát nước	Nhà thầu sẽ tuân theo thiết kế thoát nước chi tiết bao gồm trong kế hoạch xây dựng, nhằm ngăn chặn nước mưa từ gây ngập lụt cục bộ hoặc rửa trôi sườn dốc và các vùng đất không được bảo vệ dẫn đến trầm tích nặng ảnh hưởng đến nguồn nước địa phương. Đảm bảo hệ thống thoát nước luôn sạch bùn và vật cản khác. Các khu vực công trường không bị xáo trộn bởi các hoạt động xây dựng sẽ được duy trì như tình trạng ban đầu của chúng. Công việc đắp đất, đào, đắp mái dốc sẽ được duy trì hợp lý, tuân theo tiêu chuẩn kỹ thuật, và các biện pháp như lắp đặt hệ thống thoát nước, sử dụng thực vật che phủ. • Để tránh dòng chảy chứa nặng trầm tích mà có thể gây tác động tiêu cực lên các nguồn nước, lắp đặt các công trình kiểm soát trầm tích nơi cần thiết để làm chậm hay điều hướng dòng chảy và bẫy trầm tích cho tới khi thảm thực vật được thiết lập. Các công trình kiểm soát trầm tích có thể bao gồm cành lá khô, bờ đá, lưu vực giữ trầm tích, kiện rom, hệ thống bảo vệ cửa vào thoát nước mưa, hay hàng rào cây bụi. • Khử nước và điều hướng dòng nước trên công trường: trong trường hợp mà các công trình được tiến hành bên trong nguồn nước (ví dụ: cống hay cầu, xây dựng tường chắn, các công trình kiểm soát xói mòn), khu vực thi công phải được khử nước để đảm bảo	

Vấn đề/Rủi ro	Biện pháp giảm thiểu	Các quy chuẩn và tiêu chuẩn áp dụng
	công trường trong điều kiện khô ráo. Nước chứa trầm tích được bơm ra từ khu vực thi công phải được đổ vào một khu vực kiểm soát trầm tích phù hợp để xử lý trước khi thoát ra ngoài sông suối. • Điều hướng dòng chảy hay cô lập công trường sẽ yêu cầu các biện pháp giảm thiểu hiện trường cụ thể trong Chương trình QLMT.	
Quản lý bãi tập kết vật liệu, mỏ đá, mỏ đất	• Bãi tập kết hay mỏ vật liệu quy mô lớn sẽ cần các biện pháp công trường cụ thể mà có thể nằm ngoài ECOPs. • Tất cả các vị trí được sử dụng phải được xác định trước trong tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng đã được phê duyệt. Các khu vực nhạy cảm như danh lam thắng cảnh, khu vực môi trường sống tự nhiên, khu vực gần các thụ thể nhạy cảm, hay gần nguồn nước nên được tránh. • Một rãnh mở sẽ được xây dựng bao quanh khu vực tập kết vật liệu để thu gom nước thải. • Tập kết đất mặt khi bắt đầu khai thác mỏ đất và sử dụng chúng về sau để khôi phục lại khu vực này gần với điều kiện tự nhiên ban đầu. • Nếu cần thiết, khu vực đổ thải vật liệu phải được xây tường chắn. • Nếu cần các khu vực công trường mới trong thời gian thi công, chúng phải được phê duyệt trước bởi Kỹ sư xây dựng. • Nếu chủ đất bị ảnh hưởng bởi việc sử dụng đất của họ để lưu trữ vật liệu hay làm mỏ vật liệu, họ phải được đưa vào kế hoạch tái định cư của dự án. • Nếu các đường công vụ là cần thiết, chúng	

Vấn đề/Rủi ro	Biện pháp giảm thiểu	Các quy chuẩn và tiêu chuẩn áp dụng
	phải được xem xét trong báo cáo đánh giá môi trường.	
Rác thải rắn	• Trước khi thi công, trình tự kiểm soát chất thải rắn (lưu trữ, cung cấp thùng rác, kế hoạch dọn dẹp công trường và làm sạch thùng rác...) phải được chuẩn bị bởi nhà thầu và nó phải được tuân thủ chặt chẽ trong suốt thời gian xây dựng. • Trước thi xây dựng, tất cả các giấy phép hay sự phép xử lý rác thải phải được thu thập. • Các biện pháp sẽ được thực hiện để giảm thiểu việc xả rác và hành vi bất cẩn liên quan đến việc xử lý tất cả các vật phế thải. Tất cả các vị trí thi công, nhà thầu sẽ cung cấp thùng rác, công-ten-nơ chứa rác và các dụng cụ thu gom vật liệu phế thải. • Rác thải cứng có thể được lưu giữ tạm thời trên công trường trong khu vực thiết kế được chấp thuận của Tư vấn giám sát xây dựng và các cơ quan chức năng địa phương liên quan trước khi thu gom và xử lý bởi một đơn vị thu gom rác được cấp phép, ví dụ: URENCO. • Các công-ten-nơ chứa rác phải được che phủ, có nắp đậy, chịu được mưa gió, và chống động vật xâm nhập vào bên trong. • Không đốt, chôn rác trên công trường hay đổ đồng rác thải rắn. • Các vật liệu tái chế như các tấm gỗ, sắt thép, vật liệu giàn giáo, vật liệu đóng gói... sẽ được thu gom và phân loại tại chỗ từ các nguồn rác thải khác nhau để tái sử dụng hoặc để bán. • Nếu không được di dời khỏi công trường, rác thải rắn hay phế thải xây dựng sẽ được xử	Nghị định 38/2015/NĐ-CP Nghị định 59/2007/NĐ-CP

Vấn đề/Rủi ro	Biện pháp giảm thiểu	Các quy chuẩn và tiêu chuẩn áp dụng
	lý chỉ trong khu vực đã được xác định và chấp thuận với Tư vấn giám sát xây dựng và được bao gồm trong kế hoạch xử lý rác thải rắn. Nhà thầu không được đổ bất cứ vật liệu gì vào trong các khu vực môi trường nhạy cảm, như các khu vực môi trường sống tự nhiên hay các nguồn nước, trong bất cứ hoàn cảnh nào.	
Rác thải hóa học hay nguy hại	• Rác thải hóa học bất kỳ loại nào đều phải được xử lý trong một khu vực lấp đất phù hợp được phê duyệt và tuân thủ các yêu cầu pháp lý của địa phương. Nhà thầu sẽ phải xin cấp các chứng chỉ xử lý cần thiết. • Việc loại bỏ các vật liệu có chứa amiăng hay các chất độc hại khác sẽ được thực hiện và xử lý bởi các công nhân được đào tạo đặc biệt và có chứng nhận. • Dầu, mỡ qua sử dụng sẽ được loại bỏ khỏi công trường và bán cho một công ty tái chế dầu được chấp thuận. • Dầu, dầu nhớt, vật liệu làm sạch qua sử dụng... từ việc bảo dưỡng phương tiện và máy móc sẽ được thu gom trong thùng lưu giữ và được loại bỏ khỏi công trường bởi một công ty tái chế dầu chuyên nghiệp để xử lý trong một khu vực xử lý rác thải nguy hại đã được chấp thuận. • Dầu qua sử dụng hay vật liệu ô nhiễm dầu mà có thể có tiềm năng chứa PCB sẽ được lưu trữ an toàn tránh sự rò rỉ hay tác động của công nhân. Liên hệ với Sở TN&MT địa phương để được hướng dẫn cụ thể hơn. • Các sản phẩm nhựa đường không sử dụng hay bị loại bỏ sẽ được vận chuyển trở lại nhà cung cấp.	Thông tư 36/2015/TT-BTNMT

Vấn đề/Rủi ro	Biện pháp giảm thiểu	Các quy chuẩn và tiêu chuẩn áp dụng
	• Các cơ quan liên quan sẽ được thông báo ngay khi có bất cứ sự cố hay tai nạn chảy tràn nào. • Lưu trữ các chất hóa học hợp lý và có dán nhãn phù hợp. • Các chương trình đào tạo và truyền thông phù hợp sẽ được tiến hành tại chỗ để chuẩn bị cho các công nhân nhận biết và ứng phó với các chất hóa học nguy hiểm tại nơi làm việc. Chuẩn bị và tiến hành một hành động khắc phục đối với bất cứ sự cố hay chảy tràn nào. Trong trường hợp này, nhà thầu sẽ cung cấp một báo cáo giải thích nguyên nhân sự cố, các hành động khắc phục được áp dụng, hậu quả/thiệt hại từ sự cố, và các hành động khắc phục được đề xuất.	
Quản lý bùn thải	• Kế hoạch nạo vét nên được lập bao gồm thời gian biểu, tuyên bố biện pháp để đạt yêu cầu về an toàn giao thông, sức khỏe cộng đồng và vệ sinh môi trường. Để đảm bảo hoạt động nạo vét là phù hợp với các quy định về môi trường, những bên ra quyết định chính (chính quyền địa phương, Sở TN&MT, công ty tiện ích, Tư vấn giám sát xây dựng...) phải được tham gia và đồng tình với mỗi điểm quyết định quan trọng trong quá trình dẫn đến việc chuẩn bị và thực hiện kế hoạch. • Đặc điểm của bùn/trầm tích cần được xác định bằng cách lấy mẫu và phân tích nếu nó không được đánh giá đầy đủ trong ĐTM. Bùn bị ô nhiễm nặng sẽ đòi hỏi các biện pháp nằm ngoài phạm vi của ECOPs này. Đảm bảo rằng các kế hoạch quản lý vật liệu nạo vét kết hợp cân nhắc môi trường trong việc xác định các giải pháp thay thế xử lý	Nghị định 38/2015/NĐ-CP

Vấn đề/Rủi ro	Biện pháp giảm thiểu	Các quy chuẩn và tiêu chuẩn áp dụng
	ngắn hạn và dài hạn, xem xét các phương pháp để giảm nạo vét, và tối đa hóa việc sử dụng có lợi của vật liệu nạo vét. • Công việc nạo vét nên được tiến hành khi dòng chảy nước mạnh để cho phép vật liệu nạo vét có thể phân tách thành trầm tích và các hạt nổi trên mặt nước thông qua lắng đọng. • Ngâm chiết từ các vật liệu nạo vét không nên được cho phép đổ vào các nguồn nước mà thiếu các biện pháp xử lý hay lọc phù hợp. • Thu gom vật liệu nạo vét phải theo quy trình, như quy định của Việt Nam về thu gom rác thải, để đảm bảo an toàn và vận chuyển an toàn đối với môi trường, lưu giữ, xử lý hay quản lý. • Các bên liên quan trong việc xử lý bùn nên là chuyên ngành và được cấp giấy chứng nhận xử lý bùn. Hướng dẫn về giấy chứng nhận về xử lý bùn được trình bày trong Thông tư 12/2011/TT-BTNMT về quản lý chất nguy hại. • Vệ sinh bãi chôn lấp cần đạt các yêu cầu kỹ thuật, căn cứ trên mức độ của ô nhiễm tiềm năng.	
Quản lý che phủ thực vật	• Nhà thầu phải chuẩn bị Kế hoạch quản lý việc khôi phục, phục hồi thực vật và phát quang để được sự chấp thuận trước của kỹ sư xây dựng, tuân thủ các quy định liên quan. Kế hoạch phát quang sẽ được chấp thuận bởi Tư vấn giám sát xây dựng và được tuân thủ nghiêm ngặt bởi nhà thầu. Các khu vực được phát quang nên được tối thiểu hóa nhiều nhất có thể.	

Vấn đề/Rủi ro	Biện pháp giảm thiểu	Các quy chuẩn và tiêu chuẩn áp dụng
	• Nhà thầu phải loại bỏ đất mặt từ tất cả các khu vực nơi mà đất mặt sẽ tác động tới các hoạt động phục hồi, bao gồm các hoạt động tạm thời như cát trữ và dự trữ... Lớp đất mặt bị lật bỏ sẽ được dự trữ trong khu vực được sự chấp thuận của Tư vấn giám sát xây dựng cho mục đích sử dụng về sau nhằm phục hồi thảm thực vật và sẽ được bảo vệ phù hợp. • Sử dụng chất hóa học trong việc phát quang thực vật bị nghiêm cấm. • Không cho phép loại bỏ bất cứ cây nào trừ khi được cho phép rõ ràng trong kế hoạch phát quang thực vật. • Khi cần thiết, xây dựng hàng rào bảo vệ tạm thời để bảo vệ hiệu quả những cây được bảo tồn trước khi bắt đầu bất cứ công việc nào trong phạm vi công trường. • Không một khu quan trọng tiềm năng nào, như tài nguyên sinh thái, bị xáo trộn trừ khi có sự cho phép trước của Tư vấn giám sát xây dựng. Điều này có thể bao gồm các khu vực sinh sản hay nuôi dưỡng các loài chim hay động vật, các khu vực sinh sản của cá, hay bất cứ khu vực nào được bảo vệ như một không gian xanh. • Nhà thầu sẽ đảm bảo không có hiện tượng săn bắn, đặt bẫy, đầu độc động vật được diễn ra.	
Quản lý giao thông	• Trước khi xây dựng, tiến hành tham vấn chính quyền và cộng đồng địa phương và cảnh sát giao thông. • Sự gia tăng đáng kể các lượt phương tiện phải được bao gồm trong kế hoạch xây dựng được phê duyệt trước đó. Định tuyến, đặc biệt đối với các phương tiện hạng nặng, cần phải	Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 Nghị định 46/2016/NĐ-CP Luật Xây dựng số

Vấn đề/Rủi ro	Biện pháp giảm thiểu	Các quy chuẩn và tiêu chuẩn áp dụng
	đưa vào các khu vực nhạy cảm như trường học, bệnh viện, và chợ. • Hệ thống chiếu sáng ban đêm phải được lắp đặt nếu nó là cần thiết để đảm bảo lưu thông an toàn. • Đặt các biển báo quanh công trường xây dựng để tạo thuận lợi cho di chuyển giao thông, cung cấp hướng dẫn cho các đối tượng khác nhau của công trình, và cung cấp cảnh báo và chỉ dẫn an toàn. • Sử dụng các biện pháp kiểm soát an toàn giao thông, bao gồm biển báo kênh/sông/đường và người điều khiển giao thông để cảnh báo các điều kiện nguy hiểm. • Lối đi cho người đi bộ và phương tiện bên trong và ngoài khu vực công trường cần được tách riêng và cung cấp đường vào dễ dàng, an toàn và hợp lý. Biển báo sẽ được lắp đặt phù hợp đối với cả đường thủy và đường bộ tại những nơi cần thiết.	50/2014/QH13
Khôi phục các khu vực bị ảnh hưởng	• Các khu vực bị xáo trộn như các mỏ vật liệu không tiếp tục sử dụng, các bãi đổ thải, cơ sở vật chất công trường, lán trại, khu tạm trữ vật liệu, sàn làm việc và bất cứ khu vực tạm thời nào xuất hiện trong quá trình xây dựng của dự án sẽ được phục hồi với thảm thực vật, đường thoát nước và cảnh quan phù hợp. • Bắt đầu phục hồi thảm thực vật vào dịp sớm nhất. Các loài thực vật bản địa phù hợp sẽ được lựa chọn để trồng và khôi phục địa hình tự nhiên. • Các đồng đất và các sườn dốc đào sẽ được tái tạo hình để ổn định mái dốc, và được trồng cỏ để phòng chống xói mòn.	

Vấn đề/Rủi ro	Biện pháp giảm thiểu	Các quy chuẩn và tiêu chuẩn áp dụng
	- Tất cả các khu vực bị ảnh hưởng sẽ được làm đẹp phong cảnh và bất cứ công trình khắc phục hậu quả cần thiết phải được thực hiện không chậm trễ, bao gồm khoảng không xanh, các con đường, cầu, và các công trình hiện có. - Cây sẽ được trồng tại khu vực đất trống và trên mái dốc để phòng chống và giảm thiểu sạt trượt và giữ ổn định các mái dốc. - Khôi phục lại các con đường, cầu bị hư hại do các hoạt động của dự án.	
An toàn lao động đối với công nhân và cộng đồng	- Nhà thầu sẽ tuân thủ tất cả các quy định của Việt nam liên quan đến an toàn lao động. - Chuẩn bị và triển khai các kế hoạch hành động để ứng phó với các rủi ro và tình huống khẩn cấp. - Chuẩn bị công tác sơ cứu trên công trường. - Đào tạo công nhân về các quy định an toàn nghề nghiệp. - Nếu chất nổ được sử dụng, bổ sung các biện pháp giảm thiểu và các biện pháp an toàn phải được nêu trong Kế hoạch QLMT. - Đảm bảo thiết bị chụp tai được cung cấp và sử dụng bởi công nhân làm việc với máy móc có độ ồn lớn như máy khoan, máy đào, máy trộn... để kiểm soát tiếng ồn và để bảo vệ công nhân. - Trong khi dỡ bỏ hạ tầng hiện có, công nhân và người dân địa phương phải được bảo vệ khỏi các mảnh vỡ bằng các biện pháp như máng trượt, kiểm soát giao thông, và sử dụng khu vực hạn chế ra vào. - Lắp đặt các hàng rào, rào cản, cảnh báo nguy hiểm/khu vực cấm quanh khu vực xây	Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT Chỉ thị số 02/2008/CT-BXD Thông tư số 22/2010/TT-BXD QCVN 18:2014/BXD

Vấn đề/Rủi ro	Biện pháp giảm thiểu	Các quy chuẩn và tiêu chuẩn áp dụng
	dụng trong đó thể hiện các mối nguy hiểm tiềm năng cho người dân. • Nhà thầu sẽ cung cấp các biện pháp an toàn như lắp đặt hàng rào, rào cản, biển báo, hệ thống chiếu sáng để phòng ngừa tai nạn giao thông cũng như các rủi ro khác cho người dân và tại những khu vực nhạy cảm. • Nếu đánh giá trước đây chỉ ra rằng có thể có vật liệu chưa nổ (UXO), công việc phát quang phải được thực hiện bằng nhân sự có trình độ và tuân theo kế hoạch chi tiết đã được chấp thuận bởi kỹ sư xây dựng.	
Phát hiện di tích khảo cổ	• Nếu Nhà thầu phát hiện các hiện vật công trình khảo cổ, lịch sử, gồm các nghĩa địa và/hoặc mồ mả cá nhân trong quá trình đào đất hay xây dựng, Nhà thầu sẽ phải: • Dừng các hoạt động thi công ở khu vực tìm thấy di vật vật; • Phác họa khu vực hoặc công trình tìm thấy di vật; • Giữ an ninh cho khu vực để phòng ngừa thiệt hại hay mất mát các đồ vật có thể di chuyển được. Trong trường hợp các hiện vật hay các đồ vật nhạy cảm, cần bố trí nhân viên bảo vệ trực đêm cho đến khi chính quyền địa phương hay Sở văn hóa và thông tin tiếp quản. • Thông báo Tư vấn giám sát thi công người sẽ thông báo cho chính quyền địa phương hay nhà nước chịu trách nhiệm các công tác về Di sản văn hóa ở Việt Nam (trong vòng 24 giờ hoặc sớm hơn); • Chính quyền địa phương hay nhà nước sẽ chịu trách nhiệm bảo vệ và bảo tồn khu vực trước khi quyết định các thủ tục thích hợp.	Luật di sản văn hóa số 28/2001/QH10 và Luật di sản văn hóa sửa đổi số 32/2009/QH12

Vấn đề/Rủi ro	Biện pháp giảm thiểu	Các quy chuẩn và tiêu chuẩn áp dụng
	Hoạt động đánh giá sơ bộ các di vật tìm thấy sẽ được yêu cầu triển khai. Tầm quan trọng của các hiện vật cần được đánh giá theo các tiêu chí liên quan đến di sản văn hóa; bao gồm các giá trị thẩm mỹ, lịch sử, khoa học hay nghiên cứu, xã hội và kinh tế; • Quyết định về công tác giải quyết xử lý các hiện vật sẽ do chính quyền chức năng thực hiện. Công việc này có thể gồm có các thay đổi trong bố cục, bảo tồn, bảo quản, phục hồi và lưu giữ; • Nếu công trình văn hóa và/hoặc các di vật có giá trị cao và việc bảo tồn khu vực được các nhà chuyên môn khuyến nghị và được các đơn vị có thẩm quyền về lĩnh vực di sản văn hóa yêu cầu, Chủ Dự án sẽ phải thực hiện các thay đổi thiết kế cần thiết (như trong trường hợp tìm thấy các di vật không di chuyển được có giá trị văn hóa và khảo cổ) theo yêu cầu và bảo tồn khu vực; • Các quyết định liên quan đến quản lý di vật sẽ được các cơ quan chính quyền liên quan trình bày dưới dạng văn bản. • Các công việc thi công sẽ chỉ được tiếp tục sau khi có sự cho phép của các cơ quan chính quyền địa phương trên cơ sở an toàn cho các di sản.	

5.2. Quy tắc ứng xử của công nhân

- Tất cả các công nhân và nhà thầu phụ sẽ tuân thủ các quy định và luật pháp của Việt Nam.
- Các chất cấm, súng cầm tay và vũ khí bị cấm.
- Tài liệu khiêu dâm và cờ bạc bị cấm.
- Tán công (thể chất hay tinh thần) bị cấm.
- Săn bắn, câu cá và mua bán động vật hoang dã bị cấm.

- Thịt thú rừng không được phép tiêu thụ trong công trường, lán trại.
- Không nuôi vật nuôi trong lán trại.
- Cấm tạo phiền hà hay xáo trộn trong hay gần các cộng đồng.
- Không tôn trọng truyền thống và phong tục địa phương sẽ bị cấm.
- Không hút thuốc nơi làm việc.
- Duy trì tiêu chuẩn trang phục phù hợp và vệ sinh các nhân có hiệu quả.
- Duy trì tiêu chuẩn vệ sinh phù hợp tại các khu ăn nghỉ được thiết lập tại chỗ.

- Lao động cư trú tại lán trại đến thăm các cộng đồng địa phương phải cư xử phù hợp với các quy tắc ứng xử; và

- Không tuân thủ quy tắc ứng xử, hay các quy tắc, quy định, và các thủ tục thực hiện tại lán trại xây dựng sẽ bị kỷ luật.

- Bên cạnh Bộ Quy tắc Môi trường thực tiễn và Quy tắc ứng xử của công nhân được áp dụng trong suốt quá trình xây dựng, các biện pháp sau đây cũng sẽ chú trọng trong giai đoạn thiết kế kỹ thuật và được áp dụng để nâng cao lợi ích về môi trường trong giai đoạn vận hành dự án:

+ Trồng cây xanh và tạo cảnh quan;

+ Các giải pháp đối với xử lý/thu gom rác thải rắn sinh hoạt, xử lý nước thải và chất thải rắn từ phòng thí nghiệm, thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn cho sinh viên và cán bộ làm việc trong phòng thí nghiệm (như kiến nghị bởi các bên tham gia trong tham vấn cộng đồng) hoặc trong thiết kế kỹ thuật và/hay thực tiễn hoạt động, phụ thuộc vào quy mô và chức năng của từng trường đại học được hưởng lợi;

+ Lối vào cho người khuyết tật (xe lăn..., trở thành bắt buộc theo Luật về Người khuyết tật của Việt Nam năm 2011);

+ Giảm thiểu tiếng ồn và sử dụng tối ưu ánh sáng tự nhiên cho phòng học và thư viện;

+ Các thiết bị điện và nước nên là loại tiết kiệm năng lượng;

+ Các phòng vệ sinh nên có ánh sáng đầy đủ và thông gió, cung cấp đủ sự riêng tư cho phái nữ, lát bằng gạch không trơn cho an toàn nhưng cũng đảm bảo dễ vệ sinh...;

+ Thiết kế kiến trúc/ngệ thuật của tay vịn cầu thang, cửa sổ, ban công.. để phản ánh văn hóa khu vực nếu/khi phù hợp.

CHƯƠNG 11

QUẢN LÝ CÁC TÁC ĐỘNG XÃ HỘI

1. MỤC TIÊU

Quản lý các vấn đề xã hội trong Chương trình ETEP tập trung vào ba khía cạnh chính: tham vấn các bên liên quan, lồng ghép các vấn đề về bình đẳng giới và dân tộc thiểu số. Mục tiêu nhằm đảm bảo sự bình đẳng giới và quyền tiếp cận với nền giáo dục chất lượng của các nhóm DTTS sẽ được lồng ghép trong Chương trình ETEP. Xây dựng các hướng dẫn cụ thể để đảm bảo rằng tất cả GV&CBQLCSGD PT (cả nam và nữ) đều được tiếp cận bình đẳng với các cơ hội đào tạo, bồi dưỡng phát triển chuyên môn thường xuyên, liên tục. Đồng thời, việc đào tạo, bồi dưỡng phát triển chuyên môn thường xuyên, liên tục phải phù hợp với nhu cầu và văn hoá của GV&CBQLCSGD PT là người dân tộc thiểu số. Để đạt được các mục tiêu này, việc tham vấn các bên liên quan trong quá trình thực hiện Chương trình là rất quan trọng. Theo kế hoạch hành động của Chương trình, Bộ GD&ĐT sẽ xây dựng một hướng dẫn tạo điều kiện tham vấn ý nghĩa và thông báo sự tham gia của các GV&CBQLCSGD PT hưởng lợi, bao gồm các nhóm dân tộc thiểu số và dễ bị tổn thương trong quá trình thực hiện Chương trình ETEP. Chương này sẽ hướng dẫn các bên liên quan trong Chương trình ETEP, gồm Bộ GD&ĐT, Ban Quản lý Chương trình ETEP Trung ương, các trường ĐHSP chủ chốt và các trường phổ thông nhằm đảm bảo họ hiểu mục tiêu, cách thức thực hiện, và chú trọng thực hiện hiệu quả các vấn đề xã hội này.

2. KHUNG PHÁP LÝ

Lợi ích công bằng và toàn diện của các nhóm giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông thuộc các nhóm dân tộc thiểu số (DTTS), người khuyết tật, những người sống và làm việc tại các khu vực miền núi và vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn và bình đẳng giới được đảm bảo thông qua các chính sách, quyết định và pháp luật của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và các Bộ, các cơ quan khác có liên quan, bao gồm:

1. Luật Giáo dục;
2. Luật Giáo dục đại học;
3. Luật Đào tạo nghề;
4. Nghị định 141/2013/NĐ-CP (ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2013);
5. Quyết định 70/2014/QĐ-TTg (ban hành ngày 10 tháng 12 năm 2014);
6. Luật Người khuyết tật (ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2010);
7. Nghị định 28/2012/NĐ-CP (ban hành ngày 10 tháng 4 năm 2012 về việc hướng dẫn thi hành Luật người khuyết tật).

Nhóm các văn bản pháp quy về DTTS:

1. Hiến pháp Việt Nam (1992) Điều 5;
2. Nghị định số 05/2011/NĐ-CP (ngày 14 tháng 1 năm 2011), cung cấp các hướng dẫn cho các hoạt động liên quan đến DTTS bao gồm hỗ trợ cho việc duy trì ngôn ngữ, văn hóa, phong tục và bản sắc của mỗi DTTS;
3. Quyết định số 1270/QĐ-TTg ngày 27 tháng bảy 2011 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình "Bảo tồn và phát triển của nền văn hóa DTTS ở Việt Nam đến năm 2020".
4. Giáo dục cho đồng bào DTTS
5. Nghị định 115/2010/NĐ-CP ban hành ngày 24/12/2010 “trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục”;
6. Nghị định 05/2011/NĐ-CP ban hành ngày 14/01/2011 về công tác dân tộc;
7. Nghị định 30a/2008/NĐ-CP ban hành ngày 27/12/2008 về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo. Nghị định này có một phần riêng biệt về giáo dục và đào tạo có tác động đáng kể đối với các nhóm DTTS;
8. Quyết định 2123/2010/QĐ-TTg ban hành ngày 22/11/2010 về phê duyệt đề án phát triển giáo dục đối với dân tộc rất ít người giai đoạn 2010 – 2015;
9. Quyết định 1640/2011/QĐ-TTg ban hành ngày 21/9/2011 về phê duyệt đề án củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú giai đoạn 2011 – 2015.

Hai văn bản mới nhất được ban hành năm 2016 về DTTS:

Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt đề án Phát triển đội ngũ cán bộ công chức, viên chức người DTTS trong thời kỳ mới. Một trong những mục tiêu là “nâng cao hợp lý tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức người DTTS ở các cơ quan của Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập từ Trung ương đến cơ sở, đặc biệt là ở các địa phương vùng DTTS nhưng không tăng số lượng biên chế,...”. Quyết định nêu rõ tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS tham gia vào các cơ quan tổ chức, đơn vị cấp tỉnh chẳng hạn: tỉnh có tỷ lệ người DTTS từ 5% đến dưới 10% tổng dân số của tỉnh thì tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS tham gia vào các cơ quan tổ chức, đơn vị cấp tỉnh tối thiểu là 3% tổng số biên chế được giao.

Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030 với mục tiêu “Nâng cao, phát triển toàn diện nguồn nhân lực các DTTS về

thể lực, trí lực và tác phong, kỷ luật, kỹ năng nghề nghiệp, cơ cấu hợp lý, trong đó ưu tiên các DTTS có nguồn nhân lực còn hạn chế để từng bước thu hẹp khoảng cách với trình độ chung của quốc gia, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước, nhu cầu thị trường lao động hiện tại và tương lai; xây dựng đội ngũ trí thức, doanh nhân, cán bộ người DTTS và lao động trực tiếp có chất lượng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững, bảo đảm quốc phòng an ninh quốc gia và vùng đồng bào DTTS”. Nghị quyết số 52/NQ-CP phân loại chất lượng nhân lực, trong đó có 16 dân tộc rất ít người và 11 dân tộc có chất lượng nhân lực thấp. Đây là 27 nhóm dân tộc có chất lượng nhân lực thấp cần được quan tâm. Cụ thể là, xác định họ ở những vùng nào, xác định được nội dung và phương pháp đào tạo, bồi dưỡng thích hợp cho nhóm đối tượng này, tập trung quan tâm hơn trong nhóm DTTS nói chung.

3. THAM VẤN CÁC BÊN LIÊN QUAN

3.1. Lý do cần thực hiện tham vấn

Các lý do cần thực hiện tham vấn gồm: Cung cấp thông tin cho các bên liên quan khác nhau về lợi ích và rủi ro dự án; Hoàn chỉnh thiết kế dự án; Hiểu cơ hội, rủi ro và lo ngại của đối tượng thụ hưởng, đặc biệt các đối tượng là nữ và thuộc các nhóm DTTS; Đạt được sự ủng hộ rộng rãi của các nhóm thụ hưởng, gồm các nhóm đối tượng là nữ và thuộc các nhóm DTTS.

3.2. Phương pháp tham vấn

Mục này trình bày các nguyên tắc, thời điểm, hình thức và quá trình tham vấn nhằm tìm hiểu cách thức giúp Chương trình ETEP có thể mang lại lợi ích toàn diện và thiết thực hơn cho các trường ĐHSP chủ chốt, giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PT cốt cán, giáo viên và hiệu trưởng các trường phổ thông, chú ý tới nhu cầu và nguyện vọng của các đối tượng thụ hưởng là nam và nữ, cũng như các đối tượng thuộc các nhóm DTTS. Đây cũng là một cách góp phần đạt mục tiêu lớn của Chương trình là cải thiện kết quả học tập của học sinh và thay đổi căn bản phương pháp giảng dạy.

3.2.1. Nguyên tắc tham vấn

Tham vấn cần dựa trên các nguyên tắc: phải thấu hiểu và thích ứng hoàn cảnh địa phương; chuẩn bị kế hoạch tham vấn có phương pháp rõ ràng; công bố thông tin nơi công cộng và nhận phản hồi; tổ chức họp cộng đồng – lòng ghép với các hoạt động khác ở địa bàn chịu ảnh hưởng.

3.2.2. Tham vấn trước, tự nguyện, và cung cấp đủ thông tin

Tham vấn trước, tự nguyện và cấp đủ thông tin là sự tham vấn đảm bảo phù hợp về văn hóa, có đủ thành phần giới và các độ tuổi khác nhau, tự nguyện, không can thiệp và không dùng mẹo, đối tượng tham vấn được tiếp cận thông tin

trước khi thực hiện hoạt động dự án và tiến hành tham vấn một cách nghiêm túc.

3.2.3. Các yếu tố đảm bảo tham vấn hiệu quả

Bên tham vấn cần thực hiện một số nội dung sau: xác định các bên liên quan then chốt; đảm bảo thông tin của chương trình phù hợp và sử dụng ngôn ngữ dễ hiểu đối với các đối tượng được tham vấn; phổ biến thông tin đúng yêu cầu và kịp thời trước khi thực hiện tham vấn; tham vấn sớm và tiếp diễn cả quá trình; lồng ghép kết quả tham vấn vào thiết kế dự án; đảm bảo tổ chức hợp thuận tiện cho người tham gia, địa điểm phù hợp; phản hồi cho các bên liên quan.

3.2.4. Thời điểm tham vấn

Tham vấn được thực hiện bắt đầu từ giai đoạn đầu của chương trình, trước khi thực hiện các hoạt động của chương trình như: phát triển chương trình tài liệu BD GV & CBQLCSGD PT; tập huấn BD GV&CBQLCSGD; phát triển hệ thống CNTT, ... cần tiến hành tham vấn lấy ý kiến các bên liên quan. Đồng thời cần tiến hành tham vấn suốt chu kỳ dự án, gồm các giai đoạn chuẩn bị, thiết kế, thực hiện, theo dõi và đánh giá.

3.2.5. Các hình thức tham vấn

Các phương tiện truyền thông; hội thảo, thảo luận nhóm, phỏng vấn sâu, phát phiếu hỏi với các đối tượng khác nhau như: nam, nữ, người cao tuổi, DTTS, chuyên gia địa phương, các bên liên quan khác.

3.2.6. Quá trình thực hiện một cuộc tham vấn

- Khi thực hiện một cuộc tham vấn phải tiến hành tham vấn hai chiều: Cung cấp thông tin và thảo luận, lắng nghe, phản hồi;
- Cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết của chương trình gồm: thiết kế, nội dung, các kết quả chủ yếu, các yêu cầu giám sát đánh giá;
- Dành cho đối tượng tham gia đủ thời gian để nghiên cứu, phân tích, đánh giá về hoạt động đề xuất;
- Thực hiện tham vấn trong môi trường tự nguyện, thoải mái, không ép buộc;
- Có đầy đủ các thành phần tham vấn và đáp ứng các nhu cầu theo giới, theo các đặc điểm cụ thể của các nhóm thiệt thòi và dễ tổn thương;
- Lồng ghép các ý kiến phù hợp của các đối tượng bị ảnh hưởng và các bên liên quan vào việc ra quyết định.

3.2.7. Quản lý và lưu giữ hồ sơ tham vấn

Các đơn vị thực hiện tham vấn cần lưu giữ đầy đủ hồ sơ thông tin của các cuộc họp tham vấn và các tài liệu liên quan. Các hình thức lưu giữ hồ sơ như: biên bản, ảnh, câu chuyện điển hình, đĩa hình.

Các đơn vị thực hiện tham vấn cần ghi chép và lưu giữ biên bản của tất cả

các cuộc họp có tóm tắt nội dung thảo luận; ghi số người, đối tượng tham dự (nam, nữ), số nam, nữ là người DTTS tham dự; số nhóm và tên nhóm DTTS của tham dự viên; ghi thời gian, địa điểm, nội dung và thông tin phản hồi.

3.3. Các bên thực hiện tham vấn

3.3.1. Bộ Giáo dục và Đào tạo

Bộ GD&ĐT và các trường ĐHSP chủ chốt xây dựng hướng dẫn đảm bảo sự tham gia có hiệu quả và tham vấn với các GV&CBQLCSGD PT được hưởng lợi, gồm đối tượng thuộc các nhóm DTTS. Hướng dẫn cần tuân thủ đầy đủ pháp luật Việt Nam hiện hành đối với đồng bào DTTS thông qua một quá trình tham vấn trước, tự nguyện và được cung cấp đầy đủ thông tin.

3.3.2. Ban Quản lý Chương trình ETEP Trung ương (PMU)

PMU thực hiện tham vấn với các bên liên quan, nhằm đạt được thỏa thuận với họ và giải quyết những bất đồng chính nếu có, thông qua thương lượng nghiêm túc; đồng thời lưu giữ tài liệu về quá trình tham gia và kết quả đạt được.

Các hoạt động cần có sự tham vấn trong chương trình ETEP gồm: Phát triển chương trình, tài liệu bồi dưỡng GV&CBQLCSGD PT; Tập huấn bồi dưỡng GV&CBQLCSGD; Phát triển hệ thống CNTT chú trọng tới đội ngũ GV&CBQLCSGD PT công tác tại những vùng khó khăn; Giám sát và đánh giá chương trình; công tác truyền thông trong khuôn khổ chương trình ETEP. Cần tham vấn và đề xuất các giải pháp chung và riêng cho từng bên liên quan như giải pháp chung cho Bộ GD&ĐT, cho BQL chương trình trong quản lý, chỉ đạo, đề xuất kế hoạch,... để thực hiện các vấn đề xã hội liên quan trong chương trình ETEP.

3.3.3. Các trường ĐHSP chủ chốt

a. Đối tượng tham vấn:

Đối tượng tham vấn của chương trình gồm:

- Giảng viên các trường ĐHSP chủ chốt, sinh viên các trường ĐHSP chủ chốt;
- GV&CBQLCSGD PT, đại diện của các cơ quản lý giáo dục các cấp (Bộ GD&ĐT, Sở/phòng GD&ĐT); đại diện GV&CBQLCSGD PT là nữ và thuộc các nhóm người DTTS.

b. Các hoạt động cụ thể:

- BQL chương trình tại các trường ĐHSP chủ chốt khuyến khích các đối tác địa phương (Sở/phòng GD&ĐT; các trường PT; các trường ĐHSP,...) công bố những thông tin liên quan đến chương trình trên các trang mạng công cộng hoặc các kênh thông tin khác.
- Các trường ĐHSP chủ chốt cần phân công một cán bộ kiêm nhiệm đảm

bảo thực hiện hướng dẫn về các vấn đề xã hội; lồng ghép thực hiện các vấn đề xã hội vào các hoạt động của Chương trình ETEP tại trường, đặc biệt vào các chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo và bồi dưỡng GV&CBQLCSGD; lồng ghép trong quá trình thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng tại các vùng khó khăn có nhiều nhóm người DTTS,...

- Các trường ĐHSP sẽ lấy ý kiến đóng góp của giáo viên và sinh viên về các vấn đề đào tạo, bồi dưỡng sẽ triển khai ở địa phương. Những người được tham vấn cần am hiểu thực tế xã hội cũng như thực tế giáo dục, thực tế nhà trường, thực tế giảng dạy của giáo viên tại địa phương. Việc tham vấn các đối tượng nói trên có thể thực hiện bằng phiếu hỏi, các phương tiện truyền thông, trên trang mạng có tương tác (ứng dụng CNTT),...

3.3.4. Các trường phổ thông

a. Đối tượng tham vấn: đối tượng tham vấn của chương trình gồm:

- Giáo viên cốt cán và cán bộ quản lý cốt cán;
- Ban giám hiệu và giáo viên.

b. Các hoạt động cụ thể:

Các trường phổ thông sẽ lấy ý kiến đóng góp của giáo viên cốt cán và cán bộ quản lý cốt cán, ban giám hiệu và giáo viên về các vấn đề đào tạo, bồi dưỡng được triển khai ở địa phương. Tham vấn có thể thực hiện bằng phiếu hỏi, thảo luận nhóm, phỏng vấn sâu, hay trên trang mạng có tương tác (ứng dụng CNTT).

3.4. Công bố thông tin về Chương trình

- Bộ GD&ĐT, các Sở/phòng GD&ĐT: công bố công khai thông tin trên trang mạng, công bố thông qua hệ thống báo cáo nội bộ của ngành.
- Các trường ĐHSP chủ chốt: công bố công khai thông tin trên trang mạng của trường, các báo cáo định kỳ, báo cáo lên BQL Chương trình và Bộ GD&ĐT.
- Các trường phổ thông: công bố công khai thông tin trên trang mạng hoặc bảng tin của trường.
- Các địa phương: công bố công khai thông tin trên trang mạng của Sở GD&ĐT.

3.5. Chuyển kết quả tham vấn thành hành động

Ban QL chương trình TW và Ban QLCT tại các trường ĐHSP chủ chốt đưa ra những chỉ số giám sát việc thực hiện ý kiến tham vấn của các đối tượng tham vấn từ TW đến các trường. Các chỉ số giám sát được soạn thảo phụ thuộc vào hoạt động của từng trường ĐHSP chủ chốt để biết tham vấn có được thực hiện không. Để giám sát việc chuyển kết quả tham vấn thành hành động, BQL chương trình TW cần đề xuất một số cơ quan tham gia giám sát thực hiện yêu cầu của chương trình. Một số cơ quan giám sát liên quan đến chương trình như:

Vụ Giáo dục dân tộc giám sát về các vấn đề DTTS, Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ của Bộ GD&ĐT giám sát các vấn đề về giới, Hội cựu giáo chức cơ quan Bộ GD&ĐT giám sát vấn đề GV&CBQLCSGD PT lớn tuổi, ...

Khi kết thúc một quá trình nghiên cứu hoặc tham vấn, PMU tổ chức hội thảo với các bên liên quan để chia sẻ kết quả và đề xuất của các tham vấn đã thực hiện.

4. LỒNG GHÉP VẤN ĐỀ VỀ GIỚI VÀ DTTS

4.1. Đối tượng mục tiêu

Đối tượng mục tiêu trong lồng ghép giới của chương trình là toàn thể GV&CBQLCSGD PT và sinh viên các trường ĐHSP chủ chốt.

4.2. Thời điểm và cách thức lồng ghép vấn đề giới và DTTS

Lồng ghép sự tham gia bình đẳng giới và dân tộc vào các chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng GV&CBQLCSGD PT và vào một số hoạt động phù hợp trong Chương trình ETEP như: các hoạt động tuyên truyền, phát triển chương trình tài liệu đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn (chú trọng số lượng GV&CBQLCSGD PT là nữ, người DTTS); lựa chọn các GV&CBQLCSGD PTCC phải có ưu tiên nữ và người DTTS,...

PMU và Ban QLCT tại các trường ĐHSP chủ chốt cần đảm bảo một tỷ lệ hợp lý GV&CBQLCSGD PT, giảng viên là nữ trong các lớp bồi dưỡng và triển khai các hoạt động trong Chương trình ETEP.

Trách nhiệm chính của Bộ GD&ĐT là ban hành các chính sách, các chuẩn, do đó khi ban hành các văn bản quy định phải chú ý lồng ghép vấn đề về giới và các nhóm người DTTS.

Lồng ghép yêu cầu đảm bảo giới vào một số hoạt động của chương trình ETEP như:

- Xây dựng chương trình đào tạo cử nhân phải lồng ghép quan điểm giới vào tất cả các chương trình đào tạo (vấn đề DTTS, trẻ em gái); có nội dung tự chọn phù hợp với địa phương;
- Xây dựng chương trình bồi dưỡng GV&CBQLCSGD PT phải lồng ghép vấn đề giới và DTTS, chú ý tới GV&CBQLCSGD PT nữ và là người DTTS, nên thiết kế một phần nội dung học tự chọn do địa phương lựa chọn;
- Tăng cường năng lực cho giảng viên phải chú ý tới giảng viên nữ, tạo cơ hội cho giảng viên nữ tiếp cận đào tạo, bồi dưỡng ở trình độ cao (tiến sĩ);
- Trong bồi dưỡng cho 28.000 GV cốt cán và 4000 CBQL cốt cán cần có nội dung liên quan đến giới và DTTS, kỹ năng hỗ trợ phát triển năng lực cho đồng nghiệp là nữ và DTTS;
- Xây dựng Thông tư của Bộ GD&ĐT về tiêu chí và quy trình lựa chọn

giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PTCC phải chú ý vấn đề về giới và DTTS. Khi lựa chọn giáo viên cốt cán cần đảm bảo tỷ lệ giáo viên nữ tối thiểu là 50% ở tiểu học, 20% ở THCS và 10% ở THPT trong tổng số GVCC;

- Xây dựng hệ thống LMS và TEMIS cần chú ý đến đối tượng GV&CBQLCSGD PT là nữ, người DTTS ở vùng sâu vùng xa;

- Bồi dưỡng đại trà cho khoảng 600.000 GV và 70.000 CBQLCSGD PT cần chú ý đến đối tượng GV&CBQLCSGD PT là nữ, người DTTS ở vùng sâu vùng xa;

Các trường ĐHSP chủ chốt quán triệt nguyên tắc chung của Chương trình nhưng phải có những nội dung và giải pháp cụ thể liên quan đến vấn đề về giới, DTTS, GV&CBQLCSGD PT lớn tuổi. Khi phát triển tài liệu, cần chú ý ngoài những tài liệu được số hóa, cần có những tài liệu dạng bản in, tài liệu lưu trong đĩa CD và các ấn phẩm khác để GV&CBQLCSGD PT dễ dàng tiếp cận.

Về vấn đề ứng dụng CNTT trong đào tạo, bồi dưỡng của chương trình, cần chú ý đến các đối tượng ở vùng khó khăn như GV&CBQLCSGD PT người DTTS và lớn tuổi.

Giám sát, đánh giá việc thực hiện các vấn đề xã hội với các đối tượng khó khăn (GV&CBQLCSGD PT cao tuổi, GV&CBQLCSGD PT người DTTS, ...) cần có tiêu chí cụ thể riêng; lưu ý có số liệu cụ thể về GV&CBQLCSGD PT là nữ, là người DTTS, hoặc có hoàn cảnh khó khăn tham gia bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ; có những hỗ trợ cần thiết cho các đối tượng GV&CBQLCSGD PT là nữ, cao tuổi, người DTTS khi tham gia các chương trình bồi dưỡng.

(Tham khảo chương 2 của hướng dẫn thực hiện này).

5. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

Các hoạt động về khía cạnh XH là một trong những nội dung cần được GS&ĐG. Việc GS&ĐG này sẽ được tích hợp trong các đợt GS&ĐG của Chương trình. Dự kiến Chương trình sẽ tổ chức GS&ĐG chuyên đề về các hoạt động XH, có thể kết hợp vào các đợt đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ của chương trình.

Việc đánh giá chuyên đề sẽ xem xét toàn diện những vấn đề đã được đặt ra trong hoạt động xã hội như: tham vấn, truyền thông, lồng ghép giới, phối hợp các bên ở một số địa phương, các kết quả đạt được, ...

PMU xây dựng kế hoạch và tổ chức giám sát đánh giá các hoạt động liên quan đến những vấn đề xã hội ở cấp TW và tổng hợp các báo cáo của các trường ĐHSP chủ chốt để đưa ra các giải pháp chung nhằm đạt được các mục tiêu và các cam kết về những vấn đề xã hội trong khuôn khổ Chương trình ETEP; Các báo cáo giám sát đánh giá được đưa vào trong các biên bản ghi nhớ trong các kỳ

giám sát đánh giá chung.

Trong chương trình tập huấn nâng cao năng lực quản lý Chương trình, Ban QL Chương trình TW cần có những nội dung tập huấn và hướng dẫn thực hiện về các vấn đề XH cho cán bộ các BQL Chương trình. Đồng thời, cần thiết lập hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu trên hệ thống TEMIS của Chương trình về các vấn đề XH.

Các trường ĐHSP chủ chốt cần lồng ghép các vấn đề xã hội trong các chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng và trong các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, cũng như các hoạt động khác có điều kiện tích hợp cho sinh viên, GV&CBQLCSGD các bậc học phổ thông. Hàng năm, khi sơ kết, tổng kết đánh giá các hoạt động trong khuôn khổ Chương trình ETEP, các trường cần đưa các nội dung về các vấn đề xã hội vào các báo cáo của trường. Các trường ĐHSP chủ chốt có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để các bộ phận GS&ĐG của Chương trình ETEP có thể thu thập được các tư liệu, số liệu và tình hình thực tiễn một cách trung thực, đầy đủ, và chính xác.

6. PHỐI HỢP CÁC BÊN Ở MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG

Chương trình ETEP cần phối hợp với các chương trình, dự án hướng tới đối tượng người DTTS, phụ nữ đã và đang triển khai tại TW và địa phương để các hoạt động của Chương trình ETEP và các dự án có sự phối hợp, đồng bộ, có tác dụng lan tỏa mạnh mẽ hơn, tránh sự trùng lặp, chồng chéo giúp GV&CBQLCSGD PT không bị quá tải.

7. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Các hoạt động xã hội về tham vấn, lồng ghép giới và DTTS, giám sát đánh giá và phối hợp các bên,... sẽ được lồng ghép với các hoạt động chung của Chương trình. Bởi vậy, không tách riêng ngân sách cho các hoạt động này.

CHƯƠNG 12

GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH

1. MỤC ĐÍCH GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

Giám sát và Đánh giá (GS&ĐG) trong Chương trình có những mục đích sau:

- Phục vụ công tác quản lý điều hành Chương trình như xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch, lập báo cáo,...
- Đáp ứng yêu cầu kiểm tra, thanh tra, đánh giá, kiểm toán, kiểm đếm kết quả của các cấp có thẩm quyền.
- Đáp ứng các yêu cầu về quản lý và giám sát đánh giá của Chính phủ và Nhà tài trợ

1.1. Giám sát và đánh giá ở cấp trường

Mục đích chung của GS&ĐG ở các trường ĐHSP chủ chốt:

Thường xuyên cung cấp thông tin về thực hiện kế hoạch thực hiện Chương trình, làm căn cứ để điều chỉnh và tiếp tục cấp vốn theo các chỉ số liên kết giải ngân DLIs cho các trường ĐHSP chủ chốt.

Theo dõi tiến độ thực hiện chương trình; theo dõi các chỉ số kết quả trong khung kết quả; phát hiện những điểm yếu trong quá trình thực hiện để đơn đốc tiến độ công việc, khắc phục hệ thống thực hiện; cải thiện và nâng cao kết quả thực hiện; đánh giá tác động của chương trình; đảm bảo mọi hoạt động thực hiện trong chương trình bám sát mục tiêu phát triển chung,...

Mục đích cụ thể:

- Đảm bảo năng lực các trường được nâng lên thông qua công việc giám sát thường xuyên chỉ số TEIDI.
- Đảm bảo công việc giám sát một cách hiệu quả các hoạt động biên soạn chương trình, tài liệu, triển khai bồi dưỡng cho giảng viên, giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.
- Đảm bảo quản lý có hiệu quả các hoạt động mua sắm đấu thầu đối với các hoạt động mua sắm công sở trường, quản lý các hoạt động xây dựng cơ bản đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.
- Đảm bảo minh bạch, công bằng trong đầu tư, các đối tượng thụ hưởng thuộc nhóm ưu tiên (GV&CBQLCSGDPT là nữ, người dân tộc thiểu số,...).

1.2. Giám sát và đánh giá ở cấp Trung ương

BQL Chương trình TƯ thực hiện GS&ĐG thường xuyên, định kỳ đối với việc thực hiện tất cả các chỉ số giải ngân (DLI) và chỉ số kết quả trung gian (IR) cũng như các hoạt động đã đề ra theo kế hoạch của Chương trình nhằm làm căn

cứ để điều chỉnh và tiếp tục cấp vốn theo các chỉ số liên kết giải ngân DLIs, điều chỉnh tiến độ thực hiện để đạt được các kết quả cũng như mục tiêu phát triển như của chương trình (PDO).

2. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

2.1. Hoạt động GS&ĐG cấp trường ở các trường ĐHSP chủ chốt

Hoạt động GS&ĐG cấp trường ở các trường ĐHSP chủ chốt căn cứ theo thỏa thuận thực hiện với Bộ GD&ĐT (PA) và tập trung vào: GS&ĐG tiến độ thực hiện của các hoạt động tăng cường năng lực của các trường ĐHSP chủ chốt (TEIDI); GS&ĐG các hoạt động biên soạn chương trình, tài liệu, triển khai bồi dưỡng cho giảng viên, giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; GS&ĐG về tài chính, đấu thầu,... Một số hoạt động cụ thể:

2.1.1. Thành lập bộ phận GS&ĐG Chương trình ETEP tại các trường

Có đại diện của bộ phận đảm bảo chất lượng, cán bộ am hiểu chuyên môn về xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng, cơ sở vật chất, CNTT, thanh tra pháp chế,...

Có quyết định của Hiệu trưởng/Giám đốc về thành lập bộ phận GS&ĐG tại trường, quy định rõ nhiệm vụ của bộ phận GS&ĐG.

Có kế hoạch GS&ĐG Chương trình ETEP của trường (theo quý, 6 tháng, năm, giữa kỳ, cuối kỳ).

Bộ phận GS&ĐG của trường phải làm việc với Ban quản lý của trường, các nhà thầu và các bên liên quan. Cơ cấu tổ chức của bộ phận GS&ĐG của trường, số lượng thành viên, vai trò và nhiệm vụ, có thể khác nhau tùy theo tính chất và điều kiện cụ thể của từng trường, phù hợp với điều kiện và các thủ tục giám sát các hoạt động mua sắm đấu thầu, đào tạo bồi dưỡng thuộc khuôn khổ Chương trình ETEP.

Thời gian: tháng 4/2017

2.1.2. Giám sát việc lập và thực hiện kế hoạch của Chương trình tại trường theo các chỉ số liên kết giải ngân:

- *DLI 1: Năng lực của các trường SP được nâng cao dựa vào đánh giá chỉ số TEIDI để hỗ trợ hệ thống Bồi dưỡng Thường Xuyên (BDTX) mới cho giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông (CBQLCSGD PT).*

- Năm 2017-2018: Các trường ĐHSP chủ chốt thực hiện đánh giá cơ sở theo TEIDI và ký Thỏa Thuận thực hiện Chương trình với Bộ GD&ĐT. Các Thỏa thuận này quy định chi tiết các hoạt động nhằm nâng cao năng lực của các trường ĐHSP chủ chốt và đóng góp vào việc đạt được các DLI.

- Năm 2019: Từng trường ĐHSP chủ chốt tự đánh giá hàng năm theo

TEIDI và Bộ GD&ĐT công bố kết quả đánh giá theo TEIDI trên trang web của Bộ GD&ĐT.

- Năm 2020: Từng trường ĐHSP chủ chốt tự đánh giá hàng năm theo TEIDI và Bộ GD&ĐT công bố kết quả đánh giá theo TEIDI trên trang web của Bộ GD&ĐT.

- Năm 2021: Từng trường ĐHSP chủ chốt tự đánh giá hàng năm theo TEIDI và Bộ GD&ĐT công bố kết quả đánh giá theo TEIDI trên trang web của Bộ GD&ĐT.

- Hàng năm, mỗi trường ĐHSP chủ chốt thực hiện đánh giá theo TEIDI và công bố kết quả đánh giá trên website của Bộ GD&ĐT tương ứng với số tiền giải ngân 750.000 USD.

- GS&ĐG việc đổi mới các chương trình, tài liệu ĐTBĐ GV&CBQLCSGD PT: năm 2017 – 2018 các trường ĐHSP chủ chốt xây dựng khoảng 49 chương trình, giáo trình đào tạo GVPT và 01 chương trình, giáo trình đào tạo thạc sĩ QLGDPT; Chương trình và tài liệu BDGVPTCC (09 modul/cấp học); Chương trình và tài liệu BD CBQLCSGDPTCC (09 modul/cấp học); Chương trình và tài liệu BDGVPT đại trà (08 modul/cấp học); Chương trình và tài liệu BDCBQLCSGDPT đại trà được xây dựng (08 modul/cấp học); Các chương trình, tài liệu BD GV&CBQLCSGDPT (đại trà) được số hóa để đưa lên hệ thống BD qua mạng của Chương trình.

- *DLI 3: Số giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PT cốt cán được lựa chọn và bồi dưỡng để hỗ trợ bồi dưỡng thường xuyên, liên tục, tại chỗ cho GV&các CBQLCSGD PT khác.*

Các trường ĐHSP chủ chốt bồi dưỡng cho 28.000 giáo viên cốt cán và 4.000 CBQLCSGD PT cốt cán để đội ngũ này sau đó triển khai một cách hệ thống các hoạt động BDTX trực tiếp tại trường. Mỗi giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PT cốt cán cần hoàn thành 6 mô-đun bồi dưỡng trong suốt chương trình.

- 07 trường ĐHSP chủ chốt: bồi dưỡng cho 28.000 giáo viên cốt cán.

- HVQLGD bồi dưỡng 4.000 CBQLCSGD PT cốt cán

Thời gian: từ 2018-2020

Mỗi năm bồi dưỡng ít nhất 2 module

2.1.3. GS&ĐG các chỉ số phản ánh mục tiêu phát triển của Chương trình (Chỉ số PDO) và các chỉ số kết quả trung gian theo khung kết quả, cụ thể:

- GS&ĐG chỉ số TEIDI của các trường ĐHSP chủ chốt: Năm 2017 các

trường ĐHSP chủ chốt đánh giá và đưa ra điểm TEIDI cơ sở. Năm 2019 điểm TEIDI của các trường phải tăng thêm 10% so với điểm TEIDI cơ sở của mỗi trường ĐHSP chủ chốt. Năm 2021 điểm TEIDI của các trường phải tăng thêm 15% so với điểm TEIDI cơ sở của mỗi trường ĐHSP chủ chốt.

- GS&ĐG việc ký kết Thỏa thuận Thực hiện Chương trình của Trường với Bộ GD&ĐT. Năm 2017 có ít nhất 4 trường ký kết thỏa thuận thực hiện Chương trình với Bộ GD&ĐT. Từ năm 2018 tất cả các trường tham gia Chương trình phải ký kết thỏa thuận thực hiện Chương trình với Bộ GD&ĐT.

2.1.4. Giám sát theo các hoạt động của Chương trình:

a. Hoạt động 1.1.1: Đổi mới các chương trình đào tạo GV&CBQLCSGD PT

GS số lượng chương trình đào tạo cử nhân sư phạm các cấp tiểu học, THCS, THPT (Khoảng 50 chương trình) và chương trình tiên tiến đào tạo thạc sĩ QLGD phổ thông (01 chương trình).

b. Hoạt động 1.1.2: Đổi mới các CT và tài liệu bồi dưỡng GV&CBQLCSGD PT

- GS việc đổi mới chương trình, tài liệu bồi dưỡng GVPT cốt cán cho 3 cấp/bậc học. Chương trình, tài liệu bồi dưỡng GVPT cốt cán được xây dựng theo module, mỗi cấp học 9 module (30 tiết/module).

- GS việc đổi mới chương trình, tài liệu bồi dưỡng CBQLCSGD PT cốt cán cho 3 cấp/bậc học. Chương trình, tài liệu bồi dưỡng CBQLCSGD PT cốt cán được xây dựng theo module, mỗi cấp học 9 module (30 tiết/module).

c. Hoạt động 1.1.3: Bồi dưỡng tăng cường năng lực cho giảng viên của các trường ĐHSP chủ chốt.

- GS việc tổ chức hội thảo/hội nghị nhằm tăng cường năng lực cho giảng viên các trường ĐHSP chủ chốt. Mỗi trường tổ chức ít nhất 01 Hội thảo quốc tế, 02 Hội thảo cấp quốc gia; mỗi khoa/đơn vị nghiên cứu trong trường tổ chức ít nhất 02 Hội thảo trong 1 năm.

- GS về việc tổ chức tập huấn trong nước và nước ngoài cho giảng viên của các trường ĐHSP chủ chốt, khoảng 280 giảng viên sư phạm chủ chốt và 80 giảng viên QLGD chủ chốt được tập huấn ở trong nước và nước ngoài về tăng cường năng lực nghề nghiệp.

d. Hoạt động 1.2.1: Phát triển chương trình, tài liệu bồi dưỡng, tập huấn cho toàn thể GVPT (đại trà).

- GS việc phát triển chương trình, tài liệu bồi dưỡng GV phổ thông đại trà, được biên soạn theo các module, mỗi cấp học 08 module (2 module bắt buộc và 6 module tự chọn).

e. Hoạt động 1.2.3: Tổ chức các khóa bồi dưỡng phát triển chuyên môn,

nghề nghiệp cho GVPTCC và cấp chứng chỉ.

- GS số lượng GVPT CC được bồi dưỡng, tập huấn 9 module (mỗi năm 03 module, liên tục trong 3 năm), khoảng 28.000 GVPTCC.

f. Hoạt động 1.2.4: Giảng viên SP được lựa chọn làm tư vấn chuyên môn, để hỗ trợ thường xuyên cho GVPTCC, dựa trên nền tảng CNTT và trực tiếp hỗ trợ GVPTCC tại trường.

GS số lượng giảng viên sư phạm được lựa chọn, thực hiện nhiệm vụ tư vấn chuyên môn, hỗ trợ thường xuyên cho GVPTCC, dựa trên nền tảng CNTT và trực tiếp hỗ trợ GVPTCC tại trường (khoảng 280 giảng viên SP).

g. Hoạt động 1.2.5: Tổ chức các khóa bồi dưỡng chuyên môn, phát triển nghề nghiệp cho CBQLCSGD PT cốt cán và cấp chứng chỉ.

GS số lượng CBQLCSGD PTCC được tập huấn, bồi dưỡng 9 module (mỗi năm 03 module, liên tục trong 3 năm), khoảng 4.000 CBQLCSGD PTCC.

h. Hoạt động 1.2.6: Giảng viên QLGD được lựa chọn làm tư vấn chuyên môn để hỗ trợ thường xuyên cho CBQLCSGD PTCC, dựa trên nền tảng CNTT và trực tiếp hỗ trợ CBQLCSGD PTCC tại trường.

GS số lượng giảng viên QLGD được lựa chọn theo tiêu chí, qui trình của Bộ GD&ĐT ban hành, thực hiện nhiệm vụ tư vấn chuyên môn để hỗ trợ thường xuyên cho CBQLCSGD PTCC, dựa trên nền tảng CNTT và trực tiếp hỗ trợ CBQLCSGD PTCC tại trường (khoảng 80 giảng viên QLGD).

i. Hoạt động 1.3.3. GVCC&CBQLCSGD PTCC hỗ trợ bồi dưỡng GV&CBQL CSGD PT khác tại trường/địa phương.

- GVCC hỗ trợ BDTX, tại chỗ cho các GV khác tại trường: GS số lượng GV được bồi dưỡng trực tuyến thông qua hệ thống LMS với sự hỗ trợ của các GVPTCC và giảng viên của các trường ĐHSP chủ chốt (khoảng 800.000 GV).

- CBQLCSGD PTCC hỗ trợ BDTX tại chỗ lại cho các CBQLCSGD PT khác tại cụm trường: GS số lượng CBQLCSGD PT được bồi dưỡng trực tuyến thông qua hệ thống LMS với sự hỗ trợ của các CBQLCSGD PTCC và giảng viên QLGD của các trường ĐHSP chủ chốt (khoảng 70.000 CBQLCSGD PT).

k. Hoạt động 1.4.3. Giám sát, đánh giá quá trình học tập trực tuyến của GV&CBQLCSGD PT.

Hoạt động này đã nêu chi tiết trong Chương 1 của Sổ tay hướng dẫn thực hiện.

2.1.5. *Thực hiện các đánh giá định kỳ (sáu tháng, giữa kỳ, cuối kỳ), nộp báo cáo đánh giá định kỳ và theo hướng dẫn lên BQL Chương trình TỰ.*

2.1.6. *Tất cả các hoạt động GS&ĐG ở trên đặc biệt là GS&ĐG điểm TEIDI*

của các trường ĐHSP chủ chốt sẽ được đưa vào Thỏa thuận Thực hiện ký giữa BQL Chương trình và trường ĐHSP chủ chốt, được cụ thể hóa trong các phụ lục đi kèm bằng các chỉ số có thể đo lường hoặc không thể đo lường theo các mốc thời gian thực hiện chi tiết đến từng quý, 6 tháng, giữa kỳ và kết thúc. Các phụ lục này sẽ được xây dựng và thống nhất với các trường ĐHSP chủ chốt trong quá trình chuẩn bị thỏa thuận thực hiện (ví dụ, tham khảo Phụ lục 12.4: Bảng Giám sát tiến độ thực hiện đánh giá theo TEIDI).

2.1.7. Tất cả các hoạt động của Chương trình tại trường ĐHSP chủ chốt sẽ được quản lý bằng phần mềm quản lý Chương trình cho phép nhập, truy cập, trích xuất số liệu tổng hợp, và hỗ trợ viết báo cáo theo quy định, hỗ trợ việc giám sát tiến độ và đạt kết quả của từng trường ĐHSP chủ chốt cũng như của toàn bộ Chương trình.

2.2. Hoạt động giám sát và đánh giá của BQL Chương trình Trung ương

2.2.1. Thành lập bộ phận GS&DG của BQL Chương trình ETEP TU'

Có bộ phận chuyên trách và chuyên gia am hiểu chuyên môn về GS&DG chương trình, dự án ODA theo cơ chế giải ngân theo kết quả.

Có quyết định của Giám đốc Chương trình về thành lập bộ phận GS&DG, quy định rõ nhiệm vụ của bộ phận GS&DG.

Có kế hoạch GS&DG Chương trình ETEP (theo quý, 6 tháng, năm, giữa kỳ, cuối kỳ).

Thời gian: tháng 4/2017

2.2.2. Xây dựng các quy định, hướng dẫn và mẫu báo cáo GS&DG thực hiện Chương trình tại CPMU và các trường ĐHSP chủ chốt, cơ chế phối hợp GS&DG thực hiện Chương trình giữa BQL Chương trình TU', các trường và các Sở GD&ĐT.

Thời gian: tháng 6/2017

2.2.3. GS&DG việc lập và thực hiện kế hoạch của PMU và các trường ĐHSP chủ chốt theo các chỉ số liên kết giải ngân:

- *DLI 1: Năng lực của các trường ĐHSP chủ chốt được nâng cao dựa vào đánh giá chỉ số TEIDI để hỗ trợ hệ thống BDTX mới cho GV&CBQLCSGD PT.*

- GS&DG việc ký thỏa Thuận Thực hiện Chương trình (PA) giữa 8 trường SP được lựa chọn với Bộ GD&ĐT. Các Thỏa thuận này quy định chi tiết các hoạt động nhằm nâng cao năng lực của các trường ĐHSP chủ chốt để đạt được các mục tiêu theo TEIDI và đóng góp vào việc đạt được các DLI.

- Bộ GD&ĐT sẽ đạt DLI này khi ít nhất 4 trường SP ký Thỏa thuận với Bộ

GD&ĐT trong năm đầu tiên. Thỏa thuận này sẽ bao gồm các hoạt động nhằm góp phần đạt các mục tiêu TEIDI và DLI. Do đó, mỗi trường SP sẽ tiến hành đánh giá điểm TEIDI cơ sở trước khi soạn thảo văn bản Thỏa thuận.

- Bộ công cụ và quy trình đánh giá TEIDI được trình bày ở Chương 8
- Giám đốc PMU của Bộ GD&ĐT sẽ thu thập bản sao các Thỏa thuận đã được ký kết và nộp lên Bộ GD&ĐT và NHTG.
- Thời gian: số liệu báo cáo đến 31/12 hàng năm được PMU công bố trên website của Bộ vào quý 1 hàng năm

• *DLI 2: Các hệ thống được hoàn thiện để (i) đánh giá xem GV&CBQL CSGD PT có đạt chuẩn nghề nghiệp mới hay không; (ii) theo dõi và lưu lại đánh giá về các chương trình BDTX; và (iii) đánh giá nhu cầu BDTX của GV&CBQL CSGD PT.*

Năm 2017: PMU giám sát tiến độ và việc ban hành Thông tư về hướng dẫn và quy trình/thủ tục đánh giá giáo viên và CBQLCSGD PT hiệu quả hơn dựa trên chuẩn nghề nghiệp mới. DLI này sẽ đạt được khi Bộ GD&ĐT ban hành thông tư về hướng dẫn và quy trình/thủ tục đánh giá giáo viên và CBQLCSGD PT theo chuẩn nghề nghiệp mới. Bộ GD&ĐT cần chính thức hoá chuẩn nghề nghiệp giáo viên và CBQLCSGD PT mới trước khi ban hành Thông tư nói trên.

Năm 2018: GS&ĐG việc xây dựng hệ thống Thông tin Quản lý Đào tạo và Bồi dưỡng Giáo viên (TEMIS) để (i) theo dõi xem giáo viên và CBQLCSGD PT có đạt chuẩn nghề nghiệp mới hay không; (ii) ghi lại đánh giá của giáo viên và CBQLCSGD PT về chất lượng của các chương trình BDTX qua mạng; và (iii) đánh giá nhu cầu BDTX của giáo viên và CBQLCSGD PT. DLI này sẽ đạt được khi Bộ GD&ĐT thiết lập được hệ thống Thông tin Quản lý Đào tạo và Bồi dưỡng Giáo viên (TEMIS) cho phép báo cáo việc giáo viên và CBQLCSGD PT có đạt chuẩn nghề nghiệp mới hay không. Hệ thống TEMIS cũng ghi lại đánh giá của giáo viên và CBQLCSGD PT về các chương trình BDTX. Hơn nữa, hệ thống TEMIS còn cho phép theo dõi và đánh giá nhu cầu BDTX của giáo viên và CBQLCSGD PT. Hệ thống TEMIS cần đáp ứng yêu cầu về chất lượng như đã được mô tả trong Sổ tay Hướng dẫn Thực hiện Chương trình. Giám đốc PMU của Bộ GD&ĐT nộp báo cáo về các đặc điểm của hệ thống TEMIS lên Bộ GD&ĐT và NHTG.

Năm 2019: GS&ĐG việc công bố các báo cáo hàng năm được trích xuất từ hệ thống TEMIS về tình hình phấn đấu đạt chuẩn nghề nghiệp mới và đánh giá của giáo viên và CBQLCSGD PT về các chương trình BDTX qua mạng và việc đánh giá nhu cầu BDTX của các sở GD&ĐT. Tối đa 15 sở GD&ĐT công bố các Báo cáo BDTX hàng năm của địa phương tương ứng xuất từ Hệ thống TEMIS.

Báo cáo hàng năm cần phản ánh được tình hình phần đầu đạt chuẩn nghề nghiệp mới, đánh giá của giáo viên và CBQLCSGD PT về các chương trình BDTX qua mạng, và đánh giá nhu cầu BDTX của giáo viên và CBQLCSGD PT. Tất cả thông tin đưa ra trong Báo cáo hàng năm cần được phân tách theo giới và dân tộc. Giám đốc PMU của Bộ GD&ĐT sẽ thu thập minh chứng về các trích xuất và chứng thực các báo cáo hàng năm của các sở GD&ĐT. Các minh chứng này sau đó sẽ được nộp lên Bộ GD&ĐT và NHTG.

Năm 2020: Tối đa 30 sở GD&ĐT công bố các báo cáo BDTX hàng năm của địa phương tương ứng được trích xuất từ hệ thống TEMIS. Báo cáo hàng năm bao gồm các nội dung về kết quả đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp mới, đánh giá của giáo viên và CBQLCSGD PT về các chương trình BDTX và đánh giá nhu cầu BDTX của giáo viên và CBQLCSGD PT.

Năm 2021: Tối thiểu 45 sở GD&ĐT công bố các báo cáo BDTX hàng năm của địa phương được trích xuất từ hệ thống TEMIS. Báo cáo hàng năm bao gồm các nội dung về kết quả đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp mới, đánh giá của giáo viên và CBQLCSGD PT về các chương trình BDTX và đánh giá nhu cầu BDTX của giáo viên và CBQLCSGD PT.

• *DLI 3: Số Giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PT cốt cán được lựa chọn và bồi dưỡng để BDTX tại trường phổ thông cho GV&các CBQLCSGD PT khác*

- GS&ĐG việc ban hành Thông tư về các quy tắc lựa chọn, xác định vai trò, trách nhiệm và điều kiện làm việc của giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PT cốt cán. DLI này sẽ đạt được khi Bộ GD&ĐT ban hành Thông tư về nguyên tắc, quy định lựa chọn, xác định vai trò, trách nhiệm và điều kiện làm việc của giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PT cốt cán với chất lượng được NHTG chấp thuận. Các nguyên tắc và quy định này sẽ đảm bảo rằng giáo viên nữ và giáo viên DTTS không chịu bất kỳ hình thức phân biệt đối xử nào. Giám đốc PMU của Bộ GD&ĐT sẽ thu thập minh chứng về việc ban hành Thông tư về nguyên tắc, quy định lựa chọn, xác định vai trò, trách nhiệm và điều kiện làm việc của giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PT cốt cán và nộp lên Bộ GD&ĐT và NHTG.

- GS&ĐG việc bồi dưỡng cơ bản cho ít nhất 28.000 giáo viên cốt cán và 4.000 CBQLCSGD PT cốt cán. DLI này sẽ đạt được khi mỗi giáo viên cốt cán hoặc CBQLCSGD PT cốt cán hoàn thành 2 trong số các mô-đun ưu tiên ban đầu. Các mô-đun được cung cấp trực tiếp mặt giáp mặt hoặc qua mạng bởi các trường SP. Giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PT cốt cán cần có khả năng triển khai việc BDTX giáo viên và CBQLCSGD PT khác tại trường phổ thông sau khi hoàn thành 2 mô-đun đầu tiên ở trường sư phạm. Số liệu sẽ được phân tách theo

số giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PT cốt cán là nữ và là người DTTS được bồi dưỡng cơ bản bởi các trường SP để đảm bảo không chịu bất kỳ hình thức phân biệt đối xử nào. Giám đốc PMU của Bộ GD&ĐT sẽ thu thập minh chứng từ các trường SP và từ hệ thống TEMIS về số lượng mô-đun bồi dưỡng được hoàn thành bởi giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PT cốt cán và nộp báo cáo lên Bộ GD&ĐT và NHTG.

- *DLI 4: Giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PT cốt cán thực hiện BDTX ngay tại trường phổ thông cho GV&các CBQLCSGD PT khác*

GS&ĐG việc 28.000 giáo viên cốt cán và 4.000 CBQLCSGD PT cốt cán triển khai BDTX ngay tại trường phổ thông cho các giáo viên và CBQLCSGD PT khác hàng năm. DLI này sẽ đạt được khi mỗi giáo viên cốt cán hay CBQLCSGD PT cốt cán thực hiện kế hoạch hàng năm về triển khai BDTX tại trường phổ thông hoặc trong cụm trường. Đầu mỗi năm học, giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PT cốt cán lập một kế hoạch BDTX hàng năm, kế hoạch này phải được hiệu trưởng của trường phổ thông hoặc các cơ quan của sở GD&ĐT tương ứng phê duyệt và phải được ghi lại trên hệ thống TEMIS. Cuối mỗi năm học, hiệu trưởng và các cơ quan của sở GD&ĐT sẽ xác nhận xem các kế hoạch BDTX này có được thực hiện như đã đề ra hay không. Số liệu cần được phân tách theo giới và dân tộc đối với giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PT cốt cán, cũng như theo giới và dân tộc của giáo viên trong từng trường phổ thông. Sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình sẽ mô tả phương pháp và tiêu chí đánh giá cũng như phương pháp phân tách số liệu. Giám đốc PMU của Bộ GD&ĐT sẽ nộp một báo cáo tổng hợp về số lượng giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PT cốt cán đã thực thi kế hoạch BDTX hàng năm lên Bộ GD&ĐT và NHTG dựa trên các báo cáo TEMIS.

- *DLI 5. Số GV&CBQLCSGD PT hài lòng với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX có tính tương tác qua hệ thống CNTT.*

GS&ĐG việc thiết lập hệ thống Quản lý học tập Trực tuyến (LMS) để cung cấp các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX có tính tương tác thông qua CNTT cho GV&CBQLCSGD PT. DLI này sẽ đạt được khi Bộ GD&ĐT hoàn thành việc xây dựng hệ thống LMS, đây là một nền tảng CNTT và truyền thông để cung cấp các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX có tính tương tác qua mạng. Hệ thống LMS này cần đáp ứng các điều khoản tương ứng mô tả trong Sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình. Giám đốc PMU của Bộ GD&ĐT sẽ nộp minh chứng rằng nền tảng CNTT để cung cấp các hình thức hỗ trợ và chương

trình BDTX trực tuyến có tính tương tác đã được thiết lập và nộp minh chứng lên Bộ GD&ĐT và NHTG.

GS&ĐG việc đảm bảo tối thiểu 480.000 giáo viên và CBQLCSGD PT hài lòng với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX có tính tương tác qua mạng. DLI này sẽ đạt được khi số lượng GV&CBQLCSGD PT nói trên bày tỏ sự hài lòng với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX trực tuyến có tính tương tác. Sự hài lòng này sẽ được đo bằng một chỉ số hỗn hợp trên hai phương diện. Thứ nhất là về các hình thức hỗ trợ tương tác, ví dụ mạng xã hội dành cho giáo viên, giáo án được làm thành các video, đầu mối trợ giúp, giải đáp thắc mắc, các không gian cho phép giáo viên trao đổi, thảo luận, quan sát giờ học qua máy quay video. Lưu ý rằng tất cả các hình thức hỗ trợ này không thể hoàn thiện cùng lúc. Thứ hai là về chất lượng của các chương trình BDTX trực tuyến có tính tương tác theo các tiêu chí: (i) sự sẵn có của các chương trình; (ii) sự phù hợp nhu cầu giúp người tham gia đạt được chuẩn nghề nghiệp; (iii) sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học; và (iv) đóng góp vào việc nâng cao kết quả học tập của học sinh. Giám đốc PMU của Bộ GD&ĐT sẽ nộp các minh chứng về số lượng GV&CBQLCSGD PT hài lòng với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX có tính tương tác qua hệ thống CNTT mà họ nhận được lên Bộ GD&ĐT và NHTG.

2.2.4. GS&ĐG việc đảm bảo tiến độ thực hiện Chương trình của CPMU và các trường ĐHSP chủ chốt theo các kế hoạch đã được phê duyệt, có báo cáo định kỳ (báo cáo quý, báo cáo 6 tháng, báo cáo năm, báo cáo giữa kỳ, báo cáo tổng kết).

2.2.5. GS&ĐG việc tuân thủ các quy định của Pháp luật, của sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình tại BQL TU và các trường, có các biên bản GS&ĐG và báo cáo.

2.2.6. GS&ĐG kết quả và hiệu quả các hoạt động của Chương trình TU và các trường, có báo cáo GS&ĐG theo quy định (báo cáo quý, báo cáo 6 tháng, báo cáo năm, báo cáo giữa kỳ, báo cáo tổng kết). PMU giám sát theo các chỉ số phản ánh mục tiêu phát triển của dự án (Chỉ số PDO) và các chỉ số kết quả trung gian theo khung kết quả, cụ thể:

- GS&ĐG chỉ số phát triển các trường ĐHSP chủ chốt (TEIDI): Năm 2017 các trường ĐHSP chủ chốt đánh giá và đưa ra điểm TEIDI cơ sở. Năm 2019 điểm TEIDI của các trường phải tăng thêm 10% so với điểm TEIDI cơ sở của mỗi trường ĐHSP chủ chốt. Năm 2021 điểm TEIDI của các trường phải tăng thêm 15% so với điểm TEIDI cơ sở của mỗi trường ĐHSP chủ chốt.

- GS&ĐG số lượng GV&CBQLCSGD PT hài lòng với các chương trình BDTX ngay tại trường PT: Năm 2019 có 100.000 GV&CBQLCSGD PT, năm 2020 có 400.000 và năm 2021 có 640.000 GV&CBQLCSGD PT hài lòng với các chương trình BDTX ngay tại trường PT.

- GS&ĐG số trường ĐHSP chủ chốt ký kết Thỏa thuận Thực hiện Chương trình với Bộ GD&ĐT. Năm 2017 có ít nhất 4 trường ký kết thỏa thuận thực hiện Chương trình với Bộ GD&ĐT. Từ năm 2018 tất cả các trường tham gia Chương trình phải ký kết thỏa thuận thực hiện Chương trình với Bộ GD&ĐT.

- GS&ĐG số báo cáo hàng năm từ hệ thống TEMIS về nhu cầu BDTX của Sở GD&ĐT. Năm 2019 có 30 báo cáo, năm 2020 có 40 báo cáo, năm 2021 có 50 báo cáo trích xuất từ hệ thống TEMIS về nhu cầu BDTX của Sở GD&ĐT.

- GS&ĐG số giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PT cốt cán đã hoàn thành sáu mô đun bồi dưỡng. Năm 2019 có 6.000 GVCC và CBQLCSGD PT cốt cán, năm 2020 có 12.000 GVCC và CBQLCSGD PT cốt cán, tháng 6/2022 có 16.000 GVCC và CBQLCSGD PT cốt cán hoàn thành sáu mô đun bồi dưỡng.

- GS&ĐG số giáo viên hoàn thành 5 mô đun bồi dưỡng trực tuyến thông qua hệ thống quản lý học tập LMS. Năm 2019 có 320.000 GV, năm 2020 có 480.000 GV, năm 2021 có 640.000 GV hoàn thành 5 mô đun trực tuyến của chương trình BDTX thông qua hệ thống quản lý học tập LMS.

2.2.7. Ban quản lý Chương trình TƯ có nhiệm vụ tổ chức các hội thảo hướng dẫn về công tác GS&ĐG cho các trường ĐHSP chủ chốt, cung cấp các biểu mẫu, các quy định về báo cáo, cách thức phối hợp.

2.2.8. Cơ quan thẩm định độc lập (IVA) sẽ thực hiện các hoạt động kiểm đếm, thẩm định các minh chứng về mức độ đạt được các DLI theo khung kết quả (tham khảo phụ lục 12.1: Khung Kết quả của Chương trình) về chất lượng và số lượng như đã được mô tả trong Sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình hay không (tham khảo chương 2).

3. CÁC HÌNH THỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ

3.1. Giám sát

- BQL Chương trình TW và các trường ĐHSP chủ chốt có trách nhiệm giám sát thường xuyên việc thực hiện các hoạt động của Chương trình trong phạm vi quản lý của mình, đảm bảo các hoạt động về tài chính, mua sắm đầu thầu phải được tuân thủ đúng theo các quy định hiện hành của Chính phủ và của NHTG. Theo dõi giám sát các chỉ số liên kết giải ngân DLIs và các chỉ số kết quả trong khung kết quả.

- Các hoạt động phải được giám sát để đảm bảo được thực hiện đúng tiến độ và đảm bảo chất lượng nhằm đạt được mục tiêu của Chương trình.
- Phương pháp giám sát chủ yếu là thông qua các báo cáo do BQL Chương trình TU hướng dẫn và các trường ĐHSP chủ chốt chịu trách nhiệm xây dựng báo cáo và gửi BQL Chương trình TU đúng thời hạn yêu cầu.
- Giám sát tiến độ thực hiện 6 tháng/hàng năm: Báo cáo rà soát tiến độ Chương trình dự kiến sẽ được thực hiện 2 lần/1 năm, tiến hành hàng năm. Các báo cáo 6 tháng, báo cáo năm theo quy định tại Nghị định số 16/2016/ND-CP ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vay ưu đãi của các nhà tài trợ.

3.2. Đánh giá

a) Các hình thức đánh giá

- Đánh giá giữa kỳ: Một đợt đánh giá giữa kỳ sẽ được thực hiện trong khuôn khổ Chương trình, tiến hành sau 2-3 năm thực hiện Chương trình;
- Đánh giá kết thúc: Tiến hành sau khi Chương trình hoàn thành;
- Đánh giá đột xuất: Tiến hành khi có những khó khăn, vướng mắc, khi có sự cố hoặc có tác động, phát sinh ngoài dự kiến trong quá trình thực hiện Chương trình.
- Đánh giá theo yêu cầu của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền: theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT, của các cơ quan Chính phủ, BQL Chương trình TU....
- Kiểm đếm độc lập: Chương trình thuê đơn vị tư vấn đánh giá độc lập theo quy định của nhà Tài trợ

Các báo cáo GS&ĐG sẽ được chia sẻ với các bên liên quan và công bố trên website của Bộ GD&ĐT.

b) Các phương pháp đánh giá

- Đánh giá qua phiếu hỏi: thiết kế phiếu hỏi với các nội dung như: sự hài lòng của GV về các chương trình, tài liệu bồi dưỡng thường xuyên như thế nào? (nội dung của chương trình BD có phù hợp không, có đáp ứng nhu cầu của người học không, các điều kiện đường truyền mạng, kỹ thuật, GVCC có thường xuyên hỗ trợ trong quá trình tự học tự BD qua mạng của GV không? Chế độ chính sách của địa phương/của trường có thích hợp không? Đối tượng hỏi có thể là các đối tượng thụ hưởng, các đối tượng tham vấn,...
- Đánh giá qua các báo cáo như: báo cáo được trích xuất từ hệ thống TEMIS, các báo cáo văn bản của các trường ĐHSP chủ chốt, của PMU hàng tháng, hàng quý (theo mẫu của Bộ KH&ĐT), hàng năm, báo cáo 6 tháng, báo cáo đột xuất,...

- Đánh giá qua khảo sát thực trạng: thông qua các đoàn công tác thực hiện đánh giá khảo sát thực trạng về tình hình triển khai thực hiện và kết quả của Chương trình.

4. TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI VIỆC GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

Việc GS&ĐG kết quả các chỉ số của Chương trình ETEP sẽ được thực hiện thông qua các hệ thống của Chính phủ Việt Nam. Hệ thống TEMIS sẽ cung cấp báo cáo về quản lý giáo viên và chuẩn kết quả thực hiện. Bộ chỉ số TEIDI sẽ được sử dụng để đánh giá các trường ĐHSP chủ chốt.

PMU và các trường ĐHSP chủ chốt có trách nhiệm giám sát thường xuyên việc thực hiện các hoạt động của Chương trình trong phạm vi quản lý của mình đảm bảo được thực hiện đúng tiến độ và đảm bảo chất lượng nhằm đạt được mục tiêu của Chương trình.

Dưới đây là trách nhiệm cụ thể của từng bên tham gia Chương trình ETEP:

4.1. Ban quản lý Chương trình ETEP (PMU):

PMU chịu trách nhiệm điều phối chung về công tác GS&ĐG. Các trách nhiệm cụ thể của PMU là:

- Xác định mục tiêu, chỉ số và kết quả của Chương trình
- Chuẩn bị các hướng dẫn và đào tạo về hệ thống GS&ĐG cho các trường ĐHSP chủ chốt và các Sở GD&ĐT;
- Giám sát và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Chương trình;
- Ủy nhiệm và thực hiện các nghiên cứu đặc biệt;
- Tổng hợp các báo cáo giữa năm, báo cáo hàng năm, báo cáo giữa kỳ và báo cáo kết thúc dự án trình Bộ GD&ĐT và NHTG, và các cơ quan quản lý theo yêu cầu.

4.2. Các trường ĐHSP chủ chốt

Tất cả các cấp quản lý tại các trường ĐHSP chủ chốt đều có nhiệm vụ giám sát tình hình thực hiện Chương trình theo Thỏa thuận Thực hiện giữa BQL chương trình ETEP với từng trường, bao gồm: 1) Tăng cường năng lực cho nhà trường (thông qua chỉ số TEIDI); 2) Thực hiện phát triển chương trình/tài liệu; 3) Triển khai tập huấn GVCC và CBQLCSGD PTCC; 4) Bồi dưỡng GV&CBQLCSGD trực tuyến. Cụ thể:

a) Lãnh đạo các trường ĐHSP chủ chốt

Lãnh đạo các trường ĐHSP chủ chốt chịu trách nhiệm chung đảm bảo có

các hệ thống, khuôn khổ và nguồn lực GS&ĐG tại trường phù hợp theo yêu cầu của Chương trình ETEP, bao gồm:

- Xác định các nguồn lực cần thiết cho công tác GS&ĐG của trường
- Thiết lập hệ thống quản lý dữ liệu nội bộ
- Sử dụng các kết quả GS&ĐG cho công tác ra quyết định quản lý của trường

b) Bộ phận GS&ĐG Chương trình ETEP tại các trường ĐHSP chủ chốt

- Theo sự chỉ đạo của lãnh đạo các trường ĐHSP chủ chốt xây dựng, điều phối và giám sát các hoạt động của hệ thống GS&ĐG tại trường, đảm bảo thu thập, tổng hợp, phân tích, báo cáo được các dữ liệu cần thiết và phản hồi tới các đối tượng liên quan một cách kịp thời.

- Tổng hợp các báo cáo từ đầu mỗi của các bộ phận trong trường
- Sử dụng hệ thống TEMIS để tổng hợp số liệu của Chương trình tại trường.
- Thường xuyên báo cáo với lãnh đạo Trường/Ban quản lý chương trình ETEP cấp trường và trung ương.

4.3. Các Sở GD&ĐT

Các Sở GD&ĐT báo cáo về tình hình thực hiện, cử GV&CBQLGD tham gia các khóa bồi dưỡng, đánh giá năng lực GV&CBQLCSGD theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên, chuẩn hiệu trưởng và đưa lên hệ thống TEMIS.

Tại mỗi địa phương sẽ có 01 cán bộ tư vấn chuyên trách của PMU theo dõi các hoạt động ĐT, BD GV&CBQLCSGD PT có trách nhiệm: tư vấn cho giám đốc Sở triển khai các hoạt động BD GV&CBQLCSGD PT trong khuôn khổ chương trình và lập các báo cáo gửi tới các đơn vị liên quan theo yêu cầu. Giám đốc PMU ký hợp đồng tư vấn và tổ chức các khóa tập huấn bồi dưỡng cho các cán bộ chuyên trách này.

4.4. Đoàn công tác hỗ trợ thực hiện Chương trình

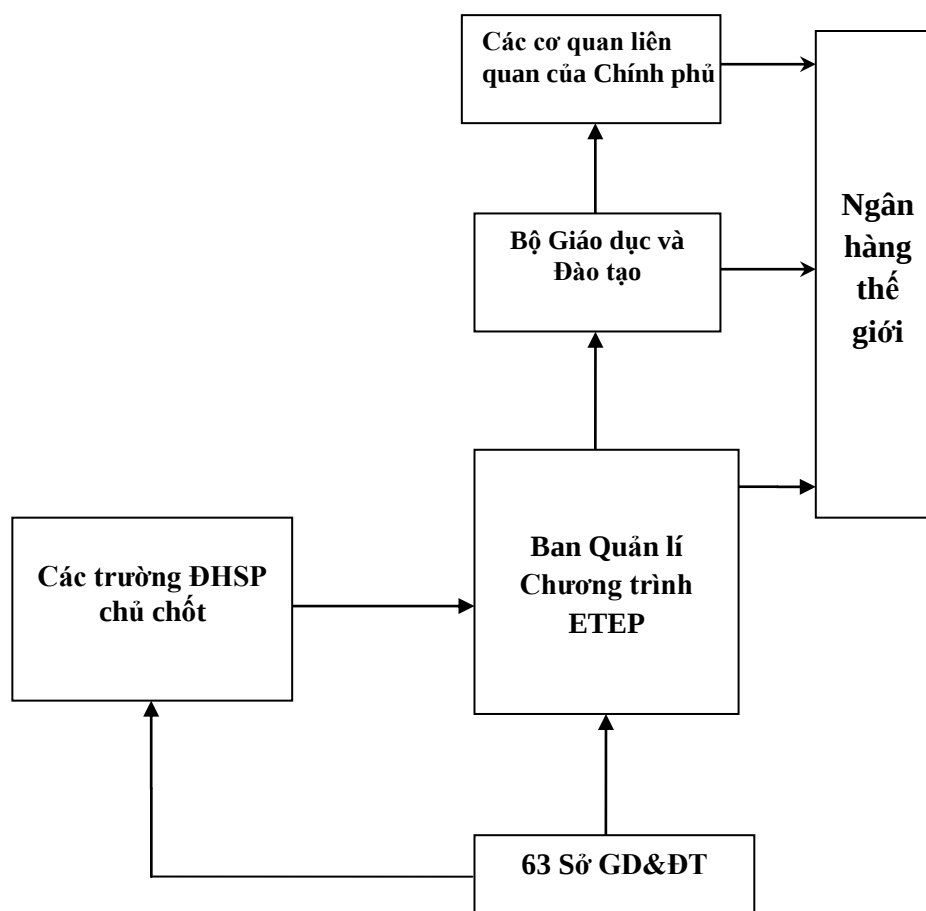
Đoàn hỗ trợ thực hiện (ISMs): Hai đoàn công tác hỗ trợ thực hiện bao gồm đại diện Ngân hàng Thế giới và đại diện Chính phủ Việt Nam sẽ được tổ chức mỗi năm. Đoàn công tác sẽ đánh giá quá trình thực hiện ETEP, các chỉ số kết quả chủ chốt đã đạt được và tiến độ của các chỉ số giải ngân. Những đánh giá này nhằm giúp xác định sớm các vấn đề tiềm tàng có thể cản trở việc đạt được các chỉ số giải ngân.

4.5. Các bên liên quan trong hệ thống báo cáo GS&ĐG của chương trình ETEP

Các trường ĐHSP chủ chốt: lập báo cáo thực hiện chương trình và gửi PMU (gồm các báo cáo 3 tháng một lần và hàng năm, trong trường hợp cần thiết có thể báo cáo đột xuất hoặc báo cáo hàng tháng). Báo cáo tiến độ thực hiện các hoạt động và kết quả tóm tắt về mức độ đạt được các chỉ số thực hiện được lựa chọn từ các số liệu về các hoạt động của Thỏa thuận thực hiện và số liệu TEMIS, TEIDI kèm theo bình luận ngắn gọn về những thay đổi trong các chỉ số kết quả và chỉ số giải ngân (DLIs). Mẫu báo cáo sẽ được cập nhật, hoàn thiện khi xây dựng các phụ lục Chương trình thực hiện.

Các Sở GD&ĐT: cập nhật số liệu vào TEMIS theo định kỳ 3 tháng/hàng năm, giữa kỳ, cuối kỳ. Vai trò của Sở rất lớn nhưng PMU sẽ làm việc với các sở qua nhóm chuyển giao tư vấn làm việc với từng sở, nhưng các trường ĐHSP chủ chốt sẽ có trách nhiệm chính làm việc với các Sở để lấy báo cáo.

BQL Chương trình TU: Tổng hợp các báo cáo từ các trường ĐHSP chủ chốt, các Sở GD&ĐT, kiểm tra giám sát thực địa, lập báo cáo gửi Bộ GD&ĐT, các cơ quan quản lý trung ương, NHTG.



Sơ đồ hệ thống báo cáo của Chương trình ETEP

** Kèm theo chương 12 có 4 phụ lục:*

- 12.1. Khung kết quả Chương trình.
- 12.2. Khung giám sát, đánh giá Chương trình.
- 12.3. Biểu tóm tắt hoạt động năm.
- 12.4. Biểu mẫu GS&ĐG TEIDI

PHẦN THỨ HAI

CÁC PHỤ LỤC

DANH MỤC PHỤ LỤC

PHẦN THỨ HAI: CÁC PHỤ LỤC	1
Phụ lục 1.1: Kế hoạch hoạt động tổng thể của Chương trình (ETEP).....	3
Phụ lục 1.2: Sơ đồ kế hoạch triển khai các hoạt động của Chương trình ETEP	18
Phụ lục 1.3: Hoạt động tổng thể theo chỉ số giải ngân (DLI) của Chương trình ETEP	32
Phụ lục 4.1: Danh mục các văn bản pháp luật hiện hành của Chính phủ liên quan đến đấu thầu và quản lý hợp đồng.....	42
Phụ lục 4.2: Mẫu báo cáo hoạt động Đấu thầu và Quản lý hợp đồng.....	48
Phụ lục 5.1: Danh mục các văn bản pháp luật hiện hành của Chính phủ liên quan quản lý Tài chính ..	49
Phụ lục 5.2: Quy chế thẩm định kết quả hàng năm cho đơn vị	51
thẩm định độc lập	51
Phụ lục 5.3: Điều khoản tham chiếu Dịch vụ kiểm toán	63
tài chính độc lập cho ETEP	63
Phụ lục 5.4: Điều Khoản tham chiếu Đơn vị kiểm đếm độc lập thực hiện thẩm định kết quả và đầu ra của ETEP77	
Phụ lục 5.5: Mẫu báo cáo tài chính năm.....	82
Phụ lục 5.6: Mẫu báo cáo kiểm toán nội bộ hợp nhất	88
Phụ lục 8.1: Khung Bộ chỉ số TEIDI	97
Phụ lục 8.2: Khung Mẫu thỏa thuận thực hiện Chương trình ETEP.....	102
Phụ lục 9.1: Định nghĩa các hành vi cấu thành gian lận và tham nhũng.....	108
Phụ lục 12.1: Khung kết quả và giám sát	109
Phụ lục 12.2: Khung giám sát, đánh giá chương trình ETEP	115
Phụ lục 12.3: Biểu tóm tắt hoạt động năm	119
Phụ lục 12.4: Biểu giám sát đánh giá TEIDI hàng năm	120

Phụ lục 1.1: Kế hoạch hoạt động tổng thể của Chương ETEP

STT	Hoạt động theo thành phần/tiểu thành phần	Kết quả mong đợi	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Kinh phí dự kiến (Triệu VND)
01	Thành phần I: Tăng cường năng lực cho các trường sư phạm được lựa chọn và Học viện QLGD (gọi chung là các trường ĐHSP chủ chốt) để đào tạo có chất lượng và bồi dưỡng phát triển chuyên môn thường xuyên cho GV&CBQLCSGD PT. (2.085.586 TrVND)					
1.1	<i>Tiểu thành phần 1: Tăng cường năng lực cho các trường ĐHSP chủ chốt về chất lượng đội ngũ giảng viên, CSVG, thiết bị, năng lực quản trị và sự kết nối với cơ quan quản lý, cơ sở GDPT.</i>				2017 - 2021	<i>Tổng vốn: 1.074. 992. Trong đó: vốn vay: 1.031.992 Vốn đối ứng: 43.000</i>
1.1.1	Đổi mới các chương trình, giáo trình đào tạo GV & CBQLCSGDPT theo hướng phát triển năng lực nghề nghiệp theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên và chuẩn hiệu trưởng trường PT mới. <i>(Tham vấn chỉ số giải ngân - DLI 1: nâng cao năng lực trường SP dựa vào đánh giá chỉ số TEIDI để hỗ trợ hệ thống BDTX mới cho GV & CBQLCSGD PT).</i>	(i) 50 chương trình đào tạo GV cho 3 cấp học (tiểu học, THCS, THPT); (ii) 01 chương trình đào tạo thạc sĩ QLGDPT. (iii) Một số giáo trình dùng chung cho các trường ĐHSP chủ chốt.	- (i) ĐHSP Hà nội chủ trì đề xuất phương án (về GV) - (ii) Học viện QLGD chủ trì đề xuất phương án (về CBQLCSGDPT).	- Các trường ĐHSP chủ chốt. -PMU hỗ trợ kỹ thuật, chỉ đạo và giám sát việc thực hiện	2017 - 2018	Vốn vay: 37.550

STT	Hoạt động theo thành phần/tiểu thành phần	Kết quả mong đợi	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Kinh phí dự kiến (Triệu VND)
1.1.2	Đổi mới các chương trình, tài liệu bồi dưỡng GV&CBGQCSGDPT theo hướng phát triển năng lực theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên và chuẩn hiệu trưởng trường PT mới. (Tham vấn chỉ số giải ngân-DLI 1)	(i) CT, TL BDGV cốt cán cho 3 cấp học được xây dựng theo module, mỗi cấp học 9 module, mỗi module 30 tiết. (ii) Chương trình, TL BD CBQLCSGD PT cốt cán cho 3 cấp học, được xây dựng theo module, mỗi cấp học 9 module, mỗi module 30 tiết.	- (i) ĐHSP Hà nội chủ trì đề xuất phương án (về GV). - (ii) Học viện QLGD chủ trì đề xuất phương án (về CBQL CSGDPT).	- Các trường ĐHSP chủ chốt. - PMU hỗ trợ kỹ thuật, chỉ đạo và giám sát việc thực hiện.	2017	Vốn vay: 12.530
1.1.3	BD giảng viên, tái cấu trúc trường SP, các hội nghị/hội thảo/tập huấn. (Tham vấn chỉ số giải ngân - DLI 1)	(i) Các hội nghị/hội thảo về tăng cường năng lực giảng viên và tái cấu trúc trường SP được tổ chức. (ii) Giảng viên chủ chốt của các trường ĐHSP chủ chốt được tập huấn, bồi dưỡng trong nước và nước ngoài, để hỗ trợ GVPTCC và tiếp tục	- Các trường ĐHSP chủ chốt. - PMU tổ chức tập huấn ở nước ngoài cho GVSP	PMU hỗ trợ kỹ thuật, chỉ đạo và giám sát việc thực hiện	2017-2021	Tổng vốn: 140.796 Vốn vay: 133.296 Vốn đối ứng: 7.500

STT	Hoạt động theo thành phần/tiểu thành phần	Kết quả mong đợi	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Kinh phí dự kiến (Triệu VND)
		tập huấn tăng cường năng lực cho các giảng viên khác. (iii) Giảng viên của các trường ĐHSP chủ chốt được tham dự các khóa/lớp tập huấn bồi dưỡng tăng cường năng lực về giảng dạy và giáo dục; NCKH và KHSP ứng dụng; ứng dụng CNTT... (iv) Đề án tái cấu trúc trường SP được các trường xây dựng và triển khai thực hiện.	chủ chốt.			
1.1.4	Nâng cấp/sửa chữa CSVG, thiết bị phục vụ ĐTBĐGV và CBQL CSGDPT, ưu tiên phát triển CNTT. <i>(Tham vấn chỉ số giải ngân - DLI 1)</i>	(i) Thư viện điện tử; trung tâm NC sản xuất học liệu, trung tâm BD nghiệp vụ SP và các phòng học từ xa của các trường ĐHSP chủ chốt được nâng cấp/sửa chữa, đồ gỗ và thiết bị theo XDCB được trang bị. (ii) Trung tâm nguồn của Bộ GD&ĐT được nâng cấp	- (i) Các trường ĐHSP chủ chốt. - (ii),(iii), (iv) PMU tổ chức thực hiện.	PMU hỗ trợ kỹ thuật, chỉ đạo, giám sát việc thực hiện	2017 - 2018	<i>Tổng vốn:</i> 884.116 <i>Vốn vay:</i> 848.616 <i>Vốn đối ứng:</i> 35.500

STT	Hoạt động theo thành phần/tiểu thành phần	Kết quả mong đợi	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Kinh phí dự kiến (Triệu VND)
		CSVC và trang bị đồ gỗ, thiết bị để tham gia vận hành hệ thống CNTT trong khuôn khổ Chương trình và kết nối với các hệ thống khác. (iii) Thiết bị cho hệ thống CNTT được mua sắm và trang bị cho trung tâm nguồn và các trường ĐHSP chủ chốt; (iv) Cán bộ của các đơn vị được cung cấp thiết bị được tập huấn, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì.				
1.2	<i>Tiểu thành phần 2: Các trường ĐHSP chủ chốt tổ chức BD thường xuyên, liên tục, ngay tại trường cho GV&CBQLCSGD PT.</i>				2017 - 2021	<i>Tổng vốn:</i> 761.107 <i>Vốn vay:</i> 731.000 <i>Vốn đối ứng:</i> 30.107
1.2.1	Phát triển chương trình, tài liệu bồi dưỡng, tập huấn cho toàn bộ GV và	(i) CT, TL BDGV trực tuyến cho 3 cấp học được xây dựng	- (i) ĐHSP Hà nội chủ	- Các trường ĐHSP chủ	2017 - 2018	<i>Vốn vay:</i> 13.000

STT	Hoạt động theo thành phần/tiểu thành phần	Kết quả mong đợi	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Kinh phí dự kiến (Triệu VND)
	CBQLCSGD PT (bồi dưỡng trực tuyến). (Tham vấn chỉ số giải ngân-DLI-1).	theo module, mỗi cấp học 8 module, (2 module bắt buộc và 6 module tự chọn), mỗi module 30 tiết. (ii) CT, TL BD CBQLCSGDPT trực tuyến cho 3 cấp học, được xây dựng theo module, mỗi cấp học 8 module (2 module bắt buộc và 6 module tự chọn), mỗi module 30 tiết.	trì đề xuất phương án (về GV). - (ii) Học viện QLGD chủ trì đề xuất phương án (về CBQLCSG DPT).	chốt. - PMU hỗ trợ kỹ thuật, chỉ đạo, giám sát việc thực hiện.		
1.2.2	Tổ chức BD chuyên môn, phát triển nghề nghiệp cho GVPT cốt cán và cấp chứng chỉ. (GV cốt cán được lựa chọn theo tiêu chí, qui trình do Bộ GD&ĐT qui định). (Tham vấn chỉ số giải ngân - DLI 3: số GV cốt cán và hiệu trưởng cốt cán được lựa chọn và BD để hỗ trợ BD thường xuyên, liên tục, tại chỗ cho GV và CBQLCSGD PT khác).	Khoảng 28.000 GVCC được tập huấn bồi dưỡng theo 9 module.	Các trường ĐHSP chủ chốt tổ chức BD theo địa bàn được phân công.	PMU hỗ trợ kỹ thuật, chỉ đạo, giám sát việc thực hiện	2018-2020	Tổng vốn: 688.267 Vốn vay: 664.160 Vốn đối ứng: 24.107

STT	Hoạt động theo thành phần/tiểu thành phần	Kết quả mong đợi	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Kinh phí dự kiến (Triệu VND)
1.2.3	Giảng viên SP được lựa chọn làm tư vấn chuyên môn (giảng viên SP chủ chốt) để hỗ trợ thường xuyên cho GVCC, dựa trên nền tảng CNTT của Chương trình và về trường PT để hỗ trợ GVCC (100 GVCC/1 GVSP chủ chốt) (Giảng viên SP được lựa chọn làm tư vấn chuyên môn theo tiêu chí và qui trình do Bộ GD&ĐT qui định). (Tham vấn chỉ số giải ngân - DLI 3)	(i) 280 giảng viên SP chủ chốt được lựa chọn làm tư vấn chuyên môn. (ii) Giảng viên SP chủ chốt hỗ trợ thường xuyên cho GV cốt cán thông qua hệ thống CNTT và hỗ trợ trực tiếp khi cần thiết.	Các trường ĐHSP chủ chốt.	PMU hỗ trợ kỹ thuật, chỉ đạo, giám sát việc thực hiện	2017 - 2021	Vốn vay: 5.600
1.2.4	Tổ chức BD chuyên môn, phát triển nghề nghiệp cho CBQLCSGDPT cốt cán và cấp chứng chỉ. (CBQLCSGDPT cốt cán được lựa chọn theo tiêu chí, qui trình do Bộ GD&ĐT qui định). (Tham vấn chỉ số giải ngân - DLI 3)	Khoảng 4.000 CBQLCSGDPT được tập huấn bồi dưỡng.	Học viện QLGD	- Các trường ĐHSP chủ chốt. - PMU hỗ trợ kỹ thuật, chỉ đạo, giám sát việc thực hiện.	2018 - 2020	Tổng vốn: 53.440 Vốn vay: 47.440 Vốn đối ứng: 6.000
1.2.5	Giảng viên của Học viện QLGD và các cơ sở ĐTBĐ CBQLCSGDPT	(i) 80 giảng viên QLGD chủ chốt được lựa chọn làm tư vấn	Học viện QLGD.	- Các trường ĐHSP chủ	2017-2021	Vốn vay: 800

STT	Hoạt động theo thành phần/tiểu thành phần	Kết quả mong đợi	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Kinh phí dự kiến (Triệu VND)
	khác được lựa chọn làm tư vấn chuyên môn (giảng viên CBQL chủ chốt) để hỗ trợ thường xuyên cho CBQLCSGDPT CC, dựa trên nền tảng CNTT của Chương trình. (50 CBQLCSGDPT CC/1 GVQLGD). (Tham vấn chỉ số giải ngân - DLI 3) (Giảng viên QLGD được lựa chọn làm tư vấn chuyên môn theo tiêu chí và qui trình do Bộ GD&ĐT qui định).	chuyên môn. (ii) Giảng viên CBQL chủ chốt hỗ trợ thường xuyên cho CBQLCSGDPT cốt cán thông qua hệ thống CNTT và hỗ trợ trực tiếp khi cần thiết.		chốt. - PMU hỗ trợ kỹ thuật, chỉ đạo, giám sát việc thực hiện.		
1.3	<i>Tiểu thành phần 3: Hỗ trợ các trường ĐHSP chủ chốt phát triển Hệ thống nguồn học liệu mở cho GV và CBQLCSGD PT, dựa trên nền tảng CNTT.</i>				2017-2022	Vốn vay: 110.295
1.3.1	Hỗ trợ các trường ĐHSP chủ chốt thực hiện nâng cấp đường truyền Internet, các Website, phòng học ảo, mạng XH, phần mềm để ứng dụng CNTT vào ĐTBĐ	(i) Đường truyền Internet của các trường ĐHSP chủ chốt và trung tâm nguồn CNTT của Bộ được nâng cấp.	- PMU và Trung tâm nguồn CNTT của Bộ GD&ĐT.	PMU hỗ trợ kỹ thuật, chỉ đạo, giám sát việc thực hiện	2017 - 2022	Vốn vay: 40.466

STT	Hoạt động theo thành phần/tiểu thành phần	Kết quả mong đợi	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Kinh phí dự kiến (Triệu VND)
	GV&CBQLCSGDPT; <i>(Tham vấn chỉ số giải ngân - DLI 1)</i>	(ii) Các Website, các phòng học ảo, các phần mềm dùng chung của các trường ĐHSP chủ chốt được phát triển trên nền tảng hệ thống LMS và TEMIS của Chương trình. (iii) Mạng xã hội được thiết lập và vận hành tốt để phục vụ cho hoạt động BDGV và CBQLCSGD PT trong khuôn khổ Chương trình.	- Các trường ĐHSP chủ chốt.			
1.3.2	Triển khai các khóa học trực tuyến, bồi dưỡng thường xuyên, liên tục, tại trường cho toàn thể GV và CBQLCSGD PT. <i>(Tham vấn chỉ số giải ngân - DLI 4: GVCC và CBQLCSGD PTCC thực hiện BDTX ngay tại trường cho GV và các CBQLCSGD PT khác).</i>	(i) Các CT và TL theo các module bồi dưỡng GV & CBQLCSGD PT được số hóa; (ii) Các khóa học trực tuyến (dự kiến 70 khóa bồi dưỡng trực tuyến cho khoảng 800.000 GV và 70.000 CBQLGDPT) mang tính tương tác, phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV&CBQLCSGD PT được	- (i), (ii) Các trường ĐHSP chủ chốt. - (iii)PMU	- PMU hỗ trợ kỹ thuật, chỉ đạo, giám sát việc thực hiện. - Các Sở GD&ĐT.	2018 - 2022	Vốn vay: 69.849 <i>(Dự kiến phân bổ Kinh phí: 36.849 cho triển khai các khóa học trực tuyến; 33.000 cho in và cấp tài liệu cho thư viện các trường PT ở</i>

STT	Hoạt động theo thành phần/tiểu thành phần	Kết quả mong đợi	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Kinh phí dự kiến (Triệu VND)
		triển khai trên nền tảng LMS của Chương trình ETEP; (iv) Tài liệu BDGV và CBQLCSGD PT cốt cán và tài liệu hướng dẫn khác được cung cấp cho thư viện các trường thuộc các cấp học PT ở vùng khó khăn, hạn chế tiếp cận Internet, có đông học sinh DTTS, để cho GV và CBQLCSGD PT mượn.				vùng khó khăn).
1.4	Tiểu thành phần 4: Đánh giá nhu cầu, chất lượng và hiệu quả của chương trình bồi dưỡng GV&CBQLCSGD PT.				2017 - 2022	Vốn vay: 50.959
1.4.1	Cập nhật các cơ chế đánh giá hiệu quả hoạt động của GV&CBQLGDPT. (Tham vấn chỉ số giải ngân - DLI 1 đến DLI5: Số GV và CBQLCSGD PT hài lòng với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX có tính tương tác qua hệ thống CNTT)	Các nghiên cứu xây dựng các văn bản hướng dẫn được triển khai: (i) Hướng dẫn đánh giá GVPT theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên mới; (ii) Hướng dẫn đánh giá hiệu trưởng trường phổ thông, CBQLCSGD PT theo chuẩn	PMU	- Các cơ quan quản lý chỉ đạo liên quan; - Các trường ĐHSP chủ chốt; - Các Sở	2017-2019	Vốn vay: 459

STT	Hoạt động theo thành phần/tiểu thành phần	Kết quả mong đợi	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Kinh phí dự kiến (Triệu VND)
		hiệu trưởng mới; (iii) Tiêu chí, quy trình lựa chọn, nhiệm vụ của GV PTCC, CBQLCSGD PTCC; (iv) Tiêu chí, quy trình lựa chọn, nhiệm vụ của giảng viên SP tham gia bồi dưỡng GVCC và CBQLCSGD PTCC; (v) Cơ chế phối hợp giữa PMU với các trường ĐHSP chủ chốt và với các Sở GD&ĐT trong công tác BD tăng cường năng lực cho GV&CBQLCSGD PT trong khuôn khổ Chương trình;		GD&ĐT.		
1.4.2	Tập huấn, bồi dưỡng cán bộ các sở GD-ĐT để triển khai hệ thống LMS và TEMIS của Chương trình. (Tham vấn chỉ số giải ngân - DLI 2 và DLI 5)	(i) Tài liệu tập huấn bồi dưỡng về quản lý và vận hành hệ thống LMS và TEMIS được xây dựng; (ii) Các khóa tập huấn về quản lý và vận hành hệ thống LMS và TEMIS được triển khai. (khoảng 630 cán bộ của các Sở GD&ĐT được tập huấn bồi dưỡng).	PMU	- TT nguồn CNTT của BGD&ĐT, - Các trường ĐHSP chủ chốt - Các Sở GD&ĐT.	2018-2020	Vốn vay: 6.300

STT	Hoạt động theo thành phần/tiểu thành phần	Kết quả mong đợi	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Kinh phí dự kiến (Triệu VND)
1.4.3	Thực hiện việc giám sát, đánh giá quá trình học tập trực tuyến của GV&CBQLCSGD PT. (Tham vấn chỉ số giải ngân - DLI 2)	(i) Giám sát, đánh giá việc bồi dưỡng thường xuyên/trực tuyến của GV và CBQLGDPT được Các trường SP và các sở GD&ĐT tiến hành thường xuyên và theo định kỳ hàng năm. (ii) Đánh giá độc lập quá trình học tập trực tuyến của GV&CBQLCSGD PT trên phạm vi toàn quốc, theo bộ công cụ, qui trình và thể chế đánh giá mới được thực hiện; (iii) Báo cáo đánh giá và phản ánh về nhu cầu, chất lượng và hiệu quả của các chương trình bồi dưỡng trực tuyến cho GV và CBQLGDPT được lập, gửi về trường SP và PMU kịp thời. (iv) Văn bản hướng dẫn đánh giá và bộ công cụ đánh giá được xây dựng để sử dụng cho đánh giá thường xuyên,	- (i),(iii) Các trường ĐHSP chủ chốt và các Sở GD&ĐT. - (ii),(iv) PMU.	- PMU hỗ trợ kỹ thuật, chỉ đạo, giám sát việc thực hiện. - Các Sở GD&ĐT phối hợp.	2018-2020	Vốn vay: 1.200

STT	Hoạt động theo thành phần/tiểu thành phần	Kết quả mong đợi	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Kinh phí dự kiến (Triệu VND)
		đánh giá hàng năm và đánh giá độc lập.				
1.4.4	Xây dựng hệ thống phần mềm quản lý học tập trực tuyến (LMS) và phần mềm quản lý ĐTBĐGV và CBQL CSGD PT (TEMIS). (Tham vấn chỉ số giải ngân - DLI 2 và DLI 5)	(i) Hệ thống phần mềm LMS và phần mềm TEMIS được xây dựng, cài đặt và vận hành tốt. (ii) Những người quản lý và vận hành các phần mềm được tập huấn, bồi dưỡng thường xuyên. (iii) Hai phần mềm được bảo hành, bảo trì thường xuyên, kịp thời để hệ thống LMS và TEMIS vận hành thông suốt.	PMU	- TT nguồn CNTT của BGD&ĐT. - Các trường ĐHSP chủ chốt. - Các đơn vị liên quan thuộc BGD&ĐT.		Vốn vay: 43.000
1.5	Quản lý và giám sát thực hiện chương trình Các hoạt động chủ yếu: - Quản lý, điều hành thực hiện Chương trình; - Chỉ đạo, giám sát, kiểm tra thực hiện Chương trình;	(i) Quản lý, giám sát thực hiện Chương trình được thực hiện tốt, đảm bảo tuân thủ theo các Văn kiện CT (Hiệp định; Báo cáo nghiên cứu khả thi; Sổ tay thực hiện CT); Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban QLCT và các văn bản cập	PMU và Ban QLCT của các trường ĐHSP chủ chốt	- Các cơ quan QL và chỉ đạo liên quan; - Các Sở GD&ĐT.	7/2016 – 30/6/2022	Tổng vốn: 88.150 Vốn vay: 64.500 Vốn đối ứng: 23.650

STT	Hoạt động theo thành phần/tiểu thành phần	Kết quả mong đợi	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Kinh phí dự kiến (Triệu VND)
	- Báo cáo thực hiện Chương trình; - Truyền thông về Chương trình; - Lưu trữ hồ sơ văn bản của Chương trình; - Các hoạt động khác: thuê CGTV, nhân viên văn phòng; thuê văn phòng làm việc; mua sắm thiết bị, đồ gỗ cho văn phòng; văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, điện, nước; phương tiện đi lại... (Tham vấn chỉ số giải ngân - DLI 1 đến DLI 5)	nhật khác của Chính phủ và Nhà tài trợ... (ii) Các CGTV hỗ trợ quản lý, điều phối, giám sát thực hiện Chương trình và các lao động hợp đồng được tuyển chọn đảm bảo chất lượng, làm việc có trách nhiệm cao đạt kết quả tốt. (iii) Các điều kiện hoạt động của văn phòng Ban QLCT được đảm bảo.				
02	Thành phần II: Hỗ trợ kỹ thuật – tăng cường năng lực thực hiện Chương trình. (64.500 Tr VND)					
	Các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật chủ yếu: 1) Các hoạt động nghiên cứu xây dựng thể chế để hỗ trợ thực hiện	(i) Các hoạt động nghiên cứu xây dựng thể chế để hỗ trợ thực hiện Chương trình được triển khai thực hiện:	PMU	Các trường ĐHSP chủ chốt; các Sở GD&ĐT; các cơ quan	2017-2022	<i>Tổng vốn:</i> 64.500 <i>Vốn vay:</i> 64.500

STT	Hoạt động theo thành phần/tiểu thành phần	Kết quả mong đợi	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Kinh phí dự kiến (Triệu VND)
	Chương trình. 2) Dịch vụ TV chuyên môn hỗ trợ thực hiện Chương trình. 3) Dịch vụ kiểm toán, kiểm đếm Chương trình. <i>(Tham vấn chỉ số giải ngân - DLI 1 đến DLI 5)</i>	(1) Bộ chỉ số phát triển năng lực các trường ĐHSP (TEIDI); (2) Mẫu thỏa thuận và hướng dẫn xây dựng, thực hiện thỏa thuận của các trường ĐHSP chủ chốt; (3) Khung năng lực giảng viên SP; (4) cơ chế tài chính áp dụng cho Chương trình ETEP; (5) Các nghiên cứu về: Xây dựng và triển khai sử dụng bộ công cụ đánh giá nhu cầu BD và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho GV&CBQLCSGDPT; xây dựng và triển khai sử dụng bộ công cụ đánh giá chất lượng và hiệu quả các chương trình BD dựa trên nền tảng CNTT và hệ thống đánh giá mới; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý chất lượng BD của toàn thể đội ngũ GV&CBQLCSGD PT và cập nhật dữ liệu theo năm; xây dựng hướng dẫn của Bộ		nghiên cứu và chỉ đạo liên quan		

STT	Hoạt động theo thành phần/tiểu thành phần	Kết quả mong đợi	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Kinh phí dự kiến (Triệu VND)
		GD&ĐT về quản lý, vận hành, và duy trì, bảo dưỡng hệ thống TEMIS và LMS sau khi hoàn thiện; (6) các nghiên cứu về xây dựng các chương trình phát triển năng lực cho GVPT và hiệu trưởng trường PT, giảng viên SP... (ii) Đội ngũ CGTV quốc tế và VN có chất lượng được tuyển chọn để hỗ trợ triển khai các hoạt động của Chương trình. (iii) Các báo cáo kiểm toán hàng năm (5 năm) được lập và nộp kịp thời, đúng hạn. (iv) Các báo cáo kiểm đếm (DLI) hàng năm được lập và nộp kịp thời, đúng qui định. (v) Năng lực kiểm toán nội bộ và quản lý môi trường của Ban QLCT và các cán bộ liên quan được tăng cường.				
	Tổng vốn toàn chương trình	Tổng vốn : 2.150.007 TrVND Vốn vay : 2.042.500 Vốn đối ứng: 107.507				

Phụ lục 1.2: Sơ đồ kế hoạch triển khai các hoạt động của Chương trình ETEP

STT	Thành phần	Nhằm đạt DLI	Kết quả/đầu ra	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Kinh phí thực hiện (Tr.vnd)	2016				2017				2018				2019				2020				2021				2022			
							Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4
1	Thành phần 1. Thành phần 1: Tăng cường năng lực cho các trường ĐHSP chủ chốt	DLI 1 đến DLI 5				2.061.844																												
1.1	Tiểu thành phần 1: Tăng cường NL cho các trường ĐHSP chủ chốt về chất lượng đội giảng viên, CSVC, TB, năng lực quản trị và kết nối với các CQQL, cơ sở GDPT	DLI 1		Các trường SP	PMU	1.074.992																												
1.1.1	Đổi mới các chương trình, giáo trình đào tạo GV&CB QC&SGDPT.	DLI 1		ĐHSPHN và các trường SP	PMU	37.550																												
	Đổi mới CT, giáo trình đào tạo GV		Khoảng 50 chương trình đào tạo GVPT trình độ cử nhân được xây dựng	Trường ĐHSPHN chủ trì tổ chức thực hiện	PMU																													
	Đổi mới chương trình, giáo trình đào tạo thạc sĩ QLGDPT.		01 chương trình đào tạo thạc sĩ QLGDPT được xây dựng.	HVQLGD chủ trì tổ chức thực hiện	PMU																													

STT	Thành phần	Nhằm đạt DLI	Kết quả/đầu ra	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Kinh phí thực hiện (Tr.vnd)	2016				2017				2018				2019				2020				2021				2022			
							Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4
1.1.2.	Phát triển các CT và tài liệu bồi dưỡng GV &CBQL CSGDPT cốt cán.	DLI 1 và DLI 3				12.530																												
	Phát triển CT, tài liệu BDGV cốt cán cho 3 cấp học (Tiểu học, THCS, THPT).		CT, TL BDGV cốt cán cho 3 cấp học, được xây dựng theo modul (30 tiết/modul) (9 x 3 = 27 modul)	Trường ĐHSPHN và các trường SP	PMU																													
	Phát triển chương trình, tài liệu bồi dưỡng CBQLCSGDPT cốt cán cho 3 cấp học.		CT, TL BD CBQL cốt cán cho 3 cấp học, được xây dựng theo modul (30 tiết/modul) (9 x 3 = 27 modul)	HVQLGD và các trường SP	PMU																													
1.1.3.	BD giảng viên, tái cấu trúc trường SP, các hội nghị/hội thảo/tập huấn	DLI 1		Các trường ĐHSP chủ chốt	PMU	140.796																												
	Các hội nghị/hội thảo (có tính định hướng) về tăng cường năng lực giảng viên SP.		Hội thảo, Hội nghị có sự tham gia của Giảng viên SP	Các trường ĐHSP chủ chốt	PMU																													

STT	Thành phần	Nhằm đạt DLI	Kết quả/đầu ra	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Kinh phí thực hiện (Tr.vnd)	2016				2017				2018				2019				2020				2021				2022			
							Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4
	Tập huấn trong nước và nước ngoài cho giảng viên chủ chốt của các trường SP.		Giảng viên chủ chốt của các trường ĐHSP chủ chốt được tập huấn, bồi dưỡng trong nước và nước ngoài để tiếp tục tập huấn tăng cường năng lực cho các giảng viên khác của trường.	PMU	Các trường ĐHSP chủ chốt																													
	Tái cấu trúc trường ĐHSP chủ chốt		Đề án tái cấu trúc của các trường ĐHSP chủ chốt được thực hiện	Các trường ĐHSP chủ chốt	PMU																													
1.1.4	Nâng cấp/sửa chữa CSV, thiết bị phục vụ ĐTBĐ GV và CBQLCSGDPT, ưu tiên phát triển CNTT.	DLI 1				884.116																												
	Hỗ trợ nâng cấp/sửa chữa CSV và thiết bị theo đầu tư XDCB và đồ gỗ cho: Thư viện điện tử; Trung tâm NC sản xuất học liệu; Trung tâm BD nghiệp vụ SP và các phòng học được nâng cấp/sửa chữa, đồ gỗ cho các phòng nâng cấp được trang bị.		Các phòng Thư viện điện tử; Trung tâm NC sản xuất học liệu; Trung tâm BD nghiệp vụ SP và các phòng học được nâng cấp/sửa chữa, đồ gỗ cho các phòng nâng cấp được trang bị.	PMU và các trường ĐHSP chủ chốt	PMU																													

STT	Thành phần	Nhằm đạt DLI	Kết quả/đầu ra	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Kinh phí thực hiện (Tr.vnd)	2016				2017				2018				2019				2020				2021				2022			
							Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4
	Hỗ trợ nâng cấp/sửa chữa CSVC, thiết bị theo đầu tư XDCC và đồ gỗ cho Trung tâm điều hành và tích hợp dữ liệu ĐTBĐGV và CBQLCSGDPT của Bộ GD&ĐT (trung tâm nguồn) đặt tại Bộ GD&ĐT.		Trung tâm nguồn của Bộ GD&ĐT được nâng cấp CSVC và trang thiết bị để tham gia vận hành hệ thống CNTT trong khuôn khổ Chương trình và kết nối với các hệ thống khác	PMU	Cục CNTT, Bộ GD&ĐT																													
	Bổ sung, nâng cấp hệ thống thiết bị CNTT, đường truyền internet phục vụ ĐTBĐGV và CBQLCSGDPT trực tuyến		Thiết bị hệ thống CNTT được mua sắm và trang bị cho trung tâm nguồn và các trường ĐHSP chủ chốt, cùng với hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì đến các đơn vị được cung cấp.	PMU và Các trường ĐHSP chủ chốt	Cục CNTT và các cơ quan liên quan của Bộ GD&ĐT.																													
1.2.	Tiểu thành phần 2: Các trường ĐHSP chủ chốt tổ chức BD thường xuyên, liên tục, ngay tại chỗ cho GV&CBQL CSGDPT	DLI 1, DLI3 và DLI 4				761.107																												
1.2.1.	Tổ chức và thực hiện các khóa BD chuyên môn, phát triển nghề nghiệp cho GVCC và cấp chứng chỉ.		Khoảng 28.000 GVCC được tập huấn bồi dưỡng(1).	Trường ĐHSP chủ chốt	PMU	688.267																												

STT	Thành phần	Nhằm đạt DLI	Kết quả/đầu ra	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Kinh phí thực hiện (Tr.vnd)	2016				2017				2018				2019				2020				2021				2022			
							Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4
1.2.2	Phát triển chương trình, tài liệu bồi dưỡng , tập huấn cho toàn bộ GV &CBQLGDPT (bồi dưỡng trực tuyến).		24 bộ chương trình, tài liệu bồi dưỡng GVPT và 24 bộ chương trình, tài liệu bồi dưỡng CBQLCSGDPT trực tuyến theo modul được xây dựng (mỗi cấp học 8 modul: 2 module bắt buộc và 6 module tự chọn).	Trường ĐHSPHN chủ trì tổ chức thực hiện	PMU	13.000																												
1.2.3.	Giảng viên SP được lựa chọn làm tư vấn chuyên môn để hỗ trợ thường xuyên cho GVCC, dựa trên nền tảng CNTT của Chương trình và về trường PT để hỗ trợ GVCC (100 GVCC/1 tư vấn)		Văn bản về Tiêu chí và qui trình lựa chọn giảng viên SP làm tư vấn chuyên môn được xây dựng; 280 giảng viên SP được lựa chọn làm tư vấn chuyên môn.	Các trường ĐHSP chủ chốt	PMU và Cục NG&CBQ LCSGD	5.600																												
1.2.4.	Tổ chức và thực hiện các CT phát triển chuyên môn cho CBQL CSGDPT cốt cán (hiệu trưởng) và cấp chứng chỉ.		Khoảng 4000 CBQLGDPT được tập huấn bồi dưỡng. Tổ chức 80 lớp, mỗi lớp 50 học viên.	HVQLGD và các trường ĐHSP chủ chốt	PMU	53.440																												
1.2.5.	Giảng viên QLGD được lựa chọn làm tư vấn chuyên môn để hỗ trợ thường xuyên cho CBQL CSGDPT CC, dựa trên nền tảng CNTT của Chương trình và về trường PT để		Tiêu chí, qui trình lựa chọn giảng viên QLGDPT được xây dựng; 80 GVQLGD được lựa chọn.	Học viện QLGD	PMU và Cục NG&CBQ LCSGD.	800																												

STT	Thành phần	Nhằm đạt DLI	Kết quả/đầu ra	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Kinh phí thực hiện (Tr.vnd)	2016				2017				2018				2019				2020				2021				2022			
							Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4
	hỗ trợ CBQL GDPT CC (50 CBQLGDPTCC/1 tư vấn)																																	
1.3.	Tiểu thành phần 3: Hỗ trợ các trường ĐHSP chủ chốt phát triển Hệ thống nguồn học liệu mở, dựa trên nền tảng CNTT cho GV&CBQLCSG DPT	DLI 1				99.446																												
1.3.1.	Hỗ trợ các trường ĐHSP chủ chốt thực hiện nâng cấp các Website, phòng học ảo, phần mềm để ứng dụng CNTT vào ĐTBĐ; và phát triển mạng XH phục vụ học tập			PMU, trung tâm nguồn của Bộ, Các trường ĐHSP chủ chốt	CPMU	40.466																												
	Hỗ trợ các trường được lựa chọn thực hiện nâng cấp đường truyền Internet,các Website, phòng học ảo, phần mềm, mạng xã hội để ứng dụng CNTT vào ĐTBĐ;		Các đường truyền, Website, các phòng học ảo, các phần mềm dùng chung của các trường ĐHSP chủ chốt được phát triển,nâng cấp trên hệ thống LMS của Chương trình.																															

STT	Thành phần	Nhằm đạt DLI	Kết quả/đầu ra	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Kinh phí thực hiện (Tr.vnd)	2016				2017				2018				2019				2020				2021				2022			
							Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4
	Thiết lập và vận hành mạng XH phục vụ BDGV và CBQL CSGDPT		Mạng xã hội được thiết lập và vận hành tốt để phục vụ cho hoạt động BDGV và CBQLCSGDPT trong khuôn khổ Chương trình.																															
1.3.2	Triển khai các khóa học trực tuyến.	DLI 4		PMU và Các trường ĐHSP chủ chốt.	PMU và các Sở GD&ĐT	59.000																												
	Triển khai các khóa học trực tuyến.		Các CT,TL bồi dưỡng GV & CBQL CSGDPT được số hóa; Các khóa học trực tuyến được triển khai (dự kiến 70 khóa) có chất lượng, mang tính tương tác, phù hợp với nhu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV&CBQLCSGDPT.																															
	In và cung cấp tài liệu bồi dưỡng cho GV và CBQLCSGDPT ở vùng khó khăn, có đông HS DTTS.		Tài liệu BDGV và CBQLGDPT cốt cán và tài liệu hướng dẫn khác được in và cung cấp cho thư viện các trường PT ở vùng khó khăn có đông học sinh DTTS.																															
1.4.	Tiểu thành phần 4: Đánh giá nhu cầu, chất lượng và hiệu quả của chương trình bồi dưỡng GV&CBQLGDPT.			CPMU	Cục NG&CBQLCSGD	50.959																												

STT	Thành phần	Nhằm đạt DLI	Kết quả/đầu ra	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Kinh phí thực hiện (Tr.vnd)	2016				2017				2018				2019				2020				2021				2022			
							Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4
1.4.1.	Cập nhật các cơ chế đánh giá hiệu quả hoạt động của giáo viên và CBQLGDPT.	DLI 1 và DLI 2	Ban hành Thông tư hướng dẫn, qui trình, thủ tục đánh giá GV theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên, chuẩn hiệu trưởng mới.	PMU	Cục NG&CBQ LCSGD và các cơ quan liên quan.	459																												
	Đánh giá năng lực ĐTBĐ của các trường ĐHSP chủ chốt; rà soát và cập nhật chuẩn giảng viên SP.		Ban hành Bộ chỉ số phát triển năng lực trường ĐHSP 9TEIDI);Tiêu chí đánh giá năng lực giảng viên SP được rà soát, cập nhật để hỗ trợ cho xây dựng chuẩn giảng viên SP.																															
	Xây dựng văn bản hướng dẫn, qui trình, thủ tục đánh giá GV theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên, chuẩn hiệu trưởng mới;văn bản về cơ chế phối hợp trong công tác ĐTBĐGV; xây dựng bộ công cụ đánh giá nhu cầu, chất lượng, hiệu quả BDGV &CBQLCSGDPT .		Văn bản hướng dẫn, qui trình, thủ tục đánh giá GV, hiệu trưởng trường PT theo chuẩn mới; văn bản về cơ chế phối hợp trong công tác BDGV và CBQL CSGDPT; bộ công cụ đánh gia nhu cầu, chất lượng, hiệu quả BDGV&CBQLCSGDP T được xây dựng và ban hành.																															
	Triển khai các nghiên cứu		Bộ công cụ đánh giá nhu cầu, chất lượng và hiệu quả bồi dưỡng GV và CBQL CSGDPT.																															

STT	Thành phần	Nhằm đạt DLI	Kết quả/đầu ra	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Kinh phí thực hiện (Tr.vnd)	2016				2017				2018				2019				2020				2021				2022			
							Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4
1.4.2.	Tập huấn, bồi dưỡng cán bộ các sở GD-ĐT để triển khai hệ thống TEMIS và LMS của Chương trình.	DLI 2 và DLI 5	Tài liệu tập huấn bồi dưỡng về quản lý và vận hành hệ thống TEMIS và LMS được xây dựng;- Các khóa tập huấn về quản lý và vận hành hệ thống TEMIS và LMS được triển khai. (khoảng 630 cán bộ được tập huấn bồi dưỡng).	CPMU	Các trường SP/HQL GD	6.300																												
1.4.3.	Thực hiện việc giám sát, đánh giá quá trình học tập trực tuyến của GV&CBQLCSG DPT:	DLI 5	Báo cáo trên hệ thống của ít nhất 45 Sở GD&ĐT về i) đánh giá GV&HT theo chuẩn NN mới; 2) Nhu cầu bồi dưỡng và 3) đánh giá chương trình bồi dưỡng	Các Sở GD	các trường SP/HQL GD																													
	Đánh giá độc lập quá trình học tập trực tuyến của GV&CBQLCSG DPT trên phạm vi toàn quốc theo bộ công cụ, qui trình và thể chế đánh giá mới được xây dựng;		Báo cáo GS ĐG và phản ánh về nhu cầu, chất lượng và hiệu quả của các chương trình bồi dưỡng trực tuyến cho GV và CBQL GDPT được lập và gửi về trường SP và PMU kịp thời.	CPMU	Cơ quan kiểm đếm độc lập; các trường SP																													
	Xây dựng các báo cáo đánh giá quá trình học tập trực tuyến của GV&CBQLCSG DPT.		Báo cáo đánh giá quá trình học tập trực tuyến của GV&CBQL CSGDPT của các Sở GD&ĐT	CPMU	các trường SP/HQLG D																													

STT	Thành phần	Nhằm đạt DLI	Kết quả/đầu ra	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Kinh phí thực hiện (Tr.vnd)	2016				2017				2018				2019				2020				2021				2022			
							Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4
1.4.4.	Xây dựng hệ thống phần mềm học tập trực tuyến (LMS) và phần mềm hệ thống thông tin quản lí ĐTBĐ GVPT và CBQLCSGDPT (TEMIS).	DLI 3; DLI 5	Hệ thống Quản lý học tập trực tuyến (LMS) được xây dựng và triển khai Hệ thống quản lý thông tin quản lý đào tạo và bồi dưỡng (TEMIS) được xây dựng và triển khai ,Hệ thống TEMIS được tích hợp với hệ thống LMS đã được xây dựng.			1.200																												
	Xây dựng và triển khai sử dụng Hệ thống LMS		Tất cả giáo viên và CBQLCSGD đều có thể tiếp cận với các khóa học đào tạo, bồi dưỡng được cung cấp dưới những hình thức khác nhau thông qua các phương tiện điện tử.																															
	Xây dựng và triển khai sử dụng Hệ thống TEMIS		Các trường, các cơ sở đào tạo bồi dưỡng có thể xây dựng các phương hướng phát triển phù hợp sau khi được tiếp cận thường xuyên, liên tục các thông tin của tất cả giáo viên và CBQLCSGD về quá trình đào tạo và bồi dưỡng, quá trình cải thiện đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp, nhu cầu đào tạo bồi dưỡng và phản hồi chất lượng.																															

STT	Thành phần	Nhằm đạt DLI	Kết quả/đầu ra	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Kinh phí thực hiện (Tr.vnd)	2016				2017				2018				2019				2020				2021				2022			
							Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4
1.5	Quản lý và giám sát thực hiện chương trình	DLI 1 đến DLI 5	CGTV hỗ trợ quản lý, giám sát thực hiện Chương trình (dự kiến 12 người về các lĩnh vực quản lý) được tuyển chọn đảm bảo chất lượng, làm việc có trách nhiệm cao đạt kết quả tốt.			75.340																												
2	Thành phần II: Hỗ trợ kĩ thuật – tăng cường năng lực thực hiện Chương trình.	DLI 1 đến DLI 5				77.400																												
2.1.	Các hoạt động nghiên cứu hỗ trợ thực hiện Chương trình.		09 nghiên cứu đề xuất xây dựng văn bản																															
2.1.1.	Bộ chỉ số phát triển năng lực các trường ĐHSP (TEIDI)			CPMU	Các trường SP; 63 Sở GD																													
2.1.2	Mẫu thỏa thuận và hướng dẫn xây dựng, thực hiện thỏa thuận của các trường ĐHSP chủ chốt.																																	
2.1.3	Hướng dẫn đánh giá GV, CBQL CSGDPT theo chuẩn nghề nghiệp mới.																																	
2.1.4	Chuẩn năng lực giảng viên SP.																																	
2.1.5	Tiêu chí, quy trình lựa chọn, nhiệm vụ của																																	

STT	Thành phần	Nhằm đạt DLI	Kết quả/đầu ra	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Kinh phí thực hiện (Tr.vnd)	2016				2017				2018				2019				2020				2021				2022			
							Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4
	GVPTCC, CBQL CSGDPTCC.																																	
2.1.6	Tiêu chí, quy trình lựa chọn, nhiệm vụ của giảng viên SP tham gia bồi dưỡng GVCC và CBQL CS GDPTCC.																																	
2.1.7	Hướng dẫn tổ chức biên soạn chương trình, tài liệu và bồi dưỡng GV&CBQLCSG DPT trong khuôn khổ Chương trình.																																	
2.1.8	Cơ chế phối hợp giữa PMU với các trường DHSP chủ chốt và với các Sở GD&ĐT trong công tác BD tăng cường năng lực cho GV&CBQL CSGDPT trong khuôn khổ Chương trình.																																	
2.1.9	Cơ chế tài chính áp dụng cho Chương trình ETEP.																																	
2.2	Các hoạt động liên quan đến đầu thầu																																	
2.2.1	Đầu thầu thuê tư vấn cá nhân																																	

STT	Thành phần	Nhằm đạt DLI	Kết quả/đầu ra	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Kinh phí thực hiện (Tr.vnd)	2016				2017				2018				2019				2020				2021				2022			
							Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4
	Thuê tư vấn quốc tế		Thuê 03 tư vấn quốc tế về TEIDI, LMS&TEMIS; Thuê tư vấn Việt nam																															
	Thuê tư vấn trong nước		Tư vấn Việt nam về các lĩnh vực: Quản lý và điều phối ETEP; TEMIS; LMS; XD chương trình, tài liệu bồi dưỡng GV&CBQLCSGDPT; tái cấu trúc trường SP	PMU	Các trường ĐHSP chủ chốt; 63 Sở GD&ĐT																													
2.2.2.	Mua sắm đồ gỗ cho PMU (NCB)																																	
2.2.3.	Đấu thầu mua sắm thiết bị LMS và TEMIS (ICB)		02 gói thầu, LMS và TEMIS																															
2.2.4.	Mua phần mềm kế toán cho ETEP (Shopping)		phần mềm kế toán cho ETEP																															
2.2.5	Thực hiện các nghiên cứu hỗ trợ triển khai ETEP		05 nghiên cứu (1) TEIDI; 2) Chương trình đào tạo SP; 3) Chương trình BD GV&CBQLGD; 4) TEMIS; 5) LMS	PMU	Các trường SP/Công ty tư vấn																													
2.2.6	Thực hiện các dịch vụ: kiểm toán độc lập hàng năm.		Báo cáo kiểm toán và thư quản lý đảm bảo chất lượng và được nộp đúng thời gian qui định.	PMU	Công ty kiểm toán/KTN N																													

STT	Thành phần	Nhằm đạt DLI	Kết quả/đầu ra	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Kinh phí thực hiện (Tr.vnd)	2016				2017				2018				2019				2020				2021				2022			
							Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4	Q 1	Q 2	Q 3	Q 4
2.2.7	Thực hiện kiểm đếm độc lập theo các chỉ số giải ngân (DELIs) hàng năm.		Báo cáo Kiểm đếm theo DLIs có chất lượng được lập và nộp kịp thời.	PMU	Cơ quan kiểm đếm độc lập																													
2.3	Tăng cường năng lực quản lý kiểm toán nội bộ		100% nhân viên, cán bộ CPMU và các trường Tập huấn bồi dưỡng	PMU	Các trường SP																													
2.4	Tăng cường năng lực quản lý môi trường.		100% nhân viên, cán bộ CPMU và các trường Tập huấn bồi dưỡng	PMU	Các trường SP																													
	TỔNG CỘNG					2.139.244																												

(1) Dự kiến tổ chức 2 khóa BDGVCC (khoảng 9 ngày/khóa), mỗi khóa có 560 lớp, mỗi lớp 50 học viên.

Phụ lục 1.3: Hoạt động tổng thể theo chỉ số giải ngân (DLI) của Chương trình ETEP

STT	Hoạt động theo DLI	Sản phẩm để kiểm đếm	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
01	DLI 1: Nâng cao năng lực của các trường SP, dựa vào đánh giá chỉ số TEIDI để hỗ trợ hệ thống BDTX mới cho GV và CBQLCSGD.				
1.1	Xây dựng và ban hành bộ chỉ số TEIDI.	Bộ chỉ số phát triển năng lực trường SP (TEIDI) được xây dựng, kèm theo văn bản hướng dẫn thực hiện. (Bộ chỉ số TEIDI được dùng để đo/đánh giá sự phát triển năng lực của các trường ĐHSP chủ chốt hàng năm).	Tháng 1 /2017 đến tháng 8/ 2017.	PMU	Các trường SP được lựa chọn và Học viện QLGD (các trường ĐHSP chủ chốt).
1.2	Xây dựng mẫu hợp đồng thỏa thuận của các trường ĐHSP chủ chốt (PA) với Bộ GD&ĐT về triển khai tăng cường năng lực theo TEIDI.	Mẫu hợp đồng thỏa thuận được Nhà tài trợ và Bộ GD&ĐT chấp thuận. (Các đề xuất trong thỏa thuận bao gồm các các hoạt động trong khuôn khổ CT được giao cho các trường SP tổ chức thực hiện).	Tháng 1/2017 đến tháng 8/ 2017.	PMU	Các trường ĐHSP chủ chốt.
1.3	Các trường ĐHSP chủ chốt xây dựng thỏa thuận và ký kết thỏa thuận với Bộ GD&ĐT.	Thỏa thuận của từng trường ĐHSP chủ chốt được trình Bộ trưởng Bộ GD&ĐT phê duyệt và ký với Hiệu trưởng các trường ĐHSP chủ chốt. (Năm 2017 có ít nhất 4 thỏa thuận được ký kết với 4 trường).(WB giải ngân cho mỗi thỏa thuận được ký là 1.125.000 USD).	6/2017 – 6/2018	Các trường SP chủ chốt	PMU hỗ trợ kỹ thuật, giám sát hoạt động của các trường theo thỏa thuận được ký kết.

STT	Hoạt động theo DLI	Sản phẩm để kiểm đếm	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1.4	Các trường ĐHSP chủ chốt đánh giá sự phát triển năng lực theo TEIDI.	Năm 2017, Các trường ĐHSP chủ chốt tự đánh giá (đánh giá cơ sở và xác định điểm cơ sở để đo sự phát triển ở các năm tiếp theo). Từ năm 2018-2021, các trường đánh giá hàng năm theo bộ chỉ số TEIDI và công bố báo cáo đánh giá trên trang website của Bộ (Yêu cầu phát triển tăng thêm 10% so với điểm cơ sở ở năm thứ 3; 15% ở năm thứ 5). <i>(WB giải ngân 750.000 USD/ trường/năm).</i>	-Quý 3,4/2017 từng trường tiến hành tự đánh giá cơ sở. -Từ năm 2018-2021, các trường tự đánh giá theo TEIDI hàng năm.	Các trường ĐHSP chủ chốt.	PMU hỗ trợ kỹ thuật, giám sát hoạt động của các trường theo thỏa thuận được ký kết.
1.5	Đổi mới các chương trình, tài liệu ĐTBĐ giáo viên và CBQL CSGD PT.	Khoảng 50 chương trình đào tạo GVPT và 01 chương trình đào tạo thạc sĩ QLGDPT được xây dựng. Một số giáo trình dung chung được xây dựng. Chương trình và tài liệu BDGVPTCC được xây dựng (09 module/cấp học) Chương trình và tài liệu BD CBQLCSGDPTCC được xây dựng (09 module/cấp học). Chương trình và tài liệu BDGVPT đại trà được xây dựng (08 module/cấp học). Chương trình và tài liệu BDCBQLCSGDPT đại	Quý 3/2017 - quý 4/2018	- Trường ĐHSP Hà Nội chủ trì xây dựng phương án phát triển các chương trình, giáo trình, tài liệu ĐTBĐGV; - Học viện QLGD chủ trì xây dựng	PMU hỗ trợ kỹ thuật, giám sát hoạt động của các trường theo thỏa thuận được ký kết.

STT	Hoạt động theo DLI	Sản phẩm để kiểm đếm	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
		trà được xây dựng (08 module/cấp học). Các chương trình, tài liệu BD GV&CBQLCSGDPT (đại trà) được số hóa để đưa lên hệ thống BD qua mạng của Chương trình.		phương án phát triển các chương trình, giáo trình, tài liệu ĐTBĐ CBQLGDPT.	
1.6	Tăng cường năng lực cho giảng viên SP.	Năng lực của giảng viên các trường ĐHSP chủ chốt được nâng cao về: (i) phát triển chương trình ĐTBĐ; (ii) năng về xây dựng bài giảng trực tuyến; (iii) nghiên cứu khoa học và KHSP ứng dụng; (iv) đổi mới phương pháp dạy học ; (v) đổi mới thi, kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục...;	2018 -2021	Các trường ĐHSP chủ chốt.	PMU hỗ trợ kỹ thuật, giám sát hoạt động của các trường theo thỏa thuận được ký kết.
1.7	Tái cấu trúc các trường ĐHSP chủ chốt.	(i) Đề án/kế hoạch tái cấu trúc trường ĐHSP chủ chốt được xây dựng, được duyệt. (ii) Các trường và Học viện QLGD tổ chức thực hiện đề án/kế hoạch tái cấu trúc.	2018 -2021	Các trường ĐHSP chủ chốt.	PMU hỗ trợ kỹ thuật, giám sát hoạt động của các trường theo thỏa thuận được ký kết.
1.8	Hỗ trợ nâng cấp cơ sở vật chất, thiết bị CNTT cho các trường ĐHSP chủ	(i) Thư viện điện tử; Trung tâm NC sản xuất học liệu, Trung tâm BD nghiệp vụ SP, Các phòng học trực tuyến của các trường ĐHSP chủ chốt và trung tâm nguồn CNTT của Bộ	Quý 3/2017 – Quý 1/2019	PMU và Các trường ĐHSP chủ chốt.	PMU hỗ trợ kỹ thuật, giám sát hoạt động của các trường theo

STT	Hoạt động theo DLI	Sản phẩm để kiểm đếm	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
	chốt.	GD&ĐT được nâng cấp/sửa chữa CSVN, trang bị thiết bị theo đầu tư XDVB và đồ gỗ. (ii) Thiết bị cho hệ thống CNTT phục vụ ĐTBĐGV và CBQLCSGD PT trực tuyến được trang bị.			thỏa thuận được ký kết.
02	DLI 2: Hoàn thiện các hệ thống đánh giá, theo dõi để (i) đánh giá xem giáo viên và CBQLCSGD PT có đạt chuẩn nghề nghiệp mới hay không; (ii) theo dõi và lưu lại đánh giá về các chương trình BDTX; và (iii) đánh giá nhu cầu BDTX của giáo viên và CBQLCSGD PT.				
2.1	Bộ GD&ĐT ban hành văn bản về hướng dẫn qui trình, thủ tục để đánh giá GV và CBQL CSGDPT theo chuẩn nghề nghiệp mới và phát triển các chương trình ĐTBĐ GV và CBQL CSGD PT.	- Nghiên cứu, rà soát chuẩn nghề nghiệp GV mới và chuẩn hiệu trưởng mới được thực hiện. - Văn bản về hướng dẫn qui trình, thủ tục đánh giá GV và CBQLCSGD PT theo chuẩn nghề nghiệp mới để phát triển các chương trình ĐTBĐ GV và CBQLCSGD PT được xây dựng và ban hành. (WB giải ngân 2.000.000 USD).	Quý 2/2017 – quý 1/2018	PMU	Các trường ĐHSP chủ chốt, các sở GD&ĐT, các cơ quan liên quan thuộc Bộ GD&ĐT và thuộc Chính phủ.
2.2	Bộ GD&ĐT thiết lập hệ thống thông tin quản lý BDGV và CBQLCSGD PT (TEMIS)	Hệ thống TEMIS được xây dựng, được quản lý và vận hành tốt để đáp ứng yêu cầu quản lý công tác BDGV và CBQLCSGD PT trong khuôn khổ Chương trình. Sau khi kết thúc Chương trình, hệ thống TEMIS được bàn giao	Quý 3/2017 – 6/2022	PMU, cục CNTT của BGD&ĐT và các trường ĐHSP chủ	- Các sở GD&ĐT; - Các cơ quan liên quan thuộc Bộ GD&ĐT.

STT	Hoạt động theo DLI	Sản phẩm để kiểm đếm	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
		cho Bộ GD&ĐT và các trường ĐHSP chủ chốt. (WB giải ngân 4.000.000 USD).		chốt.	- PMU hỗ trợ kỹ thuật, giám sát việc thực hiện.
2.3	Tập huấn cán bộ về quản lý, vận hành hệ thống TEMIS và trích xuất báo cáo về BDTX từ hệ thống TEMIS.	Khoảng 630 cán bộ các Sở GD&ĐT và các cơ quan liên quan được tập huấn về quản lý và vận hành hệ thống TEMIS và trích xuất báo cáo BDTX của địa phương từ hệ thống TEMIS.	2018 - 2021	PMU	- Các sở GD&ĐT; - Các trường ĐHSP chủ chốt; - Các cơ quan liên quan thuộc Bộ GD&ĐT. - PMU hỗ trợ kỹ thuật, giám sát việc thực hiện.
2.4	Công bố các báo cáo BDTX hàng năm của địa phương (trích xuất từ hệ thống TEMIS)	Trung tâm nguồn CNTT của Bộ GD&ĐT, Các trường ĐHSP chủ chốt phối hợp với các Sở GD&ĐT lập báo cáo hàng năm trên hệ thống TEMIS. Năm thứ 3: 15 B/c; năm thứ 4: 30 B/c; năm thứ 5: 45 B/c. (WB giải ngân 133.333 USD/1 báo cáo).	2019 – 2021	Trung tâm nguồn CNTT của Bộ và các Trường ĐHSP chủ chốt.	- Các Sở GD&ĐT; - PMU hỗ trợ kỹ thuật, giám sát hoạt động của các trường

STT	Hoạt động theo DLI	Sản phẩm để kiểm đếm	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
					theo thỏa thuận được ký kết.
03	DLI 3. Số giáo viên cốt cán và hiệu trưởng cốt cán được lựa chọn và bồi dưỡng để hỗ trợ bồi dưỡng thường xuyên, liên tục, tại chỗ cho GV và các CBQLCSGD PT khác.				
3.1	Bộ GD&ĐT xây dựng và ban hành văn bản về các quy tắc, qui định lựa chọn, vai trò, trách nhiệm, điều kiện làm việc của GVCC và hiệu trưởng cốt cán.	- Văn bản về tiêu chí, qui trình lựa chọn và vai trò, nhiệm vụ của giáo viên cốt cán được xây dựng và ban hành. - Văn bản về tiêu chí, qui trình lựa chọn và vai trò, nhiệm vụ của CBQLCSGD cốt cán được xây dựng và ban hành. - Văn bản về tiêu chí, qui trình lựa chọn và vai trò, nhiệm vụ của giảng viên SP tham gia bồi dưỡng giáo viên cốt cán và CBQLGDPT CC được xây dựng và ban hành. - Văn bản quy định về trách nhiệm của các bên tham gia trong BDGV và CBQLCSGD PT được xây dựng và ban hành. (WB giải ngân 2.000.000 USD)	Quý 3/2017 – quý 3/2018	PMU	- Các cơ quan quản lý, chỉ đạo liên quan thuộc Bộ GD&ĐT. - Các trường ĐHSP chủ chốt. - Các Sở GD&ĐT.
3.2	Tổ chức bồi dưỡng khoảng 28.000 giáo viên cốt cán của 3 cấp học phổ	Khoảng 28.000 giáo viên cốt cán các cấp học phổ thông được bồi dưỡng. (WB giải ngân 233 USD/GVCC hoàn thành	2018-2021	Các trường ĐHSP tham gia Chương	- Các Sở GD&ĐT. - PMU hỗ trợ

STT	Hoạt động theo DLI	Sản phẩm để kiểm đếm	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
	thông.	BD 3/9 module bồi dưỡng)		trình	kỹ thuật và giám sát thực hiện.
3.3	Tổ chức bồi dưỡng khoảng 4.000 CBQL CSGD PT cốt cán của 3 cấp học phổ thông.	Khoảng 4.000 CBQLCSGDPT cốt cán các cấp học phổ thông được bồi dưỡng. (WB giải ngân 233 USD/CBQLCSGD PTCC hoàn thành BD 3/9 module bồi dưỡng)	2018-2021	Học viện QLGD	- Các trường ĐHSP tham gia Chương trình; - Các Sở GD&ĐT. - PMU hỗ trợ kỹ thuật và giám sát thực hiện.
04	DLI 4: Giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PT cốt cán thực hiện BDTX ngay tại trường cho GV&các CBQLCSGD PT khác.				
4.1	GV cốt cán triển khai bồi dưỡng thường xuyên, ngay tại trường cho các GV khác hàng năm.	GV cốt cán hỗ trợ các GV khác trong BDTX ngay tại trường qua mạng. (Năm thứ 2 có 6.000; năm thứ 3 có 12.000; năm thứ 4 có 18.000; năm thứ 5 có tối đa 25.000 GVCC triển khai BD cho các GV khác tại trường). (WB giải ngân 200 USD/GVCC hoàn thành BDTX cho các GV khác tại trường từng năm).	2018-2021	Các trường ĐHSP tham gia Chương trình.	- Các Sở GD&ĐT. - PMU hỗ trợ kỹ thuật và giám sát thực hiện.

STT	Hoạt động theo DLI	Sản phẩm để kiểm đếm	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
4.2	CBQLCSGD PT cốt cán triển khai bồi dưỡng thường xuyên, ngay tại trường cho các CBQL CSGDPT khác hàng năm.	CBQLCSGDPT cốt cán hỗ trợ các CBQL CSGDPT khác trong BDTX ngay tại trường qua mạng. (Năm thứ 2 có 900; năm thứ 3 có 1.800; năm thứ 4 có 2.700; năm thứ 5 có tối đa 3.600 CBQLCSGDPTCC triển khai BD cho các CBQLCSGDPT khác tại trường). (WB giải ngân 200 USD/CBQLCSGDPTCC hoàn thành BDTX cho các CBQLGDPT khác tại trường từng năm).	2018-2021	Học viện QLGD.	- Các Sở GD&ĐT. - Các trường ĐHSP tham gia Chương trình. - PMU hỗ trợ kỹ thuật và giám sát thực hiện.
4.3	Bồi dưỡng, tập huấn qua mạng cho toàn bộ GV&CBQL CSGD PT.	Khoảng 800.000 giáo viên phổ thông và 70.000 CBQLCSGDPT các cấp tự BDTX qua mạng với sự hỗ trợ của GVCC, CBQLCSGD PTCC. (yêu cầu năm thứ 3 có 320.000 người; năm thứ 4 có 480.000; năm thứ năm có 640.000 người hoàn thành các module BD).	2018-2021	Các trường ĐHSP chủ chốt.	- Các Sở GD&ĐT và các trường phổ thông. - PMU hỗ trợ kỹ thuật và giám sát thực hiện.
4.4	Số hóa các chương trình, tài liệu BDGV và CBQLCSGDPT.	Các Chương trình, tài liệu BDGV và CBQLCSGDPT được số hóa để đưa phục vụ BDGV và CBQLCSGDPT qua mạng.	Quý 4/2017-2020	Các trường ĐHSP chủ chốt.	- PMU hỗ trợ kỹ thuật và giám sát thực

STT	Hoạt động theo DLI	Sản phẩm để kiểm đếm	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
					hiện.
4.5	In và cung cấp các chương trình, tài liệu BDGV và CBQLCSGD PT cho thư viện các trường vùng sâu, xa, khó tiếp cận với Internet.	Các chương trình, tài liệu BDGV và CBQLCSGD PT được in và cung cấp cho thư viện các trường phổ thông ở vùng sâu, xa, khó tiếp cận với Internet.	2018-2020	PMU.	Các sở GD&ĐT và các trường PT
05	DLI 5: Số giáo viên và CBQLCSGDPT hài lòng với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX có tính tương tác qua hệ thống CNTT.				
5.1	Bộ GD&ĐT xây dựng hệ thống LMS để cung cấp các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX có tính tương tác thông qua hệ thống CNTT cho giáo viên và CBQL CSGDPT.	- Hệ thống LMS được xây dựng và phát triển để cung cấp các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX cho giáo viên và CBQLCSGD PT. - Mạng xã hội hỗ trợ GV&CBQLCSGDPT tự học và tương tác chuyên môn được thiết lập và phát triển. (WB giải ngân 2.000.000 USD)	Quý 3/2017- Quý 4/2018	PMU	- Cục CNTT-Bộ GD&ĐT - Các trường ĐHSP chủ chốt.
5.2	Giáo viên và CBQLCSGD PT hài lòng với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX	Năm thứ 3 có 160.000; năm thứ 4 có 320.000; năm thứ 5 có 480.000 GV và CBQLCSGD PT hài lòng với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX có tính tương tác qua hệ thống	Quý 4/2018- 2021	Các trường ĐHSP chủ chốt	- PMU hỗ trợ kỹ thuật và giám sát thực

STT	Hoạt động theo DLI	Sản phẩm để kiểm đếm	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
	có tính tương tác qua hệ thống CNTT.	CNTT. (WB giải ngân 12,5 USD/GV và CBQLCSGD PT hài lòng theo mỗi năm).			hiện. - Các Sở GD&ĐT
5.3	Khảo sát, đánh giá, kiểm đếm và lập báo cáo về các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX có tính tương tác qua hệ thống CNTT.	- Khảo sát, đánh giá và lập báo cáo kết quả thực hiện các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX trên hệ thống CNTT. - Kiểm đếm và lập báo cáo về sự hài lòng và số GV&CBQLCSGDPT hài lòng với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX có tính tương tác qua hệ thống CNTT. (yêu cầu năm thứ 3 có 100.000 người; năm thứ 4 có 4400.000 người; năm thứ 5 có 640.000 người hài lòng).	2019 - 2022	PMU	- Các Sở GD&ĐT và các trường phổ thông. - Các trường ĐHSP chủ chốt.

Phụ lục 4.1: Danh mục các văn bản pháp luật hiện hành của Chính phủ liên quan đến đấu thầu và quản lý hợp đồng

TT	Văn bản pháp luật hiện hành	Quản lý đấu thầu	Quản lý hợp đồng
1	Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội	x	x
2	Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc Hội	x	x
3	Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu	x	x
4	Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng		x
5	Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng	x	x
6	Thông tư số 01/2015/TT-BKHĐT ngày 14/02/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết lập Hồ sơ mời quan tâm, Hồ sơ mời thầu, Hồ sơ yêu cầu dịch vụ tư vấn	x	x
7	Thông tư số 05/2015/TT-BKHĐT ngày 16/6/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết lập hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hoá	x	x
8	Thông tư liên tịch số 07/2015/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 08/9/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu qua mạng	x	
9	Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu	x	x
10	Thông tư số 11/2015/TT-BKHĐT ngày 27/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết lập hồ sơ yêu cầu đối với chỉ định thầu, chào hàng cạnh tranh	x	
11	Thông tư số 19/2015/TT-BKHĐT ngày 27/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết lập báo cáo thẩm định trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu	x	
12	Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT ngày 21/12/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết lập báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu	x	
13	Thông tư 08/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng tư vấn xây dựng	x	x
14	Thông tư 09/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn hợp đồng thi công xây dựng công trình	x	x
15	Các văn bản pháp luật hiện hành khác có liên quan.	x	x

Phụ lục 4.2. Mẫu báo cáo hoạt động Đấu thầu và Quản lý hợp đồng

Tên chương trình: Chương trình Phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông (ETEP)

Tên Trường: Trường ĐH ...

Số hiệu khoản vay:

Tổng giá trị Chương trình: US\$

Giá trị phân bổ cho trường: US\$

Ngày hiệu lực của Chương trình: XX/XX/XXXX

Ngày hoàn thành Chương trình: XX/XX/XXXX

Thông tin chung						Lựa chọn nhà thầu và quản lý hợp đồng													
No.	Mã số hợp đồng	Tên hợp đồng	Giá gói thầu (VND)	Hình thức và phương thức LCNT	Bộ GDĐT phê duyệt	Ngày quảng cáo		Ngày mở thầu		Tên các nhà thầu tham gia và giá dự thầu	Tên nhà thầu bị loại và lý do bị loại	Ngày ký hợp đồng		Tên, địa chỉ, SĐT nhà thầu được lựa chọn	Giá trị hợp đồng	Điều chỉnh hợp đồng		Thời gian thực hiện/Ngày hoàn thành hợp đồng	
						Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế			Kế hoạch	Thực tế			Ngày	Số tiền	Kế hoạch	Thực tế
1	HH-01	Cung cấp máy tính văn phòng	\$20,120	CHCT		XX/XX/X XXX	XX/XX/ XXXX	XX/XX/X XXX	XX/XX/ XXXX	1) Nhà thầu A: 210 triệu VND; 2) Nhà thầu B: 180 triệu VND; 3) Nhà thầu C: 192 triệu VND; 4) Nhà thầu D: 197 triệu VND; 5) Nhà thầu E: 199 triệu VND	1) Nhà thầu B: Không đáp ứng về kỹ thuật; 2) Nhà thầu C: không đáp ứng về năng lực	XX/XX/X XXX	XX/XX/ XXXX	Nhà thầu D, số xxx, phố yyy, HN	197.000.000 VND	Điều chỉnh lần 1: XX/XX/X XXX; Điều chỉnh lần 2: XX/XX/X XXX	Điều chỉnh lần 1: XX/XX/ XXXX; Điều chỉnh lần 2: XX/XX/ XXXX	XX/XX/X XXX	XX/XX/ XXXX
2																			
3																			
...																			

Phụ lục 5.1: Danh mục các văn bản pháp luật hiện hành của Chính phủ liên quan quản lý Tài chính

1. Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13, ngày 25 tháng 06 năm 2015 và các văn bản hướng dẫn Luật Ngân sách Nhà nước.
2. Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13, có hiệu lực từ năm 2015 cung cấp các nguyên tắc về quản lý đầu tư công;
3. Luật Kế toán số 88/2015/QH13, ngày 20/11/2015. điều chỉnh công việc kế toán tài chính và lập báo cáo cho chính phủ và các tổ chức ở tất cả các cấp;
4. Luật Kiểm toán Nhà nước số 81/2015/QH13 ngày 24 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội Khóa 13.
5. Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 được phê duyệt năm 2011, có hiệu lực từ 01 tháng 01 năm 2012, quy định các nguyên tắc, điều kiện, phạm vi và hình thức hoạt động kiểm toán độc lập; quyền và nghĩa vụ của kiểm toán viên, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam và các đơn vị được kiểm toán.
6. Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;
7. Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý Chương trình xây dựng công trình;
8. Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;
9. Thông tư số 12/2014/TT-BKHĐT ngày 08/08/2016 Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;
10. Thông tư số 01/2007/TT-BTC ngày 2/1/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn xét duyệt, thẩm định và thông báo quyết toán năm đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và ngân sách các cấp;
11. Thông tư 219/2009/TT-BTC ngày 19/11/2009 của Bộ Tài chính Quy định một số định mức chi tiêu áp dụng cho các Chương trình/chương trình sử dụng nguồn vốn Hỗ trợ phát triển chính thức;
12. Thông tư 139/2010/TT-BTC ngày 21/09/2010 của Bộ Tài chính Quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;
13. Thông tư 192/2011/TT-BTC ngày 09/03/2012 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung

một số điều của thông tư số 219/2009/TT-BTC ngày 19/11/2009 của Bộ Tài chính quy định một số định mức chi tiêu áp dụng cho các Chương trình/chương trình sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức;

14. Thông tư 198/2013/TT-BTC ngày 20/12/2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng, xử lý tài sản của các Chương trình sử dụng vốn Nhà nước.
15. Thông tư 05/2014/TT-BTC ngày 6/1/2014 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động quản lý Chương trình của các chủ đầu tư, ban quản lý Chương trình sử dụng vốn NSNN và vốn TPCP;
16. Thông tư 162/2014/TT-BTC ngày 6/11/2014 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng Ngân sách nhà nước.
17. Thông tư 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016, có hiệu lực từ 05/3/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn NSNN;
18. Thông tư 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016, có hiệu lực từ 05/3/2016 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán Chương trình hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước;
19. Thông tư số 111/2016/TT-BTC ngày 30/06/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý tài chính đối với các chương trình, Chương trình sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức và vay ưu đãi nước ngoài của nhà tài trợ;
20. Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội quy định mức lương chuyên gia đối với chuyên gia tư vấn trong nước;
21. Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính Ban hành Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số nội dung chưa được quy định trong Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp;
22. Quyết định số 1467/QĐ-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài Chính về việc bãi bỏ một phần quy định tại Thông tư số 219/2009/TT-BTC và Thông tư số 192/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính;
23. Các văn bản hướng dẫn quản lý tài chính của Bộ Tài chính.

Phụ lục 5.2: Quy chế thẩm định kết quả hàng năm cho đơn vị thẩm định độc lập

Chương trình Phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ GV&CBQLCSGD phổ thông

I. MỤC TIÊU

Mục tiêu thẩm định kết quả hàng năm là để thẩm định việc đạt được kết quả theo Chương trình nhằm thực hiện giải ngân phù hợp với khung DLI.

II. VẤN ĐỀ CHUNG

1. Cơ quan thẩm định độc (CQTĐDL) sẽ thẩm tra những kết quả được Bộ GDĐT báo cáo trong Báo cáo Kết quả Tổng hợp (BCKQTH). Do vậy, mọi nhiệm vụ được mô tả trong Quy chế này chỉ được thực hiện sau khi Bộ GDĐT đã nộp BCKQTH và có đề nghị kiểm định kết quả.
2. Mục đích của Quy chế này là đặt ra những yêu cầu cụ thể đối với việc thẩm định kết quả của Chương Trình ETEP. Trong trường hợp có bất kỳ sự khác biệt nào giữa Quy chế này với các quy chế hiện hành, thì áp dụng theo Quy chế này. Tuy vậy, CQTĐDL vẫn có quyền tự do thực hiện bất cứ hoạt động thẩm định hoặc kiểm toán nào khác trong cùng khu vực địa lý nơi thực hiện Chương Trình ETEP.
3. Việc kiểm đếm trực tiếp trên hiện trường phải do nhân viên của CQTĐDL hoặc công ty tư vấn do cơ quan này thuê cho mục đích này. Người kiểm đếm/người khảo sát có thể được hợp đồng thuê theo diện cá nhân hoặc theo sự vụ hoặc thông qua một công ty trên cơ sở điều khoản tham chiếu được Ngân hàng Thế giới đồng ý. Mẫu Điều khoản tham chiếu theo Phụ lục số
4. Nhóm cán bộ nòng cốt được nêu tên trong đề xuất sẽ tham gia vào một khóa tập huấn ban đầu về Chương trình ETEP do Ngân hàng Thế giới tổ chức. Mọi cán bộ thuê bổ sung trong quá trình thực hiện phần việc này phải được tập huấn phù hợp.
5. Việc xác nhận kết quả sẽ chiếu theo 5 chỉ số giải ngân. Trừ khi có quy định khác, điều khoản ở tất cả các phần tiếp theo trong quy chế này đều áp dụng cả với 5 chỉ số.

Bảng 1: Ma trận Quy chế Thẩm định Chỉ số Giải ngân

Giai đoạn rà soát	DLI	Định nghĩa ²⁷ /Mô tả kết quả đạt được	Giải ngân theo tỷ lệ (Có/không)	Quy chế đánh giá kết quả đạt được DLI và thẩm định số liệu/kết quả		
				Nguồn /cơ quan cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định	Quy trình/Thủ tục ²⁸
DLI 1: Năng lực của các trường SP được nâng cao dựa vào đánh giá chỉ số TEIDI để hỗ trợ hệ thống Bồi dưỡng thường xuyên mới cho GV&CBQLCSGD PT.						
1-2	Thoả Thuận Thực hiện Chương trình (PA) được ký kết giữa 8 trường SP được lựa chọn với Bộ GD-ĐT. Các Thoả thuận này quy định chi tiết các hoạt động nhằm nâng cao năng lực của các trường SP để đạt được các mục tiêu theo	Bộ GD-ĐT sẽ đạt DLI này khi ít nhất 4 trường SP ký Thoả thuận với Bộ GD-ĐT. Thoả thuận này sẽ bao gồm các hoạt động nhằm góp phần đạt các mục tiêu TEIDI và DLI. Do đó, mỗi trường SP sẽ tiến hành đánh giá điểm TEIDI cơ sở trước khi soạn thảo văn bản Thoả thuận. Công cụ và quy trình đánh giá TEIDI sẽ được mô tả chi tiết trong Sổ tay Hướng dẫn thực hiện Chương trình (POM).	Có	Thoả thuận thực hiện Kinh phí CT được ký giữa các trường SP và Bộ GD-ĐT.	Cơ quan Thẩm định Độc lập (IVA)	Giám đốc PMU của Bộ GD-ĐT sẽ thu thập bản sao các Thoả thuận đã được ký kết và nộp lên Bộ GD-ĐT và Ngân hàng Thế giới. IVA sẽ xác định xem các Thoả thuận đã đáp ứng các điều khoản liên quan được mô tả trong Sổ tay Hướng dẫn Thực hiện Chương trình hay chưa.

²⁷ Định nghĩa mở rộng được cung cấp thêm ở dưới.

²⁸ Phương pháp lấy mẫu và cỡ mẫu thực tế có thể thay đổi

Giai đoạn rà soát	DLI	Định nghĩa ²⁷ /Mô tả kết quả đạt được	Giải ngân theo tỷ lệ (Có/không)	Quy chế đánh giá kết quả đạt được DLI và thẩm định số liệu/kết quả		
				Nguồn /cơ quan cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định	Quy trình/Thủ tục ²⁸
	TEIDI và đóng góp vào việc đạt được các DLI.					
3-5	Từng trường SP tự đánh giá hàng năm theo TEIDI và Bộ GD-ĐT công bố kết quả đánh giá theo TEIDI của các trường trên trang web của Bộ.	DLI này sẽ được coi là hoàn thành khi các trường SP công bố báo cáo TEIDI hàng năm trên trang web của Bộ, trong đó trình bày đầy đủ các phát hiện và kết quả đánh giá hàng năm theo TEIDI về trường.	Không	Báo cáo TEIDI hàng năm cho mỗi trường SP Trang web Bộ GD-ĐT	IVA	Giám đốc PMU của Bộ GD-ĐT sẽ xác nhận việc công bố báo cáo đánh giá theo TEIDI của các trường SP trên trang web của Bộ GD-ĐT và báo cáo lại với NHTG. IVA sẽ xác định xem các báo cáo TEIDI được công bố có đáp ứng chất lượng mà NHTG yêu cầu được mô tả qua các điều khoản tương ứng trong Sổ tay Hướng dẫn Thực hiện Chương trình không.
	DLI 2: Các hệ thống được hoàn thiện để (i) đánh giá xem giáo viên và CBQLCSGD PT có đạt chuẩn nghề nghiệp mới hay không; (ii) theo dõi và lưu lại đánh giá về các chương trình BDTX; và (iii) đánh giá nhu cầu BDTX của GV& CBQLCSGD PT.					
1	Bộ GD-ĐT ban hành Thông tư về hướng dẫn và quy trình/thủ tục đánh giá giáo	DLI này sẽ đạt được khi Bộ GD-ĐT ban hành thông tư về hướng dẫn và quy trình/thủ tục đánh giá giáo viên và CBQLCSGD PT theo chuẩn nghề nghiệp mới. Bộ GD-ĐT	Không	Báo cáo của Bộ GD-ĐT	IVA	Giám đốc PMU của Bộ GD-ĐT sẽ gửi bản sao của Thông tư về hướng dẫn và quy trình/thủ tục đánh giá giáo viên và CBQLCSGD PT theo chuẩn nghề nghiệp mới lên NHTG và Bộ GD-ĐT. IVA sẽ xác định xem các hướng dẫn và quy

Giai đoạn rà soát	DLI	Định nghĩa²⁷/Mô tả kết quả đạt được	Giải ngân theo tỷ lệ (Có/không)	Quy chế đánh giá kết quả đạt được DLI và thẩm định số liệu/kết quả		
				Nguồn /cơ quan cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định	Quy trình/Thủ tục²⁸
	viên và CBQL CSGD PT hiệu quả hơn dựa theo chuẩn nghề nghiệp mới.	cần chính thức hoá chuẩn nghề nghiệp giáo viên và hiệu trưởng mới trước khi ban hành Thông tư nói trên. Hướng dẫn và quy trình/thủ tục sẽ phải đáp ứng được yêu cầu chất lượng mà NHTG yêu cầu như đã quy định trong Sổ tay Hướng dẫn Thực hiện Chương trình.				trình/thủ tục trong Thông tư này có đáp ứng yêu cầu chất lượng của NHTG như đã mô tả trong Sổ tay Hướng dẫn Thực hiện Chương trình hay không.
2	Bộ GD-ĐT thiết lập hệ thống Thông tin Quản lý Đào tạo và Bồi dưỡng Giáo viên (TEMIS) để (i) theo dõi xem giáo viên và CBQLCSGD PT có đạt chuẩn nghề nghiệp mới hay không; (ii)	DLI này sẽ đạt được khi Bộ GD-ĐT thiết lập được hệ thống Thông tin Quản lý Đào tạo và Bồi dưỡng Giáo viên (TEMIS) cho phép báo cáo việc giáo viên và hiệu trưởng trường phổ thông có đạt chuẩn nghề nghiệp mới hay không. Hệ thống TEMIS cũng ghi lại đánh giá của giáo viên và CBQLCSGD PT về các chương trình BDTX. Hơn nữa, hệ thống TEMIS còn cho phép theo dõi và đánh giá nhu cầu	Không	Báo cáo của Bộ GD-ĐT	IVA	Giám đốc PMU của Bộ GD-ĐT nộp báo cáo về các đặc điểm của hệ thống TEMIS lên Bộ GD-ĐT và NHTG. IVA sẽ xác định xem hệ thống TEMIS này có đáp ứng được yêu cầu chất lượng của NHTG như đã được mô tả trong Sổ tay Hướng dẫn Thực hiện Chương trình hay không.

Giai đoạn rà soát	DLI	Định nghĩa²⁷/Mô tả kết quả đạt được	Giải ngân theo tỷ lệ (Có/không)	Quy chế đánh giá kết quả đạt được DLI và thẩm định số liệu/kết quả		
				Nguồn /cơ quan cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định	Quy trình/Thủ tục²⁸
	ghi lại đánh giá của giáo viên và CBQLCSGD PT về chất lượng của các chương trình BDTX qua mạng; và (iii) đánh giá nhu cầu BDTX của giáo viên và CBQL CSGD PT.	BDTX của giáo viên và CBQLCSGD PT. Hệ thống TEMIS cần đáp ứng yêu cầu về chất lượng của NHTG như đã được mô tả trong Sổ tay Hướng dẫn Thực hiện Chương trình.				

Giai đoạn rà soát	DLI	Định nghĩa ²⁷ /Mô tả kết quả đạt được	Giải ngân theo tỷ lệ (Có/không)	Quy chế đánh giá kết quả đạt được DLI và thẩm định số liệu/kết quả		
				Nguồn /cơ quan cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định	Quy trình/Thủ tục ²⁸
3-5	Bộ GD-ĐT công bố các Báo cáo hàng năm xuất từ hệ thống TEMIS về tình hình phân đấu đạt chuẩn nghề nghiệp mới và đánh giá của giáo viên và CBQLCSGD PT về các chương trình BDTX qua mạng và việc đánh giá nhu cầu BDTX của các sở GD-ĐT.	DLI này sẽ đạt được khi các sở GD-ĐT công bố báo cáo hàng năm xuất từ hệ thống TEMIS về các công tác liên quan đến BDTX của tỉnh/thành tương ứng. Báo cáo hàng năm cần phản ánh được tình hình phân đấu đạt chuẩn nghề nghiệp mới, đánh giá của giáo viên và CBQLCSGD PT về các chương trình BDTX qua mạng, và đánh giá nhu cầu BDTX của giáo viên và CBQL CSGD PT. Tất cả thông tin đưa ra trong Báo cáo hàng năm cần được phân tách theo giới tính và dân tộc. Sổ tay Hướng dẫn Thực hiện Chương trình sẽ mô tả phương pháp phân tách số liệu.	Không	Báo cáo của Bộ GD-ĐT	IVA	Giám đốc PMU của Bộ GD-ĐT sẽ thu thập minh chứng về việc xuất và chứng thực các Báo cáo Hàng năm của các sở GD-ĐT. Các minh chứng này sau đó sẽ được nộp lên Bộ GD-ĐT và NHTG. IVA sẽ xác định xem các báo cáo này có đáp ứng yêu cầu về chất lượng của NHTG như đã được mô tả trong Sổ tay Hướng dẫn Thực hiện Chương trình hay không.

Giai đoạn rà soát	DLI	Định nghĩa ²⁷ /Mô tả kết quả đạt được	Giải ngân theo tỷ lệ (Có/không)	Quy chế đánh giá kết quả đạt được DLI và thẩm định số liệu/kết quả		
				Nguồn /cơ quan cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định	Quy trình/Thủ tục ²⁸
	DLI 3: Số Giáo viên cốt cán và hiệu trưởng cốt cán được lựa chọn và bồi dưỡng để hỗ trợ phát triển thường xuyên, tại chỗ chuyên môn, nghề nghiệp cho GV& các CBQLCSGD khác.					
1	Bộ GD-ĐT ban hành Thông tư về các quy tắc lựa chọn, xác định vai trò, trách nhiệm và điều kiện làm việc của giáo viên cốt cán và CBQL CSGD PT cốt cán.	DLI này sẽ đạt được khi Bộ GD-ĐT ban hành Thông tư về nguyên tắc, quy định lựa chọn, xác định vai trò, trách nhiệm và điều kiện làm việc của giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PT cốt cán với chất lượng được NHTG chấp thuận. Các nguyên tắc và quy định này sẽ đảm bảo rằng giáo viên nữ và giáo viên DTTS không chịu bất kỳ hình thức phân biệt đối xử nào.	Không	Bộ GD-ĐT	IVA	Giám đốc PMU của Bộ GD-ĐT sẽ thu thập minh chứng về việc ban hành Thông tư về nguyên tắc, quy định lựa chọn, xác định vai trò, trách nhiệm và điều kiện làm việc của giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PT cốt cán và nộp lên Bộ GD-ĐT và NHTG. IVA sẽ xác định xem thông tư có đáp ứng yêu cầu chất lượng của NHTG như đã được mô tả trong Sổ tay Hướng dẫn Thực hiện Chương trình hay không.
2-5	Các trường SP bồi dưỡng cơ bản cho ít nhất 28.000 giáo viên cốt cán và 4.000 CBQLCSGD PT cốt cán.	DLI này sẽ đạt được khi mỗi giáo viên cốt cán hoặc CBQLCSGD PT cốt cán hoàn thành 2 trong số mô-đun ưu tiên ban đầu. Các mô-đun được cung cấp trực tiếp mặt giáp mặt hoặc qua mạng bởi các trường SP. Giáo viên cốt cán và	Có	Bộ GD-ĐT	IVA	Giám đốc PMU của Bộ GD-ĐT sẽ thu thập minh chứng từ các trường SP và từ hệ thống TEMIS về số lượng mô-đun bồi dưỡng được hoàn thành bởi giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PT cốt cán và nộp báo cáo lên Bộ GD-ĐT và NHTG. IVA sau đó sẽ thực hiện kiểm toán hoạt động độc lập về công tác bồi

Giai đoạn rà soát	DLI	Định nghĩa ²⁷ /Mô tả kết quả đạt được	Giải ngân theo tỷ lệ (Có/không)	Quy chế đánh giá kết quả đạt được DLI và thẩm định số liệu/kết quả		
				Nguồn /cơ quan cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định	Quy trình/Thủ tục ²⁸
		CBQLCSGD PT cốt cán cần có khả năng thực hành việc BDTX giáo viên và CBQLCSGD PT khác tại trường phổ thông sau khi hoàn thành 2 mô-đun đầu tiên ở trường sư phạm. Số liệu sẽ được phân tách theo số giáo viên cốt cán và hiệu trưởng cốt cán là nữ và là người DTTS được bồi dưỡng lần đầu bởi các trường SP để đảm bảo không chịu bất kỳ hình thức phân biệt đối xử nào.				dưỡng giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PT cốt cán của các trường SP để xác định xem công tác bồi dưỡng này có đáp ứng yêu cầu về chất lượng và số lượng của NHTG như đã mô tả trong Sổ tay Hướng dẫn Thực hiện Chương trình hay không.
	DLI 4: Giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PT cốt cán thực hiện BDTX ngay tại trường phổ thông cho giáo viên và các CBQLCSGD PT khác.					
2-5	25.000 giáo viên cốt cán và 3.600 CBQLCSGD PT cốt cán triển khai BDTX theo hình thức trực tiếp	DLI này sẽ đạt được khi mỗi giáo viên cốt cán hay CBQLCSGD PT cốt cán thực hiện kế hoạch hàng năm về triển khai BDTX tại trường phổ thông hoặc trong cụm trường. Đầu mỗi năm học, giáo viên cốt cán	Có	Báo cáo TEMIS	IVA	Giám đốc PMU của Bộ GD-ĐT sẽ nộp một báo cáo tổng hợp về số lượng giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PT cốt cán đã thực thi kế hoạch BDTX hàng năm lên Bộ GD-ĐT và NHTG dựa trên các báo cáo TEMIS. IVA sẽ thực hiện kiểm toán hoạt động độc lập về việc thực hiện kế

Giai đoạn rà soát	DLI	Định nghĩa²⁷/Mô tả kết quả đạt được	Giải ngân theo tỷ lệ (Có/không)	Quy chế đánh giá kết quả đạt được DLI và thẩm định số liệu/kết quả		
				Nguồn /cơ quan cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định	Quy trình/Thủ tục²⁸
	mặt giáp mặt ngay tại trường phổ thông cho các giáo viên và CBQLCSGD PT khác hàng năm.	và CBQLCSGD PT cốt cán lập một kế hoạch BDTX hàng năm, kế hoạch này phải được hiệu trưởng của trường phổ thông hoặc phòng/sở GD tương ứng phê duyệt và phải được ghi lại trên hệ thống TEMIS. Cuối mỗi năm học, hiệu trưởng và các cơ quan của sở GD-ĐT sẽ xác nhận xem các kế hoạch BDTX này có được thực hiện như đã đề ra hay không. Số liệu cần được phân tách theo giới và dân tộc đối với giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PT cốt cán, cũng như theo giới và dân tộc của giáo viên và học sinh trong từng trường phổ thông. Sổ tay Hướng dẫn Thực hiện Chương trình sẽ mô tả phương pháp và tiêu chí đánh giá cũng như phương pháp phân tách số liệu.				hoạch BDTX tại trường phổ thông của giáo viên cốt cán và CBQLCSGD PT cốt cán.

Giai đoạn rà soát	DLI	Định nghĩa ²⁷ /Mô tả kết quả đạt được	Giải ngân theo tỷ lệ (Có/không)	Quy chế đánh giá kết quả đạt được DLI và thẩm định số liệu/kết quả		
				Nguồn /cơ quan cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định	Quy trình/Thủ tục ²⁸
DLI 5. Số giáo viên và CBQLCSGD PT hài lòng với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX có tính tương tác qua hệ thống CNTT.						
2	Bộ GD-ĐT thiết lập hệ thống Q. lý học tập Trực tuyến (LMS) để cung cấp các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX có tính tương tác dựa thông qua CNTT cho giáo viên và CB QLCSGD PT.	DLI này sẽ đạt được khi Bộ GD-ĐT hoàn thành việc xây dựng hệ thống LMS, đây là một nền tảng CNTT và truyền thông để cung cấp các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX có tính tương tác qua mạng Hệ thống LMS này cần đáp ứng các điều khoản tương ứng mô tả trong Sổ tay Hướng dẫn Thực hiện Chương trình.	Không	Báo cáo của Bộ GD-ĐT	IVA	Giám đốc PMU của Bộ GD-ĐT sẽ nộp minh chứng rằng nền tảng CNTT để cung cấp các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX trực tuyến có tính tương tác đã được thiết lập và nộp minh chứng lên Bộ GD-ĐT và NHTG. IVA sẽ xác định xem nền tảng này có đáp ứng yêu cầu chất lượng của NHTG như đã đề ra trong Sổ tay Hướng dẫn Thực hiện Chương trình hay không.
3-5	Tối đa 480.000 giáo viên và CBQLCSGD PT hài lòng với các hình thức hỗ trợ và chương trình	DLI này sẽ đạt được khi số lượng giáo viên và CBQLCSGD PT nói trên bày tỏ sự hài lòng với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX trực tuyến có tính tương tác. Sự hài lòng này sẽ được đo bằng một chỉ	Có	Báo cáo của Bộ GD-ĐT dựa trên số liệu TEMIS	IVA	Giám đốc PMU của Bộ GD-ĐT sẽ nộp các minh chứng về số lượng giáo viên và CBQLCSGD PT hài lòng với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX có tính tương tác qua hệ thống CNTT mà họ nhận được lên Bộ GD-ĐT và NHTG. IVA sẽ tiến hành kiểm toán hoạt

Giai đoạn rà soát	DLI	Định nghĩa ²⁷ /Mô tả kết quả đạt được	Giải ngân theo tỷ lệ (Có/không)	Quy chế đánh giá kết quả đạt được DLI và thẩm định số liệu/kết quả		
				Nguồn /cơ quan cung cấp dữ liệu	Đơn vị thẩm định	Quy trình/Thủ tục ²⁸
	BDTX có tính tương tác qua mạng hàng năm.	số hỗn hợp trên hai phương diện. Thứ nhất là về các hình thức hỗ trợ tương tác, ví dụ mạng xã hội dành cho giáo viên, giáo án được làm thành các video, đầu mỗi trợ giúp, giải đáp thắc mắc, các không gian cho phép giáo viên trao đổi, thảo luận, quan sát giờ học qua máy quay video. Lưu ý rằng tất cả các hình thức hỗ trợ này không thể hoàn thiện cùng lúc. Thứ hai là về chất lượng của các chương trình BDTX trực tuyến có tính tương tác theo các tiêu chí: (i) sự sẵn có của các chương trình; (ii) sự phù hợp nhu cầu giúp người tham gia đạt được chuẩn nghề nghiệp; (iii) sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học; và (iv) đóng góp vào việc nâng cao kết quả học tập của học sinh. Sổ tay Hướng dẫn Thực hiện				động độc lập về đánh giá TEMIS đối với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX có tính tương tác qua hệ thống CNTT để khẳng định xem kết quả khảo sát có đáp ứng yêu cầu chất lượng và số lượng của NHTG như đã được mô tả trong Sổ tay Hướng dẫn Thực hiện Chương trình hay không.

<i>Giai đoạn rà soát</i>	<i>DLI</i>	<i>Định nghĩa²⁷/Mô tả kết quả đạt được</i>	<i>Giải ngân theo tỷ lệ (Có/không)</i>	<i>Quy chế đánh giá kết quả đạt được DLI và thẩm định số liệu/kết quả</i>		
				<i>Nguồn /cơ quan cung cấp dữ liệu</i>	<i>Đơn vị thẩm định</i>	<i>Quy trình/Thủ tục²⁸</i>
		Chương trình sẽ mô tả phương pháp và tiêu chí đánh giá. Số liệu cần được phân tách theo giới và dân tộc đối với số giáo viên và CBQLCSGD PT. Báo cáo tổng hợp sẽ được xuất theo từng sở GD-ĐT và ở cấp quốc gia. Sổ tay Hướng dẫn Thực hiện Chương trình sẽ mô tả phương pháp và tiêu chí đánh giá cũng như phương pháp phân tách số liệu.				

Phụ lục 5.3: Điều khoản tham chiếu Dịch vụ kiểm toán tài chính độc lập cho ETEP

1. Thông tin cơ bản

1.1. Thông tin chung về Chương trình

Mục tiêu của Chương trình phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông (ETEP) là đảm bảo giáo viên và cán bộ quản lý các trường phổ thông được tiếp nhận bồi dưỡng thường xuyên (BDTX) tại cơ sở với chất lượng và hiệu quả cao hơn. Chương trình được Ngân hàng Thế giới (NHTG) tài trợ theo phương thức tài trợ chương trình dựa trên kết quả đầu ra (PforR), với trị giá 95 triệu đô la Mỹ.

Năm 2013, Chính phủ Việt Nam chính thức phê duyệt chương trình *Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục (FCER)*²⁹, giao cho Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) tổ chức thực hiện. Chương trình FCER bao gồm 7 tiểu chương trình, một trong số đó là *Đề án Đào tạo và Bồi dưỡng Nhà giáo và Cán bộ Quản lý Cơ sở giáo dục phổ thông (NTEP)* – với trọng tâm xây dựng khung chương trình mới cho hoạt động đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên và cán bộ quản lý các trường phổ thông. Trong phạm vi của mình, Chương trình ETEP tập trung vào việc cải thiện công tác bồi dưỡng thường xuyên (BDTX), bao gồm nội dung và phương thức tổ chức BDTX.

Mục tiêu phát triển (PDO) của ETEP là nhằm tăng cường năng lực cho các trường sư phạm để nâng cao hiệu quả công việc của giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông (CBQLCSGDPT), thông qua đổi mới công tác BDTX.

Vốn tài trợ của NHTG được thực hiện theo cơ chế tài trợ chương trình dựa trên kết quả đầu ra (PforR). Cơ chế này tập trung vào tiến độ đạt được các kết quả và đầu ra thuộc bốn (04) Lĩnh vực kết quả chính nêu dưới đây. Đặc biệt, kinh phí này chỉ được giải ngân khi dự án đáp ứng được các chỉ số giải ngân nhất định (DLI) – các chỉ số thể hiện tiến độ đạt được mục tiêu tổng thể của mỗi Lĩnh vực kết quả.³⁰

- **Lĩnh vực kết quả 1: Nâng cao năng lực của các trường ĐHSP chủ chốt và các đơn vị quản lý giáo viên cấp trung ương nhằm phát huy hiệu quả của đội ngũ giáo viên và CBQLCSGDPT.** Sau khi dự án kết thúc, các trường ĐHSP chủ chốt³¹ được Bộ GD&ĐT lựa chọn tham gia chương trình sẽ được nâng cao năng lực để có thể cung cấp các hướng dẫn chuyên môn cho công tác xây dựng và thực hiện hoạt động BDTX cho giáo viên và CBQLCSGDPT. Năng lực của các trường ĐHSP chủ chốt này sẽ được đo lường và đánh giá thông qua Chỉ số phát triển các trường sư phạm (TEIDI)³², được xây dựng riêng trong

²⁹Nghị quyết số 29/NQ-TW, ban hành ngày 4/11/2013 của Hội nghị Trung ương 8, Khóa XI của Ban chấp hành Trung ương về Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục.

³⁰Đề BÍẾT THÊM THÔNG TIN CHI TIẾT về CHƯƠNG TRÌNH, VUI LÒNG TÌM HIỂU Tại [LINK WEBSITE CỦA VĂN KIẾN THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH - PAD].

³¹ĐHSP Hà Nội, ĐHSP Hà Nội 2, ĐHSP Thái Nguyên, Khoa SP – ĐH Vinh, ĐHSP Huế, ĐHSP – ĐH Đà Nẵng, ĐHSP TP. HCM và Học viện quản lý giáo dục

³²TEIDI là một công cụ dùng để đánh giá sự sẵn sàng của các trường ĐHSP trong việc cung cấp các chương trình đào tạo giáo viên có chất lượng và theo dõi trách nhiệm giải trình của chính trường đó.

khuôn khổ Chương trình. Mỗi trường ĐHSP chủ chốt sẽ chuẩn bị Thỏa thuận Thực hiện Chương trình (PA), là hợp đồng ký kết giữa trường ĐHSP chủ chốt và Bộ GD&ĐT. Trong Thỏa thuận thực hiện Chương trình này, trường ĐHSP đặt ra các cam kết với kết quả cụ thể nhằm có thể tiếp nhận các nguồn lực cần thiết để nâng cao năng lực của họ. Việc ký kết và thực hiện PA cũng như tiến độ báo cáo về chỉ số của mỗi trường ĐHSP chủ chốt sẽ là hai chỉ số giải ngân cơ bản của cơ chế PforR trong Chương trình ETEP

- *Lĩnh vực kết quả 2: Phát triển hệ thống đánh giá nhu cầu GV& CBQLCSGDPT để xây dựng chương trình BDTX.* Lĩnh vực này bao gồm việc xây dựng hệ thống thông tin quản lý đào tạo và bồi dưỡng giáo viên (TEMIS), với mục tiêu: (i) đo lường việc đáp ứng chuẩn nghề nghiệp mới của giáo viên và CBQLCSGDPT; (ii) theo dõi và ghi lại kết quả đánh giá của các chương trình BDTX, và (iii) ghi lại các đánh giá về nhu cầu BDTX của giáo viên và CBQLCSGDPT.

- *Lĩnh vực kết quả 3: BDTX tại trường cho giáo viên và CBQLCSGDPT.* Cán bộ cốt cán trong đội ngũ giáo viên cốt cán và CBQLCSGD cốt cán, những người sẽ tham gia tập huấn và nhận hỗ trợ từ các trường ĐHSP chủ chốt, sẽ cung cấp các hỗ trợ chuyên môn ngay tại trường cho các giáo viên và CBQLCSGDPT. Đảm bảo giáo viên và CBQLCSGDPT nhận được những hỗ trợ trực tiếp, kịp thời từ các giáo viên, cán bộ giàu kinh nghiệm, giàu năng lực trong cùng trường để từ đó giải quyết được những thách thức gặp phải khi công tác.

- *Lĩnh vực kết quả 4: Các giáo viên và CBQLCSGDPT được tham gia các chương trình BDTX và sử dụng các nguồn lực thông qua hệ thống CNTT.* Bộ GD&ĐT sẽ xây dựng một Hệ thống quản lý học tập toàn diện (LMS), cung cấp bốn dịch vụ BDTX cơ bản cho giáo viên và CBQLCSGDPT: (i) các khóa đào tạo trực tuyến tương tác theo nhu cầu nhằm phân loại nhu cầu BDTX (ii) kiến thức theo nhu cầu (ví dụ: giáo trình điện tử và các video về thực tiễn tốt nhất được số hóa và có thể điều chỉnh theo từng nhóm cá nhân) và hỗ trợ cho từng cá nhân (ví dụ: kênh hỗ trợ thông tin – help desk); và (iii) cơ hội làm việc trực tuyến với đồng nghiệp và các chuyên gia (ví dụ: mạng lưới giáo viên trên nền tảng mạng xã hội, giao diện di động).

1.2 Các chỉ số giải ngân (DLIs)

Vốn tài trợ của Chương trình ETEP sẽ được giải ngân theo tiến độ đạt được các kết quả và đầu ra nêu trong chuỗi kết quả (chi tiết xem PAD) và Khung Kết quả (xem Phụ lục 1). Mô hình giải ngân đưa ra 5 chỉ số giải ngân, gắn liền với 4 lĩnh vực kết quả. Chương trình sẽ có 5 đợt giải ngân hàng năm, do đó giúp đảm bảo việc mở rộng quy mô theo giai đoạn của các hoạt động được đề ra trong Chương trình. Các chỉ số giải ngân được tóm tắt dưới đây và phân diễn giải chi tiết được trình bày trong Phụ lục 1. Các chỉ số giải ngân xác định ưu tiên từ các chỉ số được mô tả ở trên, theo tiêu chí tầm quan trọng của chỉ số đó đối với sự thành công của Chương trình và nhu cầu tạo động lực để thúc đẩy các đầu ra cần thiết.

Bảng 1: Kết quả, Chỉ số giải ngân và Chỉ số PDO

Lĩnh vực kết quả	Chỉ số giải ngân	Ước tính số vốn giải ngân (Triệu USD)
Lĩnh vực kết quả 1: Nâng cao năng lực của các trường ĐHSP chủ chốt và các đơn vị quản lý giáo viên cấp trung ương nhằm phát huy hiệu quả của đội ngũ giáo viên và CBQLCSGDPT	Chỉ số giải ngân 1: Năng lực thể chế của các trường ĐHSP chủ chốt trong việc hỗ trợ hệ thống BDTX mới dành cho giáo viên và CBQLCSGDPT được tăng cường	27.000.000
Lĩnh vực kết quả 2: Phát triển hệ thống đánh giá nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng giáo viên và CBQLCSGDPT để xây dựng chương trình BDTX.	Chỉ số giải ngân 2: Các hệ thống được thiết lập để: (i) đo lường việc đáp ứng các chuẩn nghề nghiệp mới của giáo viên và CBQLCSGDPT ; (ii) theo dõi và ghi lại những đánh giá về các chương trình BDTX; và (iii) ghi lại các đánh giá về nhu cầu BDTX của giáo viên và CBQLCSGDPT .	18.000.000
Lĩnh vực kết quả 3: BDTX tại trường cho giáo viên và CBQLCSGDPT	Chỉ số giải ngân 3: Số GVCC và CBQLCSGDPT cốt cán được lựa chọn và đào tạo để thực hiện BDTX trực tiếp tại trường cho giáo viên và CBQLCSGDPT.	22.000.000
	Chỉ số giải ngân 4: GVCC và CBQLCSGDPT cốt cán thực hiện BDTX tại trường cho giáo viên và CBQLCSGDPT .	14.000.000
Lĩnh vực kết quả 4: Các giáo viên và CBQLCSGDPT được tham gia các chương trình BDTX và sử dụng nguồn lực thông qua hệ thống CNTT.	Chỉ số giải ngân 5: Số giáo viên và CBQLCSGDPT hài lòng với các dịch vụ BDTX tương tác sử dụng nền tảng CNTT (ICT)	14.000.000

Quy trình thẩm định: Việc đạt được các chỉ số giải ngân sẽ được thẩm định hàng năm và kết quả thẩm định là cơ sở để giải ngân vốn tài trợ cho Chương trình. Đối với các chỉ số giải ngân được chia làm nhiều mức, vốn sẽ được giải ngân tương ứng với tỷ lệ kết quả hoàn thành sau mỗi giai đoạn được thẩm định. Đối với các chỉ số giải ngân không chia mức, toàn bộ chỉ tiêu phải được hoàn thành cho mỗi giai đoạn thẩm định thì mới đạt tiêu chuẩn giải ngân. Chi tiết xem Phụ lục 1.

1.3. Tổ chức và thực hiện quản lý tài chính:

Tổ chức thực hiện

(a) Nhóm công tác của NHTG và phía Chính phủ Việt Nam thống nhất Chương trình ETEP sẽ áp dụng phương thức tài trợ dạng “hàng rào vốn tài trợ” (ring-fenced) và “trong ngân sách” đối với dòng ngân sách nhà nước cho các chi phí của BQL ETEP và các trường ĐHSP/Học viện quản lý giáo dục, bao gồm xây dựng cơ bản, hàng hóa, tư vấn và tập huấn/hội thảo (bao gồm chi phí trong và ngoài nước) và chi phí hoạt động.

(b) Vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan đến Chương trình được tóm tắt như sau:

a) Bộ GD&ĐT có trách nhiệm (hoặc ủy quyền cho các đơn vị):

- Trên cơ sở văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hướng dẫn các bộ, ngành và địa phương kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội và mục tiêu, yêu cầu, nội dung, thời gian, tiến độ lập kế hoạch đầu tư công năm sau, các ĐHSP/PMU sẽ lập kế hoạch gửi Bộ GD&ĐT (trước ngày 20/7). Bộ GD&ĐT sẽ báo cáo Bộ Kế hoạch & Đầu tư và Bộ Tài chính trước ngày 31/7 hàng năm.
- Trên cơ sở quyết định giao vốn hàng năm của Bộ Kế hoạch & Đầu tư, Bộ Tài chính Bộ GD&ĐT giao vốn tổng thể và chi tiết, nhập TABMIS vốn chi tiết cho Chương trình.
- Tổng hợp kết quả thực hiện bộ chỉ số giải ngân do các ĐHSP/PMU báo cáo, lập đề xuất số tiền giải ngân và gửi Đơn vị thẩm định độc lập để thẩm định Bộ chỉ số giải ngân theo các tiêu chí đã đề ra và kiểm chứng sự phù hợp của đề xuất giải ngân với kết quả thực hiện.
- Căn cứ vào tỷ lệ tạm ứng của WB cho Chính phủ Việt Nam theo Hiệp định tín dụng ký kết và kết quả thẩm định bộ chỉ số giải ngân, kiểm chứng sự phù hợp đề xuất giải ngân hàng năm của Đơn vị thẩm định độc lập: xác định, đề xuất với Bộ Tài chính về hạn mức giải ngân hàng năm của Chương trình để Bộ Tài chính kiểm tra, xem xét và gửi WB đề nghị chấp thuận.
- Căn cứ hạn mức giải ngân hàng năm được Bộ Tài chính và WB chấp thuận; căn cứ kế hoạch thực hiện năm được Bộ GD&ĐT phê duyệt và công văn đề nghị chuyển tiền của các ĐHSP/PMU theo nhu cầu giải ngân thực tế kèm theo hồ sơ tài liệu, chứng từ phù hợp các khoản tạm ứng và giải ngân: chuẩn bị đơn rút vốn gửi Bộ Tài chính và WB để chuyển vốn về tài khoản chỉ định..
- Trình Báo cáo tài chính được kiểm toán của Chương trình cho Bộ Tài chính và WB.

b) Bộ Tài chính có trách nhiệm:

- Quản lý nguồn vốn vay theo Thông tư số 111/2016/TT-BTC ngày 30/06/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý tài chính đối với các chương trình, Chương trình sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vay ưu đãi nước ngoài của các nhà tài trợ.
- Cung cấp các hướng dẫn về dòng vốn cho Chương trình;
- Mở một tài khoản chỉ định tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để nhận khoản tiền giải ngân từ Ngân hàng Thế giới;
- Căn cứ vào tỷ lệ tạm ứng của WB cho Chính phủ Việt Nam theo Hiệp định tín dụng ký kết và công văn của Bộ GD&ĐT đề xuất hạn mức giải ngân hàng năm của Chương trình dựa trên kết quả thẩm định bộ chỉ số giải ngân, kiểm chứng sự phù hợp đề xuất giải ngân hàng năm của Đơn vị thẩm định độc lập), Bộ Tài chính kiểm tra, xem xét và đề nghị WB chấp thuận hạn mức giải ngân hàng năm của Chương trình.
- Trên cơ sở nhu cầu giải ngân thực tế kèm theo hồ sơ tài liệu, chứng từ phù hợp các khoản

tạm ứng và giải ngân, Bộ GD&ĐT sẽ kiểm tra, xem xét, lập đơn rút vốn gửi Bộ Tài chính và WB để chuyển vốn về tài khoản chỉ định và chuyển vốn cho Bộ GD&ĐT để phân bổ cho các ĐHSP và PMU;

- Hàng năm lập báo cáo tiếp nhận và chuyển vốn của Tài khoản chỉ định để phục vụ công tác kiểm toán Báo cáo tài chính của Chương trình.

- Kiểm tra, xem xét và ký đơn rút vốn gửi WB.

c) Kho bạc Nhà nước trung ương và Kho bạc Nhà nước tỉnh là cơ quan kiểm soát chi đối với vốn Chương trình của các PMU và các trường ĐHSP:

- Quản lý vốn chuyển dựa trên kết quả thực hiện tại một tài khoản tiền gửi về vốn vay, viện trợ nước ngoài do PMU và các ĐHSP mở chỉ sử dụng cho đúng mục đích này;

- Khi nhận được các đề nghị giải ngân từ PMU/ĐHSP: thực hiện kiểm soát chi và giải ngân theo quy định hiện hành của Nhà nước và Chương trình.

- Hoàn thành các yêu cầu về kiểm tra trước khi thực hiện các giao dịch;

- Trên cơ sở quyết định giao kế hoạch vốn của Bộ Kế hoạch & Đầu tư, văn bản giao vốn kế hoạch năm của Bộ GD&ĐT, Bộ Tài chính thẩm tra phân bổ kế hoạch và gửi lại Bộ GD&ĐT và gửi Kho bạc Nhà nước để triển khai thực hiện.

- Bộ Tài chính duyệt TABMIS trên cơ sở văn bản phân khai vốn chi tiết Chương trình của Bộ GD&ĐT, có văn bản gửi Kho bạc Nhà nước (KBNN), sau đó KBNN sẽ có văn bản thông báo xuống các KBNN địa phương và Sở Giao dịch làm cơ sở giải ngân kế hoạch.

- Nhập hồ sơ giao dịch của tài khoản đặc biệt dành cho vốn chuyển dựa trên kết quả thực hiện vào phần mềm kế toán TABMIS.

Bố trí nhân sự Quản lý tài chính (QLTC)

a) Ở cấp Trung ương, Bộ phận quản lý tài chính tại BQL ETEP sẽ chịu trách nhiệm thực hiện các hoạt động QLTC chung của dự án, với sự trợ giúp của các kế toán hợp đồng.

b) Các trường ĐHSP/Học viện quản lý giáo dục sẽ chịu trách nhiệm lập ngân sách, hạch toán kế toán, báo cáo và tổng hợp. Các trường ĐHSP/Học viện quản lý giáo dục có trách nhiệm báo cáo chi phí và đối chiếu số liệu với Kho bạc Nhà nước.

c) Công việc quản lý tài chính sẽ được thực hiện bởi các đơn vị quản lý dự án trực thuộc các trường ĐHSP/Học viện quản lý giáo dục, các đơn vị này phải có đủ kinh nghiệm và hiểu biết về hệ thống kế toán và quản lý tài chính nhà nước và công tác đối chiếu với Kho bạc Nhà nước.

d) Các khoản chi từ nguồn tài trợ PforR sẽ được thực hiện theo các hệ thống của chính phủ, từ lập ngân sách, hạch toán kế toán, báo cáo và tổng hợp, trong khi đó, nhân sự quản lý tài chính làm việc tại các cơ quan nhà nước đã sẵn có kinh nghiệm và hiểu biết về hệ thống, vì vậy, họ sẽ có thể hoàn thành công việc của mình. Họ sẽ được hỗ trợ thêm, từ các văn bản pháp lý hiện có (Thông tư liên tịch, Sổ tay hướng dẫn Quản lý tài chính) đến tập huấn/hội thảo định kỳ về công tác quản lý tài chính. Báo cáo giải ngân 6 tháng/lần sẽ được lập dựa trên số liệu từ hệ thống của Kho bạc Nhà nước, báo cáo tài chính hàng năm sẽ được tổng hợp từ các báo cáo quyết toán tài chính năm của các đơn vị sử dụng ngân sách nộp lên Bộ GD&ĐT. Hệ thống quản lý tài chính phải được tổ chức khoa học, đặc biệt là trong khâu tổng hợp và đối chiếu số liệu. Mọi báo cáo phải được nộp về Bộ GD&ĐT, phục vụ công tác cân đối, đối chiếu giữa các hoạt động chuyên môn và quản lý tài chính.

Lập ngân sách

a) Các trường ĐHSP/Học viện quản lý giáo dục sẽ lập ngân sách dựa trên hướng dẫn từ Bộ GD&ĐT. Bộ GD&ĐT sẽ tổng hợp dự toán ngân sách và chuyển sang cho Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt và ban hành quyết định phân bổ ngân sách ETEP cho Bộ GD&ĐT và Bộ GD&ĐT sẽ phân bổ ngân sách xuống các trường ĐHSP/Học viện quản lý giáo dục.

b) Phân bổ ngân sách cho BQL ETEP và các trường ĐHSP/Học viện quản lý giáo dục sẽ không tách riêng phần vốn tài trợ và vốn đối ứng của Chính phủ.

c) Theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, việc phân bổ ngân sách cho năm kế tiếp của Bộ Tài chính tới Bộ GD&ĐT phải hoàn thành trước ngày 20 tháng 11, và việc phân bổ ngân sách năm của Bộ GD&ĐT tới BQL ETEP và từ các trường ĐHSP/Học viện quản lý giáo dục tới các BQL trực thuộc phải được hoàn thành trước ngày 31 tháng 12. Quy định này sẽ được đề cập lần nữa trong các văn bản pháp lý của ETEP, bao gồm văn bản hướng dẫn cho Chương trình về quản lý tài chính và Sổ tay hướng dẫn hoạt động nhằm đảm bảo nguồn vốn được giải ngân kịp thời đến các trường ĐHSP/Học viện quản lý giáo dục thuộc Chương trình.

Chính sách, Thủ tục và Hệ thống kế toán

a) Tất cả các đơn vị thực hiện chương trình đều phải áp dụng hệ thống kế toán và biểu đồ tài khoản quy định tại Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006 của Bộ TC (hoặc Quyết định mới ban hành thay thế Quyết định số 19 này).

b) BQL ETEP và các trường ĐHSP/Học viện quản lý giáo dục chịu trách nhiệm đối chiếu sổ sách, chứng từ và báo cáo tài chính của mình với báo cáo của KBNN.

Kiểm soát nội bộ và Rà soát kiểm soát nội bộ

Kiểm soát nội bộ

a) Hệ thống Kho bạc kiểm soát tổng thể các chi tiêu từ dòng ngân sách. Vì vậy, tất cả các đơn vị sử dụng ngân sách đều phải tuân thủ theo quy trình thẩm định chi phí của Kho bạc Nhà nước ở tất cả các cấp. Ngoài ra, các đơn vị này sẽ phải tuân thủ theo các thủ tục thanh/quyết toán của các cơ quan quản lý tài chính cùng cấp. Các thủ tục thanh/quyết toán tài chính sẽ được thực hiện hàng năm.

b) Kiểm toán nội bộ hiện vẫn chưa được thể chế hóa tại Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam có một số các cơ quan thanh tra thực hiện chức năng kiểm tra tính tuân thủ trong chi tiêu, bao gồm Thanh tra Bộ GD & ĐT và Thanh tra Chính phủ. Mặc dù còn tồn tại một số yếu điểm - như sự chồng chéo về trách nhiệm hay sự phối hợp lỏng lẻo của các cơ quan thanh tra - công tác kiểm toán nội bộ cũng đã có những cải thiện nhất định, nhờ vào việc chuyển đổi vai trò của một số cơ quan thanh tra.

Rà soát hệ thống kiểm soát nội bộ

Bộ GD&ĐT, Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước và các nhà tài trợ khác nhau của chương trình sẽ cùng nhau rà soát lại công tác giám sát quản lý tài chính tại cấp tỉnh, huyện, xã và trường theo định kỳ sáu tháng/lần, tập trung vào (i) thẩm định tính đầy đủ của các báo cáo giải ngân; (ii) kiểm tra các chi phí theo mức giải ngân và tính hợp lệ trong sử dụng; và (iii) thảo luận và tìm giải pháp cho các vấn đề quản lý tài chính ở tất cả các cấp. Nhằm củng cố việc kiểm tra/xác minh thường xuyên để từ đó phát hiện và loại bỏ tình trạng sử dụng vốn sai mục đích, nhà tài trợ có thể sẽ thuê

(các) Tư vấn Nghiên cứu Giám sát Độc lập thực hiện nhiệm vụ đánh giá kiểm soát nội bộ 6 tháng/lần. Kết quả đánh giá sẽ được báo cáo lên Bộ GD&ĐT, Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước, UBND tỉnh và các nhà tài trợ.

Báo cáo và Giám sát

Chi phí thuộc ngân sách sẽ được tài trợ thông qua phương thức giải ngân dựa trên kết quả, kèm theo báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán cùng các hồ sơ chứng từ liên quan – các tài liệu này sẽ được lập và nộp định kỳ hàng năm.

Báo cáo chi phí thuộc ngân sách

a) Báo cáo tài chính năm sẽ được chuẩn bị bởi các đơn vị sử dụng ngân sách, có xác nhận của Kho bạc Nhà nước, được BQL ETEP tổng hợp và trình lên Bộ GD & ĐT và sau đó là NHTG để xem xét, đồng thời sẽ được sử dụng cho công tác kiểm toán độc lập. Báo cáo tài chính năm sẽ được lập theo các hạng mục chi, nhằm đảm bảo tính nhất quán.

b) Do công tác báo cáo tuân thủ theo hệ thống báo cáo của chính phủ, thời hạn gửi báo cáo lên Ngân hàng Thế giới phải nhất quán với thời hạn báo cáo của chính phủ, cụ thể: ngày 15 tháng Tư đối với các báo cáo quyết toán tài chính năm.

c) Các hệ thống báo cáo của Chính phủ hiện tại sẽ được áp dụng:

Hệ thống KBNN hiện hành:

- Lập chứng từ tổng hợp ngân sách do Bộ Tài chính phân bổ cho dự án ETEP, nêu chi tiết mức ngân sách cho tỉnh và không tách biệt giữa vốn tài trợ và vốn đối ứng của Chính phủ.
- Lập chứng từ tổng hợp số tiền giải ngân cho các tỉnh và huyện thông qua hình thức chi trả trực tiếp/tạm ứng và theo các hạng mục chi.

Hệ thống báo cáo hiện hành của các đơn vị sử dụng ngân sách theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006 của Bộ TC (hoặc Quyết định mới ban hành thay thế QĐ số 19 này) theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách nhà nước:

- Lập chứng từ các nguồn tiền theo ngân sách chi thường xuyên/ngân sách chi đầu tư;
 - Lập chứng từ việc sử dụng tiền theo các hạng mục chi.
- d) Các cơ chế đối chiếu và tổng hợp sẽ được áp dụng:

Các báo cáo đối chiếu nâng cao giữa các đơn vị sử dụng ngân sách và KBNN:

• Để đối chiếu giữa các nguồn vốn và việc sử dụng vốn của các đơn vị sử dụng ngân sách với báo cáo giải ngân của KBNN.

- Các đơn vị sử dụng ngân sách có trách nhiệm đối chiếu với KBNN

Báo cáo tổng hợp nâng cao:

- Các đơn vị sử dụng ngân sách phải báo cáo với Bộ GD&ĐT;
- BQL ETEP là đơn vị đầu mối tổng hợp báo cáo của các trường ĐHSP/Học viện quản lý giáo dục;

- Bộ GD&ĐT chịu trách nhiệm tổng hợp các báo cáo của chương trình.

e) Đơn vị thực hiện chương trình phải có trách nhiệm đối chiếu báo cáo của mình với báo cáo

của KBNN.

f) Đối với công tác tổng hợp báo cáo, ở cấp Trung ương, Bộ GD&ĐT sẽ tổng hợp báo cáo của BQL ETEP, các trường ĐHSP/Học viện quản lý giáo dục và Bộ GD&ĐT sẽ có Tư vấn QLTC/Kỹ thuật hỗ trợ công việc này.

Báo cáo tài chính hàng năm

Bộ GD&ĐT sẽ chuẩn bị các báo cáo tài chính năm tổng hợp theo quy định của IPSAS trên cơ sở các báo cáo tài chính tổng hợp từ các đơn vị thuộc Chương trình. Báo cáo tài chính của Chương trình sẽ bao gồm (i) Báo cáo nguồn vốn và tình hình sử dụng vốn theo hạng mục chi; (ii) (iii) Các chính sách kế toán được áp dụng và thư giải trình; và (iv) Thư xác nhận quản lý, xác nhận rằng tiền của NHTG đã được sử dụng đúng mục đích như được quy định tại thỏa thuận pháp lý liên quan của NHTG. Thời hạn để Bộ GD&ĐT nộp báo cáo tài chính năm tổng hợp lên NHTG là ngày 15/04 hàng năm.

2. Mục tiêu

Mục tiêu của kiểm toán:

a) Để đưa ra ý kiến chuyên môn và độc lập về các báo cáo tài chính của Chương trình ETEP do BQL ETEP chuẩn bị cho giai đoạn năm 2017, từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và các giai đoạn kiểm toán tiếp theo cho năm tài chính 2018 và 2019, tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán hiện hành, và;

b) Để đưa ra ý kiến về tính tuân thủ các văn bản pháp luật, các quy định và thỏa thuận tài trợ có nội dung ảnh hưởng trực tiếp đến các báo cáo tài chính của đơn vị và;

c) Để đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ trong việc tuân thủ các yêu cầu có thể ảnh hưởng trực tiếp đến các báo cáo tài chính cũng như kiểm soát nội bộ đối với công tác báo cáo tài chính.

3. Phạm vi công việc

3.1. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Định dạng của các Báo cáo tài chính

a) Các báo cáo tài chính phải được chuẩn bị bởi BQL ETEP thuộc Bộ GD&ĐT, dựa trên số liệu từ báo cáo của các trường ĐHSP/Học viện quản lý giáo dục; Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại – Bộ Tài chính và Báo cáo tài chính của BQL ETEP phải thể hiện rõ các khoản chi của tài khoản chi định (trong ngân sách)

b) Nội dung của các báo cáo tài chính cần bao gồm, ở mức tối thiểu:

- Báo cáo tóm tắt tất cả các nguồn vốn, cùng các khoản chi phân chia theo các hạng mục tương ứng với mục tiêu của Chương trình, bao gồm số liệu năm tài chính báo cáo và số liệu cộng gộp từ đầu Chương trình.

- Báo cáo tổng hợp phân bổ và thực hiện ngân sách hàng năm của ETEP

- Báo cáo tình hình sử dụng vốn theo các hoạt động của các trường ĐHSP/Học viện quản lý giáo dục

- Các chính sách kế toán được áp dụng và thư giải trình; và

- Kiểm toán cần rà soát các bằng chứng về nguồn vốn và tình hình sử dụng vốn thông qua việc xem xét báo cáo có xác nhận của NHNN về các dòng tiền vào/ra Tài khoản tiền gửi ngoại tệ theo từng năm tài chính và về giá trị tương đương của nguồn vốn theo đơn vị VNĐ được ghi có vào tài khoản của Bộ Tài chính dành riêng cho Chương trình ETEP (theo quy định tại các giao ước tài chính trong các thỏa thuận tài trợ).

3.2. Cơ sở cho việc chuẩn bị Báo cáo tài chính

Cơ sở cho việc chuẩn bị Báo cáo tài chính của ETEP năm 2017, 2018 và 2019 bao gồm:

- a) Số liệu chi tiêu năm 2017, 2018 và 2019 lấy từ KBNN Trung ương (tổng hợp từ KBNN tỉnh), bao gồm;
- b) Kế hoạch ngân sách: ngân sách được chuyển từ năm trước đó và ngân sách cho năm hiện tại
- c) Số liệu giải ngân: các khoản tạm ứng trước và giải ngân theo chỉ số giải ngân
- d) Các khoản giải ngân sẽ được ghi nhận trong các Báo cáo tài chính khi nguồn vốn được chuyển từ Bộ Tài chính tới các đơn vị thực hiện chương trình, bao gồm các khoản tạm ứng và thanh toán;
- e) Khi đơn vị hưởng lợi đã mở tài khoản tại KBNN, KBNN ở cấp đó sẽ tiến hành đối chiếu chi phí của các đơn vị đó với số tiền giải ngân.

3.3. Giai đoạn kiểm toán

Giai đoạn của các Báo cáo tài chính

Kiểm toán sẽ được thực hiện tuân thủ theo các Chuẩn mực kiểm toán quốc tế và sẽ bao gồm các hoạt động kiểm tra cũng như các thủ tục kiểm toán khác mà đơn vị kiểm toán cho là cần thiết. Kiểm toán bao gồm 3 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: 1/1/2017 - 31/12/2017;
- Giai đoạn 2: 1/1/2018 - 31/12/2018
- Giai đoạn 3: 1/1/2019 - 31/12/2019.

Ở mỗi giai đoạn, kiểm toán sẽ rà soát ngân sách được phân bổ cho năm được kiểm toán theo Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp lý hướng dẫn thực hiện ngân sách nhà nước và nguồn vốn ODA.

3.4. Yêu cầu đối với kiểm toán

Kiểm toán sẽ được thực hiện tuân thủ theo các Chuẩn mực kiểm toán quốc tế, bao gồm:

- a) Lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán theo khung mức độ rủi ro và phương pháp chọn mẫu, bao gồm một chương trình kiểm toán chi tiết, phản ánh được các tài khoản của dự án nhằm đảm bảo tính tin cậy của ý kiến kiểm toán được đưa ra.
- b) Kiểm toán viên sẽ thu thập chứng cứ và chuẩn bị các giấy tờ làm việc để ghi lại các bằng chứng quan sát được nhằm hỗ trợ của các ý kiến đưa ra, bằng chứng kiểm toán sẽ được thu thập đầy đủ để chứng minh tính chính xác của các thông tin tại các phụ lục đính kèm các báo cáo tài chính,
- c) Kiểm toán viên sẽ xem xét và đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ hiện hành, bao gồm cả quy trình thủ tục kiểm toán nội bộ, để xác định mức độ tin cậy của hệ thống này và để xác định mức

độ kiểm tra các giao dịch thực tế cần thiết nhằm đảm bảo độ chính xác của các hồ sơ kế toán,

d) Trong phạm vi kiểm toán, các sai sót nghiêm trọng trong tài liệu báo cáo sẽ được nhìn nhận là kết quả của sự gian lận hoặc sai sót. Chương trình kiểm toán phải đưa ra những quy trình cần thực hiện nhằm đảm bảo các sai sót (nếu có) sẽ được phát hiện.

e) Kiểm toán viên cần tìm hiểu về thiết kế và vận hành của hệ thống kiểm soát nội bộ trong kiểm soát tính tuân thủ các yêu cầu có thể có ảnh hưởng tài chính trực tiếp và nghiêm trọng đối với hiệp định tài trợ. Đây là một phần việc bổ sung, bên cạnh việc rà soát hệ thống kiểm soát nội bộ báo cáo tài chính – vốn được coi là một phần trong nhiệm vụ kiểm toán báo cáo tài chính. Cụ thể, kiểm toán viên phải hiểu được hệ thống kiểm soát tuân thủ nội bộ để có thể lập kế hoạch kiểm toán đảm bảo mức đánh giá rủi ro kiểm soát thấp đối với chương trình được tài trợ. Các kiểm toán viên cần kiểm tra hệ thống kiểm soát nội bộ, trừ khi hệ thống này có nhiều khả năng không hiệu quả và không ngăn ngừa hoặc phát hiện được điểm không tuân thủ.

Kiểm toán cần mở rộng xem xét đến các nội dung sau:

Tất cả các nguồn vốn bên ngoài đã được sử dụng tuân thủ theo các điều kiện của hiệp định tài trợ có liên quan, chú trọng đến yếu tố kinh tế và hiệu quả và chỉ phục vụ mục đích tài trợ. Hiệp định tài trợ được đề cập ở đây là Hiệp định tài trợ số 5878-VN, ký kết ngày 06/2/2017;

a) Vốn đối ứng đã được cung cấp và sử dụng tuân thủ theo hiệp định tài trợ có liên quan, chú trọng đến yếu tố kinh tế, hiệu quả và chỉ dành cho các mục đích được xác định;

b) Hàng hóa, dịch vụ được mua sắm, đấu thầu phù hợp với hiệp định tài trợ có liên quan;

c) Các khoản chi phí báo cáo về cho NHTG phải hợp lệ và các báo cáo cũng hồ sơ cần thiết phải được nộp về cho NHTG;

d) Các kiểm toán viên cần rà soát nguồn vốn và tình hình sử dụng vốn thông qua việc xem xét báo cáo có xác nhận của Ngân hàng Nhà nước đối với dòng tiền vào/ra tài khoản ngoại tệ trong từng năm tài chính và các khoản tương đương bằng đồng Việt Nam được ghi có vào tài khoản của Bộ Tài chính để dành riêng cho ETEP (theo quy định tại các ràng buộc tài chính của Hiệp định tài trợ).

e) Xác minh xem liệu vốn của chính phủ dành cho ETEP đã được sử dụng phù hợp với các điều kiện của hiệp định tài trợ có liên quan, chú trọng đến yếu tố kinh tế, hiệu quả và chỉ dành cho các mục đích được xác định;

f) Xác minh xem liệu hàng hóa và dịch vụ có được mua sắm, đấu thầu phù hợp với hiệp định tài trợ có liên quan

g) Xác minh xem liệu tất cả xác hồ sơ, giấy tờ và tài khoản đã được lưu trữ cho tất cả các hoạt động của chương trình, đảm bảo có sự kết nối rõ ràng giữa các sổ sách kế toán và báo cáo nộp về Ngân hàng;

h) Việc xây dựng ngân sách và phân bổ vốn “trong ngân sách” của ETEP đã được thực hiện có hiệu quả và hiệu suất, tuân thủ các quy định có liên quan.

Chương trình được thực hiện tại ... Công tác kiểm toán cho năm tài chính liên quan sẽ được thực hiện tại BQL ETEP và 8 trường ĐHSP/Học viện quản lý giáo dục. Số lượng các trường ĐHSP/Học viện quản lý giáo dục được kiểm toán sẽ được xác định cụ thể sau khi Bên Khách hàng và Bên Kiểm toán đã trao đổi và thống nhất trong kế hoạch kiểm toán.

3.5. Kiểm toán tính tuân thủ - Tuân thủ luật, các quy định và hiệp định tài trợ

Bên Kiểm toán cần phải hiểu rõ những đặc điểm riêng biệt của môi trường thực hiện kiểm toán tính tuân thủ. Chính phủ và tổ chức phi lợi nhuận rất khác so với doanh nghiệp thương mại, đó là, nhóm thứ nhất có thể phải tuân thủ theo một loạt các yêu cầu khác nhau. Lãnh đạo của họ phải chịu trách nhiệm đảm bảo việc tuân thủ luật pháp, quy định và hiệp định tài trợ. Trách nhiệm này bao gồm việc xác định của pháp luật, quy định và hiệp định tài trợ hiện hành, thành lập hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm đảm bảo kiểm toán tuân thủ theo các luật, quy định và hiệp định tài trợ đó.

Ngoài các ý kiến về các báo cáo tài chính, Bên Kiểm toán cần đưa ra ý kiến về việc liệu đối tượng được kiểm toán có tuân thủ pháp luật, quy định và điều khoản của hợp đồng hoặc hiệp định tài trợ hay không, trong khi các văn bản này có tác động tài chính trực tiếp và quan trọng đối với báo cáo tài chính của đơn vị. Trong trường hợp phù hợp, Bên Kiểm toán cần chuẩn bị một báo cáo riêng với danh mục những phát hiện và chi phí liên quan. Trong phạm vi của kiểm toán, cũng nên xem xét đến tính tuân thủ các thủ tục đấu thầu được quy định trong hiệp định tài trợ.

3.6. Kiểm toán hệ thống – Tập trung vào tính hiệu quả của kiểm soát nội bộ - Trách nhiệm rà soát gian lận trong kiểm toán

Các trách nhiệm chính trong việc phòng ngừa và phát hiện gian lận thuộc với cả những người chịu trách nhiệm quản lý đơn vị. Điều quan trọng là ban lãnh đạo, với vai trò giám sát của những người chịu trách nhiệm quản lý đơn vị, chú trọng đến phòng chống gian lận - điều này có thể làm giảm cơ hội xảy ra gian lận, và chú trọng đến các biện pháp răn đe khi gian lận – điều này có thể thuyết phục cá nhân không thực hiện gian lận vì khả năng phát hiện và xử phạt. Thông qua hoạt động quản lý và giám sát, những người chịu trách nhiệm quản lý đơn vị cần thiết lập và duy trì kiểm soát nội bộ để đảm bảo độ tin cậy của báo cáo tài chính, tính hiệu quả và hiệu suất của các hoạt động và của việc tuân thủ pháp luật, quy định và hiệp định tài trợ hiện hành. Bên cạnh đó, đội ngũ lãnh đạo cần thiết lập một môi trường có sự kiểm soát và duy trì các chính sách và thủ tục để hỗ trợ trong việc đạt được các mục tiêu về đảm bảo hoạt động của trật tự và hiệu quả của đơn vị. Do đó, để đảm bảo những khía cạnh này được xem xét trong công tác kiểm toán đơn vị, cần áp dụng ISA 240 “Trách nhiệm của Kiểm toán khi rà soát các gian lận trong kiểm toán báo cáo tài chính”. Kiểm toán tuân thủ theo Chuẩn mực kiểm toán quốc tế cũng sẽ tuân thủ ISA 240.

Ngoài các ý kiến về các báo cáo tài chính và về tính tuân thủ, kiểm toán viên phải đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ đối với các yêu cầu tuân thủ có thể có tác động tài chính trực tiếp và quan trọng đối với báo cáo tài chính cũng như công tác báo cáo tài chính.

4. Phương pháp luận

4.1. Theo nội dung của Điều khoản tham chiếu này, Bên Kiểm toán sẽ nộp một bản đề xuất về phương pháp thực hiện. Kiểm toán cần phải đảm bảo tính toàn diện và bản đề xuất phải thể hiện tính trung thực, tuân thủ với luật pháp hiện hành và trách nhiệm giải trình ở mức độ cao. Phương pháp luận đó cần phải đề cập đến những nội dung sau, ở mức tối thiểu nhất:

- a) Tính tuân thủ với Chuẩn mực kiểm toán quốc tế (ISA);
- b) Sự hiểu biết đối với bối cảnh/môi trường được kiểm toán và các lĩnh vực rủi ro chính trong kiểm toán/đánh giá tài chính;
- c) Kế hoạch kiểm toán và mong đợi đối với vai trò của Bên khách hàng trong quá trình kiểm toán;

- d) Kinh nghiệm cần có đối với nhóm kiểm toán;
- e) Nguồn lực cần thiết cho kiểm toán;
- f) Cách thức làm việc thực địa, bao gồm các lĩnh vực sẽ rà soát, trên cơ sở lựa chọn mẫu và phạm vi kiểm toán (kích cỡ mẫu) của các đơn vị ETEP cấp cơ sở;
- g) Tiêu chí chọn mẫu từ 8 trường ĐHSP/Học viện quản lý giáo dục;
- h) Cách tổ chức đảm bảo chất lượng (bao gồm cơ chế cho sự tham gia của Bên Khách hàng);
- i) Khung thời gian cho việc hoàn thành kiểm toán.

4.2. Tiêu chí chọn mẫu:

a) Phụ thuộc vào chuẩn nghề nghiệp kế toán và các quy định hiện hành, Bên Kiểm toán sẽ nộp lên BQL ETEP – Bộ GDĐT một danh sách các tiêu chí là cơ sở cho việc chọn trường ĐHSP/Học viện QLGD để được kiểm toán. BQL ETEP sẽ chuẩn bị danh sách các trường ĐHSP/Học viện QLGD đáp ứng các tiêu chí này và chịu trách nhiệm thu thập thông tin, thông báo cho Bên Kiểm toán về các trường ĐHSP/Học viện quản lý giáo dục đã được kiểm toán (hoặc dự kiến được kiểm toán) bởi Kiểm toán Nhà nước Việt Nam hoặc công ty kiểm toán tương tự;

b) Bên Kiểm toán sẽ chọn từ danh sách này và dựa trên những thông tin được cung cấp bởi BQL ETEP để lên danh sách cuối cùng của các tỉnh/thành phố được kiểm toán và nộp danh sách cho BQL ETEP để thông báo và đề nghị các đơn vị liên quan hợp tác.

4.3. Ngoài ra, phương pháp luận của Bên Kiểm toán cần đề xuất phương án xử lý khi BQL ETEP đề xuất họ sử dụng kết quả của Kiểm toán Nhà nước Việt Nam, bằng cách gửi một phản hồi chính thức bằng văn bản, trong đó nêu cơ sở pháp lý và nghiệp vụ kế toán chứng minh cho ý kiến sẽ phụ thuộc hay không phụ thuộc vào công việc của bên kiểm toán khác. Nếu đồng ý sử dụng ý kiến của các bên kiểm toán khác, nội dung này sẽ được đề cập trong hợp đồng kiểm toán.

5. Yêu cầu chuyên môn, năng lực đối với đơn vị kiểm toán

Công ty/hãng kiểm toán phải có năng lực và chức năng kiểm toán đầy đủ, phù hợp với pháp luật Việt Nam. Các công ty/hãng phải có ít nhất 20 năm hoạt động tại Việt Nam hoặc phải được thành lập tại Việt Nam trong 20 năm.

Các công ty/hãng phải có ít nhất 15 năm kinh nghiệm trong việc cung cấp dịch vụ kiểm toán tài chính cho các dự án ODA tại Việt Nam (ưu tiên dự án do WB tài trợ) và ít nhất 2 hợp đồng kiểm toán tài chính tương tự trong 5 năm qua.

Để tiến hành kiểm toán tại các cấp theo đúng khung thời hạn do Ban QL yêu cầu, bao gồm cả trung ương, trường ĐHSP/HVQLGD, nhóm kiểm toán phải có một trưởng nhóm, và ít nhất 4 kiểm toán viên chính, 10 trợ lý kiểm toán viên và nhân viên hỗ trợ khác. Trưởng nhóm kiểm toán và các kiểm toán viên chính sẽ tiến hành đánh giá.

Trưởng nhóm phải là một kiểm toán viên có năng lực và là thành viên của một cơ quan/tổ chức kiểm toán được công nhận như: CPA; CA; và ACCA hoặc các tổ chức tương tự. Trưởng nhóm phải có ít nhất 15 năm kinh nghiệm, không ít hơn 10 năm làm việc tại Việt Nam, có kinh nghiệm lãnh đạo nhóm nghiên cứu của một nhiệm vụ kiểm toán cho các dự án ODA được tài trợ bởi nhà tài trợ và đã đảm nhiệm vị trí trưởng nhóm ít nhất là hai hợp đồng tương tự trong 5 năm qua. Ngoài ra, phải có trình độ tiếng Anh.

Các kiểm toán viên chính phải là kiểm toán viên có năng lực, là thành viên một cơ quan/tổ chức kiểm toán được công nhận như: CPA; CA; và ACCA hoặc các tổ chức tương tự. Họ phải có ít

nhất 10 năm kinh nghiệm, không ít hơn 5 năm làm việc tại Việt Nam, có kinh nghiệm trong nhiệm vụ kiểm toán cho các dự án ODA được tài trợ bởi nhà tài trợ. Ngoài ra, họ phải có trình độ tiếng Anh

Các trợ lý kiểm toán phải tốt nghiệp từ một trường đại học được công nhận, chuyên ngành thương mại, kinh tế, kiểm toán và kế toán hoặc tương tự. Các trợ lý phải có tối thiểu 3 năm kinh nghiệm liên quan.

Bên Kiểm toán phải có hiểu biết đối với các tài liệu sau đây của Ngân hàng Thế giới: *Hướng dẫn báo cáo và kiểm toán tài chính đối với các dự án do NHTG tài trợ; Sổ tay Giải ngân*.

Các nhân sự chính phải là các kiểm toán viên có chứng chỉ CPA, CA hoặc bằng cấp tương đương.

6. Sự tham gia của BQLETEP - Bộ GD&ĐT

a) BQL ETEP sẽ hướng dẫn cho Bên kiểm toán về kế hoạch kiểm toán và các yêu cầu báo cáo, đồng thời đảm bảo công tác kiểm toán và báo cáo tuân thủ các điều khoản tham chiếu và có chất lượng tốt.

b) BQL ETEP sẽ xây dựng và gửi dự thảo báo cáo tài chính của Chương trình ETEP cho Bên Kiểm toán trước ngày 15 tháng 4 năm tiếp theo của năm được kiểm toán.

c) BQL ETEP sẽ cung cấp các tài liệu liên quan cho Bên Kiểm toán và hỗ trợ để Bên Kiểm toán có thể nhận được các tài liệu cần thiết từ Bộ GD&ĐT và Bộ Tài chính ngay sau khi các Kiểm toán bắt đầu làm việc. Các tài liệu bao gồm: ví dụ, Văn kiện thẩm định dự án, Hiệp định vay vốn phát triển, Sổ tay hướng dẫn, Sổ tay của Chương trình ETEP và QLTC, báo cáo tiến độ, các thông tư, nghị định, pháp lệnh về MSĐT, kế hoạch MSĐT, sổ sách và chứng từ kế toán, báo cáo tài chính, danh sách của các trường ĐHSP/Học viện quản lý giáo dục, Luật Ngân sách nhà nước, vv

d) BQL ETEP sẽ gửi công văn yêu cầu sự hợp tác từ tất cả các trường ĐHSP/Học viện quản lý giáo dục trước khi bắt đầu việc kiểm toán.

e) Tài liệu tại cấp Trung ương và cấp huyện sẽ được cung cấp cho nhân sự bên kiểm toán theo yêu cầu, việc sao chép tài liệu là được phép ở mức tối thiểu.

f) Khi nhận được dự thảo báo cáo kiểm toán, BQL ETEP phải gửi công văn phản hồi về số liệu kiểm toán và ý kiến kiểm toán trước khi phát hành báo cáo kiểm toán cuối cùng.

g) Trên cơ sở những khuyến nghị cuối cùng từ Bên Kiểm toán, BQL ETEP sẽ chuẩn bị một Thư quản lý liệt kê các hành động cần thực hiện đối với các phát hiện kiểm toán.

7. Báo cáo/Đầu ra

7.1. Kế hoạch kiểm toán

Bên Kiểm toán cần xây dựng kế hoạch kiểm toán để BQL ETEP thảo luận và thống nhất trước khi công việc kiểm toán được tiến hành.

7.2. Báo cáo kiểm toán

Bên Kiểm toán cần đưa ra ý kiến về chương trình và báo cáo tài chính, bao gồm:

a) Ý kiến kiểm toán về việc liệu báo cáo tài chính có được trình bày hợp lý theo các chính sách kế toán được áp dụng cho chương trình hay không và liệu nguồn vốn có được sử dụng đúng mục đích như nêu trong hiệp định tài trợ hay không

b) Ý kiến về việc liệu đối tượng được kiểm toán có tuân thủ theo các quy định, pháp luật và quy trình MSĐT cũng như cá quy định khác của Hiệp định tài trợ - những quy định có ảnh hưởng tài chính trực tiếp và quan trọng đối với báo cáo tài chính của đơn vị - hay không

c) Ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ về tuân thủ các yêu cầu có thể có ảnh

hưởng trực tiếp đến báo cáo tài chính và hệ thống kiểm soát nội bộ công tác báo cáo tài chính của BQL ETEP.

7.3. Thư Quản lý

Thư Quản lý sẽ nêu ra bất cứ vấn đề nào phát sinh trong quá trình thực hiện kiểm toán có ảnh hưởng quan trọng đến báo cáo tài chính, đồng thời liệt kê các yếu kém lớn được phát hiện nhưng không được đưa vào báo cáo kiểm toán. Thư Quản lý phải bao gồm các nội dung sau;

a) Mô tả các yếu kém cụ thể trong kiểm toán nội bộ về QLTC và khuyến nghị giải quyết/loại bỏ yếu kém;

b) Các chính sách kế toán không hợp lý; và việc sử dụng cũng như hiệu quả của hệ thống lưu trữ sổ sách kế toán trong việc cung cấp các thông tin hữu ích và kịp thời cho việc quản lý Chương trình;

c) Các vấn đề liên quan đến tính tuân thủ các cam kết và quy định của Hiệp định tài trợ; và các nhận xét (nếu có) về các vấn đề trong và ngoài dự án có tác động đến sự tuân thủ;

d) Bất kỳ vấn đề nào mà kiểm toán khuyến nghị Chương trình cần chú trọng đến;

Dự thảo ý kiến kiểm toán cùng phát hiện và khuyến nghị kiểm toán sẽ được đưa ra thảo luận BQL ETEP và lãnh đạo Bộ GD&ĐT, Bộ KH&ĐT và Bộ TC, cũng như nhà tài trợ. Phiên họp tổng kết/báo cáo kết quả là cơ hội để lấy ý kiến phản hồi từ lãnh đạo và các cơ quan khác về tính chính xác và hoàn thiện của các sự thật hoặc kết luận kiểm toán, bao gồm ý kiến liệu ban quản lý có đồng ý với các phát hiện đánh giá và thư quản lý.

2 tuần sau phiên họp tổng kết, báo cáo cuối cùng về các phát hiện kiểm toán sẽ được hoàn thành, đưa vào ý kiến nhận xét và Thư quản lý do BQL ETEP chuẩn bị, nêu rõ các hành động sẽ được thực hiện để giải quyết các phát hiện kiểm toán.

7.4 Thời hạn nộp

Kết quả	Hạn nộp	Ghi chú
Kế hoạch kiểm toán	20/04	Năm tiếp theo năm được kiểm toán
Dự thảo báo cáo kiểm toán lần 1	02/06	Năm tiếp theo năm được kiểm toán
Báo cáo kiểm toán cuối cùng	22/06	Năm tiếp theo năm được kiểm toán
Thư quản lý	22/06	Năm tiếp theo năm được kiểm toán

8. Thời hạn

a) Bên Kiểm toán sẽ nộp báo cáo kiểm toán cuối cùng, bao gồm Thư quản lý của BQL ETEP trước ngày 22/06 của năm tiếp theo năm được kiểm toán.

b) BQL ETEP sẽ gửi ý kiến kiểm toán cuối cùng và nội dung báo cáo kiểm toán cuối cùng (bao gồm Thư quản lý và các hành động cần thực hiện) lên NHTG trước ngày 30/06. NHTG sẽ đưa ra các ý kiến nhận xét, nếu có, tới Bộ GD&ĐT để đưa ra thảo luận trong các phiên họp quản lý hàng năm của ETEP với các trường ĐHSP/Học viện quản lý giáo dục.

9. Nộp báo cáo

Đơn vị kiểm toán sẽ nộp báo cáo về BQL ETEP – Bộ GD&ĐT

Địa chỉ: Số 25, Tạ Quang Bửu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

ĐT: 04 – 32151876 ; Email: etep@moet.edu.vn

Phụ lục 5.4: Điều Khoản tham chiếu Đơn vị kiểm đếm độc lập thực hiện thẩm định kết quả và đầu ra của ETEP

1. Thông tin cơ bản

Mục tiêu của Chương trình phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông (ETEP) là đảm bảo giáo viên và cán bộ quản lý các trường phổ thông được tiếp nhận bồi dưỡng thường xuyên (BDTX) tại cơ sở với chất lượng và hiệu quả cao hơn. Chương trình được Ngân hàng Thế giới (NHTG) tài trợ theo phương thức tài trợ chương trình dựa trên kết quả đầu ra (PforR), với trị giá 95 triệu đô la Mỹ.

Năm 2013, Chính phủ Việt Nam chính thức phê duyệt chương trình Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục (FCER)³³, giao cho Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) tổ chức thực hiện. Chương trình FCER bao gồm 7 tiểu chương trình, một trong số đó là Đề án Đào tạo và Bồi dưỡng Nhà giáo và Cán bộ Quản lý Cơ sở Giáo dục Phổ thông (NTEP) – với trọng tâm xây dựng khung chương trình mới cho hoạt động đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên và cán bộ quản lý các trường phổ thông. Trong phạm vi của mình, Chương trình ETEP tập trung vào việc cải thiện công tác bồi dưỡng thường xuyên (BDTX), bao gồm nội dung và phương thức tổ chức BDTX.

Mục tiêu phát triển (PDO) của ETEP là nhằm tăng cường năng lực cho các trường sư phạm để nâng cao hiệu quả công việc của giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông (CBQLCSGDPT), thông qua đổi mới công tác BDTX.

Vốn tài trợ của NHTG được thực hiện theo cơ chế tài trợ chương trình dựa trên kết quả đầu ra (PforR). Cơ chế này tập trung vào tiến độ đạt được các kết quả và đầu ra thuộc bốn (04) Lĩnh vực kết quả chính nêu dưới đây. Đặc biệt, kinh phí này chỉ được giải ngân khi dự án đáp ứng được các chỉ số giải ngân nhất định (DLI) – các chỉ số thể hiện tiến độ đạt được mục tiêu tổng thể của mỗi Lĩnh vực kết quả.³⁴

- *Lĩnh vực kết quả 1: Nâng cao năng lực của các trường ĐHSP chủ chốt và các đơn vị quản lý giáo viên cấp trung ương nhằm phát huy hiệu quả của đội ngũ giáo viên và CBQLCSGDPT.* Sau khi dự án kết thúc, các trường ĐHSP chủ chốt³⁵ được Bộ GD&ĐT lựa chọn tham gia chương trình sẽ được nâng cao năng lực để có thể cung cấp các hướng dẫn chuyên môn cho công tác xây dựng và thực hiện hoạt động BDTX cho giáo viên và CBQLCSGDPT. Năng lực của các trường ĐHSP chủ chốt này sẽ được đo lường và đánh giá thông qua Chỉ số phát triển các trường sư phạm (TEIDI)³⁶, được xây dựng riêng trong khuôn khổ Chương trình. Mỗi trường ĐHSP chủ chốt sẽ chuẩn bị Thỏa thuận Thực hiện Chương trình (PA), là hợp đồng ký kết giữa trường ĐHSP chủ chốt và Bộ

³³Nghị quyết số 29/NQ-TW, ban hành ngày 4/11/2013 của Hội nghị Trung ương 8, Khóa XI của Ban chấp hành Trung ương về Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục.

³⁴ĐỂ BIẾT THÊM THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CHƯƠNG TRÌNH, VUI LÒNG TÌM HIỂU TẠI [LINK WEBSITE CỦA VĂN KIẾN THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH - PAD].

³⁵ĐHSP Hà Nội, ĐHSP Hà Nội 2, ĐHSP Thái Nguyên, Khoa SP – ĐH Vinh, ĐHSP Huế, ĐHSP – ĐH Đà Nẵng, ĐHSP TP. HCM và Học viện Quản lý Giáo dục Quốc gia

³⁶TEIDI là một công cụ dùng để đánh giá sự sẵn sàng của các trường ĐHSP trong việc cung cấp các chương trình đào tạo giáo viên có chất lượng và theo dõi trách nhiệm giải trình của chính trường đó.

GD&ĐT. Trong Thỏa thuận Thực hiện Chương trình này, trường ĐHSP đặt ra các cam kết với kết quả cụ thể nhằm có thể tiếp nhận các nguồn lực cần thiết để nâng cao năng lực của họ. Việc ký kết và thực hiện PA cũng như tiến độ báo cáo về chỉ số của mỗi trường ĐHSP chủ chốt sẽ là hai chỉ số giải ngân cơ bản của cơ chế PforR trong Chương trình ETEP

- *Lĩnh vực kết quả 2: Phát triển hệ thống đánh giá nhu cầu giáo viên và CBQLCSGDPT) để xây dựng chương trình BDTX.* Lĩnh vực này bao gồm việc xây dựng hệ thống thông tin quản lý đào tạo và bồi dưỡng giáo viên (TEMIS), với mục tiêu: (i) đo lường việc đáp ứng chuẩn nghề nghiệp mới của giáo viên và CBQLCSGDPT; (ii) theo dõi và ghi lại kết quả đánh giá của các chương trình BDTX, và (iii) ghi lại các đánh giá về nhu cầu BDTX của giáo viên và CBQLCSGDPT.

- *Lĩnh vực kết quả 3: BDTX tại trường cho giáo viên và CBQLCSGDPT.* Cán bộ cốt cán trong đội ngũ giáo viên cốt cán và CBQLCSGD cốt cán, những người sẽ tham gia tập huấn và nhận hỗ trợ từ các trường ĐHSP chủ chốt, sẽ cung cấp các hỗ trợ chuyên môn ngay tại trường cho các giáo viên và CBQLCSGDPT. Đảm bảo giáo viên và CBQLCSGDPT nhận được những hỗ trợ trực tiếp, kịp thời từ các giáo viên, cán bộ giàu kinh nghiệm, giàu năng lực trong cùng trường để từ đó giải quyết được những thách thức gặp phải khi công tác.

- *Lĩnh vực kết quả 4: Các giáo viên và CBQLCSGDPT được tham gia các chương trình BDTX và sử dụng các nguồn lực thông qua hệ thống CNTT.* Bộ GD&ĐT sẽ xây dựng một Hệ thống quản lý học tập toàn diện (LMS), cung cấp bốn dịch vụ BDTX cơ bản cho giáo viên và CBQLCSGDPT: (i) các khóa đào tạo trực tuyến tương tác theo nhu cầu nhằm phân loại nhu cầu BDTX (ii) kiến thức theo nhu cầu (ví dụ: giáo trình điện tử và các video về thực tiễn tốt nhất được số hóa và có thể điều chỉnh theo từng nhóm cá nhân) và hỗ trợ cho từng cá nhân (ví dụ: kênh hỗ trợ thông tin – help desk); và (iii) cơ hội làm việc trực tuyến với đồng nghiệp và các chuyên gia (ví dụ: mạng lưới giáo viên trên nền tảng mạng xã hội, giao diện di động).

Các chỉ số giải ngân (DLIs)

Vốn tài trợ của Chương trình ETEP sẽ được giải ngân theo tiến độ đạt được các kết quả và đầu ra nêu trong chuỗi kết quả (chi tiết xem PAD) và Khung Kết quả (xem Phụ lục 1). Mô hình giải ngân đưa ra 5 chỉ số giải ngân, gắn liền với 4 lĩnh vực kết quả. Chương trình sẽ có 5 đợt giải ngân hàng năm, do đó giúp đảm bảo việc mở rộng quy mô theo giai đoạn của các hoạt động được đề ra trong Chương trình. Các chỉ số giải ngân được tóm tắt dưới đây và phần diễn giải chi tiết được trình bày trong Phụ lục 1. Các chỉ số giải ngân xác định ưu tiên từ các chỉ số được mô tả ở trên, theo tiêu chí tầm quan trọng của chỉ số đó đối với sự thành công của Chương trình và nhu cầu tạo động lực để thúc đẩy các đầu ra cần thiết.

Bảng 1: Kết quả, Chỉ số giải ngân và Chỉ số PDO

Lĩnh vực kết quả	Chỉ số giải ngân	Các chỉ số PDO
Lĩnh vực kết quả 1: Nâng cao năng lực của các trường ĐHSP chủ chốt và các đơn vị quản lý giáo viên cấp trung ương nhằm phát huy hiệu quả của đội ngũ giáo viên và CBQLCSGDPT	Chỉ số giải ngân 1: Năng lực thể chế của các trường ĐHSP chủ chốt trong việc hỗ trợ hệ thống BDTX mới dành cho giáo viên và CBQLCSGDPT được tăng cường	PDO 1: Nâng cao hiệu quả hoạt động của tám trường ĐHSP chủ chốt trong các hoạt động BDTX được đánh giá theo bộ chỉ số TEIDI.
Lĩnh vực kết quả 2: Phát triển hệ thống đánh giá nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng giáo viên và CBQLCSGDPT để xây dựng chương trình BDTX.	Chỉ số giải ngân 2: Các hệ thống được thiết lập để: (i) đo lường việc đáp ứng các chuẩn nghề nghiệp mới của giáo viên và CBQLCSGDPT ; (ii) theo dõi và ghi lại những đánh giá về các chương trình BDTX; và (iii) ghi lại các đánh giá về nhu cầu BDTX của giáo viên và CBQLCSGDPT .	
Lĩnh vực kết quả 3: BDTX tại trường cho giáo viên và CBQLCSGDPT	Chỉ số giải ngân 3: Số GVCC và CBQLCSGDPT cốt cán được lựa chọn và đào tạo để thực hiện BDTX trực tiếp tại trường cho giáo viên và CBQLCSGDPT .	
	Chỉ số giải ngân 4: GVCC và CBQLCSGDPT cốt cán thực hiện BDTX tại trường cho giáo viên và CBQLCSGDPT .	
Lĩnh vực kết quả 4: Các giáo viên và CBQLCSGDPT được tham gia các chương trình BDTX và sử dụng nguồn lực thông qua hệ thống CNTT.	Chỉ số giải ngân 5: Số giáo viên và CBQLCSGDPT hài lòng với các dịch vụ BDTX tương tác sử dụng nền tảng CNTT (ICT)	PDO 2: Số lượng giáo viên và CBQLCSGDPT hài lòng với chương trình BDTX mới tại trường.

Quy trình thẩm định: Việc đạt được các chỉ số giải ngân sẽ được thẩm định hàng năm và kết quả thẩm định là cơ sở để giải ngân vốn tài trợ cho Chương trình. Đối với các chỉ số giải ngân được chia làm nhiều mức, vốn sẽ được giải ngân tương ứng với tỷ lệ kết quả hoàn thành sau mỗi giai đoạn được thẩm định. Đối với các chỉ số giải ngân không chia mức, toàn bộ chỉ tiêu phải được hoàn thành cho mỗi giai đoạn thẩm định thì mới đạt tiêu chuẩn giải ngân. Chi tiết xem Phụ lục 1.

2. Mục tiêu

Đơn vị thẩm định độc lập sẽ thực hiện các nhiệm vụ chính sau (i) thực hiện đánh giá kết quả thực hiện và thẩm định tiến độ thực hiện chỉ số giải ngân được Bộ GD&ĐT và NHTG thông qua; (ii) lập báo cáo kết quả thẩm định hàng năm/theo giai đoạn và nộp lên Bộ GD&ĐT và NHTG.

3. Phạm vi công việc

Trong suốt quá trình thực hiện thẩm định, Đơn vị thẩm định độc lập sẽ tiến hành, bao gồm nhưng không giới hạn, các công việc sau:

Chỉ số DLI #1: Năng lực thể chế của các trường ĐHSP chủ chốt trong việc hỗ trợ hệ thống BDTX mới dành cho giáo viên và CBQLCSGDPT được tăng cường.

1) Thẩm định các Thỏa thuận thực hiện Chương trình, theo yêu cầu chất lượng của NHTG về quy trình xây dựng, nội dung và định dạng văn bản, như được mô tả trong Sổ tay hướng dẫn hoạt động.

2) Thẩm định từng báo cáo TEIDI hàng năm, theo yêu cầu chất lượng của NHTG về quy trình và thủ tục xây dựng báo cáo, như được mô tả trong Sổ tay hướng dẫn hoạt động.

Chỉ số DLI #2: Các hệ thống được thiết lập để: (i) đo lường việc đáp ứng các chuẩn nghề nghiệp mới của giáo viên và CBQLCSGDPT; (ii) theo dõi và ghi lại những đánh giá về các chương trình BDTX; và (iii) ghi lại các đánh giá về nhu cầu BDTX của giáo viên và CBQLCSGDPT.

1) Thẩm định Thông tư hướng dẫn, mô tả quy trình đánh giá giáo viên và hiệu trưởng theo chuẩn nghề nghiệp mới, theo yêu cầu chất lượng của NHTG về quy trình và thủ tục xây dựng thông tư, như được xác định trong Sổ tay hướng dẫn hoạt động.

2) Thẩm định hệ thống TEMIS (Hệ thống thông tin giáo viên và CBQLCSGDPT) theo các tiêu chí đặt ra trong Sổ tay hướng dẫn hoạt động.

3) Thẩm định các báo cáo TEMIS, theo yêu cầu chất lượng của NHTG về cấu trúc, nội dung, dữ liệu phân tách, như được mô tả trong Sổ tay hướng dẫn hoạt động.

Chỉ số DLI #3: Số GVCC và CBQLCSGDPT cốt cán được lựa chọn và đào tạo để thực hiện BDTX trực tiếp tại trường cho giáo viên và CBQLCSGDPT.

1) Thẩm định Thông tư quy định quy trình tuyển chọn, vai trò, trách nhiệm và điều kiện làm việc của GVCC và CBQLCSGDPT cốt cán, theo yêu cầu chất lượng của NHTG về quy trình và thủ tục xây dựng, như được nêu trong Sổ tay hướng dẫn hoạt động.

2) Thực hiện đánh giá độc lập đối với kết quả thực hiện đào tạo cho GVCC và CBQLCSGDPT cốt cán, xác định xem liệu hoạt động đào tạo, bồi dưỡng có đáp ứng yêu cầu về chất lượng và số lượng của NHTG, như được mô tả trong Sổ tay hướng dẫn hoạt động hay không. (kiểm tra tất cả các trường, % số GVCCr?)

Chỉ số DLI #4: GVCC và CBQLCSGDPT cốt cán thực hiện BDTX tại trường cho giáo viên và CBQLCSGDPT.

1) Thực hiện đánh giá độc lập đối với kết quả thực hiện kế hoạch BDTX GVCC và CBQLCSGDPT hàng năm và thẩm định xem liệu kế hoạch có được thực hiện đáp ứng theo chất lượng và số lượng NHTG yêu cầu, như được mô tả trong Sổ tay hướng dẫn hoạt động, hay không (% số các giáo viên có kế hoạch?).

Chỉ số DLI #5: Số giáo viên và CBQLCSGDPT hài lòng với các dịch vụ BDTX tương tác sử dụng nền tảng CNTT (ICT).

1) Thẩm định Hệ thống quản lý học tập, một hệ thống tương tác trên nền tảng ICT, cho phép người sử dụng được tiếp cận với tất cả các chương trình và dịch vụ BDTX trực tuyến, theo yêu cầu

chất lượng của NHTG về quy trình xây dựng và các tính năng chính, như được xác định trong Sổ tay hướng dẫn hoạt động.

2) Thực hiện đánh giá độc lập đối với kết quả thực hiện khảo sát dịch vụ BDTX theo dạng tương tác, trên nền ICT, nhằm xác nhận khảo sát này đạt yêu cầu về chất lượng và số lượng của NHTG, như được mô tả trong Sổ tay hướng dẫn hoạt động. Một bộ chỉ số tổng hợp với 2 nhóm riêng biệt sẽ được sử dụng để đo lường mức độ đáp ứng của dịch vụ BDTX. Nhóm thứ nhất liên quan đến các loại hỗ trợ tương tác như nền tảng mạng xã hội, giáo trình được quay video lại, kênh hỗ trợ thông tin (help- desk), phòng trò chuyện (chat room), và quan sát lớp học thông qua các máy quay. Cần lưu ý là tất cả các dịch vụ này sẽ không được đưa lên kênh trực tuyến cùng một lúc. Nhóm thứ hai liên quan đến chất lượng của các dịch vụ BDTX mang tính tương tác, trên nền tảng ICT, *bao gồm nhưng không giới hạn*: (i) tính sẵn có; (ii) tính phù hợp với chuẩn nghề nghiệp giáo viên và hiệu trưởng mới; (iii) tính hữu ích trong lớp học; và (iv) đóng góp đối với sự cải thiện trong kết quả của học sinh.

4. Chế độ báo cáo

Đơn vị thẩm định độc lập sẽ chuẩn bị và nộp báo cáo hàng năm cùng lúc lên Bộ GD&ĐT và NHTG. Bộ GD&ĐT và NHTG sẽ xem xét báo cáo theo các chỉ số giải ngân đặt ra trong Văn kiện thẩm định chương trình - PAD và các điều khoản, điều kiện liên quan nêu trong Sổ tay hướng dẫn hoạt động. Bộ GD&ĐT sẽ chuyển các báo cáo này tới các bên liên quan chính nhằm xác nhận và làm rõ thêm các kết quả thẩm định này, nếu có. Các báo cáo đã qua xem xét này sẽ là cơ sở cho việc giải ngân của NHTG

Mọi báo cáo phải được hoàn thành trước ngày 30/01 hàng năm, theo cả ngôn ngữ Tiếng Việt và Tiếng Anh.

5. Sản phẩm và đầu ra

- Kế hoạch thẩm định hàng năm/theo giai đoạn, nêu rõ loại công việc, cách thức và thời hạn hoàn thành;
- Báo cáo hàng năm về kết quả thực hiện từng chỉ số giải ngân;
- Khuyến nghị nhằm cải thiện việc thu thập dữ liệu và dòng thông tin

6. Tài liệu và nguồn lực được Chương trình cung cấp

Tư vấn sẽ được cung cấp các tài liệu và/hoặc thông tin liên quan, bao gồm nhân sự hỗ trợ nếu cần, nhằm đảm bảo việc hoàn thành các nhiệm vụ đề ra. Đối với dịch vụ tư vấn này, Chương trình sẽ không cung cấp thiết bị và vật tư văn phòng cho Tư vấn. Tư vấn sẽ được tiếp cận tất cả các văn bản pháp lý, thư từ và bất kỳ thông tin nào khác có liên quan đến Chương trình hoặc Tư vấn cho là cần thiết.

7. Thời hạn làm việc

Tháng 10/2017 – Tháng 02/2022

8. Yêu cầu về năng lực, chuyên môn

- Có thể cung cấp một nhóm các tư vấn với trình độ cao về lĩnh vực giáo dục (Thạc sỹ hoặc cao hơn); ít nhất 10 năm kinh nghiệm về lĩnh vực sư phạm; ưu tiên các chuyên gia trong nước hoặc các chuyên gia có kinh nghiệm làm việc tại Việt Nam;
- Có kinh nghiệm về đánh giá trong lĩnh vực đại học, ưu tiên các kinh nghiệm về khảo thí và kiểm định chất lượng các trường sư phạm;
- Có kinh nghiệm làm việc với các trường sư phạm tại Việt Nam;
- Có khả năng làm việc độc lập với các bên liên quan đến Chương trình.

**Phụ lục 5.5: Mẫu báo cáo tài chính năm
CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TRƯỜNG ...**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 201X
Nguồn kinh phí: Ngân hàng Thế giới**

Kính gửi:

**Hà Nội
Năm 201X**

Cơ quan chủ quản: ...

Trường

PHÁT SINH CỦA TÀI KHOẢN NGUỒN VỐN TẠI KBNN
Chương trình Phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ
GV&CBQLCSGD phổ thông
Năm tài chính 201X

Đơn vị tính: *đồng*

Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 201X	
Tăng	
Tiền vốn WB nhận từ Bộ GD&ĐT	
Giảm	
Giải ngân chi tiêu cho các hoạt động của Chương trình ETEP	
Số dự tại ngày 31 tháng 12 năm 201X	
Số dự tại ngày 31 tháng 12 năm 201X theo đối chiếu KBNN	

Ngày 31 tháng 12 năm 201X

Kế toán

Lãnh đạo cơ quan:

Cơ quan chủ quản: ...

Trường

BÁO CÁO NGÂN SÁCH PHÂN BỐ VÀ SỬ DỤNG

*Chương trình Phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ
GV&CBQLCSGD phổ thông*

Năm tài chính 201X

Đơn vị tính: đồng

Diễn giải	201X
Kinh phí chưa sử dụng và dự toán năm trước được phép chuyển sang	
Dự toán được giao trong năm	
- Tạm ứng	
- Giải ngân cho kết quả đầu ra	
Tổng số được sử dụng trong năm	
Kinh phí đã nhận trong năm	
- Tạm ứng	
- Giải ngân cho kết quả đầu ra	
Kinh phí đã sử dụng	
Kinh phí giảm (nộp trả)	
Kinh phí chưa sử dụng và dự toán năm nay chưa rút đề nghị chuyển năm sau	

Ngày 31 tháng 12 năm 201X

Kế toán

Lãnh đạo cơ quan:

Cơ quan chủ quản: ...

Trường

Mã số:

Số hiệu tài khoản:

BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KBNN
Chương trình Phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ
GV&CBQLCSGD phổ thông
Năm tài chính 201X

Đơn vị tính: *đồng*

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Số dư đầu kỳ				
Phát sinh tăng trong kỳ				
Phát sinh giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ				

Ngày 31 tháng 12 năm 201X

Kế toán

Lãnh đạo cơ quan:

Cơ quan chủ quản: ...

Trường

BÁO CÁO CHI TIẾT THỰC HIỆN NGUỒN KINH PHÍ WB
Chương trình Phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ
GV&CBQLCSGD phổ thông
Năm tài chính 201X

Đơn vị tính: *đồng*

STT	Nội dung	Thuyết minh	Kinh phí thực hiện
1.	Thu		
2.	Chi		
	Tiểu Hợp phần 1		
	Tiểu Hợp phần 2		
	Tiểu Hợp phần 3		
	Số dư đầu kỳ		
	Số dư cuối kỳ		
	Trong đó:		
	-Số dư tại tài khoản tiền gửi tại KBNN		
	- Tạm ứng cho cán bộ		
	- Các khoản phải thu khác		
	- Các khoản phải trả khác		

Ngày 31 tháng 12 năm 201X

Kế toán

Lãnh đạo cơ quan:

Cơ quan chủ quản: ...

Trường

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN NĂM 201X

*Chương trình Phát triển các trường sư phạm để nâng cao năng lực đội ngũ
GV&CBQLCSGD phổ thông*

Đến ngày 31 tháng 12 năm 201X

Đơn vị tính: *đồng*

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư đầu kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6

Ngày 31 tháng 12 năm 201X

Kế toán

Lãnh đạo cơ quan:

Phụ lục 5.6: Mẫu báo cáo kiểm toán nội bộ hợp nhất

MẪU BÁO CÁO KIỂM TOÁN NỘI BỘ HỢP NHẤT

Mẫu Báo cáo Kiểm toán nội bộ Hợp nhất

Báo cáo hàng năm từ XXX to XXX

Mục lục	
Nội dung	Trang
1. Mô tả Tóm tắt Dự án	
2. Mua sắm đấu thầu	
3. Kiểm soát nội bộ	
4. Báo cáo Tài chính và Hoạt động	
5. Tuân thủ luật pháp, quy định và hiệp định tín dụng	
6. Tính kinh tế và Hiệu quả của Nguồn lực Sử dụng	
7. Quản lý Hợp đồng và Thanh toán	
8. Thực hiện Phát hiện của Kiểm toán Độc lập & Thanh tra	
9. Thực hiện khuyến nghị trong báo cáo kỳ trước	
1. Tóm tắt tổng quan	
1.1. Thông tin cơ bản	
<i>[Điền nội dung]</i>	
1.2. Phạm vi Kiểm toán	
<i>[Điền nội dung]</i>	
1.3. Phương pháp Kiểm toán	
<i>[Điền nội dung]</i>	

1.4. Tóm tắt đánh giá

VẤN ĐỀ	PMU	Trường 1	Trường 2	Trường 3
Quản trị và phòng chống tham nhũng				
Vấn đề 1	H	M		
Vấn đề 2 ...				
Mua sắm đấu thầu				
Vấn đề 1				
Vấn đề 2 ...				
Kiểm soát nội bộ				
Vấn đề 1				
Vấn đề 2 ...				
Báo cáo Tài chính và Hoạt động				
Vấn đề 1				
Vấn đề 2 ...				
Tuân thủ				
Vấn đề 1				
Vấn đề 2 ...				

Tính kinh tế và Hiệu quả của Nguồn lực Sử dụng				
Vấn đề 1				
Vấn đề 2 ...				
Quản lý Hợp đồng và Thanh toán				
Vấn đề 1				
Vấn đề 2 ...				
Thực hiện Phát hiện của Kiểm toán Độc lập & Thanh tra				
Vấn đề 1				
Vấn đề 2 ...				

H: rủi ro cao; M: rủi ro trung bình; L: rủi ro thấp

1.5 . Khuyến nghị chính, giải quyết của lãnh đạo và kế hoạch hành động có giới hạn thời gian

[Điền nội dung]

2. Mua sắm đấu thầu

Quan sát	Rủi ro /Tác động	Khuyến nghị	Giải quyết của Lãnh đạo
Kế hoạch Đấu thầu			
Vấn đề 1...			
Gói thầu			
Vấn đề 1...			
Dự toán Chi phí			
Vấn đề 1...			
Phương pháp Đấu thầu/ Lựa chọn			
Vấn đề 1...			
Hồ sơ Mời thầu/Hồ Sơ Mời Đề xuất			
Vấn đề 1...			
Quảng cáo			
Vấn đề 1...			
Đánh giá Hồ sơ Dự thầu/đề xuất			
Vấn đề 1...			
Trao Hợp đồng			
Vấn đề 1...			
Công bố Trao Hợp đồng			
Vấn đề 1...			
Hồ sơ Đấu thầu			
Vấn đề 1...			
...			

3. Kiểm soát nội bộ

Quan sát	Rủi ro/Tác động	Khuyến nghị	Giải quyết của Lãnh đạo
Giám sát Thu nhập, Kế hoạch & Ngân sách			
Vấn đề 1			
Vấn đề 2 ...			
Giám sát Chi phí			
Vấn đề 1			
Vấn đề 2 ...			
Dòng vốn			
Vấn đề 1			
Vấn đề 2 ...			
Chính sách, Sổ tay và Phần mềm Kế toán			
Vấn đề 1			
Vấn đề 2 ...			
Lưu trữ Hồ sơ & Tài liệu			
Vấn đề 1			
Vấn đề 2 ...			
Quản lý Tài sản			
Vấn đề 1			
Vấn đề 2 ...			
...			

4. Báo cáo Tài chính và Hoạt động

Quan sát	Rủi ro/Tác động	Khuyến nghị	Giải quyết của Lãnh đạo
Mức độ Tin cậy và Trung thực của Thông tin			
Vấn đề 1			
Vấn đề 2 ...			
Phương tiện Xác định/Thu thập Thông tin			
Vấn đề 1			
Vấn đề 2 ...			
Phương tiện Đo lường/Đánh giá Thông tin			
Vấn đề 1			
Vấn đề 2 ...			
Thông tin Phân loại và Báo cáo			
Vấn đề 1			
Vấn đề 2 ...			
...			

5. Tuân thủ Pháp luật, Quy định, và Hiệp định Tín dụng

Quan sát	Rủi ro/Tác động	Khuyến nghị	Giải quyết của Lãnh đạo
Tuân thủ Pháp luật Việt Nam			
Vấn đề 1			
Vấn đề 2 ...			
Tuân thủ Tài liệu Chương trình			
Vấn đề 1			
Vấn đề 2 ...			
Tuân thủ Hiệp định Tín dụng & Kế hoạch Hành động			
Vấn đề 1			
Vấn đề 2 ...			
Tuân thủ Sổ tay Hướng dẫn Thực hiện Chương trình & Hướng dẫn triển khai			
Vấn đề 1			
Vấn đề 2 ...			
Tuân thủ Danh mục cấm và Tạm dừng đầu thầu quốc gia, địa phương, và Ngân hàng			
Vấn đề 1			
Vấn đề 2 ...			
Tuân thủ Hợp đồng & Cam kết			
Vấn đề 1			
Vấn đề 2 ...			
...			

6. Tính kinh tế và hiệu quả của nguồn lực sử dụng

Quan sát	Rủi ro/Tác động	Khuyến nghị	Giải quyết của Lãnh đạo
Vấn đề 1			
Vấn đề 2 ...			
...			

7. Quản lý Hợp đồng và Thanh toán

Quan sát	Rủi ro/Tác động	Khuyến nghị	Giải quyết của Lãnh đạo
Nghiệm thu			
Vấn đề 1			
Vấn đề 2 ...			
Bàn giao hàng hóa			
Vấn đề 1			
Vấn đề 2 ...			
Quản lý Nhân sự Tư vấn			
Vấn đề 1			
Vấn đề 2 ...			
Quản lý Chi phí Bồi hoàn			
Vấn đề 1			
Vấn đề 2 ...			
Quản lý Thanh toán			
Vấn đề 1			
Vấn đề 2 ...			
...			

8. Thực hiện Phát hiện của Kiểm toán độc lập & Thanh tra

Phát hiện Kiểm toán độc lập/Báo cáo Thanh tra	Thực hiện của các đơn vị	Lý do không thực hiện	Theo dõi
Khuyến nghị của Kiểm toán độc lập			
Vấn đề 1			
Vấn đề 2 ...			
Khuyến nghị của Đoàn Thanh tra			
Vấn đề 1			
Vấn đề 2 ...			
...			

9. Thực hiện khuyến nghị trong báo cáo kỳ trước

Khuyến nghị của Đoàn Công tác trước	Thực hiện của các đơn vị	Lý do không thực hiện	Theo dõi
Vấn đề 1			
Vấn đề 2 ...			
...			

Phụ lục 8.1: Khung Bộ chỉ số TEIDI (7 tiêu chuẩn, 20 tiêu chí và 64 chỉ số)

TIÊU CHUẨN 1. TẦM NHÌN CHIẾN LƯỢC VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

TIÊU CHÍ	CHỈ SỐ
Tiêu chí 1. Tầm nhìn chiến lược	1.1. Tầm nhìn phù hợp với sứ mạng, nhiệm vụ chiến lược của Trường
	1.2. Tầm nhìn của Trường được các bên có liên quan biết đến, được triển khai trong các hoạt động của Trường, đặc biệt trong hoạt động phát triển đội ngũ giảng viên
Tiêu chí 2. Quản lý chất lượng	2.1. Vai trò, chức năng của từng vị trí nhân sự được quy định rõ ràng (trong bản mô tả vị trí việc làm) và phù hợp với bằng cấp chuyên môn của từng cá nhân trong Trường
	2.2. Toàn bộ nhân sự trong Trường đều thực hiện đầy đủ các quy định về trách nhiệm giải trình theo định kỳ
	2.3. Trường có chính sách quản lý hiệu quả để đội ngũ cán bộ quản lý, giảng dạy và nhân viên, kỹ thuật viên phát huy năng lực của mình
Tiêu chí 3. Hệ thống đảm bảo chất lượng	3.1. Trường có các đơn vị, cá nhân có nhiệm vụ thực hiện đảm bảo chất lượng nội bộ ở cấp trường, cấp khoa và đảm bảo tính chuyên môn
	3.2. Trường đã tiến hành tự đánh giá với mục đích cải tiến chất lượng cấp trường hoặc cấp khoa
	3.3. Trường có một hệ thống thông tin tích hợp để định kỳ thu thập và xử lý dữ liệu về giảng viên và người học (giáo viên các trường phổ thông tham gia bồi dưỡng và sinh viên sư phạm)

TIÊU CHUẨN 2. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TIÊU CHÍ	CHỈ SỐ
Tiêu chí 4. Phát triển chương trình	4.1. Các quy trình thiết kế, phát triển, giám sát thực hiện và điều chỉnh chương trình gắn kết với trọng trách mà Nhà nước giao phó, với sứ mệnh, tầm nhìn, và mục tiêu của Trường
	4.2. Các chương trình đào tạo giáo viên (bao gồm các chương trình đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng) thể hiện rõ tính tổng hợp giữa tất cả các hệ đào tạo với chính sách, quy định để thực hiện chương trình và các phương pháp đánh giá
	4.3. Nội dung chi tiết của chương trình được thiết kế và chỉnh sửa đáp ứng chuẩn đầu ra, gắn kết với chuẩn nghề nghiệp và có sự tham gia của các bên có liên quan
	4.4. Nội dung chương trình phải được định kì đánh giá, chỉnh sửa liên tục, đảm bảo tính khoa học, hiện đại, đầy đủ và cập nhật
Tiêu chí 5. Nội dung chương trình và tổ chức thực hiện	5.1. Chương trình được thiết kế đảm bảo tính tích hợp các vấn đề giáo dục phát sinh trong thực tế, những thay đổi trong bối cảnh quốc gia và địa phương
	5.2. Chương trình được thiết kế đảm bảo giảng viên có đầy đủ các năng lực và phẩm chất để thực hiện hiệu quả các hoạt động dạy học
	5.3. Chương trình có sự kết hợp hợp lý giữa lý thuyết và thực hành, đảm bảo cho người học (sinh viên sư phạm và giáo viên tham gia các chương trình bồi dưỡng) có sự hiểu biết toàn diện
	5.4. Quy mô chương trình phải đảm bảo tính bao quát nhiều tình huống học tập đa dạng thường xảy ra trong trường sư phạm và các trường phổ thông
	5.5. Trường đảm bảo tính phù hợp giữa kết quả học tập, nguồn lực của Trường, thời lượng của chương trình, sự phân bổ thời gian cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và thời khóa biểu trong suốt quá trình thực hiện chương trình
	5.6. Việc thực hiện chương trình đảm bảo tính linh hoạt, đáp ứng nhu cầu, mối quan tâm của giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục phổ thông

TIÊU CHUẨN 3. NGHIÊN CỨU, PHÁT TRIỂN VÀ ĐỔI MỚI

TIÊU CHÍ	CHỈ SỐ
Tiêu chí 6. Chính sách về nghiên cứu	6.1. Trường có chính sách và kế hoạch dài hạn về nghiên cứu, phát triển và đổi mới. Kết quả nghiên cứu của Trường cho thấy hoạt động nghiên cứu được tích hợp, ứng dụng vào hoạt động dạy và học (ví dụ: thiết kế lại chương trình, thay đổi phương pháp sư phạm) (nghiên cứu ứng dụng)
	6.2. Trường sử dụng kết quả nghiên cứu vào sự phát triển, đổi mới khoa học giáo dục (chỉ số này cho các trường sư phạm trọng điểm quốc gia) và thúc đẩy việc phổ biến các kết quả nghiên cứu trong phạm vi quốc gia, khu vực và quốc tế
Tiêu chí 7. Hỗ trợ nghiên cứu	7.1. Trường thường xuyên hỗ trợ giảng viên (về mặt tổ chức) khi thực hiện các đề tài nghiên cứu (ví dụ: tư vấn, cố vấn, cử tham gia hội thảo, chế độ khen thưởng)
	7.2. Trường xác định các hoạt động nghiên cứu khác nhau để giảng viên có thể thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu phù hợp với hoàn cảnh của mình
	7.3. Danh sách liệt kê các đề tài, phương tiện, thiết bị phục vụ nghiên cứu được cập nhật và phổ biến toàn Trường
	7.4. Trang thiết bị và ngân sách ưu tiên phục vụ nghiên cứu phù hợp với tầm nhìn (kế hoạch chiến lược) và trọng trách của Trường, chú trọng vào nghiên cứu, phát triển và đổi mới khoa học giáo dục, nghiên cứu phục vụ đổi mới hoạt động đào tạo, bồi dưỡng của Trường

TIÊU CHUẨN 4. HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI

TIÊU CHÍ	CHỈ SỐ
Tiêu chí 8. Hợp tác vùng/địa phương	8.1. Trường thường xuyên lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các khóa bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục phổ thông
	8.2. Trường thường xuyên phối kết hợp với các trường đại học và các bên có liên quan khác tổ chức các sự kiện về khoa học giáo dục
Tiêu chí 9. Hợp tác quốc tế	9.1. Trường có chính sách khuyến khích tính năng động và sáng tạo của người học và người dạy trong đào tạo và nghiên cứu
	9.2. Trường hỗ trợ sự phát triển các chương trình liên kết với các trường đại học ngoài nước
	9.3. Các vấn đề toàn cầu phải được tích hợp trong chương trình đào tạo và giảng dạy (ví dụ: giới tính, môi trường, toàn cầu hóa)
	9.4. Trường có chính sách và triển khai yêu cầu giảng viên phải thông thạo ngoại ngữ theo qui định
	9.5. Trường khuyến khích giảng viên và người học tham gia các mạng lưới quốc tế về phát triển đào tạo giáo viên, các hội thảo, dự án và xuất bản các nghiên cứu trong các mạng lưới này
Tiêu chí 10. Hợp tác với các bên có liên quan	10.1. Trường cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cho các trường đại học sư phạm và các trường đại học khác theo nhiều mục tiêu khác nhau
	10.2. Trường tham gia mạng lưới các trường đại học sư phạm nhằm chia sẻ kinh nghiệm và thực tế
	10.3. Trường hỗ trợ giảng viên của mình đóng góp cho các hoạt động chuyên môn trong ngành
	10.4. Trường khuyến khích các hoạt động tăng thu nhập hợp pháp thông qua các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ
Tiêu chí 11. Thông tin và truyền thông	11.1. Việc xuất bản phải tuân thủ các quy định chung
	11.2. Khi trao đổi với bên ngoài, Trường phải sử dụng các thông tin có cơ sở (đặc biệt là tỉ lệ sinh viên nhập học, các dữ liệu về sinh viên tốt nghiệp và chất lượng đội ngũ giảng viên)
	11.3. Các thông tin dành cho người học phải toàn diện (ví dụ: sổ tay ngành học, mô tả môn học/chương trình, chính sách phân bổ tín chỉ) và phải được người học hiểu rõ

TIÊU CHUẨN 5. MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC NGUỒN LỰC

TIÊU CHÍ	CHỈ SỐ
Tiêu chí 12. Cơ sở vật chất/tài nguyên dạy và học	12.1. Các tòa nhà, giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành, máy tính, trang thiết bị và tài liệu học tập phải:
	a) Được trang bị và sử dụng phù hợp với các mục đích giáo dục của Trường
	b) Có tính linh hoạt để đảm bảo đáp ứng tính sáng tạo và đổi mới của giảng viên
Tiêu chí 13. Công nghệ thông tin và truyền thông/môi trường trực tuyến	c) Phù hợp cho từng khóa tập huấn/bồi dưỡng thường xuyên cụ thể (và các khóa đào tạo qua mạng)
	13.1. Trường đảm bảo chất lượng của các khóa học trực tuyến được thực hiện với các phương pháp dạy học thích hợp và với các thực hành giảng dạy ảo, đặc biệt đối với các khóa học được thực hiện tại trường thực hành sư phạm và các trường vệ tinh phối hợp đào tạo sinh viên sư phạm
Tiêu chí 14. Nguồn nhân lực	13.2. Các phần cứng và phần mềm công nghệ được Trường duy trì thường xuyên và luôn sẵn có để người dạy và người học có thể sử dụng hiệu quả
	14.1. Chính sách phát triển nguồn nhân lực (tuyển dụng, phát triển và khen thưởng/kỷ luật) gắn kết với tầm nhìn chiến lược
	14.2. Trường có chiến lược và kế hoạch hiệu quả trong việc phát triển các nhà giáo dục xuất sắc trong tuyển dụng và sử dụng đội ngũ
	14.3. Trường có chính sách và kế hoạch đảm bảo chất lượng trong cơ chế tuyển dụng và sử dụng giảng viên thỉnh giảng

TIÊU CHUẨN 6. HỖ TRỢ DẠY HỌC

TIÊU CHÍ	CHỈ SỐ
Tiêu chí 15. Mô hình tuyển dụng và hướng dẫn giảng viên mới	15.1. Trường có hệ thống hỗ trợ các giảng viên tập sự và giảng viên mới hiệu quả
	15.2. Giảng viên được khuyến khích và thực hiện được vai trò là người hướng dẫn sinh viên một cách hiệu quả
	15.3. Lãnh đạo trường đại học thống nhất và triển khai kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên nhằm cải tiến nhận thức và năng lực của đội ngũ về tính thực tế trong chuyên môn
Tiêu chí 16. Phương pháp sư phạm/giáo dục	16.1. Giảng viên có năng lực thực hiện chương trình và sử dụng hiệu quả các phương pháp giảng dạy thích hợp
	16.2. Trường có hệ thống phản hồi cho người học về các tiến bộ học tập, các trải nghiệm và cải tiến chất lượng học tập, có phương pháp thực hiện các phản hồi này và sử dụng kết quả phân tích để cải tiến việc dạy học
	16.3. Giảng viên sử dụng hiệu quả các phương pháp thực nghiệm (đặc biệt dành cho đối tượng người học là giáo viên đang giảng dạy tại các trường phổ thông)
	16.4. Giảng viên thường xuyên cải tiến kỹ năng huấn luyện/hướng dẫn
	16.5. Giảng viên được cung cấp các cơ hội để:
	a) Chuyên nghiệp hóa (ví dụ: giáo dục đáp ứng các nhu cầu đặc biệt)
	b) Có cơ hội tiếp cận các vấn đề giáo dục và các vấn đề của xã hội có thể tạo ra các tác động đến hoạt động sư phạm
Tiêu chí 17. Đánh giá và công nhận	c) Có thể đảm nhận các trách nhiệm quản lý
	17.1. Trường xem trọng và có các chính sách về đánh giá cải tiến dành cho các giảng viên
	17.2. Trường phải xây dựng các chính sách công nhận năng lực của giảng viên, trong đó có năng lực ứng dụng công nghệ thông tin

TIÊU CHUẨN 7. HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

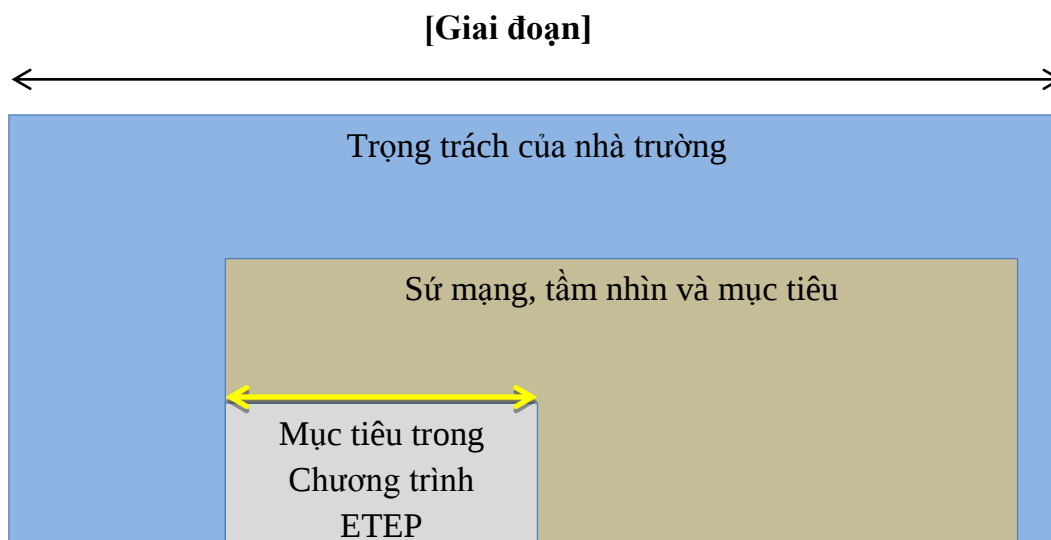
TIÊU CHÍ	CHỈ SỐ
Tiêu chí 18. Tuyển sinh và hỗ trợ người học	18.1. Chính sách tuyển sinh phải gắn kết với tầm nhìn, sứ mạng của trường đại học và tuân thủ pháp luật
	18.2. Trường có các chương trình hỗ trợ hoặc hệ thống phụ đạo cho những người học có vấn đề khó khăn trong học tập/chậm tiến bộ, người học thuộc các nhóm thiệt thòi, dân tộc thiểu số, vùng khó khăn
	18.3. Trường phải đảm bảo các thông tin sẵn sàng cho người học về lộ trình và sự liên thông giữa các môn học, ngành học chính/phụ, các môn học bắt buộc/tự chọn giữa các trường đại học và giữa các ngành học với nhau
	18.4. Trường phải cung cấp cho người học các dịch vụ tư vấn về kế hoạch học tập và tự chọn học phần/tín chỉ
	18.5. Trường phải đảm bảo có các dịch vụ hướng nghiệp cho người học
Tiêu chí 19. Đánh giá và công nhận	19.1. Việc đánh giá các thành tích học tập của người học (các chương trình chính quy, đào tạo lại và bồi dưỡng) đảm bảo tính công bằng và phù hợp với các mục tiêu học tập và các phương pháp giảng dạy
	19.2. Việc phân bổ các tín chỉ trong các học kỳ/năm học phải đảm bảo tính hợp lý để người học có thể tốt nghiệp được
	19.3. Chứng chỉ tốt nghiệp phải cho thấy sự công nhận năng lực của giáo viên tham gia các chương trình bồi dưỡng, trong đó có năng lực sử dụng công nghệ thông tin
Tiêu chí 20. Các hoạt động ngoại khóa	20.1. Trường hỗ trợ người học thực hành, tham gia vào các hoạt động văn hóa, xã hội, thể thao nhằm cải tiến chất lượng và phát triển việc giảng dạy
	20.2. Trường hỗ trợ việc thành lập hội cựu sinh viên, các hoạt động của hội cựu sinh viên và việc tham gia của hội cựu sinh viên vào các hoạt động dạy, học trong Trường

Phụ lục 8.2: Khung Mẫu thỏa thuận thực hiện Chương trình ETEP

**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ TRƯỜNG VÀ THỰC HIỆN NHIỆM
VỤ ĐƯỢC GIAO TRONG KHUÔN KHỔ
CHƯƠNG TRÌNH ETEP**

[Ngày/tháng/năm]

A – Sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu



1. Trọng trách

[Phần này trình bày về nhiệm vụ chung, chiến lược mà trường/học viện được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao phó; trả lời câu hỏi trường sẽ đóng góp gì vào sự nghiệp phát triển nguồn nhân lực của đất nước, địa phương và của ngành giáo dục trong dài hạn].

2. Sứ mạng và tầm nhìn

Phần này trình bày về sứ mệnh và tầm nhìn của trường/học viện, trả lời những câu hỏi sau đây:

- **What:** Trường sẽ tập trung vào những nhiệm vụ, chức năng gì trong tương lai? Hướng đến mô hình gì?
- **Why:** (tùy chọn) Vì sao trường lại hướng đến mô hình/kiểu mẫu đó? Do các tác nhân bên trong (mục đích tự thân) và bên ngoài (nhiệm vụ được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao phó, đáp ứng nhu cầu XX của xã hội/ngành) nào?
- **Where:** Vùng/Quốc gia/Khu vực/Thế giới?
- **When:** Đến năm XX
- **How:** Trường sẽ đạt được những mục tiêu đó bằng cách nào]

3. Mục tiêu giai đoạn 2017 - 2022 trong khuôn khổ Chương trình ETEP

3.1. Mục tiêu phát triển nhà trường

3.2. Mục tiêu thực hiện nhiệm vụ được giao trong Chương trình

[Phần này trình bày về mục tiêu cụ thể của trường đến năm 2022 khi tham gia Chương trình ETEP. Hãy liệt kê một số mục tiêu cụ thể, lưu ý rằng những mục tiêu này cần bám sát các mục tiêu của ETEP].

B – Lộ trình phát triển nhà trường trong khuôn khổ Chương trình ETEP

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Kết quả mong đợi	Mục tiêu của Thỏa thuận thực hiện	Mức độ đạt được
Một trong 7 tiêu chuẩn	Một trong 20 tiêu chí trong cuốn hướng dẫn sử dụng	Các kết quả mong đợi cho thấy mục tiêu của các trường ĐHSP chủ chốt đạt được trong kế hoạch dài hạn	Các mục tiêu cụ thể được Bộ Giáo dục và Đào tạo và các trường ĐHSP chủ chốt thống nhất. Đây là các mục tiêu mà các trường phải đạt được và ghi trong Thỏa thuận thực hiện	Mức độ đạt được ghi trong Thỏa thuận có thể được đo lường để giám sát và đánh giá quá trình thực hiện Thỏa thuận của các trường.
Bình luận và giải thích về logic tiến trình của Thỏa thuận thực hiện và mối quan hệ với TEIDI	Tiêu chuẩn chất lượng tương tự như như tả trong cuốn hướng dẫn sử dụng	Các kết quả dựa trên đánh giá theo TEIDI (tự đánh giá theo TEIDI) được mô tả dưới dạng các mục tiêu mà các trường ĐHSP chủ chốt phải đạt được. Quá trình tự đánh giá sẽ chỉ ra nhu cầu cần cải tiến tiêu chuẩn/lĩnh vực nào đó và kế hoạch, giải pháp để cải tiến chất lượng (lộ trình cải tiến). Mục tiêu được các trường tự cam kết trong Thỏa thuận thực hiện	Điểm chung giữa TEIDI và Thỏa thuận thực hiện chương trình ở đây. Bộ Giáo dục và Đào tạo đồng ý với các trường những mục tiêu cụ thể, có thể đo lường và cải tiến chất lượng của các trường ĐHSP chủ chốt. Các mục tiêu cụ thể có thể được chỉ ra bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo để nâng cao năng lực của các trường. Do đó, không có đánh giá đạt hay không đạt ở các tiêu chuẩn. Kết quả thực hiện Thỏa thuận trong trường hợp nào đó tương tự như mong đợi của trường sư phạm. Trong hầu hết các trường hợp, Thỏa thuận sẽ tập trung vào các vấn đề cụ thể như một phần kết quả và mục tiêu đạt đến của các trường ở phía cột bên trái. Bộ Giáo dục và Đào tạo có thể yêu cầu các mục tiêu cụ thể không chứa những mong đợi của các trường sư phạm, thậm chí Bộ có thể xem xét chúng như những yếu tố cốt lõi để cải tiến chất lượng các trường.	Hầu hết các chỉ số TEIDI là định lượng không giới hạn mức độ, chúng được dùng để đánh giá sự cải tiến về chất lượng. Mức độ đạt được trong Thỏa thuận chỉ ra cho Bộ Giáo dục và Đào tạo, các trường sư phạm về mức độ đạt được các mục tiêu cụ thể. Bộ Giáo dục và Đào tạo có thể yêu cầu những mục tiêu cụ thể về các chỉ số định lượng (ví dụ như 50% giáo viên ở các huyện có thể được cung cấp các khóa học bồi dưỡng thường xuyên vào cuối năm đầu tiên thực hiện Thỏa thuận).

Báo cáo				
<i>Các trường DHSP chủ chốt báo cáo cho Bộ Giáo dục và Đào tạo những kết quả đạt được trong Thỏa thuận. Các trường cung cấp phân tích về mức độ cải tiến chất lượng, tại sao các mức độ này đạt được hay không đạt được theo Thỏa thuận. Báo cáo bao gồm các yếu tố thuận lợi và cản trở đến việc đạt được các mục tiêu ghi trong Thỏa thuận. Sau đó là những giải pháp được đề xuất để đạt được các mức độ cải tiến vào cuối năm thực hiện Thỏa thuận. Việc điều chỉnh mức độ được thực hiện trên cơ sở thống nhất giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo với các trường. Tuy nhiên, các trường được khuyến khích phải thực hiện theo đúng lộ trình được ghi trong Thỏa thuận. Thời gian gửi báo cáo có thể là định kỳ một năm 2 lần (nghĩa là báo cáo 6 lần trong giai đoạn 3 năm).</i>				
Ví dụ				
Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Kết quả mong đợi	Mục tiêu của Thỏa thuận thực hiện	Mức độ đạt được
Tầm nhìn chiến lược và quản lý chất lượng	1.1. Tầm nhìn chiến lược	Trường có mục tiêu trở thành một trong ba trường sư phạm trọng điểm của Việt Nam về nghiên cứu ứng dụng trong khoa học giáo dục	Trường được mong đợi xây dựng các chính sách nghiên cứu có thể thực hiện được và hỗ trợ giảng viên. Chính sách sẽ tập trung vào nghiên cứu ứng dụng khoa học giáo dục, thúc đẩy nghiên cứu lý luận dạy học toán học và khoa học ở giáo dục tiểu học	• Kế hoạch nghiên cứu được thiết kế với sự tham gia của các giảng viên, nghiên cứu viên trong trường. • Trung tâm nghiên cứu được thành lập và hỗ trợ giảng viên xây dựng đề xuất và thuyết minh các nghiên cứu. • Giảng viên của trường xuất bản 02 bài báo về khoa học giáo dục trên các tạp chí khu vực hằng năm.
Báo cáo				
• Trường đã phát triển “Kế hoạch định hướng nghiên cứu” cho giai đoạn 5 năm tới, trên cơ sở các đề xuất của giảng viên và phù hợp với kế hoạch chiến lược mở rộng của nhà trường. Yếu tố thuận lợi: Rà soát lại chương trình giáo dục đại cương, thực hiện bởi nhóm chuyên gia được bao gồm trong nghiên cứu. Trường khuyến khích làm việc nhóm để đạt được các mục tiêu ghi trong Thỏa thuận thực hiện. • Nghiên cứu hỗ trợ sinh viên và giảng viên thực hiện một dự án nào đó. • Một bài báo về giáo dục toán học được xuất bản trên tạp chí “Tạp chí Giáo dục Châu Á” vào tháng 7 năm 2018. Yếu tố cản trở: Đổi mới chương trình đảm bảo tính di động của nguồn nhân lực và một số bài giảng có thể được xây dựng dựa trên các kết quả nghiên cứu. Tuy nhiên, các đơn vị phụ trách các nghiên cứu phải quyết định tổ chức các khóa hỗ trợ viết bài và công bố quốc tế từ tháng 1 năm 2019.				

C – Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ được giao theo DLI

1. Kế hoạch tổng thể

[Phần này trình bày về kế hoạch tổng thể/chiến lược của nhà trường nhằm đạt được những mục tiêu đề ra ở mục B, bao gồm:

- Các hoạt động/nhóm hoạt động chính
- Xác định nguồn lực và kế hoạch sử dụng nguồn lực (vốn ETEP, vốn ngân sách, nguồn lực của trường, v.v...)
- Xâu chuỗi các hoạt động
- Quản lý tài chính
- Đấu thầu
- Giám sát và đánh giá việc thực hiện
- Quản lý các mối quan hệ với các bên liên quan trong chương trình (mối quan hệ với Bộ, các sở, sự phối kết hợp với 7 trường còn lại tham gia chương trình và với các cơ sở đào tạo giáo viên khác trong hệ thống, v.v...)]

2. Kế hoạch hàng năm theo các chỉ số giải ngân (DLI)

Năm 1: 2017

Mục tiêu	Đầu vào	Hoạt động	Sản phẩm/đầu ra	Kinh phí
DLI 1				
DLI 3				
Mục tiêu 1				

Năm 2: 2018

Năm 3: 2019

Năm 4: 2020

Năm 5: 2021

3. Kế hoạch phát triển bền vững

[Trình bày định hướng của nhà trường sau khi kết thúc ETEP, nhà trường sẽ đảm bảo tính bền vững đối với các kết quả trong chương trình như thế nào?].

CÁC PHỤ LỤC KHÁC

Báo cáo đánh giá TEIDI cơ sở

Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực

Kế hoạch phát triển chương trình đào tạo, bồi dưỡng

Kế hoạch nâng cấp cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin

Kế hoạch bồi dưỡng GV&CBQLCSGD

Kế hoạch tài chính

Kế hoạch đấu thầu

Kế hoạch giám sát, đánh giá

Số liệu tổng quan về nhà trường

v.v...

Phụ lục 9.1: Định nghĩa các hành vi cấu thành gian lận và tham nhũng

Hướng dẫn này đề cập đến những hành vi được định nghĩa sau đây có liên quan đến Chương trình:³⁷

i. “Hành vi tham nhũng” là việc đề nghị, đưa, nhận, hoặc gạ gẫm, một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, bất cứ thứ gì có giá trị nhằm gây ảnh hưởng một cách không thích hợp tới hành vi của bên kia.³⁸

ii. “Hành vi gian lận” là bất cứ hành vi nào hoặc việc bỏ qua, kể cả việc xuyên tạc, một cách cố ý hoặc thiếu thận trọng³⁹ nhằm lừa dối, hoặc nhằm cố lừa dối, đối với một bên nhằm đạt được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm lẫn tránh một nghĩa vụ.

iii. “Hành vi cấu kết” là việc dàn xếp giữa hai hay nhiều bên nhằm đạt được một mục đích không thích hợp, trong đó có nhằm gây ảnh hưởng một cách không thích hợp tới hành vi của bên kia

iv. “Hành vi ép buộc” là việc làm hại, gây tổn hại, hoặc đe dọa làm hại hoặc gây tổn hại, một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, cho bất cứ bên nào hoặc tài sản của bên đó nhằm gây ảnh hưởng một cách không thích hợp tới hành vi của một bên.

v. “Hành vi cản trở” là (i) việc cố ý phá hoại, làm giả, thay đổi hoặc giấu giếm bằng chứng có ý nghĩa quan trọng đối với việc điều tra, hoặc trình báo gian dối cho cán bộ điều tra nhằm gây cản trở nghiêm trọng đến việc điều tra của Ngân hàng đối với cáo buộc về hành vi tham nhũng, gian lận, cấu kết hoặc ép buộc; và/hoặc việc đe dọa, quấy rối hoặc hăm dọa bất cứ bên nào nhằm ngăn chặn bên đó cho biết các vấn đề có liên quan đến việc điều tra hoặc theo đuổi việc điều tra, hoặc (ii) các hành vi nhằm gây cản trở nghiêm trọng đến việc Ngân hàng thực hiện quyền theo hợp đồng về kiểm toán hoặc tiếp cận thông tin.

Các hành vi nêu trên, được định nghĩa như vậy, đôi khi sẽ được gọi chung trong Hướng dẫn này là “gian lận và tham nhũng”.

³⁷Trừ khi được quy định khác trong Hiệp định vay, bất cứ khi nào các thuật ngữ này được sử dụng trong Hiệp định vay, bao gồm cả trong các điều khoản chung được áp dụng, thì chúng có nghĩa như được nêu trong đoạn 4 của Hướng dẫn này.

³⁸Ví dụ điển hình về hành vi tham nhũng bao gồm cả việc nhận hối lộ và “lại quả”.

³⁹Khi thực hiện hành vi “một cách cố ý hoặc thiếu thận trọng”, người gian lận hoặc phải biết rằng thông tin hoặc ấn tượng được chuyển tải đó là sai trái, hoặc thờơ một cách thiếu thận trọng với việc thông tin hoặc ấn tượng đó là đúng hay sai. Phần nội dung sai không đáng kể trong thông tin hoặc cảm giác này, nếu thuần túy do câu hỏi gây ra, thì không đủ cấu thành hành vi gian lận.

Phụ lục 12.1: Khung kết quả và giám sát

Bảng 12.1. Ma trận kết quả

Chỉ số kết quả	Cốt lõi	DLI	Đơn vị	Chỉ số cơ sở	Kết quả đạt được theo từng giai đoạn					Chu kỳ thu thập	Nguồn dữ liệu	Đơn vị thu thập dữ liệu
					Năm 1 Tháng 12/2017	Năm 2 Tháng 12/2018	Năm 3 Tháng 12/2019	Năm 4 Tháng 12/2020	Năm 5 Tháng 12/2021			
Mục tiêu Phát triển của Dự án (PDO): Phát triển các trường sư phạm để nâng cao hiệu quả của giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông thông qua đổi mới bồi dưỡng thường xuyên chuyên môn nghiệp vụ (CPD)												
Các chỉ số phản ánh mục tiêu phát triển của dự án (Chỉ số PDO)												
Chỉ số PDO 1: Các trường Đại học sư phạm chủ chốt được lựa chọn hoạt động hiệu quả hơn để thực hiện tốt công tác BDTX; hiệu quả được đo bằng Chỉ số Phát triển các trường sư phạm (TEIDI).		1	Chưa xác định	Chưa xác định	Điểm cơ sở được xác định cho mỗi trường ĐHSP chủ chốt .		Tăng thêm 10% so với điểm TEIDI cơ sở của mỗi trường ĐHSP chủ chốt		Tăng thêm 15%so với điểm TEIDI cơ sở của mỗi trường ĐHSP chủ chốt	Hàng năm	Báo cáo đánh giá TEIDI hàng năm và Báo cáo M&E hàng năm,	Các trường ĐHSP chủ chốt , Bộ GD&ĐT
Chỉ số PDO 2: Số giáo viên và CBQLCSGDPT hài lòng với các chương trình BDTX ngay tại trường PT		2	Số người	0	0	0	100.000	400.000	640.000	Hàng năm	Báo cáo từ TEMIS, Báo cáo M&E hàng năm	Bộ GD&ĐT
Các chỉ số kết quả trung gian (Chỉ số IR)												

Chỉ số kết quả	Cốt lõi	DLI	Đơn vị	Chỉ số cơ sở	Kết quả đạt được theo từng giai đoạn					Chu kỳ thu thập	Nguồn dữ liệu	Đơn vị thu thập dữ liệu
					Năm 1 Tháng 12/2017	Năm 2 Tháng 12/2018	Năm 3 Tháng 12/2019	Năm 4 Tháng 12/2020	Năm 5 Tháng 12/2021			
Chỉ số IR 1: Số trường ĐHSP chủ chốt ký kết Thỏa thuận Thực hiện Chương trình với Bộ GD&ĐT.		1	Số trường	0	4	8	8	8	8	Hàng năm	Báo cáo M&E hàng năm	Bộ GD&ĐT
Chỉ số IR 2: Số báo cáo hàng năm chiết xuất từ hệ thống TEMIS do các sở GD&ĐT cung cấp về nhu cầu BDTX		2	Số báo cáo	0	0	0	30	40	50	Hàng năm	Hệ thống TEMIS Báo cáo M&E hàng năm	Bộ GD&ĐT
Chỉ số IR 3: Số giáo viên cốt cán và CBQLCSGDPT cốt cán hoàn thành ít nhất 6 mô-đun BDTX được ưu tiên.		3	Số người	0	0	0	6.000	12.000	16.000	Hàng năm	Hệ thống LMS/ Báo cáo M&E hàng năm	Bộ GD&ĐT
Chỉ số IR 4: Số giáo viên phổ thông hoàn thành tất cả các mô-đun online của chương trình bồi dưỡng thường xuyên qua mạng phục vụ triển khai chương trình giáo			Số người	0	0	0	320.000	480.000	640.000	Hàng năm	Hệ thống LMS/ Báo cáo M&E hàng năm	Bộ GD&ĐT

Chỉ số kết quả	Cốt lõi	DLI	Đơn vị	Chỉ số cơ sở	Kết quả đạt được theo từng giai đoạn					Chu kỳ thu thập	Nguồn dữ liệu	Đơn vị thu thập dữ liệu
					Năm 1 Tháng 12/2017	Năm 2 Tháng 12/2018	Năm 3 Tháng 12/2019	Năm 4 Tháng 12/2020	Năm 5 Tháng 12/2021			
dục phổ thông mới thông qua hệ thống LMS.												

Bảng 12.2.Mô tả chỉ số

Chỉ số kết quả	Chỉ số cốt lõi	Chỉ số giải ngân	Đơn vị	Cơ sở	Giá trị tích lũy mục tiêu	Giai đoạn					Nguồn dữ liệu	Thu thập dữ liệu
					Năm 1 Tháng 12/2017	Năm 2 Tháng 12/2018	Năm 3 Tháng 12/2019	Năm 4 Tháng 12/2020	Năm 5 Tháng 6/2022			
Các chỉ số Kết quả Trung gian												
IR 1: Số trường ĐHSP chủ chốt ký kết Thỏa thuận Thực hiện Chương trình với Bộ GD&ĐT.		1	Số lượng	0	4	8	8	8	8	Hàng năm	Báo cáo Giám sát và Đánh giá hàng năm	Bộ GD&ĐT
IR 2: Số báo cáo hàng năm từ hệ thống TEMIS về nhu cầu BDTX của Sở GD&ĐT .		2	Số lượng	0	0	0	30	40	50	Hàng năm	TEMIS Báo cáo Giám sát và Đánh giá hàng năm	Bộ GD&ĐT
IR 3: Số giáo viên cốt cán và CBQLCSGDPT cốt cán được triển khai đã hoàn thành ít nhất sáu mô đun đào tạo ưu tiên.		3	Số lượng	0	0	0	6.000	12.000	16.000	Hàng năm	LMS/ Báo cáo Giám sát và Đánh giá hàng năm	Bộ GD&ĐT
IR 4: Số giáo viên hoàn thành tất cả các mô đun trực tuyến của chương trình BDTX cho chương trình			Số lượng	0	0	0	320.000	480.000	640.000	Hàng năm	LMS/ Báo cáo Giám sát và Đánh giá hàng năm	Bộ GD&ĐT

giảng dạy mới thông qua Hệ thống quản lý học tập.												
---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Tên chỉ số	Mô tả/Định nghĩa chỉ số
Chỉ số PDO	
Chỉ số PDO 1: Các trường Đại học sư phạm chủ chốt được lựa chọn hoạt động hiệu quả hơn để thực hiện công tác BDTX; hiệu quả được đo bằng Chỉ số Phát triển các trường sư phạm (TEIDI).	Công cụ khảo sát TEIDI sẽ được Bộ GD&ĐT xây dựng chung nhưng từng trường ĐHSP chủ chốt tham gia chương trình sẽ áp dụng công cụ này độc lập. Mỗi trường sẽ đo số điểm TEIDI của mình hàng năm (1-100 điểm). Trong Năm thứ nhất và Năm thứ hai của Chương trình, từng trường sẽ đo điểm cơ sở theo TEIDI (điểm TEIDI cơ sở và mục tiêu cho các năm được đưa vào Thỏa thuận Thực hiện Chương trình của từng trường, một số Thỏa thuận sẽ được ký kết trong Năm thứ nhất của Chương trình, và số còn lại được ký kết trong Năm thứ 2).
Chỉ số PDO 2: Số giáo viên và CBQLCSGDPT hài lòng với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX mới ngay tại trường phổ thông.	Sự hài lòng đối với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX ngay tại trường phổ thông được đo bằng một chỉ số hỗn hợp dựa trên bảng hỏi do giáo viên và CBQLCSGDPT trả lời thông qua Hệ thống Thông tin Quản lý Đào tạo và Bồi dưỡng Giáo viên (TEMIS). Bảng hỏi sẽ yêu cầu giáo viên và phụ huynh học sinh đánh giá các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX ngay tại trường phổ thông về: (i) sự sẵn có; (ii) sự phù hợp và đáp ứng chuẩn giáo viên và chuẩn CBQLCSGDPT mới; (iii) sự hữu ích trong lớp học; và (iv) đóng góp vào việc cải thiện kết quả học tập của học sinh. Sổ tay Hướng dẫn Thực hiện Chương trình (POM) sẽ mô tả rõ phương pháp và tiêu chí đánh giá. Hệ thống TEMIS sẽ cung cấp kết quả khảo sát lần đầu trong Năm/giai đoạn thứ 3 của Chương trình. Kết quả phản hồi sẽ được phân tích và tổng hợp theo giới tính và dân tộc của giáo viên và CBQLCSGDPT.
Chỉ số kết quả Trung gian (Chỉ số IR)	
Chỉ số IR 1: Số trường ĐHSP chủ chốt ký kết Thỏa thuận Thực hiện Chương trình với Bộ GD&ĐT.	Từng trường ĐHSP chủ chốt ký Thỏa thuận Thực hiện Chương trình (PA) trong đó quy định rõ các hoạt động mà trường sẽ thực hiện để đạt các mục tiêu TEIDI và đạt được các DLI. Mẫu Thỏa thuận được mô tả trong Sổ tay Hướng dẫn Thực hiện Chương trình (POM). 8 trường ĐHSP chủ chốt được lựa chọn sẽ được ETEP hỗ trợ. Các trường ĐHSP chủ chốt phải hoàn thành việc ký kết Thỏa thuận trước năm thứ 2 của chương trình.
Chỉ số IR 2: Số báo cáo hàng năm xuất từ hệ thống TEMIS do các sở GD&ĐT cung cấp về nhu cầu BDTX.	Báo cáo từ hệ thống TEMIS phản ánh nhu cầu BDTX dựa trên phân tích xem giáo viên và CBQLCSGDPT có đạt chuẩn nghề nghiệp hay không và dựa trên bản tự đánh giá của giáo viên và CBQLCSGDPT, giáo viên cốt cán, CBQLCSGDPT cốt cán, các sở GD&ĐT và các chủ thể khác trong đào tạo giáo viên. Việt Nam có 63 sở GD&ĐT, mỗi tỉnh thành có 1 sở GD&ĐT. Mẫu báo cáo của các sở GD&ĐT sẽ được quy định trong Sổ tay Hướng dẫn Thực hiện Chương trình. Nếu có thể, số liệu sẽ được phân tách để tính riêng tỷ lệ giáo viên và CBQLCSGDPT là nữ giới và là người dân tộc thiểu số.

Tên chỉ số	Mô tả/Định nghĩa chỉ số
Chỉ số IR 3: Số giáo viên cốt cán và CBQLCSGDPT cốt cán hoàn thành ít nhất 6 mô-đun bồi dưỡng được ưu tiên.	Bộ GD&ĐT sẽ xác định 10 mô-đun ưu tiên mà giáo viên cốt cán và CBQLCSGDPT cốt cán phải hoàn thành. 3 mô-đun đầu tiên sẽ được triển khai trong giai đoạn bồi dưỡng ban đầu tại các trường ĐHSP chủ chốt. Các mô-đun còn lại sẽ được triển khai trực tuyến hoặc thông qua các cơ chế đào tạo lại/đào tạo tại chức.
Chỉ số IR 4: Số giáo viên phổ thông hoàn thành tất cả các mô-đun online của chương trình bồi dưỡng thường xuyên qua mạng phục vụ triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới thông qua hệ thống LMS.	Bộ GD&ĐT sẽ triển khai chương trình và sách giáo khoa phổ thông cho năm học 2017-2018, tương đương với năm thứ 2 thực hiện ETEP. Bộ sẽ lập kế hoạch xây dựng một số loại hình hỗ trợ và bồi dưỡng để chuẩn bị cho giáo viên, đặc biệt thông qua BDTX. Cũng nằm trong nhóm các hỗ trợ đó, Bộ sẽ cụ thể hoá một số mô-đun và cung cấp trực tuyến qua hệ thống LMS. Vì theo dự kiến hệ thống LMS sẽ hoàn chỉnh vào Giai đoạn 3 của chương trình, nên lần đánh giá kết quả đầu tiên sẽ thực hiện ở giai đoạn này.

Phụ lục 12.2: Khung giám sát, đánh giá chương trình ETEP

TT	Chi tiêu đánh giá	2017-2021		2017		2018		2019		2020		2021	
		KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH
DLI 1: Năng lực của các trường SP được nâng cao dựa vào đánh giá chỉ số TEIDI để hỗ trợ hệ thống Bồi dưỡng Thường Xuyên (BDTX) mới cho giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông (CBQLCSGDPT).													
1.1	Bộ chỉ số TEIDI được xây dựng và ban hành	Ban hành Bộ chỉ số		x									
1.2	Mẫu hợp đồng thỏa thuận của các trường (PA) với Bộ GD&ĐT được xây dựng và chấp thuận	Mẫu hợp đồng được chấp thuận		x									
1.3	Số trường ĐHSP chủ chốt xây dựng và ký Thỏa thuận với Bộ GD&ĐT	8		4		4							
1.4	Các trường ĐHSP chủ chốt đánh giá theo TEIDI	8		8		8		8		8		8	
1.5	Các chương trình, giáo trình , tài liệu ĐTBĐ GV&CBQLCSGDPT được đổi mới	50 CT ĐT GV, 01 CT ThS QL		x		x							
1.6	Tăng cường năng lực cho giảng viên SP.					x		x		x		x	
1.7	Tái cấu trúc các trường ĐHSP chủ chốt.					x		x		x		x	
1.8	Cơ sở vật chất, thiết bị CNTT cho các trường ĐHSP chủ chốt được nâng cao			x		x							
1.9	Kết quả đánh giá theo TEIDI trên trang web của Bộ	8		8		8		8		8		8	
DLI 2: Các hệ thống được hoàn thiện để (i) đánh giá xem giáo viên và CBQLCSGDPT có đạt chuẩn nghề nghiệp mới hay không; (ii) theo dõi và lưu lại đánh giá về các chương trình BDTX; và (iii) đánh giá nhu cầu BDTX của giáo viên và CBQLCSGDPT													
2.1	Văn bản hướng dẫn quy trình thủ tục đánh giá giáo viên và CBQLCSGDPT theo chuẩn	Ban hành văn bản		X									

TT	Chi tiêu đánh giá	2017-2021		2017		2018		2019		2020		2021	
		KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH
	nghề nghiệp mới.												
2.2	Hệ thống thông tin quản lý đào tạo và bồi dưỡng giáo viên (TEMIS được thiết kế và vận hành)			x		X		x		x		x	
	Số cán bộ được tập huấn về quản lý, vận hành TEMIS và trích xuất báo cáo về BDTX từ TEMIS	630				x		x		x		x	
2.3	Số sở GD&ĐT công bố các báo cáo BDTX hàng năm của địa phương trích xuất từ hệ thống TEMIS.	45/63						15/63		30/63		45/63	
2.3.1	<i>Tỷ lệ GV&CBQLCSGD đạt chuẩn nghề nghiệp mới</i>												
	a) Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp	%		90%				95%		96%			
	b) Tỷ lệ Hiệu trưởng đạt chuẩn Hiệu trưởng	%											
2.3.2	<i>Tỷ lệ GV&CBQLCSGD đề xuất nhu cầu bồi dưỡng</i>												
	a) Tỷ lệ GV được đánh giá nhu cầu bồi dưỡng	%											
	b) Tỷ lệ CBQLCSGD được Đánh giá nhu cầu bồi dưỡng	%											
2.3.3	<i>Tỷ lệ GV&CBQLCSGD có đánh giá Chương trình bồi dưỡng</i>												
	a) Tỷ lệ GV Đánh giá Chương trình bồi dưỡng	%											
	b) Tỷ lệ CBQLCSGDPT Đánh giá Chương trình bồi dưỡng	%											
DLI 3: Số giáo viên cốt cán và CBQLCSGDPT cốt cán được lựa chọn và bồi dưỡng để hỗ trợ bồi dưỡng thường xuyên, liên tục, tại chỗ cho giáo viên và các CBQLCSGDPT khác.													

TT	Chi tiêu đánh giá	2017-2021		2017		2018		2019		2020		2021	
		KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH
3.1.	Văn bản ban hành các tiêu chí, quy trình lựa chọn và nhiệm vụ của giáo viên cốt cán và CBQLCSGDPT cốt cán.	Ban hành văn bản		X		x							
3.2.	Số giáo viên cốt cán của 3 cấp học được lựa chọn và bồi dưỡng (3 Module/1 năm x 3 năm)	28.000				28.000 3module		28.000 3module		28.000 3module			
3.3	Số CBQLCSGDPT cốt cán của 3 cấp học được bồi dưỡng (2 Module/1 năm x 3 năm)	4.000				4.000 3module		4.000 3module		4.000 3module			
DLI 4: Giáo viên cốt cán và CBQLCSGDPT cốt cán thực hiện BDTX ngay tại trường phổ thông cho các giáo viên và CBQLCSGDPT khác.													
4.1	Số GV cốt cán triển khai BDTX ngay tại trường phổ thông cho các giáo viên khác hàng năm	25.000				6.000		12.000		18.000		25.000	
4.2	Số CBQLCSGDPT cốt cán triển khai BDTX ngay tại trường phổ thông cho các CBQLCSGDPT khác hàng năm	3.600				900		901.800		2700		3600	
4.3	Số GV & CBQLCSGD PT các cấp được bồi dưỡng, tập huấn qua mạng	600.000 GV và 70.000 CBQL						320.000		480.000		640.000	
4.4	Các chương trình, tài liệu BD GV & CBQLCSGDPT được số hóa			x		x		x		x			
4.5	Các chương trình, tài liệu BD GV và CBQLCSGDPT được in và cung cấp cho thư viện các trường phổ thông ở vùng sâu, xa, khó tiếp cận với Internet.					X		X		X			
DLI 5: Số giáo viên và CBQLCSGDPT hài lòng với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX có tính tương tác qua hệ thống CNTT.													
5.1.	Hệ thống LMS được xây dựng để cung cấp các hình thức hỗ trợ và chương trình	LMS		x		x							

TT	Chi tiêu đánh giá	2017-2021		2017		2018		2019		2020		2021	
		KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH
	BDTX có tính tương tác thông qua hệ thống CNTT cho GV&CBQLCSGD	được xây dựng và phát triển											
5.2.	Số GV&CBQLCSGD hài lòng với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX có tính tương tác được cung cấp qua hệ thống CNTT.	480.000						160.000		320.000		480.000	
	<i>Số giáo viên hài lòng với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX có tính tương tác được cung cấp qua hệ thống CNTT.</i>												
	<i>Tỷ lệ giáo viên hài lòng với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX có tính tương tác được cung cấp qua hệ thống CNTT.</i>												
	<i>Số CBQLCSGDPT hài lòng với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX có tính tương tác được cung cấp qua hệ thống CNTT.</i>												
	<i>Tỷ lệ CBQLCSGDPT hài lòng với các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX có tính tương tác được cung cấp qua hệ thống CNTT.</i>												
5.3.	Khảo sát kiểm đếm về các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX qua hệ thống CNTT					X		X		X		X	
	<i>Khảo sát đánh giá và lập báo cáo kết quả thực hiện các hình thức hỗ trợ và chương trình BDTX trên hệ thống CNTT</i>												
	<i>Kiểm đếm và lập báo cáo về sự hài lòng và số GV&CBQLCSGDPT hài lòng với các hình thức hỗ trợ và CT BDTX qua hệ thống CNTT của Chương trình</i>							100.000		400.000		640.000	

Phụ lục 12.3: Biểu tóm tắt hoạt động năm

ĐƠN VỊ:.....

Biểu số 02: Chỉ tiêu, nhiệm vụ

Thời điểm chốt số liệu: ngày 31/12 hàng năm

Thời hạn nộp báo cáo về Bộ GD&ĐT: trước ngày 28/02 năm sau

BÁO CÁO CHỈ SỐ GIÁM SÁT - ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN ETEP NĂM 201...

STT	Hoạt động/kết quả	Đơn vị	Kế hoạch năm 201...	Kết quả thực hiện năm 201...	Tỉ lệ % so với kế hoạch năm	Lũy kế tại thời điểm báo cáo
A	B	C	1	2	3	4
	DLI 1					
	Hoạt động 1.1				-	
	Hoạt động 1.2					
	DLI 2.				-	
					-	
	DLI 3				-	
					-	
	DLI 4				-	
	DLI 5				-	
					-	

Phụ lục 12.4: Biểu giám sát đánh giá TEIDI hàng năm

Các công việc	Hàng năm, 2017, 2019, 2020, và 2021											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Bắt đầu đánh giá, lập kế hoạch và thu thập minh chứng							X					
Bản thảo 1 báo cáo đánh giá TEIDI								X				
Giám sát đánh giá TEIDI của BQL ETEP tại trường								X				
Bản thảo 2 báo cáo đánh giá TEIDI									X			
Bản thảo cuối cùng											X	

*: Các trường ĐHSP chủ chốt phải nộp báo cáo tiến độ triển khai TEIDI hàng tháng cho BQL ETEP.